

A

•

~ **thích ~vṛtti (s)** • Tiếp vĩ ngữ: thích, như trong Thất thập không tính luận thích.

1250 đệ tử • 1250 disciples • Gồm: - 4 nhóm chánh: 500 người là thầy trò Ưu lâu tân loa Ca Diếp, 250 người thầy trò Na đề Ca Diếp, 250 người thầy trò Già Da Ca Diếp và 250 người nữa là thầy trò Xá lợi Phất và Mục kiên Liên. Khi Phật ngự tới đâu thường có 1250 đệ tử nay theo hầu. - Ngoài ra Phật con có nhiều đệ tử khác nữa như: 500 đệ tử ở thành Ba la nại, những người trong dòng họ Thích, những Tỷ kheo ni,...

A ba hội • Xem Cục quang tịnh thiên.

A ba tất ma la Apasmāra (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

A ba thoại • Xem Cục quang tịnh thiên.

A ban thủ ý Ānāpanasati (P), Ānāprānasmti (s) • Quán niệm hơi thở.

A bà bà địa ngục • Xem A la la địa ngục.

A bà dụng ca la Abhayaṃkara (s) • Ly bố úy địa. • Tên một vị Như Lai hay một cõi giới.

A bà đa na • Xem Thí dụ.

A bà lư cát đế xá bà la • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

A bộ bạt trí • Xem Bất thoái.

A bộ bạt trí bồ tát • Xem Bất Thối Bồ tát.

A ca ni trá thiên • Xem Sắc cứu cánh thiên.

A cá ni trá • Xem Sắc cứu cánh thiên.

A Chát • Xem A xà Thế.

A chát mục đa Atimuktaka (s) Một loại hoa cõi trời.

A da cát lệ bà • Xem Mã đầu quan âm Bồ tát.

A da luận Ayur-sāstra (s) • Vệ đà.

A da yết lệ bà • Xem Mã đầu quan âm Bồ tát.

A dật Đa Ajeyya (P), Ajita (S), Ajeyya (P), Ajjeyya (P)

• Vô năng Thắng, A thị đa, Di Lạc • 1- Tên tự của Di Lạc Bồ tát. 2- Một trong 16 vị A la hán vãng lìa Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

A dật Đa Bồ tát Ajita Bodhisattva (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

**A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh Amita-
dudubhi-svararāja-dhāraṇī sūtra (s)** • Cổ âm thanh vương kinh • Tên một bộ kinh.

**A di đà Kinh Aparinitayus sūtra (s), Amitakyo (J),
Amitabha Sutra** • A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ nhân đạo Kinh • Tên một bộ kinh. Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 2 quyển.

A di đà Phật Amitābha (s), Buddha of boundless light and life, Amida (J), Amita, Amitabutsu (J), Amida butsu (J), Amitayus (s), Amida Buddha • Vô lượng quang Phật, Tây Phật. • - A di đà Phật có 3 tên gọi: Vô lượng quang Phật, Vô lượng Thọ Phật, Cam lộ Vương Như Lai. - Ngoài ra còn có 13 danh hiệu khác: Bất đoạn quang Phật, Diệm quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, Diệm vương quang Phật, Vô lượng thọ Phật, Vô ngại quang Phật, Vô Xung Quang Phật, Vô biên Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật đều là những hoá thân khác của Phật A di đà. - A di đà Phật ngự phương tây Mạn đà la, tượng trưng Diệm quan sát trí. Da màu đỏ. Quan thế âm Bồ tát và Đại thế chí Bồ tát là hai vị Bồ tát thường được nêu lên chung với Phật A di đà. Theo Tịnh độ tông Trung quốc và Nhật bản, Phật A di đà là trung gian giữa chân lý tuyệt đối và con người, tin tưởng theo A di đà chắc chắn sẽ được vãng sanh vào thiên đường. Theo giáo lý, Phật A di đà chính là tự tính tâm, vãng sanh vào nước tịnh độ chính là sự tỉnh thức bồ đề

tâm trong bản thân. Vào thế kỷ thứ 7, ở Trung quốc hình ảnh Phật A di đà đã thay thế hẳn Phật Thích ca và Phật Di lặc.

A di đà tam muội Amida-samādhī (J), Amitābha-samādhī (S).

A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ nhân đạo Kinh • Xem A di đà Kinh.

A du ca • Xem Vô Ưu.

A du già thụ • Xem cây vô ưu.

A duy việt trí • Xem Bất thoái chuyển, Xem Bất thoái chuyển chính đạo

A Dục vương Asoka (S), Asoka (P) • 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu từ Phương Ứng.

A dục vương sơn Aikuōzan (J), Ayuwang-shan (C).

A Dục vương truyện Asokāvadāna-mālā (S), Legends of King Asoka.

A đà na thức Ādāna-vijñāna (S), Ādāna-viññāna (P) • Chấp trì thức, A lại da thức • = A lại da thức.

A đề bạt trí • Xem Bất thoái chuyển.

A đề Phật • Xem Tối thắng Phật.

A đề Phật đà • Xem Tối thắng Phật.

A diên ca • Xem Nhứt diên ca.

A già đàm ma văn đồ • Xem Thánh pháp ấn kinh.

A già la • Xem Bất động Tôn Bồ tát.

A hàm Nikāya (P) • Thánh điển Ngũ bộ, Kinh bộ Pali, Bộ tập, Bộ phái • Chỉ kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pali.

A hàm Kinh Āgama sūtra (P).

A kì ni • Xem hỏa thân.

A kỳ đa Kê Sa Khâm Bà Lị • Xem A kỳ đa Sí xá

khâm bà la.

A kỳ đa Sí xá khâm bà la Ajita Keśakambalī (S), Ajita Kesakambala (P) • A kỳ đa Kê Sa Khâm Bà Lị.

A la hán A la hán Arhat (S), Arhat (S), Arahant (P), dgra com pa (T) • Đấng Ứng cúng • Là quả vị của người chứng đắc đã thoát ly khỏi vòng luân hồi sanh tử. Quả vị này là mục tiêu của Phật giáo nguyên thủy.

A la hán đạo Arahāt-magga (P), Path of Holiness.

A la hán quả Arhatship, Sainthood.

A la la • Xem Uất đà ca la la.

A la la địa ngục Alala (S), Apapa (S) • A bà bà địa ngục.

A La Lá Arata-Kalama (S).

A la ra ca lam • Xem Uất đà ca la la.

A la thuyết bộ • Xem Tây sơn trụ bộ.

A lam • Xem Uất đà ca la la.

A lan nhĩ xứ • Xem A luyện nhĩ, A lan nhĩ

A lan nhĩ Arañña (P), Forest, Āraṇya (S), Āraṇya (S), Arinya (S), Araññakanga (P), Arañña (P), Remote place • Không nhàn xứ, Nhàn cư xứ, A lan nhĩ xứ, Nhàn xứ, Lan nhĩ, Sâm lâm thư, Noi hoang dã.

A lại da thức Ālaya viññāṇa (P), kūṇ shi nam she (T), Ālaya vijñāna (S), Ālaya (S), Alaya consciousness • Hàm tàng thức, Tàng thức, Bản thức, Chấp trì thức, Chủng tử thức, dị thực thức, đệ bát thức, đệ nhất thức, hiện thức, sở tri y, trạch thức, Vô cấu thức, Vô một thức, A lại da thức, Tạng, Tàng • Thức thứ tám của con người nơi tàng trữ nghiệp báo. Con người có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na thức, a lại da thức. Nơi tàng chứa tất cả chủng tử thiện, ác, vô ký, do thức thứ sáu lãnh đạo, năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tạo tác. Xem Dị thực thức. Xem A đà na thức

A lê da • Xem Tôn giả.

A lê thọ • Xem Hương cúc.

A lý la bạt đề • Xem Ê lan nhĩ.

A lị da thức • Xem A lại da thức.

A lị sa kê • Xem Tự nhiên thành tựu chơn ngôn.

A ly bạt đề Airavati (P).

A ma đề Bồ tát Abhetti (S), Abhetri • A ma lai Quán tự tại Bồ tát, Khoan Quảng Bồ tát, Vô Úy Bồ tát • Tên gọi khác của Bồ tát Quán Âm.

A ma la • Xem Vô cầu.

A ma la quốc • Xem La Ma quốc.

A ma lai Quán tự tại Bồ tát • Xem A ma đề Bồ tát.

A ma yết đà • Xem Vô hại độ.

A mặt la thức • Xem Vô cầu thức.

A mặt rị đa • Xem Cam lộ.

A một la lâm • Xem Am một la.

A na bà đạt đa • Xem A na bà đạt đa Long vương.

A na bà đạt đa Long vương Anavadatta (S). Xem A nậu đạt.

A na bà lâu cát đề du • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

A na đà bạt đa • Xem A na bà đạt đa Long vương.

A na hàm Anāgāmi (S), Non-returner (S, P) • Bất lai quả, Bất hoàn quả, A na hàm quả vị • Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán Quả chứng đắc thứ ba. Quả thứ tư là quả A la hán, mục tiêu tối thượng của Phật giáo nguyên thủy. Người đạt quả vị này sẽ không còn sanh vào cõi vật chất hay phi vật chất và không còn trở lại cõi người, sẽ được sanh lên cõi trời Ngũ bất hoàn, tu cho đến khi chứng quả A la hán.

A na hàm đạo Anagami magga (P), Path of non-returner.

A na luật • Xem A nậu lâu đà.

A na luật độ • Xem A nậu lâu đà.

A na Luật Tôn giả • Xem A Nậu Lâu Đà.

A na sa đạt đa Long vương • Xem Vô nhiệt não Long vương. Xem A nậu đạt.

A nan bạt đà Ānandabhadra (S).

A nan đà Ānanda (S), Joy (S, P), Prīti (S) • Khánh Hỷ

Tôn Giả, Phúc lạc • 1- Một trong thập đại đại đệ tử. Là anh em họ đức Phật, anh em ruột với Devadatta (Đề bà đạt ta), làm thị giả Phật hơn 20 năm, đắc quả A la hán sau khi Phật nhập diệt. Ông nổi tiếng nhờ tài nhớ giỏi và đã thuyết lại kinh Phật trong thời kỳ kết tập thứ nhất, ông cũng là Tổ đời thứ nhì Phật giáo tại Ấn độ. 2-Phúc lạc.

A nan đà Mục khur Ni ha li Đà la ni kinh Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi sūtra (S) • Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

A nan ta già Ānandaśāgāra (S) • Tên một vị sư.

A nậu đạt Anavatāpta (S), Anavatāpta-nāgarāja (S) • A na bà đạt đa Long vương, Vô nhiệt não Long vương, A na sa đạt đa Long vương • 1- ao Vô nhiệt, trong núi Tuyết sơn, nước có đủ 8 công đức. 2- A na bà đạt đa Long vương: Tên một vị long vương. Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. 3- A na đà đạt đa, A nậu đạt, A na đà đạt đa, A na bà đạt đa 4- Tên một cái ao ở cõi Diêm phù.

A nậu đạt Anavatāpta-nāgarāja (S).

A nậu Aṇu (S), Atomic element Anurāja (S) • A noa, cực vi, vi trần.

A nậu đa la Anuttara (P), Unsurpassed One • Vô thượng sĩ • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Một trong 10 Phật hiệu.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề Annutara-samyak-sambodhi (P).

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề • Xem Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

A nậu đạt • Xem A na bà đạt đa Long vương.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề • Xem A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề.

A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề Anuttara-samayak-sambodhi (S), Aṇubodhi (S), Complete enlightenment, Unsurpassed Perfectly

Enlightened One **Aṇubodhi (s)**, **Anuttara-samma-saṃbodhi (p)** • Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch là chánh giác. Giác ngộ cuối cùng gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

A nậu lâu đà Aniruddha (p), *Unobstructed*. **Anurudha (s)** • Tên một vị đệ tử của đức Phật. • A na luật • Không bị hủy hoại

A Nậu Lâu Đà Anurudha (s), **Anuruddha (p)** • A na Luật Tôn giả, A na luật độ, A na luật, A na luật tôn giả, A nê lô đậu, A nê lâu đậu • Một trong thập đại đệ tử. Ngài là bà con chú bác với đức Phật. Ngài cùng các ông Bạt đề, Kim tỷ La, A nan đa, Đề bà đạt đa đến gặp đức Phật xin xuất gia sau khi nghe tin đức Phật thành đạo. Ngài là một trong những đệ tử lớn tuổi nhất, được khen là Thiên nhân đệ nhất.

A nê lâu đậu • Xem A Nậu Lâu Đà.

A nê lô đậu • Xem A Nậu Lâu Đà.

A nghĩ ni • Xem hỏa thân.

A nhã câu lân • Xem Kiều trần Như.

A nhã Kiều trần như • Xem Kiều trần Như.

A noa • Xem A nậu.

A phạ lư tích đế thập phạt la • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

A phù đà đạt ma • Xem Hy pháp. Xem A phù đạt ma.

A phù đà đạt ma kinh • Xem Kinh Vị tầng hữu pháp.

A phù đạt ma Abbhūtaḍḍhamma (p), *Super-atural phenomenon* • A phù đà đạt ma, Vị tầng hữu hi pháp • Tên một trong 9 bộ kinh điển Phật giáo.

A sa ca na sơn • Xem Mã nhĩ sơn.

A súc bà Phật • Xem Phật A súc bệ.

A súc Bất động Như lai • Xem Phật A súc bệ.

A súc Phật quốc Kinh Akṣobhya-tathāgatasya-vyūha sūtra (s) • Kinh A súc, Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm, Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội. • Tên một cõi giới.

A tăng • Xem Vô trước Bồ tát.

A tăng khur • Xem Vô trước Bồ tát.

A tăng kỳ Asankhya (s). **Asaṃkhyā (s)**, *Innumerable*. **Aeon** • Một khoảng thời gian dài không đếm được

A tăng kỳ kiếp • Xem a tăng kỳ.

A tăng kỳ sinh Asaṃkhyeya (p).

A Thát Bà Phệ đà kinh Atharva-veda (s) • Tên một bộ kinh. Vệ đà phái.

A thập phước thị • Xem A Thuyết Thị.

A thị đa • Xem A dật Đa.

A Thuyết Thị • Xem A xả bà thệ.

A Thuyết Thị Āsvajit (s), **Assaji (p)** • Chánh Ngữ Mã sư, Mã Thắng, A Thuyết Thị • Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quã A la hán đầu tiên của đức Phật.

A thúc Ca • 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ứng.

A ti bạt trí • Xem Bất thoái.

A ti du già Ati-yogā (s).

A ti đạt ma câu xá luận bản tụng Abhidharma-kośa-kārikā (s) • Tên một bộ luận kinh.

A ti đạt ma câu xá luận chú yếu nghĩa đấng Abhidharmakośa-marmapradīpa (s) • Tên một bộ luận kinh do Ngài Trần Na biên soạn.

A ti đạt ma Đại ti bà sa luận Abhihamahāvibhāṣā-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

A ti đạt ma giới thân túc luận Abhidharmadhātu-

- kāya-pāda-sāstra (s)**, *Book of Elements* • Giới Thân Túc Luận, Giới thân Luận • A tỳ đạt ma kinh luận của Nhất thiết hữu bộ, tương đương kinh A tỳ đạt ma Giới thuyết luận của Thượng tọa bộ. Do Ngài Thế Hữu biên soạn.
- A tỳ già la Abhicāra (s)** • Tên một loài quỷ.
- A tỳ tam Phật đà** • Xem Hiện đấng Phật.
- A tra bà câu** • Xem Vô tỷ lực.
- A tra phạ ca** • Xem Vô tỷ lực.
- A trá năng chi Hộ kinh** Xem A trá năng chi Minh hộ kinh.
- A trá năng chi Minh hộ kinh Atanaiyaparitta sūtra (P)**, **Atanatiyarakkha-sutta (P)** • Tên một bộ kinh.
- A tu la Aśurā (s)**, *Semi-god* • Phi thiên • (Một loại chúng sanh) Một loại thần có phước lớn nhưng không bằng chư Thiên, có thần thông biến hoá, nhưng thân hình thô xấu vì kiếp trước có tánh hay sân hận. Một trong bát bộ, gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già.
- A tu vân Asvin (s)** • Thần Hải lộ, Thần Y dược.
- A túc tra Ariṣṭa (s)**.
- A tư đà đạo sĩ Asita (s)**.
- A tỳ đàm** • Xem Luận Kinh.
- A tỳ đàm cam lộ (sinh) vị luận Abhihamāmṛta-(rasa)-sāstra** • Tên một bộ luận kinh do Ngài Cù sa biên soạn, có 2 quyển.
- A tỳ đàm ngũ pháp hành kinh Abhidarmapañca-dharmacarita-sūtra (s)** • Tên một bộ luận kinh sách nói về giáo lý của Nhất thiết hữu bộ.
- A tỳ đàm sư** • Xem Luận sư.
- A tỳ đàm tâm luận Abhidharma-hṛdaya-sāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh do ngài Pháp Thắng biên soạn biên soạn.
- A tỳ đàm tâm luận kinh Abhidharma-ṛdaya-sāstra sūtra (s)** • Tên một bộ luận kinh do ngài Ưu bà Phiền Đà biên soạn.
- A tỳ đạt ma** • Xem Luận Kinh.
- A tỳ đạt ma bát kiện độ luận Abhi-harmāṣṭagraṅtha (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma câu xá luận Abhidharmakośa (s)**, **Abhidharmakośa sāstra (s)**, *Treasure Chamber of the Abhidharma* • Do Bồ tát Thế Thân biên soạn ở Kashmir hồi thế kỷ thứ 5, gồm A tỳ đạt ma câu xá thi văn (có 600 tiểu đoạn, gọi là Abhidharmakosha-karika) và luận giảng phần văn vần (gọi là Abhidharmakosha-bhshya, A tỳ đạt ma câu xá chú giảng). Ngày nay A tỳ đạt ma câu xá luận chỉ còn ở Tây tạng và Trung hoa.
- A tỳ đạt ma câu xá luận thích Abhihamakośa-bhāṣya (s)** • Tên một bộ luận kinh
- A tỳ đạt ma câu xá luận thực nghĩa số Abhidharmakośa-bhāṣya-ṭikā-tattvārthanāma (s)** • Do Ngài An Huệ biên soạn.
- A tỳ đạt ma câu xá luận tụng Abhi-harmakośa-kārikā (s)**.
- A tỳ đạt ma câu xá. Discourse on the Repository of Abhidharma Discussions (Abhidharma-kośa) (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma đấng luận Abhidharmadipa (s)** • Gồm 2 bộ: bộ Abhidharmadipa bằng văn xuôi và Vibhasaprabhavrtti bằng văn vần.
- A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận Abhidharma-mahāvibhāṣā sāstra (s)** • Đại tỳ bà sa luận, Bà sa luận • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma Giáo nghĩa cương yếu Abhidharma-saṅgaha (s)**, *Book of Significance of Adhidharma* • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma Giới thuyết luận Abhidhamma-dhāthukathā (P)**, *Book of the Elements* • Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Giới Thân Túc Luận • Một trong 7 bộ kinh A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng tiếng Pali.
- A tỳ đạt ma Hiền tông luận Abhidharmakośa-samaya-pradipika (s)** • Nhất Thiết Hữu Bộ Hiền tông luận, Hiền tông luận • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma kinh Abhidharma sūtra (s)** • Xem A tỳ đạt ma câu xá luận.

- A tỳ đạt ma Nhân thi thuyết luận Abhidhamma-puggalapaññati (P)**, *Book of Individuals* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.
- A tỳ đạt ma pháp tụ luận Dhamma-saṅgani (P)**, *Book of Elements of Existence* • Một trong 7 bộ kinh A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng tiếng Pali.
- A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận Abhidhamma-dharma-skandha-pāda śāstra (S)**, *Book of Things* • Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận, Pháp Uẩn Túc Luận • Tên một bộ luận kinh do ngài Huyền Trang dịch. • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ.
- A tỳ đạt ma Phát thú luận Abhidhamma-patthāna (P)**, *Book of Causality* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.
- A tỳ đạt ma Phát trí luận Abhidhamma-jñāna-prasthāna-śāstra (S)**, *Book of Starting Point of Knowledge* • Phát trí luận • A tỳ đạt ma kinh luận của Nhất thiết hữu bộ. Một tác phẩm của Già đa điển ni từ.
- A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận Abhidhamma-prakarana-pāda-śāstra (S)**, *Book of Literature Treatises* • Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận, Phẩm loại túc luận • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ.
- A tỳ đạt ma Phân biệt luận Abhidhamma-vibhaṅga (P)**, *Book of Classifications* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.
- A tỳ đạt ma Song luận Abhidhamma-yamaka (P)**, *Book of Pairs* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.
- A tỳ đạt ma tạp tập luận Abhidhamma-saṅgīti śāstra (S)** • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma Tập dị môn túc luận Abhidhamma-saṅgati-paryapada śāstra (S)** • Tên một bộ luận kinh. *Book of the Recitations of the Teaching* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ.
- A tỳ đạt ma tập luận Abhidhamma-samuccaya (S)** • Tên một bộ luận kinh do Ngài Vô Trước biên soạn.
- A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận Abhidhammaprajñāpti-śāstra, Abhidhamma-prajñāpti-pada śāstra (S)** • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ • Xem Thi thiết túc luận.
- A tỳ đạt ma Thuận chính lý luận Abhidhamma-nyayanusara-śāstra (P), Abhidhamma-samayapradīpika-śāstra (S)**, *Book of Beginning of Knowledge* • Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận chánh luận, A tỳ đạt ma Thuận chánh lý luận • Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.
- A tỳ đạt ma Thuyết sự luận Abhidhamma-kathāvatthu (P)**, *Book of Points of Controversies* • Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.
- A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận Abhidhamma-vijñānakāyapāda (S), Abhidhamma-vijñānakāyapāda-śāstra (S)**, *Book of Knowledges, Book of Understanding* • Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận, Thức Thân Túc luận. Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Do Ngài A la hán Đề bà Thiết ma ở A du đà biên soạn khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt.
- A tỳ đạt ma Song đối luận Abhidhamma-yamaka (S)**, *Book of Pairs* • Tên một bộ luận kinh.
- A tỳ đạt ma tạng hiển tông luận Abhidhamma-samya-pradīpikā-śāstra (S)** • Tên một bộ luận kinh do Ngài Chúng Hiền biên soạn.
- A tỳ Đạt ma Tỳ bà sa Abhidhamma vibhāsā (S)** • Tên một bộ luận kinh. Gồm 100 vạn bài kệ, thành quả của đại hội kết tập đầu công nguyên do ngài Ca chiên Diên làm thượng thủ.
- A tỳ địa ngục Avīci (S), Avīci (P)** • Vô gián địa ngục • Địa ngục có 5 hình phạt: nghiệp xấu và hậu quả không dừng nghỉ, không thời gian, triền miên không ngưng trệ, khôn khổ không chỗ cùng, đầy áp không ngưng. Bị đầy địa ngục này do phạm một trong 5 trọng tội: giết hại cha, giết mẹ, giết hại a-la-hán, lam Phật đồ máu, phá hoại tăng đoàn.
- A vĩ xả pháp Āvisati (P), Āvisī (P), veśa (S)** • Nhập xác • 1- Phép mời thiên thần nhập vào một người để xua đuổi ma quỷ ra khỏi cơ thể, diệt trừ bệnh tật. 2- Vô sân: Đối với cảnh nh nghịch, không sân hận. Một

trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

A xà lê Ajari (J) • Xem thầy.

A xà na lâm Anjanavana (S) • An thiện lâm, An thiên lâm • Một khu rừng, gần thành Ta la chỉ (Saketa), giữa nước Kiêu Thiêm Tỳ (Kosambi) và Xá vệ (Savatthi), trong rừng này có vườn Lộc uyển (Mrgadana) nơi Thế tôn thường đến thuyết pháp.

A xà Thế Ajātasattu (P), Ajātasātru (S), Vaidehiputra Ajātasātru • Vị sanh Oán, A Chát, Thiện Kiến, Bà la Luu Chi • Nguyên tên là: A xà Thế con bà Vi đề hi. A xà thế có nghĩa là 'Kẻ nghịch thù từ trước khi sanh ra'. Ông là vua xứ Ma kiệt đà và là con của vua Bình sa vương. Ông cùng với Đề bà đạt đa thực hiện hai âm mưu. Đề bà đạt đa mưu giết đức Phật để giành quyền thống lãnh tăng đoàn. A xà thế thì giết cha và mẹ để giành ngai vàng. Chuyện kể sau khi giết cha, ông vô vàn hối hận và đau khổ đến thành bệnh. Y sĩ cho biết ba tháng sau ông sẽ chết. Nghe lời khuyên của Jivaka, đại thần trong triều, ông tìm đức Phật và được dạy kinh Niết bàn để xoá sạch ác nghiệp. Nhờ đó A xà thế qui y tam bảo. Ông cũng nhận được một phần xá lợi của Phật và có xây tháp thờ. Ông cũng là người đã hỗ trợ đại hội kết tập lần thứ nhất. Ông trị vì vương quốc này trong 8 năm cuối đời của đức Thích ca Mâu ni và 24 năm liên tiếp sau đó (494 - 462 BC).

A Xà Thế Vy Đề Hy tử Vaidehiputra-Ajata-satru (S).

A xà bà thế Ashvajit (S) • A Thuyết Thị • Một trong 5 tỳ kheo đệ tử đầu tiên của Phật.

A xiển đề • Xem Nhứt điền ca.

A xiển đề ca • Xem Nhứt điền ca.

A Kỳ Đa Kỳ Xá Khâm Bà La, Ajita Kesakambhli (P).

A nan đà kinh Ānanda sutta (P), Sutra To Ananda (on Mindfulness of Breathing) • Tên một bộ kinh.

Accuta (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Accutagama (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Am la quả nữ Amraskyongma (S) • Tên một kỹ nữ thành Duy da ly thời Phật tại thế, có thỉnh Phật đến cúng dường.

Am la thọ viên • Xem Am một la.

Am la thụ viên Āmmvāna (S, P) • Ở Vệ xá ly.

Am ma la thức • Xem Như lai tạng.

Am một la Āmra (S) • Am la thọ viên, A một la lâm, Nại thị viên, Nại viên • Vườn nàng Am một la gần Quảng nghiêm thành, nơi Phật nói kinh Duy ma.

An Kṣema (S) • Êm đềm, yên tịnh, an lạc.

An ban • Xem Sở tức quán.

An cư Varsavāsana (P), Ango (J) • Xem Ân cư.

An cư kết hạ • Xem Hạ an cư.

An dưỡng Annyo (J), Peace and provision • Cực lạc.

An dưỡng quốc • Xem Cực lạc quốc.

An dưỡng viện Anyōin (J).

An đà hội Antarivāsaka (P), Antaravāsa (S), Antaravāsaka (S) • Nội y. Một trong ba loại áo cà sa của Nam phương Phật giáo.

An Hoà Sotthija (S) • Thị giả của Phật Kim Tịch.

An Huệ Sthitamati (S) • Tên một vị sư.

An Huệ Bồ tát Sthimati (S) • Tên một vị Bồ tát. Xem Kiên Huệ Bồ tát.

An lành Ārogya (S), Welfare.

An lạc • Xem An.

An lập • Xem Kiến lập.

An lập chân như Saṃnivesatathatā (S) • Y chỉ chân như, Y chỉ như • Tức khổ thánh đế.

An lập Hạnh Supratisthitacaritra (S).

An lập hạnh Bồ tát Supratisthitacaritra (S) • Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.

An Lộc Sơn An-Lu-shan (C).

An minh • Xem Tu di.

- An na bát na** • Xem Sở tức quán.
- An nhĩn** • Xem nhĩn nhục.
- An Pháp Hiền Nan-Fa-Hien (c)** • Tên một vị sư.
Xem Pháp Hiền.
- An pháp Khâm An-Fa-K'inn (c)** • Tên một vị sư.
- An phù đà địa ngục Anbuda (s)**.
- An quốc tự Ankoku-ji (j)** • Tên một ngôi chùa.
- An tâm Anjin (j), Citta-passaddhi (s), Peace of mind**
- An Thế Cao An Shin Kao (c), Ān Shigāo (c)** • Tu sĩ Ba tư, vào Trung quốc năm 148 đời Hậu Hán, đã dịch 176 quyển kinh. Thái tử Vương quốc Parthie, vào Trung quốc năm 148 AD. Đã có công sử dụng rất nhiều từ Lão giáo để dịch kinh Phật ra tiếng Trung quốc.
- An thiên Anzen (j)**.
- An thiên lâm** • Xem A xà na lâm.
- An tịnh Tranquility, Vupasamāyā (s)**.
- An toàn Abhayaṃ (p), Security** .
- An Tuệ Bồ tát** • Xem Kiên ý Bồ tát.
- Anh lạc Kevura (s)** • Chuỗi ngọc.
- Anh nghiêm Yeganji (j)** • Chùa Anh nghiêm.
- Anh Nham tự Eigan-ji (j)** • Tên một ngôi chùa.
- Anh vũ Suka (s)** • Một loài chim.
- Anigha Anigha (p)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Aparappaccaya (p), Aparapraneya (s), Not dependent on others** • Không ý lại.
- Asayha Asayha (p)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Assakanna** • Xem Mã nhĩ sơn.
- Athassumegha Athassumegha (p)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Atthama Atthama (p)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- ác Akaśala (s), Unwholesome, Parusā (s), Fierce Pharusa (p), Akaśala (p)** • Bất thiện • Kusala: Thiện.
- Ác Pharusa (p)**.
- Ác Bộ Assaji (s)** • Mã Thắng, Mã Sư.
- Ác cảm Apathy** • *Aversion*.
- Ác dục Bad intention**.
- Ác đạo** • Xem ác xứ.
- Ác ý Malevolence**.
- Ác khẩu Pharusāvācā (p), Parusāvācā (s) Harsh words** • Thô lỗ, Cộc cằn.
- Ác ma** • Xem Ma ba tuần.
- Ác nghiệp Akaśala-karma (s), Bad actions**
- Ác tác Kauṛṭya (s)** • Nhớ lại việc đã làm khiến tâm hồi hận.
- Ác tánh Bad-natured**.
- Ác xứ Dur-gati (s)** • ác đạo.
- Ách phược Bonds** • Kiết sử.
- Ái biệt ly khổ Priyasamparayoyga (s), Separation from the beloved** • Người thân yêu bị xa cách. Một trong bát khổ.
- Ái dục Tanhā (p), Tṛṣṇā (s), Desire, Craving** • Khát ái. Thô kệch hay vi tế, luôn ngủ ngầm trong mỗi người, và là nguyên nhân chủ yếu những bất hạnh lớn trong đời. ái dục làm ta bám víu vào đời sống với mọi hình thức và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong vòng luân hồi.
- Ái Lạc Phật** • Xem Lư Chí Phật.
- Ái luyện đời sống Bhāvaṭanā (p), Desire for existing** • Trong tam ái: ái luyện lục trần (kamatanha), ái luyện đời sống (bhavatanha), ái luyện sự vô sanh (vibhavatanha).
- Ái luyện lục trần Kāmatanā (p), Desire for pleasure of senses** • Trong tam ái: ái luyện lục trần (kamatanha), ái luyện đời sống (bhavatanha), ái luyện sự vô sanh (vibhavatanha).
- Ái luyện sự vô sanh Vibhātana (s), Desire for non-existing** • Trong tam ái: ái luyện lục trần

(kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh (vibhavatanha).

Ái luyến tự ngã Attakamanipa (P).

Ái Nhiễm Minh vương Rāgarāja (S).

Ái Nhiễm vương Taki (S) • Tra chỉ vương.

Ái thần Kāmadeva (S) • Thần tình yêu.

Ám Andhakara (S), Darkness • U tối, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.

Ám Dạ thiên • Xem Hắc Dạ thần.

Ám Ma La Thức • Tiếng Hán dịch là vô cấu, tức là cái thức thanh tịnh vô cấu, cũng gọi là thức thứ chín.

Án đặt la phái Andhaka (S) • Một bộ phái Tiểu thừa. Phái này có 4 bộ Đông sơn trụ bộ, Tây sơn trụ bộ, Vương on trụ bộ, Nghĩa thành bộ.

Án Ma Ni Bát Di Hồng Oṃ Maṇi Padme Hūm (S) • Ngọc quý trong hoa sen.

Áo ngũ thân • dành cho người mới xuất gia giống áo của cư sĩ tại gia.

Áo An đà hội Antarvan (S) • Cà sa ngũ điều.

Áo bá nạp • y bá nạp • Là y có 25 điều. Dùng 25 khổ vải dài chắp lại nhau, mỗi khổ gồm 4 miếng dài + 1 miếng ngắn, nối thành 125 miếng. Chỉ dùng cho các Đại Trưởng Lão, Đại Tăng Chánh hay Đại Lão Hoà thượng.

Áo cà sa Civara (S), Robe of a monk • áo cá sa từ 5 đến 25 điều.

Áo cửu điều • Xem nạp y.

Áo ngũ điều • Y ngũ điều • Được may bởi 5 mảnh vải thành 5 hàng dài, mỗi hàng một miếng dài một miếng ngắn. Y này mặc chỗ nào cũng được.

Áo nhứt bình • Có nút thắt từ cổ đến chân có hình chữ nhứt ngay ngực. áo này chỉ có những vị xuất gia thọ 10 giới trở lên mới được mặc.

Áo sa di • Khi thọ giới Sa di (10 giới), Tăng Ni phải ở chùa được 5 năm. Lúc làm lễ trong mặc áo lam, ngoài đắp y màu vàng gồm hai mảnh vải nối lại với nhau.

Áo tăng già lê • Xem nạp y.

Áo thất điều • Y thất điều • Được may bởi 7 mảnh vải hàng dài, mỗi hàng hai miếng dài một miếng ngắn. Chỉ được đắp nơi chốn sạch sẽ. • Xem Uất đà la tăng.

Áo tràng • Màu nâu hay màu lam. Dành cho Tăng và Ni khi đã thọ giới tỳ kheo rồi.

Áo tỳ kheo • Tên một trong ba áo của Tỳ khuru. áo này có nhiều thứ: 9 điều, 11 điều, 13 điều, 21 điều, 23 điều, 25 điều. Tăng Ni thọ giới Tỳ kheo xong, được đắp 3 y Tỳ kheo là: Y ngũ điều, Y thất điều và Y cửu điều.

Áo Uất đà la tăng • Xem áo Thất điều. Xem Uất đà la tăng.

Át bộ đàm Abuda (S) • A phù đà • 1- Tên địa ngục lạnh. 2- Giai đoạn đầu của bào thai lúc còn ở dạng sữa.

Át nễ la thần Anila (S) • Truyền thống thần, Chấp phong thần • Một trong 12 thần tướng của Dược sư Phật.

Át thấp phược yết noa son • Xem Mã nhĩ son.

Ẩn sĩ Recluse.

Ẩn sĩ A xá ca Atthaka (P) • Bà-la-môn A-sá-ca.

Ẩn sĩ Bà-cửu Bhagu (P) • Bà-la-môn Bà-cửu.

Ẩn sĩ Bạt-la-đà thắm-xa Bhāradvāja (P) • Dược Vương. Phả la đọa. Bạt-la-đà-phạn-xà. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Ảnh Chaya (S) • Bóng rọi, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.

Ảnh dụ Pratibhasa-upama (S) • Thí dụ chỉ các pháp như hình bóng.

Ảnh tướng.

Ảnh tướng Pratibimba (S), Reflection Paṭibimba (P).

Ảnh ảnh • Xem Huyền.

Âm Yin (C), Negative.

Âm công Rāgyapa (S).

Âm dương Yin and Yang • Negative and positive.

Âm hưởng nhẫn *Ghoṣanugama-dharma-kṣānti* (s), *Ghoshanugama-dharma-kṣānti* (s).

Âm thanh

Âm thanh Vara (s), *Sound* • Xem Thanh.

Ân huệ Mitra (s) • Mật đặc La, Mật đa la • Ân huệ đối với muôn loài.

Ân triều Yin Dynasty (c) • Nhà Ân.

Ấm • Xem Uẩn.

Ấn Mudrā (s), **chak gya** (ṅ), **Muddā** (p) • Pháp ấn • Man trà la (ý mật) cùng với thần chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ ý của chư Phật. Xem Pháp ấn.

Ấn chuyển pháp luân Dharmacakra-pravartana mudrā (s).

Ấn độ India • Người Tàu còn dịch là Thiên trúc, Thiên trúc, Tây trúc, Tây thiên, Tây vực.

Ấn giáo hóa Vitarkamudrā (s).

Ấn hiệp chuông Añjali-mudrā (s).

Ấn khả Inka (j).

Ấn khả chứng minh Inka shōmei (j).

Ấn thiền Dhyāni-mūdra (s), *Dhyana seal*.

Ấn tối thượng bồ đề Uttarabodhi-mudrā (s).

Ấn Tông Inshū (j).

Ấn Tông Yin-Tsung (c), **Inshu** (j) • Tên một tông phái.

Ấu Nhật vương • Xem Tân Nhật vương.

Ấm quang bộ Kāśyapiyaḥ (s), **Suvarsaka** (p). • Tên một tông phái. Xem Ca Diếp Tỳ bộ.

Ấn Nguyên Long Khí Yin-Yuan Lung-ch'i (c), **Yinyuan Longqi** (c), **Ingen Ryuki** (j) • Thiền sư phái Lâm Tế, trụ trì tu viện trên núi Hoàng Bá. Ngài sang Nhật năm 1654 và lập trường phái Obaku.

B

Ba bất tận Three indestructibles • Gồm: - thân bất tận - mạng bất tận - sở hữu tâm linh bất tận.

Ba chướng ngại • Xem ba độc.

Ba cõi Three realms.

Ba cõi ác Three evil realms.

Ba cửa vào niết bàn Three gates to nirvāṇa • Gồm: - hư không - cô sắc - bất động.

Ba đật đề Patayantika (s) • Một trọng tội ghi trong Luận tạng: tội thù đắc trái phép nhưng không có tang vật. Xem ứng đối trị.

Ba di la Vajira (s) • Kim cương • Tên một trong 12 vị thần trong kinh Dược sư.

Ba đan xà lê Patañjali (s) • Bàn đạ xà lý • Học giả người Ấn thế kỷ II BC.

Ba đầu ma • Xem hoa sen.

Ba đầu ma liên hoa • Xem Hoa sen.

Ba đường ác Three Evil Paths. • Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Ba ha Bát nhã thích luận • Xem Đại Trí độ luận.

Ba la di giới Catru Parāṅkā (p) • 4 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Ba la mật Pāramī (p), parol tu chinpa (ṭ), Pāramitā (s), parol tu chinpa (ṭ), Perfection • Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực • Vượt qua biển sanh tử khổ não tới nơi chánh đạo tức tới bờ bên kia. Đáo bỉ ngạn là từ dùng để chỉ hàng Bồ tát đã đắc quả Như Lai: A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật.

Ba la nại Bārāṇasī (s), Vārāṅsī, Benares • Địa danh. Xem Varanasi

Ba Lăng Hảo Kiếm Haryō Kōkan (j), Baling Haojian (c), Pa-ling Hao-chien (c), Baling Haojian (c), Haryo Kokan (j) • Ba Lăng Hạo Giám. (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yên.

Ba Lăng Hạo Giám • Xem Ba Lăng Hạo Kiếm.

Ba lị Pāli (p), Pāli (s), Pālibhāsā (s).

Ba loại thiền • 1. Như tu ngũ-định-tâm quán, tứ-niệm-xứ quán v.v...gọi là tiểu thừa thiền. 2. Như tu chỉ-quán, pháp-giới quán, duy-thức quán v.v... gọi là đại thừa thiền. 3. Tham công án thoại đầu mà phát khởi nghi tình, từ nghi đến ng chẳng có năng quán sở quán, gọi là Tổ Sư Thiền.

Ba lỗi Three faults.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo Thirty-seven Limbs of Enlightenment, Bodhi-paksika dharma (s). • Tam thập thất giác chi. • Tức là: 1- Tứ Niệm Xứ (quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã), 2- Tứ Chánh Cần (ác đã sanh nên dứt, ác chưa sanh không cho sanh, thiện chưa sanh nên sanh, thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng), 3- Tứ Thần Túc (dục thần túc là thỏa nguyện, cần thần túc là tinh tấn, tâm thần túc là chánh niệm, quán thần túc là bất loạn), 4- Ngũ Căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn. Do năm pháp căn bản này sanh ra thánh đạo, nên gọi là ngũ căn), 5- Ngũ Lực (là lực xuất phát từ ngũ căn trên), 6- Thất Bồ Đề Phần cũng gọi là Thất Giác Phần hay là Thất Giác Chi (1. Chọn pháp, 2. tinh tấn, 3. hỷ, 4. khinh an, 5. niệm, 7. định, 7. xả), [xả là tâm quân bình, bình thản, không bị chi phối do bất cứ yếu tố nào, dù ni tâm hay ngoại cảnh] 8- Bát Chánh Đạo Phần (1. chánh kiến, 2. chánh tư duy, 3. chánh ngữ, 4.

chánh nghiệp, 5. chánh mạng, 6. chánh tinh tấn, 7. chánh niệm, 8. chánh định). Ba mươi bảy phẩm này để trợ giúp cho người tu Phật giáo Nguyên thủy, nên gọi là trợ đạo.

Ba mươi hai tướng tốt *Dvātrīṃśadvāra-lakṣaṇa* (S), *Thirty-two excellent marks*.

Ba nghiệp *Three karmas* • Gồm: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Ba nghiệp báo • Xem Tam nghiệp.

Ba nhĩ cường đa *Parjanya* (S) • Tên một vị thiên. Tên vị thần mưa.

Ba phép minh • Gồm: túc mệnh minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh.

Ba sắc thái • của tri kiến tuyệt đối của Như lai về Tứ đế: - tri kiến về Tứ đế - tri kiến có liên quan đến cơ năng của Tứ đế - tri kiến rằng cơ năng của mỗi đế đã được tạo thành. Mỗi đế có 3 sắc thái. Tứ đế có 12 sắc thái gọi là 12 phương thức.

Ba tam muội *Three samādhis*.

Ba tính *Tilakkhaṇa* (P), *Trilakṣaṇa* (S) • Tam tướng.

Ba thân *Three kāyas*, *ku sum* (T), *Trikāya* (S).

Ba thân Phật *Three bodies of the Buddha*, *Trikāya* (S).

Ba Tiêu *Bashō* (J) • Tùng Vĩ Ba Tiêu.

Ba Tiêu Huệ Thanh *Pa chia Huiching* (C), *BashoYesei* (J), *Bashō Eshō* (J), *Pa-chiao Hui-ch'ing* (C), *Bajiao Huiqing* (C), *Basho Esai* (J) • (In the 10th century) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Tháp Quang Dũng. • Một Thiền sư Nhật (1644 - 1694).

Ba trá lệ phát thành • Xem Hoa thị thành.

Ba Trĩ • Xem Vua của loài A tu la.

Ba Tư Nặc vương *Prasenājī* (S), *Pasenadi* (P) • Thắng quân vương, Hòa Duyệt, Nguyệt Quang, Thắng Quân, Thắng Quang, Thắng Niên. Xem Prasenajit.

Ba tướng trạng của hiện hữu *Trilakṣaṇa* (S).

Ba tự tính *Trisvabhāva* (P) • Tam tướng.

Ba xà ba đề *Prājapati* (S), *Mahā-prājapati* (S), *Pajāpati* (P) • Ma ha Ba xà ba đề, Bát la nhạ, Chúa Tạo vật, Sinh chủ thần, Chúng sanh chủ • 1- Di của Phật Thích ca, sau khi hoàng hậu Ma Da hạ sanh được bảy ngày thì qua đời, Ngài được bà Ba xà ba đề nuôi dưỡng cho tới lớn. Sau khi vua Tịnh Phạn thắng hà, bà thọ giới qui y và là nữ đệ tử xuất gia đầu tiên của tăng hội. Bà cũng là người đã thành lập Giáo hội Tỳ kheo ni. 2- Thần tạo vũ trụ trong Ấn giáo. Xem Sikhi.

Ba-la Balā (S) • (1) Tên của một cô gái con trưởng làng (2) Tên một La sát nữ.

Ba-tư-nặc-câu-tát-la (vua) *Pasenadi Kosala* (P).

Ban thác ca *Panthaka* (S) • Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoàng pháp nước ngoài.

Ban Thiền Lạt ma *Pentchen Lama* (T), *Panchen Lama* (T), *Pan-chen bla-ma* (T), *Tashilama* (S) • Lạt ma giáo tin rằng Ban Thiền Lạt ma là hoá thân của Phật A di đà để gìn giữ đạo Phật và ủng hộ các nhà tu niệm..

Ban túc vương *Kamamsapada* (P), *Kalmāsapada* (S) • Bác túc vương, Lộc túc vương, Ca ma sa đà vương, Kiếp ma sa đà vương; *Kamamsapada* (P). Xem Lộc túc vương.

Ban xà ca • Xem Đại Quỷ thần vương. Xem Bán chi ca.

Ban-na • Xem Tuệ.

Bao Thiền Phổ Pao ch'an P'u (C).

Bá chúng học pháp *Śikṣākaraniya* (S) • Đột cát la giới • Là 100 giới nhỏ trong giới Tỳ kheo cần học cho biết.

Bá luận *Śata-sāstra* (S) • Bách luận • Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông.

Bá vạn niên • Xem đại kỳ kiếp.

Bác ái *Charity* (P).

Bác túc vương • Xem Ban túc vương.

- Bách luận** • Xem Quảng Bách Luận Bôn. Xem Bá luận.
- Bách luận bộ Śata-sāstra (s).**
- Bách nghiệp kinh Karmaśataka (s)** • Tên một bộ kinh.
- Bách pháp minh môn luận** *Clear understanding of the one hundred dharmas.*
- Bách Trưng Dục Chánh Pai-chang Wei-cheng (c)** • Tên một vị sư.
- Bách Trưng Hoài Hải Hyakujo Ekai (j), Pai-chang Huai hai (c), Hyakujo Ekai (j)** • Tên một vị sư.
- Bách Trưng Thanh Quy Baizhangqiungui (c), Hyakujo Shingi (j), Pai-chang Ch'ing-kuei (c), Hyakujo Shingi (j)** • Tác phẩm viết về các qui cũ trong chùa thiền do Đức Huy biên soạn. • Tên một vị sư.
- Bách tự luận Śatāksara-sāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Bái Hỏa giáo Parsis (s).**
- Bám vú Attachment** • *Grasping, clinging.*
- Bán chi ca** • Xem Mật Chủ.
- Bán chỉ ca đại tướng** • Xem Bán chi ca.
- Bán Chỉ La Pāṇika (s)** • Cựu Lan Đơn Trà Bán Chỉ La • Vị thần đứng trong hàng 8 vị được xoa đại tướng.
- Bán già la** • Xem Ngũ thần thông.
- Bán già la** • Xem Bàn xà la.
- Bán già la đại tướng** • Xem Bán chi ca.
- Bánh bằng bột mì Maṇḍaka (s), Baked flour.**
- Báo thân Recompensed Body Sambhogakaya (s)**
• The Buddha's glorious bodily manifestation as the result of the meritorious acts which he did when he was a bodhisattva.
- Báo thân Hōjin (j).** • Xem Thọ dụng thân.
- Báo Từ Văn Khâm Paotzu Wenchin (c), Hoji Bunkin (j)** • Tên một vị sư.
- Báo ứng Phật Vipākabuddha (s)** • Báo sinh Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Bát Aṣṭa (s), Hatsu (j), Atṭha (p), Eight.**
- Bát âm Eight qualities of tones.**
- Bát bộ** • Thiên long bát bộ • Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già.
- Bát bộ lực sĩ Sankara (s)** • Thường ca la, Cốt tòa thiên, hải cốt • Vị thiên thần bộ thuộc của ngài Quán thế âm, thống lãnh bát bộ.
- Bát chánh đạo, Āryaṣṭāṅgikamārga (s), Ariya atṭhaṅgikamagga (p), Atṭhāṅgika-magga (p), Aṣṭāṅgika-mārga (s), Aṣṭa-mārga (s), The Eightfold Noble Path, The noble eightfold path, Eight Noble Paths** • Trong 37 phẩm trợ đạo. Gồm: chánh kiến (*correct views, samma-ditthi*), chánh tư duy (*correct thought, samma-sankappa*), chánh ngữ (*correct speech, samma-vaca*), chánh nghiệp (*correct conduct, samma-kammanta*), chánh mạng (*correct livelihood, samma-sati*), chánh tinh tấn (*correct efforts, samma-vayama*), chánh niệm (*correct mindfulness, samma-sati*), chánh định (*correct meditation, samma-samadhi*). Xem Ariya-tthagika magga.
- Bát chi trai** • Xem bát quan trai.
- Bát Chu đại tạng Pāṇḍuka (s)** • Một trong bốn đại tạng của nước Tỳ đề ha, chủng tộc Bạt kỳ.
- Bát chu tam muội kinh Pratyutpañña-buddha-saṃmukhā-vasthita-samādhi-sūtra (s)** • Thập phương hiện tại Phật Tắt tại tiền lập định kinh • Tên một bộ kinh.
- Bát công đức hạnh Atṭhacariya (p), Beneficial conduct.**
- Bát công đức thủy Water of eight merits.**
- Bát đa la** • Xem Ứng lượng khí.
- Bát đại sư Eight ornaments.**
- Bát đại tử** • Xem Bàn đại tử.
- Bát đạo Eightfold Path.**
- Bát đạo phần thánh thiện Eight sagely way**

shares • Bát thánh đạo phần.

Bát đặc ma • Xem hồng liên địa ngục.

Bát đặc ma na lạc ca • Xem hồng liên địa ngục.

Bát Đảo • Chấp có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật có ấy là bốn thứ điên đảo của phàm phu ; chấp không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật không, ấy là bốn thứ điên đảo của nhị thừa, nói chung là bát đảo.

Bát Đại Linh Tháp phạn tán Aṣṭamahāsrīcaitya-saṁskṛta-stotra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bát Địa • Xem Bát Nhân Địa.

Bát giải trai • Xem bát quan trai.

Bát giải thoát Aṣṭa-vimokṣa (s), Eight forms of liberation Atṭha-vimokkha (P) • - Khi tâm tham dục dấy lên thì cách quán xét sự vật và nhận chân tánh hư huyền, - Khi không tâm tham dục nổi lên vẫn quán xét sự vật như trên, - Bằng cách quán xét để nhận chân sự trạng thái thường hằng ở đó không có dục vọng chi phối, - Bằng cách quán triệt sự bất cùng tận của không gian hay thể phi vật chất, - Bằng cách nhận chân được trí huệ vô biên, - Bằng cách quán triệt tính không, - Bằng trạng thái tâm không có niệm cũng không vắng niệm, - Bằng tâm không phân biệt xúc thọ (vedana) và tưởng (saṁjñā).

Bát giải thoát định Eight samādhis of emancipation.

Bát giới Eight abstinences. Xem bát quan trai.

Bát giới trai • Xem bát quan trai.

Bát kính pháp Eight unsurpassed rules of a nun.

Bát khát thực Pātra (s), Patta (P) • Ứng lượng, Bát đa la.

Bát Không Quyên Sách Quan Âm Amoghapasa-Avalokiteśvara (s) • Bát Không Quyên Sách Quán Thế Âm • Tên một vị Bồ tát.

Bát Không Quyên Sách Quán Thế Âm • Xem Bát Không Quyên Sách Quan Âm.

Bát khổ Eight kinds of unsatisfactoriness, Eight sufferings. • Tám loại khổ gồm: - sanh khổ - lão khổ - bệnh khổ - tử khổ - tăng hiềm hội khổ - ái biệt ly khổ - cầu bất đắc khổ - ngũ uẩn xí thành khổ (ngũ

uẩn không đều thì khổ).

Bát kiết tường Aṣṭamaṅgala (s).

Bát kính pháp • 1. Ni dù trăm hạ phải lễ bái tỳ kheo sơ hạ; 2. Không được mắng, báng tỳ kheo; 3. Không được cử ti tỳ kheo; 4. Ni thọ giới cụ túc phải thọ với hai b Tăng (Nam, Nữ); 5. Ni phạm ti tăng-tàn phải sám trừ với hai b Tăng; 6. Mỗi nửa tháng phải thỉnh cầu tỳ kheo dạy bảo; 7. Kiết hạ an cư chẳng được cùng chung mt chỗ với Tỳ kheo, cũng chẳng được quá xa chỗ ở của Tỳ kheo (đại khái cách 500 m); 8. Giải hạ nên cầu tỳ kheo chứng kiến ba thứ: kiến, văn, nghi để tự kiểm thảo. Đây là điều kiện của Phật cho người nữ xuất gia.

Bát la na xa pha ri Đại đà la ni Kinh Prāṇasabalin sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Bát la nhạ • Xem Chúng sanh chủ.

Bát lan sa phục la đại Đà la ni Pamaṣavari-dhāraṇī (s) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Bát lạt ế già Phật đà • Xem Duyên Giác.

Bát lạt mật đế Paramiti (s) • Tên một nhà sư Ấn độ đời Đường dịch kinh Thủ lăng Nghiêm sang chữ Tàu.

Bát lệ ế già Phật đà • Xem Độc giác Phật.

Bát nạn Aṣṭvākṣanā (s), Eight misfortunes • Xem Tám hoàn cảnh buồn • Gồm: địa ngục - ngã quỉ - bàng sanh - cầm ngọn đuôi điếc - sanh vào thời không có Phật pháp - sanh ở Bắc cu lư châu - sanh ở cõi Vô thường thiên - Thê trí biện thông.

Bát nê hoàn • Xem Nhập Niết bàn.

Bát Nhã Prajñā (s), Hannyā (J). • Trí huệ của tự tánh (khác với trí huệ của b óc) sẵn đầy đủ khắp không gian thời gian, chẳng có thiếu sót, chẳng có chướng ngại, cái dụng tự đng chẳng cần tác ý, tùy cơ ứng hiện chẳng sai máy may.

Bát nhã ba la mật Prajñā-pāramitā (s) • Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật -

prajña-paramita: bát nhã ba la mật. Xem Trí huệ Ba la mật.

Bát nhã Ba la mật Bồ tát Ārya-prajñā-pāramitā (s) • Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (s), Hannya Shingyō (j) • Tên một bộ kinh.

Bát Nhã Ba la Mật kinh Prajñāpāramitā sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Bát nhã Bồ tát Prajñā-bodhisattva (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bát Nhã Cúc Đa Prajñāgupta (s) • Tên một vị sư.

Bát nhã đăng luận Prajñāpradīpa (s) • Do ngài Thanh Biện trước tác.

Bát Nhã đăng luận thích Prajñāpīpā śāstra kārika (s) • Do ngài Thanh Biện biên soạn. **Prajñāpradīpa-ṭīkā (s)** • Do ngài Quan Âm Cầm trước tác (đệ tử của ngài Thanh Biện).

Bát nhã đường Hannya-dō (j).

Bát nhã Lý thú kinh Prajñāpāramitā- Nayasatanpanca śāṭika (s) • Đại lạc Kim cang Bát không chân thật Tam ma đa kinh • Tên một bộ kinh.

Bát nhã Lưu chi Prajñārucci (s) • Trí Hy • Cao tăng Ấn độ đời Bắc Ngụy.

Bát nhã phương tiện quyết định Thành tựu pháp Prajñāpaya-Viniscaya-Siddhi (s).

Bát nhã Phương tiện Quyết định thành tựu pháp Prajñāpaya-viniscaya-siddhi (s) • Do Anangavajra con vua Gopala thế kỷ VIII soạn.

Bát nhã quán đảnh Prajñābhisheka (s), Wisdom initiation.

Bát nhã tâm kinh Hannya Shingyō (j) • Tên một bộ kinh • Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh.

Bát Nhân Địa Aṣṭamaka-bhūmi (s) • Bát Địa, Đệ Bát Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Bát niết bàn • Xem Nhập Niết bàn.

Bát nốt đặc ca vương • Xem Mã Đầu vương.

Bát pháp giới jik ten chō gyī (ṭ), Eight worldly dharmas

Bát phong Aṣṭalokadharmas (s), Eight winds • = bát thế phong Là được (lợi), mất (suy), khen (dự), chê (hủy), vinh (xung), nhục (cơ), khổ (khổ), vui (lạc).

Bát quan trai Atṭhanga śīla (p), Aṣṭanga-samanvatgatopavasa (s), Atthanga Sammagatan posatha (p), Upavasatha-śīla (s), Uposatha-śīla (p), Eight precepts. Bát giới trai, Bát chỉ trai, Bát giới • Gồm: không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không láo xược, không uống rượu, không nằm giường cao, không dùng hương thơm, không ăn sai giờ.

Bát quái Pa-kua (c), Eight trigrams.

Bát sự tùy thân Eight requisites.

Bát tà đạo Eight wrong paths.

Bát thánh đạo phần • Xem bát đạo phần thánh thiện.

Bát thập chủng hảo Anuvyajana (s) • Bát thập tùy hảo tướng • Bát thập tùy hảo: 80 tướng tốt phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật.

Bát thập hảo tướng • Xem Tám mươi tùy hình hảo.

Bát thập tùy hảo • Xem Bát thập chủng hảo.

Bát thập tùy hảo tướng • Xem Bát thập chủng hảo.

Bát thế duyên Eight worldly conditions.

Bát thế phong • Xem Bát Phong.

Bát thiên đại chú Abhisamayālaṅkāraloka (s) • Tên một bộ kinh.

Bát thiên tiểu chú Abhisamayālaṅkārasphuṭ-ārtha (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bát thiên tụng Aṣṭasāhasṅkā (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh • Xem Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh.

Bát Thiên Tụng Bát nhã Thích Hiện quán Trang nghiêm Kinh Aṣṭasāhasṅkā-prajñā-paramita-vyakhya (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bát thức Eight levels of consciousness, Eight

consciousnesses, nam *shī tsog gye* (ገ) • Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân, ý, mặt na, a lại da thức.

Bát thủy công đức **Eight excellent qualities of the water.**

Bát tiên Pa-hsien (c), *Eight immortals.*

Bát Toàn kinh Baduajin (c), **Pa-tuan chin** (c), **Baduajin** (c), *Eight Elegant exercises* • Loạt bài tập thể lực của Đạo gia.

Bát xúc • Là tám thứ cảm giác : đau, ngứa, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, trơn, rít. Thực ra còn nhiều cảm giác khác như : mềm, cứng, kiến bò, điện giật, quên thân, bay bổng v.v... đều là quá trình lúc tĩnh tọa thường có.

Bát-nhã-đa-la Prajñādhārā (s) • Tổ thứ 27 giòng Ấn.

Bà Già Bà • Xem Thế tôn.

Bà Già Phạm • Xem Thế tôn.

Bà La Luru Chi • Xem A xà Thế.

Bà la môn Brāhmaṇa (s, p), **bram dze** (ገ) • Bà la môn chủng • Một giai cấp có độc quyền về tôn giáo, thần linh ở Ấn độ ngày xưa, cho đến vua cũng phải kiêng nể và lễ bái.

Bà lâu na Long vương Varuna (s) • Thủy thiên thần, Thủy thần • Thần Luật pháp, trong kinh Vệ đà. Thần thủ hộ phương tây.

Bà lợi A tu la Vadisaśurā (s) • Một trong những vị A tu la vương.

Bà lợi ma ni Balimani (s) • Đại Dạ xoa chuyên bảo hộ chúng sanh đoạn trừ tai ách phiền não.

Bà sa Ba • Xem Thập lực Ca Diếp. • Xem chánh nguyện.

Bà Sa Cù Đà Vacchagotta (p).

Bà sa cù đà Hoả dụ kinh Vacchagotta-Aggi sutta (p).

Bà sa cù đà tương ưng kinh Vacchagotta-samyutta (p), *Ven. Vacchagotta (chapter SN33) Vacchagotta-Aggi sutta* • Tên một bộ kinh.

Bà sa luận • Xem A tỷ đạt ma Đại tỷ bà sa luận.

Bà Tầu Bàn Đâu • Xem Thế Thân Bồ tát.

Bà Tầu Thiên Vatistha (s), **Vasudeva** (s) • Thế Thiên, Phạ Tử Tiên • Ấn độ giáo cho Ngài là cha của thần Krisna. Theo Bà Tầu Bàn Đâu Pháp sư truyện, Ngài Bà Tầu Thiên là con của Visnu, là cha của Bồ tát Thế Thiên. Xem Thế Thân Bồ tát.

Bà Tì Phệ Già • Xem Thanh Biện Bồ tát.

Bà Tu Đạt Đa • Xem Hữu thiện thí hạnh.

Bà Tu Mật Đa • Xem Bà tu mật.

Bà Tu Mật Vasumitra (s) • Thế Hữu, Thiên Hữu, Hoà tu mật đa • 1- Vị tổ thứ 7, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ, thế kỷ thứ I AD, một vị đại luận sư trong số Tứ luận sư. Là Thượng thủ của 500 hiền thánh kết tập kinh điển vào năm 400 sau khi Phật nhập diệt. 2- Tên vị thiện tri thức thứ 25 mà Thiện Tài đồng tử có đến tham vấn.

Bà Tu Mật tổ sư Vasumātra (s).

Bà Tư Tra • Xem Tối Thắng.

Bà Xa Tư Đà Baśaṣita (s), **Vasasuta** (s) • Tổ đời 25 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. • Xem Bà xa tư đà..

Bà-la-môn Bà-tát-sá Vāsettha (p) • ần sĩ Bà-ma-sá.

Bà-la-môn Chủng Đức Sonadanda (p).

Bà-la-môn Đạo-đề-da Todeyya (p).

Bà-la-môn Phí-già-la-bà-la Pokkharasāti (p).

Bà-la-môn Sanh Lậu Jānussoni (p).

Bà-la-môn Thường -già Canki (p).

Bà-la-môn Ương-kỳ-sá Angirasa (p) • ần sĩ Ương-kỳ-la.

Bà-lợi-sá Uparittha (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Bà-luru-va Vanena (p).

Bà-ma -đề-bà, (ần sĩ) Vāmadeva (p) • Bà-la-môn Bà-ma-đề-bà.

Bà-ma, (ần sĩ) Vāmaka (p) • Bà-la-môn Bà-ma.

Bà-Phù-Đà Ca chiên nê Pakudha Kaccāyana (p) • Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên • Tên một vị sư.

Bàì bác Apavāda (s) • Tranh cãi.

Bài cú Haiku (J).

Bài hát Gīti (S), Song.

Bài kệ Verse, Gītaka (S), Song. • Xem phúng tụng

Bài vị Inscription board.

Bàn Cổ P'an-ku (C), Pangu (C).

Bàn đại nhi • Xem Bàn đại tử.

Bàn đại tử Bandhyaputra (S) • Thạch nữ nhi, Bát đại tử, Bàn đại nhi • Đứa con của người đàn bà không thể sinh sản. Ngụ ý chỉ sự hư huyền, không thật, như lông rùa, sừng thỏ.

Bàn đạ xà lý • Xem Ba đạ xà lê.

Bàn Khuê Hoà Thượng Bankei Ōshō (J) • Tên một vị sư.

Bàn Khuê Vĩnh Trác Bankei Eitaku (J), Bankei Osho (J), Bankei Yōtaku (J) • 1623 - 1693, trường phái Rinzai, một trong những thiền sư nổi tiếng nhất nước Nhật.

Bàn linh Altar for the dead.

Bàn sanh Animal.

Bàn sơn bảo tích Panshan Baoji (C), P'an-shan pao-chi (C), Banzan Hōshaku (J) • (720-814) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Bàn thờ Phật Buddha shrine.

Bàn thờ Phật Botsudan (J).

Bàn thờ tổ Altar for the patriarch.

Bàn tu bàn đầu • Xem Thế Thân Bồ tát.

Bàn xà la • Xem Ngũ thần thông.

Bàn xà la Pañcala (S) • Mật Nghiêm, Bán già la • 1- Bán xà la: tên một vương quốc thời đức Phật. 2- Mật Nghiêm, Bán già la: Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Báo Hiên, Mãn Hiên, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Bàng cư sĩ Hō ko-ji (J) • Bàng Uẩn.

Bàng sanh • Xem Súc sinh.

Bàng Uẩn Pangyun (C), P'ang yun (C); Hokoji (J), P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C) • (740-808/811)

Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hy Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất.

Bàng Uẩn cư sĩ ngữ lục P'ang-chu-chih yu-lu (C) • Tên một bộ ngữ lục.

Bành Tổ Peng-tzu (C), Pengzi (C) • Theo truyền thuyết ông sinh ra vào đời Hạ và mất vào lúc 777 tuổi vào đời Ân.

Bản hoặc • Xem Phiền não hoặc.

Bản lai diện mục Horai-no-nemoku (J).

Bản Luận Chú Dhātukathapakarana-atthakatha (S) • Tên một bộ luận kinh. Do ngài Phật Âm biên soạn.

Bản mẫu tạng Mātṛka (S) • Hành mẫu tạng, Ma đức lặc già, Ma đất lí ca, Ma đa la ca, Ma Di • 1- Tên gọi Luận tạng vì Luận tạng là mẹ các tạng. 2- Một trong Thập ngũ quý thần thường não loạn trẻ em. 3- Tên vị tổ đời thứ 10 của dòng họ Thích Ca.

Bản nguyện Pūrva-praṇidhāna (S), Original Vows. • Bản thể, túc nguyện • Lời nguyện của các chư Phật hay Bồ tát (Phật A di đà có 48 lời nguyện, Phật Thích Ca có 500 lời nguyện).

Bản nhiên của diệt Nirodhātu (S).

Bản nhiên của từ biệt Prahāṇadhātu (S).

Bản nhiên thanh tịnh Prakṛti-prabhāsvarāma (S) • Tự tính thanh tịnh.

Bản sanh chú giải • Xem Bản sanh Nghĩa thích.

Bản sanh man Katakamala (S) • Truyện cổ Phật giáo, có 35 truyện Bản sanh và phần giải thích pháp nghĩa.

Bản sanh Nghĩa thích Jātakatthakatha (S), Jātakatthavanñāṇa (P) • Bản sanh chú giải • Tên một bộ luận kinh.

Bản sư Honshi (J).

Bản tánh Prakṛti (S), Essential original nature Pakati (P) • Tự tánh, Tự tánh đế.

Bản tánh con người Mānuṣya (S), Human nature.

Bản thân Paccattam (P), Individual.

Bản thể • Xem Pháp tánh.

Bản thể • Xem Tam muội da. Xem Bản nguyện.

Bản thức • Xem A lại da thức.

Bản trụ pháp tính Paurāṇasthitidharmatā (s), Pūrvadharmasthittitā (s).

Bảo • Xem Châu báu.

Bảo ấn Tam muội Ratna-mudrā-samādhī (s).

Bảo ấn thủ Bồ tát Ratna-mudrā-hasta (s) • Ra đất nung mô nại ra hạ đất đa, Bảo ấn Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bảo Ba la mật Bồ tát Ratna-pāramitā (s) • La đất na Ba la mật Bồ tát, La đất na Bạt chiết lệ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bảo Bức Bích chi Phật Ratna-nimi (s) • La đất na nễ nhĩ • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bảo cái Parasol • Cây lộng.

Bảo cát Phật Ratnasikhi (s) • Bảo Tích Phật, Bảo đỉnh Phật, Kế na Thi Khí Phật, Bảo Kế Phật, Thích Ca Thi Khí Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Tích Phật, Bảo Đảnh Phật, Bảo Kế Phật.

Bảo cảnh tam muội Hōkyō zanmai (j).

Bảo Chí Pao-chih (c).

Bảo chuông Bồ tát Ratnapāṇi (s) • Bảo Thủ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bảo đao Tỳ na dạ ca • Xem Kim Cang Điều Phục thiên.

Bảo đỉnh Phật • Xem Bảo cát Phật.

Bảo Đảnh Phật • Xem Kế Na Thi Khí Phật.

Bảo Đức Bồ tát Ratnaśrī (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bảo ý Ratnamati (s) • Xem Bodhiruci.

Bảo Hành • Xem Dẫn Chánh.

Bảo Hành vương Chánh luận Ratnavali śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh. Ngài Long Thọ trước tác.

Bảo hành vương chính luận số Ratnāvālīkā (s) • Do ngài A dật đa Mật đa biên soạn.

Bảo Hiền • Xem Ma Ni Bạt Đà La.

Bảo hoa đức Phật Ratnamalaśrī Buddha (s),

Jeweled Flower Virtue Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bảo Hoa Nguyện Pao hua yuan (c).

Bảo hoa Phật Ratnamalaśrī-Buddha (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bảo Hữu Long vương • Xem Hoà tu kiết long vương.

Bảo Kế Phật • Xem Bảo cát Phật • Xem Kế Na Thi Khí Phật.

Bảo Kiếm Bồ tát Ratnadatta (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bảo Lâm tu viện Paolin monastery.

Bảo Lâm tự Hōrin-ji (j), Baolinsi (c), Pao-lin ssu (c) • Tu viện được xây cất từ năm 504 ở miền nam TQ, tổ Huệ Năng có lưu trú ở đó một thời gian và từ đó tu viện này được nổi tiếng.

Bảo Lâu Cát Kinh • Xem Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh.

Bảo Linh tự Baolin si (c) • Tên một ngôi chùa.

Bảo Man dụ Kinh Ratnamalavadāna (s), Ratnavadānatatva (s), Ratnavadānamala (s) • Tên một bộ kinh.

Bảo Minh Đạo Thành Pao Ming Tao cheng (c) • Tên một vị sư.

Bảo Nghiêm Bồ tát Ratnavyūha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bảo Nguyệt Bồ tát Ratnasandra (s), Rathachandra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bảo Ninh Nhân Dũng Pao neng Jen yang (c) • Tên một vị sư.

Bảo oai đức thượng vương Phật Ratnatedjobhyudgatarājarāja (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bảo Phác Tử Pao-p'u-tzu (c), Baopuzi (c) • Tên một tác phẩm của Cát Hồng, một đệ tử Đạo gia.

Bảo Phong Khắc Vân Baofeng Kewen (c), Hobo Kokumon (j).

Bảo Phước Pao-fu (c) • Một nhân vật trong thí dụ 8, Bích Nham Lục.

- Bảo Phước Tông Triễn Hokufu (J), Baofu (C), Pao-fu Ts'ung-chan (C), Baofu Congzhan (C), Hofufu Juten (J)** • (?-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Bảo Quang Bồ tát** • Xem Bảo xứ Bồ tát. Xem Bảo tích Bồ tát.
- Bảo Quang thiên tử Ratnaprabhā (S).**
- Bảo Sanh Như lai** • Xem Phật Bảo sanh.
- Bảo Sinh Phật Ratnasambhava (S)** • Bảo Sanh thế giới, Bảo sanh Như lai, Nam Phật • Ngự phương Nam Mạn đà la, tượng trung Bình đẳng tánh trí. Ratnasambhava cũng còn gọi là Bảo Sanh thế giới, cõi giới vị lai do Danh Tướng Như Lai (Phật hiệu của Ngài Tu Bồ Đề về vị lai) cai quản.
- Bảo sơn Ratnaparvata (S), Mt Ratnaparvata** • núi Bảo sơn.
- Bảo tác Pāśa (S)** • Sợi dây được se bằng chỉ 5 màu.
- Bảo Tánh Bồ tát Ratnagotra (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bảo Tánh luận** • Xem Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận.
- Bảo Tát Bồ tát** • Xem Bảo xứ Bồ tát.
- Bảo Tạng thần Jambhala (S)** • Tên một vị thiên.
- Bảo Tạng thiên nữ** • Xem Cát Tường thiên.
- Bảo Tích Ratnakuta (S), Ratnakara, Ratnamakuta, Kon tsegs (T)** • Bảo quang Bồ tát • 1- Bảo Tích Bồ tát 2- Bảo Tích kinh bộ.
- Bảo Tích Bồ tát Ratnamakuta (S), Ratnakara (S)** • La đất na ma câu trác Bồ tát.
- Bảo Tích Kinh Ratnakūṭa-sūtra (S)** • Xem Đại bửu tích kinh. Xem Đại bảo tích kinh.
- Bảo Tích Phật Ratnakara Buddha (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai. Xem Bảo cát Phật. Xem Kế Na Thi Khí Phật.
- Bảo tháp Dagoba (P), Stupa** • Xem Tháp.
- Bảo Thắng Bồ tát Ratnapriya (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bảo Thắng Phật** • Xem Đa bảo Phật.
- Bảo Thiên Tỳ kheo Ratnadeva (S)** • Tên một vị sư.
- Bảo Thủ Bồ tát** • Xem Bảo chương Bồ tát.
- Bảo Thủ Tỳ kheo Hiranyapāni (S)** • Tên một vị sư.
- Bảo Tinh Phật** • Xem Bảo Tràng Như Lai.
- Bảo Tràng Như Lai Ratnaketu (S)** • Bảo Tràng Phật, Bảo Tinh Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Bảo Tràng Phật** • Xem Bảo Tràng Như Lai.
- Bảo Trọng Bồ tát Ratnadandin (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bảo tư duy Ratnacinta (S).**
- Bảo Tướng Phật Mahāratnaketu (S), Ratnaketuradja (S), Jewel Appearance Buddha** • Tên một vị Phật hay Như Lai vị lai. Trong hội Pháp hoa, đức Phật thọ ký cho hai ngàn đệ tử hàng Thanh văn sẽ thành Phật một lượt hiệu là Bảo tướng Như lai.
- Bảo Ứng Huệ Ngung Bao-ying Hui-yung (C)** • Tên gọi khác của Nam Viện Huệ Ngung.
- Bảo Vân kinh Ratnamegha sūtra (S)** • Tên một bộ kinh.
- Bảo Vãng Bồ tát Ratnāsūra (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bảo Xứ Bồ tát Ratnakala (S)** • Bảo Quang Bồ tát, Bảo Tát Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Bảy công hạnh giác ngộ // Seven practices leading to Enlightenment.**
- Bảy hành động ác Seven evil acts.**
- Bảy loại châu báu Seven jewels.**
- Bảy lỗi lầm Seven faults.**
- Bảy luật Bồ tát Seven disciplines.**
- Bảy nguyên do phát triển Bồ đề tâm Seven causes of awakening the Bodhi-mind.**
- Bảy thanh tịnh Seven purification.**
- Bảy yếu tố ác Seven elements of evil** • Ngược lại Bảy việc công đức.
- Bảy yếu tố công đức Seven elements of virtue.**
- Bảy yếu tố giác ngộ Seven elements of Bodhi.**
- Bảy yếu tố phát triển trí huệ Seven factors of**

wisdom.

Bảo Phúc Tử Pao-p'u tzu (c) • Quyển bách khoa tự điển dạy những phương pháp đạt sự bất tử, do Cát Hồng biên soạn.

Bạ Xà Tử tỷ kheo Vrijiputra-bhikṣu (s) • Tên một vị sư.

Bạc Kaladhūta (s), Silver.

Bạc Câu La Bakkula (s), Vakula (s) • Thiện dung, Mai Tánh, Trọng Tánh, Bạc La • Đệ tử La hán của Phật.

Bạc Đề Bhaddiya (P) • Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều Trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lục Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bê (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quạ A la hán đầu tiên của đức Phật.

Bạc Địa Tanu-bhūmi (s) • Vị Dục Địa, Nhu Nhuận Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Bạc Già Bà Bhamaua (s).

Bạc Già Phạm • Xem Thế tôn.

Bạc Già Thinh • Xem Thế tôn.

Bạc La • Xem Bạc câu La.

Bạc phước Alapaṇya (s).

Bạc phước Alapaṇya (s).

Bạc Avadata (s), White • Màu trắng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Bạc Ẩn Huệ Hạc Hakuin (c), Hakuin ekaku (J) • Thuộc tông Lâm Tế là một thiền sư thông minh xuất chúng nhất trong những thiền sư Nhật bản.

Bạc đạo White path.

Bạc Giáo Lạt ma Kargyutpa (s).

Bạc hào Ūṃā (s), White curl of hair between the eyebrows.

Bạc hào tướng • Xem Bạc hào.

Bạc Hương tượng Bồ tát Gandha-kunjaranāga (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bạch liên Puṇḍarīka (s), White lotus • Phân đà lợi • Một loại hoa cõi trời.

Bạch Liên Hội White Lotus Society.

Bạch Liên Tông Pai-lien tsung (c), School of White Lotus Bailianzong (c) • Một phân nhánh của Tịnh độ tông do Mao Tử Nguyên sáng lập vào thế kỷ thứ 12.

Bạch Mã tự Pai-ma ssu (c), Baimasi (c) • Tên một ngôi chùa.

Bạch Nghiệp • Dù làm thiện mà chẳng cho là thiện, dù không làm ác cũng chẳng cho là không làm ác, thiện ác đều chẳng suy nghĩ, tâm chẳng phân biệt hay dở, tốt xấu v.v... như tờ giấy trắng nên gọi là bạch nghiệp.

Bạch Nguyệt Śuklapakṣa (s), Sukkapakkha.

Bạch Phạn Svetodanna (s) • Bào đệ của vua Tịnh Phạn, thân phụ của Đề bà đạt đa và A nan đà.

Bạch Phạn vương Sukkodāna (s), Sukkodana (P) • Du câu lô na, Thiết tinh vương • Con thứ hai của Sư tử giáp (Simha Hanu), em của vua Tịnh Phạn.

Bạch Quán Tự Tại Bồ tát • Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát.

Bạch Tán Cái Phật Đảnh Uṣṇīṣasitapattra (s) • Tên một vị Bồ tát • Xem Tất đất tha bát đất ra.

Bạch Tản Cái Phật Đảnh luận vương • Xem Tất đất tha bát đất ra.

Bạch Tản Phật đảnh • Xem Tất đất tha bát đất ra.

Bạch Thân Bồ tát • Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát.

Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ tát Sveta-bhagavati (s) • Thi phệ đa ba nga phước đế, Bạch thân Bồ tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch quán tự tại Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bạch Thiện (núi) Pāṇḍava (P).

Bạch tịnh thức • Xem Như lai tạng.

Bạch Vân Pai-yun (c) • Tên một ngôi chùa.

Bạch Vân An Cốc Hakuun Yasutani (J) • Tên một vị sư.

Bạch Vân Huệ Hiểu Hakuun Egyō (J) • Tên một vị sư.

Bạch Vân quán Pai-yun kuan (C), Baiyun quan (C)
• Tu viện Đạo giáo xây dựng vào năm 739.

Bạch Vân quán Baiyun quan (C).

Bạch Vân Thủ Đao Pai yun Shou tuan (C), Hakuun Shutan (J), Baiyun Shouduan (C), Hakuun Shutan (J) • (1025-1075) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Dương Kỳ Phong Hội.

Bạch xứ Quan Âm • Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát.

Bạch y phái Svetambara (S) • Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ.

Bạch Y Quan Âm • Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát.

Bạch Y Quan Âm Bồ tát Pāṇḍravāsini (S) • Đại Bạch Y, Bạch xứ Quan Âm, Bạch Y Quan Âm • Tên một vị Bồ tát.

Bạo ác • Xem Dạ xoa.

Bạt đà • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Bạt Đà Bà La Bồ tát • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Bạt đà hòa • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Bạt đà hòa Bồ tát • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Bạt đà kiếp • Xem Hiền kiếp.

Bạt đà kiếp tam muội kinh • Xem Hiền Kiếp kinh.

Bạt đà la Bhadrā (S, P), Bhadda (P) • Hiền, Thiện • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Bạt đà nữ Bhadda (P) • Bạt đà Tôn giả • Một trong 16 đại A la hán. Vợ cũ của Sơ tổ Ma-ha Ca-Điếp.

Bạt đà Tôn giả • Xem Bạt đà nữ.

Bạt đà Tôn giả • Xem Bạt đà nữ.

Bạt đề • Xem E lan nhã.

Bạt đề la hán Bhadrīka (S), Bhaddhiya (P) • Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đặc A la hán trước nhất, cũng là thị giả của Cổ Phật Ca laưu Thôn.

Bạt đô • Xem Trung âm.

Bạt Đội Đắc Thắng Bassui Tokushō (J), Bassui Zenji (J) • Bạt Đội Thiền sư • Tên một vị sư.

Bạt Đội Thiền sư Bassui Zenji (J).

Bạt Già Bà Bhārgava (S) • Một trong những vị thầy học đạo của Thái tử Tất Đạt Đà sau khi xuất gia.

Bạt Già Phạm Công đức Bảo Tập tụng nạn Thích ngữ Bhagavad-ratnagūṇa-sancaya-gāthāna-mapajika (S) • Tên một bộ luận kinh.

Bạt kỳ Vṛji (S), Viji (P) • Bạt xà • Một chủng tộc ở Tỳ đề la (Videha) • Thành phố Bắc Ấn thế kỷ thứ 7 trước C.N.

Bạt Kỳ Tử Vajjiputta (S) • Tỳ kheo thuộc chủng Bạt kỳ.

Bạt Lê Ca Bhallika (P) • Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Bạt nan đà Long vương • Xem Hiền Hỷ Long vương.

Bạt nại la ba la Bồ tát • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Bạt nhựt la Bồ đề • Xem Kim cang Trí.

Bạt pha Bồ tát kinh Bhadrāpāla-bodhisattva-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Bạt Trí tỳ kheo Vajjiputta (S) • Tên một vị sư.

Bạt xà • Xem Bạt kỳ.

Bắc Câu Lô Châu • Xem Bắc Cu lư châu.

Bắc Cu lư châu Uttara-Kuru (S) • Bắc Câu Lư Châu, Bắc Câu Lô Châu • Con người ở châu này, sanh ra liền tự lớn lên, thọ đủ ngàn năm ăn mặc tự nhiên, phước thọ bình đẳng. Châu này có 2 Trung châu là Thắng biên châu (Kurava) và Hữu Thắng Biên châu (Kaurava).

Bắc đẩu tinh Polaris.

Bắc phương phái Vādagalai (S) • Do phái Sư tử Phật Y Tư Na Phật phái (Śrīvaiṣṇava) chia ra.

Bắc sơn trụ bộ Uttarasailah (S) • Thượng thi la bộ • Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Bắc Viện Thông Pei yuan Tung (C).

Bạc hỷ tuệ Hasupanna (P).

- Bậc lợi tuệ Tikkhapanna (P).**
- Bậc Quyết trạch tuệ Nibbedhikapanna (P).**
- Bậc sơ địa *Beginner at the first ground.***
- Bậc thâu thị R̥si-r̥si (S)** • Dùng trong Bà la môn giáo.
- Bậc Thù thắng trong thế gian Lokadhipati (S)** • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
- Bậc Tiếp tuệ Javanapanna (P).**
- Bậc Tối Tôn trong thế gian Loka-iyestha (S)** • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
- Bậc trí giả Vidyāpuruṣa (S).**
- Băng Ca la thiên** • Xem Tần già la.
- Băng Yết la thiên** • Xem Tần già la.
- Băng Yết la thiên đồng tử kinh Piṅgala sūtra (S)** • Tên một bộ kinh.
- Bảm sanh** • Xem Sanh đắc.
- Bàn đạo** • Xem Sa môn.
- Bàn tăng** • Xem Sa môn.
- Bất an Worry.**
- Bất chánh Visata (S)** • Không ngay thẳng.
- Bất cộng** • Xem Đắc thù.
- Bất cộng nghiệp Avenīka-karman (S).**
- Bất cộng pháp • Avenīka-Buddha-dharma (S),** Pháp chẳng chung với tam thừa (như ý thức chẳng thể suy lường, ngôn ngữ chẳng thể diễn tả), là bất cộng pháp.
- Bất cộng Tam muội Aprkṛitsna (S), Aprkṛitsna samādhī (S)** • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Bất diệt Amatapada (S), Amāra (S), Śaṣvat (S), Sassata (P), Sanāta (S), Sanātana (P), Fumetsu (J), Eternal, Perpetual, The deathless state** • Vĩnh cửu.
- Bất dụng xứ Akiñcanyāyatana (S).**
- Bất định chủng tánh Aniyataikatara-gotra (S).**
- Bất định địa pháp Aniyata-bhūmika dharma (S).**
- Bất định giới Dvy Aniyata (P)** • 2 trong số 250 giới của Tỳ kheo.
- Bất định pháp Aniyata (P)** • 2 điều trong 227 điều giới bản của Tỳ kheo có ghi trong Kinh Phân biệt (Sutta Vibhanga).
- Bất định tánh tụ Aniyatarasi (S).**
- Bất động Niscala (S), Dhruva (S), Acala (S), Niscala (S), Immovable, Imperturbable.**
- Bất động địa Acalā-bhūmi (S), Immovable ground, Immovable Stage** • Trong Thập địa.
- Bất động Minh Vương** • Xem Bất động Tôn Bồ tát.
- Bất động nghiệp Aninīya-karma (S).**
- Bất Động Như Lai Axobya (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Bất Động Phật** • Xem Phật A súc bệ.
- Bất Động Phật** • Xem Phật A súc bệ.
- Bất Động thánh vương Aryācalanātha (S).**
- Bất Động Tôn** • Xem A già la.
- Bất Động Tôn Bồ tát Acalā-Bodhisattva (S), Immovable** • Bất động Minh Vương, A già la, Vô Yểm Túc La sát nữ • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Bất Động tôn giả** • Xem Tần đầu lưu.
- Bất Đẳng Quán Bồ tát Asamadarśana (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bất Động Minh Vương Acalanātha (S)** • Tên một vị thiên.
- Bất Động Minh Vương Fudō Myōō (J)** • Tên một vị Bồ tát.
- Bất ích lữ ni sư đàn tịnh Adaśakanisi-danakappa (P)** • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Bất giác Unawareness.**
- Bất hại Avihimsa (S), Non-violence. Harmlessness (S, P)** • Tác dụng không làm tổn hại người khác. Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí.
- Bất hại tướng Avihimsa-samjñā (S).**

Bất hạnh • Xem Bất tịnh, Gian truân

Bất hoàn Phyr mĩ'ong (ṛ), Agamiphala (s), Non-returner Anāgāmin (s).

Bất hoàn quả • Xem A na hàm quả vị.

Bất hoại Ajara (s), Akkhaya (p), Undecaying.

Bất hối Avippatisara (s).

Bất hòa Disharmony.

Bất Huru Tức Bồ tát Aniksiptadhura (s).

Bất khả đắc Alabdha (s), Unattainable Alābha (p).

Bất khả đắc Anupalambha (s), Baseless.

Bất khả đắc Alābha (p).

Bất khả đắc không Anupalambha sūnyatā (s).

Bất khả đắc không Anupalambha-sūnyatā (s) • Vô sở hữu không • Trong các pháp nhân duyên, Ngã và Pháp đều chẳng thực có.

Bất khả thuyết Fukasetu (j).

Bất khả thuyết tạng Anabhilapya kośa (s).

Bất khả tư nghi Acintia (s), Acintiya (s), Acintya (s), Acinteyya (p), Acintyaka (s), Acintika (s), Acinteyya (p), Acintya (p), Inthinkable Inconceivable, Unexplainable A chin ta. Nan tư nghi. Tự tánh vô hình vô thanh, lục căn chẳng thể tiếp xúc, ý thức chẳng thể suy lường, mà diệu dụng vô biên nên gọi bất khả tư nghi.

Bất khả tư nghi trí Acintya-jñāna (s).

Bất khả tư nghi Hi-shiryō (j).

Bất khả tư nghi giải thoát kinh • Xem Kinh Duy ma cật.

Bất khả việt thủ hộ Durdharsa Dvarapala (s) • Nan Thắng Tôn giả, Vô năng kiến giả • Một trong hai vị giữ cửa của viện Văn thù.

Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ tát Amoghānkuśa (s) • Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ tát • Tên một vị Bồ tát. • Xem Bất không câu pháp Tự tại Bồ tát.

Bất Không Cúng Đường Bảo Bồ tát Āryamogha-Pūṃamṇi (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bất Không Kiến Bồ tát Amogha-darśana (s) • Phổ biến Kim cang Bồ tát, Chân như Kim cang Bồ tát, Bất không nhãn Bồ tát, Chánh Lưu Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bất Không Kim Cang Amoghavajra (s) • Nhà sư Ấn độ qua Trung quốc hồi thế kỷ thứ 8 cùng với thầy là ngài Kim Cang Trí, dịch 108 quyển kinh. Sau khi sư phụ viên tịch, Ngài về Ấn độ thỉnh thêm kinh sách rồi sang Trung quốc để dịch kinh cho đến mãn đời.

Bất Không Kim cang Bồ tát Amogha-vajra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Bất Không Nhãn Bồ tát • Xem Bất không kiến Bồ tát.

Bất không quảng đại Minh vương Quán thế âm Bồ tát • Xem Bất không quyền sách Quán âm Bồ tát.

Bất không quyền sách chú tâm kinh Amoghapāśa-hṛdaya sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Bất Không Quyền Sách Quán âm Bồ tát Amoghapāśa (s) • Bất không vương Quán thế âm Bồ tát, Bất không quảng đại Minh vương Quán thế âm Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bất không quyền sách thần biến chân ngôn kinh Amoghapāśa-rddhi-vikṛti-mantra sūtra (s), Amoghapāśa-kalparāja sūtra (s), Pu-k'ung-p'o-so shen-pien chen-yen ching (c) • Tên một bộ kinh.

Bất Không Thành Tụ Như lai • Xem Bất Không Thành Tụ Phật.

Bất Không Thành Tụ Phật Amoghasiddhi (s), Who Uneringly Achieves His Goal • Bất Không Thành Tụ Như lai • Ngự phương bắc Mạn đà la, tượng trưng Thành sở tác trí. Một trong năm hóa thân của chư Phật. Biểu hiện với tay bắt Vô Úy Ấn, biểu tượng là hai vòng kim cương.

Bất Không Vương Quán thế âm Bồ tát • Xem Bất không quyền sách Quán âm Bồ tát.

Bất không.... Amogha- (s) • Tiếp đầu ngữ.

Bất khổ bất lạc báo nghiệp • Xem Thuận Bất khổ bất lạc thọ nghiệp.

Bất khổ lạc *Adukkhamasukha* (P), *Not happy nor suffering*.

Bất khởi phát *Abhūta* (S), *Unoriginated* • Hur vọng, Không thật.

Bất lai bất khứ *Anaya-vyaya* (S).

Bất lai quả • Xem A na hàm quả vị • Xem A na hàm.

Bất lạc *Unpleasant*.

Bất loạn *Non-distraction*.

Bất lợi *Ādinava* (S), *Disadvantage*.

Bất ly khứ duyên *Non-disappearance condition*.

Bất mãn • Xem Bất như ý.

Bất nghịch *Akkodha* (P), *Non-enmity*.

Bất nhị Advaita (S), *Advaya* (S), *Advika* (P), *Non-duality* • Trạng thái tâm không còn ràng buộc chủ thể và đối tượng, lý luận, so sánh và bất tư nghi.

Bất nhị bình đẳng *Non-dual equality*.

Bất Nhị Thành tựu pháp Advaya-siddhi (S) • Tên một bộ luận kinh. Do Laksmikara soạn vào thế kỷ VIII.

Bất nhuế *Avyāpāda* (S), *Kindness* • Nhân từ, khoan dung.

Bất nhuế tướng *Avyāpāda-samjñā* (S).

Bất như ý *Arati* (S), *Listlessness* • Bất mãn.

Bất như mật đa Tổ sư Puṇyamitra (S) • Tổ đời thứ 26 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Bất phóng dật Apramada (S) • Chuyên chú thiện pháp. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

Bất sanh Ajāta (S), *Anutpāda* (S), *Asāra* (P), *Asāru* (S, P), *Unproductive*

Bất sân hận Abyapada (S), *Non-aversion*.

Bất sân hận Adosa (S), *Non-aversion* • Loving-kindness.

Bất sinh Fushō (J).

Bất tất định nhập định nhập ấn kinh Pu-pi ting-ju ting-ju yin ching (C) • Tên một bộ kinh.

Bất tạo tác Akata (S), *Uncreated*.

Bất tín Asvaddhya (S), *Asādhya* (S) • Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp. Tác dụng khiến tâm không được lắng trong thanh tịnh.

Bất thế tục Niramisa (S), *Unworldly*.

Bất thiện • Xem ác.

Bất thiện căn Ahetuka cittas (P), *Akuśalamūla* (S), *Unwholesome root*.

Bất thiện đạo *Evil paths*.

Bất thoái Avinivartaniya (S) • A ti bạt trí, A bệ bạt trí.

Bất thoái chuyển Avaivartika (S), *Non-blacksliding* • Tất định, A đề bạt trí, A duy việt trí, Duy việt, A bệ bạt trí • Tên gọi chúng sanh ở Cực lạc quốc.

Bất Thối Bồ tát Avaivarti Bodhisattva (S) • A bệ bạt trí bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bất thối chuyển *Non-retrogression*.

Bất Thối Chuyển Bồ tát *Non-retrogressive bodhisattvas*.

Bất thuyết *Undeclared*.

Bất thụ tạo Akṛta (S).

Bất tịnh Aśubha (S), *Asubha* (P), *Asobhana* (P), *Impure, Unclean* • Bất hạnh, Uế. Xem Phiền não.

Bất Tịnh Kim Cang • Xem Uế tích Minh vương.

Bất tịnh quán Aśubhasmṛti (S).

Bất tịnh quán kinh • Xem Đạt ma đa la thiên kinh.

Bất tùng nghiệp sinh Karmaprabhava (S).

Bất tùy thế Asaṃkhata (S).

Bất tư lượng (tâm) Fushiryō (J), *Not thinking*.

Bất tư nghi biến dịch tử Acintya-pariṇāmacūti (S), *Inconceivable transformation of death*.

Bất tư nghi huân biến Acintya-pariṇāma (S), *Mysterious transformations*.

Bất Tư Nghi Huệ Bồ tát Acintyamaitidatta (S) • Tên một vị Bồ tát.

Bất Tư Nghi Huệ Đồng tử Acintyamaiti (S) • Tên một vị thiên.

Bất Tư Nghi Quang Bồ tát sở thuyết kinh Acintya-

prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-sūtra (s), Acīntya-prabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Bất tư thiện, bất tư ác Fushizen-fushiaku (J) • Không nghĩ thiện, không nghĩ ác.

Bất tương ưng duyên Dissociation condition.

Bất tử • Xem đạo quả Vô sanh bất diệt.

Bất tử tử • Xem Cam lộ.

Bất tự tại Aisvara (s).

Bất ưng tác nghiệp Ayogā-vihita-karma (s).

Bất xả không • Xem Tán không.

Bất xả ly không • Xem Tán không.

Bất Xuyên Nhĩ tinh xá Aviddhakama-saṅgharāma (s) • Tên một ngôi chùa.

Bên kia bờ sông Hằng Gaṅgāpatrī (s), Opposite bank of the Ganges.

Bé lê đa • Xem qui đỏi • Xem Nga qui.

Bé quan Heikan (J).

Bệ lệ đa • Xem Nga qui.

Bệ sai • Xem dục.

Bệnh Vyādhi (s) • Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana).

Bhavitatta Bhavitatta (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Bi Hoa Kinh Karuṇā-Pundarika sūtra (s), Karuṇā-pundarika (s) • Tên một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Bi mẫn Bồ tát • Xem Bi triền nhuận Bồ tát.

Bi trí nhị môn • Pháp môn mở rộng tứ vô lượng tâm. Trí là trên thì cầu quả Bồ đề, Trí là dưới thì hoá độ chúng sanh.

Bi Triền Nhuận Bồ tát Karuṇām-redītaḥ (s) • Bi mẫn Bồ tát, Đại bi triền Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Bi vô lượng tâm Karuṇā Apramana Cittani (s).

Biên địa Border region of the Pure Land • Những

người tu tịnh độ nhưng lòng còn hồ nghi, có siêng năng tinh tấn tu, nhưng không tin vào nguyện lực của Phật thì sanh cõi biên địa, không thấy Phật, nghe pháp.

Biên địa ngục • Xem Cô độc địa ngục.

Biên Kiến Antagnaha đṛṣṭi (s) • Chấp vào một bên của tương đối như chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn v.v... đều gọi là biên kiến. Một trong Thập sử.

Biển Cái Bồ tát • Xem Phổ hiền Bồ tát.

Biển Chiếu Như lai • Xem Đại nhật Như lai.

Biển dịch Vikara (s), Transformation.

Biển hành Sarvatraga (s) • Hoạt động tâm lý lúc phát sanh nhận thức.

Biển hành nhân Sarvatraga-hetu (s).

Biển hành tâm sở Inseperable mental factors.

Biển hóa Nirmāṇa (s), Nimmāna (P), Transformation.

Biển hóa thân • Xem Hóa thân.

Biển kế chấp Parikalpana (s), Parikappa (P), False judgement.

Biển kế sở chấp tính Parikalpita (s) • Huyền giác.

Biển Nhập Bồ tát • Xem Kim Cang Linh Bồ tát.

Biển tịnh thiên Subhakiṇṇa (P), Subha-kiṇṇadeva (P), Śubhaktṛṣṇa (s) • Một trong 3 cõi trời Tam thiên. Sự thọ lạc của chư thiên cõi này là tối thắng, sự thanh tịnh trùm khắp: Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biển tịnh thiên, do nghiệp thượng phẩm tam thiên mà sinh vào. • Đệ III thiên.

Biển Śāgāra (s), Ocean (s, P) • Long vương Hải, Ta già la Long vương, Sa kiệt la, Hàm hải • Còn chỉ một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Biển Gaṅgādhāra (s), Gaṅgādhara (s), Ganges receiver

Biểu thị Vijñapti (s).

Biện Vibhaya (s).

Biện chơn luận Tattvasandeshā-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Biện đạo Bendō (j).

Biện đạo pháp Bendōhō (j), Bendōwa (j).

Biện giải Kathavatthu (p) • Thuyết sự, Luận sự • Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng, gồm 23 phẩm, 217 bài luận. Sách này tương truyền do chính tay Mục Kiền Liên Đế Tu, làm thượng thủ trong kỳ kết tập kinh điển tại thành Hoa thị, năm 250BC, do vua A Dục triệu tập.

Biện minh luận Bemmeiron (j).

Biện Tài thiên Sarasvati-devī (s) • Diệu âm thiên, Mỹ âm thiên, Tát la tát phạt đề, Ta la thất phạt đề • Thần Địa giới trong kinh Vệ đà. • Xem Thiên nữ Biện tài.

Biện tài vô ngại Ready-wit.

Biện Tích Bồ tát Pratibhānakuta (s) • Trí Tích Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Biện trung biên luận Madhyāntavibhaga-bhāsyā (s), Benchubenron (j).

Biện trung biên luận tụng Madhyānta-vibhaga-kānkā (s).

Biện Viên Be'en (j) • Viên Nhĩ Biện Viên • Tên một vị sư.

Biện ý trưởng giả tử Sở vấn kinh Prati-bhāna-mati-pariproccha (s) • Biện ý trưởng giả tử kinh • Tên một bộ kinh.

Biết nhờ mùi vị Gandhadvāra (s), Perceptible through odours.

Biệt giải thoát giới Prātimokṣa-saṃvara (s).

Biệt tôn tạp ký Besson Zakkī (c).

Bí giáo Esoteric Doctrine • Mật giáo.

Bí Kinh Nghĩa Nhập Môn Tantrarathavatāra (s).

Bí mật Guhya (s).

Bí Mật Chủ Bồ tát • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.

Bí mật giới mạn đà la Guhysadhātu-maṇḍala (s).

Bí Mật Tập Hội Guhyasamajī (s), Guhya-samājatantra (s), sang pa dus pa (ṭ) • Do Tổ Long Thọ biên soạn.

Bích Chi Ca la • Xem Độc giác Phật.

Bích Chi Phật Pratyeka-buddha (s), Solitary Buddha Pacceka-Buddha (p), rang sang gye (ṭ) • Duyên giác Phật, Bích Chi Phật, Bích chi Ca la, Bát lệ ê già Phật đà, Nhân duyên giác Bích chi Ca la, Độc giác Phật • Độc giác Phật. Do quán 12 nhơn duyên được ngộ nên gọi là Bích Chi Phật, cũng là Độc Giác Phật, là Duyên Giác Phật. Không gặp thời Phật giáng sinh mà tu giác ngộ thành Phật gọi là Độc giác Phật. (Phật Quang Đại từ điển ghi: Duyên Giác Phật tức là Bích chi Phật, Bích Chi Ca la Phật, Bát lệ ê già Phật đà, ngày nay gọi là Độc giác Phật, hay Độc giác Bích chi Ca la, Nhân duyên giác Bích chi ca la Phật vì nhờ nghe 12 nhân duyên mà thành Phật Bích Chi.). • Xem Độc giác Phật • Xem Duyên Giác Phật.

Bích Chi Phật thừa • Xem Duyên giác thừa.

Bích Hà Nguyên Quân Pi-hsia Yuan-chun (c), Bixia yuanjun (c) • Một vị thần trong Đạo gia, con gái thần núi Thái sơn.

Bích Nham Lục Hekiganshū (j), Pi-yen-lu (c), Hekigan-roku (j), Biyanlu (c), Hekiganshu (j), Blue-green Cliff Records • Tên một bộ sưu tập công án Thiền do Viên Ngộ Khắc Cần biên soạn vào nửa đầu thế kỷ 12. Đại Tuệ, học trò của Viên Ngộ, khi thấy học trò mình say sưa với văn bản này hơn thực hành giáo pháp, đã ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các bản Bích Nham Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù không toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14.

Bích Quán Pikouan (j) • Tên một vị sư.

Bình bát Ōryoko (j).

Bình đẳng Byōdō (j), Sama (s), Samatā (s), Evenness • Nhất thể tánh.

Bình đẳng quan Byōdō-kan (j).

Bình đẳng tánh trí Samatajñāna (s), Sama-tñāna

(P).

Bình đẳng tâm kinh Samacitta suttanta (P) • Tên một bộ kinh.

Bình đẳng tính • Xem Chúng sanh bình đẳng.

Bình luận • Xem Luận giải.

Bình sa vương Bimbisāra (S, P).

Bị nghiệp ràng buộc Karma-bound.

Bị Phát La sát nữ • Xem Đa Phát La sát nữ.

Bỉ ngạn Para (S), Other Shore

Bồ Đại Pu-tai (C), Budai (C), Pou-tai (C), Hotei (J) • Một nhà sư Trung quốc sống vào thế kỷ thứ 10. Tên thật của ngài là Khế Thủ, sống ở tỉnh Chiết Giang ngày nay.

Bồ hàm Pusan (S) • Nghĩa: Nuôi dưỡng vạn vật.

Bồ Tát Poṣadha (S), Poṣatha (P), Uposatha (P), Upavasatha (P) • Thẻ thức sám hối hàng tháng. • Cử hành vào các ngày rằm và mùng một. Sư cả đọc giới luật, các sư xưng tội nếu có vi phạm trước tăng chúng và thiện nam tín nữ.

Bồ Tát đường Uposathāgāra (S).

Bồ tát kiên độ • Xem Thuyết giới kiên độ.

Bồ thí Dadāna (S), Dānaṃ (P), Dāna (P), Giving, Almsgiving (S, P) • Đền na, Thí, Cúng dường • Bồ thí, cúng dường, phát chẩn. Chỉ dùng làm tiếp vĩ ngữ trong từ kép.

Bồ thí Ba la mật Dānapāramitā (P), Perfection of Generosity • Đền na Ba la mật, Đền Ba la mật.

Bồ thí ba la mật Dāna-pāramitā (S) • Đền ba la mật, Bồ thí đáu bỉ ngạn, Bồ thí độ • Hạnh đầu tiên trong Thập Ba la mật của Bồ tát: cho của cải, thân mạng và thí pháp xuất thế. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - **dana-paramita**: bồ thí ba la mật - **sila-paramita**: giới hạnh ba la mật - **ksanti-paramita**: nhẫn nhục ba la mật - **virya-paramita**: tinh tấn ba la mật - **dhyana-paramita**: thiền định ba la mật - **prajña-paramita**: bát nhã ba la mật.

Bồ thí đáu bỉ ngạn • Xem Bồ thí ba la mật.

Bồ thí độ • Xem Bồ thí ba la mật.

Bồ thí pháp Dhammadānaṃ (P), Dharma giver.

Bồ thí sự dâng cúng Balidānaṃ (S), Giving offering.

Bồ thí tụng Dānagātha (S).

Bồ úy Vibhisana (S) • Sợ hãi.

Bồ-sá-bà-lâu Potthapada (P) • Du sĩ ngoại đạo.

Bốn Catvari- (S).

Bốn cõi trời hữu sắc Four heavens of form • - cõi trời thứ nhất: chúng sanh ở đó không có vị giác và khứu giác, không cần ăn nhưng có những cơ quan khác; - cõi trời thứ nhì: chúng sanh không có những cơ quan khác, chỉ có tâm trí mà thôi; - cõi thứ ba: chúng sanh vẫn có cơ quan của tâm trí và có phúc lạc rất lớn; - cõi thứ tư: có tâm rất vi tế.

Bốn cõi trời vô sắc Four formless heavens • - cõi trời thứ nhất: tâm rộng rang và bao la như không gian; - cõi trời thứ nhì: sự hiểu và biết không còn giới hạn; - cõi trời thứ ba: tâm phân biệt không còn; - cõi thứ tư: trí huệ phát triển.

Bốn điều tham chiếu Mahāpadesa (S) • - nghe bảo đây là Phật ngôn - nghe sư bảo đây là Phật ngôn - nghe cao tăng bảo đây là Phật ngôn - nghe tỳ kheo cao hạ bảo đây là Phật ngôn Khi nghe thế, không nên chấp nhận hay bác bỏ ngay mà phải so sánh đối chiếu xem có mâu thuẫn với kinh, luận, luật hay không rồi mới kết luận sau.

Bốn loài Carturyoni (S) • Là: Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh.

Bốn mươi tám nguyện Forty-eight Vows.

Bốn nền tảng đặc biệt ngöndro (T), Four special foundations.

Bốn nguyên tắc thiền Four foundations of meditation, tun mong gi ngon dro shi (T).

Bốn phép tất đàn • Xem Tất đạt đa.

Bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới Bhavuppattiyo (P).

Bốn tỉnh giác Smṛty-upasthāna (S), Applications of mindfulness • Niệm xứ, Tứ niệm xứ quán • Bốn giai đoạn tỉnh giác để thực hành nghi quỹ đại thừa để

yên cái tâm gồm có: - thân thanh tịnh - sensation as always resulting in suffering - tâm là vô thường - vật không tự có và không có bản tánh riêng.

Bôn tội căn bản • Gồm: - phi báng chánh pháp - lia bỏ tâm bồ đề - khan lận (biết pháp, giữ riêng không nói ai nghe) - não hại chúng sanh.

Bồ đề Bodhi-tree • Cây bồ đề. Xem Tất ba la.

Bồ đề Bodhi (s), Perfect wisdom • Giác ngộ, Giác. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • Đó là trạng thái tâm thức của Phật hay Bồ tát. Nhân của bồ đề (giác ngộ) là bát nhã hay trí huệ và từ bi. Tâm bồ đề là trạng thái thiền định cao nhất ở đây tâm được tỉnh thức và chiếu sáng.

Bồ đề Cựu Chi Bodhiruci (s) • Bồ Đề Lưu Chi • Sư người Bắc Ấn, vào Trung quốc năm 508 cùng Bảo ý (Ratnamati), Buddhāsanta và nhiều người khác đã dịch kinh Thập Địa (Dashabhūmika Sūtra).

Bồ đề đạo đặng luận Bodhi Pathapradīpa (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bồ đề đạo thứ đệ luận Lamrim (ṭ), Stages of the path • Tiến trình giác ngộ • Giáo lý gồm những sắp xếp đặc biệt các lời dạy của đức Phật nhằm hướng dẫn dễ hiểu và dễ thực hành. Giáo lý này chỉ rõ những tiến trình cần thiết để đạt giác ngộ (TT).

Bồ đề đạo tràng Buddha gaya (s), Dōjō (j), Bodhi-maṇḍala (s), Bodhi seat (s) • Chỗ đức Phật ngồi lúc đắc đạo dưới cội bồ đề. Từ này còn dùng chỉ: - nơi thực hành chân lý đức Phật - nơi dạy hay học Pháp - nơi Bồ tát xuất hiện. • Xem Bodhimandala.

Bồ đề Đạt ma Daruma (j), Tamo (j), Bodhi-dharma (s), Pouti Tamo (c), Bodai Daruma (j), Daruma (j) • (470-543) Ngài là hoàng tử xuất gia vào Trung quốc năm 520 AD ở tỉnh Quảng đông bằng đường biển ngày 21 tháng 9 âm lịch. Sau đó ngài đến Kiến Khang là kinh đô để diễn giải đạo lý cho vua nhà Lương là Võ Đế, nhưng vì vua và tăng chúng đối với ngài lạt lẽo, lại theo khuynh hướng hữu vi nên Ngài vào nước Ngụy, không ở kinh đô Lạc dương mà vào núi Tung sơn tại chùa Thiếu Lâm thiền định 9 năm và tịch năm 529. Bồ đề Đạt ma là tổ thiền thứ 28 của Ấn độ và là tổ Thiền tông thứ nhất ở Trung quốc. Mãi đến thế kỷ thứ 8, tổ Huệ

Năng san định kinh sách lập thành tông phái hãn hoi. Phương thức thiền định của Ngài Bồ đề Đạt ma còn chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo Ấn độ. Ngài chỉ dạy căn cứ vào kinh sách đại thừa, đặc biệt là kinh Lăng già. Có thuyết cho rằng Thiền tông của Ngài là sự pha trộn giữa Thiền Phật giáo gốc Ấn độ và đạo Lão. Sau khi tịch, Ngài truyền y bát cho Huệ Khả, Huệ Khả sau truyền cho Tăng Sáng, rồi đến Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng. Sau đời Huệ Năng, không còn tục truyền y bát nữa.

Bồ đề hạnh Kinh Bodhisattvacaryāvatāra (s).

Bồ đề hạnh kinh luận Bodhi-caryāvatāra (s), Bodhisattvacaryāvatāra (p) • Nhập Bồ đề hạnh luận • Tên một quyển kinh do ngài Santideva (Shantideva), hồi thế kỷ thứ 7 sau khi nghiên cứu công phu về Đại thừa soạn ra để giảng dạy về Đại thừa.

Bồ đề phần Bodhi-pāṣṭika-dharma (s), Bodhipakkhika (p), Bojjhaṅga (p), Bodhi-pakkhiya-dhamma (p), Sambojjhaṅga (p), Bodhi shares • Xem Giác chi. Xem thất bồ đề phần.

Bồ đề tát đỏa Bodhisatta (p) • Bồ tát.

Bồ đề tâm Byang chub kyi sems (ṭ), bodhichitta (p), Bodhirūpa (s), Bodai-shin (j), Bodhicitta (s), Bodhi-hṛdaya (s), Bodhi-citta (s), Enlightened Mind, Bodhicitta (p); Bodhi mind; Byang chub kyi sems (ṭ) • Giác tâm, Đạo tâm • Tinh thần giác ngộ, muốn được giác ngộ và tâm được giác ngộ. Bồ đề tâm bao gồm hai phương diện song song: quyết tâm đạt Phật quả và muốn cứu độ chúng sanh.

Bồ đề Tâm lý tướng luận Lakṣaṇavimakta-bodhihṛdaya śāstra (s).

Bồ đề tâm luận Bodhi-hṛdayaśāstra (s), Bodhi-citta śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Bồ Đề đạo tràng Bodhi-gaya (s).

Bồ Đề Đạt Ma Bodhidharma (s), Bodai Daruma (j).

Bồ Đề Hành Kinh Bodhisattva-caryāvatāra (s), Bodhi-kariyāvatāra (s) • Do ngài Santideva (Tịch Thiên) biên soạn.

Bồ Đề hạnh kinh • Xem Bồ Đề Hành Kinh.

Bồ tát Byang chub sems dpa (ጥ), Bodhisattva (s), *A future Buddha. Bodhisatta (P), Bosatsu (J), Bosal (K) • Đại chánh trí • Người nguyện được giác ngộ, lập hạnh nguyện Bồ tát, và đắc thành Phật quả cho chính mình và người khác. Đại thừa chia thành 2 hạng bồ tát: Bồ tát địa (*World Bodhisattva*) và Bồ tát thiên (*Transcendent Bodhisattva*). Bồ tát địa là người có lòng từ bi, lợi tha và có ước nguyện giác ngộ. Bồ tát thiên là người đắc trí huệ bát nhã và Phật quả nhưng chưa muốn nhập niết bàn. Những Bồ tát thiên thường được nhắc nhở như Bồ tát Quán thế âm, Văn thù sư lợi, Phổ hiền... Có nhiều kinh điển nói về Bồ tát, phổ biến nhất là Kinh Thập địa.*

Bồ tát bản nguyện *Bodhisattva vow.*

Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn pháp môn kinh • Xem Đại tát giá Ni kiền từ sở thuyết kinh.

Bồ tát Cảnh giới Phấn tấn Pháp môn kinh • Xem Đại Tát Giá Ni Kiền từ sở thuyết kinh.

Bồ tát du già hành tứ bách luận thích *Bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā (s) •* Tên một bộ luận kinh.

Bồ tát đạo *Bodhisattva mārga (s), Bodhisattva Path, Bodhisattva stages •* Có 52 bậc khác nhau để hành hạnh Bồ tát.

Bồ tát địa *Bodhisattva-bhūmi (s), Byang chub sems dpa'i sa (ጥ), World Bodhisattva, Bodhisattva levels, Bodhisattva stages •* Xem *Bodhisuthvamarga*, Xem *Bodhi-sattva*.

Bồ tát địa trì kinh *Bodhisattva-bhumī (s), Byang chub sems dpa'i sa (ጥ) •* Địa trì kinh, Du già Sư địa luận trung Bồ tát địa • Do ngài Vô Trước biên soạn.

Bồ tát Địa tạng Bản nguyện kinh *Kṣitigarbha-Prāṇidhāna sūtra (s) •* Tên một bộ kinh.

Bồ tát giới *Bodhisattva-śīla (s), Bodhisattca precepts.*

Bồ tát hành *Bodhisattva practice •* Acts of merits to be performed by the bodhisattva for the attainment of Enlightenment.

Bồ tát hạnh *Bodhisattvahood •* The state of a bodhisattva. ***Bodhisattvacaryā (s),***

Bồ tát Kim Cang Trí • Bồ tát Kim Cang Trí (670-741), con trai một hoàng tộc, lên 10 đã học ở Tịnh xá Na-lan-đà. Năm 28, học Du già luận, Duy thức luận, Biện trung luận với Sribhdra. Đến 31 tuổi ngài đi Nam Ấn, gặp ngài Long Trí thọ giáo học đạo 7 năm với các kinh của Kim Cang Du già, các giáo lý Mật Chú của kinh Đại Nhật, kinh Đại thừa và Ngũ minh Luận. Sau khi nhận lễ quán đảnh ngài về Trung Ấn.

Bồ tát Ma ha tát *Bodhisattva Mahāsattva (s) •* Đại Bồ tát.

Bồ tát mãn sanh man luận *Jātakamalā-sāstra (s) •* Phật giáo Cổ sự tập • Tên một bộ luận kinh.

Bồ tát nguyện *Bodhisattvapranihita (s), Bodhisattva vow.*

Bồ Tát nhẫn • Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chưởi máng mà không chưởi máng lại - Người đánh mà không đánh trả lại - Người làm khổ mình mà mình không làm khổ lại. - Người giận mình mà mình không giận lại.

Bồ tát Quán thế âm *Tchenrezigs (ጥ), Byakue-Kannon (J), Avalokitesvara (s), Kwan Um (K) •* Bạch Y Quan âm.

Bồ tát tại gia • Xem Bồ tát.

Bồ tát tạng *Bodhisattvapitākam (s), P'u-so tsang (c) •* Tên gọi chung của kinh điển Đại thừa.

Bồ tát thiên *Transcendent Bodhisattva •* Xem *Bodhisattva*.

Bồ tát thừa *Bodhisattvayāna (s), Bodhisattva vehicle Bodhisattayāna (P).* Xem đại thừa.

Bồng lai P'eng-lai (c).

Bổ La Phạ Tịnh Xá • Xem Đông viên tự.

Bổ Sa Phật • Xem Đê Sa Phật.

Bổn giác *Original bodhi.*

Bổn nguyện lực *Primal vow power.*

Bổn sanh truyện *Jātaka (P), Birth stories •* Xà đà già • Một trong 15 phẩm trong Tiểu bộ kinh, gồm 547 Kinh văn Phật dạy về các hạnh đại bi của Phật đã tu hành trong quá khứ.

Bổn sơ bổn Phật • Xem Tội thắng Phật.

Bốn sơ giác già • Xem Tỏi tháng Phật.

Bốn sơ Phật Primordial Buddha.

Bốn sự Itivṛtaka (S) • Y đức mục đa.

Bốn trí Original wisdom.

Bộ kinh, A hàm Āgamas (S), Buddhist scriptures

Nikāya (P) • Ngũ bộ kinh → **Nikāya (P)** = A hàm kinh → Ngũ bộ kinh (Ngũ bộ kinh - Agama- chỉ Tam Tạng kinh nguyên thủy viết bằng tiếng Sanskrit kết tập sau. A hàm kinh - Nikaya - chỉ Tạng kinh nguyên thủy viết bằng tiếng Pali kết tập trước. Cả hai đều căn cứ vào kiểu mẫu kinh văn đầu tiên bằng tiếng Ma kiệt đà - Magadhi, tiếng Pali thời đức Phật). *Buddhist scriptures* → *It is one of the oldest Buddhist scriptures. These sutras contain the sermons of Shakyamuni Buddha during the first two to three years after he attained Enlightenment and during the year proceeding his Nirvana. The sutras consists of four collections:*

1. *Dīrghāgama (Long Collection)*
2. *Madhyamāgama (Medium Collection)*
3. *Samyuktāgama (Miscellaneous Collection)*
4. *Ekottarikāgama (Numerical Collection)*
5. *Ksudrakāgama (Minor Saying). Ksudrak-Agama is only included in Pali canon. The five collections is called Sutta-pitaka* → Bộ kinh Bắc tạng có Tứ bộ kinh gồm: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương Ưng bộ (tập trung vấn đề thiền định), Tăng Chi bộ (kinh sắp xếp theo số). Phật giáo Bắc phương gọi Trường, Trung, Tạp, Tăng Nhất là bốn bộ A hàm, A hàm là kinh điển của Tiểu thừa. Phật giáo Nam phương thêm Tạp bộ hay Khuất-đà-ca hay Tiểu bộ Kinh thành 5 bộ A hàm.

Bộ loại Aṅga (S, P) • xứ Ương-già, Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • 1- Một trong 3 thể tải của Tạng kinh (Pitaka). 2- Ương già: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

Bộ phái • Xem Môn phái.

Bộ tập • Xem Thánh điển.

Bộ tộc sân Dveṣa-kula (S).

Bộ Trích Kim Cang Minh vương Pada-naksipa (S)
• Tên một vị thiên. Một trong 8 đại minh vương.

Bộc lưu Floods.

Bột lợi cấp tư phạ đế Brhaspati (S) • Mộc Tinh, Sao Tuế • Thần tế đàn.

Bột mì khô Tsampa (S), Four.

Bột thơm Gandhayuti (S), Fragrant powder.

Bờ sông Hằng Gaṅgāira (S), The bank of the Ganges.

Buồn rầu Domanassa (S), Unpleasant feeling.

Buông bỏ Nissarana (S), Pahana (S), Vividisha-samnyāsa (S), Release, Let-go.

Buông lung Licentious.

Buông xả Cāga (P), Abandoning, Giving away, Letting-go.

Bùa Fu-lu (C).

Bùa Talisman Fu-lu (C).

Bùi Huru Haikyū (J), Peihsiu (C), P'ei Hsiu (C), Haikyū (J) • Tên một vị sư.

Bụi • Xem trần.

Bụi trần Rajas (S), Dust • Trần • Trần (bụi). Mầu bụi, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Bửu Chí Paochi (C), Hoshi (J), Pao-chih (C) • Tên một vị sư.

Bửu Chí Hoshi (J) • Tên một vị sư.

Bửu Lâm Paolin (C) • Chùa Bửu Lâm.

Bữa ăn Bhojaniya (P), Meal.

Byamaka Byamaka (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

C

Ca chiên diên Katsyna (s), Katyayāna (s) • Katyayana, Ma ha Ca chiên diên, Văn Súc tôn giả • Một trong thập đại đệ tử của Phật, được Phật công nhận là bậc luận nghĩa đệ nhất trong hàng chư đệ tử.

Ca Chiên Diên tử • Xem Ca Đa Diễn Ni Tử.

Ca chiên lân đà Kacilindika (s) • Một loài chim.

Ca di Kāśi (s), Kāsi (P).

Ca di ni Kamini (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nã loạn trẻ em.

Ca Diếp Kāśyapa (s), Kassapa (P); Mahākāśyapa (s); Pippalayana (s) • 1- Ca Diếp. Còn gọi Mahakasyapa, Đại Ca-diếp. Tổ thứ 1 giòng Ấn. 2- Ca Diếp Phật: Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. 3- Ca Diếp Tiên: Tên một vị tiên trong thần thoại Ấn độ.

Ca Diếp di bộ • Xem Ca Diếp Tỳ bộ.

Ca Diếp duy bộ • Xem Ca Diếp Tỳ bộ.

Ca Diếp Ma Đẳng Kāśyapa-Mātanga (s), Kassapa-Mātanga (P) • Nhiếp Ma Đẳng • Một trong hai vị Sa môn Ấn độ được vua Minh Đế thỉnh qua Trung quốc truyền đạo Phật đời Hậu Hán (25 - 220). Ngài cùng Ngài Trúc Pháp Lan dịch bộ Tứ Thập Nhị chương kinh. Xem Mĩng-ti.

Ca Diếp Phật Kassapa (P), Kāśyapa (s), Kāśyapa-Buddha (s), ần sĩ Ca-diếp, Bà-la-môn Ca-diếp • Tên một vị Phật hay Như Lai. • Vị Phật có trước và là Đức bổn sư của Phật Thích Ca, đã thọ ký cho Thích Ca thành Phật.

Ca Diếp Tỳ bộ Kāśyapīya (s), Suvarsaka, Kassapiya (P) • Âm quang bộ, Ca Diếp di bộ, Ca Diếp duy bộ, Thiên Tuế bộ • Một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa thành lập khoảng 300 năm sau khi Phật nhập diệt, cũng là tên một bộ luật. Bộ này tách ra từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Còn gọi là Thiện tuế bộ (Suvarsaka).

Ca Diếp Tỳ bộ Kassapiya (P).

Ca Đa Diễn Ni Tử Katyayiniputra (s).

Ca Đa Diễn Ni Tử Katyayaniputra (s) • Ca Chiên Diên tử • Đại luận sư của Nhất thiết Hữu bộ, thế kỷ 3.

Ca khúc Sama Veda (s) • Ca vịnh • Kinh điển Vệ đà.

Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên Kakuda Kātyāyana (s), Pakudha Kaccāyana (P).

Ca la Cư đà Ca chiên diên Kakuda Kātyāyana (P), Pakudha-kaccāyana (P) • Một trong 6 sư ngoại đạo.

Ca la cư tôn đà Phật • Xem Câu Lưu Tôn Phật.

Ca la lưu thôn • Xem Ca la tôn đại Phật.

Ca la tôn đại Phật Krakucchanda (s), Kakusandha (P) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Ca la tôn đại Phật Kakusandha (P).

Ca la tôn Đại Phật Krakucchanda Buddha (s) • Ca la cư tôn đà Phật, Câu lưu tôn Phật, Câu lưu tần Phật, Câu lưu tôn, Cư la tần, Ca la lưu thôn • Tên một vị Phật hay Như Lai. Lúc chưa đi tu, có cha là Ký Đắc (Aggidatta), mẹ là Thiện Chi (Visakha), ở thành An hoà (Khemavati), thành đạo dưới gốc cây Thi lợi sa (Sirisa), có thị giả là Thiện Giác (Buddhija).

Ca la việt • Xem Cư sĩ.

Ca lan đà Kālānda (s) • Vị Trưởng giả thành Vương xá.

Ca lan đà viên Karanda (s) • Trúc lâm tinh xa • (Xem Venuvana).

Ca lan đà viên • Xem Trúc lâm Tịnh xá.

Ca lâu la khyung (ṭ).

Ca lâu la Garuḍa (s), khyung (ṭ), Garula (s) • Kim suý điều, Diệu suý điều, Ca lưu la điều, Già lâu la điều • Một loại chim Thần có lông sắc vàng tốt đẹp, có thần thông biến hoá, kẻ thù loài rắn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khản na la, ma hầu la già.

Ca lâu la Garula (s).

Ca lâu na vương Mahāpūṣa (s) • 1- Một vị vua trong loài Ca lâu na. 2- Đại viên mãn đà la ni Thần chú, uế tích chơn ngôn.

Ca lăng già quốc Kaliṅga (s) • Xem Yết lăng già quốc.

Ca lăng già vương • Xem Ca lợi vương.

Ca lăng tàn già Karaviṅka (s) • Diệu âm điều, Tàn già • Tên loài chim ở cõi cực lạc.

Ca lăng tàn già điều Kālavīṅka (s) • Diệu âm điều, Mỹ âm điều • Một giống chim ở cực lạc quốc.

Ca lý ca Kārikā (s) • Tụng • 1- Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài. 2- Tụng: một thể loại kinh (e.g. Số luận tụng: Samkhya-karika).

Ca lý ca Kalikā (s) • Tên một vị sư. Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Ca Lợi vương Kalingarāja (s), Kalinrāja (s) • Ca lăng già vương.

Ca lưu đà di Kalodayin (s) • Một vị thanh văn, đệ tử đức Phật.

Ca lưu đà già Kalodaka (s) • Thờ Thủy • Một vị Sa môn Ấn độ sang Tàu dịch kinh tại thành Kiến Khương từ năm 392.

Ca lưu la điều • Xem Ca lâu la.

Ca Ma La Thập La Kāmalaśīla (s) • Liên Hoa Giới • Cùng thời với Liên Hoa Sanh thượng sư và ngài Tịch Hộ, thế kỷ thứ 8.

Ca ma sa ba đà • Xem Lộc túc vương.

Ca ma sa đà vương • Xem Ban túc vương.

Ca na Đề bà Kānadeva (s) • Thánh Thiên, Ca na Đề bà • Tổ sư thứ 15 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Ca na Đề bà • Xem Ca na Đề bà.

Ca na già Mâu ni • Xem Kim Tịch Phật.

Ca na mâu ni Phật • Xem Kim Tịch Phật.

Ca nặc ca bạt lý đọa xà Kanakabharadvaja (s) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Ca nặc ca phạt sa Kanakavatsa (s) • Một trong 16 vị A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp.

Ca nhạ ca bạt lý hoa xà Kanakabharadva (s) • Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.

Ca nhạ ca phạt ta Kanakavata (s) • Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.

Ca Nị Sắc vương Kniska (s) • Đại hội kết tập, thế kỷ I sau Công nguyên.

Ca phạm ba đề • Xem Kiền phạm ba đề.

Ca sĩ Gāthaka (s), Singer.

Ca tần xà la Kapiñjala (s), Partridge • Chim trĩ • Một loài chim.

Ca thấp di la Kasmira (s) • Thành phố nước Kế Tân, vùng Tây Bắc Ấn độ, thời vua Ca Nị Sắc Ca (128 - 151), là nơi 500 A la hán và 500 Bồ tát kết tập kinh điển vào thượng bán thế kỷ II sau công nguyên.

Ca Thiên Gītadevata (s) • Tên một vị thiên.

Ca tì la Kapila (s), Kapina (p) • Kiếp tân na, Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân • Tổ sư phái số luận.

Ca tỳ la vệ Kapilavastu (s), Kapilavasthu (p) • Ngày nay là Bhuila trong quận Basti, cách Bengal 3 km,

tây bắc nhà ga Babuan, cạnh con sông Rohini nay gọi là sông Rohana. Nơi Thái tử Tất đạt đa sinh sống lúc thiếu thời.

Ca vịnh • Xem Ca khúc.

Cam đan phái Blah-gdams-pa (ṅ) • Tên một tông phái.

Cam giá thị • Xem Nhứt xoa cư Vương.

Cam Giá vương Ikṣvāka (s) • Vua Cam Giá, hệ thống Nhật chủng (Suryaramsa), trong dòng giống Aryan, tổ dòng họ Thích Ca (Sakya).

Cam lồ Amṛta (s), *Healing nectar dut tsi (ṅ)*, **Amata (P)** • Nước phép, Thánh thủy, A mật rị đa, mỹ lộ trường sanh tử, bất tử tửu • 1- Thiên tửu: rượu tiên 2- Cam lộ: có 4 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, là trường sanh tửu làm đồ uống của chư thiên. 3- Cam lộ vương Như lai, Cam lộ vương Phật. Là một tên hiệu khác Mật giáo dùng gọi A di đà Phật. • Xem đạo quả Vô sanh bất diệt.

Cam lồ thủy *Healing nectar*.

Cam lộ giới Amṛta-dhātu (s) • Tên một cõi giới.

Cam lộ Phạm Amṛtodana (s), **Amītodāna (P)** • Bào đệ thứ nhì của vua Tịnh Phạm, phụ thân của Ma ha Nam và A na luật Đà.

Cam lộ quang Như Lai • Xem Vô lượng quang Như Lai.

Cam lộ vương Như Lai Amṛta-rāja (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai. Biệt hiệu xưng tụng Phật A di đà.

Cam Thù Kanjur (ṅ) • Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù.

Cam Túc Kan-su (c) • Một thành phố ở Trung quốc.

Cao an Đại Ngu Kao an Tai yu (c) • Tên một vị sư.

Cao Đế La sát nữ Kuntī (s) • Hà Sở La sát nữ • Tên một vị thiên.

Cao Phật đánh Abhyudgatotsnisa (s) • Quảng sanh phạt đánh, Phát sanh Phật đánh, Tối thắng Phật đánh, Tối cao Phật đánh • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Cao Phong Diệu Tổ Kaofeng (c), **Kōhō (j)** • Tên một vị sư.

Cao Phong Giác Minh Kōhō Kakumyō (j) • Tên một vị sư.

Cao Phong Hiển Nhật Kōhō Kennichi (j) • Tên một vị sư.

Cao Phong Nguyên Diệu Kao feng Yuan miao (c) • Tên một vị sư.

Cao tăng truyện Kuo-seng-chuan (c).

Cao Tỉnh Quán Hải Takai Kankai (j) • Tên một vị sư. 1884 - 1953.

Cao xuất Tam muội samudgata-samādhi (s).

Cashmir • Xem Kế Tân.

Cay Katuka (s), *Chilly*.

Cá biệt Visista (s) • Điểm đặc biệt của mỗi pháp.

Cá biệt tính • Xem Dị.

Các loại sinh Yoni (s).

Cái • Xem Chướng ngại.

Cái Āvaraṇa (s), *Obstruction* • Chướng, Triền cái • Bị đắm chìm trong 3 cõi không lúc nào ra khỏi.

Cáp nô man Hanumāna (s) • Đại lãnh Thần hầu • Nhân vật trong sử thi Ramayana của Ấn độ.

Cáp Viên Kapotika-saṅgharama (s).

Cát đặng Kattō (j).

Cát Đặng Koteng (s) • Tên một vị sư.

Cát Hồng Ko Hung (c), **Go Hong (c)** • (284-364) Nhà luyện đan và lý thuyết của Đạo gia, tác giả quyển Bảo Phúc Tử.

Cát Hộ Śrīgupta (s) • Đức Hộ, Thắng Mật • Trưởng giả thành Vương Xá.

Cát Tạng Chi-tsang (c) • Một học giả Tam luận tông.

Cát tường Kośa (s), **Kosajja (P)** • Câu xá, Tạng • 1- Cỏ cát tường (= Thượng mao, Hi sinh thảo); Cát Tường đồng tử; Cát tường thiên nữ 2- Câu xá: ban hàm, nhiếp trì, vật chứa, chỗ nương gá.

Cát Tường Bồ tát • Xem Đại Cát Tường Minh Bồ tát.

Cát tường già đa • Xem Mạn thù thất li Bồ tát.

Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Số Chân Châu Man Śrīhevajra panjika muktikavali nāma (s).

Cát Tường Phật Đảnh Cái Thành tựu pháp Śrī-buddhakalpala-sadhana (s).

Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát • Xem Đại Cát Tường Minh Bồ tát.

Cát Tường thiên Mahāsī (s), Śrī-mahādevī (s) • Bảo Tạng thiên nữ, Đệ Nhứt Oai đức thành tựu Chúng sự Đại công thiên • Tên một vị thiên.

Cát tường Vân • Xem Công đức Vân tỳ kheo.

Cà lý ma la • Xem Tỳ la trường lão.

Cà sa Kāṣāya (s), Kasa (κ) • 1- Vị lạt 2- áo cà sa.

Cà sa ngũ điều • Xem áo an đà hội.

Cần • Xem Tinh tấn.

Cần Ch'ien (c) • Què đầu trong bát quái.

Cần đà la Gandhāra (s), (s, P) • Kiện đà la. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili • 1-Một xứ trong vùng Hy mã Lạp sơn. Thành phố Bắc Ấn (nay thuộc Pakistan), nơi Phật giáo được truyền sang Tây tạng và Trung hoa đầu kỷ nguyên. 2- Kiện đà la. Tên nước của vua Ca nhi Sắc (Kaniska) nơi ngài Hiếp tôn gia (Parsva) tổ chức kết tập kinh điển lần thứ 4. Có một thuyết khác cho kết tập lần thứ 4 do Tôn giả Ca Chiên Diên tử tổ chức, một thuyết khác cho là do La Hi Da Đại. • Xem Nhục đoàn tâm.

Cần Đà Ha Đề Bồ tát • Xem Hương Tượng Bồ tát.

Cần Huệ Địa Sudha-vidarśana-bhūmi (s) • Quá Diệt Tịnh Địa, Tịnh Quán Địa, Kiến Tịnh Địa, Tịnh Nhiên Táp Kiến Hiện Nhập Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Cần sách • Xem Sa di.

Cần sách luật nghi Śrāmaṇerasamvara (s).

Cần thát bà Gandharva (s), dri za (ṭ), Gandhabba (P) • Hương âm • 1- Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Cần thát bà, Tỳ xá xà, Cựu bàn trà, Ngạ quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Người tầu nhạc thần của Trời Đế Thích, sống ở các núi thom, không ăn uống rượu thịt, dùng hương thom làm thức

ăn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, cần thát bà, a tu la, ca lâu na, khân na la, ma hầu la già 2- Cần thát bà luận trong Vệ đà.

Cần thát bà dri za (ṭ).

Cần thát bà thành dụ Ghandharva-upama (s) • Thí dụ chỉ các pháp như thành lũy của Cần thát bà.

Cần tra bà ni Kanthapānini (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Cần tuệ Bare insight.

Cần tuệ vị Bare insight worker.

Cả thẹn Hīch (s), Hīcchati (P), Shamed

Cảm giác hỷ lạc Somanassa (P).

Cảm hứng ngữ • Xem Vô vấn tự thuyết.

Cảm thọ Feeling.

Cảm thọ Kinh Vedanā sutta (P), Sutra on Feeling • Tên một bộ kinh.

Cảnh Đức truyền đăng lục Ching-te-ch'uan-teng-lu (c), Keitoku Dento-roku (c), Jingde chuadengdu (c) • Tác phẩm Thiền học xưa nhất do Đạo Nguyên biên soạn vào năm 1004. • Tên một bộ sưu tập.

Cảnh giới Visisya (s), Loka (s), Laukka (s), World • Thế, Thế gian; *Mode of existence* • Thế giới, cảnh giới. Mỗi thế giới nhỏ có: - Tu di sơn - Mặt trời - Mặt trăng - Tứ thiên hạ chung quanh núi Tu di - Tứ thiên vương - Đạo lợi thiên - Dạ ma thiên - Đầu suất thiên - Hóa lạc thiên - Tha hóa thiên - Sơ thiên thiên. - Mỗi thế giới đều qua bốn kỳ: thành, trụ, hoại, không, Bốn kỳ ấy là bốn Trung kiếp, hiệp thành một Đại kỳ kiếp. - 1.000 thế giới nhỏ và 1 đệ nhị thiên thiên hiệp thành Tiểu thiên thế giới. - 1.000 tiểu thiên thế giới và 1 đệ tam thiên thiên hiệp thành Trung thiên thế giới. - 1.000 trung thiên thế giới và 1 đệ tứ thiên thiên hiệp thành Đại thiên thế giới.

Cảnh giới • Xem Giới.

Cảnh giới của huyện ảo Māyāvisaya (s), Māyāvisaya (P).

Cảnh giới hoan lạc Sugati (s), Blissful realm.

Cảnh giới Niết bàn Nirvāṇadhātu (s).

- Cảnh giới súc sinh Tiraścīnayoni (s), Animal realm Tiracchānayoni (p)** • Đê lật xa, bàng sanh; Súc sanh
• Chỉ chung tất cả loài thú.
- Cảnh giới vô dư niết bàn Anupadisesa nibbanadhātu (p).**
- Cảnh Phúc Nhật Cư Ching phu Jih yu (c)** • Tên một vị sư.
- Cảnh Sầm Ching-t'sen (c).**
- Cảnh sở duyên Rasarammāna (s).**
- Cảnh tam muội** • Xem Định.
- Cảnh trung tượng dụ Pratibimba-upama (s)** • Thí dụ chỉ các pháp như bóng trong gương.
- Căn Vatthu (p), Mūla (s), Root** • gốc.
- Căn Ajjhattika-āyatana (s), Inward spheres** • (Đối với) trần.
- Căn Endriya (s), Indriya (s, p)** • (Dùng trong Ngũ căn) *Faculty Organ, Jñānendriya, Buddhīndriya (s)* • Căn tánh • Chỗ nương của thức.
- Căn bản A tỳ đạt ma luận Mūlābhidharma śāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Căn bản chánh hạnh luận Mūlacara (s).**
- Căn bản công đức chánh hạnh** • Xem Nhị thập bát chủng căn bản đạo đức.
- Căn bản định Dhyāna-mūla (s)** • Căn bản thiền • Định của cõi sắc và vô sắc.
- Căn bản giới** • Xem Phạm Ba la di.
- Căn bản hoặc** • Xem Phiền não hoặc.
- Căn bản Hữu bộ** • Xem Nhứt thiết hữu căn bản bộ.
- Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa Mūlastivadin-vinaya (s)** • Tên một bộ kinh. Gồm 50 quyển.
- Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa tạp sự Mūlastivadin-vinaya-ksudrakavastu (s)** • Tên một bộ kinh. Có 40 quyển.
- Căn bản phiền não** • Xem Căn bản vô minh • Xem Phiền não hoặc.
- Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đặc ca Nidāna-māṭṭkā (s)** • Nhân duyên bản sự; Ni đà na mục đặc ca; Hữu bộ Ni đà na.
- Căn bản thức Mūlavijñāna (s)** • Bản thức • Nguồn gốc các thức.
- Căn bản trí Mūlajñāna (s)** • Chân trí, Căn bản vô phân biệt trí, Thật trí.
- Căn bản Trung quán luận thích vô úy chú Mūlamādhyaṃkavṛtti-akutobhayā (s)** • Vô úy chú.
- Căn bản Trung quán luận tụng Mūlamādhya-maka-kārikā (s)** • Trung quán luận tụng, Trung quán luận • Tên một bộ luận kinh.
- Căn bản vô minh Mūlavidyā (s), Basic ignorance** • Căn bản phiền não, Vô thủy vô minh, Nguyên phẩm vô minh.
- Căn bản vô phân biệt trí** • Xem Căn bản trí.
- Căn biên uẩn Mūlatikaskandha (s)** • Nhất vị uẩn • ý thức vi tế từ vô thủy nối tiếp nhau không dứt lấy bốn uẩn làm thể dẫn khởi ra ngũ uẩn.
- Căn duyên Faculty condition.**
- Căn môn Sense-door.**
- Căn tánh** • Xem Căn.
- Căn Yết La đồng tử Kinkara (s)** • Kim Ca La đồng tử, Khẩn Yết La đồng tử • Tên một vị Bồ tát.
- Cắt chod (j), Cut.**
- Cấm chế Nisedha (s)** • Sự cấm chế trong cúng tế.
- Cấm giới** • Xem Nhiếp luật nghi giới.
- Cẩn Ken (c)** • Quả thứ ba trong bát quái.
- Cận phần định Samantaka-samādhi (s)** • Phương tiện định, Gia hạnh định.
- Cận sự nam** • Xem Ưu bà tắc.
- Cận sự nữ** • Xem Ưu bà di.
- Cận trụ nam** • Xem Thiện túc.
- Cận trụ nữ** • Xem Thiện túc.
- Cận tử nghiệp Āsanna kamma (p), Near-death kamma.**
- Cận viên giới** • Xem Cụ túc giới.

Cậu ấm Ayyaputta (P).

Cấp chur cô lão • Xem Cấp Cô Độc.

Cấp Cô Độc Sudatta Anāthapiṇḍika (S), Anāthapiṇḍika (S), Anāthapiṇḍada (P) • Tô đạt đa, Thiện chí, Chân tế bản pháp, Cấp chur cô lão • Sinh ở Savatthi, vương quốc Kosala, cùng thời đức Phật. Đã bố thí thực phẩm, quần áo cho người mồ côi, già yếu và cô quả, nên được mệnh danh là Cấp cô độc. Ông là người cúng dường chủ yếu của đức Phật. Ông cúng dường Kỳ viên tịnh xá, chính nơi này đức Phật đã ở đến 19 mùa mưa. Vợ con ông đều quy y Phật. Lúc sắp qua đời, ngài A nan đến viếng và cho biết ông sẽ tái sinh về cõi trời Đâu xuất (Tusita). 1- Tên một vị đại trưởng giả tại thành Xá vệ. Một tên của ông Cấp Cô Độc. 2- Thiện Thí = Khéo bố thí.

Câu Câu la bộ • Xem Kê Dẫn bộ.

Câu chi Kofī (S) • Câu dê.

Câu Chi Gutei (J).

Câu Chi Juzhi (C).

Câu Chi Chu-chih (C), Juzhi (C), Gutei (J) • Thế kỷ thứ 9, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hàng Châu Thiên Long.

Câu chú thuật Mantapadam (P).

Câu dê • Xem Câu chi.

Câu đàm di Kauśāmbī (S), Kosambi (P) • Kiêu thường di • Tên một thành phố có tinh xá được cúng dường cho Phật thời Phật hoàng pháp.

Câu hữu nhân Sahabhūhetu (S) • Cộng hữu nhân.

Câu hy la Kauṣṭhila (S) • Một trong 1250 đại Tỳ kheo của Phật.

Câu lâu bà vương Koravya (S) • Vua nước Kuru, Tây Bắc Ấn thời xưa.

Câu Lưu Tàn Phật • Xem Câu Lưu Tôn Phật.

Câu Lưu Tôn • Xem Ca la tôn đại Phật.

Câu Lưu Tôn Phật Krakucchandha (S) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Câu ma la • Xem Pháp vương tử.

Câu ma la lá đa Kumāralabdha (S) • Ngài thành lập

phái Tăng ca la đa bộ (sautrantika).

Câu ma la thiên • Xem Pháp vương tử.

Câu ma la vương • Xem Pháp vương tử. • Xem Pháp vương tử.

Câu ma lợi thiên Kumāri (S) • Đồng nữ • Tên một vị thiên.

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật Kaanakamuni (S).

Câu Na Hàm Phật • Xem Kim Tịch Phật.

Câu phần *Both way.*

Câu phần cú nghĩa Sadṛśya-padarthah (S) • Mọi quan hệ vừa đồng vừa khác của các pháp.

Câu sanh duyên *Co-nascence condition.*

Câu sanh khởi Sahaja (S) • Phiền não hiện hữu lúc vừa sanh.

Câu sanh khởi • Xem Phân biệt khởi.

Câu sanh thần • Xem Ta ha đề bà.

Câu Sanh Thành tựu pháp Sahaja-siddhi (S) • Do Dombi Heruka biên soạn vào hậu bán thế kỷ VIII.

Câu sắc tha ca Kosthaka (S).

Câu tát la • Xem Kiêu tát la.

Câu thi na thành Kuśināgāra (S), Kusinārā (P) • Cách thành Ba la Nại khoảng 200 cây số. Nơi tổ chức kết tập kinh điển lần thứ nhất. Nơi có rừng cây Sa la song thọ, chỗ Phật nhập diệt.

Câu thi Vệ đà • Xem Lê Câu Phệ đà kinh.

Câu Thường Di • Xem Kiêu Thiêm Tỳ.

Câu tô la Kuśūlaka (S) • Một trong 5 y của ni chúng.

Câu tôn hà Kakuttha (S) • Tên con sông mà đức Phật đã tắm gội lần cuối cùng trước khi nhập diệt.

Câu triệu pháp Ākarṣana (S), Ākarṣanī (P), Kuyo (J).
• Pháp tu mật để phát thiện tâm thoát ba đường ác sanh về cõi lành.

Câu vật đầu Kumuda (S), Yellow lotus • Hoàng liên
• Một loại hoa cõi trời, hoa sen vàng.

Câu xá Kosajja (P) • Xem Cát tường.

Câu xá bà đề thành Kuśavati (S) • Câu xá bạt đề

thành.

Câu xá bạt đề thành • Xem Câu xá bà đề thành.

Câu xá luận Kusha-ron (J), Kośasāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Câu xá tông Kiu-chee-Tsoung (C), Kou-cha-shu (J)
• Tông phái tiểu thừa, công nhận tình Không: người và vật vốn không chẳng qua chỉ là kết hợp của nhiều thể. Câu xá tông lấy quyền A tỳ đạt ma Câu xá luận làm kinh chính. Ông Chon Đê (Paramartha) dịch quyền ấy và truyền qua Tàu năm 563. Tông này truyền qua Nhật vào cuối thế kỷ VII. Hiện Tông này không còn ở Tàu lẫn ở Nhật.

Câu xá tông Kou-cha-shū (J) • Một tông phái ở Nhật.

Câu xí la Kokila (S) • Một loại chim.

Cấu • Xem tràng hạt.

Cấu Mala (S), Malarī (P), Dirt • Cấu: cấu bản, phiền não (phiền não cấu, trần cấu, lục cấu: não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu).

Cấu nhiễm Kleśa (S), Afflictions

Cần thần túc Virya-samādhi (S, P), Viriya-samādhi (P).

Cần túc • Xem Sa môn.

Càng Đà la đề Bồ tát Gandhahastin Bodhisattva (S) • Tên một vị Bồ tát.

Câu Chi Chukhih (C) • Gutei (J) • Tên một vị sư.

Câu Danh Bồ tát Yasaskāma (S) • Tiền thân của Phật Di Lặc, vào thuở Phật Nhật Nguyệt Đẳng Minh sư, Câu Danh Bồ tát rất hào danh thích người ta gọi mình thông thái, sư ấy chính là Di Lặc Bồ tát. Câu Danh Bồ Tát là một trong 800 đệ tử của Diệu Quang Bồ tát.

Câu Na Bạt Đà La Guṇabhadrā (S) • Công đức Hiền • Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh.

Câu na bạt ma • Xem Công đức khái.

Câu na tỳ địa Guṇavrdhi (S) • Công đức Tiến • Tên một vị sư.

Câu tự Garbhadāna (S) • Thọ thai lễ.

Cây bói Tala-tree, Tāla (S) • Đa la.

Cây bồ đề Nigrodha tree • Cây bồ đề nơi Phật Ca Diếp thành Phật. • Xem giác thọ.

Cây Bồ đề Bo Tree • Bodhi Tree.

Cây Long hoa Naga tree.

Cây Mạn đà la Mandārava (S), Mandāra (S) • Cây Thích ý hoa • Hoa sen trắng ở cảnh tiên Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Cây Mạn đà la Mandāra (S).

Cây như ý Kalpaviksha (S) • Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả các điều ước.

Cây Phát Trần • Là công cụ của Thiền sư dùng để tiếp dẫn hậu học khiến thiền giả phát khởi nghi tình cho đến khai ng.

Cây sa la Sala tree.

Cây trầm Tāgara (S), Tagara (P).

Cây ước nguyện Kalpadruma (S) • Đây là 5 loại cây cõi trời, chư thiên ước muốn gì thì cây trở quả như thế.

Cây vĩa • Xem ni câu đà.

Cây vô ưu Vṛkṣa (S) • Tắt lợi xoa, A du già thụ • Tên một loại cây trong vườn Lâm tỳ ni nơi Phật đản sanh.

Cỏ cát tường Kusa (P), Dabbha (P).

Cổ chấp Thambha (P), Obduracy • Chấp.

Có chủ ý Adhyāsayati (S), with intent upon.

Có mùi Gandhadhārin (S), Possessing perfumes.

Cổ sự thông hỏi Kathasantsāgāra (S) • Một trường thi ở thế kỷ 11 có đến 21.500 bài tụng.

Cốt tủa chủ Bồ tát • Xem Thương yết la chủ Bồ tát.

Cốt tủa Thiên Saṃkara (S) • Thương Yết na • Hóa thân của trời Đại Tự Tại.

Cốt tủa thiên • Xem Bát bộ lực sĩ.

- Cồ da ni châu** • Xem Ngưu hoá châu.
- Cồ Di Gopika (S)** • Cồ tỳ gia, Cồ Di, Minh Nữ • Tên bà phi thứ hai của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và Lộc Dã.
- Cồ đàm Gotamo (P)** • Gautama (S).
- Cồ đàm tôn giả** • Một cách gọi đức Phật bằng họ. Xem Cồ đàm.
- Cồ Đàm Gautama (P), Gotama (P)** • 1- Xem Gotamo. 2- Tây Ngưu Hoá Châu.
- Cồ Đàm Gotama (P), Gautama (S), Gotamo (P)** • Họ của đức Phật. Thích Ca (Sakya) là tộc.
- Cồ Đàm Di Gotami (S).**
- Cồ Đàm Tất Đạt Đa Gautama Siddhārtha (S), Gotama Siddhattha (P).**
- Cồ Đàm Tất Đạt Đa Gotama Siddhattha (P).**
- Cồ Na Mạt Đề Gaunamati (S)** • Đức Huệ • Tên một vị La hán đệ tử Phật.
- Cồ tỳ gia** • Xem Cồ Di.
- Cô địa ngục** • Xem Cô độc địa ngục.
- Cô độc địa ngục Pratyeka-nāraṅga (S), Hell of Solitude Pacceka-niraya (P)** • Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục • Không nằm trong bát đại địa ngục nóng lạnh vì ở hư không, tuy tâm tội người mà chiêu cảm ra.
- Cô khí** • Xem phúng tụng.
- Cô khởi** • Xem Phúng tụng.
- Cô khởi tụng** • Xem phúng tụng.
- Cô Vân Hoài Trang Koun Ejo (J)** • Tên một vị sư.
- Cổ Âm Như Lai** • Xem Thiên Cổ Lô Âm Phật.
- Cổ Âm Phật** • Xem Thiên Cổ Lô Âm Phật.
- Cổ âm thanh vương kinh** • Xem A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh.
- Cổ Âm Tịnh Cầm Ku yin Ching ch'in (C)** • Tên một vị sư.
- Cổ Điền Chúc Bộ Furuta oribe (J)** • Tên một vị sư.
- Cổ Phật Kobutsu (J)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Cổ Sơn Nguyên Hiền Ku shan Yuan hsien (C)** • Tên một vị sư.
- Cõi Space Dhatu (S), ying (T).**
- Cõi Gati (P), Realm (S, P)** • Sinh tử lưu, dòng đời • Dòng sinh tử có 5 ngã: địa ngục, súc sanh, nga quý, người, cõi trời.
- Cõi ying (T).**
- Cõi A tu la Asūraloka (P), Asurā-gati (S), Asura path, Realm of asūras,** • Tên một cõi giới.
- Cõi Diệu Hỷ** • Xem Lạc thổ.
- Cõi địa ngục Mayo (P)** • Xem Địa ngục thú
- Cõi giới** • Xem Giới.
- Cõi giới thanh tịnh dag zhing (T), Pure realm.**
- Cõi nga quý Pettivisaya (P), Petaloka (P).**
- Cõi người Mānuṣāloka (P),** • Xem Cõi người.
- Cõi Phật Buddhakṣetra (S)** • Tịnh độ của Phật.
- Cõi sơ thiên Brahma Purohita (S).**
- Cõi súc sinh Tiracchanayoni (P).**
- Cõi Ta bà Saha Land, Human world.**
- Cõi tiên** • Xem Tiên.
- Cõi Tịnh độ của Phật** • Xem Phật độ • Xem Phạm sát.
- Cõi trời Devaloka (P), Realms of the Devas.**
- Cõi trời Dục giới, dō kham (T), Desire Realm**
- Cõi trời Đạo lợi Traystrimsah (S).**
- Cõi giới thanh tịnh dag zhing (T).**
- Con bò ước Kāmadhenu (S)** • Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả các điều ước.
- Con của sông Hằng Gaṅgāja (S), Son of the Ganges.**
- Con đường đưa đến trí huệ** • Xem Vô ngại giải đạo.
- Con đường tu tập Bhāvanā-mārga (S)** • Tu đạo • Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn

và Bồ tát.

Côn Luân Dvīpatala (s) • Tên một quốc gia, nay thuộc các đảo lớn ở Nam dương.

Côn luân K'un-lun (c).

Công án Koan (j), (J, K), Kung-an (c) • Một vụ án (chuyện tích) chẳng thể dùng bộ óc để lý giải, làm cho thiền giả cảm thấy thắc mắc mà phát khởi nghi tình, gọi là công án. Tương truyền có khoảng 1.700 công án mà ngày nay các thiền sư Nhật bản sử dụng khoảng 500 - 600. Những sưu tập công án được nhiều người biết đến là: Vô môn quan, Bích nham lục, Đồng chủng lục, Lâm tế lục và Denko-roku.

Công đức Puṣṣa (s), Punnupaga (p), Guṇa (s), Merit • Đức hạnh, Đức cú nghĩa • 1- Công năng phước đức do các hạnh lành. 2- Một trong lục cú nghĩa, tức y đế, chỉ công năng và thuộc tánh của Thật cú nghĩa. • Khác với phước đức, công đức là kết quả của những hành động và người tạo tác để tự cải hoá mình và người khác do đó mà phước đức vượt ngoài phạm vi sanh tử. Sự nghiệp của mình có ích cho người, tự mình ra sức làm điều lành gọi là công. Nết na chứa trong mình, lòng dạ mình mộ điều lành gọi là đức

Công đức Bảo Guṇaratna (s) • Tên một vị tỳ kheo.

Công đức chủ • Xem Thí chủ.

Công đức hành Puññabhisankhāra (p).

Công đức Hải Guṇasāgāra (s) • Tên một vị tỳ kheo.

Công đức Hiền • Xem Cầu Na Bạt Đà La.

Công đức hữu lậu Tainted merits.

Công đức Khải Guṇavarman (s) • Cầu na bạt ma • Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh.

Công đức kinh Puñña sutta (p), Sutra To Punna • Tên một bộ kinh.

Công đức Thi Bồ tát Ganuda (s), Ganuda Bodhisattva (s) • Tên một vị Bồ tát.

Công đức Trị Guṇabharma (s) • Tên một vị tỳ kheo dịch kinh ở thế kỷ 5.

Công đức Vân tỳ kheo Meghaśrī (s) • Mê già Thất lợi, Cát tường Vân.

Công đức vô lậu Taintless merits.

Công đức • Theo ý Lục tổ giải: công đức sẵn đầy đủ trong pháp thân, dùng công phu để phát hiện tự tánh, thì công đức trọn vẹn hiện ra. Bồ thí, cúng dường là tu phước, chỉ có thể gọi là phước đức chẳng phải công đức.

Công hạnh Arthakṛtya (s) • Làm lợi lạc người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý.

Công lý Ajjava (p), Justice.

Công năng Samartha (s) • Năng lực dụng công.

Công phu • Theo một đường lối để tu tập một pháp môn, khi dụng công tu tập gọi là công phu. Như tham thiền có nghi tình tức là có công phu.

Công phu chiều Evening service.

Công phu sáng Morning service.

Công quả Meritorious deeds.

Công Tôn Long Kung Sun-lung (c), Gong Sunlong (c) • Triết gia Trung quốc thời Chiến Quốc.

Công xảo minh Śīla-pakamaṣṭhānavidyā (s) • Đề cao các loại kỹ xảo như toán, kỹ thuật,... Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Cộng mạng chi điều Two-headed bird, Jīvajīva (s) • Mạng mạng điều, Sanh sanh điều • Giống chim một thân hai đầu.

Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ tát • Xem Cộng Phát ý Chuyển Luân Bồ tát.

Cộng Phát ý Chuyển Luân Bồ tát Sahacittopada-Dharmacakra (s) • Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Cộng tướng Sāmānyalakṣaṇa (s) • Tướng cùng thông với những pháp khác.

Cu lạp ba • Xem Thắng biện Châu.

Cung bản chánh tôn Miyamo Shoson (j) • (1893 - 1963), phái Tịnh đồ Nhật bản.

Cung đạo Kyūdō (j).

Cung kính Satkara (s).

- Cung thần** • Xem Đạt thần.
- Cung trời Đâu suất** *Tusita Heaven*.
- Cuối kỳ kiếp Kalpakshaya (s)**, *End of a kalpa*.
- Cuồng Sathya (s)**, *Unsincerity* • Dối gạt, không chân thật. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.
- Cú Pada (s)**, *Verse*.
- Cú Nghĩa Pháp cương yếu Padarthadhar-masamgraha (s)**.
- Cú thân Pada-kāya (s)**.
- Cúc đa Gupta (s)** • Cấp đa, Quạt đa • Một triều đại tồn tại vào thế kỷ 3 và 4 ở Ấn độ.
- Cúng Dường Pajana (s)**, **Argpya (s)**, *Offering* • Bó thí mà chân thành cung kính gọi là cúng dường. Cúng dường có 10 món: hoa, hương, chuỗi hạt, hương tán, hương đồ, hương đốt, tàn lộng cờ phướn, quần áo, âm nhạc, chấp tay. • Xem Bó thí
- Cúng dường mạn đà la** *Maṇḍala offering*.
- Cúng dường Vân hải Bồ tát Pujamegha-śāgārah (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Cúng sự phần tỳ bà sa** **Abhidharma-prakaraṇapāda-vibhāsāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Cù ba la Long vương Gopala (s)**.
- Cù đàm di** • Xem Ma ha Ba xà bà đề.
- Cù Sa Śrīghoṣaka (s)** • Tác giả bộ kinh A tỳ đàm cam lộ (sinh) vị luận.
- Cù sư la trưởng giả Goshila (s)** • Mỹ âm trưởng giả.
- Cùng tử Daridra-purusa (s)** • Chúng sanh sanh tử trong tam giới.
- Cứu cánh Atyanta (s)**, **Uttara (s, P)** • Rốt ráo, cuối cùng • Tên của mẹ của Kim Tịch Phật lúc chưa xuất gia.
- Cứu cánh đạo Parayāna (s)** • Cứu cánh vị.
- Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận** • Xem Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận.
- Cứu cánh vị** • Xem Cứu cánh đạo.
- Cứu độ Phật mẫu Nhị thập nhất lễ tán Ekavimsāsti-stotra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Cứu Hộ Huệ Bồ tát Paritranasayamatri (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Cứu Thoát Chiu-fo (c)**.
- Củ cải muối Thukpa (s)**.
- Cụ Duyên tông Prasāṅgika (s)** • Ứng thành tông • Do Ngài Phật Hộ (Buddhapalita) sáng lập vào thế kỷ IV - V, một chi nhánh của Trung quán.
- Cụ phược Saka-bandhana (s)** • Kiến hoặc và tư hoặc chưa đoạn hết. Phược là một tên của phiền não.
- Cụ thọ Ayusmat (s)** • Huệ mạng • 1- Bạc đầy đủ huệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. 2- Huệ mạng: thọ mạng ở thế gian.
- Cụ túc giới** *Complete precepts of a monk or a nun*.
- Cụ túc giới** *Full ordination*.
- Cụ túc giới Upasampadā (s)**, **Upasampana** • Tác pháp tiến cụ, Cận viên giới, Ô bà tam bát na • 1- Giới luật của các tỳ kheo. Tỳ kheo phải giữ 250 giới, tỳ kheo ni phải giữ 348 giới. 2- Nghi thức công nhận người gia nhập Tăng già.
- Cụ túc Thiên vạn Quang Minh Như lai Rāsmisatasahasraparipūmadhvadja (s)** • Trong hội Pháp hoa Đức Thích ca có thọ ký cho bà Da Du Đà La dạy rằng đời sau bà sẽ thành Phật hiệu là Cụ túc Thiên vạn Quang Minh Như lai.
- Cục cần** • Xem Thô lỗ.
- Cư na la Kunala (s)** • Tên khác của thái tử Đạt ma bà đà na (Dharmavardhana), con vua A dục.
- Cư sĩ Gahapati (P)**, **Gṛhapati (s)**, **Kulapati (s)**, **Zaike (J)**, *Layman*. • Người học Phật tại gia • Ca la việt, Già la việt • Người có của ở nhà không ra làm việc đời, ẩn dật tại gia có chí hướng tu hành.
- Cương lương da xá Kālayāsa (s)** • Sa môn Ấn độ đời Lưu Tống sang Tàu dịch bộ Quán Vô lượng thọ Phật Kinh, là bộ kinh căn bản của phái Tịnh độ (383 - 442).
- Cương lương lâu chí Kālaruci (s)** • Tỳ kheo Ấn độ

đến Việt nam khoảng 255 - 256 dịch kinh Phạm ra Hán ngữ. • Xem Chon Hỷ.

Cừu bàn trà Kumvbanda (s) • Tên một loài quỉ. • Xem Kiết bàn trà.

Cừu la tần • Xem Ca la tôn đại Phật.

Cừu Lan Đon Trà Bán Chỉ La • Xem Bán Chỉ La.

Cừu ma la Ca Diếp Kumāra Kaśyapa (P).

Cừu ma la diên Kumārayāna (s) • Cha của sư Cừu ma la thập (Kumarajiva).

Cừu ma la đa Kumāralāta (s) • Tên vị Tổ thứ 19 giòng Ấn.

Cừu ma la đa Kumārata (s) • Tổ thứ 19 trong 28 vị tổ sư nắm giữ Phật giáo ở Ấn độ.

Cừu ma la đa Kumarilabhatta (s) • Thầy của ngài Ha ly bát ma. Xem Harivarman.

Cửa sông Hằng Gangadvara (s), Door of the Ganges.

Cửu bộ kinh • Xem Cửu bộ pháp kinh.

Cửu bộ pháp kinh Navanga-sasana (s), Navanga-Buddha-sasana (P) • Cửu bộ kinh.

Cửu địa Nine worlds • Cửu hữu, Cửu môn, Chín chỗ có, các chỗ ở của loài hữu tình. Gồm: - Người, tiên và các loại trong cõi dục giới. - Cõi sắc giới: sơ thiên thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, tứ thiên thiên - cõi vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Cửu hữu • Xem cửu địa.

Cửu kết Nine bonds • Chín tật xấu bó buộc lòng người: - ái kết: ham yêu - nhuế kết: sự hờn giận - mạn kết: sự khi lờn - si kết: sự ngu si không sáng - kiến kết: ý kiến tà khúc, chấp nệ - thủ kiến kết: bảo thủ, không phải cho là phải, chẳng phải cho là phải mà không chịu sửa - - kiên kết: xen tiếc thân mạng tài sản - tật kết: ganh ghét kẻ khác sang giàu.

Cửu không • cửu lậu, cửu nhập • Chín lỗ trên thân thể chúng sanh: 2 tai, 2 mắt, 2 mũi, 1 miệng, 1 lỗ đại, 1 lỗ tiện. Chín chỗ ấy đều chẳng sạch.

Cửu lậu • Xem cửu không.

Cửu môn • Xem cửu địa.

Cửu nhập • Xem cửu không.

Cửu Phong Chân Tĩnh Chiu feng Chen ching (c) • Tên một vị sư.

Cửu Phong Đạo Kiên Kyūhō Doken (J) • Tên một vị sư.

Cửu Phong Phổ Mãn Chiu pheng Pu man (c) • Tên một vị sư.

Cửu quỉ • Chín giống quỉ. Gồm: - 3 giống quỉ không có cửa: quỉ miệng đuốc, quỉ miệng kim, quỉ miệng hôi thúi - 3 giống quỉ có ít cửa: quỉ lông chim, quỉ lông hôi, quỉ phùng mang - 3 giống quỉ có nhiều cửa: quỉ trông cứng dường, quỉ trông đồ bỏ, quỉ thể lớn (thể phước lớn như chư thiên).

Cửu sanh • Chín loại sanh: - thai sanh - noãn sanh - thấp sanh - hoá sanh - hữu sắc - vô sắc - hữu tướng - vô tướng - phi hữu tướng phi vô tướng.

Cửu trụ tâm • Lúc thiền định lòng chẳng tán loạn khiến trụ vào một cảnh, khởi ra chín tấm lòng: - an trụ tâm: lòng an mà đậu - nhiếp trụ tâm: lòng thu mà đậu - giải trụ tâm: lòng hiểu mà đậu - chuyển trụ tâm: lòng chuyển dời mà đậu - phục trụ tâm: lòng hàng phục mà đậu - tức trụ tâm: lòng thở hơi mà đậu - diệt trụ tâm: lòng tịch diệt mà đậu - tánh trụ tâm: lòng vì tánh mà đậu - tri trụ tâm: lòng cầm giữ mà đậu.

Cửu trụ tịnh Acinnakappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Cự hải Mahā-amava (P).

Cực Diệu Thiên • Xem Quảng Quả Thiên.

Cực hỷ địa Pramuditā-bhūmi (s), Joyful stage • Hoan hỷ địa, Sơ địa.

Cực lạc Gokuraku (J), Sukhavati (s), Paramasukha (s), Pureland, Supreme happiness • Tây phương cực lạc, Tịnh độ Tây phương xứ • 1 = An dưỡng quốc, Thanh thái quốc, Hào ý quốc, lạc thổ, lạc bang Cõi quốc của Phật A di đà ở phương Tây, cách mười vạn ức cõi Phật. Ở đó nhà cửa lầu đài ao hồ đều bằng thất bảo, mưa hoa tiên, linh điều giáng

thuyết đạo lý, toàn cõi đều thanh tịnh ăn uống tự có sẵn không cần nấu nướng, áo quần không cần may vá, chúng sanh đi đâu cũng được miễn nghĩ tưởng thì tới. Ở đó chúng sanh có thể tu mãi cho đến khi thành Phật hay muốn sanh sang cõi giới khác tu theo hạnh nguyện cũng được. 2- Tịnh độ.

Cực lạc thế giới Shukhavati (S) • Diệu lạc thế giới, Liên hoa tạng thế giới.

Cực Lạc tự Goku-Raku-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Cực Lương Pramiti (S) • Bát lạt mật đế • Cao tăng người Ấn vào Trung quốc dịch kinh đời Đường.

Cực Niết bàn Abhinibbuta (P), Abhinivāṇa (S), Complete serenity and passionlessness.

Cực quang Osel (T), Clear light.

Cực Quang tịnh thiên Ābhāsvaradeva (P),

Ābhāsvara (S), Ābhassaraloka (P), Realm of Radiance • Quang âm thiên, A ba hội, A ba thoại, Cực quang tịnh thiên • Một trong 3 tầng trời cõi Nhị thiên thiên: - Thiếu quang thiên - Vô lượng quang thiên - Quang âm thiên. Tầng trời sáng láng nhất của cõi sắc giới, miền Nhị thiên thiên. Chư thiên ở cõi này dùng hào quang thay tiếng nói • Xem Cực quang tịnh thiên.

Cực thành Prasiddha (S) • Thành tựu tột cùng.

Cực thủy miên • Xem Cực trọng thủy miên.

Cực trọng nghiệp Weighty karma.

Cực trọng thủy miên Acittaka (S) • Cực thủy miên • Ngủ mê.

Cực vi • Xem A nậu.

Cực vi trần Paramanu (S).

CH

Chang Chub Kyi Sem • Xem Bồ đề tâm.

Chay • Xem Chay tịnh.

Chay tịnh Virati (s), Abstinence • Kiên, chay.

Chánh Sammā (P), Right Samyak (s), Samyag (s).

Chánh Samyak (s), Right Samma (P).

Chánh Samyag (s), Samyak (s), Sammā (P).

Chánh biến giác • Xem Tam miếu Tam Phật đà.

Chánh biến tri Sammā-sambuddha (P), Samyak-sambuddha (s) • Tam miếu Tam bồ đề, Chánh đẳng chánh giác • Trong một hệ thống thế gian chỉ có một đấng chánh biến tri mà thôi. • Xem Tam miếu Tam Phật đà.

Chánh cần Prahāṇa (s), Right endeavours • Tứ tinh tấn, Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng • Siêng năng gắng chí tu tập theo chánh đạo. Gồm: ác đã sinh thời làm cho chóng dứt, ác chưa sinh thời làm cho không sinh ra được, thiện chưa sinh thời làm cho chóng sinh, thiện đã sinh thời làm cho tăng trưởng.

Chánh đạo Right path.

Chánh đẳng Chánh giác • Xem Tam miếu Tam Phật đà. • Xem A nậu đa la. • Xem Tam bồ đề • Xem Chánh biến tri.

Chánh định Sammā-samādhi (P), Right concentration Samyak-samādhi (s) • Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chánh định tự Samyak-tranīyatarasi (s) • Người nhất định chứng ngộ.

Chánh định vương kinh Samādhirāja-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Chánh giác Saṃbuddha (s). • Xem Tam bồ đề.

Chánh hạnh Samyak-pratipatti (s).

Chánh hạnh chân như Samyak-pratipatti-tathatā (s) • Chánh hạnh như • Tức Đạo Thánh đế.

Chánh hạnh như • Xem Chánh hạnh chân như.

Chánh kiến Sammā-ditṭhi (P), Right view Samyak-dṛṣṭi (s) • Chánh kiến ngược với Tà kiến. Có 2 loại: chánh kiến hữu lậu và chánh kiến vô lậu. Bậc đắc chánh kiến nhận thấy thế gian đều: vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh (= đạt Chánh kiến hữu lậu). Thấy vậy nên tìm giải thoát (= Chánh kiến vô lậu). Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến Samyak-dṛṣṭi (s), Right view Sammā-ditṭhi (P).

Chánh lý luận Nyāya (s) • Như • 1- Một tôn phái Bà la môn vào thế kỷ thứ VII. 2- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

Chánh lý nhất Trích luận Nyāyabindu (s) • Chánh lý Trích luận • Tên một bộ luận kinh.

Chánh Lý phái Naiyayika (s), Ninhu (s) • Một học phái ra đời khoảng thế kỷ thứ nhất. Có nhiều điểm tương đồng với học phái Thắng luận, nhưng chú trọng luận lý học. Tổ là ngài Kiều đạt na (Gautama), kinh căn bản là Ni dạ đa (Naiyayika).

Chánh lượng bộ Sammitīya (P), Sammitiya (P), Saṃmaññīya (s) • Sa ma đế • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Chánh Luru Bồ tát • Xem Bất không kiến Bồ tát.

Chánh mạng Sammā-ājīva (P), Right livelihood Samyag-ājīva (S), Samyak-ājīva (S) • Chánh mệnh • Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chánh mệnh • Xem Chánh mạng.

Chánh nghiệp Sammā-kammanta (P), Right action Samyak-kammanta (S) • Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chánh nguyện Vāṣpa (S), Vappa (P) • Một vị trong ngũ Tỳ kheo.

Chánh ngữ Sammā-vācā (P), Samyak-vācā (S), Samyag-vāc (S), Right speech

Chánh Ngữ Mã sư • Xem A Thuyết Thị.

Chánh niệm Sammā-sati (P), Right mindfulness Samyak-smṛti (S) • Có chánh niệm về thân, chánh niệm về thọ cảm, chánh niệm về ý, chánh niệm về pháp.

Chánh pháp Right Dharma.

Chánh Pháp Hoa kinh Cheng-fa hua ching (C) • Tên một bộ kinh.

Chánh pháp nhãn tạng Shōbōgenzō (J).

Chánh pháp Niệm xứ kinh Saddharma-smṛty-upasthāna-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Chánh sĩ • Xem Bồ tát.

Chánh thọ • Xem Chánh thọ. • Xem đại định.

Chánh Thọ Lão Ông Shoju (J) • Tên một vị sư.

Chánh tinh tấn Sammā-vyāyama (P), Right effort Samyak-vyāyama (S), Samyag-prahānāni (S).

Chánh trí Samyak-jñāna (S), Right wisdom Sammā-ñāṇa (P).

Chánh tư duy Samyak-saṃkalpa (S), Right thought Sammā-saṅkappa (P) • Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Chấp tay Hapchang (K) Palms together.

Chấp tay vái chào Ādara (S), Salute with folded hands and arms together.

Chân chính yếu tập • Xem Nhiếp Chân thật luận.

Chân đế Paramattha (P), Paramārtha (S) • Xem Đế I nghĩa đế. • Xem Thắng nghĩa đế.

Chân đế Ba la mật Sacca-pāramitā (S), Perfection of Truthfulness.

Chân Đà Ma ni ấn • Xem Chân Đà ra ni Hào tướng ấn.

Chân Đà Ma ni Hào tướng ấn Cintamani (S) • Như ý bảo chân ấn, Chân Đà Ma ni ấn, Như Lai ấn, Ngọc như ý • Ngọc như ý: Khi tâm nghĩ điều gì thì có điều đó.

Chân Đại Đạo giáo Chen-ta-tao chiao (C) • Một học thuyết Đạo giáo do Liêu Đức Nhân sáng lập năm 1142.

Chân Đạt la thần Sindura (S) • Chân Trì la thần • Một trong 12 bộ tướng Phật Dược sư.

Chân Đế • Chân thể của tự tánh vượt không gian, thời gian và số lượng.

Chân Đế Đăng Paramattha-dīpāni (P) • Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Chân Đế Khuông Paramattha-manjusa (P) • Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Chân Giác Thắng Chen chueh Sheng (C) • Chen ju Tao jen (C).

Chân hạnh phúc Advaitananda (S), The bliss of knowledge of the Absolute.

Chân không Shinkū (J).

Chân lý Satya (S), Sacca (P) • Đế • Sở kiến không còn tranh luận.

Chân lý qui ước Saṃvṛti-satya (S).

Chân lý tương đối kun sop (T), Relative truth

Chân Loan Shiran (J) • (giáo tổ Chân tông -Shinshu- ở Nhật) • Xem Thân Loan.

- Chân ngã Pamātman (s)**, *True selfness* • Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại.
- Chân ngôn** • Xem Đà la ni.
- Chân ngôn giáo** • Xem Kim cang thừa.
- Chân ngôn tông Shingon-shū (j)**.
- Chân Nhã thiên sư Shinga (j)** • Tên một vị sư. 801 - 879.
- Chân nhân Zhenren (c), Chen-ren (c), Zhenren (c), Shinnin (j), Taoism master**
- Chân Nhiên Shinnen (j)** • Tên một vị sư.
- Chân Như Bhūta-tathatā (s), de kho na nyi (ṭ), Tathatā (s, p), Shinnyo (j), Suchness, The true reality** • Nhất như, Thật tánh • Chân thật, • Chân thật đúng như bản thể của tự tánh, • Xem Pháp tính.
- Chân Như Đạo Nhân Chen ju Tao jen (c)**.
- Chân như Kim cang Bồ tát** • Xem Bất không kiến Bồ tát.
- Chân như thực nghĩa kiến Yathābhūtārtha-sthānadarśanam (s)**.
- Chân tánh Original nature** • Xem Phật tánh.
- Chân tánh của các pháp Suchness of all dharmas**.
- Chân Tánh yếu tập nạn ngữ thích Tattva-saṃgraha-Pañjika (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Chân Tánh yếu tập tụng Tattva-saṃgraha-kārikā (s)** • Nhiếp Chân thật luận • Tên một bộ luận kinh. Có 3646 bài tụng.
- Chân Tế** • Xem Chân Thanh.
- Chân Thanh Shinzei (s)** • Chân Tế • 800 - 860, khai tổ Thiên Thai tông Nhật bản.
- Chân thân Saṃvṛtikāya (s), Paramarthakāya (p)**.
- Chân thật Sacca (p), Satya (s), Tatta (p), Tattva (s), Truth, Reality**
- Chân thật tâm** • Xem Nhục đoàn tâm.
- Chân thực Như lai Mūlatathāgata (s)**.
- Chân Tông Chen-Tsung (c)** • Một hoàng đế nhà Hán (968-1022).
- Chân Tông Đại sư Shinshu Daishi (j), Zhenzongdashi (c), Shinshu Daishi (j)** • Danh hiệu của Hà Trạch.
- Chân trí** • Xem Căn bản trí.
- Chân Yết Thanh Liễu Shingetsu Shōryō (j)** • Tên một vị sư.
- Chấn tế bàn pháp** • Xem Cặp Cô Đệc.
- Chấn Chen (c)** • Quẻ thứ tư trong bát quái.
- Chấn Lăng Chan lang (c)**.
- Chấp chặt Abhiniveśa-saṃdhi (s), Solid attachment**.
- Chấp không** • Phá được ngã chấp, pháp chấp rồi, thấy vũ trụ vạn vật đều không, bèn chấp cái không này cho là tất cả đều không có, gọi là không chấp (chấp không).
- Chấp Kim cang** • Xem Kim Cang Thủ • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.
- Chấp Kim cang Bồ tát** • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.
- Chấp Kim cang thần** • Xem Kim Cang Thủ • Xem Kim Cang Trì. • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.
- Chấp ngã Attanuttim (p), Attnudittim (s)**.
- Chấp phong thần** • Xem át nễ la thần.
- Chấp trì (1) Dharana (s)** • Định tâm lại một chỗ. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh. **(2) Ādāna (s), Holding on** • Giữ, chứa.
- Chấp trì thức** • Xem A lại da thức. • Xem A đà na thức.
- Chấp trước Abhiniveśa (s), Strong attachment Abhinivesa (p)**.
- Chất đất la bà nia** • Xem Hoả Biện.
- Chất thơm Gandhakuṭī (s), Perfume**.
- Châu báu Ratna (p), Ratanam (p), kern cho (ṭ), Treasure** • Bảo • Xem ratna. - tiratanam, rattanattayam: Tam bảo.
- Châu đà** • Xem Châu ly bàn đà già. • Xem Châu lợi bàn đà đà.
- Châu đánh vương Bồ tát Maṅikutarāja (s)**,

- Mahākutarāja (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Châu đánh vương Bồ tát Mahākutaradja (s).**
- Châu Hoàng Shuko (j).**
- Châu Hoàng Chu-hung (c), Zhuhong** • Triều nhà Minh, đã tổng hợp Thiên và Tịnh độ (1535-1615).
- Châu Hy Chou his (c).**
- Châu Kế Bồ tát Mañicuda (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Châu ly bàn đà già Sudapanthaka (s)** • Chủ đề bàn thác ca, Châu ly bàn đặc na, Châu đà, Kế đạo, Đại lộ biên.
- Châu ly bàn đặc ca Sudhipanthaka (s), Suddhipanthaka** • Châu Đà, Châu lợi bàn đà dà • Một trong 16 vị A la hán, đệ tử Phật, phái đi hoàng pháp nước ngoài. Khi mới xuất gia, ông Châu Đà rất tối dạ học mỗi bài kệ 4 câu mà không thuộc. Thế nhưng ông cố gắng tu và nhờ Phật điểm hoá mà đắc A la hán.
- Châu ly bàn đặc na** • Xem Châu ly bàn đà già.
- Châu lợi bàn đà dà Suddhipanthaka (s)** • Xem Châu ly bàn đặc ca. Xem Sudhipanthaka.
- Châu Phát bà đề** • Xem Đông thắng Thần châu.
- Che lấp** • Xem Triền cái. • Xem Cái.
- Chen ju Tao jen** • Xem Chân Giác Thắng.
- Chen ju Tao jen (c)** • Xem Chân Giác Thắng.
- Chế cảm Pratyahara (s)** • Xa lìa cảm quan và đối tượng. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.
- Chế đa sơn bộ Cityavadin (s), Cetiyaṅgāda (p), Caityavandāna (s), Jetīyaśailāḥ, Jetīyaśailāḥ (s), Jetavanīyāḥ (s), Caityaśaila (s)** • Một trong 20 tông phái của Tiểu thừa.
- Chế đa văn bộ** • Xem Chế đa sơn bộ.
- Chế giới** • Xem Dạ Ma.
- Chế Tra Ca đồng tử Cetaka (s)** • Phiên đề ca đồng tử; sứ giả.
- Chết Gata (s), Dead** • Xem Tử
- Chết từ từ Mandanusārin (s), Passing away**
slowly.
- Chí Đạo Vô Nan Shidō Mu'nan (s)** • Tên một vị sư.
- Chí Đức Tỳ kheo** • Xem Xà na quật đa tỳ kheo.
- Chí tâm đánh lễ** • Xem Nam mô.
- Chí tâm hướng** • Xem Nam mô.
- Chí Tôn ca Bhagavad-gītā (s)** • Tập thứ 6 trong trường ca trữ tình lớn của Ấn độ, Mahabharata, soạn từ thế kỷ V BC đến thế kỷ II BC.
- Chín bước an tâm Nine steps for settling the mind semnegu (ṭ).**
- Chín bước an tâm Semnegu (ṭ).**
- Chín cõi giới Nine Realms.**
- Chín công đức hạnh Nine elements of virtue.**
- Chín loại nghiệp Nine kinds of karma.**
- Chín lỗi Nine faults.**
- Chín muôi Abhyavagāhya (s), Abhyavagāḍha (s), Pariṇata (s), Ripened, Mature** • Trưởng thành, kết liễu.
- Chính định vương kinh** • Xem Nguyệt Đăng Tam muội kinh.
- Chính lý Nāya (s), Good way.**
- Chính thụ** • Xem Đăng chí.
- Chi Cương Lương Lô Chih-chiang liang lou (c)** • Tên một vị sư.
- Chi cương lương tiếp Kalasivi (s)** • Một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh ở Tàu tại Kiến nghiệp vào năm 255 hay 256 đời Tam quốc, đất Ngô.
- Chi đề sơn bộ Caityaśaila (s).**
- Chi Khiêm Tcheu-K'ien (c)** • Tên một vị sư.
- Chi Lô Ca Sám Chi Lou chia ch'ien (c)** • Tên một vị sư.
- Chi lâu Ca Sám Lokakshin (s)** • Một vị sư Ấn qua Tàu dịch kinh tại Lạc dương từ năm 147 đến 186.
- Chi phần Svayava (s)** • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Chiêm bạc hoa Campaka (s)** • Một loại hoa cõi trời.

- Chiên đà la** • Xem Chiên đà ly.
- Chiên đà ly Candala (s)** • Giai cấp bị coi là hạ tiện trong xã hội Ấn thời xưa. Nam gọi là Chiên đà la (Candala), nữ gọi là Chiên đà ly.
- Chiên đà việt quốc vương kinh Cadrapati sūtra (s)**
• Tên một bộ kinh.
- Chiên đàn Candāna (s)** • Một thứ gỗ thơm ở núi ma la da nam Ấn.
- Chiên đàn hương Bích chi Phật Candanagandha-Pratyeka-Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Chiên đàn hương Phật** • Xem Đa ma La bạt chiên đàn hương Phật.
- Chiên đồ la Catura (s)** • Chiến đầu la, Chiên trụ la, Đề đồ la • Một trong 12 bộ tướng của Dược Sư Phật.
- Chiên niệm thị hiện Adesana-pratiharya (s), Adesanapatiharia (p)** • Tha tâm thị hiện, Tha tâm luân, Quán tha tâm, Quán sát tha tâm thần túc • Dùng tha tướng, tha niệm,... để quán xét các pháp như tha ý, quá khứ, vị lai, hiện tại,...
- Chiên trụ la** • Xem Chiên đồ la.
- Chiến đầu la** • Xem Chiên đồ la.
- Chiết giang Chekiang (c).**
- Chim sẻ Kalandaka (s), Squirrel.**
- Chim xá lợi Egret (s).**
- Chỉ Śamatha (s), Samatha (p), shinay (t), Tranquility** • Định quán, Tịch chiếu Minh Tĩnh, Sa ma tha, Chỉ, Chỉ quán, Tịch tĩnh • Ngừng mọi vọng tưởng để tâm trở về trạng thái yên tĩnh. Một loại định, trong đó ngăn dứt các pháp bất thiện của các căn, lìa niệm tà vạy, diệt trừ phiền não tán loạn để tâm được vắng lặng.
- Chỉ đạo luận Netti (s), Netti-pakarana (s)** • Đạo luận.
- Chỉ Đa Mật Gītamitra (s)** • Sa Hữu • Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương trước năm 420.
- Chỉ Không thiên sư Dhyānabhadra (s)** • Tên một vị sư (1289 - 1363).
- Chỉ Man** • Xem Ứng quật ma la.
- Chỉ Man kinh** • Xem Ứng quật ma la Kinh.
- Chỉ quán** • Xem Chỉ. • Xem định huệ
- Chỉ quán đả tọa Shikantaza (j)** • Xem Trí Quan.
- Chỉ thắng** • Xem Trục chỉ nhân tâm.
- Chỉ tịnh Dvangulakappa (p)** • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Chon Đé Paramārtha (s), The ultimate benefit Paramattha (p)** • Thắng nghĩa • 1- Đệ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao tăng thế kỷ VI dịch bộ A ty đạt ma câu xá luận của ngài Thế Thân sang chữ Hán vào năm 563. • Xem Diệu đế.
- Chon Hỷ Kararuci (s), Tcam Hi (c)** • Cương lương lâu chí • Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Quảng đông năm 281 nhà Tây Tấn.
- Chon liên đà Mucilinda (s)** • Mục Chi lân đà Long vương, Mục chon lân đà • Rộng chùa. Lúc đức Thích Ca đắc đạo và ngồi nhập định, ngoài trời giông bão, rộng chùa che chở bao phủ cho Ngài khỏi bị mưa và lạnh.
- Chon ngôn** • Xem đà la ni.
- Chon ngôn thừa Mantrayāna (s)** • Mật tông, Chon ngôn tông, Du già tông • Tín đồ Chon ngôn tông lúc nào cũng giữ mình cho tương ứng với hạnh nghiệp của Phật bằng: thân thì làm Phật sự, khẩu nói lời lành, ý luôn niệm Phật. Tông này dùng ấn để thể cho nghiệp thanh tịnh của thân, chú để thể cho nghiệp thanh tịnh của khẩu, ý để được nghiệp thanh tịnh về ý. Lúc ngồi đạo tràng hành đủ ba mật ấy thì đồng thể với Phật, thành Phật trong lúc ấy.
- Chon ngôn tông Tchenn-yen-tsoung (c), Shingon (j)** • Cũng gọi là Mật tông hay Du chỉ tông. Ngài Kim Cang Trí (Vajrabodhi) thành lập ở Tàu năm 719, sau ngài Hoằng Pháp đại sư (Kobo-Daishi) truyền qua Nhật năm 804. • Xem Chon ngôn thừa
- Chon như thân Body of true suchness.**
- Chon như thức** • Xem Như lai tạng.
- Chon Tông Shinshū (j)** • Tịnh độ chon tông • Do

ngài Chon Loan (1173 - 1263) sáng lập ở Nhật.

Chu Châu Lai Chu chou Lai (c).

Chu Đôn Di Chou I-tun (c) • Một nhà triết học Tân nho giáo.

Chu Đôn Di Chou Tun-i (c) • 1017-1073, một triết gia tânKhổng giáo đã phát triển ý tưởng Thái cực đồ.

Chu Hy Chu Hsi (c) • Một trong những triết gia lớn trong lịch sử Trung quốc, 1120-1200.

Chu toàn Tana (s).

Chu triều Chou dynasty.

Chua Amla (s), Sour.

Chuẩn đề Bồ tát Cundi (s) • Chuẩn đề Quán âm, Chuẩn đề Phật mẫu • Tên một vị Bồ tát.

Chuẩn đề Phật mẫu • Xem Chuẩn đề Bồ tát.

Chuẩn đề Quán âm • Xem Chuẩn đề Bồ tát.

Chuẩn Đề Quán Âm Bồ tát • Xem Đại Chuẩn Đề.

Chung Nam sơn Mt. Chung-nan.

Chuôi Beads (s).

Chuông Drilbu (ṭ), Bell • tượng trưng sự cảnh tỉnh.

Chuông gia trì Gong.

Chuông nhỏ • Xem Linh.

Chuỗi ngọc • Xem anh lạc.

Chuỗi niệm Phật Pāsaka-mālā (s) • Tràng hạt.

Chuyên na già Culanāga (P).

Chuyển di Pariṇāma (s), Transference • Hồi hướng.

Chuyển di tâm thức Phowa (ṭ), Pravṛtti-vijñāna (s), Transference of Consciousness Meditation, Mind transference

Chuyển hóa Proselytizing.

Chuyển Luân Thánh Vương Cakravartina (s), Balatcakravatin (s), Cakkavattirāja (P), Cakravartirājan (s), koro gyur wa (ṭ), Cakkavattirāja (P), Śākyavartin (s), Cakravartirāja (s), Sovereign ruler, Wheel-turning monarch • Chuyển Luân Vi Sơn vương • Kim Luân vương, Chuyển Luân

vương. • Chuyển luân thánh vương, Chuyển luân thánh đế. Tên cha đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Là vị Thánh vương vì pháp lý mà cai trị khắp hoàn cầu.

Chuyển Luân Vi Sơn vương • Xem Chuyển Luân Thánh vương.

Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh • Xem Thuận quyền Phương tiện kinh.

Chuyển Nữ thân Bồ tát kinh • Xem Thuận quyền Phương tiện kinh.

Chuyển pháp luân Turn the wheel of the Dharma • **Dharma-cakra-pravartana (s)** • Dhammacakka-pravattana • Giáo pháp của Phật gọi là pháp luân (bánh xe pháp). Truyền nói giáo pháp tức là chuyển (quay) pháp luân. Ngụ ý là giáo pháp Phật truyền khắp chúng sanh, phá tan phiền não. Chuyển đây còn có nghĩa là chuyển pháp từ tâm mình, chuyển di sang tâm người khác.

Chuyển pháp luân kinh Dhammacakka sutta (P) • Dhammachakkappavattana sutta (P), Dhammacakka Sutta (P) • Kinh Sự thành lập triều đại của chánh pháp • Tên một bộ kinh. Kinh này đề cập đến Tứ diệu đế, và là bài pháp đầu tiên của đức Phật.

Chuyển pháp luân Ưu ba đề xá Dhammacakrapravatana śāstropadesa (s) • Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn.

Chuyển thanh tụng Vibhakti-kārikā (s).

Chuyển y Aśrayaparāvṛtti (s), Sudden change Parāvṛtti (s) • Đột biến.

Chuyện thiên cung Vimānavatthu (P), Stories of the Mansion Vimana (P) • Tỳ ma na, Thiên cung sự • Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm những truyện tái sanh ở cõi trời.

Chú • Xem man trà la.

Chú Mantra (s), Ngag (ṭ), Manto (P), Ngak (ṭ) • Man trà la, Mật chú, Thần chú, man đá la, linh phù • Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn (Dharini), nếu chỉ một câu gọi là Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với Chân ngôn (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân

ngữ ý của chư Phật. Xem thêm Đà la ni.

Chú đồ bán thác ca Udapanthaka (s) • Tên một vị đệ tử của đức Phật. Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoàng pháp nước ngoài.

Chú đồ bán thác ca Cudapanthaka (s) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Chú đồ bán thác ca • Xem Châu ly bàn đà già.

Chú giải Commentary • Chú giải trong Phật giáo là phần phụ thêm, mở rộng và giải thích chính văn. Chú giải là từ được cả hai phái tiểu thừa và đại thừa sử dụng. Trong khi đó từ Luận Kinh (Abhidharma) là phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thêm.

Chúa Bản sơ Adi-nātha (s), Primal creator.

Chúa các bài hát Gāthapati (s), Lord of songs.

Chúa Tạo vật • Xem Ba xà ba đề. • Xem Chúng sanh chủ

Chúng Parisa (P), Group of followers • Tăng chúng.

Chúng Di Vaisvantara (s) • Tên riêng của Thái tử Tất đạt Đa.

Chúng Dưỡng Shanghapala (s) • Tên một vị sư.

Chúng đồng phạm Nikāya-sabhaga (s) • Tuỳ theo chỗ thú hưởng khiến cho được cùng một quả báo.

Chúng Hà • Xem Tăng Già Nan Đề tổ sư.

Chúng Hiền Shanghabhadra (s), Samghavarti (s), Tăng Già bạt Trùng • Tên một vị sư. • Xem Tăng Già bạt Đà la.

Chúng hiệp địa ngục Shanghata (s), Shanga • Đồi áp địa ngục.

Chúng học Śaikṣaka (s) • Những lỗi thông thường có ghi trong Luận tạng.

Chúng học giới Sata-saiksa (P) • 100 trong số 250 giới của Tỷ kheo.

Chúng Hứa Ma ha Đế Kinh Mahā-sarīmata-rāja (s) • Tên một bộ kinh.

Chúng Khải • Xem Tăng Già Bạt Ma.

Chúng Ngộ Tu Ngung Cheng wu Hsiu yung (c) • Tên một vị sư.

Chúng sanh Satta (s), Sattva (P), Sentient beings • Xem Tất đỏa.

Chúng sanh bình đẳng Sattvasamatā (s) • Bình đẳng tính.

Chúng sanh chủ Pajāpati (P).

Chúng sanh giới Sattaloka (P).

Chúng sanh trực Sattva-kaṣāyah (s).

Chúng sắc do tâm khởi Sarvarūpavabhāsaḥ-hiyadā-cittampravartate (s), All forms arising from mind.

Chúng sinh vô ngã • Xem Nhân vô ngã.

Chúng Thiên Shanghadeva (s) • Tên một vị sư. • Xem Tăng già Đề bà.

Chúng viên • Xem Già lam. • Xem tăng già lam.

Chúng Xung • Xem Gia da đa xá.

Chùa Temple, Pagoda, Pansula, Tera (J), Gompa (T), (S) • Pháp đồng xá, pháp thực đồng xá (đạo và đồ ăn chung một chỗ), pháp thực nhị đồng xá (đạo và đồ ăn là hai chỗ). Có 10 danh từ người ta dùng để chùa, gồm: -tự - tịnh trụ - pháp đồng xá - xuất thế xá - tinh xá - thanh tịnh viên - kim cang sát - tịch diệt đạo tràng - viễn ly xứ - thân cận xứ.

Chùa Đại Đức Daitokuji (J) • Tên một ngôi chùa.

Chùa Thiếu Lâm Shaolinszu (c).

Chúng Adhigamā (s) • Đắc • Ngộ nhập chân lý, thể nghiệm đúng như thật.

Chúng Bồ đề tối thượng Bodhim-spr̥sate (s).

Chúng đắc Adhisambodha (s) • Chúng ngộ chân lý, thể đạt quả vị, trí huệ, giải thoát và công đức.

Chúng ngộ Sanditṭhiko (s), Paṭivedha (s), Shōgo (J), Attainment.

Chúng pháp Sakkhi-dhammam (P).

Chúng trí sở hạnh xứ Pratytra gatigocharam (s).

Chủ Nāta (s) • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

- Chủ dạ thần Vasantavayanti (s)** • Xuân hòa thần • Vị thiện tri thức thứ 32 trong số 55 thiện tri thức mà Thiện Tài đồng tử tham vấn.
- Chủ đề** • Xem Thật.
- Chủ lễ** • Là người đứng giữa vào lúc hành lễ.
- Chủ nghĩa bất diệt tak ta (ṭ), Tak ta (ṭ), Eternalism.**
- Chủ nghĩa cá nhân Abhimāna (s), Ātmamada (s), Egotism**
- Chủ nghĩa chân lý tuyệt đối bất tri Anissaravada (P), Agnosticism**
- Chủng Mahābhāta (s), Element** • Yếu tố.
- Chủng chủng giới trí lực Nana-Dhātu-jñāna-bāla (s).**
- Chủng chủng tạp chú kinh Chung-chung tsa-chou ching (c)** • Tên một bộ kinh.
- Chủng địa** • Xem Tánh Địa.
- Chủng học pháp Sekhiyā-dhamma (P), Śaikṣa-dharma (s), Sekhiyā-dhamma (P).**
- Chủng loại câu sinh vô sơ tác ý sinh thân Nikāya-sahajāśarīskāra-kṛya-manomayakāya (s).**
- Chủng quả** • Xem Quả.
- Chủng tánh Gotrastha (s), Gotra (s)** • Xem Định tánh.
- Chủng tánh địa** • Xem Tánh Địa.
- Chủng tộc Sakya Sakyans.**
- Chủng trí** • Chủng tử trí huệ đã sẵn có trong tự tánh, nếu được hiện hành thì diệu dụng vô biên, cũng gọi là nhất thiết chủng trí.
- Chủng tử Bija (s)** • Nhân, chân ngôn của Phật. Chủng tử của Đại nhật Như Lai là A, Vam; của Nguyệt Thiên Như Lai là Ya,...
- Chủng tử nghiệp** • Xem Nghiệp chủng.
- Chủng tử thức** • Xem A lại da thức.
- Chủng tự Syllable.**
- Chư hành hữu vi kinh Anityata sūtra (s).**
- Chư hành vô thường Anityah-sarva-sarīskārah (s).**
- Chư pháp không Sarva-dharma-sūnyatā (s), All objects empty** • Nhất thiết pháp không • Tư tướng các pháp đều bất định, lìa tướng chấp trước.
- Chư Pháp thật tướng Tattvasya-lakṣaṇa (s).**
- Chư pháp vô ngã Dharma-nairatmya (s), Egolessness of phenomena, Selflessness of phenomena**
- Chư pháp vô ngã Dharma-nairatmya (s), Egolessness of phenomena.**
- Chư Phật tâm Đà la ni Kinh Buddha-hṛdaya-dhāraṇī (s)** • Chư Phật Tâm Kinh • Tên một bộ kinh.
- Chư Phật Tâm Kinh** • Xem Chư Phật tâm Đà la ni Kinh.
- Chư Phật Tập hội Đà la ni Kinh Sarva-buddhangavati-dhāraṇī (s)** • Tên một bộ kinh.
- Chư Phật yển tập kinh Buddha-sangīti (s)** • Tên một bộ kinh.
- Chư thiên Devatā (s), Devasūra (s), Deva (s), Iha (ṭ), God** • Đề bà • (Nữ gọi là Devi) 1- Những vị tu ngũ giới, thập thiện, cụ túc giới có công đức nên được sanh làm chư thiên. • Chúng sanh trong 28 tầng trời.
- Chư thiên đoạ xứ Isipatana (P), Rṣipatana (s)** • Tiên uyển • Một vùng gần Benares, nay là Sarnath, có Vườn Lộc Uyển, nơi đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân..
- Chưong Kính Hoài Huy Shōkei Eki (J)** • Tên một vị sư.
- Chước ca bà la** • Xem Thiết vi.
- Chước Ca La Sơn vương Cakravāḍa-girirāja (s)** • Luân Vi Sơn vương.
- Chướng Impediment, Hindrance** • Xem Triền cái • Xem Chướng ngại • Xem Cái.
- Chướng nạn Obstacle and hardship.**
- Chướng ngại** • Xem Duy để nạn. • Xem Cái • Xem Kiền Dữ.

Chương ngại thân Vinayaka (s) • Tỉ na dạ ca thiên,
Thường tùy ma • Vị ác thân thường theo người gây
ác nạn.

Chương pháp Antarāyikadhamma (s), Antarā-

yikadhamma (p).

Chương pháp Antarāyikadhamma (p).

Chương trung luận Talāntaraka-sāstra (s) • Do
ngài Trần Na biên soạn.

D

Da Du Đà la Yaśodharā (s), Bhaddakaccana-Bimba-Rahulamata (P), Yasodhara (P) • Tên Công chúa, vợ Thái tử Tất đạt ta, anh em cô cậu, cùng tuổi. Còn gọi là Bhaddakaccana Bimba Rahulamata. Thái tử Tất đạt đa có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và Lộc Dã.

Da Xá • Xem Na liên đề lê da xá.

Da Xá trưởng lão Yaśa (s), Yasa (P), Yasaskara (s) • Thịnh danh bất chánh • Tên một vị sư.

Dabbila Dabbila (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Danh Nāma (P), Nāman (s), Name

Danh hiệu Nāmadheya (s).

Danh mạng căn Namā-jīvitindriya (s).

Danh Nghĩa Đại tập Mahāvvyutpatti (s).

Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh Abhidha-nappadipika (P) • Tên một bộ kinh.

Danh quang Phật Yasaprabhāsa Buddha (s), Famous Light Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai. • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Danh sắc Nāmarūpam (s), Nāmarūpa (s), Name and Form.

Danh thân Nāma-kāya (s).

Danh tướng Như Lai Sakiketu (s) • Ngài Tu bồ Đề, theo lời thọ ký của Phật Thích Ca, về vị lai sẽ thành Phật có danh hiệu này. Cõi thế giới của Ngài là Bảo sanh thế giới (Ratnasambhava). Kỳ kiếp của Ngài gọi là Hữu Bảo Kiếp (Ratnavabhasa).

Danh uẩn Nāma-khaṇḍa (s).

Danh văn Phật Yasa-Buddha (s) Well-known Buddha

• Một đức Phật vị lai, quốc độ ở phương hạ so cõi ta bà

Danh văn quang Phật Well-Known Light Buddha, Yasaprabhā Buddha (s) • Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương nam so với cõi ta bà. • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dao Tàn Kutcha (s), Kutsha (P), Koutcha, Khujt Chi, Kuśi (s) • Xứ Tân Cương ngày nay.

Dao Tàn triều Yao-Ch'in dynasty.

Dà phạm đạt ma Bhagavaddharma (s) • Vị sa môn người Ấn du hoá sang Trung quốc đời nhà Đường niên hiệu Khai nguyên.

Dài • Xem Trường.

Dã ca minh Srgala (s) • Nghĩa đen là con chồn kêu, chỉ người chưa đạt đạo mà vọng nói chân lý.

Dã duỵ Vishada (s) • Sự mệt mỏi và chán nản, một trong những chướng ngại trên đường giải thoát.

Dã Uyển Tịnh Xá Isipatanarama (s) • Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.

Dấu hiệu tái sinh Gati-nimitta (s), Sign of future existence.

Dãy núi Girijāla (s), Ranges of mountains.

Dạ Ma Yama (s) • Diêm Ma thiên, Diêm thiên, Tô dạ ma thiên, Diêm La vương, Chế giới • 1- Tên vị thần cõi chết (Diêm La vương). 2- Dạ Ma thiên, Diêm Ma thiên: Tên một cõi trời, thuộc tầng thứ ba trong trời Dục giới, đứng đầu là Tu dạ ma thiên (Suyama-devaraja) 3- Chế giới: Một trong 8 pháp thật tu đề cập trong Du già kinh. 4- Kinh Vệ đà: Diêm La vương.

Dạ ma thiên Yamadevaloka (P) • Tên một vị thiên.

Dạ Mi Yami (s) • Nữ Diêm vương • Thần cõi chết.

Dạ nhu Phệ đà kinh Yajur-veda (s) • Tế tự • Kinh điển Vệ đà.

Dạ thần Lạp thoát lệ Ratri (s).

Dạ xoa Yakṣa (s), Yakkha (P), Yakkhini (P), Yakṣi (s), Yakṣinī (s) • Dược xoa, Đồng Kiện, Bao ác, Thiệp Tật, Yakasa, Tiệp tật quý • Một loài quỷ rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ các cửa Khuyết cùng thành trì của Trời. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già. Một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.

Dạ xoa nữ Yakṣi (s), Yakkhini (P).

Dẫn Chánh vương Satavahana (s) • Bảo Hành vương, Sa đa bà ha vương • Một vị vua ở Nam Ấn khoảng thế kỷ thứ 3.

Dâm ý Duttullam (P).

Dâm ngữ • Xem Vô nghĩa ngữ.

Dâng Y cà ca Kathina (P) • Thọ y ca-thi-na.

Dây nịt du già Yogapatta (s) • Dây nịt dùng chống ngã ra phước hay phía sau khi ngồi thiền (được các Mahasiddha sử dụng).

Demon King Deva Māra (s).

Di Ca Mekā (s) • Người con gái Di ca tên Thiện Âm là một cô gái chăn bò đã dâng bát cháo nấu bằng sữa khi đức Phật mới thành đạo.

Di Ca vương Mrgarāja (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Di chuyển trên trời Gaganaga (s), Moving in the sky.

Di đa la ni • Xem Thiện tri thức.

Di đà đại bản • Xem Kinh Vô lượng thọ.

Di đế lệ thi ly Mitraśī (s) • Cao tăng thời đức Phật thứ 7 trong Hiền kiếp.

Di Già Megha (s) • Năng hàng Phục, Vân hàng Phục • Tên một trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài tham bái cầu đạo.

Di già Ca Tổ sư Micchaka (s) • Vị tổ thứ 6, một trong

28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Di hầu Markaṭa (s), Monkey Makkata (P) • Ma ca tra • Một loài khỉ, dùng để ám chỉ tâm vọng động.

Di hầu giang Markaṭa-hrada (s) • Di hầu trì, Hầu trì • Tên một cái hồ Xá lý. Ao này do bảy khỉ tụ lại làm thành. Phật từng có thuyết pháp ở đây.

Di hầu trì • Xem Di hầu giang.

Di hi la thành • Xem Di thê la thành.

Di lan đà Milinda (s) • Mi Lan Đa • Tên một vị Hoàng đế ở Ấn độ thuở xưa có đề cập trong Na tiên Tỳ kheo Kinh do ngài Long Thọ Bồ Tát, tổ thứ 14, soạn ra. Ngài là vua nước Đại Hạ Menandros, người Hy Lạp, hậu bán thế kỷ II BC.

Di Lặc Hạ sanh Kinh • Di Lặc Hạ sanh thành Phật Kinh • Ngài Tam tạng pháp sư Nghĩa Tịnh đời Đường dịch ra chữ Tàu.

Di Lặc Hạ sanh thành Phật Kinh • Xem Di Lặc Hạ sanh Kinh.

Di Lặc Phật Maitreya (s), Milei (c), Miroku (j), Metteyya (P), Jampa (T) • Di Lặc Bồ tát • Có nghĩa là từ tâm. Theo Phật Tổ Thống ký, từ lúc đức Thích Ca cho đến đức Di Lặc ra đời là 8.108.000 năm. Khi Phật Di Lặc ra đời con người sẽ sống đến 80.000 tuổi (Di lặc hạ sanh Kinh). Trước Phật Thích Ca ra đời, con người thọ 100 tuổi. Trước Phật Thích Ca, thời Phật Ca Diếp, con người thọ mạng 20.000 tuổi (Soạn tập bá duyên Kinh). Hiện nay Bồ tát Di Lặc đang làm thiên chủ nơi cung Tri túc thiên (Đâu suất thiên). Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm.

Di Lặc thượng sanh Kinh • Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh. • Kinh này do ông Ưu bà Ly khởi thỉnh.

Di Lặc tôn Maitreyañātha (s).

Di lệ đa • Xem qui đối.

Di man sa học phái Mimamasa (s) • Một trong 6 giáo phái Phệ đà vào thế kỷ thứ nhì. Tổ là Jaimini

(Kỳ mẽ ní). Kinh căn bản là Di man sa, chuyên thực hành nghi lễ tế tự.

Di Man Sai kinh Mimansa sūtra (S) • Kinh của phái Di man sai (kinh Phệ đà).

Di Man Sai phái Mimansa (S) • Tụng Duyên Hiền Liễu Tông • Học phái xưa vào thế kỷ II BC chuyên nghiên cứu kinh Phệ đà.

Di sa tác bộ Mahīśāsaka (S), Mahimsāsaka (S, P) • Hóa địa bộ • Một trong 11 bộ phái trong Thượng tọa bộ.

Di sa tác bộ hoà nê Ngũ phần luật • Xem Ngũ phần luật.

Di sa tác bộ Ngũ phần luật • Xem Ngũ phần luật.

Di thể la thành Mithila (S) • Kim Đới thành, Di hi la thành, Di tát la thành • Xem Di thể la thành.

Di thù ca Mañjuka (S) • Một trong Thập ngũ quý thân thường não loạn trẻ em.

Di trì già tháp Mṛtika (S) • Tháp kỷ niệm dấu chân Phật.

Diêm Di Ca Jamika (S) • Một trong Thập ngũ quý thân thường não loạn trẻ em.

Diêm La vương • Xem Dạ Ma.

Diêm Ma Đức Ca Tôn • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương.

Diêm Ma giới Yamaloka (S) • Diêm Ma giới, Viêm Ma giới • Nằm ở 50 do tuần dưới đại châu, kích thước đều 50 do tuần mỗi bề.

Diêm Mạn Uy nộ vương • Xem Minh Vương Bất động Bồ tát.

Diêm mâu na Yamunnā (S) • Tên một con sông.

Diêm phù • Xem Nam Thiệm Bộ Châu.

Diêm phù đàn kim Jambūnada-suvaṃṣa (S), Jambu gold • Vàng chảy qua rừng cây Diêm phù đàn.

Diêm phù đề Jambū (S), Jambudvīpa (S) • Thiệm bộ châu, Diêm phù châu, Thắng Kim Châu • Là cõi giới chúng ta đang ở. Trong cõi này con người thọ mạng chỉ trăm tuổi nhưng lại có Phật giảng sanh

giảng dạy.

Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật Djambunadaprabhā (S) • Danh hiệu Phật mà đức Thích ca thọ ký cho ngài Ma ha Ca chiên diên sẽ đắc thành trong vị lai.

Diêm phù thọ Jambud (S) • Một thứ cây thường mọc ở Thiên trúc, một năm thay đổi ba lần: lần đầu hoa đẹp dễ sáng chói, lần nhì lá sum xuê, lần ba lá hoa rụng còi cọc như chết. Đây là tên loài cây mà Thái tử Tất đạt Đa lúc du hành ngoài hoàng cung đã ngồi dưới gốc cây loại này mà tham thiền lần đầu.

Diêm Quan Tề An Enkan Seian (J), Yanquan Qi'an (C), Yen-kuan Chi'an (C), Yanquan Qi'an (C), Enkan Seian (J) • (750-842) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Tên một vị sư.

Diêm tịnh Singilonakappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Diêm vương Yamarāja (S).

Diêm Mạnh pháp Janitam (S) • Một pháp tu trong Mật giáo lấy Kim Cang thọ mạng Đà la ni để cầu sống lâu tăng.

Diêm mệnh pháp Yeimmeiho (J).

Diêm huệ địa Arcismati-bhūmi (S), Blazing stage • Trong Thập địa.

Diêm Ma giới • Xem Diêm Ma giới.

Diêm ma thiên • Xem Viêm ma thiên.

Diêm thuyết Nirdeśa (S), Niddesa (P).

Diêm thuyết • Xem Nghĩa thích kinh.

Diêm dụ Māricī-upama (S) • Thí dụ chỉ các pháp như sóng năng.

Diêm Ma thiên • Xem Dạ Ma.

Diêm Mạn Đức Ca Minh Vương • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương.

Diêm thiên • Xem Dạ Ma.

Diêm bích Menpeki (J).

Diệp Hỷ thiên phái • Xem Tì Ni Đa Lưu Chi.

Diệp Y Bồ tát Paṃsasavari (s) • Diệp Y Quán Tự tại Bồ tát, Diệp Y Quán âm Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Diệp Y Quán âm Bồ tát • Xem Diệp Y Bồ tát.

Diệp Y Quán Tự tại Bồ tát • Xem Diệp Y Bồ tát.

Diệt

Diệt Vyata (s), Vyupasama (s), Kṣaya (s), Extinction Khaya (P) Thật pháp khiến các pháp bị tiêu diệt.

Diệt Nirhoda (s), Nirdha (s), Nirodha (P), Cessation
• hoại, đoạn, tuyệt (1)- Thí dụ: sự diệt khổ = dukkhanirodha (2)- Trong Tứ diệu đế: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga) 3- Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.

Diệt ái dục Tanhākkāya (P), Tṛṣṇākṣaya (s).

Diệt ái dục Tṛṣṇākṣaya (s).

Diệt bỏ Samuccheda (P).

Diệt Dâm Nộ Si Địa • Xem Ly Dục Địa.

Diệt diệu đế Nirodha-āryasatya (s), Nirodha-āryasacca (P), Nirodha-āryasatya (s), Noble Truth of Cessation of Suffering • Sự khổ bị tiêu diệt.

Diệt đạo Prahāṇa-mārga (s) • Đoạn đạo, Đối trị đạo.

Diệt đế Nirodha-satya (s) • Xem diệt thánh đế.

Diệt định • Xem Vô sở hữu xứ định.

Diệt độ Extinction • Xem niết bàn.

Diệt hết nguyên nhân của tái sinh Jātikṣaya (s), Jatikkhaya (P).

Diệt khổ Dukkha-nirodha (P), Duhkha-nirodha (s), Dukkha-nirodha (P), Cessation of suffering.

Diệt khổ đạo Dukkhanirodha-gamini-patipada (s), Way leading to the cessation of dukkha.

Diệt khổ đế Dukkhanirodha-ariyasacca (P), Noble truth of the cessation of dukkha.

Diệt khổ đế đạo Dukkhanirodha-gamini-patipada-ariyasacca (P), Noble truth of the way leading to the cessation of dukkha.

Diệt loại trí Nirodhenvaya-jñāna (s) • Trí huệ vô lậu do quán diệt đế của cõi Sắc và Vô sắc mà có.

Diệt loại trí nhãn Nirodhenvaya-jñāna kṣānti (s) • Xem Diệt loại trí.

Diệt pháp trí Nirodhe-dharma-jñāna (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Diệt pháp trí nhãn Nirodhe-dharma-jñāna-kṣānti (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Diệt sân nhuế Dosakkhaya (P), Destruction of Anger.

Diệt tắt si mê Mohakṣaya (s), Mohakkhaya (P) • Diệt tắt vọng tưởng.

Diệt tắt vọng tưởng • Xem Diệt tắt si mê.

Diệt tận định Nirodha-samāpatti (s) • Tịch diệt định, Tịch diệt Tam muội, Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Tịch diệt định • Một trong hai vô tam định. Là môn thiền định diệt hết tâm sơ, tâm sở, sáu thức không cho phát khởi được nữa, các mối thọ cảm do lục thức đối với lục trần đều dứt. Bậc thánh giả nhập và xuất định tuần tự như sau: nhập sơ thiền, nhập nhị thiền, nhập Tam thiền, nhập Tứ thiền, nhập Không vô biên xứ, nhập Thức vô biên xứ, nhập Vô sở hữu xứ, nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập Diệt tận định. Khi xuất cũng tuần tự nhưng ngược lại. Nếu vào Diệt tận định mà ở luôn trong ấy gọi là nhập diệt. Đây là loại định vô tâm mà bậc thánh Bất Hoàn hay A la hán tạm nhập vào để dừng mọi hoạt động của tâm.

Diệt tận định Nirodha-samāpatti (s), Samādhī of Extinction, • Định vô tâm vô lậu, chỉ những bậc Thánh mới chứng được. Dứt hẳn 7 thức, 5 biến hành của thức, huệ biệt cảnh, 4 phiền não, 8 tùy phiền não, 19 pháp. Như Lai và Bồ tát cũ còn có một định này mà thôi. • Xem Tịch diệt Tam muội.

Diệt tận định vô vi Nirodha-samāpatti-asarṃskṛta (s) • Loại vô vi hiển hiện nơi diệt tận định.

Diệt tham dục Rāgākṣaya (s), Rāgakkhaya (P), Rāgakkhaya (P), Destruction of greed

Diệt thánh đế Nirdha-aryasatya (s) • Diệt đế. Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Diệt tránh giới Dhikkārasamathā (s).

Diệt tránh kiên độ Adhikaraṇa-samathā (s), *The eighth section in Pratimoksa Adhikarana-samathā (P).*

Diệt tránh pháp Adhikarana-samathā (s) Những biện pháp dập tắt tranh chấp (có ghi trong Luận tạng). Có 7 điều trong 227 điều của giới bản Tỷ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Diệt trí Nirodha-jñāna (s) • Trí biết rõ diệt đế.

Diệu Pranita (s) • Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.

Diệu Diệu Mañju (s), *Beautiful.*

Diệu Âm Biến Mãn Phật Manodjñā-sabdabhigardjitta (s) • Diệu Âm biến mãn kỳ kiếp • Tên một Kỳ Kiếp của đức Phật Sơn hải huệ Tự Tại Thông vương (của ngài A nan đà). Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn.

Diệu Âm Bồ tát Gadgadasvara (s), Manughosa (s), Gadgadasvara Bodhisattva (s) • Diệu Âm Đại sĩ, Diệu Âm Bồ tát • Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ tát theo hầu Phật Tịnh Hoa tức vương trí ở cõi Tịnh quang trang nghiêm • Xem Ngũ tự Văn thù Bồ tát.

Diệu âm điệu • Xem Ca lãng tần già.

Diệu Âm Đại sĩ • Xem Diệu Âm Bồ tát.

Diệu Âm La hán Ghosā (s), Ghosha (s) • Diệu Âm Luận sư • Tên một vị La hán thế kỷ thứ ba trước tây lịch.

Diệu âm Phật Wonderful Sound Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Diệu âm thiên • Xem Biện Tài thiên.

Diệu Cao • Xem Tu di.

Diệu Cao Sơn vương • Xem Tu Di Sơn vương.

Diệu đế Ārya-sacca (P, S), Noble truth Aryasatyani (s) • Xem Aryasatyani • Xem Thánh đế.

Diệu Đức Bồ tát • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Diệu Giác • Chứng quả Phật cùng tt, tức là vô thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác • tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn, bất khả tư nghì.

Diệu hạnh Sucarita (s), Sucaritani (s).

Diệu Hỉ Miao his (c).

Diệu Hoa • Xem Thiên Hoa.

Diệu Hoa Bồ tát • Xem Kim Cang Hoa Bồ tát.

Diệu hỷ quốc • Xem Lạc thổ.

Diệu Kiết tường Bồ tát • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Diệu lạc Bliss.

Diệu lạc hoá thiên • Xem Hoá lạc thiên.

Diệu lạc thế giới • Xem Cự lạc thế giới.

Diệu Nguyệt Tam muội Sucandra-samādhi (s).

Diệu pháp Saddharma (s), Saddhamma (P), Wonderful dharma • Xem Chánh pháp • Xem Thời kỳ chánh pháp

Diệu Pháp liên hoa kinh Hokke-kyō (J) • Tên một bộ kinh.

Diệu pháp liên hoa kinh Myōhōrengē-kyō (J) • Tên một bộ kinh.

Diệu pháp liên hoa kinh Miao-fa lien-hua thing (c) • Tên một bộ kinh.

Diệu Pháp Liên hoa kinh luận Saddharma-puṇḍarīka śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Diệu pháp Liên hoa kinh Ưu ba đề xá Saddharma-puṇḍarīka-sūtra-śāstropadesa (s) • Do ngài Thế Thân biên soạn.

Diệu Pháp Liên Hoa Ưu bà Đề xá kinh Saddharma-puṇḍarīkam-upadesa sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Diệu quan sát trí Pratyavekṣana-jñāna (s).

Diệu quang Varapabhā (P) • Diệu Quang Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Diệu quang • Xem Tu di.

Diệu quang Varaprabhā (s), Varapabhā (P) • Diệu Quang Bồ tát • Tên một vị Bồ tát. Diệu Quang Bồ

tát.

Diệu Sắc Thân Như Lai Surūpakāya-Tathāgata (S), Surūpa (S) • Tên một vị Phật hay Như Lai. • Xem Phật A súc bệ.

Diệu suy điều • Xem Ca lâu la.

Diệu tánh thanh tịnh Kuśaka karma (S).

Diệu Tát Đỏa Thượng thủ Bồ tát • Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát.

Diệu Tâm Xem Diệu Tâm tự.

Diệu Tâm tự Myoshin-ji (J) • Chùa lớn nhất Tokyo do Tông Lâm tế xây dựng.

Diệu Tâm tự phái Myōshinji-ha (J).

Diệu Tỷ Bồ tát Subahu (S) • Tô bà hô đồng tử, Tu bà hầu • (1) Tên một vị Bồ tát. (2) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Diệu Thủ Bồ tát • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Diệu Tổng Miao tsung (C).

Diệu Trang Nghiêm vương Śubhavyūharāja (S).

Diệu Trang nghiêm vương Śubhavyūha (S), Cubhavyūha (S) • Một vị vua được Phật Văn Lô Âm Túc Vương Hoa Trí thọ ký thành Bồ tát bất thối chuyển hiệu Hoa Đức, và thành Phật là Phật hiệu là Ta la thọ Vương đời vị lai.

Diệu tràng trưởng Tam muội Dvadjagrakiyura (S) • Thắng Tràng Tỷ Ấn Đà la ni kinh. Thắng Tràng Ấn kinh • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Diệu tràng tướng Tam muội Dhavadja-grakeyura-samādhī (S).

Diệu Túc • Xem Đâu suất thiên cung.

Diệu ý Bồ tát Pramati (S) • Tên một vị Bồ tát • Xem Thiện ý Bồ tát.

Dĩ Biện Địa • Xem Dĩ Tác Địa.

Dĩ sanh Bhūta (S) • Thân trung âm đã gá sanh vào đời sau.

Dĩ Tác Địa Kṛtavi-bhūmi (S) • Sở Tác Biện Địa, Dĩ

Biện Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Dĩ tâm truyền tâm I-shin den-shin (C).

Dị Visesa (P) • Dị cú nghĩa, Cá biệt tính • Dị cú nghĩa là mộ trong Lục cú nghĩa, còn gọi là Biệt tướng để hay Biệt đề, chỉ các pháp có tướng riêng biệt của nó.

Dị • Xem lão.

Dị Anyathatva (S) • Thật pháp khiến các pháp suy tàn, biến đổi.

Dị bộ Tông Luân luận Samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (P), Samyabhedo-paracana-cakra-śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Dị bộ tông tinh thích Nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (S) • Do ngài Thanh Biện trước tác.

Dị cú nghĩa Visesa-padarthah (S) • Tạo cho vạn hữu tất cả tánh đặc thù, cá biệt. • Xem cá biệt tính.

Dị hành thừa Sahajiyāna (S) • Một bộ phận Mật giáo tả đảo ở Ấn độ vào thế kỷ VII, chủ trương đại lạc, vào Tây tạng thịnh hành vào thế kỷ X, XI.

Dị Môn Túc Luận Tập Saṃgitiparyayapada (S) • Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Xá lợi Phật soạn.

Dị phẩm Aspaksa (S).

Dị phẩm biến vô tánh Vipakse-asattvam (S).

Dị sanh • Xem Phạm phu.

Dị sanh tánh Pṛthagjanatva (S) • Phạm phu tánh.

Dị thực Vipāka (S), Result • Quả báo.

Dị thực chương Vipākāvaraṇa (S) • Quả báo do nghiệp xấu quá khứ khiến không thể nghe pháp tu hành.

Dị thực kinh Vipāka-sutta (P), Sutra on Results • Tên một bộ kinh.

Dị thực nhân Vipāka-hetu (S) • Nghiệp thiện ác có khả năng đưa đến quả báo vui khổ trong ba đời. Nhân của quả dị thực.

Dị thực quả Vipākaphala (S), Vipākavatta (S) • Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả); quả báo thành thực, chín muồi. Quả báo do nhân dị thực chiêu cảm.

Dị thực tâm Vipāka-citta (s).

Dị thực thọ Vipāka-vedaniyata (s).

Dị thực thức Vipāka-vijñāna (s) • A lại da thức.

Dịch Tiểu Giác Enno Ozunu (j) • Khai tổ phái Tu nghiệm đạo (Shugendo).

Do Càn Đà Sơn vương Yugamdhara(-gīrāja) (s) • Trì Song Sơn vương • Tên một vị thiên.

Do tuần Yojana (s) • Đơn vị đo lường thời xưa. Theo thuyết J. Fleet, một do tuần xưa dài 19.5 km, căn cứ vào quốc tục Ān dài 14.6km, theo Phật giáo thì dài 7.3km. Theo thuyết của Major Vost, một do tuần xưa dài 22.8 km, căn cứ vào quốc tục Ān dài 17km, theo Phật giáo thì dài 8.5km. Theo Đại đường Tây vực ký, một do tuần xưa dài 20 km, căn cứ vào quốc tục Ān dài 15km, theo Phật giáo thì dài 8km.

Dòng tâm thức Cittasantana (s), Mental continuum.

Dòng truyền thừa Lineage.

Dông đức Puññabalaṃ (p), Force of merit.

Dông Đức Phật Baladatta (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dông Kiện • Xem Dạ xoa.

Dông tánh Balatā (s), Quality of strength (s, p).

Dông Thí Bồ tát Pradānaśūra (s), Pradnaśūra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Dông Thiên Baladeva (s) • Tên một Long vương.

Du • Xem đầu.

Du càn đà la • Xem Song Trì.

Du già bảo man Yogāratnamala (s).

Du già Du kỳ kinh • Xem Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh.

Du già đại giáo vương kinh • Xem Du già kinh.

Du già giác giả Yogeshvara (c) • Từ dùng chỉ bậc đã hoà nhập với Thượng đế, hoặc đã đạt giác ngộ, hoặc đã nắm được toàn bộ yếu quyết của du già.

Du già hạnh Yogācaryā (s).

Du già học phái Yoga (s) • Một trong 6 giáo phái Phệ đà ra đời khoảng thế kỷ thứ nhất, chủ trương tu Du già để giải thoát, khai tổ là ngài Patanjali (Ba đan xà lê), kinh căn bản là kinh Du già. Dịch nghĩa là tương ứng, nghĩa là tương ứng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân quả v.v... Mật tông cũng gọi là Du-Già-Tông, Duy-thức-Tông ở Ấn Đ cũng gọi là Du-Già-Tông.

Du già kinh Yogā-sūtra (p) • Du già đại giáo vương kinh • Tên một bộ kinh.

Du già luận Yogā-sarya-bhūmi śāstra (s), Yogā śāstra • Du già sư địa luận • Vào thế kỷ thứ 5, ngài Di Lặc truyền cho Ngài Vô Trước 5 bộ Luận gồm 100 quyển: - Du già sư địa luận - Phân biệt du già luận - Đại thừa trang nghiêm luận - Biện trung biện luận - Kim Cang bát nhã luận • Xem Yoga-sarya-bhumi Sastra • Xem Du già Sư địa luận.

Du già sư Gurū-yogā (s), lamay naljor (ṅ), Yogācāca (p) • Du già tông • Một phái của Duy Thức chuyên tu Thiền quán.

Du già Sư địa luận Yogācaryā-bhūmi śāstra (s) • Du già luận • Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước • Xem Du già luận.

Du già tông Yogāyāna (s), Yogācāra School, • Xem Chơn ngôn thừa.

Du già Trung quán tự lập Yogācāca-Madhyamika-Svatantrika (s) • Phái dung hoà quan điểm giữa Du già phái và Trung quán tự lập phái.

Du già Yết ma Yogā-karman (s).

Du kỳ kinh Vajrasekharavimāna-sarva-yogayogi-sūtra (s) • Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh • Xem Kinh Kim Cang Phong lâu các nhất thiết Du già kỳ • Tên một bộ kinh

Du kỳ kinh • Xem Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh.

Dụ Đr̥stanta (s), Dr̥stantah (s) • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Dục Chanda (p), Rajas (s), Desire • Mong muốn làm một việc gì. Một trong 10 đại địa pháp.

Dục • Xem Tham dục.

Dục ái • Xem Dục tham.

Dục ái Chandaraga (P).

Dục giới Kāmaloka (S, P), Kāmadhātu, Kāma-bhūmi (S), Kāmavacara (S), World of Desire • Kamaloka (P) *Sensuous sphere* • Có 6 cõi: Tứ thiên vương thiên, Đao lợi thiên (tam thập tam thiên), Đâu suất thiên, Tô dạ ma thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên • Dục giới là một trong ba cõi giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Dục giới là cảnh giới của chúng sanh thích về ngũ dục...

Dục hữu lậu • Xem Dục lậu.

Dục kết Kāmarāga, Kāma-rūpa (S), Sensuous lust • Dục tham • Mối trói buộc mà người đấng quả A na hàm dứt bỏ được là không còn vướng bận vào những cảnh vui của thế gian và cõi tiên dục giới.

Dục Kim cang Bồ tát Iṣṭa-Vajra (S) • ý sanh Kim cang Bồ tát, Kim Cang Tiễn Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Dục lạc Kamsrava (S), Kāmasukha (P), Kāmasrava (S), Kāmasava (P), Kāmasava (P), The defilement of sense-desire, Sexual pleasure • Dục hữu lậu.

Dục lưu Kāma-ogha (S), Kāmogha (S), Flood of sensual desires Kāmogha (S) • Một trong tứ lưu, dòng thác tham sân mạn nghi trong dục giới.

Dục tham Kāmaṛṣṇā (S), Sensuous craving • Dục ái • Xem Dục kết.

Dục tướng Kāma-saṃjñā (S).

Dục vọng Desire.

Dụng Prayojana (S) • Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Durannaya Durannaya (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Dusum Khyenpa Dusum Khyenpa (T) • Tên một vị sư.

Duy Mātratā (S).

Duy da ly • Xem Quảng nghiêm thành.

Duy để nan Vighna (S) • Việt Nan • 1- Một vị Sa môn theo ngoại đạo, sau qui y Phật, đời Tam quốc sang Trung hoa dịch kinh tại thành Kiến nghiệp. Năm 224, ngài dịch xong bộ Pháp cú và Udanavarga. 2- Việt Nan: tên một người nhà giàu có tánh bòn sẻn tại thành Ba la nại.

Duy định giác ý • Xem Định giác chi.

Duy linh học • Xem duy tâm luận.

Duy ma • Xem Duy ma Cật.

Duy ma Cật Vimalakīrti (S) • Duy ma la cật, Duy ma cư sĩ, Vô cầu xung, Duy ma, Tịnh Danh. • (Vimala= vô cầu, tịnh; Kīrti: danh, xung). Tên một trưởng giả thành Tỳ xá lý, đệ tử tại gia của Phật, giàu có, đa văn, quảng kiến, thông đạo lý, biện tài hơn hẳn các hàng Thanh văn, Bồ tát. Ngài là một vị cổ pPhật hiệu là Kim Túc Như lai, hiện thân cõi ta bà để ủng hộ Phật Thích ca hoằng dương Phật pháp.

Duy Ma Cật sở thuyết kinh Wei-mo-chieh so-shuo ching (C) • Tên một bộ kinh • Xem Kinh Duy ma cật.

Duy ma la cật • Xem Duy ma Cật.

Duy na • Xem Yết ma.

Duy na sư Kiết ma • Xem Yết ma.

Duy Na Yết Ma • Xem Yết ma.

Duy tâm • Xem Duy thức.

Duy tâm luận Spiritualism • Duy linh học.

Duy Tín viện Yeshin in (C) • Tên một ngôi chùa.

Duy thức Matrata (S), Vijñāptimātratā (S), Prajñāptimātra (S), Cittamātra (S), Yuishiki (J), Sems tsam pa (T), Consciousness-only, Mind-only • Duy tâm, Ma đất lạt đa.

Duy thức chân như Vijñāpti-tathatā (S) • Liễu biệt chân như, Duy thức như • Chỉ quán trí của Vô lậu duy thức.

Duy thức luận Vidyāmātra-siddhi-sāstra-kārikā (S) • Bộ Luận cho cái thức là đáng kể. Bộ này do Ngài Thiên Thân Bồ tát được ngài Di Lạc Bồ tát trợ soạn nên vào thế kỷ thứ 5. Thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán.

Duy thức nhị thập luận Vidyāmātra-vimsāti-śāstra (S) • Do ngài Thế Thân biên soạn.

Duy Thức Nhị Thập Luận Tụng Duy Thức Nhị Thập Luận Tụng Vimsātikā-kārikā (S) • Tên một bộ luận kinh.

Duy thức nhị thập tụng Vimsikā-vijñāptimātrata-siddhi-kārikā (S) • Tên một bộ luận kinh.

Duy thức như • Xem Duy thức chân như.

Duy Thức Tam Thập Luận Tụng Trimsikā-kārikā (S), Vijñāptimātrata-siddhi-trimsika-śāstra-kārikā (S), Vidyāmātra siddhi tridaśa śāstra kārikā (S), Vijñāna matra siddhi trimśāti śāstra kārikā (S), Trimsikā vijñāptimātrata kārikā (S) • Tam thập duy thức, Thành duy thức luận • Sách ghi 30 bài tụng luận về duy thức. Trong ấy 24 bài nói về tướng duy thức, 1 nói về tánh duy thức, 5 nói về vị duy thức. Sách do Ngài Thiên Thân soạn, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán.

Duy thức Tam Thập Tụng thích Trimsikā-bhāṣya (S), Trimsatikā (S) • Tên một bộ luận kinh.

Duy thức tam thập tụng thích Vijñāptimātrata-siddhi-trimsika-bhāṣya (S) • Tên một bộ luận kinh.

Duy thức Tam Thập Tụng thích Trimsatikā (S).

Duy thức thập nhị luận Vimsātikā-vijñāptimātrata-siddhi (S) • Tên một bộ luận kinh.

Duy thức tông Vijñānavāda (P), Viññānavāda (P), School of Consciousness-Only, Mind-Only school, Cittamatra school • Xem Pháp tướng tông

Duy tự tâm sở hiện Svacittadṣyamātram (S).

Duy việt • Xem Bất thoái chuyển chính đạo • Xem Bất thoái chuyển.

Duyên Condition.

Duyên Pratya (S), Paccaya (P), Praṭītya (S), Paṭicca (P), Condition • 1- Vương mắc, ràng buộc, nương nhờ. Như nhân thức phải nương nhờ sắc cảnh mới thấy. 2- Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.

Duyên Paccaya (P), Pratya (S), Condition

Duyên Praṭītya (S), Condition.

Duyên Paṭicca (P).

Duyên Giác • Do quán thập nhị nhân duyên mà giác ngộ đạo trung-thừa, gọi là duyên giác.

Duyên Giác Pratyeka-Buddha (S) • Tất lạc chi đề ca Phật, Bát lạc ế già Phật đà, Bích chi Phật, Độc giác Phật • Duyên giác có 2 nghĩa: - quán tướng lý Thập nhị nhân duyên mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân lý. - nhơn xem các duyên ngoài như hoa rơi lá rụng mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân lý. Khác biệt giữa Duyên giác và Độc giác: Duyên giác có thể xuất hiện ngay thời Phật còn tại thế. B65ac Độc giác thì ra đời và đắc đạo thời không có Phật tại thế. Duyên giác và Độc giác là bậc tự giác ngộ, tự giải thoát, ưa tịch tịnh, ngòai thiên nơi vắng.

Duyên Giác phật Nidāna-buddha (S), Pratyeka-buddha (S), Pacceka-buddha (P), Pratyeka-buddha (S) • Bích Chi Phật • Xem Độc giác Phật.

Duyên giác thừa Pratyeka(-buddha)-yāna (S), Paccekayāna (P) • Độc giác thừa.

Duyên giác thừa Paccekayāna (P), Pratyekayāna (S), Paccekayāna (P), Pratyeka-Buddha-yāna (S) • Bích Chi Phật thừa • Giáo pháp dạy tu hành quán tướng lý không của Thập nhị nhân duyên mà được giác ngộ.

Duyên giác trí Pratyeka-budhi (S).

Duyên khởi Pratītyasamutpada (S), ten drel (T), Dependent origination

Duyên khởi Praṭītya-samutpāda (S), Paṭicca-Samuppāda (P) • Nhân duyên • Những pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp mà thành • Xem Nhân duyên.

Duyên khởi ten drel (T).

Duyên khởi quán Idam-Pratyayata-Praṭītyasamutpada-smṛti (S) • Thập nhị nhân duyên quán.

Duyên khởi tính • Xem Y tha khởi tính.

Duyên nhật Buddha day • Theo Kinh Luận thì 30 vị Phật và Bồ tát mỗi vị lấy một ngày trọng tháng để chúng sanh lễ bái mà kết duyên:

- Ngày 1: Đỉnh Quang Phật
- Ngày 2: Nhiên Đăng Phật
- Ngày 3: Đa Bảo Phật
- Ngày 4: A Súc Phật
- Ngày 5: Di Lạc Phật
- Ngày 6: Nhị vạn đấng Phật
- Ngày 7: Tam vạn Đấng Phật
- Ngày 8: Dược Sư Phật
- Ngày 9: Đại Thông Trí Thắng Phật
- Ngày 10: Nhật Nguyệt Đấng Minh Phật
- Ngày 11: Hoan Hỷ Phật
- Ngày 12: Nan Thắng Phật
- Ngày 13: Hư Không Tạng Phật
- Ngày 14: Phổ Hiền Bồ Tát
- Ngày 15: A di Đà Phật
- Ngày 16: Đà la ni Bồ tát
- Ngày 17: Long Thọ Bồ tát
- Ngày 18: Quán thế âm Bồ tát
- Ngày 19: Nhựt Quang Bồ tát
- Ngày 20: Nguyệt Quang Bồ tát
- Ngày 21: Vô tận ý Bồ tát
- Ngày 22: Thí vô úy Bồ tát
- Ngày 23: Đắc Đại thể chí Bồ tát
- Ngày 24: Địa tạng vương Bồ tát
- Ngày 25: Văn thù Sư Lợi Bồ tát
- Ngày 26: Dược Thượng Bồ tát
- Ngày 27: Lư Già Na Bồ tát
- Ngày 28: Đại Nhựt Phật
- Ngày 29: Dược Vương Bồ tát
- Ngày 30: Thích Ca Như Lai.

Duyên sanh *Conditioned dharma, Dependent arising.*

Duyên sinh, lý Idappaccayata (s), Conditionality.

Duyên tánh tự tánh Pratyaya-svabhāva (s) •
Duyên tự tánh • Tánh trợ duyên làm sanh khởi các pháp.

Duyên tự tánh • Xem Duyên tánh tự tánh.

Duyệt Etsu (j).

Duyệt chúng • Người đánh mõ trong lúc hành lễ.

Duyệt ý Manatā (p), Manatā (s, p), Attamanatā (p).
Joyful mentality

Duyệt ý Attamanatā (p).

Dù bà ca la • Xem Tam tạng Thiện vô úy.

Dũng Kiện Bồ tát Vikranta (s) • Tên một vị Bồ tát.

Dũng Mạnh Bồ tát Sauraya (s) • Đại Tinh Tấn Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Dũng quân vương Virasena (s) • Tì la tiện na.

Dur Tập A la hán Pilindavatsa (s) • Tất lãng già Bà ta, Tập khí • 1- Thói quen còn sót lại 2- Một vị đệ tử Phật đắc A la hán.

Dur Thiên vương Vaisravana (s), Vessavana (p) •
Tỳ sa môn thiên, Tỳ xá la bà nô, Tì sa môn thiên, Đa văn thiên, Phổ văn thiên.

Dương Yang (c), Positive.

Dương châu Yang-chou (c).

Dương Diệm Bồ tát • Xem Ma dị chi Bồ tát.

Dương Đại Niên Yang tainien (c), Yodainen (j), Yodainen (j).

Dương Kỳ Yang-chi (c), Yogi (c), naljorpa (ṅ) • Du già • Dòng Dương Kỳ trường phái thiền Lâm Tế.

Dương Kỳ phái Yogi-ha (j), Yogi P'ai (c), Yang-ch'i p'ai (c), Yang-ch'i tsung (c), Yangqizong (c), Yangqipai (c), Yogishū (j), Yogi School • Một trong những hệ phái quan trọng nhất thuộc Lâm tế tông.

Dương Kỳ Phong Hội Yang-ch'i Fang-hui (c), Yogi Hoe (j), Yan-chi Fang-hui (c), Yogi Hoe (j) • Tên một vị sư.

Dương Kỳ tông Yang-ch'i tsung (c), Yogi-shū (c).

Dương mao trần Avirājas (s).

Dưỡng nhân Upabmbhana (s) • Một trong ngũ nhân.

Dược Bhaishajya (p), Bhaishajya (s) • Xem Bhaichad.

Dược Bhaichad (s), Bhaishajya (p) • Bộ sách.

Dược Sơn Duy Nghiêm Yakusan Igen (j), Yao shan Wei yen (c) • Tên một vị sư. (khoảng 745-828).

Dược sư kinh • Xem Dược Sư Lưu Ly quang Như lai bản nguyện công đức kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bhesajyaguru (s), Bhaisajyaguru-vaidyā-prabhāsa • Xem Bhaisajya Buddha. Cối Lưu ly (bằng ngọc lưu ly, màu xanh, trong suốt), cối tịnh độ của Phật Dược Sư, ở phía đông cõi ta bà. Công đức và sự trang nghiêm của cối ấy giống như cối cực lạc của Phật A di đà.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh Bhagavan-bhaisajyaguru-vaidyā-prabhāsa-pūṃapranidhāna-visesa-vistara (s) • Dược sư Như lai bản nguyện kinh, Dược sư kinh • Tên một bộ kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh Yao-shih liu-li-kuang ju-lai pen-yuan kung-te ching (c) • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Dược sư Lưu ly quang Như lai Phật • Xem Dược sư Phật.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ Yao-shih liu-li-kuang ju-lai hsiao-tsai ch'u-nan nien-sung i-kuei (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Phật • Xem Phật Dược sư.

Dược Sư Lưu Ly Quang thất phật bản nguyện công đức kinh Yao-shih liu-li-kuang chí fo pen-yuan kung-te ching (c) • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai Bhaisajyaguru-vaidyāprabhāraja-tathāgata (s), Bhaisajyaguru-Buddha (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật Bhaichadyaguru (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ Yao-shih liu-li-kuang-wang chí-fo pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp Yao-shih liu-li-kuang-wang chí-fo pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei kung-

wang • Tên một bộ kinh.

Dược Sư nghi quỹ nhất cụ Yao-shih i-kuei i-chu (c)

Dược Sư Như lai • Xem Dược sư Phật.

Dược sư Như lai bản nguyện kinh • Xem Dược Sư Lưu Ly quang Như lai bản nguyện công đức kinh.

Dược Sư như lai bản nguyện kinh Yao-shih ju-lai pen-yuan ching (c) • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Dược Sư Như Lai bản nguyện kinh tự Yao-shih ju-lai pen-yuan ching hsu (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư như lai hiện quán giản lược nghi quỹ Yao-shih ju-lai hsien-kuan chien-lueh i-kuei (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư như lai niệm tụng nghi quỹ Yao-shih ju-lai nien-sung i-kuei (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư như lai quán hạnh nghi quỹ pháp Yao-shih ju-lai kuan hsing i-kuei fa (c) • Tên một bộ kinh.

Dược Sư Phật Bhaisajyaguru-Buddha (s), Bhaisajyaguru-vaidyā-prabhāsa (s), Yakushi Nyorai (j), Yakushi Nyorai (j), Bhaisajya Buddha (s) • Xem Bhesajyaguru. Trị tất cả bệnh, kể cả bệnh vô minh. Ngài ngự phương đông. Ngài có 12 lời nguyện:

- 1- tỏ rõ tất cả chúng sanh bằng hào quang rực rỡ của Ngài
- 2- dùng tất cả tâm lực của Ngài để cứu độ chúng sanh
- 3- giúp chu toàn mọi tâm nguyện của chúng sanh
- 4- giúp mọi chúng sanh được vào nẻo đại thừa
- 5- giúp mọi chúng sanh thấy được giới luật
- 6- trị lành tất cả chúng sanh có giác quan bất toàn
- 7- giúp trị tất cả bệnh tật và đem an lạc đến thân tâm hầu chóng đạt giác ngộ
- 8- kiếp sau người nữ sẽ thành người nam
- 9- giúp mọi chúng sanh thoát vòng kiểm toả của tà giáo để quay về nẻo chánh
- 10- giúp mọi chúng sanh thoát nanh vuốt kẻ bạo ngược ác đạo
- 11- giúp kẻ đói được thức ăn kẻ khát có nước uống
- 12- giúp kẻ nghèo có y phục che thân.

Dược sư Phật Bhaiṣajyaguru (s), *Buddha of Medicine Master* **Medicine Buddha** • Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, Dược Sư Như lai, Dược sư Lưu ly quang Như lai Phật • Phật Dược Sư có hai Bồ tát hầu hai bên: Nhật quang Biến chiếu Bồ tát ở bên trái và Nguyệt quang Biến chiếu Bồ tát ở bên phải.

Dược thảo *Medicinal plant*.

Dược thạch Yakuseki (j).

Dược Thượng Bồ tát Bhaiṣajya-samudgata (s) • Tên một vị Bồ tát.

Dược Thượng Bồ tát Bhaichadjyaradja-samudgata (s) • Bhaiṣajya-Samudgata (s) • Tên một vị Bồ tát.

Dược Vương Bồ tát Bhaichadjyaradja (s), **Bhaiṣajyarāja (p)** • Tên một vị Bồ tát.

Dược Vương Dược Thượng kinh Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajya-samudgata-bodhisattva sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Dược xoa • Xem Dạ xoa.

Dữ kiện • Xem Sự kiện.

Dự định Ceceti (s), *Intention*.

Dự lưu Rgyun zhugs (ṅ).

Dự ngôn Vipra (s) • Mượn lời của người do thần chỉ định để nói ý của thần.

Dự phóng Pakappeti (s), *Project*.

Dzog-chen Mahāsandhi (s), dzog chen (ṅ).

Dzogchen Mahā-ati (s), dzogchen (ṅ).

Đ

Đàm ma • Xem pháp.

Đàm ma ca la • Xem Pháp thời.

Đàm ma nan đề • Xem pháp hỷ.

Đàm mô • Xem pháp.

Đàn • Xem mạn-đà-la.

Đàn chủ • Xem người cúng dường.

Đàn na • Xem bố thí.

Đàn việt • Xem người cúng dường.

Đào thải • Xem đầu đà.

Đại diệt độ • Xem Ma ha Bát Niết bàn.

Đại đạo • Xem Đại Bồ đề.

Đại định huyền vi • Xem đại định.

Đại hội kết tập • Xem kết tập.

Đại pháp • Xem Luận.

Đại tâm chúng sanh • Xem Ma ha tát.

Đại thời • Xem đại kỳ kiếp.

Đại tự • Xem Tinh xá.

Đáo bỉ ngạn • Xem Ba la mật.

Đạo chi Magganga (P).

Đạo ý • Xem bồ đề tâm.

Đạo tâm • Xem bồ đề tâm.

Đạo tâm • Xem bồ đề tâm.

Đẳng giác • bình đẳng, giác ngộ.

Đẳng hoạt địa ngục • Xem hoạt địa ngục.

Để lặt xa • Xem Súc sinh.

Đệ bát thức • Xem A lại da thức.

Đệ nhất thức • Xem A lại da thức.

Định • Xem định.

Định • Xem định huệ.

Định nghiệp • Xem nghiệp.

Định tâm • Xem định.

Đoạn • Xem diệt.

Đối pháp • Xem Luận.

Đồng tử • Xem Pháp vương tử.

Độ • Xem Sát.

Độ vô cực • Xem Ba la mật.

Đuốc huệ • Xem Huệ cự.

Đức Như Lai • Xem Thích ca mâu ni.

Đức Phật tổ • Xem Thích ca mâu ni.

Đức Phật tổ Như lai • Xem Thích ca mâu ni.

Đức Thế tôn • Xem Thích ca mâu ni.

Đường • Xem tín.

Đường trời • Xem Thiên đạo.

Đa bảo Như Lai • Xem Đa bảo Phật.

Đa bảo Phật Prabhūtaratna (s), Trabhūtaratna (s) • Một vị cổ Phật. • Đa bảo Như Lai, Bảo Thắng Phật, Đại Bảo Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đa đà a già đà • Xem Như Lai.

Đa đạt ma phái Thuddhamma (P) • Một tông phái Phật giáo Miến điện.

Đa la • Xem Cây bói.

Đa la Bồ tát Tārā (s), Dölkar (ṅ) = White Tārā (Bạch tân Cái Bồ tát) **Dölma (ṅ) = Green Tārā** (Lục độ mẫu Bồ tát) • Đa lợi Bồ tát, Đa rị Bồ tát, Đa lệ Bồ tát, Thánh Đa la Bồ tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn Quán thế âm, Đa la Quán thế âm,, Thánh Cứu độ Phật mẫu, Đa la Bồ tát.

Đa la Quán thế âm • Xem Đa la Bồ tát.

Đa la tôn • Xem Đa la Bồ tát.

Đa Lai La Ma Dalai Lama • Dalai Lama dalai bla-ma (ṅ) • Đạt lại Lạt ma • Phật tử Kim cương thừa xem Ngài là hóa thân của Quán thế âm Bồ tát. Hầu hết các Phật tử khác, kể cả Thượng tọa bộ, đều xem Ngài như một bậc thầy đức cao đạo trọng, người làm việc không biết mệt mỏi vì hòa bình và thiện ý.

Đa lai lạt ma dalai bla-ma (ṅ).

Đa lệ Bồ tát • Xem Đa la Bồ tát.

Đa lợi Bồ tát • Xem Đa la Bồ tát.

Đa lợi tôn Quán thế âm • Xem Đa la Bồ tát.

Đa ma la bặt Tamālāpa (s) • Một thứ cây chiên đàn hương rất thơm dùng để cất tháp, làm tượng Phật, hoặc đốt lấy hương mà cúng Phật.

Đa ma la bặt chiên đàn hương Như lai Tamālapattra-chandana-gandha (s) • Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiên Liên về sau Mục kiên Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Đa ma La bặt chiên đàn hương Phật Tamalabhadra (s) • Chiên đàn hương Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đa ma la bặt hương Bích chi Phật • Xem Đa ma la hương Bích chi Phật.

Đa ma la điệp Duyên Phật • Xem Đa ma la hương Bích chi Phật.

Đa ma la hương Bích chi Phật Tamālapattra-pratyeka-buddha (s) • Đa ma la điệp Duyên Phật, Đa ma la bặt hương Bích chi Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đa ma châu Mathurā (s) • Ma châu la • Một địa danh

nơi tìm thấy 133 kinh bản Phật giáo khắc bằng tiếng Phạn và tiếng.

Đa nguyện thực tại luận phái • Xem Thắng Luận phái.

Đa Phát La sát nữ Keśinī (s) • Bị Phát La sát nữ.

Đa rị Bồ tát • Xem Đa la Bồ tát.

Đa sinh Anekajāti (s).

Đa Thiệt Long vương Takṣaka (s) • Đức xoa già Long vương • Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Đa văn Bahussutaka (P), Bahulika (P), Bahu-sruta (S) • Bahulika, Bahussutaka (P) • 1- Học nhiều biết rộng. 2- Đa văn bộ: Bộ phái tiêu thừa, thành lập 200 năm sau khi Phật nhập diệt. • Đa văn bộ • Tên một tông phái.

Đa văn bộ Bahuśrutīya (s), Bahusuttaka (P), Bahulika (P), Bahuśrutīyah (s) • Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Đa văn Chủ • Xem Phổ môn thiên.

Đa văn Phân biệt bộ • Xem Thuyết giả bộ.

Đa văn Thiên • Xem Phổ môn thiên • Xem Dư Thiên vương.

Đa văn Thiên vương Dhanada (s), Well-learned • 1- Nghe nhiều biết rộng 2- Đa văn thiên vương. Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc) • Xem Tỳ Lô Bà Xoa Tỳ Sa Môn.

Đa-ri-ni Dharini (s) • Mật chú được mở rộng để định tâm. Nghĩa và âm không được liên hệ gì đến những điều có nghĩa khác.

Đại bi tâm đà la ni Karuṇika-hṛdaya-dhāraṇī (s) • Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm Đà la ni, Đại bi chú • Câu chú của ngài Quán thế âm truyền dạy, có Phật Thích ca chứng minh.

Đam Nguyên Ứng Chân Tangen Oshi (J),

Danyuan yingzhen (c), Tange Ōshin (j) • Tên một vị sư.

Đan điền Hara (j) • Trung tâm ý thức, trọng lực, năng lượng và hoạt động của con người, dưới rốn, thuộc vùng bụng dưới.

Đan đọa giới Navati Prāyascittiya (p) • 90 trong số 250 giới của Tỷ kheo.

Đan Thù Tanjur (t) • Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù.

Đạo đại tuệ Prajñākhadga (s), Paññākhagga (p) • Kiệt già, Kiếm trí huệ.

Đạo lợi • Xem Đạo lợi thiên.

Đạo lợi thiên Tāvātimsadevaloka (p), Trāiyas-trimśas (s), Trāiyastrimśa-deva (s) • Đạo lợi chư thiên, Đạo lý thiên, Tam thập tam thiên • Chư thiên ở cõi trời Đạo lợi, cõi trời thứ nhì trong 6 cõi trời dục giới, ở chót núi Tu di, mỗi phía trong bốn phía đều có 8 cảnh trời thêm vào cảnh Hỷ kiến thành ở trung ương, tổng cộng là 33 cảnh trời. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên. • Tam Thập Tam Thiên • Tên một cõi giới • Xem Đạo lợi thiên

Đau khổ Dukkha (p), Duḥkha (s), Suffering

Đái trí • Xem Minh Trì.

Đát Đặc La giáo • Xem Mật giáo.

Đà bà Dabba Mullaputta (p), Draya Mallaputra (s) • Tên một đệ tử của Phật • Xem Thực thể.

Đà diễn na • Xem Tư duy tu.

Đà kỳ ni • Xem Đồ cát ni.

Đà la Bồ tát • Xem Đa la Bồ tát.

Đà la ni Dhāraṇī (s), Darani (j) • Tổng trì, Năng trì, Năng già • Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với thân chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ ý của chư Phật. - Chân ngôn có 5 loại: Như Lai chân ngôn, Bồ tát chân ngôn, Kim

Cang chân ngôn: chân ngôn bậc thánh. Nhị thừa chân ngôn, chư thiên chân ngôn: chân ngôn bậc thần. - Chân ngôn có 4 pháp: Tiêu tai, Hàng phục, Nhiếp triệu và Tăng ích. - Chân ngôn có 3 loại: Nhiều chữ gọi là Đà la ni (Dharani), một chữ gọi là chân ngôn, không chữ gọi là Thật tướng.

Đà la ni bát kinh Dhāraṇīpada (s) • Tên một bộ kinh.

Đà la phiền • Xem Thực thể.

Đà Ma Nan Đề Dharmanandi (s) • Tên một vị sư.

Đà nam • Xem Tư duy tu.

Đà nâu luận Dhamur (s) • Tên một bộ luận kinh Vệ đà.

Đà Thấp Đa Tvastṛ (s) • Vị thần Bà la môn giáo ở Ấn độ.

Đàm Hi Donki (j) • Tên một vị sư.

Đàm Lâm Tanlin (s), Donrin (j) • Tên một vị sư.

Đàm Loan Tan luan (c) • Tên một vị sư.

Đàm ma • Xem Pháp.

Đàm Ma Ba La Dhammapali (p) • Tên một vị sư.

Đàm ma ca • Xem pháp tạng.

Đàm ma ca lưu • Xem pháp tạng.

Đàm ma da xá • Xem Pháp Xung.

Đàm ma La sát • Xem Pháp Hộ. • Xem Trúc Pháp Hộ.

Đàm Ma Mật Đa Dharmamutra (s) • Tên một vị sư • Xem Pháp Tú.

Đàm Ma Nan Đề Dharmananandin (s) • Pháp Hỷ • Tên một vị Sa môn dịch kinh tại Trường an năm 384 - 391.

Đàm ma pa la • Xem hộ pháp.

Đàm ma Ty • Xem Pháp Thiện.

Đàm mô • Xem Pháp.

Đàm Nguyên Tan Yuan (c) • Tên một vị sư.

Đàm Quả • Xem hộ pháp.

Đàm vô ba li Dhammapalinama (p) • Tên một vị sư.

Đàm Vô Đê Dhamasātya (S) • Pháp Thiết, Pháp Bảo • Tên một vị sư. Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương năm 254 đời Tam quốc.

Đàm vô Đức Dhammarakkhita (P), Dharma-gupta (S) • Maha-Dhamma-rakkhita, Pháp Mật bộ, Đàm vô Đức bộ, Đạt Ma Cấp Đa • 1- Một đại sư có công trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A dục, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm vô Đức bộ = Pháp mật bộ, một bộ phái đạo Phật. • Xem Pháp Tạng bộ.

Đàm vô Đức bộ Dharmaguptah (P) • Xem Đàm vô Đức • Xem Đàm vô Đức

Đàm vô Lan • Xem Trúc Pháp Hộ.

Đàm vô Sấm • Xem Pháp Hộ.

Đàm-ma-ba-la Đại sư • Xem Hộ pháp.

Đàn ba la mật • Xem Bồ thí ba la mật.

Đàn chỉ Acchatā (S), Accharā (P), Snap of fingers • Khảy móng tay.

Đàn chủ • Xem Thí chủ.

Đàn gia Danka (J).

Đàn Hà Thiên Nhiên Danxia Tiannin (C), Tanka Tennen (J) • Tên một vị sư.

Đàn Hà Tử Thuần Danxia zichun (C), Tanka Shijun (J) • Tên một vị sư.

Đàn kinh Dan-gyō (J), Fa-pao-t'an-ching (C) • Pháp bảo đàn kinh.

Đàn Lâm Danrin (J).

Đàn Lâm tự Danrin-ji (J) • Tên một nữ tu viện ở Kyoto được xây dựng khoảng 834 - 847.

Đàn na • Xem Bồ thí.

Đàn na Ba la mật • Xem Bồ thí Ba la mật.

Đàn ni ca Dhanika (S) • Đạt ni ca • Đệ tử tại gia thời đức Phật, đã trộm gỗ của vua Bình sa vương để xây cất tịnh xá.

Đàn pháp • Xem Mạn-đà-la.

Đàn pháp mạn đà la Sand Maṇḍala (S).

Đàn thần • Xem Đạt thần.

Đàn việt Dannotsu (J) • Xem Thí chủ.

Đào Hoằng Cảnh Tao Hung-ching (C), Tao Hongjing (C) • (456-536) Thầy thuốc và là học giả Đạo gia, đệ tử của Cát Hồng.

Đào thái • Xem Đầu đà.

Đào Tiềm Tao Ch'ien (C), Tao Yuan-ming (C) • Thi sĩ đạo giáo.

Đào Uyên Minh Tao Yuan-ming (C), Tao Ch'ien (C) • Thi sĩ đạo giáo.

Đầu đà Dhudāṅga (P), Dhūta (S, P) • Đào thái, Tu trì • Phũ bỏ trần cấu của phiền não khiến cầu Phật đạo. Hạnh đầu đà có 13 mục: - Tỳ kheo mặc y bằng vải đo lường được - Tỳ kheo chỉ mặc Tam y mà thôi. - Tỳ kheo chỉ ăn vật thực mà mình đi xin. - Tỳ kheo phải khát thực từng nhà. - Tỳ kheo phải ngồi một chỗ mà ăn, đứng dậy thì hết ăn. - Tỳ kheo chỉ được ăn vật thực trong bát xin được. - Tỳ kheo không được ăn ngoài giờ Ngọ. - Tỳ kheo phải ở nơi rừng vắng. - Tỳ kheo phải ở nơi cội cây. - Tỳ kheo phải đứng và ngồi nơi chỗ trống chứ không được ở trong chỗ có bóng mát. - Tỳ kheo ở nơi mồ mả. - Tỳ kheo ở nơi có giáo hội định. - Tỳ kheo đứng và ngồi từ mặt trời lặn đến mặt trời mọc chứ không được nằm.

Đầu đà giới hạnh Dhuta rules.

Đầu đà giới hạnh Dhutagaṇa (S), Dhuta rules • Mười hai hạnh đầu đà.

Đầu đà giới hạnh dhutanga (S), Dhutagaṇa.

Đầu kỳ kiếp Kalpadi (S), Beginning of a kalpa.

Đầu Tử Đại Đồng Tou-tzu Tai-tung (S), Tosu Daido, Touzi Datung (C), Tōsu Daidō (J) • (819-914). Đệ tử của Thúc-vi Vô-học • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thúc Vi Vô Học.

Đầu Tử Đại Đồng Touzi Datung (C).

Đầu Tử Nghĩa Thanh Tōsu gisei (J) • Tên một vị sư.

Đảm bảo Khema (S), Secure.

Đảm tinh qui • Xem Ty xá xà.

Đánh Kế Sikhandi (S) • Con vua Tiên Đạo.

Đánh lễ Vandāna (S), Vandanā (P), Veneration, • Kính lễ • Lối đánh lễ toàn thân đưng đất.

Đảnh Sanh Vương Mandhātṛ (s), Mūrdhagata (s), Mandhata (s) • Vị Chuyển Luân Thánh vương thời Thái cổ Ấn độ.

Đảnh Sanh Vương Mandhata (s).

Đảnh vị Mūrdhana (s) • Giai vị thứ hai trong tứ thiên căn.

Đảo huyền • Xem Vu lan bồn.

Đảo sử • Xem Nam Truyền Phật giáo sử thư Đảo sử.

Đãm mộc Khadiraka (s) • Khur đồ la • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 42.000 do tuần. Cách núi Tu di một biển lớn, trong có 4 châu: Phất bà đề ở hướng đông, Diêm phù đề ở hướng nam, Cù đà ni ở hướng tây, Uất đàn việt ở hướng bắc.

Đấng • Xem Đức.

Đấng Tự sinh Svayambhu (s).

Đất Paṭhavī (P), Pṛthivī (s), Prithin (s), Earth element. • Xem Địa.

Đại Mahā (s).

Đại Kinh dấu chân voi Maha-hatthipadopama-suttam (P).

Đại Kinh đoạn tận ái Mahatanha sankhaya suttam (P).

Đại Kinh Khổ uẩn Mahadukkhakkhandhasutta (P).

Đại Kinh người chăn bò Mahagopalakasuttam (P).

Đại Kinh Phương quảng Mahavedallasuttam (P).

Đại Kinh rừng sùng bò Mahagosingasuttam (P).

Đại Kinh Saccaka Mahasaccakasuttam (P).

Đại Kinh Sáu Xứ Muhasalayatanikasuttam (P).

Đại Kinh Sư tử hồng Mahasihanadasuttam (P).

Đại Kinh Thí dụ lõi cây Mahasaro-pamasuttam (P).

Đại kinh ví dụ dấu chân voi (MN28) •.

Đại Kinh Xóm ngựa Mahassapurassuttam (P).

Đại A di đà kinh Aparimitāyuh sūtra (s) • Tên một

bộ kinh. • Xem Kinh Vô lượng thọ.

Đại An Tai An (c) • Tên một vị sư.

Đại An Lạc Bất Không Bồ tát Vajramogha-Samya-Sattva (s) • Đại An Lạc Bất Không Tam Muội Da Chân Thật Bồ tát; Đại An Lạc Chân Thật Bồ tát; Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ • Tên một vị Bồ tát.

Đại An Lạc Bất Không Tam Muội Da Chân Thật Bồ tát • Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát.

Đại An Lạc Chân Thật Bồ tát • Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát.

Đại an tâm Daian-jin (J).

Đại An tự Daian-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại ái Đạo Tỳ kheo ni kinh Mahā-prāṇapati-bhiksuni sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Đại ảo • Xem Đại huyền.

Đại bát nê hoàn kinh • Xem Kinh Đại Niết bàn.

Đại Bát Nhã Ba la mật đa kinh Mahā-prajñāpāramitā sūtra (P) • Đại Bát nhã Kinh • Gồm 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch, chia thành 16 hội.

Đại Bát nhã Kinh • Xem Đại Bát Nhã Ba la mật đa kinh.

Đại bát nhã sơ phạm Ba la mật Satasāhasrīka-prajñāpāramitā (s).

Đại bát Niết bàn kinh Daihatsu Nehangyō (J) • Tên một bộ kinh. • Xem Kinh Đại Niết bàn.

Đại Bát Niết bàn kinh bộ Mahā-parinirvāṇa-sūtra (s), Myang hds (T) • Đại diệt độ • 1- Maha-Parinirvana Sutra: Đại Bát Niết bàn kinh 2- Đại bát Niết bàn còn là cảnh giới giải thoát hoàn toàn của chư Phật.

Đại bản sơn Daihon-zan (J) • Địa danh.

Đại Bảo Phật • Xem Đa bảo Phật.

Đại Bảo Quảng Bác Lô Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh Mahā-mani-vipula-vimanavisvasupratisthita-guhya-paramrahasya-kalpa-rāja-dhāraṇī (s) • Bảo Lô Các Kinh • Tên một bộ kinh.

- Đại Bảo tích kinh Mahāratnakūṭa-sūtra (s), Mahāratnakuta sūtra (s), Ratnakuta (s)** • Bảo Tích Kinh
• Tên một bộ kinh.
- Đại Bảo Tích kinh luận Mahā-ratnakuta-dharmaparyayastasaśāstra-parivarta-kasyapa-parivartatika (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Đại bảo Trang nghiêm kỳ kiếp Mahāratna-pratimandita (s)** • Hoa Quang Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cấu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.
- Đại bất thiện địa pháp Akūśala-mahā-bhumika dhāraṇī (s).**
- Đại bạch Bồ tát** • Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát.
- Đại Bạch Quang Sitansu (s).**
- Đại bạch tán cái Đà la ni kinh Mahāpratisarā-dhāraṇī (s)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Đại Bạch Y** • Xem Bạch Y Quan Âm Bồ tát.
- Đại bi Mahākaruṇā (s), Karunika (P), Karuṇā-bhāvana (s), Great compassion.**
- Đại bi định Mahā-karuṇā-sampapatti (s).**
- Đại bi Không trí Kim cang đại giáo vương nghi quỹ kinh Hervajra-Ḍākinijāla-sambara-tantra (s), Mahātantranarāja-māyākalpa (s), Hervajra-dakinijāla-sambara-tantra (s)** • Tên một bộ kinh.
- Đại bi Không trí Kim cang kinh** • Xem Đại bi Không trí Kim cang đại giáo vương nghi quỹ kinh.
- Đại bi Không trí Kim cương đại giáo vương nghi quỹ kinh Hevajradākinijālasambara tantra (s)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Đại bi kinh Mahā-karuṇā-pundarika (s)** • Tên một bộ kinh.
- Đại bi tâm Đà la ni Mahā-karuṇikacitta dhāraṇī (s)**
• Thiên thủ Thiên nhân Quán Thế Âm Bồ tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà la ni kinh.
- Đại bi triển Bồ tát** • Xem Bi triển nhuận Bồ tát.
- Đại Bồ đề Mahābodhi (s)** • Tên ngôi chùa được dựng lên chỗ Phật thành đạo được tín đồ Ấn giáo và Phật giáo chiêm bái.
- Đại Bồ đề thọ sử Mahābodhivaṃsa (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Đại Bồ tát Mahā-Bodhisattva (s)** • Xem Bồ tát Maha tát.
- Đại Bồ tát Tạng Kinh Mahāyānapīṭaka sūtra (s), Mahābodhisattva-pīṭaka-sūtra (s)** • Tên một bộ kinh.
- Đại Bộ phái Mahānikāya (s)** • Tên một tông phái.
- Đại Ca Diếp hội Kāśyapaparivarta (s)** • Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ.
- Đại Ca Diếp hội kinh Kāśyapaparivarta-sūtra (s)** • Tên một bộ kinh.
- Đại Cát Biến Bồ tát** • Xem Đại Cát Tường Biến Bồ tát.
- Đại Cát Tường Biến Bồ tát Lakṣma-Mahāvidyā (s)**
• Đại Cát Biến Bồ tát.
- Đại Cát Tường Bồ tát** • Xem Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát.
- Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát Mahāśrī mahāvidyā (s)** • Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát, Đại Cát Tường Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Đại Cát Tường Minh Bồ tát Śrīmahā-vidyā (s), Śrīmahāvid (s)** • Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát.
- Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát** • Xem Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát.
- Đại Chánh Đại Học Taisho Daigaku (s)** • Trường Đại học Phật giáo ở Nhật.
- Đại chánh trí** • Xem Bồ tát.
- Đại Châu Huệ Hải Daishū Ekai (J)** • Tên một vị sư.
- Đại Chính tân tu đại tạng kinh Taishō shinshū daizō-kyō (s)** • Tên một bộ kinh.
- Đại Chiêu Jo-khan (J)** • Tên một vị sư.
- Đại Chuẩn đề Mahācundi (s)** • Chuẩn Đề Quán Âm Bồ tát • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Đại Chuyết Tổ Năng Daisetsu Sonō (J)** • Tên một

vị sư.

Đại Chuyển Luân Phật danh **Mahā-uṣṇīṣa-cakravartin (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Chuyển luân Phật danh **Mahā-uṣṇīṣa-cakravartin (s)**.

Đại Chuyển Luân Phật danh **Mahosnisa-cakravartin (s)** • Quảng Sanh Phật Danh, Hội Thông Đại Phật Danh • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại chú Mahātika (s) • Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Đại chúng Sabha (s), Mahā-sabha (s), Mahā-saṃgha (s), Mahā-sabha (s), Sabha (s).

Đại chúng bộ Mahāsaṃghanikas (P), Mahā-saṃghika (s).

Đại chủng tánh Mahābhūtas (s) • Tứ đại, Lục đại • Gồm: địa, thủy, hỏa, phong (không, thức).

Đại chủng tánh tự tánh Mahābhūta-svabhāva (s) • Đại tánh tự tánh • Nhân tạo tác tất cả sắc pháp.

Đại cứu cánh Tsogchen (T).

Đại Danh • Xem Ma ha na ma.

Đại diệm kiên Phật Mahārkiskanda-Buddha (s), Great Blazing Shoulders Buddha, • Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương Bắc đối với cõi ta bà. • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Dũng Mãnh Bồ tát Mahā-vira (s) • Đại Hùng • - Đại Hùng: Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Đại đạo sư Nāyaka (s) • Từ dùng tôn xưng Phật hay Bồ tát, chỉ bậc Thánh dẫn dắt chúng sanh vào Phật đạo. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Đại đấng lục Daitōroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Đại địa ngục Đại Châm thọ lâm Sambalivanam (P).

Đại địa ngục Đại Kiếm diệp lâm Rừng lá gươm Asipattavanta. (P).

Đại địa ngục Nhiệt khôì Than hùng Kukkulaniraya

(P).

Đại địa pháp Mahā-bhūmika-dharmāḥ (s) • Gồm: Thọ (*Vedana*), Tưởng (*Samjñā*), Tư (*Cetana*), Xúc (*Sparsa*), Dục (*Chanda*), Huệ (*Prajñā*), Niệm (*Smṛti*), Tác ý (*Manaskara*), Thắng giải (*Adhimoksa*), Tam ma địa (*Samadhi*).

Đại địa pháp Mahābhimika-dharmah (s), Mahābhūmika (s).

Đại định Mahāggata-samādhi, Mahāsamādhi (s) • Đối với tiểu định của cõi dục.

Đại Đạo sư Mahānayaka (s) • Hiệu chư Phật hay Bồ tát dẫn dắt chúng sanh qua hiểm nạn sanh tử.

Đại Đẳng Quốc sư Daitō (J), Daitō Kokushi (J) • Tên một vị sư.

Đại Diên Bảo Thông • Xem Đạt thiên Bảo Động.

Đại Động chân kinh Ta-tung Chen-ching (C), Dadong Zhenjing (C), True Book of Great Secret • Tên một bộ kinh.

Đại đức Bhante (P), Bhadanta (P), Daitoku (J), Gelong (T), Bhandanta (S).

Đại Đức Yannadatta (s) • Cha của Kim Tịch Phật lúc chưa xuất gia.

Đại Đức tự Daitoku-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại Đức Tự phái Daitoku-ji-ha (J) • Tên một tông phái.

Đại Đường Tây vực ký Datang Xiyuji (C).

Đại giác Bodai Shin (J), Great Awakening, Great enlightenment • Xem Đại thành tựu giả.

Đại Giác phái Daikaku-ha (J) • Tên một tông phái.

Đại Giác thiền sư Daikaku zenji (J) • Tên một vị sư.

Đại Giác thiền sư ngữ lục Daikaku zenji goroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Đại Giác tự To fu kuji (J).

Đại Giám phái Daikan-ha (J) • Tên một tông phái.

Đại Giám thiền sư Daikan Zenji (J) • Tên một vị sư.

Đại Giáo hòa thượng ngữ lục Daikya Ōshō goroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Đại Giáo viện Daikyō-in (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại hàn lâm thánh nan noa Đà la ni Mahāsīlavāḥi (S) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Đại Hạnh Phổ hiền Bồ tát Samantabha (S).

Đại hắc thiên Mahākāla (S), nag po chen po or gon po (T) • Ma ha Ca la thiên, Đại Huyền Kim Cang.

Đại Hòa thượng Daiōshō (J) • Tên một vị sư.

Đại hồng chung Big bell.

Đại hồng liên ngục • Xem Ma ha Ba đầu ma địa ngục.

Đại học Ta-hsueh (C), Great Teaching • Một phần trong học thuyết của Khổng Tử.

Đại học Daigaku (J).

Đại học giả Mahāpaṇḍita (S), pan di ta chen po (T).

Đại học giả pan di ta chen po (T).

Đại hội kinh Mahāsamaya sutta (P) • Tên một bộ kinh.

Đại Huệ Tai Hui (C), Mahāpañña (P), Mahāprajñā (S), Mahā-jñā (P), Mahā-Vibhāṣāna (S) • Tên một vị sư.

Đại Huệ Bồ tát Mahāmāti (S) • Ma ha ma đề Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Đại Huệ Tông Cảo Daiye Soko (J), Tai Hui Tsung kao (C), Daiye Soko (J) • Tên một vị sư.

Đại Huyền Kim Cang • Xem Đại hắc thiên.

Đại huyền Mật thừa Mahāmāyā tantra (S), gyu ma chen mo (T).

Đại Hùng Mahāvira (S), Mahāvīra • Đại Dũng mãnh Bồ tát; Ma ha Tỳ la; Ni càn đả nhĩ đề tử • 1- Được dùng để chỉ đức Phật. 2- Ma ha Tỳ la hay Ni càn đả nhĩ đề tử là khai tổ Kỳ na giáo ở Ấn độ thời đức Phật.

Đại Huru Chính Niệm Daikyū shōnen (J) • Tên một vị sư.

Đại hữu Samanya-padartha (S) • Các pháp đều có tánh tồn tại chung của nó.

Đại hữu tánh Samanya Padartha (S) • Các pháp đều có tánh tồn tại cộng đồng của nó.

Đại Khiếu hoán địa ngục Mahāaurava (S).

Đại Khôi hà Kharodakanadi (P), Sông vôi

Đại không Mahāsūnyatā (S) • Thế giới 10 phương không có các tướng phương vị cố định.

Đại kinh Malunkyaputa, Mahamalunkyaputtasutta (P), Vacchagotta (MN73), Mahavacchagottasutta (P).

Đại kinh Bốn mươi Mahā-Cattarisaka-sutta (P), Sutra on The Great Forty • Tên một bộ kinh.

Đại kinh giáo giới La hầu la Mahā-rahulovada sutta (P), The Greater Sutra of Advice to Rahula • Tên một bộ kinh.

Đại Kinh giáo giới La-hầu-la Mahā-Rahulovadasuttam (P).

Đại kinh khổ uẩn Mahā-Dukkhakkhandha sutta (P), The Greater Sutra on the Mass of Suffering • Tên một bộ kinh.

Đại Kinh Mãn Nguyệt Mahapunna-masuttam (P), (MN109)

Đại kinh nghiệp phân biệt Mahā-Kamma-vibhaṅga sutta (P), Sutra on The Greater Exposition of Kamma • Tên một bộ kinh.

Đại kinh pháp hành Mahā-Dhamma-samadana sutta (P), The Greater Sutra on Taking on Practices • Tên một bộ kinh.

Đại kinh pháp hạnh Mahadhamma-samadana-suttam (P).

Đại kinh Phương quảng Mahā-vedalla sutta (P), Sutra on The Greater Set of Questions-and-Answers • Tên một bộ kinh.

Đại kinh Saccaka Mahā-saccaka sutta, Sakuludayi (MN77) (P), The Greater Sutra to Saccaka • Tên một bộ kinh.

Đại kinh sáu sáu Mahā-salayatanika sutta (P), Sutra on The Great Six Sense-media Discourse • Tên một bộ kinh.

Đại kinh Sư tử hồng Mahā-sihanada sutta (P), The

Great Sutra on the Lion's Roar • Tên một bộ kinh.

Đại kỳ kiếp Mahākālpa (S), Mahā-kappa (P) • Một Đại kiếp có 4 trung kiếp: thành kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp. Một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp có 2 thời: thời giảm và thời tăng. Mỗi thời giảm hay tăng có $(84.000 - 10) \times 100 = 8.399.000$ năm. Mỗi tiểu kiếp có $8.399.000 \times 2$ thời = $16.798.000$ năm. Một Trung kiếp nhiều hơn tiểu kiếp 20 lần. Một đại kiếp nhiều hơn trung kiếp 4 lần. Hết một đại kiếp thì hết một trung thiên đại thiên thế giới, rồi một cõi tam thiên đại thiên thế giới khác ra đời.

Đại kỳ kiếp Mahā-kappa (P).

Đại kỳ Phật pháp Buddha kalpa (S) • Sau khi Phật nhập diệt, đại kỳ Phật pháp chia làm 3 kỳ: - 500 năm đầu là thời kỳ chánh pháp - 1000 năm giữa là thời kỳ hướng ngoại, cận giáo pháp - 10.000 năm chót là thời kỳ mạt pháp.

Đại lãnh Thần hầu • Xem Cáp nô man.

Đại lạc Kim cang Bất không chân thật Tam ma đa kinh • Xem Bát nhã Lý thú kinh.

Đại lạc thuyết Mahāsukhavāda (S).

Đại Lạc Thuyết Bồ Tát Mahāpratibhāna (S) • Tên một vị Bồ tát.

Đại Lâm Mahavana (P).

Đại Lâm tinh xá Mahā-vana (P), Kūṭagāra-sala (S), Mahāvana vihāra (S), Kutagara-sala (S, P) • Trùng Các đường • Tên một ngôi chùa.

Đại Liễu Ngụ môn Dairyō gumon (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại loại đức Đà la ni kinh Mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (S).

Đại Long tượng Mahānāga (S).

Đại lộ biên • Xem Châu ly bàn đà già.

Đại lộ thần Mahānagna (S) • Nặc kiện na.

Đại Luân Bồ tát Mahācakra (S) • Mạn đồ la Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Đại Luân Kim cang Bồ tát Mahācakra-vajra (S) •

Tên một vị Bồ tát.

Đại Luân Minh vương Mahā-cakra (S).

Đại lượng Cāgavā (P), Generous.

Đại lực Bồ tát Mahāvīkramin (S) • Tên một vị Bồ tát.

Đại Lực đại sư Tali (C).

Đại Lực Kim Cang Bồ tát Mahā-bala (S).

Đại lực Kim Cang Châm Bồ tát • Xem Kim Cang Châm Bồ tát.

Đại lực sĩ Mahā-balavān (P).

Đại Mai Pháp Thường Tamai Fa-cheng (C), Daibai Hojo (J), Taiba Hōjō (J), Damei Fachang (C) • Tên một vị sư. (752-839) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Đại Mang luân đồng tử kinh Mahā-Malunkyovada sutta (P), Sutra on The Greater Instructions to Malunkya • Mang luân đồng tử kinh • Tên một bộ kinh.

Đại Mãn Visākhā (S) • Tỳ xá khư, Thiện Chi, Lộ Mẫu • 1- Một bà lão tu tại gia ở thành Xá lợi. Trong hàng nữ tu tại gia thời Phật tại thế, bà Tỳ xá khư là người có công lớn hơn hết. 2- Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. 3- Thiện Chi: Mẹ của Câu lưu tôn Phật lúc chưa xuất gia.

Đại mãng thần • Xem Ma hầu la đà.

Đại Minh Bạch Thân Bồ tát Gauri-Mahāvidyā (S) • Tên một vị Bồ tát.

Đại minh Phật Great Brightness Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Minh Quốc sư Daimin Kokushi (J) • Tên một vị sư.

Đại Minh tự Daimy-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại Mộng Bản sanh kinh Mahāsupina jāta (P) • Tên một bộ kinh.

Đại Mục chơn lân đà Mahāmucilinda (S) • Tên một vị sư.

Đại Mục Kiền Liên • Xem Mục kiền liên.

Đại ngã Mahātman (s), Parmatman (s) • Chân ngã • Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại.

Đại nghi Dai gidan (j), Great doubt.

Đại nghi đoàn Dai-gidan (j).

Đại Ngu Lương Khoang Daigu ryōkan (j) • Tên một vị sư.

Đại Ngu Thủ Chi Tai yu Shou chih (c) • Tên một vị sư.

Đại Ngu Tông Trúc Daigu Sōchiku (j) • Tên một vị sư.

Đại Nhãn Quốc Tiên Dainin kokusen (j) • Tên một vị sư.

Đại nhãn thế giới • Xem Ta bà.

Đại nhân • Xem Đại sĩ.

Đại Nhật kinh Dainichikyō (j), Mahā-vairocana - sūtra (s) • Tên một bộ kinh. • Xem Đại Tỳ lô giá na Thành Phật thân biến gia trì kinh.

Đại Nhật Năng Nhãn Dainichi Nōnin (j) • Tên một vị sư.

Đại nhiệt địa ngục Pratapa (s), Hell of Great Heat.

Đại nhựt Như lai Mahāvairocana (s) • Ma ha tỳ lư giá na, Tỳ lư giá na, Biến Chiếu Như lai, Tối cao hiển quang nhân tạng Như lai • Thường trụ Tam thế Diệu pháp thân Như lai, Đức Đại Nhật Phật, Nhứt thiết Nhơn Trung tôn. • Xem Phật Tỳ lô giá na.

Đại Niết bàn Great Nirvāṇa.

Đại Niết bàn kinh Mahāparinirvāṇa-sūtra (s).

Đại oai đức Câu lâu na vương Mahātedjas (s).

Đại Oai đức tạng Mahātedjogarbha (s) • Một trong nhiều phép tam muội.

Đại Oai Đức Minh Vương • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương. • Xem Minh Vương Bất động Bồ tát.

Đại pháp Mahā-dharma (s).

Đại Pháp Cổ kinh Mahā-bheriharaka-parivarta (s).

Đại Pháp Khẩn na la Vương Mahādharma-kinnaras radja (s) • Tên một vị thiên.

Đại pháp luân Mahādharma-chakra (s).

Đại phần Bhikhuvibhaṅga (s) • Tỳ kheo phần.

Đại phần Mahāvibhaṅga (s), Bhikhu-vibhanga • Tỳ kheo phần • Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho Tỳ kheo.

Đại Phẩm Mahāvagga (P) • Một trong 6 phẩm của Luật tạng.

Đại phẩm bát nhã • Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh.

Đại phẩm kinh Mahāvarga-sūtra (s) • Xem Đại phẩm Bát nhã kinh.

Đại Phạm thiên Mahā-Brahma (s), Mahābrahmadeva (s), Brahma-Sanamku (s) • Thi khí thiên • Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên • Là chủ của cõi Sơ thiên, đứng đầu Tam thiên Đại thiên.

Đại Phật đánh như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh Ta-fo-ting ju-lai mi-yin hsiu-teng liao-i che-p'u-sa wan-hsing shou-leng-yen ching (c) • Tên một bộ kinh.

Đại Phật Đánh Đà la ni Mahāpratyangira-dhāraṇī (s) • Đại Phật Đánh Như Lai Phóng Quang Tát đất đá Bát đất la Đà la ni, Đại Phật Đánh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà la ni.

Đại Phật Đánh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà la ni • Xem Đại Phật Đánh Đà la ni.

Đại Phật Đánh Như Lai Phóng Quang Tát đất đá Bát đất la Đà la ni • Xem Đại Phật Đánh Đà la ni.

Đại Phật tự Daibutsu-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Đại phương đẳng đại tập kinh Mahāvaipulya-mahāsaṃnanipāta-sūtra (s), Mahāsaṃnanipāta-sūtra • Đại tập kinh • Tên một bộ kinh.

Đại Phương đẳng Đại tập kinh Ta-fang-teng ta-chi-ching (c) • Tên một bộ kinh. • Xem Đại tập kinh.

Đại phương đẳng Như lai tạng kinh Mahāvaiṣṭya-tathāgatagarbha-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Đại phương đẳng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh Mahāvaiṣṭya-pūṃṣa-buddha-sūtra-prasannārtha-sūtra (s) • Viên giác kinh • Tên một bộ kinh.

Đại Phương Đẳng Vô tướng Đại vân kinh Mahāmegha sūtra (s) • Phương đẳng Đại vân kinh, Đại vân thỉnh vũ kinh, Vô tướng kinh • Một bộ trong Mật bộ kinh.

Đại phương quang tổng trì bảo quang minh kinh Ta-fang-kuang tsung-t'ai pao-kuang-ming ching (c) • Tên một bộ kinh.

Đại phương quảng Mahāvaiṣṭya (s) • Một trong 9 thể loại kinh, dùng để chỉ kinh Đại thừa như: Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm, Đại Phương đẳng Như Lai tạng, Đại Phương quảng Địa tạng Thập luận.

Đại Phương quảng giác Phật kinh Mahāvaiṣṭyabuddha-gaṇḍavyūha-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Đại phương quảng kinh Mahāvaiṣṭya (s) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Đại Phương quảng Phật Mahāvaiṣṭya Buddha (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh Buddhavatamsaka Mahāvaiṣṭya sūtra (s), Daiho kobutsu kegonky (j), Buddhavatamsaka-sūtra (s), Ta-fang-kuang fo-hua-yen ching (c) • Hoa Nghiêm Kinh • Tên một bộ kinh. Gọi tắt là Avatamsaka Sutra (Hoa Nghiêm Kinh).

Đại Phương Quảng Thập Luân kinh Daśacakra-kṣīṭigarbha (s) • Thập Luân kinh, Phương Quảng Thập Luân kinh, Địa Tạng Thập Luân kinh • Tên một bộ kinh.

Đại phước đức Bồ tát Mahāpuṇya (s) • Tên một vị Bồ tát.

Đại Quang A la hán Uṭṭissa (s) • Ưu ba đề xá.

Đại Quang Chư Huệ Ta-kuang Chu-hui (c), Ta-kuang Chu-tun (c), Daiko Koke (j) • (836/837-

903) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sương Khánh Chư.

Đại Quang Chư Huệ Daiko Koke (c), Ta-kuang Chu-tun (c) • Tên một vị sư.

Đại Quang minh • Xem Đại Quang Minh vương.

Đại Quang Minh vương Mahā-prabhāsa (s) • Đại Quang minh.

Đại Quang Phật Mahāprabhā-Buddha (s), Great Light Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ tát • Xem Thập Nhất Diệu Phán Quán Bồ tát.

Đại Quang tự Daikō-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Đại Quán đảnh kinh Mahābhisekamantra (s).

Đại Quả thiên • Xem Quảng Quả Thiên.

Đại quân Mahāsena (s).

Đại quyết Dai funshi (j), Great determination.

Đại Quỷ thần vương Pāṇḍaka (s) • Ban xà ca • Tên một vị thiên. Vua loài quỷ thần.

Đại Sa môn Mahā-śramaṇa (s).

Đại sĩ Mahāpurisavitakka (p), Mahāpuruṣa (s), Mahāpuruṣa (s), Mahāpurisa (p), Great Being, Exalted Being Mahāsattva (S) • Vô thượng sĩ • Một trong những danh hiệu của Phật. • Đại nhân, Siêu nhân.

Đại sư Satthar (s), Sastri (s), Satthar (p), Daishi (j), Great master.

Đại sử Mahāvamsa (p), (s, p) • Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali • Xem Nam Truyền Phật giáo sử thư Đại sử.

Đại tánh tự tánh • Xem Đại chủng tánh tự tánh.

Đại tát Giá Ni kiên tử Mahāsatya-nirgrantha (s).

Đại tát giá Ni kiên tử kinh • Xem Đại tát giá Ni kiên tử sở thuyết kinh.

Đại Tát Giá Ni Kiên tử kinh • Xem Đại Tát Giá Ni Kiên tử sở thuyết kinh.

Đại Tát Giá Ni Kiên tử sở thuyết kinh Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana-nirdeśa (s) • Đại

Tát Giá Ni Kiên tử Thọ ký kinh, Đại Tát Giá Ni Kiên tử kinh, Bồ tát Cảnh giới Phần tấn Pháp môn kinh • Tên một bộ kinh.

Đại tát giá Ni kiên tử thọ ký kinh • Xem Đại tát giá Ni kiên tử sở thuyết kinh.

Đại tạng kinh *Great Collection sūtra* • Xem Tam tạng

Đại tập đại hư không tạng bồ tát sở vấn kinh Ta-chi Ta-hsu-k'ung-tsang p'u-sa so-wen ching (c) • Tên một bộ kinh.

Đại tập hi chánh pháp kinh Ta-chi-hui cheng-fa ching (c) • Tên một bộ kinh.

Đại tập kinh Mahā-samnipata sūtra (s) • Đại Phương đẳng Đại tập kinh • Tên một bộ kinh.

Đại tập thí dụ vương kinh Ta-chi p'i-yu wang ching (c) • Tên một bộ kinh.

Đại tín Dai shinkon (J), *Great faith*.

Đại tín căn Dai-shinkon (J).

Đại thanh Mahānila (s) • Ngọc báu màu xanh của trời Đế Thích.

Đại Thánh Mahāmuni (s), *Great Sage* • Thiên chủ • Một từ để gọi đức Phật hay Đại Thanh văn. • Lời tôn xưng Phật, Bồ tát.

Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên Nandikesvara (s) • Thánh Thiên.

Đại Thánh tự Daishō-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Đại thành cõi Mahāsambhāva (s) • Ngài Oai Âm Vương Phật, đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành. Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện ở cõi này.

Đại thành tựu Rdzogs-chen (c).

Đại thành tựu giả Mahāsiddhi (P), *Great Accomplished One* • Người tu hành đặc đạo có thần thông.

Đại thành tựu giả Mahāsiddha (s), *drup thop chen po (T)*, *Ḍeṅḍipa*, *Ḍiṅḍi*, *Ḍiṅḍa*, *Teṅki*, *Taṅki*, *Dheṅki*, *Dhaki* • Ma ha Tắt đạt, Đại giác.

Đại thành tựu pháp Dzogchen (T), *Great*

Perfection Rdzogs-chen (T), *atiyoga (s)*, **Mahāsandhi (s)** • Đại cứu cánh • Được Padmasambhava và Vimalamitra đưa vào Tây tạng ở thế kỷ thứ VIII, thuộc trường phái Nyingmapa Phật giáo Tây tạng.

Đại thành tựu pháp Atiyoga (s).

Đại Thặng thiên Mahā-yānadeva (s) • Danh hiệu do các sư người Ấn tặng Ngài Huyền Trang.

Đại thể cái Mahā-sthaprāpta (s).

Đại thể chí Bồ tát Possessed of Great Power, Mahāsthāmaprāpta (s), Mahāsthāma (s).

Đại thí chủ Mahādharma (s).

Đại thí chủ Phật Mahādanpati (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại thệ Saṃnahasaṃnaddha (s), *Great vows* • Tứ hoàng thệ của Bồ tát.

Đại Thiên Mahādeva (s) • Vị A la hán khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt thành lập Đại chúng bộ tại chùa Kế Viên (Kukkutarama), từ đó tăng đoàn chia thành hai: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Đại thiên thế giới Tissahassilokadhātu (P), Mahāsahassilokadhātu (P), Tissahassilokadhātu (P).

Đại thiết vi Mahācakravāda (s) • Núi Đại thiết vi.

Đại thiện địa pháp Kuśala-mahābhīmika-dharmah (s), Kuśala-mahābhūmikā-dharma (s) • Một pháp bao gồm 6 tâm thiện được các Tổ Vô Trước, Thế Thân và Già Đa Diễn Ni Từ đề cập đến.

Đại Thiện địa pháp trí Kalsala Mahābhūmika Dharma (s) • Gồm: Tín, Bất phóng dật, Khinh an, Xả, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Bất hại, Cần.

Đại Thiện Kiến Mahāsudarśana (s), Mahā-sudassana (P), Mahā-sudassana (P).

Đại Thiện Kiến vương Mahā-sudarśana (s).

Đại thiện sanh Mahāsujato (s) • Tổ đời thứ bảy dòng họ Thích Ca.

Đại thiện tâm Mahā-kuśalacitta (P).

Đại thọ Khẩn na la vương Druma Kimnara Rāja

(S) • Tên một vị thiên.

Đại thông Trí thắng Như Lai Mahā-bhidjñāna-djñānabhibhu (S) • Một đức Phật quá khứ ở cõi Hào Thành, kỳ kiếp Đại tướng. Ngài là thái tử con vua Chuyển luân thánh vương, có 16 người con trai. Khi Ngài thành Phật, 16 người con đều xuất gia thành 16 sa di Bồ tát. Hiện nay 16 vị đã thành Phật, đức A di đà và đức Thích ca là hai trong số 16 người ấy.

Đại thủ ấn Phychen (T), Mahā-mudrā, phyag-rgyachen-po (T), cha ja chen po (T), phyag-rgyachen-po (T) Great Seal,

Đại thủ ấn tất địa Mahāmudrā-siddhi (S).

Đại thừa Daijō (J), Mahāyāna (S), tek pa chen po (T), Great vehicle

Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận Māhāyānā-abhidharma-saṅgīti (S) • Do ngài Vô Trước biên soạn.

Đại thừa A tỳ đạt ma Tập tập luận Mahāyānabhidharma-samuccaya-vyakhya (S), Mahāyānabhidharma-samyutka-saṅgīti-śāstra (S) • Đối Pháp Luận • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa A tỳ đạt ma tập tập luận ký Mahāyānabhidhamasamyukta-saṅgīti-śāstra-sṭhi-ramati (S) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận Mahāyānabhidharma-samuccaya (S) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa Bách pháp Minh Môn luận Mahāyāna-satadhamapraka-samukha-śāstra (S), Māhāyānā-sata-dharmavādyādvāra-śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn.

Đại thừa bồ tát tạng chánh pháp kinh Ta-cheng p'u-sa tsang cheng-fa ching (C) • Tên một bộ kinh.

Đại thừa bốn hạnh tâm địa quán kinh Ta-cheng pen-sheng hsin-ti kuan ching (C) • Tên một bộ kinh.

Đại thừa chuông trần luận Māhāyānā-tānaratna-śāstra (S) • Do ngài Thanh Biện biên soạn.

Đại thừa Diệu Pháp Liên hoa Kinh Mahā-

saddharma-pundarika sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Đại thừa đấng Mahāyānapradīpa (S).

Đại thừa Đại tập Địa tạng thập luân kinh Daśacakra-kṣtibarbha-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Đại Thừa Đồng Tánh Kinh Mahāyāna-bhisamaya-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Đại thừa Không tôn Sūnyavāda (S).

Đại thừa khởi tín luận Daijō Kishinron (J) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa khởi tín luận Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa Mật nghiêm kinh Ghana vyūha sūtra (S), Kogonkyo (J) • Hậu Nghiêm Kinh • Tên một bộ kinh.

Đại thừa Ngũ uẩn luận Māhāyānāvaiṣṭhī-śāstra (S) • Do ngài Thế Thân biên soạn.

Đại thừa Nhị thập tụng Mahāyānaviṣṭikā (S) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa phá hữu luận Mahāyāna bhāvabheda śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa phương đẳng kinh Vaipulya sūtra (S) • Phương quảng kinh, Tỳ Phú La Đại thừa Phương đẳng kinh, Phương quảng kinh • Tên một bộ kinh.

Đại thừa phương tiện hội Ta-ch'eng fang-pien hui (C).

Đại thừa tạo tượng Công đức Kinh Tathāgata-pratibimbapratistha-nusamsa sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh Tathāgata-pratibimba-pratistha-nusamsa (S) • Tên một bộ kinh.

Đại thừa Tập Bồ tát học luận Śikṣāsamuccaya (S) • Giáo Tập Yếu, Học xứ yếu tập • Do ngài Tịch Thiên biên soạn.

Đại thừa Thành nghiệp luận Kamasiddhi-prakarana (S) • Nghiệp Thành Tựu luận • Tên một

bộ luận kinh.

Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương Kinh Avalokiteśvara-guṇa-karandavyūha sūtra (s) • Trang nghiêm Bảo vương kinh • Tên một bộ kinh.

Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương kinh Avalokiteśvara-guṇa-karanda-vyūha (s), Kāraṇḍavyūha (s) • Trang nghiêm Bảo vương kinh • Tên một bộ kinh Tên một bộ kinh trong Mật bộ.

Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận Mahā-yānasūtralankara (s) • Trang Nghiêm luận, Trang Nghiêm Kinh luận • Tên một bộ luận kinh. Do Mã Minh Bồ tát biên soạn..

Đại thừa trang nghiêm luận Mahāyāna lamkaraśāstra (s) • Một trong 5 bộ luận (Du già luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Vô Trước.

Đại thừa Trang nghiêm luận Sūtralāmkarā (s) • Do ngài Vô Trước biên soạn.

Đại thừa Trang nghiêm luận Daijoshogoron (j) • Tên một bộ luận kinh. Xem Mahayanasutralankara Sastra.

Đại thừa Trang nghiêm luận Mahāyāna-sūtralānkāra-śāstra (s), Daijoshogoron (j) • Một bộ luận nổi tiếng của Đại thừa do ngài Vô Trước Bồ Tát soạn.

Đại thừa Trung quán thích luận Mūla-madhyamaka-sandhinirmocana-vyakhya (s) • Trung quán Thích luận • Tên một bộ luận kinh.

Đại thừa tự Daijō-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Đại thừa Vô lượng thọ kinh • Xem Đại thừa Vô lượng thọ Tông yếu kinh.

Đại thừa Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh Aparimitāyur-nāma-dhāraṇī (s) • Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh, Đại thừa Vô lượng thọ kinh, Vô lượng thọ Tông yếu kinh • Tên một bộ kinh.

Đại Tiên Mahā-ṛṣi (s), Mahārishi (s) • Sanh Chủ • Người hành đạo cầu trường sinh • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Đại Tiên viện Daisen'in (j) • Tên một ngôi chùa.

Đại Tiêu Nhiệt địa ngục Pratapana (s) • Địa tiêu nhiệt địa ngục.

Đại Tinh Tấn Bồ tát • Xem Dũng Mãnh Bồ tát.

Đại Tì sa môn vương Mahā-vaisranadevarāja (s) • Ma ha phệ thất la mặt na da đề bà hát la xà.

Đại Tịnh Chí • Xem Lại trát hoà la.

Đại tội Thullaccaya (s), Thulaccaya (p), Sthulatyaya (s) • Thâu lan giá da, Thâu lan giá, Trọng tội.

Đại Trang nghiêm kỳ kiếp Mahāvvyūha (s) • Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.

Đại Trang nghiêm Pháp môn kinh • Xem Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ kinh.

Đại trí Mahā-vibhāṣāna (s), Mahā-prajñā (s), Mahā-jñā (p).

Đại Trí độ luận Daichidoron (j), Mahā-prajñāpāramitā-śāstra (s), Ta-chih tu-lun (c) • Ba ha Bát nhã thích luận, Đại Trí thích luận, Thích luận, Trí luận • Bộ Luận gồm 10.000 bài tụng do Bồ tát Long Thọ biên soạn.

Đại trí huệ Mahā-prajñā (s), Mahā-jñā, Mahā-vibhāṣāna.

Đại Trí thích luận • Xem Đại Trí độ luận.

Đại Trí Tổ Kế Daichi sokei (j) • Tên một vị sư.

Đại Triệt Tông Lĩnh Daitetsu Sōrei (j) • Tên một vị sư.

Đại Trùng Tông Sầm Daichū Sōshin (j) • Tên một vị sư.

Đại Trưởng lão Mahāthera (p).

Đại Tu di Phật Mahāmeru Buddha (s), Great Sumeru Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Tuệ Tông Cảo Dahui Zonggao (c).

Đại Tuệ Tông Cảo Daie Sōkō (j), Ta-hui Tsung-kao (c), Daie Soko (j), Dahui Zonggao (c) • (1089-1163) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của

Viên Ngộ. Ông đã ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các bản Bích Nham Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù không toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14.

Đại tuyết sơn • Xem Ma la da.

Đại Tuỳ Cầu Bồ tát Mahā-pratisarahaḥ (s) • Tên một vị Bồ tát.

Đại Tuỳ Cầu Đà la ni Mahā-pratisaravidhyadhāraṇī (s) • Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân ngôn, Đại Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni.

Đại Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni • Xem Đại Tuỳ Cầu Đà la ni.

Đại Tuỳ Pháp Chân Ta-sui Fa-chen (c), Dasui Fazhen (c), Taizui Hōshin (j) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trường Khánh Đại An.

Đại Tuỳ phiên não • Xem Đại Tuỳ Phiên não địa pháp.

Đại tuỳ phiên não địa pháp Kleśa-Mahābhūmika-dharmah (s), Kleśamahābhūmikā-dharma (s) • Có 6: Phóng dật (Pramada), Giải đãi (Kausidyā), Bất tín (Asvaddhya), Hôn trầm (Styana), Trạo cử (Cuddhatya), Si (Moha).

Đại Tỳ Tai sui (c), Daizui (j).

Đại Tỳ Pháp Chân Daizui Hōshin (j) • Tên một vị sư.

Đại Tỳ Khoan Trung Tai tzu Huan chung (s), Kwanchu (j), Kwanchu (j) • Tên một vị sư.

Đại từ tự Daiji-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Đại tự • Xem Tịnh xá.

Đại tự phái Mahāvihārasinaḥ (p), Mahāvihāra-nikāya (s) • Ma ha tỳ ha la trụ bộ. • Tương truyền do ngài Ma thân đà trưởng lão (Mahindra) sáng lập vào thế kỷ III BC.

Đại Tự phái kinh Mahā-vihāra nikāya (s) • Tên một bộ kinh.

Đại tự tại lực sĩ Maheśvara-narayāna (s) • Ma hê Na la diên • Vị thiên thần hùng mãnh có ba mắt, tám tay, cỡi trâu trắng, ở cõi Sắc cứu cánh.

Đại Tự tại thiên Mahāsvara (s), Isana (s), Mahāmaheśvara (s), Maheśvara (s) • (1) Tầng trời cao nhất trong cõi sắc giới, có ngài Đại Tự tại thiên chủ cai quản (còn gọi là ngài Vi Nữ, Visnu). (2) Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa: Vô tướng thiên, Vô phiên thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại thiên (3) Y xá na thiên. Tên một vị thiên. Ở phương Đông Bắc (4) Đại Tự tại vương (5) **Shiva (s)** • Vị thần thứ ba trong Tam Thiên của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữ thiên và Đại tự tại.

Đại tự tại thiên đạo Shaivism.

Đại tự tại thiên giáo Shaivism • Shi va giáo.

Đại tỳ bà sa luận Mahāvibhāṣā (s) • Tên một bộ luận kinh. • Xem A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận.

Đại Tỳ lô Giá Na Kinh • Xem Đại Tỳ lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia trì kinh.

Đại Tỳ Lô Giá Na Như Lai Mahāvairocana-Tathāgata (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đại Tỳ lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia trì kinh Mahāvairocana-bhisambodhi-vikurvutadhi-sthāna-vaipulya-sutrendra-vajra-nama-dharma-paryaya • Tỳ lô Giá Na Thành Phật Kinh, Đại Tỳ lô Giá Na Kinh • Tên một bộ kinh.

Đại Tỳ lô giá na kinh • Xem Đại Tỳ lô giá na Thành Phật thần biến gia trì kinh.

Đại uy đức vương • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương.

Đại ứng cúng Mahā-arhat (s).

Đại Ứng Quốc sư Daiō Kokushi (j) • Tên một vị sư.

Đại vân kinh • Xem Đại phương đẳng tướng Đại vân kinh.

Đại vân luân Kinh • Xem Đại Van luân Thịnh vũ Kinh.

Đại Vân luân Thịnh vũ kinh Mahā-megha sūtra (s) • Đại vân luân Kinh, Thịnh Vũ Kinh • Tên một bộ kinh.

Đại vân thịnh vũ kinh • Xem Đại Phương Đẳng Vô tướng Đại vân kinh.

Đại viên cảnh trí Adarśa-jñāna (s).

Đại vô lượng thọ kinh • Xem Kinh Vô lượng thọ.

Đại Vũ Ta-yu (c) • Người sáng lập nhà Hạ.

Đại vương Mahārāja (s), *Great Emperor*.

Đại vực long Bồ tát Mahā-dinnāga (s) • Ma ha Trần na già • Tên một vị Bồ tát.

Đại Xung Bồ tát Mahāyaśas (s) • Tên một vị Bồ tát.

Đại y Saṃghāti (s), **Saṃghāti (p)**, *Ceremonial robe*
• áo cửu điều, y cửu điều, áo tăng già lê, y đắp ngoài của chư tăng • Cà sa 9 đến 25 điều Được may bởi 9 mảnh vải hàng dài, mỗi hàng hai miếng dài một miếng ngắn. Chỉ được đắp khi đi đến chốn đông người, đi trì bình, nhập chúng thọ trai, khi lễ tháp, khi nghe kinh, khi lễ cao tăng. Nạp y chỉ chung la bộ y 3 cái, y đắp ngoài là y tăng già, y đắp giữa là y uất đa la tăng và y mặc trong là y an đà hội.

Đại y Saṃghāti (p) • Tăng già lê.

Đại ý Long vương Manasvin (s), **Manasvin-nāga-rāja (s)** • Ma na tư Long vương • Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiết Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Đại ý Long vương Manasvin-nāga-rāja (s).

Đạm tinh quỉ Pisatcha (s), **Pisāca (s)**, **Pisāca (p)** • Tỳ xá cà, Tỳ xá xà • Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thất bà, Đạm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Tỳ xá cà và Cưu bàn trà là hai loại quỉ vương trong bát bộ quỉ thần.

Đạm tinh quỉ Pisāca (p).

Đạm tinh quỉ (cái) Pisāci (s), **Pisāci (p)**.

Đạo Magga (p), **Mārga (s)**, **Dō (j)**, **Dao (c)**, **Tao (c)**, **Maggo (p)**, **Magga (p)**, *Way* • 1- Nghĩa là có tính cách thông tới, đưa tới chỗ đã định. Đạo còn là con đường đưa đến Niết bàn (Câu xá luận), con đường diệt khổ. 2- Đạo còn là một trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

Đạo Realm • Six realms: lục đạo.

Đạo A la hán Arahatta-magga (p), *Path of arahatship* **Arhat-marga (s)**.

Đạo An Daoan (c).

Đạo An Tao An (c), **Daoan (c)** • (312-385) Sinh ở bắc Trung quốc, đi tu từ lúc 12 tuổi, ngài học với Phật Đò Trưng nhiều kinh điển Bát nhã Ba la mật và nhiều loại kinh điển liên quan đến thiền định. Ngài đã lập ra các nghi quỹ về thờ cúng, về sinh hoạt tập thể cho môn đệ, về phương pháp giải thích kinh điển, ăn tập thể và lễ bố tát. Ngài còn được xem là người khởi xướng việc thờ cúng Di Lạc Bồ tát. Ngoài ra Ngài còn là cha đẻ của Thiền định Phật giáo Trung quốc và là người thật sự khai sáng Thiền tông Trung quốc.

Đạo Bon Bon (ṭ).

Đạo can kinh Śālistamba-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Đạo Chiêu (s) • Xem Đạo Sanh Thiền sư.

Đạo dễ hành *Path of easy practice*.

Đạo diệt đế Magga-āriyasacca (p), **Mārga-āryastya (s)** • Phương pháp diệt trừ nguyên nhân sự khổ (=gồm 8 con đường chánh).

Đạo Dục Doiku (j), **Taoyu (c)**, **Doiku (j)** • (Đệ tử của Đạt Ma).

Đạo đế Mārga-satya (s), **Mārga-ārya-satya (s)**, **Magga-dhamma-sacca (p)** • Đạo diệt đế, Đạo đế, Khổ diệt đạo thánh đế • Một trong tứ diệu đế khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, là chơn lý cốt yếu vì chỉ đủ các phương pháp tu hành để diệt đau khổ, phiền não. Đạo đế hiệp lại thành 8 nẻo = bát chánh đạo.) • Xem Đạo Thánh đế.

Đạo đức kinh Tao-te-ching (c) • Kinh điển chánh của Đạo giáo, gồm có 5.000 chữ, tin là do Lão Tử biên soạn.

Đạo gia Tao-chia (c), *Taoism*.

Đạo giáo Dao (c), **Dō (j)**, *Taoism*

Đạo Giả Siêu Nguyên Dosha Chogen (j), **Daozhe Chaoyuan (c)**, **Dosha Chogen (j)** • Tên một vị sư.

Đạo giải thoát Pudgala-mārga (s), **Puggala-magga**

(P), *Liberation way*.

Đạo hành Bát nhã Ba la mật kinh • Xem Đạo hành bát nhã kinh.

Đạo hành bát nhã kinh • Xem Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh.

Đạo hữu Avuso (s) • Danh hiệu 5 anh em Kiều Trần Như gọi đức Phật lúc đầu, danh từ dùng cho những người ngang nhau • Xem Thiện tri thức.

Đạo Kính Huệ Đoan Dokyo Etan (j) • Tên một vị sư.

Đạo khó hành Path of difficult practice.

Đạo lý Yukti (s), Correctness • Tương hợp, Tương ứng • Lẽ ngay thật, phép tắc chuẩn xác về sự biến hóa và tồn tại của sự vật.

Đạo ly thiên • Xem Đạo lợi thiên.

Đạo loại trí Mārga-anvaya-jñāna (s) • Trí vô lậu do quán đạo để của cõi Sắc và Vô sắc. Một trong 8 trí, 1 trong 16 tâm • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Đạo loại trí nhãn Mārga-anvaya- jñāna-ksānti (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Đạo lộ Patipadam (p), Way.

Đạo luận • Xem Chỉ đạo luận.

Đạo Minh Daoming (c).

Đạo Nghiêm Taochien (s), Doken (j) • Tên một vị sư.

Đạo Ngô Viên Trí Tao-wo Yuan-chih (c), Dōgō Enchi (j), Tao-wu Yuan-chih (c), Tao-wo Yuan-chih (c), Daowu Yuanzhi (c) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Dược sơn Duy Nghiêm (769-835).

Đạo Nguyên Dōgen (j), Tao yuan (c) • Đạo Viên • Tên một vị sư.

Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục Dōgen Ōshō kōroku (j) • Tên một bộ sưu tập.

Đạo Nguyên Sa môn Dōgen shamon (j) • Tên một vị sư.

Đạo Nguyên thiền sư Dōgen Zenji (j) • Đạo Nguyên Hy Huyền • Thiền sư Trung quốc, truyền Tào động vào Nhật bản (khoảng 1200 - 1253).

Đạo Nhất Dōitsu (j) • Mã Tổ Đạo Nhất • Tên một vị sư.

Đạo pháp trí Mārga-dharma-jñāna (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Đạo pháp trí nhãn Mārga-dharma-jñāna-ksānti (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Đạo phẩm Bodhi-pakkhila-dharma (s), Bodhi-paksika dharma • Tam thập thất đạo phẩm, Tam thập thất phẩm, Tam thập thất phân pháp, Tam thập thất Bồ đề phân pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập thất trợ Đạo chi pháp. • (Có: - tứ niệm xứ - tứ chánh cần - tứ như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - thất giác chi - bát chánh đạo) - 4 tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. - 4 chính cần: ác đã sinh thời làm cho chóng dứt, ác chưa sinh thời làm cho không sinh ra được, thiện chưa sinh thời làm cho chóng sanh, thiện đã sinh thời làm cho tăng trưởng. - 4 thân túc: dục, niệm, tiến, tuệ - năm căn: tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ - năm lực: như 5 căn nhưng nói về mặt đối trị - bảy giác chi: trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, niệm, định, hành xả - 8 thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niêệm, chánh định.

Đạo Phó Taofu (s), Dofuku (j) • Tên một vị sư Đệ tử của Đạt Ma.

Đạo quả Vô sanh bất diệt Amata (p), Amṛta (s), Deathlessness • Vĩnh cửu, Bất tử, Trường sinh, Cam lồ.

Đạo quân Tao-chun (c) • Chúa tể của tầng trời thứ nhì trong Đạo gia, còn được gọi là Linh Bảo Thiên tôn.

Đạo sanh luật nghi Anasrava-saṃvara (s).

Đạo Sanh Thiền sư Dōshō (j) • Đạo Chiêu • Tên một vị sư.

Đạo Sinh Tao-sheng (c), Daosheng (c) • (355-434) Một nhà sư có tiếng của Trung quốc, đã cùng ngài

Curu Ma La Thập dịch kinh Pháp Hoa và Duy Ma Cật.

Đạo sư Sattha (S), Sarvamitra (S), Daoshi (J), Subbamitta (P) • Thiện Hữu, Nhất Thiết Hữu, Tất lý pha mật đất ra • Tên vị thị giả của đức Ca Diếp Như Lai. • Một trong nhiều danh hiệu của đức Phật.

Đạo sư Gurū (S), Garu (P), Lama (T), Bla-ma (T) • Thầy dạy giáo lý, thầy dạy học, thầy tu;

Đạo sư Bồ tát Simha-bodhisattva (S) • Sư tử Bồ tát • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đạo tâm Magga- cittā (P) • Xem Bồ đề tâm.

Đạo Tín Taoshin (C), Dōshin (J), Daoxin (C) • Đạo tâm • Tên một vị sư.

Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai Saptaratnapadma-vikramin (S) • Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai.

Đạo Thúy Daosui (J) • Tên một vị sư.

Đạo Tiến Dōson (J) • Tên một vị sư.

Đạo Tiềm Tao chien (C).

Đạo trí Nayga-jñāna (S), Maggañāṇa (P), Magga-ñāṇa (P) • Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo 4 hành tướng: đạo, như, hành, xuất, để đoạn trừ mê hoặc.

Đạo Tuyên Taohusan (C), Tao-hsuan (C), Daoxuan (C) • (596-667) Sáng lập phái Luật tông • Nam sơn đại sư • Nhà sư Trung quốc sáng lập Luật tông, hồi thế kỷ thứ 7, tu ở núi Nam sơn, nên còn gọi là Nam sơn đại sư, đồng thời với Huyền Trang pháp sư, tịch năm 667, thọ 72 tuổi. (Sáng lập Luật tông ở Trung quốc).

Đạo Tuyên Luật Sư Tao-hsuan Lu-shih (C), Daoxuan Lushi (C), Dōsen risshi (J) • (702-760) Thuộc phái Luật tông, năm 732 Ngài sang Nhật và truyền dạy không những chỉ tư tưởng Luật tông mà còn cả tư tưởng Hoa Nghiêm tông và Thiền Bắc Phương.

Đạo Tuyên phái Dosen (J), Daoxuan (C) • Một phái thiền ở Nhật.

Đạo Viên • Xem Đạo Nguyên.

Đạo Xước Tao cho (C) • Tên một vị sư.

Đạt bà la phái • Xem.

Đạt la tộ • Xem Thực thể.

Đạt ma bà đà na Dharmavardhana (S) • Vị thái tử con vua A dục, bị di ghê hãm hại đến loà mắt nhưng không trách móc oán hờn, trả lời vua A dục bằng bài kệ nổi tiếng sau đây khi nhà vua hỏi có sự: Tất cả phàm phu Đều do nghiệp tạo ra Duyên nghiệp tốt hay xấu Thời đến ắt phải chịu Tất cả các chúng sanh Tự làm tự thọ báo Vì con biết có này Nên không nói người hại Khổ này tự con làm Không phải người khác làm Nhon duyên mắt loà đây Không do ai làm cả.

Đạt Ma Cấp Đa • Xem Đàm vô Đức.

Đạt ma đa la • Xem Pháp Cú.

Đạt Ma Đa la thiên kinh Dharmatara dhyāna sūtra (S) • Bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Thiên Kinh Tu Hành Phương tiện, Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh • Tên một bộ kinh.

Đạt Ma Lưu Chi Dhammaruci (S) • Tên một vị sư dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng Phát Nhã Đa La và Curu Ma La Thập.

Đạt ma Phật Dharma-Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Đạt Ma Tha Kiêu Dhammathakya (P), Burmese Precepts • Luật Miến điện.

Đạt Quán Ta kuan (C) • (Kim Sơn).

Đạt thần Dkasina (S), Dkkhina (P) • Trọng thần, Cung thần, Đàn thần.

Đạt Thiên Bảo Động Ta-tien Pao tung (C), Daiten Hotsu (J) • Đại Diên Bảo Thông • Tên một vị sư. (? - 819) đệ tử của Thạch Đầu Hi-thiên.

Đắc Prāpti (S), Attainment Adhigama (S) • Được các pháp nơi thân.

Đắc Bồ đề tối thượng Bodhi-prāpta (S), Bodhim-labhate (S), Bodhi-praptā (S).

Đắc Nhất thiết Bí mật pháp tánh Vô hỷ luận Như Lai Kinh Vairocana-sarva-tathāgata-guhya-dharmata-prāpta-sarva-dharma-prapancah (S) •

Tên một bộ kinh. Một tên gọi khác của Đại Nhật Kinh.

Đắc Nhất thiết Như Lai Trí ấn Như Lai Sasvata-sarvatathāgata-jñānamudrā-prapta-sarvatathāgata -mustidhara (S) • Tên khác của đức Bất Không Thành Tựu và Bồ tát Kim Cang Quyển.

Đắc tánh Phật Buddhatvam-avapnoti (S).

Đắc Tựu tánh thanh tịnh pháp tánh Như Lai Śubhāva Suddha (S) • Đắc Tựu tánh thanh tịnh Như Lai • Mật hiệu A di đà.

Đắc Tựu tánh Thanh tịnh Pháp tánh Như Lai Savabhāva-suddha (S) • Danh hiệu của Quán Tựu Tại Vương Như Lai, cũng là mật hiệu của Phật A di đà.

Đắng Tikta (S), Bitter.

Đằng Bất Đẳng quán Bồ tát • Xem Định Tựu Tại vương Bồ tát.

Đằng khởi Samutthanam (S), Samuthana (P) • Các pháp đồng thời sanh khởi.

Đẳng chí Samāpatti (S, P) • Tam ma bát đề, chính thụ, định, Tam ma bạt đề, Tam ma bát đề, Chánh thọ, Thiên • Như trong: Diệt tận định. Một loại định, trong định này chánh thọ hiện tiền, tâm tánh sáng tỏ, an lạc.

Đẳng dẫn Samahita (S) • Tam ma hỷ đa, Thắng định • Một loại định, trong đó trạng thái tâm xa lìa trạo cử, hôn trầm, thân tâm an hoà nhờ định lực sinh ra.

Đẳng hoạt địa ngục Samjiva (S) • Địa ngục thứ nhất.

Đẳng khởi Samutthana (P) • Các pháp đồng thời sanh khởi.

Đẳng khởi thiện Samutthanaena-kuśalah (S) • Hành vi và động tác sanh khởi từ tâm thiện.

Đẳng lưu Niṣyanda (S), Nissanda (P) • Những pháp có cùng một đặc tính.

Đẳng lưu quả Niṣyandaphala (S) • Một trong ngũ chủng quả (đẳng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả), Quả đồng tánh với nhân.

Đẳng quán Bồ tát Samadarśana (S) • Tên một vị

Bồ tát.

Đẳng trì tam muội • Xem Định.

Đẳng vô gián duyên Samaṇantara-pratyaya (S) • Thứ đệ duyên • Tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường dẫn sanh tâm pháp ở niệm sau.

Đặc thù Avenika (S), Exceptional • Bất cộng.

Đặng An Phong • Xem Đặng Ấn Phong.

Đặng Ấn Phong Teng Yin-feng (C), To Impo (J) • Đệ tử của ngài Mã Tổ, thế kỷ thứ 8. • Xem Đặng Ấn Phong.

Đâu Phong Khắc Vân Pao-feng K'o-wen (C), Hobo Kokumon (J) • (Vào đầu thế kỷ 11) Thầy của Đâu Suất Tùng Duyệt.

Đâu suất • Xem Đâu suất thiên cung

Đâu suất đà • Xem Đâu suất thiên cung.

Đâu suất thiên Tuśitadevaloka (P) • Xem Đâu suất thiên cung

Đâu suất thiên cung • Xem Đâu suất thiên cung.

Đâu suất thiên cung Tuśita (S), Tusita(P), Tosotsu (J), gan dan (T), Tushita • Đâu suất đà, Thượng Túc, Diệu Túc, Tri túc thiên, Đâu suất đà, Đồ sử đa. • Cảnh thượng thiên cõi dục giới. Đứng đầu cõi này là vua trời San Đâu suất đà. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên Đâu suất thiên có 2 viện: - Đâu suất nội viện: Trụ xứ của Bồ tát sắp thành Phật nơi Bồ tát Bồ xứ Di lạc đang thuyết pháp ở đây. - Đâu suất ngoại viện: Là trú xứ của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục lạc, ít nghe được pháp. Thọ 4.000 tuổi.

Đâu Suất Tùng Duyệt Doushuai Conggyue (C), Tosotsu Jūetsu (J), Tou-shuai Ts'ung-yueh (C), Tosotsu Juetsu (J) • (1044-1091) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đâu Phong Khắc Vân.

Đặng Pradīpa (S), Lamp • Suffix. e.g. Tu di đặng Phật = Merupradīpa-Buddha. • Xem Hải đảo.

Đặng địa Bhūmyakramāna (S).

Đặng Minh Phật • Xem Nhật Nguyệt Đặng Minh Phật.

Đăng quan • Xem Đăng vị.

Đăng vị Abhisukha (s), *Inauguration* • Đăng quan.

Đêm rằm • Xem Đêm trăng tròn.

Đêm trăng tròn Punṇamāya-rattiyā, (s), Punṇamā (s), *Full-moon night*.

Đế Sattya (s) • Chân thật, chân tướng các pháp.

Đế lê phú bá Tapassu (s).

Đế lý phú sa Bà lợi ca Trapuṣa Bhallika (s), Tapussa Bhalluka (P), Tapussa (P), Tappassu (P) • Đế vị Ba lợi • Hai vị thương nhân người nước bắc Thiên Trúc, vào ngày thứ 49 sau khi Phật thành đạo, chở 500 xe báu về nước, đi ngang chỗ Phật, nghe giảng pháp và qui y. Đây là hai vị Ur bà tặc đầu tiên.

Đế mục đa già • Xem bốn sự.

Đế sa Phật • Xem Đế Sa Phật.

Đế Thích cung Indradhanu (s).

Đế Thích hậu Indrānī (s) • Tên một vị thiên.

Đế Thích hoa viên Nandāna (s) • Vườn hoa cung trời Đế Thích.

Đế Thích thiên Indra (s), Sakra Devas Indra (s), Śakra-devānām-Indra (s), Śakra (s), Inda (P), bṛguva byin (Ṛ) • Nhân Đà La, Thích Ca Đề Hoàn Nhơn đà la, Thích đề hoàn nhân • Tên riêng là Kiều Thi Ca (Kausika). Vua cõi trời Đạo lợi. Miền cửa đức Đế Thích ở thượng tầng cõi trung giới, cao hơn miền Tứ thiên vương và thấp hơn miền Dạ ma, ngài ngự trong Hỷ kiến thành. • Thích Ca Đề Hoàn nhân, Thích đề hoàn nhân, Thích Ca Đề bà, Thiên Đế Thích, Thiên Chủ, Kiều Thi Ca, Nhân Đà La, Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la • Vua trời Đạo lợi, có 10 đại thiên tử hầu cận.

Đế Thích Trì • Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo.

Đế thánh Śrāvāṇa (s) • Tịch Thiên, Đế thánh • Đế thánh là tâm chuyên chú lắng nghe pháp Phật. Một trong 10 hạnh thọ trì kinh điển.

Đế Tu • Xem Đế Sa Phật.

Đế Tu Di Lạc Vấn Kinh Tissametteyyamana-vapuccha (s) • Tên một bộ kinh.

Đế tu đạt đa Tissadatta (P).

Đế vương Bồ tát Indrājāla (s) • Nhân đà la vọng • Tên một vị thiên.

Đề Bà Āryadeva (s) • Thánh Thiên Bồ tát • Đề tử Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác phẩm Trung luận và được xem là một trong những người khai sáng Trung luận tông. • Xem Chư thiên.

Đề bà Bồ tát • Xem Đề Bà.

Đề bà đạt đa Devadatta (s) • Điều đạt, Điều bà đạt, Thiên thọ, Thiên dữ, Thiên nhiệt • Đề tử của Phật, dòng họ Thích, bà con chú bác với đức Phật, anh ruột ngài A nan. Khi xuất gia làm đệ tử Phật, ông có tính đố kỵ, âm mưu phá sự hoà hiệp của giáo hội, xúi giục Thái tử A xà thế giết cha soán ngôi, phái người lén giết Phật, thả tượng dữ toan làm hại Phật, đứng ở núi quãng đá vào mình Phật trúng chân chảy máu. Do công đức vô lượng của ông từ nhiều đời kiếp nên cũng được Phật thọ ký về sau thành Phật hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo.

Đề bà thiết ma Devsaman (s) • Tên một vị La hán • Xem Hiền Tịch.

Đề đa Ca Tổ sư Dhṛtaka (s), Dhītika (P) • Tổ thứ 5 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Đề đầu Lại tra Dhṛtarashtra (s) • Tên một vị sư.

Đề đồ la • Xem Chiên đồ la.

Đề ha • Xem Thần Châu.

Đề hoà kiệt ra • Xem Nhiên đấng Phật.

Đề Hoàn Kiệt • Xem Nhiên Đấng Phật.

Đề Hồ tự Daigo (s) • Tên một ngôi chùa. Ngôi chùa bán doanh phái Đề Hồ, Mật tông Nhật bản.

Đề Hòa Kiệt • Xem Nhiên Đấng Phật.

Đề Hòa Kiệt La • Xem Nhiên Đấng Phật.

Đề Khốc Phật • Xem Lư Chí Phật.

Đề sa Phật • Xem Đế Sa Phật.

Đề Thù La Thí • Xem Quang Tụ Phật đánh.

Đề vân bát nhã • Xem Thiên Trí.

Đề vị Ba lợi Tapussa Bhalluka (P) • Xem Đế lý phú

sa Bà lợi ca.

Đề xá ni giới Catra Pratidesaniya (P) • 4 trong số 250 giới của Tỷ kheo.

Đề-đa-ca Dhitika (P) • Tổ thứ 5 giòng Ân.

Đề lật xa • Xem Súc sinh.

Đề lỵ Trisamāyā (S) • Tam muội đa.

Đề Sa Phật Tisya (S), Tissa (P) • Phát Sa Bồ tát, Phát Sa Phật, Đề Tu, Đề sa Phật, Đề sa Phật, Bồ sa Phật, Phát sa Phật • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Đỉnh Quang Phật • Xem Nhiên đăng Phật.

Đệ Bát Địa • Xem Bát Nhân Địa.

Đệ nhất giác • Xem Tối thắng Phật.

Đệ nhất nghĩa đế Paramārtha-satya (S), Paramattha-sacca (P), dondam (T), Absolute truth • Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế • Chân lý sau xa huyền diệu vượt tất cả pháp. • Xem Thắng nghĩa đế.

Đệ nhất nghĩa không Paramārtha-sūnyatā (S) • Thắng nghĩa không • Tức lia các pháp thì không có tự tánh.

Đệ nhất nghĩa trụ Paramārtha-nirhara-nirdeśa (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Đệ nhị thiền Dvītiya dhyāna (S), Dvītiya jhāna (P).

Đệ Nhứt Oai đức thành tựu Chúng sự Đại công thiên • Xem Cát Tường thiên.

Đệ tứ thiền Catuttha jhanna (P).

Đệ tử Śiṣya (S), Antevasin (S); Sissa (P), Antevasika (P), Savaka (P), lobma (T), Sadhivihārika (S), Disciple.

Đệ tử quy mạng 10 phương Vô lượng quang Như lai Kimyo Jinjippo Mugeko Nyorai (J).

Đệ tử trung cấp Getsul (T) • Giữ 36 giới.

Đi nhiều Pradakṣiṇā (S), Going around.

Đi vào sông Hằng Gaṅgāteya (S), Going in the Ganges.

Điền ca Icchantika (S) • Nhất xiển đề • Một loại hữu

tình ưa thích sanh tử, không mong cầu ra khỏi sanh tử.

Điền đảo Viparīta (S), Viparyasa (S), Viparyāsa (S), Vipariyāya (P), Vipariyesa (P) • Đảo kiến, Mê lầm.

Điền lành • Xem Thủy tướng.

Điều bà đạt • Xem Đề bà đạt đa.

Điều cấm Saṃvara (S) • Tam bát la, Luật nghi, Thiện luật nghi.

Điều đạt • Xem Đề bà đạt đa.

Điều ngự trượng phu Puruṣadamyaśārathi (S), Purisa dammasarathi (P), Tamer of the Passions • Một trong 10 danh hiệu Phật.

Điều Phục Quang Vinītaprabha (S) • Tên một vị sư.

Điều tức Prāṇayāna (S) • Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Điểm đạo Abhiṣeka (S), Abhiseca (P), Abhisecanam (P), Abhisecani, Wang (T), Initiation • Tục lấy nước rưới lên đầu biểu lộ sự chúc tụng. Nghi thức trong Phật giáo để chuẩn bị tiếp nhận những giáo pháp bí mật.

Điểm thiên Bồ tát Vidyuddeva (S) • Tên một vị Bồ tát.

Điểm tọa Tenzo (J).

Điểm tọa giáo huấn Tenzo kyōkun (J).

Đỉnh luân vương bồ tát Uṣṇīśacakravari-bodhisattva (S), Chorinmnobosatsu (J) • Tên một vị Bồ tát.

Đỉnh núi Girikūṭa (S), Mountain summit.

Đỉnh tướng Sahasrara (S), Chinso (J). • Vô kiến đỉnh tướng • Hình bánh xe ngàn cãm, hình hoa sen ngàn cánh trên đỉnh đầu các đức Phật hay Bồ tát. Đây không phải là tướng thường nên chỉ người có huệ nhãn mới nhìn thấy.

Địa Bhūmi (S), Sa (T), Ground

Địa Tathāvī (P).

Địa Pr̥thivī (S), Tathāvī (P), Pathavi (P), Earth • Đất • Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja).

Địa chủ vương Disampati (s) • Một vị vua Ấn thời thái cổ, tiền thân Phật Thích ca.

Địa cư Bhauma (s) • Loài cư ngụ ở đất.

Địa cư thiên Bhūmy-avacara-deva (s), Bhauma (s)
• Khoảng nơi mặt đất và trong đất.

Địa đại Pṛthivī-dhātu (s), Tathavī-dhātu (p), Earth element • Một trong tứ đại.

Địa Già Na Dighnamaka (p) • Tên một vị sư.

Địa Huệ đồng tử Vasumati (s) • Tài Huệ • Một trong 5 sứ giả của Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

Địa luận phái Ti-lun p'ai (c), Dilun (j) • Một trong những trường phái xưa cũ của trung quốc, dựa vào những luận giải Thập địa làm luận cứ.

Địa ngục Naraka (s), Niraya(s, p), Hell • Nê lê, Nại lạc ca • - Có 8 loại địa ngục nóng: Đẳng hoạt địa ngục (= Tuồng địa ngục), Hắc Thằng địa ngục, Chúng hiệp địa ngục (= Đồi áp địa ngục), Khiếu hoán địa ngục (= Hào khiếu địa ngục), Đại khiếu hoán địa ngục, Viêm nhiệt địa ngục (=Thieu Chích địa ngục), Đại viêm nhiệt địa ngục, Vô gián địa ngục. - Có 8 loại địa ngục lạnh: An phù đà, Ni la phù đà, A la la, Hầu hầu, Âu ba la, Ba đầu ma, Ma ha Ba đầu ma.

Địa ngục đạo Naraka-gati (s), Preta-gati (s), Path to Ghost realm • Ngạ quỷ đạo.

Địa ngục hà Vaitarani (s) • Tên một con sông ở địa ngục.

Địa ngục thú Narakagati (s) • Cõi địa ngục.

Địa Tạng Jizō (j) • Tên một vị Bồ tát.

Địa tạng Phật Lochana (p), Earth-Element Buddha
• Quang Minh Chiếu • Một vị nữ Phật hóa thân địa đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Tỳ lô giá na (TT).

Địa Tạng Thập Luận kinh • Xem Đại Phương Quảng Thập Luân kinh.

Địa tạng vương Bồ tát Kṣitigarbha (s), Earth Store Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát.

Địa thần • Xem Địa thiên.

Địa Thần thiên • Xem Kiên Lao địa thiên.

Địa thiên • Xem Kiên Lao địa thiên.

Địa tiêu nhiệt địa ngục • Xem Đại Tiêu Nhiệt địa ngục.

Định Samādhi (s), Samatha (s), Samapatti (p), tin ne zin (t), Deep concentration • Tam muội, đấng trì tam muội, đại định huyền vi, chánh thọ, Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế, Cảnh tam muội • 1-Trạng thái tâm thân không tán loạn (=chánh), chỉ dung nạp một tư tưởng mà thôi (=thọ). người nhập tam muội thân thể không lay động, tâm yên tĩnh, tư tưởng ngừng nghỉ, các lo lắng đều quên, do sức đại định ấy mà thân thức đi đến các cõi, hiểu biết các loại âm thanh của chúng sanh. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. Một trong 10 đại địa pháp. 2-Tam muội là phép thị hiện trí huệ có 5 hạnh tướng: - tự thể trí - thường trụ trí - thanh tịnh trí - quả trí - nhập xuất định tướng trí. 3-Sự thiền định nơi mình. 4- Cảnh tam muội: Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Định Samādhi (s), Concentration.

Định an chỉ Absorption.

Định căn Samādhindriya (s), Samadhendriya (s) • Một trong 5 căn vô lậu.

Định cận hành Access-meditation.

Định chướng • Xem Giải thoát chướng.

Định dị Pratiniyama (s) • Chỉ tất cả nhân quả lành dữ của mỗi sự vật đều sai khác nhưng không hỗn loạn. Một trong 24 pháp bất tương ứng.

Định giác chi Samādhi sambodhyaṅga (s) • Duy định giác ý.

Định giác chi Samādhi-sambodhyaṅga (s) • Tâm ở vào một cảnh giới lấy định làm thể khiến an trụ, không tán loạn.

Định giác phần Tam muội Samādhi-Sapta-bodhyaṅga-Samādhi (s) • Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga-Samadhi).

Định học Adhicittā-sīkṣa (s), Adhicitta-sikkhā (s), Spiritual formation

Định luật sinh lý Bija-niyama (s).

Định luật tác nghiệp Kamma-niyama (S, P).

Định luật tâm lý Citta-niyama (S).

Định luật vạn pháp Dharma-niyama (S).

Định luật vật lý Rtu-niyama (S), *Physical principles.*

Định lực Jōriki (J).

Định lực Samādhi-bāla (S), *Energgy of concentration* • Sức thiền định ngăn dứt tâm tán loạn.

Định mệnh thuyết Niyati-vāda (S), *Fatalism.*

Định nghiệp Viniscita-karman (S).

Định Quang Như Lai Dīpaṅkara (S) • Nhiên Đăng Phật, Định Quang Như lai, Đè hoàn kiệt, Đè hoà kiệt ra, Đỉnh Quang Phật, Đè Hòa Kiệt • Thời đức Phật Nhiên Đăng ra đời, đức Thích Ca thuở ấy là Nho đồng, Ngài mua cái hoa sen năm cọng cúng Phật Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật về sau • Xem Nhiên đấng Phật.

Định Quang Phật • Xem Nhiên đấng Phật.

Định tánh Gotrani (S) • Tánh, Chủng tánh.

Định tâm Jōshin (J).

Định thân Samādhi-skandha (S) • Trong ngũ phần pháp thân.

Định Thượng Tọa Jō Jōza (J), Ting shang-tso (C), Ding Shangzuo (C) • (In about the 9th century) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Định Tự Tại vương Bồ tát Samādhi-vikurvitarāja (S) • Đẳng Bất Đẳng quán Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Định vô sắc trí Arūpavacara citta (P), Arūpa-samādhi (S), Arūpa-jñāna-citta(S, P), *Immaterial meditation, Consciousness of immaterial Meditation*

Đoan Nham Sư Nhan Zuigan Shigen (J), Jui-yen Shih-yen (C), Ruiyan Shiyan (C), Zuigan Shigen (J) • Thụy Nham Sư Ngạn. • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nham đầu Toàn Hoát.

Đoài Tui (C) • Quê cuối cùng trong bát quái.

Đoản Hrasva (S) • Ngắn.

Đoạn chướng • Xem Đoạn hoặc.

Đoạn diệt Ucheda (S), *Annihilation.*

Đoạn diệt phiền não Kilesaparinnibbana (P).

Đoạn diệt thuyết Uchedavāda (S), *Doctrine of annihilation.*

Đoạn đạo • Xem Diệt đạo Diệt đạo.

Đoạn giảm pháp sallekha-dhamma (P).

Đoạn hoặc Kleśa-prahiyate (S) • Đoạn kiết, Đoạn chướng, Ly nhiễm.

Đoạn kiến Ucheda-dṛṣṭi (S), Ucheda-ditṭhi (P).

Đoạn kiết • Xem Đoạn hoặc.

Đoạn luật nghi Prahāṇa-saṃvara (S).

Đoạn nghiệp Upacchedaka-kamma (S), Upaghātaka-kamma (P), *Karma destruction*

Đoạn Nhất Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ Sarvasattvajhari (S) • Thủ Nhất Thiết Tinh La sát nữ.

Đoạn nhục Māṃsa-bhaksana-vinivṛtta (S) • Không được ăn thịt.

Đoạn thiện căn Kusūla-mūla-samuccheda (S).

Đối diện • Xem Thẳng giải.

Đối khát Khuppipāsa (S), Khuppipāsā (P).

Đối Pháp Luận Abhidharma-samuccaya-vyākhyā (S) • Xem Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận.

Đối trị Pratipaksa (S) • Dùng đạo để trị phiền não.

Đối trị đạo • Xem Diệt đạo Diệt đạo.

Đốn Giáo • Là giáo pháp của Thiền Tông do phát khởi nghi tình mà đạt đến đốn ngộ cũng gọi là pháp thiền trực tiếp. • Xem Tiệm giáo.

Đốn ngộ Tongo (J).

Đồ cát ni Dākinī (S), khadroma (T) • Không hành mẫu, Đà kỳ ni, Không hành nữ • Tên một vị thiên.

Đồ Khôi giáo Bhasman (S) • Một giáo phái Ấn độ xưa, có tục bôi tro khắp mình, tu khổ hạnh, cầu sanh vào cõi trời.

Đồ thân trai Tutanzhai (C) • Ngày nhịn đói bôi than

đến lên thân mình.

Đồ tượng sao Zuzo-sho (C).

Đồng Samanya (S) • Đồng cú nghĩa, Tổng tướng đế, Tổng đế • Một trong Lục cú nghĩa. Chỉ tánh chất chung của các pháp.

Đồng chủng lục Ts'ung jung-lu (C), Shoyo-roku (J), Congronglu (C) • Tên một sưu tập công án thiền do Hoàng trí Chính Giác biên soạn vào thế kỷ thứ 12 • Trung Dung lục

Đồng cú nghĩa • Xem Đồng.

Đồng cú nghĩa Smanya-padarthah (S) • Nguyên lý của các nguyên nhân hỗ tương đồng loại của sự vật.

Đồng điệp bộ Tambapanniya (S) • Bộ phái Nam Tuyền, Thượng tọa bộ.

Đồng đại tự Todaiji (J) • Tên một ngôi chùa.

Đồng hành Sahacaryā (S).

Đồng loại nhân Sabhaga-hetu (S) • Tự chứng nhân.

Đồng mục Thiên nữ Goddess Youthful Eye, The.

Đồng nhất giả Aku-byodo (J).

Đồng nữ Darika (S), Kumari (S).

Đồng phần • Xem Đồng phận.

Đồng phẩm Sapaksa (S).

Đồng phận Sabhāga (S) • Hữu phần, Đồng phần.

Đồng Phong Am chủ Tōhō Anshu (J) • Tên một vị sư.

Đồng sự nhiếp Samanarthata-saṃgraha (S) • Tùy chuyên phương tiện.

Đồng Thần • Xem Sẵn Đề Đề Bà.

Đồng Thọ Toung-cheou (C) • Xem Ngài Cựu Ma la thập. Xem Câu ma la lá đa.

Đồng Thọ • Xem Trần Na.

Đồng túc Dōjuku (J).

Đọa phụ Nigrahasṭhāna (S) • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Đọa xứ Apāya-bhūmi (S), Apāya (S), Realm of suffering, Lower realm.

Đọc tụng Abhikīrtana (S), Abhikitteti (P), Recitation

Đọc tụng Abhikitteti (P).

Đô mâu lô thiên Tumburu (S), Timbaru (P).

Đô thị Nāgara (S).

Đôi áp địa ngục • Xem Chúng hiệp địa ngục.

Đôn Hoàng Tun-huang (C), Dunhuang (C), Touen-huang (C) • Một thị trấn ốc đảo trong tỉnh Cam túc, tây bắc trung quốc, nơi người ta khai quật được những quần thể hang động di tích Phật giáo lớn nhất trên thế giới.

Đôn Hoàng Bồ tát • Xem Trúc Pháp Hộ.

Đông Đại châu • Xem Thắng Thần Châu.

Đông Phát bà đề • = Châu Phát bà đề, Đông Phát bà đề, Phát vu đại châu, Thắng thần châu. Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di • Xem Đông thắng Thần châu.

Đông Phát Ưu đãi Thần Châu Puvraveha (S) • Địa danh.

Đông Phật • Xem Phật A súc bệ.

Đông sơn Tung shan (C).

Đông Sơn Pháp Môn • Vì ngũ tổ hoàng pháp thiền tại núi Đông Sơn, nên các tông lâm dùng hai chữ Đông Sơn để ám chỉ pháp môn của ngũ tổ truyền dạy, nên gọi là pháp môn Đông Sơn.

Đông sơn trụ bộ Pubhaseliya (S) • Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Đông sơn trụ bộ Pūrva-śaila (S) • Một chi bộ trong 5 chi bộ của Phật giáo tiểu thừa, giáo tổ là ngài Maha Ca Diếp.

Đông thắng Thần châu Pūrva-vidēha (S) • Châu Phát bà đề, Đông Phát bà đề, Phát vu đại châu, Thắng thần châu • Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di, có 2 Trung châu là Thân châu (Deha) và Thắng Thân châu (Videha).

Đông tì đề ha châu • Xem Thắng Thần Châu.

Đông viên Tinh xá Pubharama (s) • Tinh xá phía đông thành Vương xá.

Đông viên tự Pubbarama (s) • Bồ La Phạ Tinh Xá • Một trong 6 tinh xá nổi tiếng thời đức Phật.

Đông Vương Công Tung Wang-kung (c) • Chồng của Tây Vương Mẫu.

Đỗ sử đa • Xem Đâu suất thiên cung.

Đỗ Thuận Tou-choun (c) • Tổ sư phái Hoa Nghiêm Tông Trung quốc.

Đôi ý Cittavipallasa (p), *Perversion of thought*.

Đổng Trọng Thư Tung Chung-shū (c), **Tong Zongshu (c)** • Ông đã tổng hợp vũ trụ luận về âm dương với lý thuyết ngũ hành vào các sinh hoạt chính trị và xã hội.

Đỗ Thuấn Tu-shun (c), **Touchun (c)** • Đỗ Thuấn • (557-640), cùng Trí nghiễm, là Giáo tổ Hoa nghiêm tông ở Tàu.

Đỗ Thuấn • Xem Đỗ Thuấn.

Độ bỉ ngạn Paragata (s) • Người đã qua bờ bên kia.

Độ thoát • Xem giải thoát.

Độc ác Himṣati (s), **Himṣati (p)**, **Vihimṣati (p)**, **Vihimṣati (s)**, *Cruelty*

Độc đạo *Single path*.

Độc địa ngục • Xem Cô độc địa ngục.

Độc giác Phật Rang rgyal (ṅ), **Pratyekabuddha (s)** • Xem Bích Chi Phật • Xem Duyên Giác Phật

Độc giác thừa • Xem Duyên giác thừa.

Độc Phong Chí Tu feng Chi (c)

Độc tham Dokuśan (j) • Thời điểm đệ tử thiên tông gặp gỡ thầy để tham vấn.

Độc tiếp tâm Doku-sesshin (j).

Độc Tôn Đế Tu Atisha (s), **Atisha Dipamkara Shirijñana (s)** • (982 - 1054 AD) Người Ấn độ, trụ trì tu viện Vikramashila thời Phật giáo thịnh hành ở Ấn. Ngài được thỉnh vào Tây tạng năm 1038 và ở hẳn tại Tây tạng đến lúc viên tịch. Ngài đã cải tổ toàn

bộ Phật giáo Tây tạng, thành lập trường phái Kahdam-Pa. Đến thế kỷ 15, Tổ Tsong-kha-pa cải tổ lại và đặt tên là trường phái Gelug-pa. Ngài đã biên soạn kinh điển đầu tiên viết về các tiến trình đạt đến giác ngộ tựa đề Lamp for the Path.

Độc Tử Vāsīputra (s) • Thế Hữu • Khai tổ của Độc Tử bộ phái

Độc tử bộ Vatsiputriyas (s), **gnas ma bu pa (ṅ)**, **Vajjiputtakas (p)** • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa thuộc Thượng tọa bộ.

Độn căn Mṛdvindriya (s) • Hạ căn • Căn cơ chậm lụt.

Động Công Dongong (c), **Tung kung (c)**, **Chi-kung exercise** • Bài tập khí công tích cực.

Động lực Artha-vaśa (s), **Attha-vase (p)**, *Motive*.

Động Sơn Lương Giới Tōzan Ryōkai (j), **Tung-shan Liang-chieh (c)**, **Dongshan Liangjie (c)**, **Tozan Ryokai (j)** • (807-869) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Viên Nham Đàm Thạch. • Tên một vị sư. (897-869).

Động Sơn Thủ Sơ Dongshan Shouzhu (c), **Tung-shan Shou-chu (c)**, **Tōsan Shusho (j)** • (910-990) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yến.

Động Sơn Vinh Tung shan yang (c) • Tên một vị sư.

Động Tự Như Hội Tung szu Ju hui (c) • Tên một vị sư.

Đột biến Parāvṛtti (s), *Sudden change* • Xem Chuyển y.

Đột cát la giới • Xem Bá chúng học pháp.

Đơn Hà Thiên Nhiên Tanka Tennen (j) • Đan Hà Thiên Nhiên.

Đơn Hà Thiên Nhiên Tan-hsia T'ien-jan (c), **Tanka Tennen (j)**, **Danxia Tianran (c)** • (739-824) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hi-thiên.

Đơn nhất thần giáo Henotheism.

Đới Tháp Cát tường Bồ tát Stūpa-mahāsī (s) • Đại Cát Tường Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Đời sống không gia đình Anagarika (s), **Anagāriya**

(P), *Homeless life*

Đụng đến trời Gaganasparsana (s), *Touching the sky*.

Đức Śrī (c), *Venerable one* • Đấng • Danh hiệu tôn quý dùng cho tên một thần linh hay một người.

Đức Chí Tỳ kheo • Xem Xà na quật đa tỳ kheo.

Đức cú nghĩa Guṇa-padarthah (s) • Thuộc tính và công năng của các pháp • Xem Đức.

Đức Đánh Bồ tát • Xem Đức Thuần Bồ tát.

Đức Đại Bi Mahākaruṇikā (s).

Đức Đại Nhật Phật • Xem Đại nhật Như lai.

Đức hạnh • Xem Công đức.

Đức hạnh phái Gelugpa (c), **dge-lugs-pa (ṭ)** • Phái mũ vàng • Do Tsong Kapa sáng lập. Kahdampa là Đa lai Lạt ma thứ nhất của phái này và cũng là của Tây tạng.

Đức Hộ Srgupta (s) • Thắng Mật • Tên một vị sư • Xem Cát Hộ.

Đức Huệ • Xem Cồ na mặt đê.

Đức Huệ phái Guṇamati (s) • Đức Huệ, Đức Tuệ • 1- Một học phái từ phái Du già tách ra. 2- Tên một vị Đại luận sư.

Đức Phật *Enlightened One*.

Đức Quang Guṇaprabhā (s) • Tên một vị sư.

Đức Sanh đồng tử Śrīsamhāva (s) • Thiện tri thức thứ 51 mà Thiện Tài đồng tử tham vấn.

Đức Sơn Teh-shan (c).

Đức Sơn Tuyên Giám Teh-shan Hsuan chien (c), **Deshan Xuanjian (c)**, **Tokusan Senkan (j)** • Tên một vị sư. Đệ tử của Long-đàm Sùng-tín (782-865).

Đức Tạng Bồ tát Śrīgarbha (s) • Một vị Bồ tát thời quá khứ được Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật thọ ký thành Tịnh Thân Như Lai trong vị lai. • Xem Tịnh Thân Như Lai.

Đức Thế tôn Bhavagat (p), *Most Honoured One, World-Honoured One*

Đức thi la Takkasīlā (p), **Takṣaṣīla (s)**.

Đức Thiều Teh Shao (c), **Tokusho (j)** • Tên một vị sư Thiên thai tông.

Đức Thuần Bồ tát Śrīkuta (s) • Đức Đánh Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Đức Thủ Bồ tát Śrīgandha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Đức xoa ca • Xem Bán chi ca.

Đức Xoa Ca Long Vương Takśasa-nāgarāja (s), **Takchaka (s)**.

Đức xoa già Long vương • Xem Đa Thiệt Long vương.

Được tự tại *Attain comfort, to*.

Đường Layāna (s) • Ngôi nhà thờ Phật (e.g: Thích Ca Phật đường).

Đường triều *Tang Dynasty*.

E

Êm dềm • Xem An.

Ế ca nhạ tra La sát vương • Xem Nhất Kế La sát.

Ế ca san ni • Xem Nhất thực.

G

Ganh tỵ *Jealousy*.

Gautami • Xem Ma ha Ba xà bà đề.

Gậy như ý Nyoj (J).

Gerab Dorje Gerab Dorje (T).

Ghen tỵ Issa (S), *Envy*.

Gia bà bặt đố • Xem Kiêu phạm ba đề.

Gia bị • Xem Thần lực.

Gia Da Đa Xá Saṃghayaśas (S) • Tăng Già Da Xá, Chúng Xung • Tổ thứ 18 trong 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ.

Gia đình Kūla (S), *Family* • Bộ tộc.

Gia đình Kinh Gṛhya sūtra (S) • Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn giáo (trong Phệ đà kinh), khoảng 400 - 200 BC, của phái Sử Man nhĩ thập (Smartha).

Gia hành Prāyogikacaryā (S), *Full effort*.

Gia hạnh Payoga (P), Prayāgā (S).

Gia hạnh đạo Prayāgā-mārga (S), Payoga-magga (P) • Giai đoạn tu gia hạnh để trừ phiền não.

Gia hạnh đạo Payoga-magga (P).

Gia hạnh định • Xem Cận phần định.

Gia hạnh quả Prayogā-phala (S), Payoga-phala (P) • Quả từ gia hạnh đạo sinh ra.

Gia hạnh quả Payoga-phala (P).

Gia La Thích tinh xá Ghataya-Sukkassa-Vihāra (S) • Tên một ngôi chùa.

Gia Ngữ Chia yu (C), *Instructive Discourses*.

Gia trì Adhiṭṭhāna (P), Adhiṣṭhāna (S), Adhiṭṭhāna (P), *Aid from Buddha* • Gia trì lực, Uy lực • Sở trì • Xem Thần lực.

Gia trì lực Adhiṣṭhāna-bāla (S) • Xem Gia trì.

Gia-bà -đề-bà, ần sĩ Yamataggi (P).

Giai cấp Vaṇṇa (P), Vama (S), *Classes*.

Giai đoạn cuối, dzo rim (T), *Completion stage*.

Giai đoạn của nghiệp Kammavatta (P), *Phase of kamma*.

Giai đoạn phát triển (S), che rim (T), utpattikrama (P), *Creation stage, Development stage, Creation stage*, • Trong Kim cương thừa, có hai giai đoạn thiền quán tưởng.: giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn bị. Trong giai đoạn này hành giả cố gắng quán tưởng, tạo thành hình tượng và duy trì hình tượng ấy.

Giai đoạn phát triển che rim (S).

Giai đoạn phát triển

Gian truân Upāyaśa (S), *Misfortune* • Bất hạnh, Thất vọng.

Giang Lăng Chiang ling (C).

Giang Tây Kiang-si (C).

Giang Tây Đệ Nhất Thiền Sư Ngũ lục Kiangsi Tao-i-ch'an-shih yu-lu (C), *Record of the Words of Ch'an Master Tao-i from Kiangsi* • Tên một bộ sưu tập.

Giao thế thần giáo *Kathenotheism*.

Giác • Xem bò đề.

Giác Avabodha (S), *Knowledge*.

Giác chi *Sambodhyaṅga* (S), *Bodhi shares* **Sambojjhaṅga** (P) • Giác phân, Bồ đề phần • Những yếu tố đưa đến giác ngộ • Xem giác ý • Xem thất bồ đề phần.

Giác Cứu • Xem Phật đà đa la.

Giác Danh • Xem Phật đà da xá.

Giác Đầu *Buddha kapala* (S).

Giác Định • Xem Phật Đà Phiến Đa.

Giác ý *Bodhyaṅga* (S), *Bojjhaṅga* (P) • Giác chi, Giác phân, Bồ đề phần • ý niệm giác ngộ. Túc 7 giác chi • Xem thất bồ đề phần.

Giác ý tam muội *Bojjhaṅga-samyutta* (P), *The Seven Factors of Awakening* • Tên một bộ kinh • Pháp trở thành vô lậu. Thiên định về thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, khinh an, định, hộ.

Giác giả • Xem Phật.

Giác Hiền *Buddhabhadra* (S) • Phật Đà Bạt Đà La • Tên một vị Sa môn Thiên trước sang truyền đạo ở Tàu tại thành Kiến Khương từ 398 - 429, dịch bộ Hoa nghiêm Kinh.

Giác Hiền *Buddha-bhadra* (S) • Tên một vị sư.

Giác Hộ *Buddhapāla* (S) • Phật Đà Ba Lợi.

Giác Hộ *vương Buddhagupta* (S) • Tên một vị vua Bắc Ấn thời xưa.

Giác Khải *Buddhavarman* (S) • Một vị sa môn người Ấn qua Tàu dịch kinh năm 437 - 439.

Giác Kiệt-tường *Bồ tát Buddhaśryana* (S) • Tên một vị Bồ tát.

Giác Minh • Xem Giác Minh Sa môn.

Giác Minh *Sa môn Buddha-yaśas* (S) • Tên một vị sư người A phú hãn sang Tàu dịch kinh hồi thế kỷ thứ 5, ngài sang Tàu dịch kinh từ năm 403 đến 413 • Xem Phật đà da xá.

Giác ngộ • Xem bồ đề.

Giác ngộ *Bodhi* (S, P), *Sambohdhaya* (S), *Enlightenment, awakening*, • Xem Bodhi.

Giác ngộ và trở thành Phật *Buddho-vibudhyate* (S).

Giác ngộ, bậc *Sabbannu* (P), *Sarvajña* (S) • Tên những người khác dùng để tôn vinh đức Phật. ĩ

Giác phân *Bodhipakkhipa* (P) • Bồ đề phần • Có 37 bồ đề phần hợp thành giác ngộ.

Giác Sử *Buddhadaśa* (S) • Giác Thiên • Tên một vị sư.

Giác tâm • Xem Bồ đề tâm.

Giác Thân • Xem Tổ Phật-đà-mật-đa.

Giác Thiên *Buddhadeva* (S) • Học giả Nhất thuyết hữu bộ, một trong tứ Đại Luận sư Tỳ bà sa, chủ trương các pháp trong 3 đời trước sau đối đãi nhau • Xem Phật đà đề bà. • Xem Giác Sử.

Giác thiên *sao Kakuzen sho* (C).

Giác thọ *Bodhi-druma* (S) • Cây bồ đề • Tên để gọi cây Tất ba la (Pippala) non vì đức Phật ngồi thiên định đắc đạo dưới cội cây này nên người ta tránh không gọi ngay tên gốc của nó mà gọi là cây bồ đề. • Xem Phật Đà Thập.

Giác tỉnh *Sampajanna* (P).

Giám Ba Lăng *Chien Paling* (C) • Kan Haryo (J) • Tên một vị sư.

Giám Chân *Ganjin* (J) • Tên một vị sư.

Gián *vương kinh Rājavavadaka sūtra* (S) • Tên một bộ kinh.

Giáo • Xem Luận tạng.

Giáo Bồ tát Pháp *Bodhisattvavavada* (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Giáo giới thị đạo • Xem Giáo huấn thị hiện.

Giáo giới thị hiện • Xem Giáo huấn thị hiện.

Giáo hóa *Pari-pac* (S).

Giáo hội *Congregation*.

Giáo huấn *Śāsana* (S), *Dispensation*.

Giáo huấn thị hiện *Anusasana-pratiharya* (S), *Anusasana-patiharia* (P) • Lậu tận thị hiện, Giáo giới thị hiện, Giáo giới thị đạo • Sa môn đã hoàn thành đạo hạnh, đạt đạo giải thoát, không còn luân hồi sanh tử, nay chỉ pháp mà mình đã chứng cho

người khác biết, xoay dần chuyển cho đến vô lượng người.

Giáo lý thực nghiệm Patipatti-dhamma (P), *Practice of meditation.*

Giáo lý Tịnh độ Pure Land Buddhism.

Giáo ngoại biệt truyền Kyōge betsuden (J).

Giáo Tập Yếu • Xem Đại thừa Tập Bồ tát học luận.

Giáo thực luận Prasikṣā śāstra (S).

Giáp Sơn Thiện Hội Kassan Zen'e (J) • Tên một vị sư.

Già da Gayā (S), (S, P).

Già da Ca Diếp Gayā-Kāśyapa (S) • Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya Kasyapa, Nadi Kasyapa.

Già da nhân đà la tịnh xá Jayandra (S).

Già la tu mật na Kalasumāna (P) • Tên một vị sư.

Già la việt • Xem Cư sĩ.

Già lam Saṃgharāma (S), Garan (J), Assama (S), Āsrama (S), Āśram (S) • Chủng viên.

Già lam pháp Garan-hō (J).

Già lâu la điểu • Xem Ca lâu la.

Già mật la • Xem Miêu Ngưu Châu.

Già phạm đạt ma Bhagavat-dharma (S).

Già tra ca Cataka (S) • Một loài chim.

Già việt lâm • Xem Trượng Lâm.

Giả Da • Xem Nhạ Da.

Giả danh Paṇṇatti (P), Prajñāpti, (S), Paṇṇatti (P), *Supposition*, • Giả thiết.

Giả Danh bộ • Xem Thuyết giả bộ.

Giả thiết • Xem Giả danh.

Giải Cát Tường Trí Buddhaśīrjāna (S) • Tên một vị Bồ tát.

Giải đái Kausīdya (S), Kusita (P), Laziness • Không hăng hái thực hành thiện pháp. Một trong 6 Đại tuý phiền não địa pháp. • Xem Uất đà ca la la.

Giải hành địa Adhimukti-caryā-bhūmi (S).

Giải ngộ • Qua bộ óc nghiên cứu tư duy, hoát nhiên thông suốt nghĩa lý gọi là giải ngộ.

Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội Sarvaruta-kausalya (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội Sarvaruta-kausalya-samādhi (S).

Giải thâm mật kinh Saṃdhanimocana-sūtra (S), Gijimnikyo (J) • Tên một bộ kinh.

Giải thoát Vimukti (S), Mukti (S), Mutti (P), Mokkha (P), Mokṣa (S), Vimokṣa (S), Vimokkha (P), Vimutti (P), Vimutta (P), Gedatsu (J), Emancipation, Liberation • Giác ngộ, Mọc xoa, Độ thoát • Thoát khỏi ràng buộc sanh tử của thế gian • Tất cả cảm thọ có thể ảnh hưởng sự khổ vui của thân tâm đều được giải tỏa mà đạt đến chỗ sanh tử tự do, chẳng bị thời gian không gian hạn chế.

Giải thoát chúng • Xem Giải thoát thân.

Giải thoát chương Vimukti-āvaraṇa (S) • Định chương.

Giải thoát đạo Vimukti-mārga (S).

Giải thoát đạo luận Vimokṣa-mārga śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Giải thoát luận Soteriology.

Giải thoát môn Vimokkha-dvāra (S), Vimokkha-dvāra (P).

Giải thoát Quân Vimuktisena (S).

Giải thoát thân Vimukti-skandha (S), Vimutti-kkhandha (P) • Giải thoát uẩn, Giải thoát chương • Trong ngũ phần pháp thân.

Giải thoát thiên • Xem Mọc xoa đề bà.

Giải thoát tri kiến thân Vimukti-jñāna-darśana-skandha (S) • Trong ngũ phần pháp thân.

Giải thoát uẩn • Xem Giải thoát thân.

Giải thoát vị Vimukti-rasa (S).

Giải đường • Xem tín.

Giảng pháp Deśanā (s), Teaching Dharma.

Giấc ngủ du già Yogā-nidra (s), Yogic sleep • Một trạng thái mà hành giả hoàn toàn thư giãn và gần như ngủ, chỉ khác là hành giả lúc đó ý thức được mọi sự và không bị tư tưởng chi phối.

Giận dữ Anger • Trong tam độc: tham (*desire*), sân (*anger*), si (*stupidity*).

Gió • Xem Diệt.

Gió lung (ṭ).

Gió Vayu (s), lung (ṭ) • Phong thiên • 1- Trong tứ đại: - đất (*prithin*) - nước (*apas*) - gió (*vayu*) - lửa (*teja*) 2- Tên vị thần cấp độ gió.

Gió nghiệp • Xem Nghiệp phong.

Giọng ngọt ngào Kalarava (s), Low sweet tone.

Giọng quyến rũ Kalasvana (s), Charming voice.

Giọng vui vẻ Kalabhāshin (s), With pleasant tone.

Giọng vui vẻ Kalakantha (s), Pleasant tone.

Giọt bất hoại Indestructible drop • Giọt tinh chất trong tim, hình thành từ chất màu trắng của tinh cha và màu đỏ của huyết mẹ. Giọt tinh chất này chỉ tan biến vào lúc chết, lúc ấy nó mở ra để thần thức và luồng thần lực chuyển đi vào kiếp sống kế tiếp (TT).

Giới Silam (p), Dhātu (s), kham (ṭ), Element • Thế giới, Pháp thể, Cõi giới • Tứ đại gồm: đất, nước, gió, lửa. Ngũ đại thêm hư không giới. Lục đại thêm 2 yếu tố là: hư không và ý thức • Xem sila • Xem Thế giới.

Giới Śīla (p), Silam (p), Precept • Thi la • Những điều răn cấm cho hàng xuất gia và tại gia để ngăn ngừa tội lỗi do 3 nghiệp gây ra.

Giới ăn ngày một lần Ekāsānika (s), Ekāsānikaṅga (p) • É ca san ni • Mỗi ngày ăn một lần. Một trong 12 hạnh đầu đà.

Giới Ba la mật Bồ tát • Xem Trì giới Ba la mật.

Giới bốn Tỳ kheo Prātimokṣa (s), Pātimokkhā (p), Praṭītya-samutpāda (s) • Ba la đề Mộc xoa.

Giới cấm • Xem giới.

Giới cấm thủ Śīlavrata-parāmarśa (s).

Giới cấm thủ kiến Śīlabbata-parāmāsa (p), Śīlavrata-parāmarśa (s), Śīla-vrata-parāmarśa-drṣṭi (s), Wrong practice • Nhận những giới cấm không phải là nhân của đạo giải thoát làm căn bản để tu. Một trong Thập sử. Giới thủ kết • Một trong ba mối đứt bỏ của người đắc quả Tu đà hườn đạt được là cắt đứt mọi mối chấp về dị đoan và ham mê hành lễ, cúng kiến.

Giới căn Indriya-saṃvara-śīla (s), Precepts on sense restraints.

Giới chấp thủ Śīlabbata-paramasa (p).

Giới đàn • Xem mạn-đà-la.

Giới đức Silakkhanda (p).

Giới Đế Tác Śīlendrabodhi (s).

Giới hạnh ba la mật • Xem Trì giới Ba la mật.

Giới Hiền Śīlananda (s).

Giới Hiền Luận sư Śīlabhadrā (s) • Thi la bạt đà la, Giới Hiền Luận sư • Sa môn người Ấn, thượng tọa chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc thi được Ngài truyền cho giáo lý của Bồ tát Vô Trước và Duy thức luận. Khi ấy Ngài được 103 tuổi.

Giới học Adhiśīla-sīkṣa (s), Adhiśīla-sikkhā, Formation of Precepts • Xem Tăng giới học.

Giới kinh Dhātu sutta (p), Sutra on Properties • Tên một bộ kinh.

Giới luận Dhātu-katha (p) • Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Giới luật Pannati-śīla (p), Precept • Gồm: ngũ giới cấm, thập thiện, bát quan trai giới, 250 giới của Tỳ kheo, 350 giới của Tỳ kheo Ni, đại giới, Bồ tát giới.

Giới nhất thực Ekāsānikaṅga (p).

Giới Nhật Phật Śīlādītya (s) • Giới Nhật vương.

Giới nhật vương Śrī-harsha (s) • Xem Giới nhật Phật.

Giới Pháp Śīladharma (s).

Giới phân biệt quán Dhātu-prabheda-smṛti (s) • Tên một bộ luận kinh.

Giới Quang Śīlaprabhā (s) • Tên một vị sư.

Giới thanh tịnh *Pure precepts.*

Giới thân Śīla-skandha (s) • Trong ngũ phần pháp thân.

Giới thân Luận • Xem A tì đạt ma giới thân túc luận.

Giới Thân Túc Luận Dhātukāyapāda (s) • Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn.

Giới Thân Túc Luận • Xem A tỳ đạt ma Giới Thân Túc Luận.

Giới thuyết luận Dhātu katha (P) • Tập thứ ba của bộ Luận tạng.

Giới thủ kiến • Xem Giới cầm thủ kiến.

Giới tử Sarsapa (s) • Hạt cải.

Giới tử kiếp Sarsapopama-kalpa (s) • Kiếp số nhiều như hạt cải.

Giờ trang hoàng Maṇḍanakārikā (s), *Time to adorn.*

Giúp đỡ Arthacara (s), Attha-caryā (P), *Helpful*

Giục thần túc Chanda-samādhī (s), (S, P).

Giữ mùi Gandhapālin (s), *Preserving perfumes.*

Gỗ chiên đàn Aguru (s), Agāru (s).

Gỗ thơm Gandhashṭha (s), *Fragrant wood.*

Gỗ trầm Agāru (s), *Sandalwood incense..*

Gỗ trầm Agalu (s), Agarū • gỗ thơm.

Gutijjita Gutijjita (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Gương chánh pháp Dhammadaśa (P) • Pháp kính.

H

Ha lê đế • Xem Ha ly đế.

Ha ly đế Hārī (s) • Ha lê đế, Qui tử mẫu • Một nữ đại qui thần vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hoá độ, qui y, về sau chứng quả A la hán. Có tâm nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản.

Ha Ly Bạt Ma Harivarma (s) • Sư tử Khải, Sư tử Giáp • Một vị La hán, đệ tử ngài Cưu ma la đa, người Thiên Trúc, soạn bộ Thành thật luận 202 quyển, sau đó ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán. Tổ thứ hai phái Thành Thật Tông, được vua Ma kiệt phong là Quốc sư.

Hai chướng ngại *Two hindrances.*

Hai loại bệnh *Two illnesses.*

Hai lỗi *Two faults* • Rơi vào quả vị Thanh Văn hay Duyên Giác.

Hai mươi lăm trạng thái luân hồi *Twenty-five states of Samsara.*

Hang núi Girikandara (s), *Mountain cave.*

Hang Thất Diệp • Xem Thất Diệp quật.

Hành hương sông Hằng Gaṅgāyātrā (s), *Pilgrimage to the Ganges.*

Hán triều *Han Dynasty.*

Hán Trúc Pháp Lan • Xem Pháp Lan.

Hán Vũ Đế Han Wu-ti (c) • Một Hoàng đế nhà Hán.

Hát Gīta (s), *Singing.*

Hát giỏi Geyajñā (s), *Skillful in song.*

Hà Đồ Ho-tu (c), *Diagram from the River.*

Hà nam Ho-nan (c) • Hồ nam.

Hà Sở La sát nữ • Xem Cao Đế La sát nữ.

Hà Thiên Gamgadevī (s) • Hăng già đề bà • Tên một vị sư.

Hà Thượng Công Ho-shang-kung (c), **Heshang gong (c)** • Đạo gia đệ tử, thế kỷ 2.

Hà Tiên Cô Ho Hsien-ku (c) • Một trong bát tiên.

Hà Trạch Thần Hội Katakujin'e (j) • Tên một vị sư.

Hà Trạch Thần Hội Ho-tse Shen-hui (c), **Keze Shenhui (c)**, **Kataku Jin'e (j)** • Thiền sư, đệ tử ngài Huệ Năng.

Hà Trạch Tông Katakushū (j), **Hesezong (c)**, **Ho-tse tsung (c)**, **Hesezong (c)**, **Kataku-shu (j)** • Một phái thiền do đệ tử thứ sáu của Huệ Năng, Hà Trạch Thần Hội, lập ra hồi thế kỷ thứ 7 • Tên một tông phái.

Hài cốt • Xem Bát bộ lực sĩ.

Hàm hải • Xem Biển.

Hàm hải • Xem biển.

Hàm sanh • Xem Tát đỏa.

Hàm tàng thức • Xem A lại da thức.

Hàn Châu Thiên Long Kōshū Tenryū (j) • Tên một vị sư.

Hàn Chung Li Han Zhongli (c).

Hàn Chung Li Han Chung Li (c), **Han Zhongli (c)** • Một trong Bát tiên.

Hàn địa ngục Ahaha (s), **Aṭaṭa (s)**, **Ababa (s)**, *Cold hell.*

Hàn Giang Tử Han Xiangzi (c), **Han Hsiang-Tzu (c)**, **Han Xiangzi (c)** • Một trong Bát tiên.

- Hàn Phi Tử Han-Fei-tzu (C).**
- Hàn Sơn Hanzan (J), Han-shan (C), Hanshan (C), Kanzan (J).**
- Hàn Sơn Huệ Huyền •** Xem Quan Sơn Huệ Huyền.
- Hàng Châu Hang-chou (C).**
- Hàng Châu Thiên Long Hangzhou Tianlong (C), Kōshū Tenryū (J), Hang-Chou T'ien-Lung (C) •** Tên một vị sư. Thiên sư Trung quốc vào thế kỷ thứ 9.
- Hàng Châu Văn Hí Hangzhou Wenhisi (C), Koshu Bunki (J) •** Tên một vị sư.
- Hàng Diêm Ma Tôn •** Xem Minh Vương Bất động Bồ tát • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương.
- Hàng Long vương Kinh •** Xem Long vương Huynh đệ Kinh.
- Hàng ma Mārapramar-dāna (S), Mārapramathana (P), Māra-darśana (S).**
- Hàng Phục Chấn Động Giả Vighnantaka (S) •** Vị cận nan đặc ca vương • Một trong Thập Phần nộ vương.
- Hàng phục pháp Gofuku (J).**
- Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ tát •** Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.
- Hàng Tam Thế Ma vương Sumbha (S), Sujñana (S, P), Trailokyavijaya-rāja (S) •** Nguyệt Yểm Tôn, Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ tát, Tối Thắng Kim Cang Bồ tát • Tổng Bà. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • Thiện Huệ Bồ tát. Một trong Thập Phần nộ vương • Xem Thắng Tam Thế Minh vương.
- Hành Saṃskāra (S), Saṅkhāra (P), Formation, Fabrication**
- Hành Pratipad (S) •** Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.
- Hành Cú Caryā-pada (S) •** Một tác phẩm dân gian Ấn độ nói về Phật giáo.
- Hành cước Angya (J).**
- Hành giả Parivrājaka (S), Paribbājaka (P).**
- Hành giả du già Yogin (S).**
- Hành khổ Saṃskāra-duḥkhatā (S), Sankhāra-dukkhatā (P).**
- Hành mẫu tạng •** Xem Bản mẫu tạng.
- Hành nghiệp Abhisankhāra (P).**
- Hành nghiệp Abhisamkhāra (S), Accumulation.**
- Hành nguyện phẩm Gandhavyūha (S) •** Tứ tập Hoa nghiêm • Một bộ trong Hoa nghiêm bộ.
- Hành trì Ayatane (P).**
- Hành tứ y •** Xem Tứ y pháp.
- Hành uẩn Saṅkhāra-kkhandha (P), 'du byed kyi phung po (P), Saṃskāra-skandha (S), Aggregate of volition, Aggregate of compositional factors •** Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và trong Thập nhị nhân duyên.
- Hào Lô Ca Minh vương •** Xem Phần nộ vương.
- Hào quang Prākāsha (S), Halo.**
- Hào quang của Phật Buddhārasi (S), Buddha halo •** Hào quang quanh người Phật, có sáu màu như: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp những màu này.
- Hào hầu địa ngục Hāhādhara (S).**
- Hầu trì •** Xem Di hầu giảng.
- Hải Ấn Tam muội Śāgāramudrā-samādhi (S).**
- Hải đảo Dīpa (S), Island •** Ngọn đèn, Đấng.
- Hải đảo sơn •** Xem Quang minh sơn.
- Hải Hội Liên Hoa Ocean-Wide Lotus Assembly.**
- Hải Huệ Śāgarajñāna (S) •** Tên một vị sư.
- Hải lộ thần •** Xem A tu vân.
- Hải Ngự Hai-yu (C).**
- Hải thử ngạn chiên đàn uragasara (S), Santal •** Thử chiên đàn rất quý.
- Hải Tràng Tỳ kheo Śāgāra-dhvaja (S) •** Vị thiện tri thức thứ sáu trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.

Hải Vân Tỳ kheo Śāgāra-megha (s) • Vị thiện tri thức thứ nhì trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.

Hảo ý quốc • Xem Cực lạc quốc.

Hấn lật đà • Xem Nhục đoàn tâm.

Hãy lại đây, tỳ kheo! Ehi-bhikṣu (s), Come!O! Monk!Ehi-bhikkhu (P).

Hạ an cư Varṣā (P), Varṣāna (s), Vassa (P), Vassāna (P), Retreat season • Nhập hạ, An cư kết hạ.

Hạ An cư Varsika (s), Varsa (P), Vassa (P) • 1- Mùa kiết hạ, bắt đầu ngày 16 - 4, kết thúc ngày rằm tháng 7. Ngày 16 - 7 là ngày Tỵ tứ. 2- Hoa Ba lợi thi ca: một loại hoa cõi trời.

Hạ an cư Varṣāna (s), Vassāna (P), Ge-ango (J).

Hạ căn • Xem Độn căn.

Hạ triều Hsia Dynasty • Nhà Hạ.

Hạc lạc na Haklenayaśas (s) • Tổ thứ 23 trong 28 tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Hạc Lâm Hao lin (c) • Tên một vị sư. Xem Huyền Tố.

Hại Vihimsa (s), Himṣa (s), Harmfulness • Làm tổn não người khác. Một trong 10 tiêu tùy phiền não.

Hạnh Caryā (s), Carita (s), Caritra (s) • Hạnh nguyện • Động tác, hành vi, sự thực hành thực tiễn những kiến giải ngôn thuyết để đạt đến giác ngộ.

Hạnh A la hán Arahattaphala (s), Fruit of arahatship.

Hạnh chịu khổ Dukkha (P).

Hạnh Đầu Đà • Dịch là khổ hạnh. Người tu hành tự nguyện sống theo cực sống gian nan khổ nhọc để mài dũa thân tâm, muốn nhờ hạnh này để giải thoát tất cả khổ, nói là dùng khổ để trừ khổ, gọi là khổ hạnh.

Hạnh Huệ Bồ tát Caritamati (s) • Huệ Bộ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Hạnh khó làm Difficult practice.

Hạnh nghiệp Ma vương Abhisamkhāramāra (s) •

Một trong 5 loại Ma vương.

Hạnh nguyện • Xem Hạnh.

Hạnh phúc Maṅgala (s), Siva (P) • Tư bà, Thập Bà thiên • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Hạnh phúc của sự giải thoát Vimutti-sukha (s).

Hạt bụi Rajah (s), Dust.

Hạt chuỗi Mālā (s), trengwa (T), Bead • Tràng hạt. Có 4 loại: 108 hạt, 54 hạt, 42 hạt và 21 hay 27 hạt. Còn có loại 36 hạt hay 18 hoặc 14 hạt.

Hạt giống • Xem chủng tử.

Hạt thom Gandhabjā (s), Fragrant seeds.

Hắc Kāla (s), Black • Thờ điếm.

Hắc Dạ thần Kālaratri (s) • Hắc Dạ thiên, ám Dạ thiên • Vị thần này là bà hậu hậu hạ vua Diêm La.

Hắc Dạ thiên • Xem Hắc Dạ thần.

Hắc nhật Darsa (s) • Ngày mồng một lịch Ấn độ.

Hắc Nhĩ Kṛṣṇakma (P) • Tên một vị thiên.

Hắc sắc Hộ pháp Kalārūpa (s), Dharma Protector • Vị Hộ pháp hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ tát.

Hắc sơn Kālaparvata (s) • Núi Hắc sơn.

Hắc thẳng địa ngục Kālasūtra (s) • Địa ngục có dây trời và cửa màu đen.

Hắc Thiên Kṛṣṇakama (s), Kṛṣṇapakṣa (s), Kṛṣṇa (s), Rudra (s) • Cát Lật Sắt Noa • Tên một vị thiên. Tên một vị thần ở Ấn độ • Đại Hắc Thiên thân.

Hắc Thủy Thù Hei shui Cheng (c).

Hắc Xỉ La sát nữ Makuta (s) • Thi Hắc La sát nữ • Tên một vị thiên.

Hằng hà Gaṅgā (s), Ganges River • Tên một con sông lớn ở Ấn độ.

Hằng hà sa Gaṅgā-nadī-vālukā (s), Sand in the Ganges.

Hậu báo nghiệp Aparā-paryaya-vedaniya-karma (s) • Nghiệp đời này, lâu về sau mới trả.

Hậu Di Man Sai phái • Xem Phệ Đàn Đa phái.

Hậu hữu Punarbhāva (s), *Renewed existence*.

Hậu Nghiêm Kinh Kogonkyo (J) • Tên một bộ kinh.
= *Ghanavyuha Sutra*.

Hậu tế Aparanta (s) • Vị lai.

Hậu Thiên Hou-t'ien (c) • Xem Truyền giới.

Hậu vương sơn Trụ bộ Apararājagrika (s) • Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Hí luận Prapañca (s), Papañca (P), *Discursive ideas*.

Hít vào Āna (s), *Inhalation*.

Hệ Gantha (s).

Hệ Grantha (s), Gantha (P), *Attaching* • Nghĩa là trói buộc, khó gỡ ra. Như hệ phược, hệ lụy.

Hệ phược Saṃyojana (P), Bandhana (s), Fetters • Kiết trực, Phược, Kiết sử; Kết, Thằng thúc • 1- Thắt buộc lại, dây trói buộc. Có 5 mối kết: tham kết, nhuế kết, mạn kết, tật kết, kiên kết. Dục giới có 5 mối kết gọi là Ngũ hạ phần kết. Cõi Sắc giới và Vô sắc giới có 5 mối kết gọi là Ngũ thượng phần kết. Có 9 mối kết trói buộc lòng người: ái, nhuế, mạn, si, nghi, kiến, thủ kiến, kiên, tật đố. 2- Dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới (aruparapa).

Hệ thống thế gian Lokadhātu (s), *World system* • Trong một hệ thống thế gian chỉ có một đấng chánh biến tri mà thôi.

Hệ Từ Hsi-tzu (c), Ta-chuan (c), *Commentary on the Appended Judgments* • Còn gọi là Tả truyện. Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Hệ Từ Hsi-t'zu (c) • Một sách cổ của Trung quốc.

Hi ma phạ đa • Xem Ứng Niệm.

Hiếp Tôn giả Parśva (s) • Tổ thứ 10 trong 28 vị Tò Phật giáo ở Ấn độ.

Hiếu Nghiêm Hsiao-yen (c).

Hiếu Võ Hsiao-wu (c).

Hiền Dhadra (s), *Kindness* • Bạt đà la • 1- sự lành 2- Bạt đà la: Một trong 16 đại A la hán được đức Phật

cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.

Hiền ái Bhadrāruci (s) • Tên một vị sư.

Hiền Hộ Bồ tát Bhadrāpala (s), *Gracious protector* • Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà Bồ tát, Bạt đà hòa Bồ tát, Thiện Thủ Bồ tát, Hiền Thủ Bồ tát, Bạt nại la ba la Bồ tát, Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà hoà Bồ tát. • Tên một vị Bồ tát.

Hiền Hỷ Long vương Upānanda (s) • Thiện Hoan Hỷ, Tôn đà la nan đà, Ưu bà nan đà, Bạt Nan Đà Long vương • 1- Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. 2- Có nghĩa đoan chánh, hoan hỷ. Tên một đệ tử của Phật.

Hiền kiếp Bhadrā-kalpa (s), Bhadda-kappa (P) • Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp • Tên kỳ kiếp lớn hiện nay, do có nhiều thánh nhơn ra đời nên được gọi là hiền kiếp. Kiếp đã qua là Trang nghiêm kiếp, kiếp sắp tới là Tinh tú kiếp. Trong kỳ kiếp này sẽ có đến 1000 đức Phật ra đời, đến nay đã có 4 vị.

Hiền Kiếp định ý kinh • Xem Hiền Kiếp kinh.

Hiền Kiếp kinh Bhadrākalpika sūtra (s) • Hiền Kiếp định ý kinh, Bạt đà kiếp tam muội kinh • Tên một bộ kinh.

Hiền Kiếp Thí dụ Bhadrākalpavadāna (s) • Tên một bộ kinh.

Hiền ngu kinh Damamūrkhā-nidāna sūtra (s), Hsien-yii ching (c) • Hiền Ngu Nhân Duyên kinh • Tên một bộ kinh.

Hiền Ngu Nhân duyên kinh • Xem Kinh Hiền Ngu.

Hiền Thủ Hsien shou (c), Genju (J) • Tên một vị sư. (Hoa Nghiêm Tông).

Hiền Thủ Bồ tát • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Hiền Tịch Devaśarman (s), Devasema (s) • Thiên Tịch, Đề bà Thiệt Ma • Tên một vị sư ra đời sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm.

Hiền Tịch Devasema (s) • Tên một vị sư.

Hiền trụ bộ Bhadrāyānika (s), Bhadrāyāṇīya (P) •

Một trong 20 bộ phái tiểu thừa.

Hiện trụ bộ Bhadrāyaṇīya (s).

Hiện trụ bộ Bhadrāyanīyah (s) • Một bộ trong Thượng tọa bộ.

Hiện Dương Tâm Nghĩa Saratthappakasini (s).

Hiện dương thánh giáo luận Prākāraṇārya-vāsa-sāstra (s) • Do ngài Vô Trước biên soạn.

Hiện giáo Zarathustra (s), Zoroastrianism • Hoả hiện giáo, Hoả giáo • Tôn giáo ở Đông Ba tư vào thế kỷ 6, 7 BC.

Hiện sắc Vamarūpa (s) • Có 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.

Hiện thức luận Vidyā-nirdeśa-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Hiện tôn luận Abhidharma-prakarana-sāsana-sāstra (s) • Xem A tý đạt ma Hiện tông luận.

Hiện vô biên Phật độ công đức kinh Acintyārāja-(nāma)-mahāyāna-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Hiểu như thật • Xem Thấy như thật.

Hiểu pháp bằng lý thuyết Pariyatti (s), Theoretical understanding.

Hiện báo nghiệp Dṣta-dharma-vedaniya-karma (s) • Nghiệp đời này, thành thực trong đời này.

Hiện đấng Phật Abhisambuddha (s) • A tí tam Phật đà, Hiện đấng giác • Tên một vị Phật hay Như Lai • Xem Hiện đấng Phật.

Hiện hành Abhisamkāra (s), Abhisamkaroti (s), Abhisamkarṭa (s), Accomplishment • Các pháp hữu vi trước mắt.

Hiện Kiến Bồ tát Pratyaksadarśana (s) • Tên một vị Bồ tát.

Hiện kiếp Auspicious Kalpa • *The present cosmic period, in which a thousand Buddhas are believed to appear.*

Hiện nhứt thiết thế gian Sarvabuddha-samdarśana (s) • Cõi thế giới thời quá khứ, Phật quốc của đức Như lai Vân lô Âm vương Phật.

Hiện pháp lạc hạnh • Xem Hiện pháp lạc trú.

Hiện pháp lạc trú Dṣtadhama sukhavihāra (s) • Một loại định, ở đó hành giả tu tập thiền định, lia bỏ vọng tưởng, thân tâm vắng lặng, hiện được pháp hỷ, an trụ chẳng động.

Hiện pháp lạc trú Dṣṭa-dharma-sukha-vihāra (s) • Hiện pháp lạc hạnh • Một tên gọi khác của Thiền định.

Hiện quán Abhisamayā (s), Intuitive comprehension • Hiện chứng • Quán cảnh hiện tiền.

Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Abhisamayālaṅkāra sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Hiện tại Pratyutpāñña (s), Present.

Hiện tại Hiện kiếp tam thiên Phật danh kinh Hsien-tsai hsien-chieh ch'ien-fo-ming ching (c) • Tên một bộ kinh.

Hiện tại tam muội Pratyutpāñña samādhi (s).

Hiện tại tạng Pratyutpāñña kośa (s).

Hiện tại thập phương ngũ bách Phật danh tịnh tạng Phật đồng hiệu Hsien-tsai shih-fang ch'ien-wu-pai fo-ming ping-tsa fo tung hao (c).

Hiện thức Khyativijñāna (s) • Các pháp tương ứng A lại da thức mà hiện ra • Xem A lại da thức.

Hiện thực Carvakas (s) • Những người chủ trương sống hiện thực thời đức Phật.

Hiện tiền Abhimukhī (s), Abhimukham (P), Pratyakṣa (s), Abhimukha (P), Face-to-face. • Xem Thắng giải.

Hiện tiền địa Abhimukhī-bhūmi (s), Face-to-face stage • Trong Thập địa.

Hiện tiền thọ Sammukhibhāva-vedaniyata (s).

Hiện tiền tý ni luật Sammukha-vinaya (P).

Hiện tượng luận Pramahāvartika (s).

Hiệp chưởng Añjali (s), Gasshō (J), Hands clasping • Có 12 cách chấp tay.

Hinga Hinga (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Hingu Hingu (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Hĩ Rama (s), *Joy*.

Hình ảnh phản chiếu trong tâm Patibhaga-nimitta (s).

Hình phật năm cọc ở địa ngục Pancavidha-bandhanam (P).

Hình sắc Samsthāna-rūpa (s) • Có các loại: dài, ngắn, vuông, tròn, không ngay thẳng.

Hình sắc • Xem Sắc.

Hình tượng Pratimā (s).

Hoa Puppha (P), **Puṣpa (s)**, *Flower*.

Hoa đạo Kadō (J), **Ikebana (J)**, *Way of Flowers* • Nghệ thuật phát triển tâm bất nhị bằng cách dùng hoa để biểu thị bàn tánh.

Hoa đóm • Xem Không hoa.

Hoa Đà Hua Tou (c), **Hua-to (c)**, **Hua Tuo (c)**, **Hua Tou (c)** • Thầy thuốc nổi tiếng thế kỷ thứ 2 hay thứ 3. Ngài là người khai sáng các bài tập Khí công ở Trung quốc.

Hoa Đức Bồ tát Padmaśrī (s) • Tên một vị Bồ tát. Về vị lai, Hoa đức Bồ tát sẽ thành Phật hiệu là Ta la thị vương Phật.

Hoa Khai Phu Phật • Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Hoa man Kuśūmamālā (s) • Vòng hoa.

Hoa mạn đà la Mahāmaṇḍala (s).

Hoa Nghiêm Kegon (J), **Huayen (c)**, **Gaṇḍa-vyūha (s)**, **Avatamsaka sūtra**, **Buddhavatamsaka sūtra**, **Dharmadhātu-praveṣa** • Phẩm cuối của bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm kinh.

Hoa Nghiêm Bồ tát Padmavyūha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Hoa nghiêm kinh Kegon-kyō (J) • Tên một bộ kinh.

Hoa nghiêm kinh thập địa sơ Commentary on the Chapter Ten Stages of the Garland sūtra • Tên một bộ luận kinh.

Hoa nghiêm kỳ Avatamsaka (s), **Avatarāsa (s)** • Hoa Nghiêm thời, Hoa Nghiêm bộ kinh • Thời kỳ Phật dạy cho các vị Đại Bồ tát. Thời kỳ thứ nhất

trong 5 thời kỳ thuyết giáo.

Hoa Nghiêm phái Hua-yen p'ai (c), **Kegon(J)**, **Huayen (c)** • Tên một tông phái.

Hoa nghiêm thần chú Avatamsaka mantra (s) • Gồm 42 âm Phạn ngữ trong kinh Bát nhã Ba la mật.

Hoa Nghiêm thời • Xem Hoa nghiêm kỳ.

Hoa Nghiêm tông Hua-yen School (c), **Hua-yen tsung (c)**, **Kegon-shū (J)**, *Kegon sect*, *Kegon School* • Tên một tông phái.

Hoa Quang Như Lai Padmaprabhā (s) • Hoa Quang Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cầu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.

Hoa sen đỏ Kamala (s).

Hoa sen xanh Puṣkara (s), *Blue lotus*.

Hoa Sĩ La sát nữ Puṣpa-danī (s) • Thi Hoa La sát nữ • Tên một vị thiên.

Hoa Sơn He shan (c), **Kwazan (J)** • Quan Sơn Huệ Huyền.

Hoa Tảo Tông Đàm Kesō Sōdon (J) • Tên một vị sư.

Hoa tạng giới World of Lotus-store, Flower Store World • Toàn thể vũ trụ.

Hoa Thị thành Patna (s), **Pāṭaliputra (s)**, **Pāṭaliputta (P)**, **Patna (P)** • Ba trá lý phát thành • Năm 250 BC, vua A Dục tổ chức đại hội kết tập kinh điển tại thành này.

Hoa thom Gandhapīṭā (s), **Gandhapushpa (s)**, **Gandhakasumā (s)**, *Fragrant blossom*.

Hoa Thủ kinh Kuśāla-mūla saṃgraha (s) • Tên một bộ kinh.

Hoa trì Ikebana (J), *Pond flower*.

Hoa Túc An Hành Phật Padmaṛṣabla-vikramin (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai. Phật hiệu của Kiên Mãn Bồ tát.

Hoa ưu đàm Udadambara (s), **Udumbara (P)**, **Udambara (P)** • Nhiều ngàn năm mới nở hoa một

lần, khi trở thì có Luân vương xuất thế hay Phật ra đời.

Hoa Vô Ưu • Xem A Dục vương.

Hoan hỉ Pramuditā (s), Pamudita (P), Joy

Hoan hỉ Pamuditā (P).

Hoan Hỷ • Xem Nan đà.

Hoan hỷ địa • Xem Cự hỷ địa.

Hoan Hỷ Địa Bồ tát Stage of Joy.

Hoan Hỷ Long vương • Xem Nan đà.

Hoan hỷ uyển Nandānavana (P) • Một trong bốn khu vườn của vua trời Đế Thích.

Hoan Hỷ Vương Bồ tát • Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát.

Hoá địa bộ Mahisasakah (s) • Một bộ trong Thượng toạ bộ.

Hoá lạc thiên Nirmānarati (s) • Hoá tự lạc thiên, Diệu lạc hoá thiên, Tu niết mật đà • Cõi trời thứ 5 trong cõi Lục dục thiên. Đứng đầu là vua Trời Thiện Hóa.

Hoá sanh Aupapāduka (s), Born by metamorphosis (s, P) • Chuyển hoá mà sanh, không qua bào thai.

Hoá thân Accommodated body.

Hoá tự lạc thiên • Xem Hoá lạc thiên.

Hoát nhiên chứng ngộ Effortless spontaneity.

Hoà âm thiên Aghaniṣṭha (s), Sound-Accordance Realm • Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa: Vô tướng thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại thiên.

Hoà ca la na • Xem Thọ ký kinh.

Hoà địa bộ • Xem Di sa tặc bộ.

Hoà hợp Samavaya (s) • Hoà hợp cú nghĩa, Vô chướng ngại đế • Một trong Lục cú nghĩa. Nghĩa là năm cú nghĩa: Thật, Đức, Nghiệp, Đồng và Dị nghiệp thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau.

Hoà lễ ca Thành tựu pháp Heruka Sadhana (s).

Hoà Sơn Ngũ Âm Kasan Muin (J), Ho-shan Wu-

yin (C), Heshan Wuyin (C), Kasan Muin (J) • Thiền sư Trung quốc thế kỷ 10.

Hoà thượng Upajjhāya (P), Upajjha (P), Upādhyāya (S), Venerable • Ưu ba đà da, Thân giáo sư • Bậc thầy đỡ đầu cho đệ tử tu hạnh xuất gia, cùng với ngài giáo thọ và kiết ma gọi là Tam sư.

Hoà tu cát • Xem Hoà tu kiết long vương.

Hoà tu cát Long vương • Xem Hoà tu kiết long vương.

Hoà tu kiết long vương Vasuki (s) • Hoà tu cát Long vương, Bảo Hữu Long vương • Tên một vị thiên. Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiết Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Hoà tu mật đa • Xem Bà tu mật.

Hoài Cầm Huai kan (C).

Hoài Giám Ekan (J) • Tên một vị sư.

Hoài Hải Huai-Hai (C) • Tên một vị sư. Bách Trượng Hoài hải.

Hoài nam tử Huai-nan-tzu (C), Huainanzi (C).

Hoài Nhượng Huai Jang (C) • Tên một vị sư.

Hoài Trang Ejō (J) • Tên một vị sư.

Hoàn Sơn Huan shan (C).

Hoàng • Xem Huỳnh.

Hoàng Bá Huang Po (C) • Xem Huệ Nam.

Hoàng Bá Hy Văn Xem Hoàng Bá Hy Văn.

Hoàng Bá Hy Văn Huang-po Hsi-yun (C), Ōbaku-Kiun (J) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Bách trượng Hoài Hải.

Hoàng Bá tông Ōbaku-shū (s) • Tên một tông phái.

Hoàng Cân Huan-chin (C), Yellow Turbans Huangjin (C) • Tên một vị sư. Môn đồ của Thái bình đạo do Trương Giác thành lập.

Hoàng đế nội kinh Huang-ti nei ching (C) • Tên một cuốn sách cổ về y lý.

- Hoàng đình Kinh Huang-t'ing-ching (C)** • Kinh sách Đạo giáo.
- Hoàng Đình kinh Hunag-ting ching (J), Huangting Jing (C)** • Một tác phẩm của Đạo gia hồi thế kỷ thứ 3.
- Hoàng Đình kinh Huangting Jing (C).**
- Hoàng Lão Quân Huang-lao-chun (C), Huanglaojun (C), Ancient Yellow Lord** • Vị thần chủ yếu của Đạo gia nguyên thủy và Thái bình đạo.
- Hoàng Liên Uppala (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • Xem Câu vật đầu.
- Hoàng Long Huệ Nam Huang lung Huinan (C), Ōryō Enan (J)** • (1002-1069) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sư Ông Sở Viên, dòng thiền Lâm tế. Dòng thiền của ngài là dòng thiền đầu tiên được lưu truyền sang Nhật bản vào thế kỷ thứ 12.
- Hoàng long phái Huang-lung p'ai (C), Ōryō-ha (J)** • Tên một tông phái do Hoàng Long Huệ Nam sáng lập.
- Hoàng mai Huang-mei (C), Huangmei (C), Ōbai (J)** • Tên khác của Hoàng Nhẫn. Hoàng Mai là tên ngọn núi nơi Hoàng Nhẫn đã sống.
- Hoàng Sơn Cốc Kozankoka (J), Huang sanku (C), Kozankoka (J).**
- Hoàng Tế Thiên sư Hongjichanshi (J), Kosa Zenjii (J)** • Tước hiệu của Thanh Nguyên Hành Tư.
- Hoàng Tế Thiên sư Kosa Zenjii (J)** • Tên một vị sư.
- Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân** • Xem Ca tì la.
- Hoành** • Xem Tranh lụa.
- Hoành phi Horizontal board.**
- Hoả Biện Citravadin (S)** • Chất đất la bà nia • Một trong mười đại luận sư đồng thời ngài Thế Thân.
- Hoả giáo** • Xem Hiên giáo.
- Hoả hiên giáo** • Xem Hiên giáo.
- Hoả Mẫu Agnaya (S)** • Tên một vị thiên.
- Hoả tinh Aṅgāraka (S)** • Huỳnh Hoặc tinh.
- Hoạch Pratilambha (S)** • Sự việc chưa được hoặc đã mất mà nay lại được.
- Hoại Vipariṇāma (S)** • Xem diệt.
- Hoại khổ Vipariṇāma-dukkhata (S), Dukkha due to change.**
- Hoại kiếp Samvarta-kalpa (S).**
- Hoại Ma Bồ tát Mārapramardaka (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Hoại nghĩa Vitanda (S)** • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Hoại tướng Kim cang Đà la ni kinh Vājraśāstra-dhāraṇī (S)** • Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Hoạt địa ngục Sanjiva (S), Sonytra** • Đẳng hoạt địa ngục, Tường địa ngục • Địa ngục đầu trong 8 cảnh địa ngục nóng (bát nhiệt địa ngục).
- Hoàng Nhẫn Hung-jen (C), Gunin (J), Kōnin (J), Hongren (C), Gunin (J)** • (601-674) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đạo Tín. Tổ Thiền tông đời thứ năm ở Trung hoa, vào thế kỷ 7, sanh tại Hoàng Mai, Kỳ Châu (Trung hoa).
- Hoàng Nhẫn Hung Jen (C)** • Tên một vị sư.
- Hoàng pháp Dhamma deśana (P).**
- Hoàng Pháp đại sư Kobō daisu (J)** • Xem Hoàng Pháp Đại sĩ.
- Hoàng Pháp Đại sĩ Kobō Daishi (J)** • Tổ sáng lập phái Chơn ngôn tông (hệ Mật tông) ở Nhật (774 - 835). Một đại sư Nhật vâng lệnh Thiên hoàng sang Tàu học Mật tông năm 804. Năm 806 ngài về nước, lên núi tham thiền, đắc đạo trên núi Cao dã (Koyasan) rồi truyền Mật giáo tông Chơn ngôn.
- Hoàng thế Mahāsamaha-sannaddha (S)** • Thế nguyện rộng lớn trùm khắp chúng sanh.
- Hoàng thế tự thế Samnaha-samṇaddha (S)** • Bốn thế nguyện rộng lớn của Bồ tát.
- Hoàng Trí Chánh Giác Hung-chih Cheng chueh (C), Wanshi Shōgaku (J)** • Tên một vị sư.
- Honenbo Genku Honenbo Genku (J)** • Nguyên tên của Pháp Nhiên đại sư.

Hóa Sadhya (s) • Dạy dỗ khiến chuyển hóa.

Hóa dụ Nimīta-upama (s) • Thí dụ chỉ các pháp như vật do thần thông biến hóa ra.

Hóa độ Nirmāṇa-kṣetra (s).

Hóa lạc thiên Nimmanarati (P) • Tên một vị thiên • Xem Như hóa

Hóa lạc thiên cõi Nimmanaratidevaloka (P) • Tên một cõi giới.

Hóa Nghi Tứ Giáo • 1. Đốn giáo : Vì kẻ thượng căn thuyết pháp đốn tu đốn chứng, gọi là đốn giáo; 2. Tiệm giáo: vì kẻ trung hạ căn thuyết pháp từ cạn vào sâu từng lớp tiến lên, gọi là tiệm giáo ; 3. Bí mật giáo : dùng sức trí huệ bất khả từ nghi (bất nhã) khiến người nghe mỗi mỗi tự lãnh hi mà chẳng biết với nhau, gọi là bí mật giáo ; 4. Bất định giáo : dùng sức bát nhã khiến người nghe được hiểu khác nhau, chứng quả chẳng đồng, hoặc nghe tiểu pháp mà đắc đại quả, hoặc nghe đại pháp mà đắc tiểu quả, gọi là bất định giáo. Tứ giáo này là những nghi thức của Phật dùng để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là hóa nghi.

Hóa Pháp tứ Giáo • 1. Tam-tạng giáo : bao gồm tam tạng : kinh, Luật, Luận ; 2. Thông giáo : là pháp cộng thông của tam thừa ; 3. Biệt giáo : là pháp riêng biệt chỉ đối với mật thừa; 4. Viên giáo : đối với người tối thượng căn thuyết pháp viên dung. Tứ giáo này là pháp môn của Phật dùng để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là hóa pháp.

Hóa Phật Nirmāṇa-Buddha (s) • Ứng hóa Phật.

Hóa sanh Upapaduka (s), *Born by transformation.*

Hóa thân Sprul-sku (ṅ), Tulku (ṅ), *Transform-ation body.*

Hối Đường Tổ Tâm Hui-tang Tsuhsin (c), Kwaido Soshin (j) • Tên một vị sư.

Hối Đường Tổ Tâm Maidō soshin (j) • Tên một vị sư.

Hối hận Kukṛtya (s), *Remorse, Regret, Kukkucca (P).*

Hối lỗi *Repent, To.*

Hối tiếc Anuseti (s).

Hốt tất Liệt Khubilai (c).

Hồ Già-già liên-trì Gaggara (P).

Hồ Kính Đức Hu Jingde (c) • Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà Đường.

Hồ Nam • Xem Hà nam.

Hồ Nam Sương Hu nan Shang (c).

Hòa Ai (j).

Hòa Duyệt • Xem Ba tư nặc vương.

Hòa hợp cú nghĩa Samaraya (s) • Kết hợp những nguyên lý của Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Dị cú nghĩa.

Hòa hợp tánh Samagri (s).

Hòa tán Wasan (j) • Kệ tụng.

Hòa Thượng • Dịch là Thân-Giáo-Sư, nghĩa là bôn sư xuống tóc cho người xuất gia trong Phật Giáo gọi là hòa thượng.

Hồi giáo *Islamism, Mahometism* • Thanh chơn giáo • Tôn thờ thánh Allah, do ngài Mahomet (571 - 632) sáng lập.

Hồi hướng Pariṇāmayati (s), *Dedication* • Xem Biền.

Hồi hướng công đức Paṭidāna (s), *Dedication of merits.*

Hồi hướng phước báu Pattidāna (s).

Hồi tránh luận Vivādaśamana śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Hồi tránh luận thích Vighraha-vyāvartanī-ṛtti (s) • Tên một bộ luận kinh.

Hồng liên Padma (s), Paduma (P), Paduma (P), *Red lotus* • Ba đầu ma địa ngục, Ma đặc ma địa ngục; Liên hoa, Ba đầu ma liên hoa • 1- Liên, liên hoa 2- Ba đầu ma: Tên một trong 8 loại địa ngục lạnh. 3- Ba đầu ma liên hoa: một loại hoa cõi trời • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Hồng liên địa ngục Padma-naraka (s) • Hồng liên

na lạc ca, Bát đặc ma, Bát đặc ma na lạc ca • Địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục lạnh.

Hồng liên na lạc ca • Xem hồng liên địa ngục.

Hồng Phạm Hung-fan (C) • Tên một vị sư.

Hồng quang tự Honganji (J) • Tên một ngôi chùa ở Nhật bốn cửa phái Chon tông (Tịnh độ) cất từ thế kỷ 13.

Hỏa • Xem Lửa.

Hỏa Biện Citrabhana (S) • Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Hỏa đại Tejodhātu (S), Fire element • Một trong ngũ đại.

Hỏa hà River of fire.

Hỏa quang Phật đánh • Xem Quang Tự Phật đánh.

Hỏa táng Agni-dagdha (S), dhyāyati (S), dhyāyati (S), dhyāpayati (S), Jhapita (P), Cremation, Trà tỳ • Xem Trà tỳ.

Hỏa tế Agni-hotra (P) • Tục xưa của Ấn độ để sám hối tội lỗi.

Hỏa thần Agni (S), Agni (P), Fire • A ki ni, A nghi ni, Hỏa Thiên • Tên vị thần lửa trong kinh Vệ đà.

Hỏa Thiên • Tên một vị trời. Xem Hỏa thần.

Hỏa tự Phật đánh • Xem Quang Tự Phật đánh.

Hỏa xà Kundalini (S).

Học giả Paṇḍita (S), pan di ta (P), Scholar • Người hiền trí.

Học Hỷ sư Śikṣānanda (S) • Thực xoa nan đà • Tỳ kheo đời Đường.

Học pháp nữ Śikṣāmāna (S), Sikkhamāna (P) • Thúc xoa ma na • Sa di ni học giới 2 năm trước khi trở thành Tỳ kheo ni.

Học thuyết bất diệt Anirodhānūtpāda (S), Doctrine of Immortality.

Học xứ Sisapada (S) • Điều cần phải học.

Học xứ yếu tập • Xem Đại thừa Tập Bồ tát học luận.

Hô Kim cang Hevajra (S) • Tên một vị thiên.

Hô Kim Cang Nhiếp quảng chú Hevajra-pindarthatika (S).

Hô Kim cang Tan-tra • Xem Vô thượng du già Tantra.

Hôn miên cái • Xem Thụy miên.

Hôn trầm Styāna (S), Thīna (P), Sloth • Tác dụng khiến tâm nặng nề. Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp.

Hôn trầm dã dượi • Xem Thụy miên.

Hổ Khâu Thiệu Long Kokyū Jōryū (J) • Tên một vị sư.

Hổ Vyaghra (S).

Hộ • Xem Xá.

Hộ Dã • Xem Tướng trạng sự vật.

Hộ ma Homa (S) • Dùng lửa trí huệ đốt cũi phiền não làm hoá thân lý tận trừ ma hại. Pháp tế tự của Mật giáo.

Hộ minh Bồ tát Prabhāpala (S) • Hộ Minh Đại sĩ • Tiền thân Phật Thích ca. Thuở Phật Ca Diếp ra đời Hộ Minh Bồ tát đến châu và được thọ ký thành Phật Thích Ca tiếp nối Phật Ca Diếp.

Hộ pháp Pāla (S), Hou-fa (C), Dharmapāla (S), Lokapala, Dhamma-pāla (P), Protector, Dharma Protector • Pháp Hộ, Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Quả • (1) Đàm ma pa la (Pháp Hộ) tên một cao tăng hồi thế kỷ thứ 6 - 7, trụ trì học viện Nalanda, sau là trụ trì Tu viện Mahabodhi, ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Đường Huyền Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 tuổi. (2) Đàm Quả, tên một vị Sa môn dịch kinh tại Lạc dương năm 207 đời Hậu Hán.

Hộ quốc tôn giả sở vấn đại thừa kinh Rāṣṭrapālapariṣcchā-sūtra (S) • Một bộ kinh trong Bảo tích bộ.

Hộ thần Iṣṭadevatā (S), Sādhita (S), Yidam (T), Iṣṭadevata (S), Protector • Tên một vị thiên.

Hộ thế thần Lokapāla (S, P).

Hộ thế tứ vương Guardian Kings of Four

Directions • Tên một vị thiên.

Hộc Phạn Dronodāna (s) • Bào đệ thứ nhì của vua Tịnh Phạn, phụ thân của Bà ta và Bạt đề.

Hội đồng địa phương Tru tsegyad (ṅ).

Hội đồng tôn giáo Yikstang (ṅ).

Hội đồng trưởng lão Kalonlama (ṅ).

Hội Thông Đại Phật Đảnh • Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh.

Hột chuỗi Akaṣa (s), *Seed*.

Hợp Upanaya (s).

Huấn lệnh Agyo (j), *Master's instruction*.

Huân Ca Sunga (s) • Tên một vị vua ở Ấn độ khoảng 187BC.

Huân tập Parivāsita (s), Parivāsa (s), Parivāsita (s, p) • Xem Kết tập • Xem Tập khí.

Huệ she rab (ṅ) • Xem xà na,

Huệ Vibhāṣāna (s) • Tỳ bà xá na • Phép tu chứng thứ nhì trong 3 phép tu: định, huệ, xả. Chữ tỳ bà xá na bao hàm sáu nghĩa (theo kinh Niết bàn): chánh kiến, liễu kiến (thấy rõ), năng kiến (thấy được), biến kiến (thấy khắp), thứ đệ kiến (thấy lần lượt từ trước ra sau), biết tướng kiến (thấy các tướng một cách phân biệt).

Huệ • Xem Tỳ bà sa luận.

Huệ An Hui-an (c) • Tên một vị sư.

Huệ ấn • Xem trí ấn.

Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát • Xem Bát nhã Ba la mật Bồ tát.

Huệ Bộ Bồ tát • Xem Hạnh Huệ Bồ tát.

Huệ Càn Phật Giám Hui-chin Fo chien (c) • Tên một vị sư.

Huệ căn Prajñendriya (s), Prajñā-indriya (s), Paññīndriya (p) • Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Huệ cư Tam muội Djananolka Samādhi (s).

Huệ Cự Hui-chu (c) • Tên một vị sư.

Huệ cự Jñānolka (s) • 1- đước huệ, trí cự (đước trí) 2- Huệ cự Tam muội: Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Huệ cự Tam muội • 1- đước huệ, trí cự (đước trí) 2- Huệ cự Tam muội: Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Huệ Diễm Hui-yuan (c), Huiyuan (c) • (334-416) Tổ thứ nhất của Tịnh độ tông Trung quốc.

Huệ Giác Hui-chueh (c) • Tên một vị sư.

Huệ Giác Lang Gia Roya Yekaku (j), Hui-chiao Langyeh (c), Roya Yekaku (j) • Tên một vị sư.

Huệ Giản Hui-chien (c) • Tên một vị sư.

Huệ Hải Hui-hai (c) • Tên một vị sư.

Huệ học Prajñā-sikṣa (s) • Pháp môn quán chiếu thấu suốt chân lý.

Huệ Khai Vô Môn Hui-kai wu men (c), Ekai Mumon (j) • Tên một vị sư.

Huệ Khả Hui-ko (c), Yeka (j), Hui-ke (c), Hui-ko (c), Eka (j), Yeka (j) • (487-593) đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bồ đề đạt ma.

Huệ Lâm Hui-lin (c) • Chùa Huệ Lâm • Tên một vị sư.

Huệ Lâm tự Erin-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Huệ Lăng Trường Khánh Hui leng Chang Chinh (c), Hui lang (c); Yeryo Chokey (j) • Tên một vị sư.

Huệ mạng Prajñā-jivita (s) • Xem Cụ thọ.

Huệ Minh Hui-ming (c), E-myo (j) • Tên một vị sư.

Huệ Nam Hui-nan (c), Huang Po (c) • Hoàng Bá • Tên một vị sư.

Huệ Năng Yeno (j), Weilang (c), E'no (j), Hui-Neng (c) • Tổ thứ sáu Thiền tông Trung hoa. Sinh ngày 8 tháng 2 năm Mậu Tuất đời Đường Thái Tông (638), mất năm 713 • Xem Tổ Huệ Năng.

Huệ Năng đại sư Enō (j) • Tên một vị sư. Xem Hui Neng.

Huệ nhãn Prajñācakṣu (s), Paññācakkhu (p),

Jñāna-cakṣu (s).

Huệ nhật Prajñā-divakara (s) • Mặt trời trí huệ.

Huệ Nhựt • Nhà sư Trung quốc, học trò sư Nghĩa Tĩnh (618 - 905), đi Thiên Trúc từ năm 701 đến 719.

Huệ Quả Hui-kuo (c) • Tên một vị sư.

Huệ Tánh Prajñākara (s) • Tên một vị sư.

Huệ Tích Hui-chi (c) • Tên một vị sư.

Huệ Tích Bồ tát Prajñākuta (s) • Trí Tích Bồ tát • Tên một vị Bồ tát • Xem Trí Tích Bồ tát.

Huệ Thắng Tổ Tâm Huitang Zixin (c), Maidō Sochin (j), Hui-t'ang Tsu-hsin (c), Huitang Zixin (c), Maido Sochin (j) • (1025-(10) 0) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hoàng long Huệ Nam • Tên một vị sư.

Huệ thân Prajñā-skandha (s) • Trong ngũ phần pháp thân.

Huệ Thi Hui Chih (c), Hui shih (c) • Tên một vị sư. Bạn thân của Trang Tử.

Huệ Thượng bồ tát vấn đại thiện quyền kinh Hui-shang p'u-sa wen ta-shan-ch'uan ching (c) • Tên một bộ kinh.

Huệ Tông Hui-tsung (c), Huizong • (1082-1135) Hoàng đế triều đại Tống.

Huệ trí Manahpariyaya (s) • Tha tâm trí.

Huệ Trung Quốc Sư Hui-chung (c), Yechu (j) • Tên một vị sư.

Huệ Tư Hui szu (c), Yeshe (j) • Tên một vị sư. Giáo chủ Thiên thai.

Huệ Vân Hui Yun (c) • Tên một vị sư.

Huệ Viễn Hui yuan (c), E-on (j) • Tên một vị sư.

Huyền Giác Hsuan chiao (c).

Huyền Giác Trung Genkaku Cho (j), Hsuan chiao Cheng (c), Genkaku Cho (j) • Tên một vị sư.

Huyền Giác Vĩnh Gia Genkaku Yoka (j), Hsuan chiao Yung chia (c), Genkaku Yoka (j) • Tên một vị sư.

Huyền học Hsuan-hsuen (c), Secret mystical

teaching • Tân đạo giáo, xuất hiện hồi thế kỷ 3-4.

Huyền sa Hsuan-sha (c).

Huyền Sa Giang Biểu Hsuan sha Shih pei (c), Gensha Shibi (j) • Huyền Sa Sư Bị • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn • Xem Huyền Sa Giang Biểu.

Huyền Sách Hsuan T'se (c), Gensaku (j) • Tên một vị sư.

Huyền Tắc Hsuan Tse (c), Gensoku (j) • Tên một vị sư.

Huyền Tổ Hsuan su (c), Hao lin (c) • Hạc Lâm • Tên một vị sư.

Huyền tông Hsuan-tsung (c), Xuanzong (c) • (685-762) Một vị vua đời Đường.

Huyền Trang Genjo Sanzo (j), Hsuan-chuang (c), Genjo Sanzo (j), Hsuan-Tsang (c), Hsuan-tsang (c), Hsan Tsang (c), Xuanzang (c), San-tsang (c), Sentsang (c), T'ang-seng (c) • Tên một vị sư (600-664) sáng lập Duy Thức tông (Pháp tướng tông), Ngài đi sang Thiên trúc năm 629 và về năm 645 bằng đường bộ.

Huyền Ứng Hsuan-ying (c) • Tên một vị sư.

Huyễn Mâyā (s), Illusion • Như huyền, Siêm, Áo ảnh • 1- Áo ảnh 2- Luân củi, nịnh bợ. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Huyễn dụ Mâyā-upama (s) • Thí dụ chỉ các pháp như huyền.

Huyễn giác • Xem Biến kế sở chấp.

Huyễn hoá Kim Cang Mâyāvajra (s).

Huyễn hóa Mâyā-sahadhamma-rūpamviya (p).

Huyễn thân Gyulu (ṛ), Māhakāya (s), Sgyu lus (ṛ), Māha-kāya (s).

Huyễn Trụ Huan chu (c) • Tên một vị sư.

Huyễn Trụ phái Genjū-ha (j) • Tên một tông phái.

Huỳnh Pita (s) • Hoàng • Màu vàng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Huỳnh Hoạch tinh • Xem Hoà tinh.

- Huỳnh Tinh thiên Amgaraka (s).**
- Hủy ái Vibhāva-taṇhā (P), Vibhāva-tṛṣṇā (s), Vibhāva-taṇhā (P).**
- Hư Am Hoài Sống Koan Eshō (J) • Tên một vị sư.**
- Hư Chu Hsu chou (c) • Tên một vị sư.**
- Hư cuống ngữ • Xem Vọng ngữ.**
- Hư dối • Xem vọng.**
- Hư Đường Hsu tang (c), Kido (J), Hsu-Tang (c), Xuatng (c), Kido (J) • (1185-1269) Thiền sư Trung quốc thuộc dòng thiền Lâm Tế.**
- Hư không Ākāśa (P), Ākāśa (s), Emptiness • Không gian, Hư không vô vi.**
- Hư không cư • Xem không cư thiên.**
- Hư không dụ Ākāśa-upama (s) • Thí dụ chỉ các pháp như hư không.**
- Hư không hoa Gaganakusuma (s), Gaganapushpa (s), Flowers in the sky, • Xem Không hoa.**
- Hư Không Huệ Bồ tát Gaganamati (s) • Tên một vị Bồ tát.**
- Hư không tạng Kokuzo (J), Gaganagarbha (s), Ākāśagarbha (s) • Xem Không Tạng Bồ tát.**
- Hư Không Tạng kinh Akṣagarbha sūtra (s) • Tên một bộ kinh.**
- Hư không thần Sungata (s) • Thuần nhả đa • Vị thần làm chủ bầu trời.**
- Hư Không Vô biên xứ việt Bồ tát Gaganananta-vikrama (s) • Tên một vị Bồ tát.**
- Hư không Vô cấu trì Kim Cang Bồ tát Gaganananta-Vajradhara (s) • Tên một vị Bồ tát.**
- Hư không vô vi Ākāśasamkṛta (s) • Lấy vô ngại làm tánh, dung chứa vạn vật, trùm khắp mọi nơi • Lý chân không vô ngại. Xem Hư không.**
- Hư tâm hợp chưởng Saṃputa (s) • Một trong 12 cách chấp tay (chấp tay rộng ở giữa).**
- Hư Vân hoà thượng Hsu Yun (c) • Thiền sư Trung hoa, tịch năm 1959 thọ 120 tuổi.**
- Hư vọng False • Xem Vọng ngữ. • Xem Bất khởi phát.**
- Hư vọng kiến Prapañca-darśana (s), Papañcadassana (P).**
- Hư vọng phân biệt Vitatha-vikalpa (s), Abhūta-parikalpa (s), Discriminated opinion • Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng chân tướng sự vật.**
- Hư vô chủ nghĩa Nihilism (s), chī ta (ṭ) • Chủ nghĩa của người chấp không.**
- Hư vô tăng Komusō (J).**
- Hung Dương Thanh Nhượng Xingyang Qingrang (c), Koyō Seijō (J), Hsing-yang Ch'ing-jang (c), Xingyang Qingrang (c), Koyo Seijo (J) • Tên một vị sư.**
- Hung Hóa Tồn Trang Koke Zonsho (J), Xinghua Congjiang (c), Hsing-hua Ts'ung-chiang (c), Xinghua Congjiang (c), Koke Zonsho (J) • Hung Hóa Tồn Tương • (830 - 888) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.**
- Hung Hóa Tồn Tướng • Xem Hung Hóa Tồn Trang.**
- Hung thiên hộ quốc luận Kozen gokoku-ron (J) • Tên một bộ luận kinh.**
- Hương ẩm • Xem Càn thất bà.**
- Hương bỉ bôi • Xem Ba la đề đề xá ni.**
- Hương cảnh Gandha-visaya (s).**
- Hương căn Gandhamūla (s), Fragrant root.**
- Hương chất Gandhaja (s), Fragrant substances.**
- Hương cúc Mardjaka (s) • A lê thọ • Tên một loài hoa.**
- Hương đài điện Gaṇḍakuti (s) • Tịnh thất của Thế tôn ở Tịnh xá Kỳ hoàn.**
- Hương đàn Gandhadāru (s), Aloe-wood.**
- Hương đức Gandhaguṇa (s), Property of odour.**
- Hương đường Gandhakūṭī (s), Hall of fragrances.**
- Hương Đài Phật • Xem Hương Tích Phật.**
- Hương Huệ Bồ tát • Xem Hương Tượng Bồ tát.**

Hương Lâm Korin (J), Hsianglin (C), Korin (J).

Hương Lâm Trùng Viễn Kyōrin Choon (J), Xianglin Chengyuan (C), Hsiang-lin Ch'eng-yuan (C), Kyōrin Choon (J) • (908 - 987), đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yên.

Hương Nghiêm Trí Nhàn Kyōgen Chikan (J), Hsiang-yen Chih-hsien (C), Xiangyan Zhixian (C), Kyogen Chikan (J) • Tên một vị sư.

Hương Quang Phật Gaṇḍaprabhāsa (S), *Fragrant Light Buddha* • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Hương sơn Gandhamadāna (S) • Núi Hương sơn, Hương túy sơn.

Hương Sơn Vô Văn Thông Hsiang shan Wu wen Tsung (C) • Tên một vị sư.

Hương Sơn vương Gandhamadana-girirāja (S).

Hương Tích cõi • Xem Hương Tích Phật.

Hương Tích Phật Gandhalaya (S), Sugandha-kuta (S) • Hương Tích cõi, Hương Đài Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Hương thất Gandha-kuti (S).

Hương thức Gandhajñā (S), *Knowing odour*.

Hương thủy Gandha-vari (S).

Hương thượng Phật Gandottama Buddha (S), *Superior Fragrance Buddha* • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Hương túy sơn • Xem Hương sơn.

Hương tượng Bồ tát Gandhastin (S), Gandhastī (S), Gandhastin Bodhisattva • Càng Đà la đề Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Hương Tượng Bồ tát Gandha-Hastin (S) • Hương Huệ Bồ tát, Càng Đà Ha Đề Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Hương Vương Bồ tát Gandha-Vajra (S) • Kiền Đà La Đồ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Hươu • Xem Lộc.

Hướng dẫn về thiền man ngag (T), *Meditation instructions*,

Hướng tây Aparā (S), *West*.

Hưởng dụ Pratiśrutka-upama (S) • Thí dụ chỉ các pháp như tiếng vang từ hang sâu.

Hưởng ý Ghoḥamati (S).

Hữu Bhāva (S), *Becoming* • Tất cả quả báo sanh tử, tất cả pháp hữu lậu có khả năng đưa tới nghiệp thiện ác trong vị lai. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10).

Hữu ái Bhavaṭṛṣṇā (S), *Craving for existence Bhavataṇhā (P)*.

Hữu Bảo Kiếp Ratnavabhāṣā (S) • - Một kỳ kiếp vị lai trong Bảo Sanh thế giới do Danh Tướng Như Lai (Phật hiệu của Ngài Tu bồ Đề trong vị lai) cai quản. - còn gọi là Bảo Minh kỳ kiếp: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.

Hữu Bi Bồ tát • Xem Lân Mẫn Bồ tát.

Hữu bộ • Xem Hữu bộ tông.

Hữu bộ Ni đá na • Xem Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đác ca.

Hữu bộ tông Sṛvastivāda (S), Sarvāstivāda (S) • Nhất thiết hữu bộ tông, Tát bà đa bộ, Tát bà đa sa bộ, Hữu bộ • Một bộ phái thuộc Thượng tọa bộ, phát triển mạnh ở vùng Bắc Ấn vào đầu công nguyên.

Hữu chấp thọ Upatta (S) • Có cảm thọ.

Hữu dị thực Savipaka (S) • Có khả năng chiêu cảm quả dị thực ở tương lai.

Hữu dục • Xem Hữu tham.

Hữu dư Sopadhiśeṣa (S) • Chưa rốt ráo diệt tận.

Hữu dư niết bàn Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S), Savupadisesa-nibbhāna (P), Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S)

Hữu dư Niết bàn (cõi) Sopadise-nibbana-dhātu (P), Pratiṣṭhita-nirvāṇa (C), Sepathesesanirvāṇa (S) • Trạng thái Niết bàn đạt được lúc còn thân ngũ uẩn.

Hữu đạo Tánh lực phái Dakṣinācaryāsakta (S), Dakṣinācarāsakta (S) • Một tông phái ở Ấn vào

thể kỷ 11.

Hữu đối Sapratigha (s).

Hữu học Śaikṣa (s), Sekha (P), Sekhiyā (P).

Hữu khổ Niết bàn Upādhi-nirvāṇa (s), Upādhi-nibbhāna (P) • Niết bàn của ngoại đạo, còn khổ bám theo.

Hữu kiến Sanidarśana (s), Astivaniśrīta (s) • Chấp kiến vạn vật có thực thể bất biến thường hằng • Có thể thấy được.

Hữu Kiết Phục La sát nữ • Xem Lam Bà La sát nữ.

Hữu lậu Bhavāsrava (s), Bhavāsava (P), Sasrava (s), Desire for continuous existence, • Có tập khí phiền não là hữu lậu • Một trong Tam lậu.

Hữu lậu đạo Sasrava-mārga (s).

Hữu lậu pháp Asavatthaniyadhamma (P) • Xem Tập nhiễm.

Hữu lậu thông Abhijñā riddhi (s).

Hữu lậu trí Sasrava-jñāna (s).

Hữu năng cú nghĩa Sakti-padarthah (s) • Hòa hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để quyết định nhân tạo quả.

Hữu pháp không Svabhāva-sūnyatā (s) • Tự tánh không • Các pháp chỉ do nhân duyên mà có, cho nên hiện có nhưng chẳng thiệt có.

Hữu phần Bhāvanga (s), Life continuum • Xem Đồng phần.

Hữu tham Bhāvarāga (s) • Hữu dục.

Hữu thần giáo Theism • Tên một tông phái.

Hữu Thắng biên châu Kaurava (P) • Kiêu lập ba • Một trong hai Trung châu của Bắc cầu lô châu.

Hữu thân Satkāya (s), Sakkāya (P), With body,

Hữu thân căn Sendhya-kāya (s) • Thân người.

Hữu thân kiến Satkāya-darśana (P), Sakkāya-dassana (P), Satkāya-dṛṣṭi (s), Sakkāya-ditṭhi (P) • Tát Ca da kiến • Vọng kiến cho rằng có thật ngã và ngã sở trong thân, chấp thân thể là có thực. Một trong Thập sử.

Hữu thể Bhāva-sattva (s).

Hữu thiện thí hạnh Vasudatta (s) • = Bà tu đạt đa.

Hữu thức Satva (s) • Hữu tình • Chúng sanh có tình thức.

Hữu thủ Hastin (s) • Có tín tâm.

Hữu tình • Xem Tát đỏa • Xem hữu thức.

Hữu Tinh Kim Cang Nữ Bồ tát Sattva-Vajri (s) • Tên một vị Bồ tát.

Hữu tùy miên tâm Samusaya-citta (s) • Tâm có phiền não.

Hữu vi Saṃskṛta (s), Saṅkhata (P), Conditioned • Phụ thuộc • Có tạo tác, có nhơn duyên tạo tác; những chi có tâm, có sắc. Trái nghĩa với Vô vi. Hữu vi pháp: sắc pháp (đất, nước, gió, lửa), phi sắc pháp (tâm, tâm số pháp). Hữu vi tướng: sanh, trụ, dị, diệt.

Hữu vi không Saṃskāra-sūnyatā (s) • Pháp do nhân duyên sanh và pháp tướng của nhân duyên đều không.

Hữu-phi hữu Sat-asat (P), To be-not to be.

Hỷ mã Lạp sơn Hymālaya (s) • Xem Himalaya.

Hỷ pháp • Xem Vị tăng hữu pháp.

Hỷ giác phần Tam muội Prīti-saptabodhy-aṅga-samādhi (s) • Một trong Thất giác phần Tam muội.

Hỷ Prīti (s), Pīti (P), Prīti (s), Joy • Hỷ lạc nơi mình. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ • Xem Nan đà.

Hỷ Sumāna (P) • Tu mặt na.

Hỷ giác chi Prīti-sarābhodhyaṅga (P), Pītisambojjhaṅga (P), Prītiyaṅga (s), Limb of Joy, • Sự hoan hỷ khi đạt được chánh pháp. Một trong 37 phẩm trợ đạo. Một trong Thất giác chi.

Hỷ kiến kiếp Priyadarśana (s) • Tên một kỳ kiếp trước kỳ kiếp hiện tại (Hiện kiếp) có Phật Văn Lô Âm Vương cai quản.

Hỷ kiến thành Indra-prīti (s) • Nhon Đà la Bạt đế • Thành đô chỗ ngự của ngài Nhon đà la (Đế Thích).

Hỷ Lạc thiên • Xem Thường Túy thiên.

Hỷ mã Lạp nhĩ • Xem Ma la da.

Hỷ mãn Ratiprapūṃṣā (s) • Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Hỷ thọ Saumanasya-vedanā (s), Somanassa-vedanā (P) • Một trong ngũ thọ. Cảm thọ vui thích đối với thuận cảnh.

Hỷ tiểu Giải đãi thiên • Xem Hỷ Tiểu thiên.

Hỷ Tiểu thiên Kṛdāpradosika (s) • Hỷ tiểu Giải đãi thiên, Kỳ Đà Ba Đồ • Thiên chúng say đắm trước pháp hỷ lạc nên tư duy bị tiêu mất mà mệnh chung.

Hỷ vương Bồ tát Pramodyarāja (s) • Tên một vị Bồ tát.

Hỷ xả Vyavasargarata (s) • Hỷ là tự mình hoan hỷ làm việc thiện, thấy người khác làm việc thiện cũng phát tâm tùy hỷ. Xả là xả bỏ, tất cả sự chướng ngại giải thoát của thân tâm đều xả bỏ hết.

K

Ka La Sai Ma Thích tinh xá Kālaksemakasya-Skyasya-Vihāra (s) • Tên một ngôi chùa.

Kakushin Kakushin (j), Shinchi (c), Shinji (c) • (1207-1298) Thiền sư Nhật bản, người đã mang Vô môn quan và thiền Lâm Tế dòng Dương Kỳ ở Trung quốc du nhập về Nhật bản.

Kala Kala (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Kanha Kanha (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Karmapa Karmapa (t) • Hóa thân đời thứ 17 của Hòa thượng Dusum Khyenpa, Tổ sư phái Karma Kagyu, Mật tông Tây tạng.

Ketumbaraga Ketumbaraga (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Kê Dẫn bộ Kurkutika (s, p), Kaukkutikah (p, s); Gaukulika (s); Gokulika (s, p); Kukkutika (p, s) • Khôi sơn Trụ bộ, Quạt Cư bộ, Câu Câu la bộ. • Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Kê Khang Hsi K'ang (c), Xi Kang (c) • Thi sĩ và là nhạc sĩ (224-263), trong nhóm Trúc Lâm thất hiền.

Kê Lâm Tinh xá Kukkuṭarama (s) • Tên một ngôi chùa.

Kê Túc sơn Kukkuṭapādagiri (s), Kurkuta-padagiri (p), Kukkuṭapada (s), Gradhakuta (s) • Tôn Túc sơn • Núi hình giò gà, sơ tổ Ca Diếp sau khi truyền y bát cho nhị tổ A Nan thì vào núi Kê túc mà tịch diệt. Nay cách Gaya khoảng 25km về Đông Bắc, hay cách Buddha Gaya 32 km về phía Đông Bắc • Xem Linh thú sơn.

Kê viên tự Kukkuṭavinara (s) • Tên một ngôi chùa.

Kế đặc phân biệt Abhinirūpaṇā-vikalpa (s), *Fixation of the thought in the discrimination.*

Kế đạo • Xem Châu ly bàn đà già.

Kế Độ Mạt Để Sơn vương Ketumatī(-gīrāja) (s) • Tràng Huệ Sơn vương.

Kế Lý Cát La Kim Cang nữ • Xem Kế Lị Cát La Bồ tát.

Kế Lị Cát La Bồ tát Kelikila (s) • Kế Lý Cát La Kim Cang nữ, Thích Duyệt Kim Cang nữ, Xúc Kim Cang nữ, Xuân Kim Cang nữ, Kế La Cát La Kim Cang nữ, Kế Lý Cát La Kim Cang nữ, Kim Cang Hỷ Duyệt • Tên một vị Bồ tát.

Kế na Thi Khí Phật • Xem Bảo cát Phật.

Kế Tân Kashmir (s) • Cashmir • Xứ Chasmir ngày nay gần Afghanistan.

Kế Viên tự Kukkhutarama (s) • Tên một vị sư.

Kết Bandhana (s), Samyojana (p), Binding, • Phược • Sự trói buộc.

Kết Saṃdhi (s), Connexion.

Kết Fetter • Kiết sử.

Kết tập Saṅgīti (p), Abhyaśa (s), Saṃgīti (s), Saṅgīti (p), Chanting together, rehearsal, Repitition, • Đại hội kết tập • Từ Saṃgīti nghĩa là 'đọc lại từng câu một và toàn hội nghị tụng câu ấy lại'. Cuộc nhóm họp lớn lao để kết tập kinh điển. - Kết tập lần thứ nhất: vào tháng 8 sau khi Phật nhập diệt (543 BC), do vua A xà thế bảo trợ, có 500 A la hán dự, tại thành Vương xá, trong hang Thất Diệp, ngài A Nan thuyết kinh, ngài Ưu bà ly đọc luật, ngài

Ca Diếp làm thượng thủ tụng luận. Tam tạng kinh ghi trên lá buông mà truyền bá. - Kết tập lần thứ nhì: 100 năm sau khi Phật nhập diệt (443 BC), gồm 700 La hán tại thành Tỳ xá lý (Vesali) do ngài Revata làm thượng thủ, vua Kalasoka bảo trợ. - Kết tập lần thứ ba: 200 năm sau khi Phật nhập diệt, vào năm 309 BC, 1.000 La hán nhóm họp tại thành Hoa thị (Pataliputta), do vua Dhammasoka bảo trợ, ngài Tissa con của Moggali làm thượng thủ. - Kết tập lần thứ tư: năm 150, gần thành Tra lan đức cấp (Jalandhara) dưới sự ủng hộ của vua Ca nhĩ sắc ca (Kanishka), tổ thứ 9 là Buddhmitra triệu tập 500 vị cao tăng và làm thượng tọa hội nghị này.

Kết tập kinh điển *Dharmma Compilation, Great Council of* • - Lần thứ I: Sau khi Phật nhập diệt, có 500 người, nhóm ở nước Ma kiệt đà, thành Vương xá, núi Kỳ xá Quật, ngài Ca Diếp làm chủ tịch. Ngài A Nan thuật lại kinh giáo, ngài Ưu ma Ly thuật lại giới luật (còn gọi là thời kỳ ngũ bách La hán kết tập). - Lần thứ II: Sau đó 100 năm, đại hội kết tập có 700 người, nhóm tại thành Tỳ xá Ly, chỉ chuyên chú vào những nghi án trong giới luật. Kỳ kết tập này chưa có ghi chép kinh điển. Kỳ kết tập này cũng chưa có ghi chép kinh điển. - Lần thứ III: Sau 100 năm nữa, khi vua A dục tức vị, triệu tập Đại hội kết tập gồm 700 vị đại đức tỳ khuru ở thành Hoa thị, tổ chức biên tập thành giáo điển. Kỳ này ngài Mục kiền Liên làm chủ tịch. Bắt đầu dùng văn tự ghi chép. - Lần thứ IV: Sau khi Phật nhập diệt chừng 500 năm, vua Ca nhĩ Sắc Tra triệu tập 500 vị Bồ tát, 500 vị tỳ khuru cùng 500 tại gia cư sĩ kết tập tại thành Ca thấp di la. Kỳ này ngài Hiệp tôn giả và ngài Thế Hữu làm chủ tịch.

Ký biệt • Xem Thọ ký.

Ký Đắc Aggidatta (s) • Cha của Câu lưu tôn Phật lúc chưa xuất gia.

Kính Ādarśa (s), *Mirror* • Ảnh.

Kính ái pháp Vasikarana (s), *Kyoaiho* (j) • Tên một bộ kinh. Pháp cầu nguyện cho mình và người được chư Phật và Bồ tát che.

Kính lễ Apacāyāna (s), *Worship* • Thờ phượng • Xem Đảnh lễ.

Kính lễ đức Thế tôn, Ngài là bậc Giải thoát, đáng Giác ngộ hoàn toàn *Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa* (s).

Kính ngưỡng thần thánh *Para-bhakti* (s), *Supreme love of God*.

Kính ngưỡng thầy *Gurū-bhakti* (s), *surrender to the guru*.

Kính pháp tôn pháp *Gurudhamma* (p), *Gurūdhama* (s), *Sacred dharma*.

Kính Thanh Đạo Phó *Kyōsei Dōfu* (j) • Tên một vị sư.

Kính trọng *Pūjya* (s), *Respect Pūjā* (p).

Kệ *Ceya* (s), *Gātha* (s), *Verse* • Còn gọi là trùng tụng. Lối văn này dùng thuật lại ý nghĩa của lối trường hàng (văn xuôi), hay kinh, lấy đúng 8 chữ làm một câu, 4 câu làm một bài gọi là bài kệ. Có khi dùng 5 chữ, 7 chữ một câu. • Xem phúng tụng.

Kệ đà • Xem phúng tụng.

Kệ ngôn • Xem phúng tụng.

Kệ tụng *Geju* (j).

Khai nhãn *Kaigen* (j).

Khai Phu Hoa Phật • Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Khai Phu Hoa Vương Như Lai *Samkusu-mitarāja-tathāgata* (s) • Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phu Phật, Khai Phu Hoa Phật, Hoa Khai Phu Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Khai Phúc Đạo Ninh *Kaifuku Dōnei* (j) • Tên một vị sư.

Khai sơn *Kaisan* (j).

Kham nhẫn • Xem Ta bà.

Kham nhẫn địa *Endurance world*.

Khan • Xem San.

Khan tham • Xem San tham.

Khang Đạt Khang Đạt *Kunda-Kunda* (s) • Một trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo.

Khách bố Nhĩ, xứ *Kabul* (s).

- Khách trần Āgantukleśa (s), Akasmatkesa (s),** *External dirt* • Phiền não.
- Khán thoại thiền Kanna-zen (j).**
- Khánh Hỷ Tôn Giả** • Xem A nan đà.
- Khát tam ma lý Minh phi Ghasmari (s)** • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở bắc.
- Khát vọng Ma vương** • Xem Khát vọng.
- Khải thỉnh Adhyesana (s).**
- Khảm K'an (c)** • Quẻ thứ hai trong bát quái.
- Khẩn na la Kimnara (s), Kinnara (p)** • Một loại chúng sanh. Một loại thần có thân người đầu ngựa, ca múa hay, thường tấu pháp nhạc và ca múa cho Trời Đê Thích. Cũng là một trong bát bộ gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già. • Nghi nhân.
- Khẩn Yết La đồng tử** • Xem Căn Yết La đồng tử.
- Khảo đề lập Thập lợi luận Kautilya-Arthasāstra (s)** • Luận của Vệ đà.
- Khẩu Vag (s).**
- Khẩu mật Vag-guhya (s)** • Một trong Tam mật.
- Khẩu nghiệp Vacakarma (s), Vacī-kamma (p), Vacī-karma (s), Vāk-karman (s)** • Ngũ nghiệp.
- Khẩu phật nghiệp Vag-daṇḍa (s)** • Một trong Tam phật nghiệp.
- Khất sĩ Daṇḍī (p), Daṇḍka (p), Mendicant** • Người cầm trượng.
- Khất thực Paṇḍapatika (s), Going for alms** • Xem Thác bát.
- Khẩu Chiêm Chi Kou Qianzhi (c), Kou Ch'ien-chih (c), Kou Qianzhi (c)** • (365-448) Một Đạo gia thuộc Ngũ đẩu mễ đạo. Nhờ những nỗ lực vận động của ông Đạo giáo được công nhận là quốc giáo. Ông cũng chính là người đã phát động cuộc thăm sát Phật tử trong 7 năm trôi từ 438 - 445.
- Khắc Càn Phật Quả Ke chin Fo kuo (c)** • Tên một vị sư • Xem Phật Đấng Thủ Tuân.
- Khâm sơn Văn Thúy Qinshan Wensui (c), Ch'in-shan Wen-sui (c), Qinshan Wensui (c), Kinzan Bunsui (j)** • Một thiền sư đời Đường.
- Khâm sơn Văn Thúy Kinzan Bunsui (j), Kinzan Bansui (j), Kinzan Bunsui (c)** • Tên một vị sư.
- Khâm tỳ lập Kampilla (s)** • Một đô thành phương nam nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật.
- Khemabhirata Khemabhirata (p)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Khen tặng Siloka (s).**
- Khế Cơ** • Sự dạy bảo khai thị của tông sư khế hợp căn cơ, trình độ của người học gọi là khế cơ.
- Khế kinh** • Xem Kinh.
- Khế Tung Kaisu (j), Chi Sung (c), Kaisu (j)** • Tên một vị sư.
- Khí Ch'i (c), Ki (c), bindu (ṁ), Breath** • Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.
- Khí công Ch'i-kung (c), Qigong (c), Ch'i-kung (c).**
- Khí Thủ thiên Karotapāni (s)** • Tên một vị thiên.
- Khích du trần Vatayānacchidra-rājas (s)** • Hạt bụi nhỏ thấy lẳng xăng trong tia nắng xuyên qua khe hở.
- Khiếu Hoán địa ngục Rovura (s), Rauvara (s), Hell of Shrieking** • Địa ngục kêu gào, khóc lóc.
- Khinh an Passaddhi (p), Praśrabdhi (s), Tatra-majjhata (s), Calmness** • 1- Yên tĩnh nơi mình. Tác dụng làm cho thân tâm nhẹ nhàng, an ổn. 2- Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.
- Khinh an giác chi Praśrabdhi-sambodhyaṅga (s), Praśrabdhiyaṅga (s), Limb of calmness** • Một trong Thất giác chi.
- Khoan dung** • Xem Bất nhuế.
- Khoan Quảng Bồ tát** • Xem A ma đề Bồ tát.
- Khoái lạc chủ nghĩa Epicurism.**
- Khoáng Dã thần** • Xem Vô tỷ lực.
- Khoảng ca** • *About*.
- Khó vào ví có núi bao bọc Giridurga (s), Difficult**

accessing as surrounded by mountains.

Khói thơm Gandhapiśācikā (s), *Smoke of burnt fragrant resin.*

Khôi sơn Trụ bộ • Xem Kê Dẫn bộ.

Khôn K'un (c) • Quẻ thứ bảy trong bát quái.

Không Śūnyata (s), **Śūnya (s)**, **Suñña (p)**, **Tongpanyi (t)**, **Kū (j)**, *Nothingness, Emptiness*
• Xem Cunyata.

Không Mu (j) • Vô.

Không A- (s), **Not** • - Chủ đề các âm thanh. - Khi tâm mất ổn định thiền giả nên tập trung phát âm A- khi niệm A di đà, nếu âm A hiển lộ được thì tất cả các âm khác xem như đã hiển lộ.

Không cần dụng công Anābhoga (s) • Không dụng công mà vẫn được.

Không chú tâm Amanasikāra (s), *Inattention.*

Không có lý Gaganaromantha (s), *Nonsense.*

Không Cốc Cảnh Long Kung ku Ching lung (c) • Tên một vị sư.

Không cư thiên Antarikṣavasina (s) • Hư không cư
• Khoảng không gian khỏi mặt đất.

Không Dã Thượng Nhân Kūya Shōnin (j) • Tên một vị sư.

Không đáy Agādha (p), *Bottomless.*

Không đại Ākāśā-dhātu (s), *Emptiness element.*

Không đụng chạm tới Pāṇa (s), *Untouchable.*

Không gian Gagana (s), *Sky* • Xem Hư không.

Không hành mẫu • Xem Đồ cát ni.

Không hành nam Dāka (s), **khan-dro (t)** • Tên một vị thiên.

Không hành nữ Khadroma (t), **Dākinī (s)** • Tên một vị thiên • Xem Đồ cát ni.

Không Hải Kūkai (j) • Tên một vị sư. Tên một vị sư. Sơ tô Cao đã phái, Mật tông Nhật bản.

Không hoa Flowers in the sky.

Không hoa Khapuṣpa (s) • Hư không hoa, Hoa đóm

• Hoa đóm trong hư không.

Không hoa ngoại đạo Śūnyapuṣpā (s), **Suññapuppha (p).**

Không không Śūnyatā-sūnyatā (s) • Không đấm trước 3 món không nói trên.

Không kiến Śūnyatā-dṛṣṭi (s) • Kiến chấp sai lầm, không thừa nhận lý nhân quả ba đời, chấp trước vào pháp không.

Không ngay thẳng • Xem Bất chánh.

không nhàn xứ • Xem A luyện nhã.

Không quân bình Amadhyama (s), *Immoderate.*

Không tam muội Śūnyatā-samādhi (s).

Không tánh Voidness.

Không Tạng Bồ tát Ākāśagarbha (s), **Ākāśagarbha Bodisattva (s)**, **Empty Store Bodhi Sattva, Kokuzo Bodhi Sattva (j)** • Hư Không Dụng Bồ tát, Hư Không Tạng • Bồ tát của trí huệ, công đức, giúp chu toàn mọi tâm nguyện. Ngự phương Nam.

Không tính Śūnyatā (s), **Suññatā (p)**, **Suññatā (p)**, **tong pa nyi (t)**, **Emptiness** • Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Không thật • Xem Bất khởi phát.

Không tồn tại • Xem Vô hữu.

Không tông Śūnyatāvāda (s) • Một tên khác của Trung quán tông.

Không tức thị sắc Śūnyatā-varūpam (s).

Không tướng như • Xem Thật tướng chân như.

Không vô biên xứ Ākāśanantyātana (s).

Không vô biên xứ định Ākāśanantyātana-Samādhi (s) • Vô biên hư không xứ định, Vô biên hư không xứ giải thoát • Bậc thiền định của người nhập cảnh trời Không vô biên xứ.

Không vô biên xứ thiên Ākāśanancayatana (s), **Ākāśanancayatana (p)**, **Ākāśanantyātana (p)**, **Sphere of boundless space** • Không xứ • Cảnh trời thứ nhất cõi Vô sắc giới, nơi trống không, không bờ cõi.

Không vui Amanāpa (s), Unpleasant (s, P).

không xứ • Xem Không vô biên xứ.

Khổ Duhkha (s), Dukkha (P) • (du:khô; kha:chịu đựng) 1- Trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 2- Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Khổ báo nghiệp • Xem Thuận khổ thọ nghiệp.

Khổ diệt đạo thánh đế • Xem Đạo Thánh đế.

Khổ diệu đế Dukkha Ariyasacca (s).

Khổ đế Dukkha-sacca (P), Duhkhāryasatya (s), Dukkharma-satya (s) • Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Khổ đọa xứ Apāya-mukha (s), Way to deprivation.

Khổ hạnh Duskaracaryā (s), Yati (c), Ascetic • Để thanh lọc thanh tóam bằng cách từ bỏ quần áo, vật thực, chỗ ở. Có 12 hạnh: - mặc y rách - mặc y 3 mảnh - chỉ ăn đồ khát thực - chỉ ăn ngày một lần - kiêng những thức ăn khác - chỉ ăn một phần - sống nơi cô tịch - sống dưới gốc cây - sống ngoài trời - sống chỗ tự có sẵn - chỉ ngồi, không nằm.

Khổ hạnh lâm Dongosiri (s), Tapovana (s), Dukarakrya (s) • Ở thôn Ưu lâu tân loa (Urvela), cách 500 km về phía đông Đại Tháp Phật đà Gia la, đông thôn Mục chi lân đà (Mucilinda) xưa la Urvela. Khu rừng gần làng Ouroubilva, nơi có con sông Nairanjani (Lilani), bên tháp núi Vương xá (Radjagriha), nơi đây đức Phật cùng 5 anh em Kiều trần như đã tu khổ hạnh 6 năm

Khổ hạnh tu dkaḥ thub (ṭ), Tāpa-saṃvara (s), Tapas (s), Tāpa-saṃvara (s), dkaḥ thub (ṭ), Ascetic practice

Khổ khổ Dukkha-dukkhata (s).

Khổ loại trí Dukhenraya-jñānam (s) • Trí vô lậu chứng được do quán khổ đế của cõi sắc và vô sắc. • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Khổ loại trí nhãn Dukhenraya-jñānam-ksānti (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh. Trí vô gián đạo phát ra trước khi chứng khổ

loại trí.

Khổ pháp thí Dukkha-dhammajñānam (s) • Quán khổ đế ở dục giới mà phát sinh trí huệ sáng suốt.

Khổ pháp trí nhãn Dukkhadharma-jñāna-ksānti (s) • Quán khổ đế mà phát sinh 16 loại tâm.

Khổ pháp trí nhãn Duhkhe-dharma-jñāna-ksānti (s) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Khổ tập đế Dukkhasamudaya-ariasacca (P), Noble truth of the origin of dukkha.

Khổ tế Dukkhasanta (s) • Ranh giới giữa khổ và Niết bàn hay giới hạn cuối cùng của khổ.

Khổ thánh đế Dukkhadatya (s), Dukkha-ariyasacca (s) • Khổ đế. • Xem Dukkha Ariyasacca.

Khổ thọ Duhkha-vedanā (s) • Sự cảm nhận khổ não (s), *Unpleasant feeling* • Sự biết khổ do lục căn trong qua lục trần ngoài tiếp xúc cảnh không thuận • Một trong ngũ thọ

Khổ trí Dukha-jñāna (s).

Khổ tướng Duhkha-samjñā (s) • Sự nhận ra cái khổ.

Khổ uẩn Saṅkhāradukkhatta.

Khổng giáo Confucianism.

Khổng Phu Tử K'ung Fu Tse (c), Confucius.

Khổng tước Mayūra (s) • Một loài chim.

Khổng tước Minh hộ kinh Moraparitta sutta (P) • Tên một bộ kinh.

Khổng Tước Minh vương Mahāmayūrividyā-rajni (s) • Tên một vị thiên.

Khổng Tước tòa Mayurāsana (s).

Khổng Tước vương Mayūrarāja (s) • Xem Khổng Tước Minh Vương.

Khổng Tước vương chú kinh K'ung-ch'ueh-wang-chou ching (c) • Tên một bộ kinh.

Khổng Tước Minh Vương Mahā-mayūri-vidyā (s) • Khổng Tước Vương, Ma ha Ma du lợi La xà • Tên một vị thiên.

Khổng Tử K'ung-tzu (c), K'ung-fu-tzu (c),

Confucius • (551-479 B.C.E.) Người sáng lập trường phái minh triết đầu tiên của Trung quốc và có một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống người dân ở các nước Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, Việt nam, etc... cho mãi đến thế kỷ 20.

Khởi Abhyudaya (s), Rise • Phát khởi.

Khởi lòng đại bi *Bring forth a heart of great compassion, to.*

Khởi tánh Lakshana (s).

Khởi tâm • Xem Móng tâm.

Khởi tín luận Śraddhotpada śāstra (s).

Khuất Chi • Xem Dao Tàn.

Khuất đà già A hàm Kṣudrakāgama (P), Kṣudrakapitāka (s) • Khuất đà già tạng • Kinh này chỉ có trong văn hệ Sanskrit và được xếp thành bộ thứ 5 trong Ngũ A hàm.

Khuất đà già tạng • Xem Khuất đà già A hàm.

Khuê Cơ K'uei-chi (c) • (638-682), cùng thầy là ngài Huyền Trang đã hệ thống hóa giáo pháp Duy thức tông.

Khuê Phong Tôn Mật Kuei feng Tsung mi (c), Keihō Shūmitsu (J), Guifeng Zongmi (c) • (780-841) Một thiền sư, là tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm.

Khuếch Am Sư Viễn Kakuan Shion (J) • Tên một vị sư.

Khuy Cơ Kuji (J) • Tên một vị sư.

Khuyến Lạc Kwanro-ku (c) • Tên một nhà sư Cao ly truyền đạo Phật vào Nhật bản ở thế kỷ 6, 7 triều nữ vương Duy cô Thiên hoàng (593 - 628).

Khuyến phát Utsahana (s) • Dùng những việc thù thắng khuyến khích phát khởi thiện tâm.

Khuyến Tu tự Kanji (J) • Tên ngôi chùa phái Sơn Giai, Mật tông Nhật bản.

Khúc Nữ Thành Kanyākubja (s) • Một đô thành phương bắc nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật.

Khứu giác Ghayāna-kicca (s), Gandrendriya (s), Organ of smell.

Khủng bố • Xem Sợ hãi.

Khur đồ la • Xem Đăm mộc.

Khur la khiên đà Suraskandha (s) • Vua loài A tu la.

Khuru Da Tô Đa Heyasutta (P) • Một trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

Ki bà đa Revata (s) • Ly bà đa • 1- Ly bà đa, tinh tú 2- Tên một vị thanh văn, đệ tử đức Phật. 3- Tên một vị Thượng tọa thành Hoa thị thời vua A dục. 4- Tên một vị tăng nước Ô trường (Udyana), Bắc Ấn.

Kiên Kế Bồ tát Suvarnacuda (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kiên Cố Thân Tâm Bồ tát • Xem Kiên Cố ý Bồ tát.

Kiên Cố Trưởng giả Muktasara (s) • Vị thiện tri thức thứ 46 trong số 55 vị mà Thiện Tài đồng tử tham bái.

Kiên Cố ý Bồ tát Dṛḍhadhyasaya (s) • Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã, Kiên Cố Thân Tâm Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kiên Dục Kanpila (s).

Kiên hắc chiên đàn Santal-kalanusarin (s) • Thú chiên đàn rất quý.

Kiên Huệ Saramati (s) • Tên một vị sư Ấn độ thế kỷ V.

Kiên Huệ Bồ tát Kien-Hoei (c), Sthirambodhi (s) • Một trong 10 đại luận sư của Duy Thức Tông. Chân ngôn của Ngài là: Namo Samanta Buddhanam Jānodbhava Svaha (Nam ma ta mạn đa bột đà nam ngữ noa ốt bà phục sa ha = Qui mạng Phổ biến Chư Phật Trí sanh Thành tựu) • Xem Kiên ý Bồ tát.

Kiên Lao địa thiên Dṛthivi (s) • Địa thiên, Địa Thần thiên, Trì Địa thần • Tên một vị thiên. Một trong 12 vị trời ở Sắc giới.

Kiên Mãn Bồ tát Dhṛtiparipūṣa (s) • Vị Bồ tát được thọ ký thành Phật vị lai tiếp theo Phật Hoa Quang.

Kiên nhẫn Ba la mật Khantipāramitā (P), Perfection of Forbearance • Sẵn đẻ Ba la mật, Nhẫn (nhục) Ba la mật.

Kiên Tuệ Bồ tát • Xem Kiên ý Bồ tát.

Kiên ý Bồ tát Sthiramati (s) • An Huệ Bồ tát, Tất sĩ la mật thể, Kiên Tuệ Bồ tát, Kiên Huệ Bồ tát, An Tuệ

Bồ tát • Sư Ấn độ thế kỷ IV.

Kiêng • Xem Chay tịnh.

Kiêu Mada (s) • Cống cao, kiêu ngạo. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Kiêu mạn Mada (s), *Infatuation, Pride*.

Kiểm đạo Kendō (j), **Kedo (c)**.

Kiểm trí huệ Khaḍga (s) • Xem Đạo đại tuệ.

Kiến Darśana (s), **Dassana (p)**, **Drṣṭi (s)**, **Diṭṭhi (p)**, *View* • Kiến giải. • Nghĩa là: Xem xét tình huống. Có 5 loại kiến: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới kiến, tà kiến • Xem huệ • Xem Tỳ bà sa luận.

Kiến chí Sāñcī (s).

Kiến đạo Darśana-mārga (s) • Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát.

Kiến đạo sở đoạn hoặc • Xem Kiến hoặc.

Kiến đẳng thủ kiến • Xem Kiến thủ kiến.

Kiến địa Darśana-bhūmi (s) • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Kiến giải • Xem Kiến.

Kiến hoặc Darśanamārga-prahatavyanuśaya (s) • Kiến đạo sở đoạn hoặc • Những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị kiến đạo. Chấp thật cái kiến giải sai lầm là kiến hoặc.

Kiến kết Sakkāyadiṭṭhi (p), *View of a self* • Thân kiến • Một trong ba mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết mối lầm nơi bản ngã, không còn thấy có mình có người.

Kiến lập Vyavasthāna (s), *Establishment* • An lập.

Kiến lập sai biệt hành Prābhada-pracārā (s).

Kiến nhất thiết nghĩa Phật Vision of All Meaning Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Kiến Nhân tự Kennin-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Kiến nhứt thiết nghĩa Phật Sarvarthadaria-Buddha (s).

Kiến sở đoạn Darśana-heya (s) • Người ở giai đoạn trừ 88 tùy miên và các ác pháp cấu hữu.

Kiến sở đoạn nghiệp Parsanahuya-karma (s) • Nghiệp bất thiện, chiêu cảm đường ác.

Kiến Tánh Kenshō (j) • Tham thiền đến chỗ cùng tột, trong sát na tự tánh bỗng hiện, liễu chứng các pháp vô sanh, gọi là kiến tánh, cũng gọi là ng pháp vô sanh.

Kiến tánh thành Phật Kenshō Jōbutsu (j).

Kiến thủ Drṣṭy-upādāna (s) • Chấp trước những kiến giải sai lầm do tà tâm phân biệt sanh khởi.

Kiến thủ kiến Drṣṭi-paramarsa-drṣṭi (s), **Drṣṭiparamarsa (s)**, **Uddhacca (p)**, *Restlessness, Anuddhatya (s)* • Trạo cử, Kiến đẳng thủ kiến • Cố chấp vào ý kiến của mình, tự cho là đúng hơn cả. Chấp trước những kiến giải phi lý. Một trong Thập sử.

Kiến Tịnh Địa • Xem Càn Huệ Địa.

Kiến Trì thành Kancipura (s) • Địa danh.

Kiến trước Drṣṭi-kaṣāyah (s), *View turbidity*.

Kiến Trường tự Kenchō-ji (j).

Kiếp hỏa Kalpagni (s), *Kalpa fire*.

Kiếp kinh Kalpa sūtra (s) • Kinh Bà la môn giáo (kinh Phệ đà), khoảng 400 - 200 BC.

Kiếp ma sa đà vương • Xem Ban túc vương.

Kiếp sau Samparāya (s), **Abhisamparāya (s)**, **Abhisamparāya (p)**, *After life*

Kiếp tân na Kapphiṇa (s), **Kapphilla**, **Kapina**, **Kapila** • Một vị A la hán đệ tử Phật, đệ nhất về tinh tú.

Kiếp thủy Flood at the end of the period of cosmic change.

Kiếp trước Kalpa-kaṣāyah (s).

Kiết bàn trà Kumbhāṇḍa (s) • Cưu bàn trà, Yểm mị quỷ • Loài quỷ dữ và sức lực lớn. Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đàm tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.

Kiết già phu tọ Kekka-fusa (j).

Kiết Hạ • Theo giới luật, tỳ kheo mỗi năm đều phải

nhập hạ ba tháng, từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 7, cấm túc không được đi ra ngoài, gọi là kiết hạ. Khi mãn hạ phải cử hành một cuộc tự kiểm thảo liên tiếp ba ngày.

Kiết Hữu Śrīmitra (s) • Thi lê mặt đa la • Đầu thế kỷ thứ IV, nhà sư Ấn độ đầu tiên truyền dạy Mật tông ở Trung quốc.

Kiết ma Karumandāna (s) • Xem Karmadana • Xem Yết ma

Kiết ma đà na • Xem Yết ma.

Kiết mã Ba Tự Sinh Kim cương Kamapa Rantchung Dorje (s).

Kiết sanh thức *Rebirth-linking consciousness*.

Kiết sử • Xem ách phước. Xem Hệ phước.

Kiết Tạng Ekwan (c) • Tên một nhà sư Cao ly truyền dạy Thành Thật Tông sang Nhật vào thế kỷ thứ 7 cùng với sư Khuyến Lặc.

Kiết tường Svastika (s), Śrīvādlakṣaṇa (s) • 1- Cũng là tên một người phát cỏ mà đức Phật xin 8 bó để lót làm bồ đoàn ngồi và chững quả Phật trên bồ đoàn ấy. 2- Chữ vạn trong nhà Phật: gọi là chữ kiết tường, vì sức lành rộng sâu như biển, cao lớn như mây, tượng trưng điều may mắn, phước đức.

Kiết tường Bồ tát Buddha-śryana (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kiết Tường Đế Giác Surendrabodhi (s).

Kiết tường Kinh • Xem Kinh Hạnh phúc.

Kiểm chùy Kentsui (j).

Kiểm-ma-sắt-dằm Kammassadhamma (p).

Kiên Dữ Vinataka (s) • Tỳ na đa ca, Chương ngại • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 600 do tuần.

Kiên độ Skandhaka (s) • Phần nói về thủ tục chấp hành của Tạng Luận. • Xem Luật Thiên.

Kiên độ kinh Khaṇḍaka (p) • Bộ giới bản qui định về một số nghi thức của Tăng già.

Kiên Đà La Đồ Bồ tát • Xem Hương Vương Bồ tát.

Kiên trác Kaṇṭhaka (s) • Tên con ngựa Thái tử Tất

đạt đa dùng trốn khỏi hoàng thành để xuất gia.

Kiên trác Khaṭaka (s) • Tên con ngựa đức Phật cỡi đi trốn khỏi hoàng thành.

Kiên Trí Phạn tán Gandistotragāthā (s) • Tên một bộ luận kinh do Mã Minh Bồ tát biên soạn.

Kiên trùy • Xem Linh.

Kiên lập ba • Xem Hữu thắng biện.

Kiên Phạm Ba Đề Gavamipati (s) • Ngưu Thi, Ngưu Vương, Ngưu Tướng, Ngưu chủ, Ngưu tướng, Ngưu thi, Ca phạm ba đề, Gia bà bạt đề • Một vị đại Thanh văn, đại La hán, đại đệ tử của Phật. Ông có tên như vậy vì ông có giọng nói giống như bò rống.

Kiên tất la Kośala (p), Kausala (s), Kosala (p) • Câu tất la. • (1)- Xá vệ thành. (2) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Kiên tất La Kausala (s) • Nước Kiền tất la, có thủ đô là thành Xá vệ.

Kiên Thi Ca Kauśika (s) • Xem Đế Thích thiên. - Tiên thân của Phật Di đà. Thuở Phật Thế Tự Tại vương, vua Kiền thi ca nghe pháp giác ngộ mà xuất gia, tu thành Phật hiệu là A di đà. - Còn là tên riêng của đức Đế Thích, thiên chủ 33 cảnh trời Đế thích, danh hiệu là Thích Ca Đế hoàn Nhân đà la (Sakra Devas Indra).

Kiên Thiểm Tỳ Kosambī (s) • Câu thường di, Kiền thường di • Tên một quốc gia thời xưa.

Kiên thường di • Xem Kiền Thiểm Tỳ. Xem Câu đàm di.

Kiên Trần Như Ajñāta Kaundinya (s), Kondanna (p), Annata Kondanna (p), Kondanna (p), Annata Kondanna (p) • A nhã câu lân, A nhã Kiền trần như • Một đạo sĩ Bà la môn trẻ tuổi, lúc đức Phật mới được hạ sanh, đạo sĩ này đã tiên đoán rằng về sau Thái tử sẽ đắc quả Phật. Ông cũng là đệ tử đầu tiên của đức Phật sau khi đắc đạo, đắc quả A la hán và cũng là tỳ kheo cao hạ nhất trong tăng đoàn. Ông là một trong năm người Bà la môn cùng khu khổ hạnh với đức Phật: Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji).

Kiều trần Như Kauṇḍinya (s) • Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Kiều-thi-ca Kaucika (s) • Tiền thân của Phật A-di-đà.

Kiểm soát tâm chặt chẽ Tapo (s).

Kiên Đà Lê Gandhari (s).

Kiệt Chi Sanikakoka (s) • áo che nách, vắt từ vai trái sang vai phải.

Kiệt già • Xem Đạo đại tuệ.

Kim cang Dorje (ṭ), Vajra (S)

Kim cang Vajra (s), Dorje (ṭ), Vajjira (p) • The most precious substance and the hardest material; adamant or diamond) • Kim cang chữ.

Kim cang ái Vajrakamar (s) • Tên một vị Bồ tát. • Xem Kim Cang Y thiên.

Kim Cang ái Bồ tát Vajrarāga (s) • Kim Cang Cung Bồ tát, Kim Cang Thê Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Âm thực thiên • Xem Kim cang Thực thiên.

Kim cang Ân Mộc Vajravikṛti (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh • Xem Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh.

Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh Vajraccēdikā-prajñāpāramitā-sūtra (s) • Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh, Kim Cang Kinh, Kim Cương Bát nhã • Tên một bộ kinh.

Kim cang Bát nhã bộ Ser chin (ṭ).

Kim cang Bát nhã bộ sherab chi parol tu chin pa (s).

Kim cang Bát nhã bộ Prajñāpāramitā (s), Ser chin (ṭ), sherab chi parol tu chin pa (ṭ) • 1- Kim cang bát nhã kỳ: Thời kỳ thứ tư trong 5 thời kỳ thuyết giáo. Còn gọi là: Bát nhã Ba la mật đa, huệ độ, trí độ. 2- Trong lục độ, huệ độ là đạo hạnh cao rốt. 3- Bát nhã Ba la mật: Một hạnh Thập Ba la mật. Hiểu rõ chân lý, không tiếc thân mạng để cầu pháp, quán thấu diệu lý bình đẳng.

Kim cang bát nhã luận Vajraccēdikā-prajñāpāramitā śāstra (s) • Năng đoạn Kim cang

bát nhã Ba la mật kinh • Một trong 5 bộ luận (Du già luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Vô Trước.

Kim Cang Bảo Bồ tát Vajraratna (s) • Kim Cang Thai Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Bảo đối Vajramadika (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Bảo Tạng Vajraratnakośa (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Bạng ga la Vajrapingala (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Bất Không Bồ tát • Xem Kim Cang Nghiệp Bồ tát.

Kim Cang Bạo ác Bồ tát • Xem Kim cang Nha Bồ tát.

Kim Cang Ca Bồ tát Vajragita (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Cam lộ Vajramrita (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Cát la Vajrakala (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Câu • Xem Kim Cang Diện thiên.

Kim Cang Câu Bồ tát Vajrankuśah (s) • Kim Cang Diện thiên, Kim Cang Trụ Đầu thiên, Trụ Đầu thiên • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Câu nữ Bồ tát Vajrankusi (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Châm Bồ tát • Xem Trang Nghiêm Kinh luận.

Kim cang chữ • Xem Kim cang.

Kim Cang Cung Bồ tát • Xem Kim Cang ái Bồ tát.

Kim Cang cú Chân tủy tập tế sơ Vajrapadaśara samgraha panjika (s) • Tên một bộ luận kinh.

Kim Cang Dạ xoa Vajrayakṣa (s) • Phần nô vương; Kim Cang Dạ xoa Minh Vương • Tên một vị thiên. Có 3 mặt, 4 tay, trụ phương bắc.

Kim Cang Dạ xoa Minh Vương • Xem Kim Cang Dạ xoa.

Kim Cang Diên thiên Vajramukha (s), Vajrakuśah (s) • Kim Cang Tru diên thiên, Kim Cang Tru đầu thiên, Kim Cang Câu • Tên một vị thiên • Xem Kim Cang Câu Bồ tát.

Kim Cang diệt định • Xem Kim Cang dụ định.

Kim Cang Diệu Hoa Bồ tát • Xem Kim Cang Hoa Bồ tát.

Kim Cang dụ định Vajrapama-samādhi (s) • Kim Cang Tam muội, Kim Cang diệt định.

Kim Cang Dụ Định Bồ tát Vajropama-samādhi (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang dẫn Kinh Vajrakesekhara sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Kim Cang đỉnh kinh nghĩa quyết Vajrasēkkhara-sūtra (s).

Kim Cang đỉnh Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Pratyutpaññābhisambuddha-mahātantrārāja-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Kim Cang định Vajra-samādhi (s), Diamond Samādhi • Kim Cang Tam muội.

Kim Cang Đại ác Vajrabhairava (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Đại trượng Vajramahādaṇḍa (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Đấng Bồ tát Vajraloka (s) • Kim Cang Trí Đấng Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, Kim Cang Trí Đấng Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Điều Phục thiên Vajrajaya (s) • Tượng Đầu thiên, Bảo đao Tỳ na dạ ca, Tượng Đầu đại tướng, Tối thắng Kim Cang • Xem Tối thắng Kim Cang.

Kim Cang Đồ Hương Bồ tát Vajragandha (s) • Phục Nhật La Kiện Đà • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Đồng nữ Vajrakaumari (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Đồng Tử • Xem Kim Cang Nhi.

Kim Cang Đồng tử Vajrakumāra (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Giác Bồ tát • Xem Kim Cang Lợi Bồ tát.

Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ tát • Xem Kim Cang Hoa Bồ tát.

Kim Cang giới Vajradhātu (s) • Kim Cang giới mạn đà la • Mạn đà la này của Ngũ trí Như lai như sau: - trung ương: đức Đại nhật Như lai, tượng trưng pháp giới thể tánh trí - phương đông: đức A súc Bất động Như lai, tượng trưng đại viên cảnh trí - phương tây: đức Vô lượng quang A di đà Như lai, tượng trưng diệu quan sát trí. - phương bắc: đức Bất Không Thành Tựu Như lai, tượng trưng thành sở tác trí. - phương nam: đức Bảo Sanh Như lai, tượng trưng bình đẳng tánh trí.

Kim Cang giới mạn đà la Vajradhātu-maṇḍala (s) • Xem Kim Cang giới.

Kim Cang hiệp chưởng ấn Vajrapradama-mudrā (s).

Kim Cang Hoa Bồ tát Vajrapuspa (s) • Kim Cang Diệu Hoa Bồ tát, Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ tát, Kim Cang Hoa Bồ tát, Kim Cang Tán Bồ tát, Diệu Hoa Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Hoa Bồ tát • Xem Kim Cang Hoa Bồ tát.

Kim Cang Hoan Hỷ Bồ tát • Xem Kim Cang Tiêu Bồ tát.

Kim Cang Hồng Ca la Vajrahumkara (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Huy Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Kim Cang Hương Bồ tát Vajradhupa (s) • Kim Cang Thiên Hương Bồ tát, Kim Cang Phân Hương Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Hy Bồ tát Vajralasi (s) • Kim Cang Hy Hỷ Đại Thiên Nữ, Vajra-Lasye (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Hy Hỷ Đại Thiên Nữ • Xem Kim Cang Hy Bồ tát.

Kim Cang Hỷ Bồ tát Vajrasādhu (s) • Kim Cang Xung Bồ tát, Kim Cang Thiên Tai Bồ tát, Hoan Hỷ Vương Bồ tát, Ma ha Duyệt ý Bồ tát, Diệu Tát Đỏa Thượng thủ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Hỷ Duyệt • Xem Kế Lị Cát La Bồ tát.

Kim cang Khẩu Vajramukhi (s).

Kim cang Khí trượng Vajrayudha (s) • Tên một vị thiên.

Kim cang Kim sắc Vajrahera (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Kinh • Xem Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh.

Kim Cang La đồng tử • Xem Căn Yết La đồng tử.

Kim Cang Liên Hoa Bồ tát • Xem Kim Cang Pháp Bồ tát.

Kim Cang Linh Vajraghanta (s) • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Linh Bồ tát Vajravesa (s) • Biến Nhập Bồ tát, Nhiếp Nhập Bồ tát, Triệu Nhập Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Lợi Vajracakra (s) • Kim Cang Luân • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Lợi Bồ tát Vajra-tiksna (s) • Kim Cang Thọ Trì Bồ tát, Ma ha diển Bồ tát, Ma ha Khí trượng Bồ tát, Kim Cang Thâm thâm Bồ tát, Kim Cang Giác Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Luân • Xem Kim Cang Lợi.

Kim Cang Lực sĩ • Xem Kim Cang Thủ • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.

Kim Cang Lực Sĩ Vajrapānibalin (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Lực Sĩ • Xem Kim Cang Trì Bồ tát.

Kim cang Mạn • Xem Kim cang Thực thiên.

Kim Cang Mật tích • Xem Kim Cang Thủ • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.

Kim Cang Minh Vương Bồ tát • Xem Minh Vương Chí Cao Bồ tát.

Kim Cang Nghiệp Bồ tát Vajra-karman (s) • Kim Cang Tỳ Thủ Bồ tát, Kim Cang Yết ma Bồ tát, Kim Cang Bất Không Bồ tát, Thiện Biến Nhất Xứ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Ngũ Bồ tát Vajrabhāṣā (s) • Vô Ngôn Bồ tát, Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát, Năng Thọ Tất

Địa Bồ tát, Kim Cang Thượng Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Ngũ ngôn Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Ngũ ngôn Bồ tát • Xem Kim Cang Ngũ Bồ tát.

Kim cang Nha Bồ tát Vajradamstra (s) • Kim Cang Tồi Phục Bồ tát, Ma ha Phương tiện Bồ tát, Thâm Khả Bồ Úy Bồ tát, Kim Cang Thượng Bồ tát, Kim Cang Bạo ác Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Nhật Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Kim Cang Nhi Kani-krodha (s) • Kim Cang Đồng Tử • Tên một vị thiên.

Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát • Xem Kim Cang Ngũ Bồ tát.

Kim cang Nữ sử Vajraduti (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Oai Đức Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Kim Cang Pháp Bồ tát Vajradharma (s) • Kim Cang Nhân Bồ tát, Kim Cang Liên Hoa Bồ tát, Thiện Thanh Tịnh Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim Cang Phần Hương Bồ tát • Xem Kim Cang Hương Bồ tát.

Kim cang Phong Vajranila (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh Vajrasekkhara-vimana-sarva-yogāyoni sūtra (s) • Du già Du kỳ kinh, Du kỳ kinh • Tên một bộ kinh.

Kim Cang Quang Vajraprabhā (s) • Tên một vị thiên.

Kim Cang Quang Bồ tát Vajra-tejas (s) • Kim Cang Nhật Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, Kim Cang Oai Đức Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát, Ma ha Quang Diệm Bồ tát, Kim Cang Huy Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Kim cang Quang Minh Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Kim Cang Quang Minh Bồ tát • Xem Kim Cang Đăng Bồ tát.

Kim Cang Quân đồ lợi Vajrakundali (s).

- Kim Cang Quyền Vajramusti (s)** • Tên một vị thiên.
- Kim Cang Sách Bồ tát** • Xem Kim Cang Tác Bồ tát.
- Kim Cang sư Vajra-guru (s)** • Những tu sĩ Mật tông chứng đắc và hiện hoá thân để cứu độ chúng sanh.
- Kim Cang Tam muội** • Xem Kim Cang định.
- Kim Cang Tam muội** • Xem Kim Cang dụ định • Xem Kim Cang định.
- Kim Cang Tác Bồ tát Vajrapasah (s)** • Kim Cang Sách Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Tán Bồ tát** • Xem Kim Cang Hoa Bồ tát.
- Kim Cang Tát Đỏa Vajrasattva (s), Dorje Sempa (ṅ)** • Kim Cang Thủ, Thủ Bí Mật Chủ, Thượng Thủ Bồ tát, Thẳng Tát Đỏa Bồ tát, Tạng Bồ tát, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát, Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ tát • Xem Kim Cang Tát đỏa Bồ tát • Xem Kim Cang Thủ Bồ Phật.
- Kim Cang Tần na dạ ca Vajranajaka (s)** • Tên một vị thiên.
- Kim Cang tạng Bồ tát Vajragarbha (s)** • Kim Cang Thai Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang tạng vương Bồ tát Aṣṭottara-satabhujavajradhara (s)** • Nhất Bách Bát Tỷ Kim Cang Tạng Vương Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang tâm *Diamond Mind*** • Kim Cang trí.
- Kim Cang Thai Bồ tát** • Xem Kim Cang Bảo Bồ tát • Xem Kim Cang tạng Bồ tát.
- Kim Cang Thần** • Xem Kim Cang Trì Bồ tát.
- Kim Cang Thâm thâm Bồ tát** • Xem Kim Cang Lợi Bồ tát.
- Kim Cang Thê Bồ tát** • Xem Kim Cang ái Bồ tát.
- Kim Cang Thệ Thủy Bồ tát** • Xem Kim Cang Thủy Bồ tát.
- Kim Cang thiên Vajragoda (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thiên Hương Bồ tát** • Xem Kim Cang Hương Bồ tát.
- Kim Cang Thiên Tai Bồ tát** • Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát.
- Kim Cang Thọ Trì Bồ tát** • Xem Kim Cang Lợi Bồ tát.
- Kim Cang Thôn phục Vajrabhaksani (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thuần noa Vajrachinna (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thủy Bồ tát Vajradaka (s)** • Kim Cang Thệ Thủy Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thủ** • Xem Kim Cang Tát Đỏa.
- Kim Cang Thủ Bồ Phật Vajrapāṇi (s).**
- Kim Cang Thủ Bồ tát Vajrapāṇi (s), Channa Dorje (ṅ), Vajrapāṇi (ṅ)** • Chấp Kim Cang Bồ tát, Bí Mật Chủ Bồ tát, Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng, Kim Cang Lực sĩ, Kim Cang Mật tích, Chấp Kim Cang, Chấp Kim Cang thần, Mật Tích Lực sĩ, Kim Cang Tát đỏa • Vị thần tay cầm dùi kim Cang hộ vệ Phật pháp.
- Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng** • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.
- Kim Cang Thủ trì Kim Cang Bồ tát Vajrahastavajradhāra (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thủy Vajrodaka (s)** • Thệ thủy • Tên một vị thiên. - Thệ thủy: Loại nước thơm, trong sạch mà hành giả Mật giáo uống lúc thọ phép quán đảnh, tiêu biểu cho thệ nguyện không lui sụt tâm bồ đề.
- Kim Cang thừa Tantrayāna (s), dorje tek pa (ṅ), Vajrayāna (s), *Diamond Way*** • Chân ngôn giáo.
- Kim Cang Thương Kiệt La Bồ tát Vajra-sṃkhala (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Thượng Bồ tát** • Xem Kim Cang Nha Bồ tát.
- Kim Cang Thượng Tát Địa Bồ tát** • Xem Kim Cang Ngử Bồ tát.
- Kim Cang Thực thiên Vajramala(h) (s)** • Kim Cang Âm thực thiên, Nghiêm Kế Đại tướng, Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ tát, Kim Cang • Tên một vị thiên.
- Kim Cang Tiểu Bồ tát Vajrahasa (s)** • Ma ha Tiểu Bồ tát, Ma ha Hỷ Hữu Bồ tát, Kim Cang Hoan Hỷ Bồ tát, Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát, Kim Cang Vi Tiểu

- Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Tiễn Bồ tát** • Xem Dục Kim Cang Bồ tát.
- Kim Cang Tịch Tĩnh Vajrasanti (s)** • Tên một vị thiên.
- Kim Cang toà** • Xem Kim Cang tọa.
- Kim Cang Tồi Phục Bồ tát** • Xem Kim Cang Nha Bồ tát.
- Kim Cang Tỏa Bồ tát Vajra-sphota (s)** • Kim Cang Liên tỏa Bồ tát, Liên Tỏa Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang tọa Vajrasāna (s)** • Kim Cang toà.
- Kim Cang tràng Bồ tát Gagana-gaṅja (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Trí Vajrabodhi (s)** • Bạt nhục la Bồ đề, Kim Cang Trí tam Tạng • Đề tử ngài Long Trí Bồ tát. Xem Nagabodhi • Xem Kim Cang tâm.
- Kim Cang Trí Đẳng Bồ tát** • Xem Kim Cang Đẳng Bồ tát • Xem Kim Cang Đẳng Bồ tát.
- Kim Cang Trí tam Tạng** • Xem Kim Cang Trí.
- Kim Cang Trì Bồ tát Vajradhāra (P), Dorje Chang (T)** • Chấp Kim Cang thân, Kim Cang Thân, Kim Cang Lực Sĩ • *The name of the dharmakaya Buddha. Many of the teachings of the Kagyu lineage came from Vajradhara.*
- Kim Cang Trụ diện thiên** • Xem Kim Cang Diện thiên.
- Kim Cang Trụ Đầu thiên** • Xem Kim Cang Câu Bồ tát • Xem Kim Cang Diện thiên.
- Kim Cang tuyến Vajrasūtra (s)** • Chỉ ngũ sắc (trắng, đỏ, vàng, xanh đen; năm màu tượng trưng năm trí của năm đức Phật; còn tượng trưng cho năm pháp: tín, tấn, niệm, định huệ, quán).
- Kim Cang Tướng Bồ tát Vajrasena (s)** • Tên một bộ kinh.
- Kim Cang Tự tại Bồ tát Vajrasani (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Tỳ Thủ Bồ tát** • Xem Kim Cang Nghiệp Bồ tát.
- Kim Cang Vi Tiểu Bồ tát** • Xem Kim Cang Tiểu Bồ tát.
- Kim Cang Vãng Bồ tát Vajrapanjaram (s)** • Thượng Phương Kim Cang Vãng Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Vũ Bồ tát Vajranṛta (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Vương Bồ tát Vajrarāja (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Xung Bồ tát** • Xem Kim Cang Hỷ Bồ tát.
- Kim Cang Y thiên Vajrasin (s)** • Kim Cang ái • Tên một vị thiên. Tên một vị Bồ tát.
- Kim Cang Yết ma Bồ tát** • Xem Kim Cang Nghiệp Bồ tát.
- Kim Cương chân luận Vajrasāci (s)** • Tên một bộ luận kinh. Do ngài Pháp Xứng biên soạn.
- Kim Cương chủ Vajrakīlaya (s), Diamond dagger.**
- Kim cương dụ định Vajravimbopama-samādhi (s).**
- Kim cương đỉnh du già kinh thập bát hội chỉ qui Vajrasēkkhara-yogā-sūtra (s)** • Tên một bộ kinh.
- Kim cương đỉnh nhất thiết Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh Vajrasēkkhara-sarvatathāgatatt-vasaṅgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisam-buddha-mahā-tantrarāja-sūtra** • Tên một bộ kinh.
- Kim Cương thủ hàng phục nhất thiết bộ Đại giáo vương kinh Bhūi dāmara tantra (s)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Kim Đới thành** • Xem Di thê la thành.
- Kim Liên Chin-lien (c).**
- Kim luân Kāñcana-maṇḍala (s)** • Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.
- Kim luân bảo Gakra-ratna (s).**
- Kim Luân vương** • Xem Chuyển luân thánh vương.
- Kim mao thố giác Kimō tokaku (J)** • Lông rùa sừng thỏ.
- Kim Quang Minh Kinh Suvaṃprabhā-sottama-**

sūtra (s), Suvamāpra-bhāsa-sūtra (s) • Kim quang minh tối thắng vương kinh • Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Kim quang minh tối thắng vương kinh Chin-kuang-ming tsui-sheng-wang ching (c) • Xem Kim quang minh kinh.

Kim suy điều • Xem ca lâu la.

Kim Thất Thập luận Sankhya-kārikā (s) • Tên một bộ kinh.

Kim Tiên nhơn • Xem Kim Tịch Phật.

Kim tiền tịnh Jatarapadikappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Kim Tinh Sukra (s) • Thái Bạch tinh.

Kim Tịch Phật Kanakamuni (s), Koagamāna (P) • Kim Tiên nhơn, Ca na già Mâu ni, Ca na mâu ni Phật, Câu na hàm Phật; **Koagamana (P)** • Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. Kim Tịch Phật thuở chưa xuất gia có cha là Đại Đức (Yannadatta), mẹ là Thiên Thắng (Uttara), ở Thanh tịnh thành (Sobbavati), sau khi đắc đạo có thị giả là An Hòa (Sothhija).

Kim trần Loha rājas (s).

Kim tỳ la đà • Xem Oai như vương.

Kim Tỳ La Đá Ca Tỳ La • Xem Oai như vương.

Kim Tỳ La Đà • Xem Oai như vương.

Kinh Suttam (P), Suttanta (P), Discourse, Kyo (J), Sūtra (s), Sutta (P) • Khế kinh, Trường hàng • Thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật • Xem Sutra.

Kinh 108 cảm thọ Atthasatapariyaya sutta (P), Sutra on One Hundred Eight Feelings.

Kinh A di đà Amitābha sūtra (P) • Một trong ba bộ kinh nền tảng của tịnh độ tông ở Đông nam Châu á. Kinh này còn có tên là Sukhavati-Vyuha. Kinh A di đà Trung quốc có 3 bản dịch: - bản dịch của Cu-

ma-la-thập cuối đời Tần (Ch'in) vào năm 402. Bản dịch của Gunabhadra năm 455. Bản dịch của Tăng Sáng năm 650. Hiện nay còn lưu truyền hai bản dịch đầu. Hai bộ kinh nền tảng khác của Tịnh độ tông là: - Trường kinh A di đà và Kinh Thiền định (Meditation Sutra) viết dưới dạng thảo luận giữa đức Phật và Xá lợi Phất cùng những chư tăng khác ở Kỳ viên tịnh xá (Jetavana). Kinh này mô tả phước báu của Phật A di đà và mô tả nước cực lạc. - Tiểu kinh A di đà là phần Phật thuyết kinh A di đà cho ngài A nan ở Kỳ viên, thành Xá vệ.

Kinh A di đà Amitayurdhyāna sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Kinh a lan nhĩ xứ Arañña sutta (P), Sutra on The Wilderness.

Kinh A ma trú Ambattha sutta (P).

Kinh A nan nhứt dạ hiền giả Ananda-bhaddekarattasuttam (P).

Kinh A nậu lâu đà Anuruddha sutta (P), Sutra To Anuruddha.

Kinh A nậu lâu đà Trưởng lão A-nậu-lâu-đà Anuruddha-samyutta sutta (P), Ven. Anuruddha.

Kinh A súc • Xem A súc Phật quốc Kinh.

Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm • Xem A súc Phật quốc Kinh.

Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm • Xem A súc Phật quốc Kinh.

Kinh A thị đa vấn Ajita-manava-puccha (P), Sutra on Ajita's.

Kinh A-sá-nang-chi Atanatiya suttanta (P) • Tên một bộ kinh.

Kinh Aggivačchagotta Aggivačchagottasut-tam (P).

Kinh An trú tâm Vitakkasanthāba sutta (P), Sutra on The Relaxation of Thoughts • Tăng thượng tâm kinh.

Kinh Assalayana, (MN93), Assalayanassuttam (P).

Kinh ái dục Kāma sūtra (s).

Kinh ái sanh Piyajatika sutta (P), Sutra From One

Who Is Dear.

Kinh Ba minh Vacchagota Tevijjavacchagotasuttam (P).

Kinh Bát nhã Ba la mật • Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa kinh.

Kinh bát thánh Atthakanagarasuttam (P).

Kinh Bà la môn Brāhmaṇa sutta (P), Sutra To Unnabha the Brahman.

Kinh Bất đoạn, (MN111), Anupadasuttam (P).

Kinh bất đồng lợi ích, (MN106), Ananjasappayasuttam (P).

Kinh bất khả tư nghi Acintita sutta (P), Sutra on Unconjecturability.

Kinh bẫy mồi, (MN25), Nivapasuttam (P) • Tên một bộ kinh.

Kinh Bhaddali, (MN65), Bhaddalisuttam (P).

Kinh Bồ-sá-bà-lâu Pottapada sutta (P).

Kinh Bồ đề Vương tử Bodhiraja-kumarasuttam (P).

Kinh Bốn sanh Jātaka sutta (P), Jātaka sūtra (S) • Kinh ghi chép những chuyện tiền thân của đức Phật.

Kinh Brahmayu, (MN91), Brahmayu sutta (P).

Kinh buông xả Vimutti sutta (P), Sutra on Release.

Kinh Ca la la ma Kalakarama sutta (P).

Kinh Ca tỳ la vệ Kathavatthu sutta (P), Sutra on Topics of Conversation.

Kinh Canki Canki sutta (P), Sutra With Canki.

Kinh Catuma, (MN67), Catumasuttam (P).

Kinh Căn bản Tư duy Sariraka-mimamsa sūtra (S) • Kinh Phệ đà (Bà la môn).

Kinh căn tu tập Indriyabhāvana sutta (P), Sutra on The Development of the Faculties.

Kinh Chánh tri kiến Sammādiṭṭhi sutta (P), Sutra on Right View.

Kinh Chân nhân, (MN113), Sappurisasuttam (P).

Kinh Chiến thắng vẽ vang • Xem Kinh Thí dụ.

Kinh Chiếu sáng Pabhassara sutta (P), Sutra on Luminosity.

Kinh chiều Banka (J), Evening Sutra recitation.

Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư Tử hồng Cakkhavatti-Sihanada sutta (P).

Kinh Chủng đức Sonandaṇḍa Sutta (P).

Kinh Chư Phật Sở Hộ niệm • Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh.

Kinh Chư thuần hóa Abhāvita sutta (P), Sutra on Untamedness.

Kinh con rắn Ahina sutta (P), Sutra about a Snake.

Kinh Cồ đàm di Gotami sutta (P), Sutra To Gotami.

Kinh Cứu la đàn đầu Kūṭadanta sutta (P).

Kinh Dhananjani (MN97), Dhananjanisuttam (P).

Kinh Diệu Nghiêm • Xem Kinh Trang Nghiêm.

Kinh Diệu Pháp Liên hoa Saddharma-puṇḍarīka sūtra (S), Hokkyo (J) • Do Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán khoảng năm 400 được phái Thiên thai tông và Pháp hoa tông dùng làm kinh tạng chính. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Kinh Diệu Pháp Liên hoa Hokkyo (J) • Tên một bộ kinh. Xem Saddharmapundarika Sutra.

Kinh Dịch I-ching (C), Yijing (C), Yi-king (C) • Tên quyển sách minh triết Kinh Dịch. Sơ đồ Kinh Dịch gồm tám quẻ (Bát quái). Sự kết hợp của những quẻ này hình thành 64 quẻ bát quái.

Kinh Duy ma cật Vimalakīrti-nirdeśa sūtra (S), Amrapali (S) • Kinh Tịnh Danh, Duy Ma Cật sở thuyết Kinh, Bất Khả tư nghi giải thoát Kinh • Kinh có 14 phẩm gồm thành 3 quyển. Bản chánh bằng tiếng Phạn do Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ 5.

Kinh duyên giác Paccaya sutta (P), Sutra on Requisite Conditions.

Kinh Dược Sư Bharadvaja sutta (P), Sutra About Bharadvaja.

Kinh đa giới, (MN115), Bahudhātukasuttam (P).

- Kinh đại không Mahasunnatasuttam (P).**
- Kinh đoạn giảm Sallekha sutta (P), Sutra on Effacement.**
- Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội •** Xem A súc Phật quốc Kinh.
- Kinh Đại bản Mahāpadana sutta (P).**
- Kinh Đại Ca Chiên Diên nhứt dạ hiền giả Kaccanabhaddekarattasuttam (P).**
- Kinh Đại duyên Mahānidana suttanta (P), Sutra on The Great Causes Discourse •** Tương đương Kinh Đại duyên Phương tiện (Trường A hàm).
- Kinh Đại điển tôn Mahāgovinda suttanta (P) •** Tên một bộ kinh. Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn.
- Kinh Đại hội Mahāsamaya suttanta (P) •** Tên một bộ kinh.
- Kinh Đại nghiệp phân biệt Mahakamma-vibhangasuttam (P).**
- Kinh Đại nhứt Mahāvairocanabhisambodhi sūtra (S), Mahāvairocana Sutra (S).**
- Kinh Đại Niết bàn •** Xem Kinh Đại Bát Niết bàn.
- Kinh Đại niệm xứ Mahā-satipatthana sutta (P), Sutra on The Great Frames of Reference (The Great Discourse on the Foundations of Mindfulness).**
- Kinh Đại phẩm Mahāvagga-suttan (P), Sutra on The Great Chapter.**
- Kinh Đại Phương quảng giác quả tập Hoa nghiêm Mahāvaiṇya-Buddhanda-vyūha sūtra (S) •** Kinh Hoa Nghiêm • Tên một bộ kinh.
- Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm Buddhavatamsaka-Mahāvaiṇya sūtra (S) •** Hoa Nghiêm Kinh.
- Kinh Đại sự Mahāvastu sūtra (S, P) •** Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản • Kinh ghi cuộc đời đức Phật.
- Kinh Đại thiện Kiến vương Mahāsudassana suttanta (P).**
- Kinh Đế thích Sở vấn Sakkapañha-suttanta (P), Sutra on Sakka's Questions •** Thích Đề Hoàn Nhân vấn kinh.
- Kinh Điều ngự địa Dantabhūmi suttam (P), Sutra on the "Tamed Stage".**
- Kinh Đương Lai Bồ Úy Anāgatabhayani sūtra (S).**
- Kinh Esukari, (MN96), Esukarisuttam (P).**
- Kinh Ganaka Moggalana Ganaka-Moggallana-suttam (P), Sutra to Ganaka-Moggallana.**
- Kinh Gia đình Kula sutta (P), Sutra On Families.**
- Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc, (MN143), Anathapindikovadasuttam (P).**
- Kinh Giáo giới Channa, (MN144), Channovadasuttam (P).**
- Kinh Giáo giới La hầu la ở Am bà la Ambalattikarahulovada sutta (P), Sutra on Advice to Rahula at Amballattika.**
- Kinh giáo giới La hầu la ở rừng Am-ba-la Ambalattika Rahulovada suttanta (P).**
- Kinh Giáo giới La lâu la Am bà bá lâm Ambalattika Rahulovada suttanta (P) •** Tên một bộ kinh trong Trường bộ kinh 61.
- Kinh Giáo giới Nandaka, (MN146), Nandākovada-suttam (P).**
- Kinh Giáo giới Phú lâu Na, (MN145), Punnovada-suttam (P).**
- Kinh giới phân biệt Dhātu-vibhaṅga sutta (P), Sutra on An Analysis of the Properties.**
- Kinh Giới thuyết Dhātukatha (P) •** Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.
- Kinh Gopaka Moggalana Gopaka- Moggallana-suttam (P), Sutra on Moggallana the Guardsman.**
- Kinh gò mối Vammika-sutta (P).**
- Kinh hàng ma, (MN50), Maratajjaniyasuttam (P).**
- Kinh hành Cankramanna (S).**
- Kinh Hành sanh Sankharuppatisuttam (P).**
- Kinh hãi Uttāsī (P), Utrasita (S), Fright Uttāsī (P), Utrāsī (P).**

- Kinh Hạnh con chó Kukkuravatika sutta (P), Sutra on The Dog-duty Ascetic.**
- Kinh Hạnh phúc Maṅgala sutta (P), Sutra on Protection • Kiệt tường Kinh.**
- Kinh Hậu Nghiêm Ghanavyaha-sūtra (S).**
- Kinh Hiền kiếp Bhadrakapika-sūtra (S).**
- Kinh Hiền ngu Bālapandita sutta (P), Sutra on The Fool and the Wise Person.**
- Kinh Hiền Ngu, (MN129), Damamuka-nidāna sūtra (S).**
- Kinh Hoa nghiêm Avataṃsaka sūtra (S), Gaṇḍavyūha sūtra (S), Kegonkyo (J), Phal chen (T), Ho-yen-King (C), Flower Adornment sūtra • Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh • Được Phật giảng sau khi giác ngộ cho chư Bồ tát dưới cây bồ đề. Kinh bị thất lạc và được Tổ Long Thọ tìm được vào thế kỷ 7. Kinh gốc tiếng Phạn không còn, hiện chỉ còn bộ dịch từ tiếng Tàu. Bản dịch chữ Hán cũ nhất là bản dịch vào thế kỷ 5. Bản chữ Tàu do ngài Buddhahadra (Giác Hiền) dịch xong khoảng năm 418. Ngài Đỗ Thuận, thế kỷ 7, truyền bà kinh này thành lập phái Hoa nghiêm Tông.**
- Kinh Hỏa tụ khí Aggikkhandhopama suttantakatha (P).**
- Kinh hữu học, (MN53), Sekhasuttam (P) • Tên một bộ kinh.**
- Kinh hy hữu Vị tăng hữu pháp, (MN123), Acchariyabbhutammasuttam (P).**
- Kinh Kadaraka, (MN90), Kadarakasuttam (P).**
- Kinh Khất thực thanh tịnh Piṇḍapata-parisuddhi sutta (P).**
- Kinh không gì chuyển hướng, (MN60), Apannakasuttam (P).**
- Kinh không uế nhiễm Ananganasuttam (P) (MN5).**
- Kinh Khởi thế Nhân bản Agganna sutta (P).**
- Kinh khu rừng, (MN17), Vanapatthasuttam (P).**
- Kinh Kiên cố Kevadha sutta (P).**
- Kinh Kim Cang Vajira sutta (P), Diamond sūtra Prajñāpā-ramitā sūtra (S).**
- Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba la mật Vajraprajñā-pāramitā-sūtra (S).**
- Kinh Kim Cang đánh Vajrasekkharatan-trarāja sūtra (S), Kongochokyo (J) • Kim Cang đĩnh Kinh.**
- Kinh Kim Cang Phong lâu cát nhất thiết Du già kỳ Vajrasekkharavimana-sarvayogāyogi sūtra (S) • Du kì Kinh, Kim Cang Phong lâu các Nhứt thiết du già chỉ Kinh = Du kì kinh.**
- Kinh Kitagiri, (MN70), Kitagirisuttam (P).**
- Kinh Kosambiya, (MN48), Kosambiyasuttam (P).**
- Kinh lạc đạo Agati sutta (P), Off-Course Sutra.**
- Kinh Lãng già Leng-kia-King (C) • Xem Lankavatara sutra.**
- Kinh Lomasakangiya nhứt dạ hiền giả, (MN134), Lomasakangiya-bhaddekarattasuttam (P).**
- Kinh Lô-già Lohicca sutta (P).**
- Kinh lượng bộ Sūtratika (S), Sautrantikah (S) • Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa • Tu đa la luận • Xem Tăng ca lan đa bộ.**
- Kinh Ma ha Ca Diếp Bản sanh Mahānarada-kassapa-jātaka (P).**
- Kinh Ma-ha-li Mahāli sutta (P).**
- Kinh Magandhiya Magandhiya sutta (P), Sutra To Magandhiya.**
- Kinh Makhadeva, (MN83), Makhadeva-suttam (P).**
- Kinh Mật hoàn Madhupindika sutta (P), Sutra on The Ball of Honey.**
- Kinh Nalakapana, (MN68), Nalakapana-suttam (P).**
- Kinh Năm và Ba (MN102).**
- Kinh nên hành trì hay không nên hành trì, (MN114), Sevītabha-asevītabhasuttam (P).**
- Kinh nghĩ như thế nào (MN104).**
- Kinh Ngũ Uẩn hộ Khaṇḍaparitta (S).**

- Kinh Người làm xe ngựa Rathakara (Pacetana) sutta (P)**, *Sutra on The Chariot Maker*
Kinh Người bệnh Gilana sutta (P), *Sutra on Sick People*.
- Kinh Nhất dạ hiền giả Bhaddekaratta sutta (P)**, *Sutra on An Auspicious Day*.
- Kinh Nhất Thiết chư Phật Sở hộ niệm Kinh** • Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh.
- Kinh Nhân cách hóa Lakkhana sutta (P)**, *Sutra on Characterized Action* • Kinh Tướng.
- Kinh Nhập tức Xuất tức niệm Ānāpānasati sutta (P)**, *Sutra on Mindfulness of Breathing* • An Ban Thủ ý.
- Kinh nhiều cảm thọ Bahavedaniyasuttam (P)**.
- Kinh Nhị Thập Tứ Ba lợi Patikasuttanta (P)** • Kinh Ba lê.
- Kinh Những điều chưa nói Abhasita sutta (P)**, *Sutra on What Was Not Said* • Tên một bộ kinh.
- Kinh Niết bàn Nirvāṇa sūtra (S)**, *Nibbana sutta (P)*, *Sutra on Unbinding*.
- Kinh Niệm xứ Satipatthana sutta (P)**, *Sutra of Frames of Reference and Foundations of Mindfulness*.
- Kinh nói cho dân Nagaravinda, (MN150), Nagaravindeyyasuttam (P)**.
- Kinh nước mắt Assu sutta (P)**, *Sutra on Tears*.
- Kinh Pháp cú Dharmapada (S)**, *Dhammapada (P)*, *Verses on Dhamma* • Có 423 câu chia thành 153 cú, 26 chủ đề. Kinh Pháp cú do do Phật giảng dạy ở nhiều thời điểm và nơi chốn khác nhau. Kinh này do Pháp Cú Luận sư (400 - 300 B.C.) sưu tập, sư Duy Đề Nan (Vighna) dịch sang chữ Hán hồi thế kỷ thứ 3.
- Kinh pháp hạnh Dhammacariya sutta (P)**, *Sutra on Wrong Conduct*.
- Kinh Pháp hoa Śuddharmapundarikam (S)**.
- Kinh Pháp môn căn bản Mūlapariyaya sutta (P)**, *Sutra on The Root Sequence*.
- Kinh Pháp Quảng đại Viên mãn Vô ngại Đại bi Tâm Đà la ni The Vast, Great, Perfect, Full, Unimpeded, Great Compassion Hear Dhāraṇī**.
- Kinh Pháp trang nghiêm, (MN89), Dhammaceti-yasuttam (P)**.
- Kinh Phần Sūtravibhaṅga (S)**, *Suttavibhaṅga (P)* • Kinh Phân biệt • Phần đầu của tạng Luật.
- Kinh Phạm thiên cầu thỉnh, (MN49), Brahmanimantanikasuttam (P)**.
- Kinh Phạm võng Brahmajala suttanta (P)**, *Brahma Net sūtra, Brahmajala sūtra (S)* • Tương đương kinh Phạm động (Trường A hàm).
- Kinh Phân biệt Vibhaṅga (S)**, *The Book of Analysis Vibhāṅga (P)* • 1- Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- Phân biệt: Sự phân tích chia chẻ các pháp.
- Kinh Phân biệt** • Xem Kinh Phần.
- Kinh Phân biệt cúng dường, (MN142), Dakkhinavibhangasuttam (P)**.
- Kinh Phân biệt sáu xứ, (MN137), Salayatana-vibhangasuttam (P)** • Tên một bộ kinh.
- Kinh Phân biệt về sự thật, (MN141), Sacca-vibhangacitta sutta (P)** • Phân biệt thánh đế kinh.
- Kinh Phật danh Buddha name sūtra** • Tên một bộ kinh. Bồ đề Lưu Chi đời Nguyên dịch có 11.093 tên vị Phật. Kinh tam thiên Phật danh ghi đến 3.000 danh vị Phật.
- Kinh Phật sự Buddhavaṃsa (S)**, *Chronicle of the Buddhas* • Pháp hệ Phật Kinh; Phật chủng tánh • Thơ kể về sự tích 24 vị cô Phật từ Phật Nhiên đăng đến Phật Ca Diếp và cách các đức Phật chuyển pháp luân.
- Kinh Phật thuyết như vậy** • Xem Như thị ngữ Kinh.
- Kinh Phổ môn Samantamukha (S)**.
- Kinh Phổ pháp Samatadhama (S)**.
- Kinh Phúng tụng Sangiti sutta (P)**.
- Kinh Phù-di Bhumija sutta (P)**, *Sutra To Bhumija*.
- Kinh Potaliya, (MN54), Potaliya-suttam (P)**.
- Kinh Quán niệm hơi thở** • Xem Kinh Nhập tức Xuất

tức niệm.

Kinh Quán Vô lượng thọ Amitāyus sūtra (s), Kammuryojukyo (j).

Kinh Quán Vô lượng thọ Phật Amitāyus Dhyāna sūtra (s), Kammuryojhkyo (j) • Thập lục quán Kinh, Quán Kinh • Là bộ kinh căn bản của Tông Tịnh độ do ngài Tam tạng pháp sư Cương lương da xá dịch hồi thế kỷ thứ V.

Kinh Sa môn quả Samanna-phala sutta (P).

Kinh Saleyyaka Saleyyaka sutta (P), Sutra on The Brahmins of Sala.

Kinh Samanamandika (MN78).

Kinh Sandaka, (MN76), Sandakasuttam (P).

Kinh Sangarava, (MN100), Sangaravasuttam (P).

Kinh Sáu sáu Chachakka suttam (P), Sutra on The Six Sextets.

Kinh sáu thanh tịnh, (MN112), Chabbisodhanasuttam (P).

Kinh Sela, (MN92), Sela sutta (P).

Kinh Soạn tập bá duyên Avadāna cataka (s) • Gồm 100 bài kinh Phật giảng về nhơn duyên thí dụ, về tiền nhơn hậu quả của đệ tử. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Kinh Song Tầm Dvedhavitakka sutta (P), Sutra on Two Sorts of Thinking.

Kinh Sơ chuyển pháp luân Dhammacakkappaccattana suttanta (P).

Kinh Sơn Đạo Khâm Ching shan Tao Chin (c).

Kinh Sợ hãi và Khiếp đảm Bhayabherava suttam (P), Sutra on Fear and Terror.

Kinh Subha, (MN99), Subhasuttam (P).

Kinh Sùng kính Bhakti sūtra (s).

Kinh Tam Bảo Ratna sutta (P).

Kinh Tam minh Tevijjā sutta (P).

Kinh Tất cả đều bị thiêu đốt Adittapariyaya sutta (P), All-burnt Sutta.

Kinh Tất cả lậu hoặc Sabbasava sutta (P), Sutra on All the Fermentations.

Kinh tạng Sutta-piṭāka (P), Sūtra-piṭāka (s), Suttapiṭaka (P) • Một trong tam tạng kinh điển: Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng, gồm 5 phẩm: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tiểu bộ kinh, Tương Ưng bộ kinh, Tăng chi bộ kinh.

Kinh Tâm hoang vu, (MN16), Cetokhila-suttam (P).

Kinh tâm vương Citta sūtra (s).

Kinh Tập Sutta-nipāta (P), Group of Discourses • Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 72 bài kinh • Xem Kinh Tạng.

Kinh Tập chú Sutta-nipāta atthakattha (P) • Tập bộ kinh.

Kinh Tập Yếu Sūtrasamuccaya (s) • Chủ kinh yếu tập, Tập kinh luận • Một trong những tác phẩm của ngài Shantideva, phái Trung Quán, thế kỷ VII.

Kinh Tê Giác Khaggavisana sutta (P), Sutra on A Rhinoceros Horn.

Kinh Tệ Túc Payasi suttanta (P).

Kinh Thanh tịnh Pāsādika suttanta (P).

Kinh Thánh cầu, (MN26), Ariyapariyesana-suttam (P).

Kinh Thánh Chủng Aliyavasani sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Kinh Thân hành niệm Kayagatasatisuttam (P).

Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn • Xem Kinh Đại điển tôn.

Kinh Thập địa Dashabhūmika sūtra (s).

Kinh Thập thượng Dasuttara suttanta (P).

Kinh Thí dụ Asvisopama suttanta (P), Apadāna (P) Apadana suttra (s) • Sự nghiệp anh hùng, Kinh Chiến thắng vẽ vang • Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm kể về sự chiến đấu để đạt đến giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

Kinh Thi Shi-ching (c), Book of Songs • Do Không Phu Tử san định.

- Kinh Thiên sứ**, (MN130), **Devaduta sutta** (P).
- Kinh Thiện sinh Sunakkhatta sutta** (P), *Sutra To Sunakkhatta*.
- Kinh Thôn tiên**, (116), **Isigilisutta** (P).
- Kinh Thuyết La hầu la Ghulovada sūtra** (S).
- Kinh thứ tám Atthaka sutta** (P), *Eightfold Sutra*.
- Kinh Thủ Lăng nghiêm Śūraṅgama sūtra** (S) •
Lăng Nghiêm Kinh, Thủ lăng già ma Kinh •
Nguyên tên là: Đại Phật đĩnh Như lai mật nhon tu
chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng
nghiêm Kinh. Cũng còn gọi là Đại Phật đĩnh Thủ
lăng nghiêm Kinh. Kinh dạy phép Thủ lăng nghiêm
Tam muội. Phật giảng tại thành Xa vệ, nhà sư Ấn độ
tên Bát lạt mật đề nhà Đường dịch ra chữ Tàu.
- Kinh thừa Sūtrayāna** (S).
- Kinh thừa tự pháp**, (MN3), **Dhammadayada-sutta**
(P).
- Kinh Thư Shu-ching** (C), *Book of Writing* • Do
Khổng Phu Tử san định.
- Kinh Tiểu không Kāyagatāsati sutta** (P),
Culasunnata sutta (P), *Sutra on Mindfulness
Immersed in the Body*.
- Kinh Tĩnh Danh** • Xem Kinh Duy ma cật.
- Kinh Tĩnh Mặc Hành Moneya sūtra** (S).
- Kinh tối Bansan** (J).
- Kinh tổng thuyết và biệt thuyết Uddesa-vibhaṅga
sutta** (P), *Sutra on An Analysis of the Statement*.
- Kinh Tổng thuyết Vô biệt thuyết Uddesa-
vibhaṅgasutta** (P).
- Kinh Trang Nghiêm Karaṇḍavyūha sūtra** (S) •
Kinh Diệu Nghiêm.
- Kinh tránh phân biệt** (MN139).
- Kinh Trạm xe Ratha-vinita sutta** (P), *Sutra on
Relay Chariots*.
- Kinh trương trảo**, (MN74), **Dighanakha-sutta**
(P).
- Kinh Tu-bà Śubha sutta** (P) • Tu bà Kinh.
- Kinh tuệ phiền não**, (MN128), **Upakkilesa-sutta**
(P).
- Kinh Từ bi Mettā sutta** (P), *Sutra on Good Will*.
- Kinh tư lương**, (MN15), **Anumanasutta** (P).
- Kinh tư sát**, (MN47), **Vimamsaka-sutta** (P).
- Kinh Tự hoan hỷ Sampasadaniya suttanta** (P).
- Kinh Tỳ kheo Bhikkhu sutta** (P), *Sutra on Monks*.
- Kinh Tỳ kheo ni Bhikkhuni sutta** (P), *Sutra on The
Nun*.
- Kinh Ương quật ma la hộ Aṅgulimālaparitta** (S) •
Tên một bộ kinh.
- Kinh ước nguyện**, (MN6), **Akankheyya-sutta** (P).
- Kinh Ưu ba đế Sa môn Upatisa-pasine sūtra** (S).
- Kinh Ưu bà li**, (MN56), **Upāli sūtra** (S).
- Kinh Ưu đàm Bà la Sư tử hồng Udumbarika-
Sihanada suttanta** (P) • Tên một bộ kinh.
- Kinh Vacchagotta về lửa Aggi-Vacchagotta sutta**
(P), *Sutra To Vacchagotta on Fire* • Tên một bộ
kinh.
- Kinh Vacchagotta về tam minh** (MN71).
- Kinh Vasettha**, (MN98), **Vasetthasutta** (P).
- Kinh Veranjaka Veranjaka sutta** (P), *Sutra on
Veranjaka Sutra*.
- Kinh Ví dụ cái cưa Kakacupama sutta** (P), *Sutra
on The Simile of the Saw*.
- Kinh ví dụ con chim cáy**, (MN66), **Latukiko-
pamasutta** (P).
- Kinh ví dụ con rắn Alaggadupamasuttam** (P).
- Kinh Ví dụ tấm vải Vatthupama sutta** (P), *Sutra on
The Simile of the Cloth*.
- Kinh Vị tăng hữu pháp Adbhūta-dharma sūtra** (S) •
A phù đà đạt ma kinh, Vị tăng hữu Kinh.
- Kinh Vô lượng thọ Amitābha-vyūha sūtra** (S) • Tên
một bộ kinh. Đại A di đà kinh, Di đà đại bản, Đại vô
lượng thọ kinh.
- Kinh Vô ngã tướng Anāgata-bhayani suttas** (P),

Sutra on Future Dangers, Anattālakkaṇa-sutta (S), *Sutra on the Not-self Characteristic Anattālakkaṇa-sutta* (P).

Kinh Vô thủy Anamataggapariyaya katha (S) • Tên một bộ luận kinh.

Kinh Vô thường Anicca sutta (P), *Sutra on Impermanence*.

Kinh Vô tránh phân biệt Anaravibhanga-suttam (P).

Kinh Vô Úy Abhaya sutta (P), *Sutra on Fearlessness*.

Kinh Vu lan bồn Ullambana-sūtra (S).

Kinh Vương tử Bồ đề (MN85).

Kinh Vương tử Vô úy (MN58).

Kinh Xà ni sa Janavasabha suttanta (P) • Tên một bộ kinh.

Kinh Xuất gia Pabbaja sutta (P), *Sutra on The Going Forth*.

Kỳ Bà Jivaka (S) • Thú Bác Ca • 1- Tên một Phật tử cúng dường vườn xoài cho đức Phật. 2- Thú bác Cá: Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Kỳ Bà tịnh xá Jivakārāma (S) • Tên một ngôi chùa.

Kỳ dạ • Xem Ứng tụng.

Kỳ diệu Abbhūta (P), *Wonderful*.

Kỳ đà lâm • Xem Kỳ Đà tinh xá.

Kỳ Đà Thái tử • Xem Kỳ Thọ Thái tử.

Kỳ Đà tự Gida-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Kỳ hoàn tịnh xá • Xem Kỳ Thọ Tịnh xá.

Kỳ kiếp Kalpa (S), *Aeon* • **Kappa** (P) • 1- Một tiểu kiếp là một khoảng thời gian 16.800.000 năm, gồm 3 tiểu kỳ kiếp (đề thọ mạng con người tăng từ 10 năm lên 80.000 năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng), từ 80.000 năm tuổi giảm xuống còn 10 tuổi (một tiểu

kỳ kiếp giảm), rồi từ 10 năm tuổi tăng lên 80.000 năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng nữa). Cứ 100 năm thọ mạng mới tăng hay giảm một năm tuổi). 2- Kha lạt ba luận trong Vệ đà.

Kỳ kiếp khác Kalpantara (S), *Another kalpa*.

Kỳ Na • Xem Thiên na Phật.

Kỳ na giáo Jaina (S), *Jainism* • Xà y na giáo • Một tông phái ở Ấn độ vào thế kỷ 6 BC do ngài Ni Càn đề Nhã đề tử (Nirgrantha Jñatputra) khai sáng, chủ trương khổ hạnh phi bạo lực.

Kỳ Thọ Cấp cô độc • Xem Kỳ Đà tinh xá.

Kỳ Thọ chủ thần Brahmanaspati (S) • Vị thần tạo vũ trụ (trong kinh Phệ đà, Ấn giáo).

Kỳ Thọ Thái tử Jeta (S) • Kỳ Đà Thái tử. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • Người dâng cúng vườn cây ở Kỳ Viên cho đức Phật.

Kỳ Thọ tịnh xá Jetavana-vihāra (S), **Jetavanarama** (P), *Jetavanna Grove* • Kỳ hoàn tịnh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm, Kỳ viên tịnh xá, Kỳ thọ Cấp cô độc, Kỳ viên, Kỳ thọ tịnh xá • Tịnh xá trong vườn hoa thái tử Kỳ đà (Jeta), thành Xá vệ (Sravasti), nước Câu tát la (Kosala) do ông Cấp cô độc mua mà cúng dường đức Phật. • Kỳ Đà Lâm Đại phái: tên một bộ phái Phật giáo ở Tích Lan vào thế kỷ IV.

Kỳ thọ, vườn Jeta Grove • Nơi Phật giảng kinh Bát nhã Ba la mật.

Kỳ viên Xem Kỳ Thọ Tịnh xá.

Kỳ viên tịnh xá Jetavana Vihāra (S) • Tên một ngôi chùa • Xem Kỳ Thọ Tịnh xá.

Kỳ Xà Quạt Gr̥dhakuta (S) • Tên một ngọn núi gần thành Vương xá nước Ma kiệt đà, gọi là Linh thúu Sơn, nơi Phật giảng Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và nhiều Kinh khác.

Kỳ Xà Quạt sơn • Xem Linh thúu sơn.

Kỳ Đà Ba Đồ • Xem Hỷ Tiểu thiên.

L

La bà Lava (s) • Một đơn vị thời gian. 60 sát na = 1 hơi thở. 10 hơi thở = 1 la bà.

La Bà Na Ravana (s).

La ca nạp • Xem Na Tiên Tỳ kheo.

La đất na Ba la mật Bồ tát • Xem Bảo Ba la mật Bồ tát.

La đất na Bạt chiết lệ Bồ tát • Xem Bảo Ba la mật Bồ tát.

La đất na ma câu trác Bồ tát • Xem Bảo tích Bồ tát.

La đất na nễ nhĩ • Xem Bảo Bức Bích chi Phật.

La đặc La Rudra (s), (s, p), Mahākāla (s) • Lô nại la, Hắc Thiên • Cũng còn là tên một vị thần sơn lâm chướng khí. Thần bạo ác.

La hán Rakan (j).

La Hán Quế Sâm Rakan Keijin (j) • Tên một vị sư.

La Hán Quế Thâm Lo-han Kuei-Ch'en (c), Luohan Guichen (c), Rakan Keijin (j) • (867/869-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huyền Sa Sư Bị.

La hầu A tu la Rāhulāsūra (s) • Một trong 4 A tu la vương.

La hầu la Rāhula (s) • Ra hầu la • 1-Tên con ruột của Thái tử Sĩ đạt ta, chữ Rahula nghĩa là "trói buộc". Vì khi Rahula được sinh ra, nghe tin, Ngài than rằng: "Lại thêm những trở ngại, lại thêm một dây trói buộc". Vua Tịnh Phạn nhân đấy đặt tên cho cháu là Rahula. Khi xuất gia, Ngài trở thành một trong những đệ tử có mật hạnh bậc nhất. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thát Bảo Hoa Phật. 2- La hồ la: Một trong 16 vị

A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

La hầu la Bạt đà la Rāhulabhadra (s) • La-hầu-la-đa • Tổ thứ 16 thiền tông Ấn.

La hầu la da Bahulata (s) • La hầu la đa • Tổ thứ 16, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

La hầu la đa • Xem La hầu la da.

La hầu vương Rahu (s) • Sao La Hầu • Một vị vua rong loài thần A tu la.

La Ma biệt truyện • Xem La Ma Công hạnh lục.

La Ma công hạnh lục Ramacaritmanas (s) • La Ma biệt truyện • Tự sự thi tiếng Hindu thuộc Ấn giáo, gồm 7 thiên, biên soạn năm 1584.

La Ma da na • Xem Ma Ma du ký.

La Ma diễn na • Xem Ma Ma du ký.

La Ma quốc Ramagrama (s) • A ma la quốc.

La Mạn Na phái Ramannanikāya (p) • Một trong ba tông phái lớn ở Tích Lan. Tông phái này do Tỳ kheo Ambagahawatta sáng lập ở Miến điện vào giữa thế kỷ 19.

La sát Rakṣasa (s), Rākkhasa (p) • 1- Bạo ác quỷ. Một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- La Sát thiên: vị trời góc Tây nam Ngoại viện Kim Cang bộ, thuộc Mạn đà la Thai tạng giới và Kim Cang giới, là một trong những vị trời trấn ở tám phương.

La sát Rākkhasa (p).

La sát nữ Rakṣasī (s).

- La Sát thiên Rakṣamalavata (s)** • Tên một vị thiên
- La Sát thiên Nirīti (s)** • Tên một cõi giới. Ở phương Tây nam.
- La Sơn Loshan (c).**
- La Sơn Đạo Nhân Rasan Dōkan (s)** • Tên một vị sư.
- La Thập Pháp sư** • Xem Ngài Cưu Ma la thập.
- La trai Lapatra (s)** • Bình bát đi khát thực.
- La-hán Đạo-hiền Lo-han Tao-hsien (c), Rakan Dokan (j)** • (khoảng TK thứ 9). Đệ tử của Nham Đầu Toàn Hoát.
- La-hán Đạo-hiền Rakan Dokan (j).**
- La-hầu-la-đa** • Xem La hầu la Bạt đà la.
- Lam bà Alamba (s)** • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nã loạn trẻ em.
- Lam bà La sát nữ Lamba (s)** • Hữu Kiết Phục La sát nữ • Một trong 10 vị nữ La sát thủ hộ hành giả thọ trì kinh Pháp Hoa.
- Lam hoa** • Xem Mạn thù sa hoa.
- Lam Tân xứ Kashmir (s).**
- Lam Thái Hòa Lan Ts'ai-ko (c), Lan Caihe (c)** • Một trong Bát tiên.
- Lan Khê Đạo Long Rankei Dōryū (j)** • Tên một vị sư.
- Lan nhã** • Xem A luyện nhã.
- Lá bối Tālapatra (s), Tālapaṇṇa (p).**
- Lá thom Gandhadalā (s), Fragrant leaves Gandhapattra (s), Gandhapamā (s).**
- làng Khứ-nậu-bà-đế Khānumata (p).**
- Lành thay** • Xem Thiện tai.
- Lầu Chí Phật** • Xem Lầu Chí Phật. Xem Lư Chí Phật.
- Lã Bất Vi Lu Pu-wei (c), Lu Buwei (c)** • (?-235 B.C.E.) Một thương nhân giàu có thời Chiến quốc, tác giả quyển Lã thị Xuân Thu.
- Lã Thị Xuân Thu Lu-shih ch'un-ch'iu (c)** • Một tác phẩm triết học Trung quốc cổ vào thế kỷ thứ 3 do Lã Bất Vi sưu tập.
- Lã Thuần Dương Lu Ch'un yang (c)** • Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.
- Lão Jarā (s), Aging • Di • 1-** Trong: sanh (*jatī*), lão (*jarā*), bệnh (*vyadhī*), tử (*marana*). 2- Di: sự thay đổi biến hoại của sự vật.
- Lão bà thiên Rōba-zen (j).**
- Lão Đàm Lao Tan (c).**
- Lão khổ Jarā-duḥkha (s).**
- Lão Quân Lao-chun (c), Tai-shang Lao-chun (c)** • Cùng với Nguyên thủy Thiên tôn và Thái thượng Đạo quân, Thái thượng Lão quân là một trong những thần linh cao nhất của Đạo giáo.
- Lão sư Rōshi (j), Old-aged monk.**
- Lão tử Jarā-maranam (p), Aging and Death** • Nhơn duyên thứ 12 trong thập nhị nhơn duyên.
- Lão tử Jarā-marana (s), Aging and death** • Một trong 12 nhơn duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10).
- Lão Tử Laozi (c), Lao-tzu, Lao-tseu (c), Lao Tan (c), Laozi (c)** • Nhà hiền triết Trung quốc, sáng lập Đạo giáo. Sinh đời Châu, thọ 80 tuổi (570 - 490 B.C.E.), tên là Lý Nhĩ, sinh ở làng Khúc Nhân, nước Châu, tỉnh Hà Nam ngày nay. Họ Lý, tên Nhĩ, biệt hiệu là Đàm.
- Lão tử Jarāmarāṇa (s), Jarā-maranam (p), Old and death**
- Lạc Sukha (p), Pleasure** • Tâm lạc.
- Lạc bang** • Xem Cực lạc quốc.
- Lạc báo nghiệp** • Xem Thuận lạc thọ nghiệp.
- Lạc Dương Lo-yang (c).**
- Lạc dương Lao Yang (c).**
- Lạc đạo Agatigamāna (p), Evil courses.**
- Lạc Phố Lepu (s), Rakuho (j).**
- Lạc Phố Rakuho (j).**
- Lạc quốc** • Xem Lạc thổ.

Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát • Xem Kim cang Tiểu Bồ tát.

Lạc thọ Sukha-vedanā (s), *Pleasant bodily feeling*
• Một trong ngũ thọ.

Lạc thổ

Lạc thổ Abhirati (s), *Realm of joy, Land of Nirvanic Bliss* • Lạc quốc, Cõi Diệu Hỷ, Diệu hỷ quốc • Tên gọi cõi giới của Phật A Súc Bệ ở phương đông • Xem Cực lạc quốc.

Lạc thư Lo-shu (c), *Digram from the River Lo*.

Lạc, dầu phộng Dadhi (p).

Lại trát hoà la Rāṣṭrapala (s) • Đại Tịnh Chí • A la hán đệ tử của Phật.

Lạp Pháp Khoáng Chu Fa-k'uang (c).

Lạp phạ Yava (s) • Đơn vị thời gian: 120 sát na = 1 đất sát na, 60 đất sát na = 1 lap phạ, 30 lap phạ = 1 mâu nô lật đa, 30 mâu nô lật đa = 1 ngày đêm.

Lạt ma Lama (s), guru (s), *Spiritual teacher*

Lạt ma giáo Lamaism.

Lặc Đàm Hoài Trùng Letan Huai teng (c).

Lặc Đàm Pháp Hội Letan Fa hui (c).

Lặc Đàm Văn Chuẩn Letan Wen chun (c).

Lặc Sa Bà • Xem Ngưu Tiêu.

Lặc xoa na • Xem Tướng trạng sự vật.

Lăng già Laṅkā (s) • Tên một hòn núi tại nước Tăng già la (*Simha*), nay là đảo Tích lan.

Lăng già a bạt đa la bảo Kinh • Xem Kinh Lăng già.

Lăng già đảo Siṃhaladvīpa (s), Laṅkādvīpa (s), Laṅkā Dvīpa (s), Sri Lanka • Sư tử quốc đảo, đảo Tích lan ngày nay.

Lăng già kinh Ryōga-kyō (j), Laṅkāvatāra-sūtra (s), Ārya-saddharma-laṅkāvatāra-nāma-mahāyāna sūtra (s), Laṅkāvatāra sūtra (s), Leng Kia Cheng (c), Tyogokyo (j), Leng-kia-King (c) • Nhập Lăng già kinh, Lăng già a bạt đa la bảo Kinh • Lăng già a bạt đa la bảo kinh, dịch ra chữ Hán năm 443, đời Tống.

Lăng già sơn Mount Lanka • Ngon núi nơi Phật thuyết kinh Lăng già.

Lăng Nghiêm kinh Ryōgon-kyō (j) • Xem Kinh Thủ Lăng nghiêm.

Lâm Tế Lin-chi (c), Rinzai (j), Lin-chi (c) • Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện còn hoạt động ở Nhật do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền khai sáng ở Trung quốc • Một hệ phái trong ngũ gia phái. Thiền tông do lục tổ Huệ Năng khai sáng, thành về phương nam, gọi là Nam tông, sau chia thành 5 chi phái, nhưng chỉ có phái Lâm tế là mạnh nhất.

Lâm Tế lục Lin-chi-lu (c), Rinzai-roku (j) • Tên một sưu tập công án thiền.

Lâm Tế Nghĩa Huyền Linchi I hsuan (c), Rinzai Gigen (j) • (Mất năm 866/867) Người sáng lập dòng thiền Lâm Tế, thế kỷ thứ 9, quê ở Nam Hoa, tỉnh Sơn đông.

Lâm Tế tông Rinzai shū (j), Lin-chi tsung (c) • Do Lâm tế Nghĩa Huyền sáng lập, có đến 21 đời đệ tử truyền thừa giáo pháp, suy thoái dần từ thế kỷ thứ 12, nhưng trước đó dòng thiền này đã du nhập qua Nhật bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai.

Lâm thể kỳ Vanaprastha (s) • Về già, giao hết tài sản cho vợ con, vào rừng tu. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thể kỳ, Tuần thế kỳ.

Lâm Tỳ Ni Lumbinī (s) • Nơi đản sinh đức Phật (nay là xã *Rumnidhchi*, hạt *Aouth*, phía tây nam Nepal), bên gốc cây Vô ưu (*Asaka*). Xưa thuộc nước Câu ly (*Koli*), thành Ca tỳ la vệ (*Kapilavastu*), quê của hoàng hậu Ma Da.

Lân Mẫn Bồ tát Kṛpalu (s) • Hữu Bi Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Lâu 100 kỳ kiếp Kalpasata (s), As long as 100 kalpas.

Lâu Chí Bồ tát Ruckika (s) • Tên một vị Bồ tát.

Lâu Chí Phật Rudita (s).

Lâu Do Phật • Xem Lư Chí Phật.

Lâu Hán Rohana (s) • Tên một nhà sư Ấn độ.

Lập nhân Sthāna (s) • Một trong ngũ nhân.

Lật đà • Xem Nhất tâm.

Lậu Asarava (s), Asrava (s) • Phiền não.

Lậu Āsrāva (s), Āsava (p), Defilement,

Lậu Āsavā (p), Taints, Influxes, • Tứ lưu (bốn dòng nước): Dục lưu, Hữu lưu, (Tà) Kiến lưu, Vô minh lưu.

Lậu Āsava (s), Defilement, Āsava (p) • Ô nhiễm • Rỉ, chảy ra ngoài. Tên gọi khác của phiền não vì sáu căn tiết ra những lỗi lầm. Phiền não sinh ra khiến con người trôi lăn trong mê vọng không thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Lậu Taint.

Lậu tận Āsravakṣaya (s), Ksina-asrava (p) • Phiền não đã đoạn trừ.

Lậu tận minh Āsavakkhayañāṇa (p) • Tuệ hiểu biết chấm dứt trầm luân (có 4 pháp trầm luân: dục, hữu, tà kiến, vô minh). Đây là tuệ giác cuối cùng mà đức Phật chứng đắc vào canh năm đêm thành đạo.

Lậu tận thị hiện • Xem Giáo huấn thị hiện.

Lậu tận thông Āsavakkhaya-karannam (p), Āsavakāya (p), Āsravakṣya-jñāna (s) • Đoạn hết mọi phiền não, dứt luân hồi. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Leng-kia-King • Xem Kinh Lăng già.

Lê bà chi Revati (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Lê Câu Phệ đà kinh R̥g-veda (s), Iruveda (p) • Câu thi Vệ đà, Thi tụng • Vệ đà phái.

Lê Câu Phệ đà kinh Iruveda (p).

Lên tới trời Gaganaliḥ (s), Reaching up to sky.

Lễ bái Namassiyā (s), Namassā (s), Namasyā (s) • Sùng bái.

Lễ Bó tát Uposatha (p), Upavasatha (s), Upavasatha (s), Sabbath, • Cũng là tên một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • Nghi thức thực hiện vào ngày 15 và 30 mỗi tháng.

Lễ cầu an *Praying ceremony for peace.*

Lễ cầu siêu *Praying ceremony for the dead.*

Lễ điểm đạo Wang (ṭ), Abhiṣeka (s), Cittama nitara (p), empowerment, Initiation ceremony, • Mang tên hoá thân của Quan thế âm bồ tát.

Lễ Đản sanh *Vesak Ceremony.*

Lễ hội Yatra (s), Great religious Festival.

Lễ ký Li-chi (c), Book of Rites • Do Khổng Phu Tử san định.

Lễ quán đảnh Mūrdhābhiṣikta (s), Initiation ceremony • Lễ quán đảnh trong hoàng triều để trao ngọc ấn.

Lễ sám hối *Ceremony of expiation.*

Lễ Thích Ca Thành đạo *Ceremony of Buddha's Enlightenment.*

Lễ tự tứ Prāvāraṇa (s), Ceremony at the end of summer retreat • Lễ kết thúc mùa an cư. Ngày cuối mùa an cư.

Lễ Vía... Day *Deadicated to one's manifestation.*

Lễ xuất gia Pabbaja (p) • Xuất gia.

Liên • Xem hoa sen.

Liên Hoa Padmavati (s) • Tên của Hoàng hậu Vua A-dục • Xem hoa sen.

Liên Hoa Giới • Xem Ca Ma La Thập La.

Liên Hoa Hàng Phục vương • Xem Mã Đầu vương.

Liên Hoa Sanh Padmasambhāva (s), rinchen jungnī (ṭ).

Liên hoa tạng thế giới • Xem Cục lạc thế giới.

Liên Hoa Thủ Padmapāni(-bodhisattva) (s) • Tên một vị Bồ tát.

Liên hoa thủ Padmakara (s).

Liên hoa tọa Padmāsana (s) • Kiết già phu tọa, ngồi kiết già.

Liên hoa tôn Như Lai Padmottara (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Liên hương hải *Sea of Perfume.*

Liên kết Visam̐dhi (s), *Intermediate point*.

Liên Tỏa Bồ tát • Xem Kim Cang Tỏa Bồ tát.

Liễu bản Tế • Xem Kiều trần như.

Liễu biệt chân như • Xem Duy thức chân như.

Liễu nghĩa Nita-artha (s), Nita-attha (p) • Nghĩa giải rõ, đủ điều, chứa đủ pháp tánh.

Liễu nghĩa Nita-attha (p).

Liễu Tôn Nguyên Liu Tsung yuan (c).

Liễu tri Parijñāna (s), *Full comprehension* • Thấu triệt, quán triệt • Biết đến tận cùng.

Liệt Tử Lieh-tzu (c), Lie-tsu (c), Liezi (c) • Nhà triết học Đạo giáo thời Chiến quốc.

Linh Ghaṇṭā (s), *Small bell (s, p)* • Kèn trùy.

Linh bảo đạo Ling-pao pai (c).

Linh Bảo Kinh Ling-Pao ching (c), Lingbao Jing (c) • Nhờ những bình giải của Tống Văn Minh vào giữa thế kỷ thứ 6 mà Linh Bảo Kinh trở thành một văn bản căn bản của Đạo giáo.

Linh Bảo Kinh Lingbao Jing (c).

Linh Bảo Thiên Tôn Ling-pao T'ien-tsun (c).

Linh chú Siddhavidyā (s) • Khi đọc câu chú này thì mọi ước nguyện đều thành.

Linh hồn Spirit.

Linh Nguyên Ling yuan (c).

Linh phù • Xem man trà la.

Linh quang Clear light, Prabhasvara (s), ösel (ṭ).

Linh sơn • Xem Linh thú sơn.

Linh Thao Ling tao (c).

Linh Thọ Như Mẫn Ling shu Ju men (c).

Linh thú sơn Gr̥dhraḥakūṭa (s), Gijjhakūṭa (p), *Vulture Peak* • Kỳ xà quật sơn, Kê túc sơn, Linh sơn, Thú sơn, Tôn túc sơn • Núi Linh Thú, nơi Phật thuyết Pháp Hoa. Cũng là nơi bị Đề Bà Đạt Đa lăn đá. Núi ở Sailagiri, đông nam Rajgir thuộc Behar ngày nay. Ngài Ca Diếp khi biết mình sắp nhập diệt đã vào núi này mà tịch • Kỳ xà quật.

Linh thụ hoa Udumbara (s) • Xem Hoa Ưu đàm • Xem Hoa ưu đàm.

Linh thụ, cây Udumbara tree.

Linh Trí Học Phật Hội Buddhist Theoso-phical Society.

Linh Tuyền Viện Ling chuan Yuan (c).

Linh ứng hoa • Xem Hoa ưu đàm • Xem Ưu đà diên vương.

Linh Vân Linh yun (c).

Linh Vân Chí Càn Reiu (j), Lingyun (c), Reiu (j), Reiu shigon (j) • Tên một vị sư.

Lìa bỏ Pravraj (s), *Leave*.

Lịch đại tam bảo ký Li-tai san-pao chi (c).

Loa Kế Phạm vương Brahma Sikhin (s).

Loài chim trên trời Gaganacara (s), *Birds in the sky*.

Loài người Mānuṣa (s), *Human-being, Mānuṣa (p), Manussa (p), Mānuṣī (s)* • Ma nao xá, Mạt nô xá, Ma nao xá nam; Cõi người, Nhân.

Loại trí Anvaya-jñāna (s).

Long Nāga (s), *Dragon, lu (ṭ)* • Rồng, Na già • Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khấn na la, ma hầu la già • Một loại chúng sanh.

Long cung Dragon Palace.

Long Cư Sĩ P'ang-chu shih (c), Pangjushi (c) • Bàn Uẩn.

Long Đàm Sùng Tín Lung-tan Shung-hsin (c), Lung tan Ch'ung hsin (c), Lung-t'an Ch'ung-hsin (c), Longtan Chongzin (c), Ryutan Shoshin (j) • (giữa TK thứ 8 và 9). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thiên Hoàng Đạo ngộ vào thế kỷ thứ 9, thầy của Đức Sơn Tuyên Giám.

Long hoa thụ Puṣpanāga (s) • Cây Long hoa • Tên của cây mà đức Di Lạc sẽ ngồi khi thành đạo.

Long hổ sơn Lang-hu-shan (c).

Long Hữu Nāgamitra (s) • Em ngài Long Hộ.

Long Kim cang Vajranāga (s) • Tên một vị thiên.

Long Mãnh • Xem Long Thọ Bồ tát.

Long Mãnh Tổ sư • Xem Long Thọ Bồ tát.

Long môn Lung-men (c) • Một địa danh nổi tiếng bên Tàu có nhiều tượng Phật đục thẳng vào núi.

Long Nha Lung-ya (c), Longya (c), Ryuge (j) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới (834/836 - 920/923).

Long Nha Cư Tuần Lung ya Chu tun (c), Ryūge Konton (j) • Tên một vị sư.

Long Quân • Xem Na Tiên Tỳ kheo.

Long Thọ Nāgārjuna (s) • Tên một vị sư.

Long Thọ Bồ tát Nāgārjuna (s), ludrup (ṭ) • Long Mãnh, Long Thọ; Na già yên lạt thọ na • Tổ thứ 14 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ, người Nam Ấn, sanh vào năm 160. Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như Lai ngài mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đánh lễ Ngài Kim Cang Tát Đỏa rồi được ban lễ quán đảnh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các kinh ngài ghi chép lại có: Na Tiên Tỳ kheo Kinh, Trung Luận, Thập nhị môn luận,... Ngài thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na đề bà (Kanadeva).

Long Thọ • Xem Long Thọ Bồ tát.

Long Trí Bồ tát Nāgabodhi (s) • Đại Đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ tát. Đạo đức vang khắp Nam Ấn, Ngài có đến Tích Lan truyền dạy Mật giáo với danh hiệu Pháp Mật và Phổ Hiền. Ngài là tổ thứ 4 Mật Tông, thọ 700 tuổi. Ngài truyền pháp cho đệ tử là Kim Cang Trí (Vajrabodhi).

Long vương Nāgarāja (s) • Có 8 loại Long vương: - Nanda: Nan đà Long vương - Āpananda: Bạt nan đà - Vasuki: Hoà tu cát - Takasaka: Đức soa ca - Anavatapta: A na bà đạt đa - Manasla: Ma na tư - Uṭpalaka: Ưu bát la.

Long vương chi hỷ Nāgabnanga (s).

Long vương Hải • Xem biển.

Long vương Huynh đệ Kinh Nando-parananda-nāgarajā-dhamama-sūtra (s) • Nan Long vương kinh, Hàng Long vương Kinh • Tên một bộ kinh.

Lòng sông Hằng Gaṅgāmadhya (s), Bed of the Ganges.

Lòng tin thanh tịnh Pure faith.

Lô sơn Mt. Lu • Nơi tổ Huệ Viễn của của Tịnh Đ Tông Trung Hoa lập Bạch Liên xã.

Lôi công Lei-kung (c), Leigong (c), God of Thunder,

Lỗ đạt la Radra (s) • Thần trông coi mưa gió, sấm chớp.

Lỗ hỷ ni mẫu Rohini (s).

Lỗ quốc Lu (c) • Nơi Không Tử sinh ra.

Lỗ Tổ Lu tso (c).

Lộc Mrga (s), Miga (p), Deer • Hươu.

Lộc Dã Mrganika (s) • Tên bà phi thứ ba của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và Lộc Dã.

Lộc dã viên • Xem Thiên nhon viên.

Lộc Mẫu Mrgana Matr (s) • Xem Lộc tử mẫu • Xem Đại Mãn.

Lộc Mẫu Giảng đường Migaramatupasada (p).

Lộc tinh Lu-hsing (c), Star of Prosperity, Luxing (c).

Lộc Trượng Migalandika (s).

Lộc Túc vương Kajmāsāpada (s), Kaccāyana (p), Kaccāna (p) • Ban túc vương, Ca ma sa ba đà • Xem Ban túc vương.

Lộc uyển Migadāya (p), Mrgadāva (s), Rṣivatana (s), Sārangānātha (s), Deer Park • Lộc Dã viên • Xem Rishipatana. Vườn Lộc Uyển, Nơi Phật thuyết pháp lần đầu cho anh em Kiều Trần Như. • Xem Thiên nhon viên.

Lộc viên • Xem Lộc uyển.

Lớn bằng quả núi Girimātra (s), Having the size of a mountain.

Lời dạy của thầy Upadeśa-vakya (s), Guru's teaching.

Lời nói Speech.

- Lời thương mến Priyavacana (s)** • Nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý.
- lời trây trúa** • Xem Vô nghĩa ngữ.
- Lợi căn Tiksa-indriya (s).**
- Lợi ích Upakara (s).**
- Lợi Ích đại thần Hiru (s).**
- Lợi lộc Labha (s).**
- Lợi tha Arthacaryā (s), Arthakriyā (s), Parahita (s),** *Actions for the benefit of others, Benefit for others.*
- Lu thần Bhadrāgata (s)** • Khi cần điều gì, chỉ cần cho tay vào là được.
- Luân Chakra (P), Wheel.**
- Luân Cakra (s), Cakka (P), Cakrāhva (s), Cakravāka (s), kor lo (T), Wheel** • Luân xa.
- Luân Cakkarā (s).**
- Luân kor lo (T).**
- Luân Cakravāka (s).**
- Luân Cakrāhva (s).**
- Luân Giới Chakrasaṃvara (s), korlo dompa (T), khor lo bde mchog (T).**
- Luân hồi Rinne (J), Saṃsāra (s, P), Birth-and-death, khor wa (T), Rinne (J).**
- Luân hồi ngũ đạo** *Five different paths of saṃsāra.*
- Luân hồi sanh tử Saṃsāra (s, P), Cycle of living-death**
- Luân hồi sanh tử Vatta (P), Saṃsāra (s, P).**
- Luân sa** • Xem Luân.
- Luân Vi Sơn vương** • Xem Chước Ca La Sơn vương.
- Luận Prākāraṇa (s), Commentary.**
- Luận Śāstra (s), Sattha (s), Treatise** • Giáo • 1- Giáo: Lời dạy của thánh nhân. 2- Từ Luận Kinh (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thêm.
- Luận Bảo hành vương chánh Ratnāvālī (s)** • Do Bồ tát Long Thọ trước tác.
- Luận bốn Sataka (s)** • Tán.
- Luận giải Arthakathā (s), Comment** • Bình luận.
- Luận Kiết Tường duyệt ý Sumangalavilasini (s)** • Trường Bộ kinh chú • Tên một bộ luận kinh.
- Luận Kinh Abhidharma (s), Abhidhamma (P), Tangyur (P), chō ngön pa (T), Commentary Collection, Canon of Analytic Doctrine** A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vi diệu pháp • Một cách gọi tắt của Abhidhamma-pitaka • Suu tập Luận Kinh được dịch ra tiếng Tây tạng.
- Luận Lục Thập Tụng Như ý Yuktisāṅgika (s)** • Tên một bộ luận kinh do Tổ Long Thọ biên soạn.
- Luận Mãn Túc Hy Cẩn Manorathapurani (s).**
- Luận nghĩa** • Xem Luận nghĩa.
- Luận nghị Upadeśa (s)** • Trung Hy tỳ kheo, Ưu ba nan đà tỳ kheo, Ưu ba đề xá • 1- Lối văn có tính vấn đáp và biện luận cho rõ các lẽ chánh tà. 2- Bộ kinh tạng gồm 12 vạn bài kệ giải thích Tạng kinh, thành quả đại hội kiết tập kinh điển đầu công nguyên, luận nghị thể tánh các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa.
- Luận Ngữ Lun-yu (C)** • 3.000 đệ tử của Khổng Tử đã ghi lại lời giảng của ngài trong quyển Luận ngữ này.
- Luận Nhứt Vinayaikottara (s)** • Một trong hai phần Phụ lục của Tạng Luận.
- Luận Phát trí Jñānaprasthāna śāstra (s).**
- Luận Phát trí độ Nanodaya (s).**
- Luận sư Abhidhammika (s), Abhidhammika (P), Abhidharma master,** • A tỳ đàm sư.
- Luận sư chú Kathavatthuppakaranāttha-katha (s)** • Do ngài Phật Âm biên soạn.
- Luận tạng Śāstra-piṭāka (s), Abhidharma-piṭāka, Abhidhamma-pitaka (P)** • 3 tạng kinh: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng.
- Luận Thù Thắng Nghĩa** • Xem Pháp tụ luận chú.
- Luận Tỳ già la Vyākaraṇa śāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Luật 'dul ba (T), Vinaya (s, P), 'dul ba (T), Book of**

Discipline for the monks, • Tỳ nại da • Bộ Luật tạng gồm 12 vạn bài tụng.

Luật ăn chay *Precepts of abstinence*.

Luật duyên sinh *Law of interdependence*.

Luật nghi • Xem Cấm giới.

Luật nhân quả *Law of Cause and Effect*.

Luật Sa di *Precepts for a novice*.

Luật Sư • Tu sĩ thông suốt giới luật của nhà Phật gọi là Luật sư.

Luật sư Vinayadhara (P) • Trì luật giả • Nhà sư tinh thông luật tạng của Phật giáo.

Luật tạng Dulva (ṭ).

Luật tạng Vinaya-piṭaka (s), Dulva (ṭ) • Tỳ nại da tạng, Tỳ nại tạng • Một trong tam tạng kinh điển: Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng.

Luật tạp thiên Vinayaksudrakavastu (s) • Một phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ.

Luật Thiên Vinaya-vastu (s) • Kiên độ • Một phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ.

Luật Tông Luzong (c), Lu tsung (c), Vinaya School, School of Discipline, Ritsu-shū (j) • Một tông phái ở Tàu hồi thế kỷ thứ 7 do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn thành lập. Luật tông truyền qua Nhật vào năm 753, rất được hoan nghênh và còn thịnh hành đến ngày nay.

Luồng sinh khí nadi (s), tsa (ṭ), Prāṇa (s), lung (ṭ), Subtle channels,

Luồng thần lực • Xem khí.

Luyến ái Vatsalya (s), Tender love • Tình cảm yêu mến của cha mẹ với con cái.

Lục ba la mật *Six pāramitās, six perfection*. Sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật (*charity*) - sila-paramita: giới hạnh ba la mật (*discipline*) - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật (*patience*) - virya-paramita: tinh tấn ba la mật (*devotion*) - dhyana-paramita: thiền định ba la mật (*serenity*) - prajñā-paramita: trí huệ ba la mật (*wisdom*).

Lục bảo *Six ornaments*.

Lục cảnh Ṣaḍ-visayah (s).

Lục căn Ṣaḍ-indriyani (s).

Lục căn Salāyatana (P), Six organs • Gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý • Xem Lục nhập.

Lục chủng trụ • Xem lục trụ.

Lục công đức *Six elements of virtue*.

Lục cú nghĩa Padārtha (s) • 6 phạm trù dùng để hiện thị thực thể thuộc tánh tác dụng và nguyên lý sinh thành hoại diệt của các pháp: Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Di, Hoà hợp.

Lục cú nghĩa Satpadarṭha (s).

Lục Diệu Pháp Môn • 1. Sở tức môn: tức là khéo điều hóa thân tâm, sở tức (đếm hơi thở) từ một đến mười để nhiếp loạn tâm ; 2. tùy môn: tức là không miễn cưỡng cứ tùy theo hơi thở dài ngắn. Hít vào biết vào, thở ra biết ra, dài ngắn, lạnh ấm thay đều biết cả; 3. chỉ môn: tức là ngưng tâm tịnh lự (lắng niệm). Tâm an nhàn, sáng sủa, trong sạch không chút lay động; 4. quán môn: cần phải quán tâm rõ ràng, biết ngũ ấm là hư vọng, phá tất cả tri kiến điên đảo, và chấp ngã v.v.; 5. hoàn môn: tức xoay tâm phản chiếu cái tâm năng quán, biết tâm năng quán là hư vọng chẳng thật ; 6. tịnh môn: tâm chẳng chỗ dựa, chẳng trụ chẳng khởi, chẳng chấp trước, trống rỗng trong sạch. Y theo 6 môn này tu tập sẽ đạt đến diệu cảnh của Niết Bàn tiểu thừa nên gọi là lục diệu môn.

Lục du già pháp của Na-rô-pa *Six yogās of Nārōpa*.

Lục dục thiên • 6 cảnh trời trong cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên (có 33 tầng trời) - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên.

Lục đại Ṣaḍ-dhātu (s), Six elements.

Lục đạo Ṣaḍ-mārga (s), Ṣaḍ-gati (s), Ṣaḍakula (s), Six paths, Six planes of existence, Rokudo (j) • Gồm: - 3 đường lành: trời, a tu la, người. - 3 đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Lục đạo tứ sanh • Bốn cách sanh trong 6 đường luân hồi: - noãn sanh - thai sanh - thấp sanh - hoá sanh.

Lục độ **Ṣaḍ-pāramitā** (s), *Six perfections* • Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ.

lục độ • Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Lục độ mẫu • Xem Đa la Bồ tát.

Lục giới **Ṣaḍ-dhātavaḥ** (s), *Six realms*.

Lục giới ba la mật • Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

Lục hoà **Ṣaḍsāmyadharma** (s), *Six accordances* • Gồm: giới hoà, kiến hoà, lợi hoà, thân hoà, khẩu hoà, ý hoà.

Lục Hoàn Đại Phu Lu-keng Tai-fu (j), **Riku-ko Taifu** (j) • Trong thí dụ 40 của Bích Nham Lục.

Lục huệ • Gồm: văn huệ, tư huệ, tu huệ, vo tướng huệ, chiếu tịch huệ (trí huệ chiếu tịch), tịch chiếu huệ (trí huệ tịch chiếu).

Lục khổ • Kinh Du già ghi có đến 6 nỗi khổ: - non khổ - quả khổ - cầu tài vị khổ - cầu thủ hộ khổ - vô yểm túc khổ - biến hoại khổ.

Lục kiên • Sáu pháp bền chắc gồm: tín kiên, pháp kiên, tu kiên, đức kiên, đĩnh kiên, giác kiên.

Lục lậu thông **Chalabhiñña** (p).

Lục Nha Chaddanta (s) • Khu rừng nơi ngài Kiền Trần Như ngự, tu tập và nhập diệt.

Lục nhân **Ṣaḍ-hetavaḥ** (s), *Six causes* • Sáu nguyên nhân sanh các pháp.

Lục nhập **Ṣaḍāyatana** (s), *Six bases*, **Ṣaḍāyatnam** (s).

Lục nhập **Ṣaḍāyatana** (s), **Salāyatana** (p) *Six inlets* • Lục tặc, Lục xứ, Lục căn, Lục trần • Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10).

Lục niệm • Sáu sự tưởng nhớ, suy nghĩ gồm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí (xả), niệm thiên (suy nghĩ về chư thiên).

Lục phương lễ kinh **Singālovāda sūta** (p), **Singālovādasuttanta** (p), **Singāḍa sūta** (p) • Thiển sinh kinh, Thi ca la việt kinh • Tên một bộ kinh.

Lục phương lễ kinh **Singālovādasuttanta** (p).

Lục phương lễ kinh **Singāḍa sūta** (p).

Lục quan *Six organs Indriya*.

Lục tặc *Bandits of the six sense-organs* • Xem lục nhập.

Lục thần thông *Six supernatural powers*.

Lục thân • Sáu người thân gồm: cha, mẹ, vợ (chồng), con, anh chị, em.

Lục thập tụng như lý luận **Yukti-ṣaṣṭhikā** (s) • Tên một bộ luận kinh.

Lục thập tụng như lý luận thích **Yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti** (s).

Lục thiên *Six heavens*.

Lục thì • Xem lục thời.

Lục thông **Ṣaḍ-abhijñāḥ** (s).

Lục thông **Ṣaḍ-abhijñā** (s), *Six transcendental powers* • Thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, lậu tận thông • Xem Lục thần thông.

Lục thời • lục thì • Gồm ba thời ban ngày và ba thời ban đêm.

Lục thức **Ṣaḍ-vijñāna** (s), *Six consciousnesses* • Là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần thì phát sinh 6 nhận thức này.

Lục tổ Rokuso (j), *Sixth patriarch*.

Lục tổ Đại sư Liuzidashi (c), **Liu-tsu Ta-shin** (c), **Liuzidashi**(c), **Rokuso Daishi** (j), **Rokuso Daishi** (j), *Sixth Patriarch Great Masters* • Danh hiệu của ngài Huệ năng.

Lục trần *Six objects* • sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp • Xem Lục nhập.

Lục trụ • lục chủng trụ • Sáu địa vị an trụ của Bồ tát: chúng tánh trụ, giải hành trụ, tịnh tâm trụ, hành đạo tích trụ, quyết định trụ, cứu cánh trụ.

Lục tùy niệm **Ṣaḍanusmṛtaya** (s) • Niệm: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên.

Lục tự đại minh chú Vidyā-ṣaḍaksari (s).

lục vị • Gồm: khô (đắng), toan (chua), cam (ngọt), tân (cay, hàm (mặn), đạm (lạt).

Lục y *Six kinds of robes.*

Lư Chí Phật Rucika (s), Rudita (s) • Lâu Chí Phật, Lư già Phật, Lâu Do Phật, ái Lạc Phật, Đề Khốc Phật
• Tên một vị Phật hay Như Lai. Vị Phật cuối cùng của Hiền Kiếp.

Lư già Phật • Xem Lư Chí Phật.

Lư Sơn Lishan (c), Risan (j), Lu-shan (c).

Lương Nguyên Thiên sư Ryogen (j) • Một nhà sư Nhật bản.

Lương Sơn Duyên Quán Liang shan Yuan kuan (c).

Lương Toại Liang sui (j), Ryosui (j), Ryosui (j).

Lương triều *Liang Dynasty.*

Lương Võ Đế *King of Liang.*

Lưỡng nghi Liang-i (c), Liangyi (c) • Hai lực căn bản: âm và dương.

Lưỡng thiết Pisunavasa (s) • Nói hai lưỡi, nói đâm thọc.

Lượng tse ma (ṭ).

Lượng Pramāṇa (s), Valid cognition tse ma (ṭ) • Hình thái nhận thức • Phương pháp để đạt chân lý. Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Lượng học Pramāṇavāda (s) • Nhận thức học.

Lưu chuyển Pravṛtti (s), Transference • Phiền chuyển, Triền chuyển.

Lưu chuyển chân như Pravṛtitathatā (s) • Sanh chân như, Sanh khởi chân thật • Sanh tử lưu chuyển do nhân duyên mà khởi.

Lưu đa thọ hành Ayuh-Saṃskāra (s) • Pháp được các vị A la hán sử dụng để kéo dài tuổi thọ.

Lưu Hải Sơn Liu Hai-shan (c) • Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.

Lưu Linh Liu Ling (c) • Một trong Trúc lâm thất hiền (221-300).

Lưu ly Vaidurya (s), Lapis lazuli.

Lưu ly vương • Xem Trì quốc thiên vương.

Lưu Thiết Ma Liu Tieso (c), Tyu Tetsuma (j), Liu Tieh-mo (c), Liu Tieso (c), Tyu Tetsuma (j) • Khoảng thế kỷ thứ 9, ni cô, đệ tử của Qui Sơn Linh Hựu.

Lưu Tử Sản Liu Te-je (c), Liu Deren (c).

Lưu Xá Na • Xem Phật Tỳ lô giá na.

Lửa Teja (s), Fire • Hỏa • Trong tứ đại: - đất (*prithin*) - nước (*apas*) - gió (*vayu*) - lửa (*teja*) • Xem Thọ đề.

Lữ Cơ Nghị Lau chia chien (c), Lou chia chien (c).

Lực Effort, Energy • Tinh tấn.

Lực Bala (s), Power, Balaṃ (p) • Pháp ngũ lực, trong 37 phẩm trợ đạo, gồm: sức tin, sức nguyện, sức niệm, sức định, sức huệ.

Lực Ba la mật Bālapāramitā (s) • Một trong Thập Ba la mật. Dùng sức trí huệ giúp chúng sanh đắc nhập pháp đại thừa, bỏ thân mạng để làm lợi ích cho chúng sanh.

Lực sĩ Lisavi (s).

Lực tấn Tam muội Bāla-vyūha-samādhi (s).

Lực tuyền Nāḍī (s), Essential energy Rtsa (ṭ) • Na Đề, Đạo quán, năng tuyền • Na Đề, tên một nhà sư Ấn độ hồi thế kỷ 7.

Lực tuyền Rṭṣa (ṭ).

Ly Li (c) • Quả thứ sáu trong bát quái.

Ly Nihsarana (s) • Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.

Ly ái luyến Virāgata (s).

Ly bà đa Renata (s) • Đệ tử Phật, em ngài Xá lợi phất, đệ tử ngài A nan, có tuổi thọ rất cao • Xem Ki bà đa.

Ly bố úy Như Lai Abhayamkarā-Tathāgata (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Ly cầu Vita-mala (s) • Xa lia mọi nhớ bản phiền não • Xem Viễn ly • Xem như ý.

Ly cầu Viradja (s) • Cõi giới của Hoa Quang Như Lai Phật, Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phật, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.

Ly cầu địa Vimala-bhūmi (s), Immaculate Stage • Xem vô cầu.

Ly chư ác thú tam muội Sarvasattva-papadjahana (s) • Phép đại định mong tất cả chúng sanh thoát khỏi tội lỗi không bị đọa vào ác thú.

Ly diệt Visamyogā (s) • Ly hệ, Trạch diệt vô vi • Đoạn trừ phiền não, xa lìa sự trói buộc của tất cả các pháp hữu lậu.

Ly dục • Xem Ly nhiễm.

Ly dục địa Vitarāga-bhūmi (s) • Ly Tham Địa, Diệt Dâm Nộ Si Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Ly gián ngữ Pisunavaca (s) • Lời nói gây chia rẽ, thù nghịch nhau.

Ly Hý luận Bồ tát Nisrapanca (s) • Trụ Vô Hý luận Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Ly hệ • Xem Ly diệt.

Ly hệ giả Nirgrantha (s) • Ni kiền tử, Ni kiền đà • 1- Người bỏ hết mọi sự trói buộc. 2- Tên gọi một phái tu ngoại đạo ở Ấn độ.

Ly hệ quả Visamyogā-phala (s) • Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sử dụng, tăng thượng quả).

Ly kiết La sát nữ • Xem Tỳ lam bà La sát nữ.

Ly nhiễm Virāga (s), Dispassion • Ly dục, Ly tham • Xem Đoạn hoặc.

Ly suy kỳ kiếp Vinirbhoga (s) • Oai Âm Vương Phật, Đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành, cũng là kỳ kiếp Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện.

Ly tham • Xem Ly nhiễm.

Ly Tham Địa • Xem Ly Dục Địa.

Ly vọng ngữ Mūṣa-vadi-veramani (s)

Lý Lih (c).

Lý do • Xem nhân.

Lý môn luận • Xem Nhân Minh Chánh lý môn luận bản.

Lý Thiết Quài Li Tieguai (c).

Lý Thiết Quài Li-Tieh-Kuai (c), Li Tieguai(c) • Một trong Bát tiên.

Lý Thiệu Quân Li Shao-Chun (c), Li Shaojun(c) • (? - 133 B.C.E.) Là một Pháp sư Đạo gia, ông tin là người ta có thể biến thân sa thành vàng nhờ sự gia hộ của Táo quân, vua bếp. Ông tự cho mình là bất tử và đã có đến thăm các đảo tiên.

Lý Thiệu Quân Li Shaojun (c).

Lý thú Bát nhã Adhyardhasāṭikā Prajñā-pāramitā (s).

Lý tưởng Bồ tát Bodhisattva ideal • *The Mahayana ideal that one should strive to perform various acts of merits and cultivate wisdom in order to save suffering beings and attain Enlightenment.*

M

Ma Demons • Ma lực cản trở sự tu tập.

Ma Ba tuần Mārapapiman (s) • Tên Ma vương thời Phật tại thế.

Ma ba tuần Mārapapiyan (s), Māra (s), du (ṭ), Demon • Ma la, Thiên ma, Ma quân, ác ma • Chỉ chung những chướng ngại dẫn đến giải thoát và giác ngộ. Có 5 loại thiên ma: - Trôi Ma vương (Devaputta) - Khát vọng Ma vương (Kilesa: *Demon of Desire*) - Hành nghiệp Ma vương (Abhisamkhara: *Demon of delusion*) - Uẩn Ma vương (Khanda: *Demon of contaminated aggregates*) - Tử Ma vương (Maccu: *Demon of uncontrolled death*). • Tên chung của loài ma lớn, thiên ma.

Ma ca tra • Xem Di hầu.

Ma cảnh Makyō (j).

Ma Cốc Maku (s), Mayoku Hotetsu (j) • (khoảng giữa TK 8 và 9). Đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

Ma Cốc Bảo Triệt Mayoku Hōtetsu (c).

Ma da ni Kinh • Xem Pháp tướng Kinh.

Ma Đà La Makara (s) • Ma Kiệt • Tên vị thần cá rất lớn thống lãnh loài cá.

Ma Di • Xem Bản mẫu tạng.

Ma dị chi Bồ tát Māricī (s) • Dương Diệm Bồ tát, Ma lợi chi thiên, Oai Quang thiên • Tên một vị Bồ tát.

Ma đa la ca • Xem Bản mẫu tạng.

Ma đất lạt đa • Xem Duy thức.

Ma đất lí ca • Xem Bản mẫu tạng.

Ma đặc ma địa ngục • Xem hoa sen.

Ma đặng nữ Kinh • Xem Ma đặng già Kinh.

Ma đặng già Mātanga (s) • Tên một dâm nữ thành Xá vệ nước Câu tát la, dùng chú ngoại đạo bắt ông A Nan lúc ông đi khát thực, nhờ Phật đọc Phật Đảnh thần chú và ngài Văn Thù phụng chú đi cứu giải đưa cả hai về. Sau đó Ma đặng già thọ giới xuất gia làm tỳ kheo ni, về sau đắc A la hán.

Ma đặng già Kinh Mātanga sūtra (s) • Ma đặng nữ Kinh • Tên một bộ kinh.

Ma đức lạc già • Xem Bản mẫu tạng.

Ma già đà • Xem Ma kiệt đà.

Ma ha Ba đầu ma địa ngục Mahāpadma (s) • Đại hồng liên ngục.

Ma ha Ba xà ba đề Mahā-prājapati (s, p), Mahāprajāpatī-Gautamī (s, p) • Tên của dì của Thái tử Tất đạt đa. Sau khi hạ sanh Thái tử 7 ngày thì Hoàng hậu qua đời, bà Ma ha Ba xà bà đề là kế mẫu, đồng thời cũng là người nuôi dưỡng Thái tử từ nhỏ đến lớn. Về sau, bà xuất gia, bà là Tỳ kheo ni đầu tiên trong tăng đoàn • Xem Kiều Đàm Di, Xem Ba xà ba đề.

Ma ha Ba xà bà đề Cồ đàm di Mahāprajāpatī-Gautamī (p). Xem Ma Ha Ba Xa Ba Đề.

Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh Pañca-vimātiśāstrikā-prajñāpāramitā (s) • Đại phẩm Bát nhã kinh, Phóng quang Bát nhã Ba la mật kinh, Phóng quang Bát nhã kinh • Bản Trung quốc có 27 quyển, gồm 90 phẩm là phần thứ 2, Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, từ quyển 401 đến 478 trong bộ Đại Bát nhã, bộ kinh căn bản nói về Bát nhã Không quán trong thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa.

Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh

Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (S), Mahāhanyaharamita shin-gyō (J) • Tâm kinh, Bát nhã Tâm kinh • Tên một bộ kinh.

Ma ha Ca chiên diên • Xem Ca chiên diên.

Ma ha Ca Diếp Mahā-kāśyapa (S), Mahākāśyapa (S), Mahākassapa (P).

Ma ha Ca la thiên • Xem Đại hắc thiên.

Ma ha Câu hy la Mahā Kausthila (S) • Một vị đại Thanh văn, La hán, đệ tử Phật, là cậu của ngài Xá lợi Phất. Trước khi qui y, ông theo Bá la môn giáo, trong hàng đệ tử hầu Phật ông là bậc Thượng thủ, được Phật khen là Văn đáp đệ nhất, Tứ Vô ngại đệ nhất.

Ma ha chỉ quán Maka shikan (J).

Ma ha diển Bồ tát • Xem Kim Cang Lợi Bồ tát.

Ma ha Duyệt ý Bồ tát • Xem Kim Cang Hy Bồ tát.

Ma ha Hy Hữu Bồ tát • Xem Kim Cang Tiểu Bồ tát.

Ma ha Khí trượng Bồ tát • Xem Kim Cang Lợi Bồ tát.

Ma ha Kiếp tân na Mahā Kapphina (S) • Một vị đệ tử của Phật đắc quả Thanh Văn.

Ma ha Kiêu Đàm Di • Xem Kiêu Đàm Di.

Ma Ha Ma Da Mahāmāyā (S) • Đại ảo, Đại Huyền • Thân mẫu của Đức Phật.

Ma ha Ma du lợi La xà • Xem Không Tướng Minh Vương.

Ma ha ma đề Bồ tát • Xem Đại huệ Bồ tát.

Ma ha man thù sa hoa Mahāmandjuchakas (S) • Một loại hoa quý ở cảnh tiên hay Phật, thứ mọc từng chùm nhỏ, màu đỏ. Ai thấy được hoa này thì tâm tánh không còn cứng ngạnh, trở nên nhu hoà. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Ma ha mạn đà la hoa Mahāmandaravas (S) • Loại hoa trắng thứ lớn, rất quý, mọc ở cõi tiên hay cõi tịnh độ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Ma ha Mục Kiền Liên Mahāmaudgalyayāna (S), Mahāmoggallāna (P).

Ma ha Na lập da na áo nghĩa thư Mahānarayanopasinad (S) • Kinh điển Ấn giáo.

Ma ha na ma Mahānāman (S) • Đại Danh • 1- Cha của công chúa Da Du Đà La, tức cha vợ thái tử Tất đạt Đa. 2- Tên của một trong 5 vị đệ tử đầu tiên của đức Phật.

Ma ha Phương tiện Bồ tát • Xem Kim Cang Nha Bồ tát.

Ma ha Quang Diệm Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Ma ha tát Mahāsattva (S) • Ma ha tát đà, Đại sĩ, Bồ tát.

Ma ha tát đỏa • Xem Ma ha tát.

Ma ha Tất đạt • Xem Đại thành tựu giả.

Ma ha Tất lợi đa pháp hội Mahāpīṭa (S) • Pháp hội cầu phước của Phật giáo Tích lan.

Ma ha Tăng Kỳ luật Mahāsaṃgha vinaya (S) • Bộ luật 40 quyển.

Ma ha Tiểu Bồ tát • Xem Kim Cang Tiểu Bồ tát.

Ma ha Trần na già • Xem Đại vực long Bồ tát.

Ma ha tỳ ha la trụ bộ • Xem Đại Tụ phái.

Ma ha Tỳ la • Xem Đại Hùng.

Ma ha tỳ lư giá na • Xem Đại nhựt Như lai.

Ma hầu la đà Mahorāga (S), Mahāraya (S) • Đại mãng thân, Mạc hô lạc già ma, Mạc hô lạc già, Ma hộ la nga • Loại rắn lớn, mình và đầu là rắn hay mình rắn đầu người. Một trong thiên long bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già.

Ma Hê Na la diên Maheśvara narayāna (S) • Tên một vị thiên.

Ma hê Na la diên • Xem Đại tự tại lực sĩ.

Ma hê thủ la thiên Maheśvara (S) • Xem Mahamahesvara.

Ma hộ la nga • Xem Ma hầu la đà.

- Ma kiệt đà Magadha (S, P)** • Ma yết đà, Ma kiệt đề, Ma già đà, Ma nga đa • Vương quốc của vua Bimbisara thời đức Phật. Ở phía hữu sông Hằng, Phật Thích Ca thành đạo ở nước này và thường lưu trú ở nước này. Nay là vùng Bihar.
- Ma kiệt đề** • Xem Ma kiệt đà.
- Ma la** • Xem Ma ba tuần.
- Ma la da Himālaya (S)** • Hy mã Lạp sơn, núi Tuyết sơn, Ma la diên sơn, Hỷ mã Lạp nhĩ, Tuyết lãnh, Đại tuyết sơn..
- Ma la diên sơn** • Xem Ma la da.
- Ma Lạp Tô da Mūlasutta (P)** • 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.
- Ma lệ chi thiên Đà la ni kinh Māricī-dhāranī (S)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Ma lợi chi thiên** • Xem Ma dị chi Bồ tát.
- Ma Ma du ký Ramayāna (S)** • La Ma da na, La Ma diển na • Đại tự sự thi tiếng Phạn thời cổ đại, vào thế kỷ III hay IV trước công nguyên.
- Ma Ma Kê Bồ tát** • Xem Thủy Tạng Phật.
- Ma Mạc Chi Bồ tát** • Xem Thủy Tạng Phật.
- Ma na tư Long vương** • Xem Đại ý Long vương.
- Ma nam câu lý Mahānāma kulika (S)** • Tôn giả Đại hiệu • Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bê (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quả A la hán đầu tiên của đức Phật • Xem Ma ha nam
- Ma nao xá** • Xem Người.
- Ma nao xá nam** • Xem Người.
- Ma Nạp tiên Manava (S), Manavaka (P)** • Nho đồng; • Tên một vị tiên, tiền thân của Phật.
- Ma Nạp tiên Manavaka (P).**
- Ma Nâu Manu (S)** • Thần cõi sống.
- Ma nga đa** • Xem Ma kiệt đà.
- Ma Nghịch kinh Majusru-vikurvana-parivarta (S)** • Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh • Tên một bộ kinh.
- Ma Ni Bạt Đà La Mañibhadra (S)** • Bảo Hiền • Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.
- Ma Ni giáo Manicheism (S)** • Một tôn giáo ở Ba Tư vào thế kỷ III, được truyền sang Trung Quốc vào thế kỷ VI - VII đổi tên là Minh Giáo.
- Ma nô la Tổ sư Madura (S)** • Tổ đời thứ 22 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.
- Ma Nô pháp điển Mānasmṛti (S)** • Kinh điển Bà la môn.
- Ma quân** • Xem Ma ba tuần.
- Ma thần đà Mahindra (S), Mahinda (P), Mahendra (S)** • Vua A Dục phái con trai là Ma thần đà làm trưởng đoàn tỳ kheo, con gái là Tăng già mật đa làm trưởng đoàn tỳ kheo ni qua Tích lan hoàng pháp. Sư cô Tăng già mật đa có công đem một cành bồ đề từ bồ đề đạo tràng nơi Phật thành đạo về Tích lan để trồng. Ma thần đà là khai tổ Phật giáo Tích lan.
- Ma thần đà trưởng lão Mahinda (P), Mahendra (S)** • Xem Mahindra.
- Ma thâu la** • Xem Đa ma thâu.
- Ma yết đà** • Xem Ma kiệt đà.
- Ma-ha Ca chiên diên Mahā-kātyāyana (P)** • Tên một vị đệ tử của đức Phật.
- Ma-ha-Na-Man** • Xem Mahanama.
- Ma-hi-dề Mahiddhi (P).**
- Magandiya Sutta (MN 75)** • *Sutra To Magandiya.*
- Maha Devi Mahādevī (S)** • Một tên khác của mẹ đức Phật, qua đời sau khi hạ sanh 7 ngày.
- Maha Đàm vô Đức Mahā-dhamma-rakkhita (P).**
- Maha kiếp tân na Mahākapphina (S).**
- Maha Mục kiền Liên** • Xem Mục kiền liên.
- Mahanama Mahānāma (P)** • Đại Danh, Ma-ha-Na-Man • Một trong 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật

cũng là tên một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Mahavila • Xem Đại Hùng.

Mai Tuyền tự Baisen-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Man đá la • Xem man trà la.

Man thù thất lý • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Man trà la Manta (P), Ngag (T) • Xem Mantra.

Man trà la • Xem Man trà la.

Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ tát • Xem Kim cang Thực thiên.

Manatthaddha Manatthaddha (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Mang luân đồng tử kinh • Xem Đại Mang luân đồng tử kinh.

Mang Mang Kê Bồ tát • Xem Thủy Tạng Phật.

Mao Sơn phái Mao-shan p'ai (C) • Một phân nhánh Đạo gia do Đào Hoằng Cảnh sáng lập vào thế kỷ thứ 6.

Marpa Marpa (S), 1012-1097 C.E. • (1012-1097) Một nhà du già nổi tiếng miền nam Tây tạng, còn được người đời gọi là Đại Dịch giả, ông là học trò của Naropa và Atisha, và là thầy của Milarepa. Ngài là người đã du nhập Đại Ấn pháp từ Ấn độ và Naro Chodrug vào Tây tạng.

Matanga Ariya Matanga Ariya (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Mã bán đầu son • Xem Mã nhĩ son.

Mã đầu quan âm Bồ tát Hayagrīva (S) • A da yết li bà, A da cát li bà, Sư tử vô úy quan âm, Mã đầu tôn Bồ tát • Tên một vị Bồ tát. Giáo chủ súc sinh đạo.

Mã đầu tôn Bồ tát • Xem Mã đầu quan âm Bồ tát.

Mã Đầu vương Padmantaka (S) • Liên Hoa Hàng Phục vương, Bát nột đặc ca vương • Tên một vị thiên. Một trong Thập Phần nộ vương.

Mã Minh Ānabodhi (S). Xem Mã Minh Bồ tát.

Mã Minh Bồ tát Āsvaghoṣa (S), Ānabodhi (P) • Sinh vào thế kỷ thứ nhất, lúc đầu theo ngoại đạo, sau

vì biện luận thua ngài Hiệp tôn giả nên qui y Phật pháp. Từ đó ngài hết sức truyền bá chánh pháp, làm ra những bộ đại thừa khi tín luận, đại thừa trang nghiêm kinh luận... Phật giáo Nam Ấn độ nhờ vậy mà lần lần thịnh vượng • Tổ thứ 12 trong 28 vị tổ sư đạo Phật.

Mã não Carnelian (S).

Mã nhĩ sơn Āśvākama (S), Assakanna (P) • Mã bán đầu son, át tháp phược yết noa son, A sa ca na son • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu đi. Núi này cao 3.000 do tuần.

Mã Nhĩ Sơn vương Āśvākama(-gīrājā) (S).

Mã nhĩ Thù Muruts (S) • Tên của vị thần cuồng phong.

Mã Sư • Xem ác Bê.

Mã Sư Āśvaka (S) • Một trong 6 vị tỳ kheo hay gây rắc rối khi Phật còn tại thế.

Mã tế Āsvamedha (S) • Lễ tế bằng cách giết ngựa dâng cúng cho thần linh.

Mã Thắng • Xem ác Bê • Xem A Thuyết Thị.

Mã Tổ Ma-tsu (C) • Tên một vị sư.

Mã tổ Đạo nhất Ma-tsu Tao-i (C), Mazi Daoyi (J), Baso Doitsu (J), Kiangsi Tao-i (C), Chiang-hsi Tao-i (C) • (709 - 788). Người kế vị duy nhất của Nam Tuyền Hoài Nhưộng.

Mã tổ Đạo nhất Baso Doitsu (J).

Mã tổ Đạo nhất Chiang-hsi Tao-i (C).

Mã tổ Đạo nhất Mazi Daoyi (J).

Mãn Hiền Pūṃabhadrā (S) • Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Mãn kiến tử • Xem Phú lâu na.

Mãn nguyện Assāda (P), Satisfaction.

Mãn nguyện tử • Xem Phú lâu na.

Mãn Nguyệt Bồ tát Pūṃachandra (S) • Tên một vị Bồ tát.

Mãn Từ tử • Xem Phú lâu na.

Mão hiệp chưởng • Mão vị Hoà thượng đội khi dẫn lễ (mão có hình như 2 tay chấp vào).

Mạc hô lạc già • Xem Ma hầu la đà.

Mạc hô lạc già ma • Xem Ma hầu la đà.

Mại Tánh • Xem Bạc câu La.

Mạn Māna (s), Arrogance (s, P) • Lòng kiêu mạn. 1- Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 2- Mỗi trời buộc mà người đắc quả A la hán dứt được là không còn lòng kiêu ngạo. 3- Tâm cống cao và lãng nhục người khác. Một trong Thập sử.

Mạn • Xem Mạt na thức.

Mạn đà nan đề Mātṛanda (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thân thường nhiễu loạn trẻ em.

Mạn đà la Mandara (s), Khyil-khor (T)

Mạn đà la Bồ tát Maṇḍala Bodhisattva (s) • Vị Bồ tát ngôi thứ năm, bên tả ngài Hư không tạng Bồ tát, hình dáng giân dữ, màu đen, ba mắt, sáu tay, ngồi trên toà sen đỏ.

Mạn đà la hoa Mandārapushpa (s).

Mạn đà la thiêng Maṇḍalaka (s), Sacred circle.

Mạn đà la tiên Ma to lo hsien (c).

Mạn đà la Tịnh độ Pure Land maṇḍalas.

Mạn đồ la Bồ tát • Xem Đại Luân Bồ tát.

Mẫn Đông Mindoon (s) • (1853 - 1878). Vua Miến Điện, có công giúp triệu tập kiệt tập kinh điển lần thứ 5 ở Miến Điện.

Mạn quá mạn Mānati-māna (s) • Tự cho mình hơn người.

Mạn thù già đà Bồ tát • Xem Mạn thù thất li Bồ tát.

Mạn thù sa hoa Mañjūśaka (s), Celestial flower • Lam hoa • Hoa màu đỏ, thơm, mọc từng chùm nhỏ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Mạn thù Sư lợi Bồ tát • Xem diệu diệu.

Mạn thù thất li Bồ tát Mañjugāthā (s) • Cát tường

già đa, Mạn thù già đà Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Mạn Trục lâm Maddakucchi-migadaya (s) • Vườn Lộc dã • Ở thành Vương xá.

Mạn-đà-la Chin kor (T), Maṇḍala (P, S), Circle, Mandala • Đàn pháp, giới đàn, đàn • Xem Mandara.

Mạng Jīva (s).

Mạng căn Jvitindriya (s), Jvitendriya (s), Life-faculty.

Mạng căn • Thọ mạng • Thật pháp duy trì thọ mạng.

Mạng mạng điều • Xem cộng mạng điều.

Mạng trược Life turbidity.

Mạnh gia Lạp Bengale (s) • Xứ Bengale ngày nay.

Mạnh Kha • Xem Mạnh tử.

Mạnh Tường Mangsiang (c).

Mạnh Tử Meng-tseu (c), Mengzi (c), Meng K'o (c), Meng-tzu (c), Mencius (c) • Tên Mạnh Kha, người nước Châu, đời Chiến quốc (Đông châu), sanh năm 372 mất năm 289BC.

Mạt đa Tư na Mitrasena (s) • Tên một vị sư.

Mạt Điền Để Ca Madhyāntika (s) • Trung Nhật Trung.

Mạt già lê • Xem Mạt già lê câu tử.

Mạt già lê câu tử Maskarin-Gośāliputra (s), Makkhali-Gosāla (P) • Mạt già lê, Mạt già lê câu xá la tử • Vị luận sư ngoại đạo thời đức Phật.

Mạt già lê câu xá la tử • Xem Mạt già lê câu tử.

Mạt hương Curna (s), Perfumed powder • Bột hương dùng rải trên các tượng Phật.

Mạt la Malla (s) • Tên một dòng họ trong thành Câu thi na, nơi Phật nhập diệt.

Mạt lý chi Marichi (s) • Tên một nữ thần nguyện hộ trì những người đi đường.

Mạt na Mano (P), citta (P, S), Mānas (s), Mind, Sub-mind • Tư duy, Mạn, Mạt na thức • Thức thứ 7 trong 8 thức do Tông Duy Thức phân lập. Là một loại thức ô nhiễm, hằng chấp thức thứ 8, A lại da

thức, làm phạm ngã.

Mạt na thức Manovijñāna (s), Manovijñāna (P).

Mạt na thức giới Mano-dhātu (s), Mano-viññāna-dhātu (P).

Mạt nô xa • Xem Người.

Mạt pháp Paścima-dharma (s), Saddharma-vipralopa (s), mappo (J), End of the dharma, Decadent Dharma • Thời mạt pháp. Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ giáo pháp và kéo dài 10.000 năm. Trong thời mạt pháp, Phật pháp vẫn còn tồn tại nhưng không ai có thể tự tu chứng và đạt giác ngộ được.

Mạt pháp thời Kali Yuga (s), Extinct Dharma (age of).

Mẫu hương Gandhamātri (s), Mother of odours.

Mắt Cakkhu (P), Cakṣu (s), Eye,

Mặc chiếu thiền Mokushō-zen (J).

Mặc Địch • Xem Mặc Tử.

Mặc gia Mo-chia (c), Mohism • Do đệ tử của Mặc Tử sưu tập có lẽ vào năm 400 trước Công nguyên.

Mặc gia Mohism.

Mặc Tích Bokuseki (J) • Tên một vị sư.

Mặc Tử Mo-tzu (c), Mo-ti (c), Mei-tzeu (c) • Mặc Địch, đời Chiến quốc (468-376 B.C.E.).

Mặn Lavana (s), Salty.

Mặt trời Āditya (P), Gaganadhvaja (s), sun • Nhật, Nhật Thiên, Thái Dương tinh • Đấng tạo hóa của Ấn độ. Vị thần mặt trời.

Mặt-Già-Lê-Cù-Xá-Lợi Makkhali Gosāla (P).

Mâu ni Muni (s, P).

Mâu ni kệ Muni gāthā (s).

Mâu ni Mật đa la Munimitra (s) • Tên một vị La hán.

Mâu Tử Moutzu (J).

Mật bộ kinh Gyū-tantra (s) • Gồm 287 bộ kinh, trong Đại tạng kinh Tây tạng.

Mật chú • Xem man trà la.

Mật Chủ Pancika (s) • Bán chi ca, Bán già la đại tướng, Đức xoa ca, Ban xà ca, Tấn chi ca, Bán chỉ ca đại tướng • Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Mật đặc La • Xem Ân huệ.

Mật giáo Tantra gyū (T), gyū (T), Tantrism • Đát Đặc La giáo.

Mật kinh Mikkyō (J), Tantra (s).

Mật lâm sơn bộ Saṅṅarīkah (s), Sandagirika (s), Chandāgārika (P), Channāgarika (P) • Tên một tông phái • Xem Sa na li ca • Một bộ trong Thượng toạ bộ.

Mật Nghiêm • Xem Ngũ thần thông.

Mật Nghiêm • Xem Bàn xà la.

Mật ngôn sang ngak (T), Secret mantra,

Mật Ngưu cung Brisa (s) • Tỳ sê sa, Ngưu cung.

Mật quán danh Guhyabhisheka (s), Secret initiation.

Mật quả thiên • Xem Quảng Quả Thiên.

Mật tập hội Cuhya-Samajatantra (s) • Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3.

Mật Tích Lực sĩ • Xem Kim Cang Thủ • Xem Kim Cang Thủ Bồ tát.

Mật tông • Xem Chon ngôn thừa.

Methula Methula (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Mẹ Mātṛ (s).

Mê Bhrauti (s).

Mê già Thất lợi • Xem Công đức Vân tỳ kheo.

Mê lâm • Xem Điền đảo.

Mệnh Ājīva (s), Livehood • Sinh mệnh.

Mi Lan Đa • Xem Di lan đà.

Mi Lan Đa vấn đáp • Xem Na Tiên tỳ kheo Kinh.

Miên • Xem Thụy miên.

Miêu Ngưu Châu Camāra (s) • Già mật la • Một

trong 2 Trung châu của Nam Thiệm bộ châu.

Miền điện tông Maramma-saṃgha (s) • Tên một tông phái.

Miệt lệ sa Mleecha (s) • Một thứ ngôn ngữ tồn tại thời đức Phật. Phật có dùng tiếng này để giảng pháp.

Milarepa Milarepa (c), Mi-la-ras-pa (ṭ) • (1052-1135) Là vị thánh nổi tiếng nhất của Tây tạng. Cuộc đời ông là một trong những nguồn cảm hứng vĩ đại nhất đối với những nhà tu ở Tây Tạng.

Minh Aloka (s), Vijjā (p), Vidyā (s), Higher knowledge • Trong sáng, một trong 12 loại hiền sắc mắt thường có thể thấy được. Sáng, giác ngộ, trái nghĩa là vô minh (Avidya), có 5 thứ minh: thính minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Minh Biện Bồ tát • Xem Thanh Biện Bồ tát.

Minh Châu Ming-chou (c).

Minh Chiêu Ming-chao (c), Mingzhao (c), Meisho (j) • (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của La hán Đạo Tiên.

Minh cú luận Prasannapadā (s), Madhyamaka-vṛtti-prasannapadā • Trung quán minh cú luận thích.

Minh Đế Ming ti (c) • Vua Minh Đế nhà Hậu Hán công nhận đạo Phật là đạo chánh thức trong nước. Năm 65, vua Minh Đế cử phái bộ sang nước Thiên Trúc thỉnh hai sư Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan về trụ tại chùa Bạch mã tự để dịch kinh sang chữ Hán. Bộ đầu tiên dịch được là bộ Tứ thập nhị chương Kinh.

Minh Giác Ming chiao (c).

Minh giải thoát Vijjavimutti (p).

Minh Hạnh Túc Vidyācaraṇa (s), Vijjācaraṇa-sampañña (p), Vidyācaraṇa-sampañña (s), Vijjācaraṇa-sampanna (p), Know-ledge-conduct-perfect • Túc Tam minh (Thiên nhãn, Túc mạng, Lậu tận) và hành nghiệp của Thân khẩu đều viên mãn. Một trong 10 Phật hiệu.

Minh Hiền Vidyābhadrā (s) • Tên một vị sư.

Minh Hộ kinh Paritrana sūtra (s), Paritta sutta (p).

Minh Nguyệt thiên tử Sūrya (s), Suriya (p) • Tô lợi Đa, Tô lộc gia • 1- Vị đại vương ngự trong cung điện tại mặt trăng, thống lãnh thế giới mặt trăng, nội thân của đức Đế Thích. 2- Tô lợi Đa: nữ thần tiêu biểu cho mặt trời. 3- Mặt trời.

Minh Nữ • Xem Cô Di.

Minh Phi Vidyārāja (s) • Tên một vị thiên.

Minh Phi Vidhya-vajni (s) • Các tôn vị trong Mật giáo thường thị hiện các tướng nữ để nhiếp thọ chúng sanh.

Minh sát tuệ Iha tong (ṭ), Vipassanā (p), Insight meditation, Shi nay (ṭ), Vipāśyanā (s), Iha tong (ṭ) • Nội quán, Nội quán thiên, Thiên Minh sát • Xem Quán.

Minh Tắc Ming-tse (c).

Minh Trì Vidyādhara (s) • Trì minh, Đái trí.

Minh Tướng Bồ tát • Xem Quang tướng Bồ tát.

Minh Vong Bồ tát Jaliniprabhā (s) • Vong Minh Bồ tát, Quang Vong Bồ tát, Năng Điều Bồ tát, Vong Minh Phật • Tên một vị Bồ tát.

Minh vương Vidhya-rāja (s) • Tên một vị thiên.

Minh Vương Bất động Bồ tát Yamāntaka (s) • Diêm Mạn Uy nộ vương, Đại Oai Đức Minh Vương, Hàng Diêm Ma Tôn, Diêm ma đức ca tôn, Đại uy đức vương, Diêm Mạn Đức Ca Minh Vương, Trì Minh Kim Cang • Hoá thân của Ngài Văn thù sư Lợi Bồ tát. Vị Minh vương hàng phục Diêm ma, giải trừ trói buộc của chúng sanh.

Minh Vương Chí Cao Bồ tát Vidyottama (s) • Kim Cang Minh Vương Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Móng tâm Uppada-khana (p) • Khởi tâm.

Mỗ moktak (κ).

Môn Dvāra (s), Door of action.

Môn đồ Tỳ nữu thiên Vaishnava (c), Follower of Vishnavism.

Môn học Sikkha (s).

Môn phái Dvāranikāya (p), Vāda (s) • Luận nghĩa,

Bộ phái • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Mộc Anh Tinh Thao Mokuan shōtō (J).

Mộc Diệu Brishaspati (S).

Mộc đề • Xem giải thoát.

Mộc Tinh • Xem Bột lợi cấp tư phạ đế.

Mộc xoa • Xem giải thoát.

Mộc xoa đề bà Mokṣa-deva (S), Mokkhadeva (P) • 1- Giải thoát thiên, vị trời được giải thoát. 2- Danh hiệu các sư Thiên trúc tặng ngài Huyền Trang.

Mộng Supina (P), Svapna (S), Supina (P), Dream.

Mộng dụ Svapna-upama (S) • Thí dụ chỉ các pháp như mộng.

Mộng pháp mi lam (T), Dream practice, • Một pháp Kim cang thừa cao cấp sử dụng trạng thái mộng để hành. Một trong 6 pháp Du già của tổ Naropa.

Mộng Sơn Sơ Thạch Muso Kokushi (J), Muso Soseki (J) • Tên một vị sư.

Một phần nhỏ Kalā (S), Small part • Một phần sáu, phần thứ sáu.

Một trú xứ Senasanam (P).

Mùa an cư Vassa (P), Vassāvasa (P), Rain retreat, Uango (J) • Kháng thời gian ba tháng các sư và ni không được đi ra ngoài, chỉ được ở yên một chỗ nỗ lực tọa thiền và học tập.

Mũ Tỳ lư • mũ có 6 cánh.

Mục Châu Bokutju (C).

Mục Châu Mu Chou (S), Bokutju (J).

Mục Châu Đạo Minh Boshuku do-mei (J) • Tên một vị sư.

Mục Châu Đạo Minh Mu-chou Tao-ming (C), Muzhou Daoming (C), Bokushu Domei (J).

Mục Châu Đạo Minh Mou-chou Tao-ming (C), Mu-chou Ch'en-tsun-su (C).

Mục Châu Đạo Tụng Mu chu Tao tsung (S) • Tên một vị sư.

Mục Châu Trần Tôn Túc Bokuju chinsonshuku (J) • Mu-chou Ch'en-Tsun-Su (S), Muzhou Chenzunsi (J), Bokushu Chinsonshuku (J), Mu-chou Tao-Tsung (C), Daoming (C), Bokushu Domei (J), Muzhou Chenzunsi (J), Bokushu Domyo (J), Mouchou Tao-ming (C), Muzhou Daoming Đạo Minh, Mục Châu Đạo Minh (C) • Ngài là đệ tử và là người kế nhiệm của ngài Hoàng Bá Hy Vận.

Mục chi lân đà Mucalinda (S) • Tên một loài rồng.

Mục Chi lân đà Long vương • Xem Chon liên đà.

Mục chon lân đà • Xem Chon liên đà.

Mục đích Artha (S), Aim.

Mục Khê Mu Chi (C), Bokitsu (J).

Mục Khê Bokitsu (C).

Mục khư Mukha (S), Mouth.

Mục khư mạn đồ Mukhamanditika (S) • Một trong Thập ngũ quý thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Mục Kiền Liên Mahā-Maudgalyayāna (S), Maudgalyayāna (S), Moggallāna (P) • Đại Mục Kiền Liên, Maha Mục kiền Liên, Mục Liên • Một trong Thập đại đệ tử của Phật • Một trong thập đại đệ tử.

Mục Kiền Liên Tử Đế Tu Moggaliputta-tissa (P) • Chủ tọa Đại hội Kết tập lần thứ 3, năm 325 BC cùng 999 tỷ kheo La hán do vua A Dục bảo trợ. Sau khi nhập diệt, ngài truyền cho đệ tử là A túc tra (Aritta), A túc tra truyền cho Đế tu đạt đa (Tissadatta), Đế tu đạt đa truyền cho Già la tu mật na (Kalasumana), Già la tu mật na truyền cho Địa già na (Dighnamaka), Địa già na truyền cho Tu mật na (Dighasumana), Tu mật na truyền cho Đàm vô Đức (Dhammarakkhita), Đàm vô Đức truyền cho Đế Tu (Tissa), Đế Tu truyền cho Đề bà (Deva), Đề bà truyền cho Tu mật na (Sumana), Tu mật na truyền cho Chuyên na già (Culanaga), Chuyên na già truyền cho Đàm vô ba li (Dhammapalinama), Đàm vô ba li truyền cho Xí ma (Khemanama), Xí ma truyền cho Ưu bà đế tu (Upatissa), Ưu bà Đế tu truyền cho Pháp cự, Pháp cự truyền cho A bà gia (Abhaya), A bà gia truyền cho Tiểu đề bà

(Culadeva), Tiểu đề bà truyền cho Tư bà (Siva).

**Mục Kiền Liên Tử Đế Tu Maggaliputra-Tissa (P),
Moggaliputta-Tissa (P).**

Mục Liên • Xem Mục kiền liên.

Mười • Xem Thập.

mười cảnh • - âm cảnh - phiền não cảnh - bệnh hoạn cảnh - nghiệp tướng cảnh - ma sự cảnh - thiền định cảnh - chư kiến cảnh - mạn cảnh - nhị thừa cảnh - bồ tát cảnh.

Mười đạo binh của Ma vương • - Tham dục (kama) - Bất mãn (arati) - Đói và khát (Khuppipasa) - ái dục (tanha) - Hôn trầm và dã dượi (thina-middha) - Sợ hãi (bhaya) - Hoài nghi (vicikiccha) - Phi báng và cố chấp (makkha-thambha) - Lợi lộc (labha) - Khen tặng (siloka) và Thịnh danh bất chánh (yasa) - Tự đề cao quá mức và Khinh rẻ kẻ khác (attukkamsanaparavambhana).

Mười điều không sợ hãi • Xem thập lực.

Mười hai tên *Twelve names (Amida's)*.

Mười phương chư Phật Buddhas of the ten directions.

Mười tám căn phần Eighteen fields of sense • 6 giác quan + 6 đối tượng giác quan + 6 giác căn.

Mười tám lẽ không • Đại Trí độ luận ghi, Đại Bồ tát phải đắc 18 lẽ không: - nội không - ngoại không - nội ngoại không - không không - đại không - đệ nhất nghĩa không - hữu vi không - vô vi không - tất cánh (rốt ráo) không - vô thủy không - tán (tan) không -

tánh không - tự tướng không - chư pháp không - bất khả đắc không - vô pháp không - hữu pháp không - vô pháp hữu pháp không.

Mười tám thượng căn của đức Phật

Avenikadhama (s) • Thập bát bát cộng pháp • Nếu so với Bồ tát, đức Phật có 18 đức hạnh cao vượt hơn:
- hành: thân tướng đẹp
- ngữ: lời
- ý: tâm
- bình đẳng với mọi chúng sanh
- tịch tịnh
- hy sinh
- không ngừng cứu độ
- trí huệ tuyệt vời ở hành, ngữ, ý
- thấu suốt quá khứ, hiện tại, vị lai...

Mười thẳng thức • Xem mười ràng buộc.

Mỹ âm Càn thát bà vương Madhurasvara (s) • Một trong bốn vị vua Càn thát bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thát bà vương, Nhạc âm Càn thát bà vương, Mỹ Càn thát bà vương, Mỹ âm Càn thát bà vương.

Mỹ âm điều • Xem Ca lãng tần già điều.

Mỹ âm thiên • Xem Biện Tài thiên.

Mỹ âm trưởng giả • Xem Cù sư la trưởng giả.

Mỹ Càn thát bà • Xem Ngọt.

Mỹ lộ trường sanh tử • Xem Cam lộ.

Mỹ Viên tinh xá Ghoshi-tarama (s), Ghoshi-tarama
• Tên một ngôi chùa.

N

Na do tha Nayuta (s) • = 100.000 hay 1 triệu hay 10 triệu.

Na đề Ca Diếp Nadi-Kāśyapa (s) • Tên một vị đệ tử của đức Phật. Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Kacyapa.

Na già • Xem long.

Na già Cúc Đa Jayagupta (s) • Tên một vị sư.

Na già tê na • Xem Na Tiên Tỳ kheo.

Na già yên lạt thọ na • Xem Long Thọ Bồ tát.

Na La Diên Thân Bồ tát Nārayāna (s) • Na La Diên thiên • Tên một vị Bồ tát.

Na La Diên Thân Bồ tát Nārayāna Bodhisattva (s).

Na la diên thiên Nārayānadeva (s) • Tên một vị thiên • Xem Na la diên Bồ tát.

Na liên da xá • Xem Na liên đề lê da xá.

Na liên đề lê da xá Narendrayāsas (s) • Da Xá, Na liên da xá • Sư Ấn độ vào năm 490 - 589.

Na rô lục pháp Nāro chodrug (ṅ).

Na tà tỳ đát đa luận Nāya-vistara (s) • Vệ đà.

Na Tiên Tỳ kheo Nāgasena (s, P) • Na già tê na; La ca nạp; Nạp A Cát Tắc Nạp, Long Quân • 1- Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. 2- Na Tiên Tỳ kheo còn là tên một nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo Kinh do Ngài Long Thọ Bồ tát soạn.

Na Tiên tỳ kheo Kinh Milindapañha (s) • Mi Lan Đa vấn đáp • Tên một bộ kinh.

Na Tra thái tử Nalakuvara (s), Nalakubāla (P).

Na-lan-đà Nālandā (s) • La trường Đại học Phật giáo ở bắc Ấn độ, được Shakraditya, vua xứ Ma-kiệt-đà, xây dựng từ thế kỷ thứ 2 làm tu viện để giảng dạy Tiểu thừa, Đại thừa, Trung luận, toán học, y học, etc... Tu viện bị người Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ 12 và 13.

Nam cư sĩ • Xem Ưu bà tặc.

Nam Diêm Phù đề • Xem Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Dương Huệ trung Nan'yō Echū (J), Nanyang Hui-chung (C), Nanyang Huizhong (C), Nan'yo Echu (J) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huệ Năng.

Nam Đại Càn Nan tai Ch'in (C).

Nam Hoa Chân nhân Nan-hua Chen-jeñ (C).

Nam Hoa chơn kinh Nan-hua chen-ching (C) • Tác phẩm do Trang Tử biên soạn.

Nam Kinh Nan-king (J) • Địa danh.

Nam mô Namas (S), Namu (J), Namaḥ (S), Namō (P, S), Na-mo (S), Praise be to • Chí tâm đánh lễ, Qui mạng, kính lễ • Qui y, quy mạng, chí tâm đánh lễ.

Nam mô A di đà Phật Namō-Amitabhāya-buddhāya (S), Namu Amida Butsu (J), Na-mo-o-mi-to-fo (C), I take refuge in Amitabha • 'I take refuge in Amitabha' or 'Adoration to Amitabha.'

Nam mô hát ra đá la dạ da • Xem Qui mệnh Tam bảo.

Nam mô Pháp hoa kinh Daimoku (J) • Pháp niệm "Namu Myoho Renge Kyo" (Nam mô Pháp

hoa kinh) của Liên hoa tông ở Nhật. Myoho Renge Kyo là Pháp hoa kinh.

Nam mô Phật Namō buddhāya (s).

Nam mô tam bảo Namu sambō (j), *Take refuge in the three treasures.*

Nam Phật • Xem Phật Bảo sanh.

Nam phương phái Tengalai (s) • Do phái Sư tử Phật Y Tư Na Phật phái (Srivaisnava) chia ra.

Nam sơn đại sư • Xem Đạo Tuyên.

Nam Sơn tự Daknagri-vihāra (s) • Tên một ngôi chùa.

Nam Tháp Quang Dũng Nan-t'a Kuang-jun (c), Nanta Guangrun (j), Nantō Kōyū (j), Nanto Koan (j) • (850-938) (Thế kỷ thứ 10) Sư phụ của Ba Tiêu Huệ Thanh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.

Nam Thiên tự Nanzen-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Nam Thiệm Bộ Châu Jumbudvipa (s) • Nam Diêm Phù đề, Diêm phù, Thiệm bộ • Tên một châu trong biển nước mặn nam núi Tu di. Nam Thiệm Bộ Châu hay cõi Nam Diêm Phù đề là cõi con người đang sống, châu này có 2 Trung châu là: Miêu ngư châu (Camara) và Thắng Miêu ngư châu (Varacamara).

Nam tông • Xem đạo Phật nguyên thủy.

Nam tông thiên Nanshū-zen (j).

Nam Truyền Phật giáo sử thư Đảo sử Dipavamsa (P) • Đảo sử • Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali.

Nam Truyền Phật giáo sử thư Đại sử Mahāsamva (s) • Đại sử.

Nam Truyền Phổ Nguyện Nansen Fugan (j) • Nam Tuyên Phổ Nguyện.

Nam Tuyên Hoài Nhượng Nangaku Ejō (j), Nanyueh Huai jang (c), Nangaku Ejo (j), Nanquan Puyuan (c), Nan-ch'uan P'u-yuan (c), Nansen Fugan (j) • (748-835) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Nam Viện Huệ Ngung Nanin Egyō (j), Nan yuan

Hui Yung (c), Nanyuan Huiyong (c) • (?- 930) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hưng Hóa Tôn Tương • Tên một vị sư. (Mất khoảng 930).

Nan đà Nandā (s) • Hoan Hỷ, Hoan Hỷ Long vương • 1- hỷ 2- Tên ngôi làng có sông Ni liên thiên, xứ Ưu lâu tần loa, nơi cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài đắc đạo. 3- Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Nan đề Mật đa la Nadimitra (s) • Một vị La hán.

Nan đề Tổ sư Buddha nandi (s) • Phật đà nan đề • = Phật đà nan đề Tổ thứ 8 trong 28 vị tổ sư Phật giáo Ấn độ.

Nan độ Virani (s) • Tên một con sông, có nghĩa khó qua.

Nan Đà long vương Nandā-nāgarāja (s).

Nan Long vương kinh • Xem Long vương Huynh đệ Kinh.

Nan thắng địa Sudurjaya-bhūmi (s), Hard-to-Conquer stage • Cực nan thắng địa • Địa thứ 5 trong Thập địa.

Nan Thắng Tôn giả • Xem Bất khả việt thủ hộ.

Nan trở Phật Dushpradarsha-Buddha (s), Hard-to-Injure Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai. • Một đức Phật Như Lai ở phương bắc cõi ta bà.

Nan tư nghị • Xem Bất khả tư nghị.

Nan-đà Bạt nan đà Nandā-Upanandā (s).

Nanak Nanak (s) • 1469-1538 Khai tổ đạo Sikh, tôn giáo của người Sikhs, nhằm tổng hợp đạo Hồi và Ấn độ giáo vào đời sống hàng ngày.

Naropa Naropa (c) • (956-1040) Một trong những đại thành tựu giả của Ấn độ, và là người khai sáng pháp môn đặc tên theo tên của ngài là Lục độ Naropa. Ngài là đệ tử của Tilopa, và cùng thời với tổ Atisha.

Nã Pradaśa (s), Paḷ āsa (s), Paḷ āsa (P), ḥtshig

pa (ṛ), *Envious rivalry* • Một trong 10 tiêu tùy phiên não.

Não hại Upayāna (s) • Giận, tức giận, xao xuyên • Xem sân

Nại lạc ca • Xem Địa ngục.

Nại lương thời *Nara period* • Ngoài hai thời đại quan trọng là thời đại Nara và Heian còn một thời đại khá quan trọng trong Phật giáo Nhật là Kamakura (thời đại Kiếm Thương).

Nại thị viên • Xem Am một la.

Nại viên • Xem Am một la.

Nạn nạn Chala (s) • Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Nạp A Cát Tắc Nạp • Xem Na Tiên Tỳ kheo.

Nặc cự la Nakula (s) • Nhạ cự la • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Nặc kiện na • Xem Đại lộ thần.

Năm Pañca- (s), Pan-

Năm định luật thiên nhiên Pañca-niyama (s), *Five natural orders Dharma-niyama* • Gồm: Định luật vật lý, Định luật sinh lý, Định luật tác nghiệp, Định luật tâm lý, Định luật vạn pháp.

Năm đướng ác • Xem Ngũ thú.

Năm tội lớn • Xem Ngũ vô gián nghiệp.

Năng duyên • Xem Phan duyên.

Năng Điều Bồ tát • Xem Minh Võng Bồ tát.

Năng già • Xem Đà la ni.

Năng hàng Phục • Xem Di Già.

Năng lập • Xem Thành tựu pháp.

Năng lực tâm linh *Spiritual power*.

Năng lực tâm vật lý *Psycho-physical energy*.

Năng mãng • Xem Thích ca mâu ni.

Năng nhẫn • Xem Ta bà.

Năng nhơn • Xem Thích ca mâu ni.

Năng sanh Nhất Thiết Chư Phật kinh Sarva-buddha-gati sūtra (s) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Năng tác nhân Karāṇa-hetu (s) • Sờ tác nhân.

Năng thiên chủ • Xem Thích Đề hoàn Nhân.

Năng Thọ Tất Địa Bồ tát • Xem Kim Cang Ngũ Bồ tát.

Năng tịch • Xem Thích ca mâu ni.

Năng trì • Xem đà la ni.

Năng trì • Xem Đà la ni.

Nemi Nemi (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

nê hoàn • Xem niết bàn.

Nê lê • Xem Địa ngục.

Nễ la nan xoa vương • Xem Thanh Trượng vương.

Nga la ha • Xem Yết la ha thần.

Nga Sơn Thiệu Thạc Gasan jōsekī (j) • Tên một vị sư.

Nga Lý minh phi Gauri (s) • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở đông cung.

Ngài ban bố sự bất diệt Amatassadata (s) • Một trong những tên người khác dùng để tôn vinh Ngài.

Ngài Cru Ma la thập Kumārajīva (s) • Đồng Thọ, La Thập Pháp sư • Tên một vị sư. Cha người Ấn, mẹ người Dao Tần (Tân cương). Từ 7 tuổi mỗi ngày ngài tụng hai ngàn câu kệ và thuộc lòng nhiều kinh điển. Ngài dịch kinh Bát Nhã Ba la mật và rất nhiều kinh điển khác tại Trường An từ năm 401 đến 412 nhằm đời Đông Tấn. Ngài là dịch giả có công lớn nhất, đã dịch 98 bản chia làm 420 quyển trong đó có A di Đà Kinh, Diệu Pháp Liên hoa, Liên Hoa Kinh, Thành Thiệt Luận, Kim Xcang Bát Nhã Ba la mật đa Kinh.

Ngày tế lễ Soma (s) • Thái Âm tinh, Nguyệt tinh • Dùng trong Ấn giáo.

Ngày trai tịnh Vrata (s) • Còn gọi là ngày Bồ tát của tín đồ Bà la môn.

- Ngã Ātman (s), Atta (p), Ātman (s), Ātumā (p), bdag-nyid (ṅ), Ego (s), self, selfhood** • Nội thể bất khả diễn đạt, bất tử, vô hình. Sự đồng hoá ngã với đại ngã là một trong những điểm then chốt trong Ấn giáo.
- Ngã Chấp** • Chấp cái thân thể do tứ đại, ngũ uẩn hòa hợp này là thật TA gọi là ngã chấp.
- Ngã chấp Ātman-graha (s)** • Chấp có thật ngã.
- Ngã chấp tập khí Ātman-graha-vāsanā (s).**
- Ngã không** • Xem Vô ngã. Xem Nhân vô ngã.
- Ngã kiến Māyādr̥ṣṭi (s), Ātman-dr̥ṣṭi (s)** • Vọng kiến chấp trước có thật ngã • ý mê chấp có ta.
- Ngã lạc Attasukha (p), Ātmasukha (s), Self happiness Attasukha (p).**
- Ngã lực Ātma-śakti (s), Force of a devine self.**
- Ngã mạn Ātman-māna (s), Ahaṅkāra (s), Asmimmano (p), Egotism and arrogance** • Vì chấp thật tự ngã nên khi tiếp xúc với người khác thì tỏ ra thái độ kiêu căng gọi là ngã mạn. Căn bản của bảy loại mạn do chấp trước ngã và ngã sở mà khởi mạn. Tâm kiêu mạn (một trong 9 thứ mạn).
- Ngã si Ātman-moha (s)** • Si mê ngã tướng.
- Ngã sở Ātman-kara (s)** • Các vật ngoài tự thân là của ta.
- Ngã sở hiến Ātma-dāna (s), Surrendering of the self to gods.**
- Ngã sở kiến Ātman-darshan (s), A vision of the self.**
- Ngã sở lạc Ātmananda (s), Bliss of the self.**
- Ngã sở nghịch Ātma-dorsa (s), Hostility towards the self.**
- Ngã sở thức Ātma-chintana (s), Thoughts towards the self.**
- Ngã sở tri Ātman-jñāna (s), Knowledge of the self.**
- Ngã tín lực Ātmavīrya (s), Strength of the self in being one with God.**
- Ngã thức Ātmabodha (s), Knowledge of the Self** • Kinh điển Vệ đà.
- Ngạ quỷ Preta (s), Peta (s), Yadik (ṅ), Hungry ghost Peta (p), yadik (ṅ)** • Bê lê đa, Ti đề la, Di lệ đa, Ti lệ đa, Bê lệ đa • Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Ngạ quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.
- Ngạ quỷ sự Pretavāstu (s), Pretavatthu (p).**
- Ngạ quỷ preta (s), yadik (ṅ), Gaki (j), Hungry ghosts,**
- Ngạ quỷ đạo** • Xem Địa ngục đạo.
- Ngạ quỷ sự Petavatthu (p), Stories of the Departed** • Một trong 15 tập trong Tiểu bộ kinh gồm những truyện tái sinh ở cõi ngạ quỷ.
- Ngạ quỷ Peta (p)** • Xem qui đói.
- Ngã** • Xem Đoàn.
- Ngân sắc Thiên hậu Rapyamanya (s).**
- Ngân sơn Kailāsa (s).**
- Ngã** • Xem Cái, Xem Triền cái.
- Nghệ Thành Tụ luận** • Xem Đại thừa Thành nghiệp luận.
- Nghi Yisi (s), Visikcha (s), Vicikicchā (p), Visi (p), Saṃsaya (s), Doubt** • Nghi ngờ, Hoài nghi, sự nghi, Nghi hoặc chánh pháp • Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.
- Nghi cái Vicikitsā-āvaraṇa (s)** • Lòng nghi ngờ che lấp tâm hành giả, không thể khai phát được.
- Nghi hoặc chánh pháp** • Xem hoài nghi.
- Nghi kết Vicikitsā (s), Vicikitsā-samyojana (s), Doubt, Vicikicchā (p), Vichikitsā (s)** • Nghi hoặc, Hồ nghi • Tâm do dự, không quyết định. Một trong Thập sử. Một trong ba mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết lòng hồ nghi vào chánh pháp, chánh lý.
- Nghi lễ Pūjā (s), Rituals Pūjā (p), Pūjanā (p)** • Sự bày tỏ lòng tôn kính bằng nghi thức trang nghiêm như cúng dường, vái lạy.
- Nghi Mặc Huyền Khé Gimoku genkai (j)** • Tên một vị sư.
- Nghi nhân** • Xem khẩn na la.

Nghi quỹ Vidhi (s), Sādhana (s), drup tap (ṛ) • Năng lập, Thiên tập • Qui định tế lễ

Nghi Sơn Thiện Lai Gisan Zenrai (j) • Tên một vị sư.

Nghi tác Karmavacana (s).

Nghi Tình • Ở trong tâm đề câu thoại đầu hoặc công án, tự hỏi mà tự sanh khởi cái cảm giác không hiểu, muốn hiểu mà không hiểu nổi, cũng chẳng lọt vào tư duy, Thiên Tông gọi là nghi tình.

Nghiêm Kế Đại tướng • Xem Kim cang Thực thiên.

Nghiêu triều Yao Dynasty (c) • (2333 đến 2355 hoặc 2234 đến 2255 B.C.E.) Một trong Ngũ đế của Trung quốc.

Nghiệp Gō (j), Karma (s), Action, Kamma (p), lay (ṛ) • Yết ma, Tác nghiệp • 1- Định nghiệp, nghiệp quả, quả báo. 2- Một trong Lục cú nghĩa. Nghiệp cú nghĩa, tác để, dụng để, chỉ sự vận động của thực thể. Có 5 thứ: Thủ, xả, khuấ, thân, hành.

Nghiệp ác Akusāla kamma (p), Bad deed.

Nghiệp Ba la mật Bồ tát Karma-vajri (s) • Yết Ma Ba la mật Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Nghiệp báo Kammavipāka (p), Karma-vipāka (s).

Nghiệp cảnh Kammabhāva (p).

Nghiệp chung • Chúng sinh phải chịu chung các kiếp vận như: mệnh trước (aryuskasayah: đời sống đau khổ); kiến trước (drstikasayah: nhận thức sai lầm); phiền não trước (klesakasayah: tâm trạng xấu ác); chúng sinh trước (sattvakasayah: con người độc ác); kiếp trước (kalpakasayah: cuộc đời ngắn ngủi).

Nghiệp chủng Karma-vāsanā (s) • Chủng tử nghiệp.

Nghiệp chướng Karmāvaraṇa (s), Karmic hindrances, Karmic defilement.

Nghiệp cú nghĩa Karma-padarthah (s) • Động tác của thực thể.

Nghiệp duyên Kamma condition.

Nghiệp đạo Kamma patha (p), Karma-magga (s).

Nghiệp hóa Karma-nimāna (s) • Một trong Tam

hóa.

Nghiệp lành • Xem Phước nghiệp.

Nghiệp lực Karmic power, Karmic energy, Karmic force.

Nghiệp nặng cho quả liền Ānantarya-karma (s).

Nghiệp nhân Karma-hetu (s).

Nghiệp phong Karma-vayu (s) • Gió nghiệp, Gió.

Nghiệp quả Karmaphala (s), Kammaphala (p).

Nghiệp thức Karma-majatilakṣaṇa (s) • Sức tác động của vô minh làm cho tâm động.

Nghiệp tiền kiếp Pubbakamma (p), Pūva-karma (s), Pubba-kamma (p), Karma of the previous life

Nghiệp trở quả không chậm trễ Ānatarya-karma (s), Immediate-retribution karma.

Nghiệp uẩn Kamaskandha (s), Kammakkhandha (p).

Nghiệp xứ Karma-sṭhāna (s), Kamma-tṭhana (p) • Nơi dừng trụ của nghiệp.

Nghiệp la ha • Xem Yết la ha thân.

Nghĩa Giới Gikai (j) • Tên một vị sư.

Nghĩa Huyền I-hsuan (c) • Tên một vị sư.

Nghĩa Không Giku (j) • Tên một vị sư.

Nghĩa loại Artha-gati (p) • ý nghĩa chủng loại của sự vật.

Nghĩa tích Nidesa (s) • Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm giải thích một số điểm trong Kinh tạng.

Nghĩa Tín Gishin (j) • Tên một vị sư.

Nghĩa Tín Đại sư Yi-tsing (c) • Cao tăng Trung quốc năm 671 sang Thiên trúc bằng đường biển: qua đảo Sumatra của Nam dương, vào vịnh Bengale, sang Ấn độ, thăm xứ Ma kiệt đà, đại tự Na lan đà,... Chuyển về, Ngài đi qua đảo Sumatra năm 685, ở đó 4 năm dịch kinh chữ Phạn sang chữ Tàu rồi về Quảng đông năm 689. Ngài thính người giỏi chữ Phạn qua Sumatra dịch kinh với Ngài, ở lại Sumatra 5 năm. Năm 696 Ngài về Trung quốc. Ngài mất năm 713, thọ 80 tuổi.

- Nghĩa thành bộ Siddhatthika (s)** • Một bộ phái Tiểu thừa.
- Nghĩa thích kinh Niddesa sūtra (s), Exposition** • Diễn thuyết • Gồm 2 tập: Đại Nghĩa thích và Tiểu Nghĩa thích gồm những bài luận về kinh tập. Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm.
- Nghĩa Tịnh Gijo (j)** • Tên một vị sư.
- Nghĩa trí Kevala (s).**
- Nghịch ý Avirodha (s).**
- Nghịch lộ già da dà Vama-lokāyata (s)** • Nghịch thuận thế ngoại đạo phái.
- Nghịch thuận thế ngoại đạo phái** • Xem Nghịch lộ già da dà.
- Nghịch lưu quả** • Xem Tu đà hườn.
- Ngoài trời Abhyavākāśa (s), Abhokāśa (p), In the open air.**
- Ngoại Bāhya (s),, External, Bāhira (p)** • Bên ngoài.
- Ngoại cảnh Bāhirabhava (p), Bāhyubhāva (s), External world.**
- Ngoại công Wai-kung (c), Outer exercise.**
- Ngoại đan phái Wai-tan (c), School of Outer Elixir.**
- Ngoại đạo Tirthika (s), Tithakara (s), Tithiya (p), Tirthya (s), Gedō (j), mu teg pa (s), Heretical sect, Externalists, Heretic.**
- Ngoại đạo lục sư Śaṭśāstārā (s).**
- Ngoại đạo thiền Gedo-zen (j).**
- Ngoại không Bahirdha-sūnyatā (s)** • 6 ngoại xứ (cảnh ngoài thân) không có ngã, ngã sở và các pháp.
- Ngoại kiến Heretical views.**
- Ngôi kiết già Vajra posture** • Xem Liên hoa tọa.
- Ngôi xếp bằng Agura (s).**
- Ngoạ cụ Sayanāsana (s).**
- Ngọc Hoàng Yu-huang (c), Jade Emperor** • Chúa tể của tầng trời cao nhất trong Đạo gia.
- Ngọc Hoàng thượng đế** • Xem Phạm thiên.
- Ngọc Long tự Gyokuryū-ji (j)** • Tên một ngôi chùa.
- Ngọc như ý Maṇi-jewel.**
- Ngọn đèn** • Xem Hải đảo.
- Ngọt Madhura (s)** • Mỹ Càn thác bà • Mỹ Càn thác bà: Một trong bốn vị vua Càn thác bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương.
- Ngô Châu Thạch Khanh Wu chou Shih fan (c).**
- Ngô Thừa Ân Wu Ch-eng-en (c)** • Người viết bộ Tây du ký.
- Ngôn bình đẳng Vajrasamatā (s).**
- Ngôn bình đẳng Vasamatā (s).**
- Ngôn Ngoại Tông trung Gongai Sōchū (j).**
- Ngộ Satori (j), Enlightenment** • Giác ngộ.
- Ngộ chân biện Wu-chen p'ien (c)** • "Bàn về thấy được chân lý" do Trương bá Đoàn viết.
- Ngộ chân tự Wu-chen Temple.**
- Ngộ tha Parartha (s).**
- Ngột Am Phổ Ninh Gotta Funei (j)** • Tên một vị sư.
- Ngu dị sanh** • Xem Phàm phu.
- Ngu nhọn** • Xem Phàm phu.
- Ngu phu Bāla-pṛthag-jana (s), Foolish common people** • Xem Phàm phu.
- Ngu si** • Xem Si.
- Nguyên do** • Xem nhân.
- Nguyên Hưng tự Gangō-ji (j)** • Tên một ngôi chùa.
- Nguyên khí Yuan-ch'i (c), Primordial breath.**
- Nguyên phẩm vô minh** • Xem Căn bản vô minh.
- Nguyên Tín Geshin (j)** • Tên một vị sư.
- Nguyên thân** • Xem Thần ngã.
- Nguyên Pāṇidhana (p).**
- Nguyên Pranidhāna (s), Vow, Pāṇidhana (p)** • Thệ nguyện, Bản nguyện.
- Nguyên Ba la mật Prānidāna-pāramitā (s)** • Một

trong Thập Ba la mật. Quán Trung đạo, tu từ bi để hóa độ chúng sanh, nói pháp vi diệu, biện tai vô ngại, khiến chúng sanh không thối chuyển với quả Phật.

Nguyện Ba la mật Aditṭhānapāramitā (P), *Perfection of Determination*.

Nguyện Ba la mật Bồ tát Pranidhāna-pāramitā (S)
• Tên một vị Bồ tát.

Nguyện lực Pranihitabāla (S).

Nguyện trí Pranidhi-jñāna (S).

Nguyệt Am Thiện Quả Gettan zenka (J) • Tên một vị sư.

Nguyệt Am Tông Quang Gettan sōkō (J) • Tên một vị sư.

Nguyệt Cái Candracchattra (S) • Tên một vị thiên • Xem Nguyệt Xứng.

Nguyệt Chi Bồ tát • Xem Trúc Pháp Hộ.

Nguyệt Cung Candragomin (S).

Nguyệt Đăng Tam muội kinh Samādhirāja (S) • Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Nguyệt Đăng Tam muội kinh Candra-pradīpa-sūtra (S) • Chính định vương kinh • Tên một bộ kinh.

Nguyệt Đỉnh Đạo Luân Yueh-ting Tao lun (C) • Tên một vị sư.

Nguyệt Lâm Sư Quán Gatsurin Shikan (J) • Tên một vị sư.

Nguyệt Minh Candraprabhā (S) • Nguyệt Quang • Tên một vị sư.

Nguyệt Phận Candrabhāgā (S) • Tên một vị thiên.

Nguyệt Quang Candra-Prabhā (S) • Thực Lạc • 1- Nguyệt Quang đồng tử, con một trưởng giả tên Nhứt Thân khuyên cha không nên mưu hại Phật. 2- Là tên Nguyệt Quang Phật, một vị cổ Phật. 3- Là tên một đại thần đa mưu cán vua A xà Thế không cho vua hại mẹ. 4- Là tên của một vị Bồ tát trong tám vạn Bồ tát du hành. 5- Là tên Nguyệt Quang Bồ tát, một vị Bồ tát hầu bên mặt Dược Sư Phật • Xem Ba tư nặc vương. Xem Nguyệt Minh

Nguyệt Quang Bồ tát Xem Nguyệt Quang. Xem Nguyệt Quang.

Nguyệt Quang Phật • Xem Nguyệt Quang.

Nguyệt Thiên Candra (S), Candra-deva (S).

Nguyệt Thượng Bồ tát Candrottara (S) • Tên một vị Bồ tát.

Nguyệt Thượng Nữ kinh Candrottara darika pariccha (S).

Nguyệt tinh • Xem Tô ma.

Nguyệt tràng tướng Tam muội Candra-dhvajaketu-samādhī (S).

Nguyệt Trù Chandracarma (S) • Tên một vị sư.

Nguyệt Xứng Candrakīrti (S) • Tên một trưởng giả thành Tỳ xá lý cầu Phật trị bệnh truyền nhiễm cho dân trong thành.

Nguyệt Yểm Tôn • Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.

Ngũ A hàm • Xem A hàm.

Ngũ âm • Gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xem Ngũ uẩn.

Ngũ bá niên kỳ Five five-hundred-year periods • Theo Đại Tạng kinh, lịch sử Phật giáo sau khi Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kỳ: (1) Thời kỳ thứ nhất Phật tử hành đạo và đạt được giải thoát (2) Phật tử còn thường luyện tập thiền định (3) Phật tử ham thích nghe giảng Pháp (4) Phật tử ham thích xây cất chùa chiền (5) Phật tử chỉ chuyên tâm cãi lý với nhau.

Ngũ bát nhã trí yeshe nga (T), Yeshe nga (T), Five wisdoms

Ngũ bố úy Pañca-vibhisana (S).

Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La • Xem Viêm ma thiên.

Ngũ cái Pañcanīvaraṇāni (S) • Ngũ chướng. Ngũ triền cái • Năm thứ phiền não che lấp tâm tánh: tham dục, sân, thùy miên, trạo cử, nghi • Xem Ngũ ác.

Ngũ căn Pañca-indryāni (S), Pañcendriyāni (S), Five organs, Five sense-organs, Five faculties •

tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ.

Ngũ chủng chánh hạnh Pañca-cara (S) • Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara).

Ngũ chủng pháp thân • Phật có ngũ chủng pháp thân: - Pháp tánh sanh thân - Công đức pháp thân - Biến hoá pháp thân - Hư không pháp thân - Thật tướng pháp thân.

Ngũ chủng quả Pañca-phalani (S).

Ngũ chủng tánh Pañca-gotrani (S).

Ngũ chương Pañcanīvaraṇa • Xem Ngũ cái.

Ngũ đồng Bāla-samyutta (P), The Five Strengths • Tên một bộ kinh.

Ngũ dục Pañcakāma (S), Five desires Five sensual pleasures, Fivefold cravings • 5 thứ ham muốn: của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ (hoặc là 5 trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.) phát sinh từ ngũ căn.

Ngũ đầu mẽ đạo Wu-tou-mi-tao (C).

Ngũ đại Pañca-mahābhūta (S), Pañcabhuta (S), jung wa nga (T), Five elements • Gồm: Không, Hòa, Phong, Thủy, Địa.

Ngũ đại chủng tánh Pañca-mahābhūtani (S).

Ngũ đại đệ tử Five great ones nga de zang po (T) • Gồm 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật: Kiều Trần Như, A xả bà thệ, Bà Sa Bà, Ma Ha Na Ma, Bạt Đề.

Ngũ đại khoa học Five major sciences, rig gnas che ba lnga (T).

Ngũ đạo Five paths, lam nga (T), Pañca-mārga (S).

Ngũ độc Five poisons, dug (T).

Ngũ đoạn sử Pañca-kleśa-dula (S) • Năm loại sử khó đoạn diệt: Tham dục, Sân nhuế, Ngu si, Mạn, Nghi.

Ngũ Đài sơn Godai-zan (J), Wu-tai shan (C), Wutaishan (C), Wu Tai mountain • Một trong bốn hòn núi nổi tiếng ở Trung quốc để chiêm bái, thuộc tỉnh Sơn Tây. Tu viện đầu tiên được xây dựng trên núi này có từ thế kỷ thứ 4 hay 5.

Ngũ Đình Tâm Quán • 1. bất tịnh quán; 2. từ bi quán; 3. nhân duyên quán; 4. lục thức quán; 5. Sở tức quán.

Đây là năm thứ thiền quán của thừa thanh văn.

Ngũ gia • Gồm: Lâm Tế, Vĩ ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn. Thiền tông do lục tổ Huệ Năng khai sáng, thanh về phương nam, gọi là Nam tông, sau chia thành 5 phái, trong ấy Lâm tế là mạnh nhất.

Ngũ gia thất tông Goke-Shichi-shū (J) • Tên một tông phái.

Ngũ giới Pañca-sīlani (S), Pañca-sikkāpada (P), Five precepts, Pañcaśīla (S, P), Pañca-sīkṣāpada (S, P) • Năm điều cấm đối với người tu tại gia: - không sát sanh - không trộm cắp - không tà dâm - không vọng ngữ - không rượu chè.

Ngũ Hà Pendjab (S), Punjab (S) • Một địa danh, nơi cư trú của hai nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo (Milindapanha).

Ngũ hành Wu-hsing (C), Five elements.

Ngũ Hiệp am Gogō-an (J) • Tên một ngôi chùa.

Ngũ khổ Five kinds of suffering, Five sufferings.

Ngũ kinh Pañca-piṭaka (S).

Ngũ lợi sử Pañca-dṛṣṭayah (S), Pañca-tikṣna-dula (S) • Ngũ tín lực • Gồm: Tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. • Năm thứ kiến hoặc do mê lý mà phát khởi. Năm loại sử đoạn diệt dễ dàng: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.

Ngũ lực Pañca-balāni (S), Pañcabala (S), Prajñā-bala, Five powers, Five mental forces • Năm sức mạnh: tín lực (sức mạnh của đức tin), tấn lực (sức mạnh của tinh tấn), niệm lực (sức mạnh của lòng niệm), định lực (sức mạnh của thiền định), huệ lực (sức mạnh của trí huệ).

Ngũ minh kinh Pañca-vidyā (S) • Năm môn học của Bà la môn giáo gồm: nội minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh và thanh minh.

Ngũ nghịch • Xem Ngũ vô gián nghiệp.

Ngũ nghịch tội Five gravest offenses.

Ngũ nhãn Pañca-cakṣuṃṣi (S), Five eyes • Gồm: Phật, pháp, thiên, huệ, nhục, nhãn.

Ngũ niên đại hội Pañcapariśad (S) • Hội bao dung, không ngăn ngại ai.

Ngũ pháp Pañcadharma (s), Pañcadhamma •

Tướng danh ngũ pháp. Gồm: Danh, Tướng, Phân biệt, Chánh trí, Như như • Tam tính ngũ pháp. Gồm: - tướng: sấm la vạn tượng các hữu vi pháp, do nhân duyên mà sinh, hiển lộ thành các tướng trạng. - danh: tên gọi các tướng - phân biệt (= vọng tưởng): tâm phân biệt - chánh trí: không còn tâm phân biệt vọng tưởng - như như: cái chánh trí chứng đắc chân như.

Ngũ pháp thân Pañca-dharmakāya (s), Five dharma bodies.

Ngũ phần luật Mahisasakaviraya (s), Mahisasakavinaya (s), Mahisasakaviraya • Di sa tác bộ hoà nê Ngũ phần luật, Di sa tác bộ Ngũ phần luật • Gồm 30 quyển.

Ngũ phần pháp thân Asamasana pañca-skandha (s).

Ngũ Phật Pañca-buddha (s), Five Buddhas.

Ngũ Phật gia Five buddha families, rig nga (ṅ), gyel wa rig nga (ṅ) • Gồm 5 gia hệ: Phật, Kim Cương, Bảo, Liên Hoa và Nghiệp (Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, Bảo Sanh Phật, A Di Đà Phật và Bất Không Thành Tựu Phật).

Ngũ Phật Tại Định Dyāni-Buddha (s) • Thiên Phật, Thiên Na Phật.

Ngũ Phong Hải Âm Gohō Kaion (j) • Tên một vị sư.

Ngũ Phong Thường Quán Godō Jōkan (j) • Tên một vị sư.

Ngũ sắc Pañca-vara (s).

Ngũ sơn Gozan (j), Wu-shan (c), Gosan (j).

Ngũ Sơn tùng lâm Gozan Sōrin (j).

Ngũ suy • Năm thứ tướng suy của người cõi trời sắp chết. 1. Bông trên đầu héo tàn; 2. quần áo nhơ bẩn; 3. thân thể hôi thúi; 4. nách ra mồ hôi, 5. không ưa tòa ngồi.

Ngũ tánh Five natures.

Ngũ tín lục • Xem Ngũ lục.

Ngũ thần thông Pañcabhīñña (p), Pañca-bhijñā (s), Five supernatural powers (p) • Ngũ thông.

Ngũ thiên ngũ bách Phật thần chú trừ chướng diệt

ti kinh Wu-ch'ien-wu-pai fo-ming shen-chou chu-chang mieh-tsui ching (c) • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Ngũ Thiên na Phật gyel wa rig nga (ṅ), Five dhyāna buddhas

Ngũ thiện căn Five good deeds, Five roots of goodness.

Ngũ thọ Pañca-vedanāh (s).

Ngũ thông Five supernatural powers • Xem Ngũ thần thông.

Ngũ thú Pañca-gatayah (s), Panca-gatiyo (p), Five evil realms • Năm đường ác. 5 cõi loài hữu tình sinh đến sau khi chết.

Ngũ thứ đệ Pañcakrama (s).

Ngũ thức Pañcaviññāṇa (p), Dvi-pancaviññāṇa (p), Pañca-vijñānani (s), Five sensory consciousnesses • Ngũ trí.

Ngũ thức uẩn Dvīpañca-viññāṇa (p), Pañca-viññāṇa (p), Pañcupādānakkhandha (s).

Ngũ thừa Pañcayāna (s), Five Vehicles • Gồm: nhon thừa, thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Hoa Nghiêm chia thành: Nhất thừa, Bồ tát thừa, Duyên giác thừa, Thanh văn thừa, Tiểu thừa).

Ngũ thường Wu-chang (c), Wu-ch'ang (c), Five constants • Năm đức hạnh của Khổng giáo mà một người cần có: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Ngũ tông • Sau ngài Huệ Năng, Thiền tông Trung hoa chia làm 5 phái: Lâm tế, Vĩ ngưỡng, Pháp nhãn, Tào động, Vân môn. Ngày nay phái Vĩ ngưỡng và Tào động không còn.

Ngũ tổ Pháp Diễn Wuzu Fayan (c), Goso Hōen (j), Wu-tsu Fa-yen (c), Wuzu Fayan (c) • (Sanh khoảng 1024, mất 1104) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bạch Vân Thủ Đaoan.

Ngũ tội Five sins, Five offenses.

Ngũ trí • Xem Ngũ thức.

Ngũ triền cái Five hindrances, Five screens Five moral hindrances • Năm ngón che ngăn • Gồm: -

tham dục - sân nhuế: oán ghét - thuy miên: tâm đã dượt và hôn trầm - trạo hối: tâm lo âu, xao động - nghi pháp: hoài nghi • Xem Ngũ cái

Ngũ triển cái *Five screens (s), Five covers.*

Ngũ trực • Xem Ngũ trực.

Ngũ trược *Five defilements, Five turbidities, Five defilements, Pañca-kaṣāyah (s), Ājiva-kaṣāyah (s).* Ngũ trược • (1) Kiếp trược (2) Kiến trược (3) Phiền não trược (4) Chúng sanh trược (5) Mệnh trược.

Ngũ tự Văn thù Bồ tát Mañjuḥṣa (s) • Diệu Âm Bồ tát.

Ngũ tỳ kheo Pañcavargīya (s), Pañvavaggiyā (P).

Ngũ tỳ kheo Pañvavaggiyā (P).

Ngũ uẩn Pañca-kkhandha (P), Pañca-skandha (s), *Five aggregates, Five skandhas* • Ngũ âm • Gồm: Sắc (rupa, *form*), thọ (vedana, *feeling*), tưởng (sañña, *ideation*), hành (saṃskara, *reaction*), thức (vijñāna, *consciousness*).

Ngũ vị Go-i (J).

Ngũ vô gián nghiệp Pañca-nantaryakamāni (s), Pañcānantarika-kammāni (P) • Ngũ nghịch, Năm tội lớn.

Ngũ vô gián nghiệp Pañcānantarika-kammāni (P).

Ngụy biện luận *Sophism.*

Ngụy triều *Wei Dynasty.*

Người ban bố tình thương tình khiết nhất Varado (s) • Danh hiệu người khác dùng để gọi đức Phật.

Người ban phúc lành Āmisadānaṃ (P), Giver of temporal blessing.

Người có thần thông Abhiññavosita (P).

Người cứu độ Tayin (s), Saviour • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Người đã diệt hết nguyên nhân của tái sanh Jatikkhayam (P).

Người đi hành hương Puññattitthagāmi (s), Pilgrim.

Người đóng giày Cāmāripa (s).

Người hành hương sông Hằng Gaṅgā-putra (s),

Ganges pilgrim.

Người kỳ diệu lạ thường Acchariyamanussa (s), *The wonderful man* • Một trong những tên người khác dùng để tôn vinh đức Phật.

Người ở trên trời Gaganasad (s), Habitant in the sky.

Người phá hoại sự sống Bhunahuno (P).

Người sùng kính Thượng đế Bhakta (s).

Người thực hiện nghi quỹ Sādhaka (s).

Người tu nơi rừng núi Āranyaka (s), One who lives in forest.

Ngưỡng Sơn Yang Shan (c).

Ngưỡng Sơn Dũng Yang shan Yung (c) • Tên một vị sư.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Yang Shan Hui Chi (c), Kyozan Ejaku (J) • Tên một vị sư.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Kyōzan Ejaku (J) • Tên một vị sư.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Yang-shan Hui-chi (c), Kyozan Ejaku (J) • Tên một vị sư.

Ngưỡng sơn tông Kyozan-shū (c), Yang-shan tsung (c), Kyozan-shu (J) • Tên một tông phái.

Ngưu chủ • Xem Kiêu phạm ba đề.

Ngưu cung • Xem Mật Ngưu cung.

Ngưu đầu tông Niu-t'ou tsung (c), Gozu shū (J) • Tên một tông phái.

Ngưu Đầu Gozu (J).

Ngưu Đầu Thiên Niu Tu Chan (c), Gozu-zen (J).

Ngưu Đầu tông Gozu-shū (J) • Tên một tông phái.

Ngưu hoá châu Aparagdaniya (s), Godāna (s) • Tây Ngưu hoá châu, Cò da ni châu • 1- Ở châu này loài bò sản sanh rất nhiều, người ta dùng bò trong việc đoidi chác nên gọi là Cò da ni. Cõi này hình thể như chiếc xe, dân sống lâu trăm tuổi, có 2 Trung châu là Siểm châu (Satha) và Thượng nghi châu (Uttaramantrina). 2- Cù đà la: Tổ tiên đời thứ Tư của dòng họ Thích Ca.

- Ngưu mao trần Gorājas (s).**
- Ngưu thi** • Xem Kiều phạm ba đề.
- Ngưu Tiêu Rṣabha (s), Rṣabhanātha (s)** • Lạc Sa Bà, Ngưu Vương • Khai tổ thứ 24 của Kỳ na giáo.
- Ngưu Tướng** • Xem Kiều phạm ba đề.
- Ngưu vương** • Xem Kiều phạm ba đề • Xem Ngưu Tiêu.
- Ngữ Vāc (s), Vācā (s, P), Vāk (s, P), Vag (s), Vaco (P), Vacī (P), Vāco (P), Words, Speech** • Xem Phạm bá.
- Ngữ diệu hạnh Vāk-sucarita (s)** • Một trong Tam diệu hạnh.
- Ngũ đầu mễ đạo Wou-tou-mi-tao (c), Five Pecks of Rice School** • Một trường phái của Đạo gia do Trương Đạo Lăng thành lập vào năm 126-144 C.E. ở Tứ Xuyên và vẫn còn hoạt động cho đến thế kỷ thứ 15. Còn được gọi là Thiên sư phái.
- Ngũ lục Goroku (J), Yulu (c), Goroku (J).**
- Ngũ nghiệp** • Xem Khẩu nghiệp.
- Ngửi được mùi Gandhagrāhaka (s), Perceiving odour.**
- Nham Đầu Yen-t'ou (c)** • Tên một vị sư.
- Nham Đầu Toàn Hoát Yen Tou Chuan huo (c), Ganto Zenkatsu (J), Gantō Zenkatsu (J), Yen-t'ou Chuan-huo (c), Ganto Zenkatsu (J)** • Tên một vị sư.
- Nhan Hồi Yen Hui (c)** • Học trò Không Tử.
- Nhà Ân** • Xem Ân triều.
- Nhà Hạ** • Xem Hạ triều.
- Nhàn cư xứ** • Xem A luyện nhã.
- Nhàn xứ** • Xem A luyện nhã.
- Nhãn cảm thọ Cakkhuppasada-rūpa (P), Eye-sense.**
- Nhãn căn Cakkhu-vatthu (P), Eye-base, Cakṣur-indriya (s)** • Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).
- Nhãn giới Cakkhu-dhātu (P), Cakṣudhātu (s).**
- Nhãn kiến Dassana-kicca (s), Function of seeing.**
- Nhãn môn Cakkhu-dvara (P), Eye door.**
- Nhãn môn tâm Cakkhudvaravajjana-citta (P), Eye-door-adverting-consciousness.**
- Nhãn nhập Cakkhu-samphassa (P), Eye contact.**
- Nhãn thức Cakkhu-viññāna (P), Cakṣur-vijñāna (s), Seeing-consciousness.**
- Nhấp pháp ấn Tam muội Sarva-dharmapavesa-mudrā-samādhi (s).**
- Nhất Bách Bát Tý Kim Cang Tạng Vương Bồ tát** • Xem Kim Cang tạng vương Bồ tát.
- Nhất Bách Ngũ Thập tán Satapancastika (s)** • Phật truyện bằng tiếng Phạn.
- Nhất bách Ngũ thập tán Phật tụng Saptapancasatkastotra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Nhất Biến Thương Nhân Ippen Shonin (J)** • Tên một vị sư.
- Nhất Chiến Divākara (s)** • Tên một vị sư. Sư Ấn độ vào Trung quốc dịch kinh (613 - 687).
- Nhất hạnh Ekavyūha (s)** • Chuyên chú vào một việc.
- Nhất hợp tướng Piṇḍagraha (s).**
- Nhất hương xuất sanh Bồ tát kinh Anantamukhasadhakadhāraṇī (s)** • Tên một bộ kinh.
- Nhất Hưu Tông Thuần Ikkyū Sōjun (J)** • Tên một vị sư.
- Nhất Kế La sát Ekajataraksa (s), Ekajata-raksah (s)** • É ca nhạ tra La sát vương • Tên một vị thiên. Vị Bồ tát dùng trí bất nhị hiện hình phần nộ để hàng phục phỉen nào.
- Nhất Liên Viện Chiren In (J)** • Tên một ngôi chùa.
- Nhất lưu Once-returned.**
- Nhất nhất Ekaika (s), Vyasta (s), Ekaika (s), Patikasanam (P).**
- Nhất như Oneness** • Xem Chân như.
- Nhất niệm bất sinh Ichinen-fushō (J).**

Nhất niệm vạn niên Ichinen-mannen (J).

Nhất Phật quốc độ Eka-buddha-kseta (S).

Nhất Phật thừa • Xem Nhắt thừa.

Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục Issan Kokushi goroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Nhất tâm Ekāgattā (P), Ekāgra, Ekāgratā (S), Ekagatā (P), Ekagga (P), Eka-citta (S), One-pointed mind, One-mindedness • Tĩnh, Tâm chuyên chú vào một việc nào đó mà không khởi vọng niệm.

Nhất tâm bất loạn Aviksipta-citta (S).

Nhất thập nhất thệ Eleventh Vow.

Nhất thể tam phân Trimurti (S) • Tam thiên • Ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữ thiên và Đại tự tại thiên.

Nhất thể tánh • Xem Bình đẳng.

Nhất thiết Sarva (S), All, Sabba (P) • Tất cả sự vật.

Nhất thiết chúng sanh do như kỹ thân Sarvabhūtātmbhūta (S) • Cõi thân chúng sanh như thân mình.

Nhất thiết chủng trí Sarva-bija-jñāna (S) • Phật trí, Trí huệ biết uốt hết thấy các pháp.

Nhất thiết chư hành khổ Sabbe-saṅkhāra-dukkha (P) • Tất cả các hành đều gây khổ.

Nhất thiết chư hành vô ngã Sabbe-saṅkhāra-anatta (P).

Nhất thiết chư pháp vô thường Sabbe-dhammanicca (P) • Tất cả pháp hữu lậu không có tánh thường hằng.

Nhất Thiết Chư Phật Bí mật pháp Sarva-buddharahasya (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Bí mật xứ Sarva-buddhaguhyasṭhāna (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Chi đạo tràng Sarva-buddha-bhodhi-manda (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Chi tạng Sarva-buddhanigudha (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Đại xảo Phương tiện Kinh Sarvopaya-kausalya (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Kiên cố Xá lợi Sarva-buddhaika-ghana-Sarira (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp luân Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Chư Phật Sở hộ niệm kinh Sarva-buddha-parigraha sūtra (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Nhất Thiết Độ Đa Cúng vật nghi quỹ Sarva-bhūtabah-vidhi (S).

Nhất Thiết Hữu • Xem Đạo sư.

Nhất thiết hữu bộ Sabbatthavādin (P), Sarvastivādin (S), Sabbatthavādin (P) • Tên một tông phái.

Nhất Thiết Hữu Bộ Hiền tông luận • Xem A tỳ đạt ma Hiền tông luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận • Xem A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phát trí luận • Xem A tỳ đạt ma Phát trí luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận • Xem A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận chánh luận • Xem A tỳ đạt ma Thuận chánh luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận • Xem A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận.

Nhất thiết kinh âm nghĩa I-ch'ieh-ching yin-i (C).

Nhất thiết Như Lai danh Bạch tán cái kinh Sarvatathagatosnisasitatapatra (S) • Tên một bộ kinh.

Nhất thiết Như Lai Ô cầm nhị sa tối thắng tổng trì kinh Uṣṇiṣavidyā-dhāraṇī (S) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Nhất thiết pháp Sabbadhamma (P), Sarva-dharma(h) (S), All objects • Vạn pháp.

Nhất thiết pháp bất sinh Sarva-dhammā-nāmanutpāda (S), All objects unborn.

Nhất thiết pháp không • Xem Chư pháp không.

Nhất thiết pháp vô nhị Sarva-dhamma-niḥsvabhāva (S).

Nhất thiết pháp vô tự tướng Sarva-dhamma-lakṣaṇam (S).

Nhất thiết Thế gian Nhạo kiến Ly xa đồng tử Sarvaloka-priyadarśana (S).

Nhất Thiết Thiện Kiến kinh • Xem Thiên Kiến Luận chú.

Nhất Thiết Thiện Kiến luật chú • Xem Thiên Kiến Luận chú.

Nhất thiết trí Sarvajñāna (S), Sarvajña (S), Sabbaññu(P), Omniscient, Omniscience • Toàn giác, Tất bà nhã, Toàn tri, Nhứt thiết chủng trí tuệ • - Cái trí biết tất cả pháp tướng: trong ngoài, hữu vi, vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của Phật. - Bậc Giác ngộ, Đấng Toàn tri.

Nhất thiết trí địa Sarvajña-bhūmi (S).

Nhất thiết trí tướng Sarva-jñatā (S), Omniscience, Sabbaññutā (P).

Nhất thiết trí vô sở úy Sarva-dhamma-bhisambodhivaisaradya (S).

Nhất thuyết bộ Ekavyāhārikah (S), Ekabbo-hārika (P), Ekavyohārikā (P), Ekabbohārā (P) • Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Nhất thừa Ekayāna (S), Ekacyāna (S), Ekayānarī (S), One yanna, • Nhất Phật thừa • Cổ xe duy nhất, khoa giáo duy nhất của Phật. Nhất thừa là pháp môn Phật giảng lúc sau cùng để độ các vị La hán, Duyên giác, Bồ tát tới quả Phật Như Lai.

Nhất thừa đạo Ekayāna-magga (P).

Nhất thừa pháp Ekayāna (S), One-Vehicle Dharma, One-Vehicle teaching.

Nhất tự bất thuyết Ichiji-Fusetsu (J).

Nhất tự Phật đảnh Luân vương Kinh Ekakasara-buddhosnisacakra-rāja sūtra (S).

Nhất tự quan Ichiji-kan (J).

Nhất Viên Ichien (J) • Tên một vị sư.

Nhất vị uẩn • Xem Căn biên uẩn.

Nhất xiển đề Iccantika (S), Xem Diên ca, Xem Nhứt diên ca.

Nhạ cự la • Xem Nặc cự la.

Nhạ Da Jaya (S) • Giả Da • Thiên nữ trong Văn Thù viện.

Nhạ Đề Tử • Xem Ni Kiền Đề.

Nhạc âm Càn thác bà Manodjñasvara (S) • Một trong bốn vị vua Càn thác bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương.

Nhạc Càn thác bà vương Manodjña (S) • 1- Nhạc, âm nhạc, pháp nhạc, thiên nhạc 2- Tên một trong bốn vị vua Càn thác bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương.

Nhạc Kinh Yueh-ching (C), Book of Music • Do Không Phu Tử san định.

Nhẫn Khanti (P), Kṣānti (S), Patience, Endurance, • Sân đề, An nhẫn • Nhẫn có 3 bậc: - sanh nhẫn (hữu tình nhẫn): không có lòng giận cho dù đối với một loài chúng sanh nhỏ nhất. - pháp nhẫn: không giận, không than đối với cảnh vô tình khi nghịch ý mình (như mưa, nắng...) - vô sanh pháp nhẫn: đức nhẫn tự nhiên không cần tu tập mà cũng thành (nhẫn của Bồ tát). Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chưởi mắng mà không chưởi mắng lại - Người đánh mà không đánh trả lại - Người làm khổ mình mà mình không làm khổ lại. - Người giận mình mà mình không giận lại.

Nhẫn Ba la mật Bồ tát Ārya-kṣānti-pāramitā (S) • Tên một vị Bồ tát.

Nhẫn độ • Xem Ta bà.

Nhẫn lực Khantibala (P), Patience strength.

Nhẫn nhục Ba la mật • Xem Kiên nhẫn Ba la mật.

Nhẫn nhục Ba la mật Bồ tát Kṣānti-pāramitā-bodhisattva (s) • Tên một vị Bồ tát.

Nhẫn nhục Thiên • Xem Sằn Đề Đề Bà.

Nhẫn tâm Gataghṇa (s), Pitilessness.

Nhạo Thật Bồ tát Satyarata (s) • Tên một vị Bồ tát.

Nhân Hetu (P), Root • Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên • Xem Tập, Xem Người, Xem Nhân duyên.

Nhân biến • Xem Nhân năng biến.

Nhân duyên Nidāna (s, P), Paṭicca-samuppāda (P), Praṭīya-samutpāda (s), Dependent Origination, • Ni đa na, Nhân, Duyên khởi • 1- Nhon, nguyên do, lý do. Nhân muốn sanh ra quả phải có cái duyên (duyên có) phò trợ. Nhon có hai thứ: - liễu nhon: nhon duyên chiếu liễu, làm cho tỏ rõ. - sanh nhon: nhon sanh ra vật 2- Ni đa na, Nhân duyên kinh: Loại kinh ghi lại nhân duyên giáo hóa của Phật • Duyên khởi, Xem Duyên khởi

Nhân duyên bản sự • Xem Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đa na Mục đác ca.

Nhân duyên Bích chi Ca la • Xem Độc giác Phật.

Nhân duyên luận Praṭīya-samutpāda-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhân duyên tâm luận thích Praṭīya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhân duyên tâm luận tụng Praṭīya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhân duyên thuyết Patthana (s), Conditional Relations • Phát Thù Luận • Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- nhân quả tương quan.

Nhân Duyên truyện Nidānakatha (s).

Nhân duyên y Hetu-pratyaya (s) • Tất cả các pháp.

Nhân đà la võng • Xem Đế vương Bồ tát.

Nhân đấng khởi Hetu-samutthana (P) • ý nghiệp là nhân khởi.

Nhân Đà La • Xem Đế Thích • Xem Đế Thích thiên.

Nhân gian đạo Mānuṣya-gati (s), Path to human-beings.

Nhân Hoà tự Ninwa (s) • Chùa bán doanh của phái Ngự Thất, Mật tông Nhật bản.

Nhân không • Xem Nhân vô ngã.

Nhân Minh Chánh lý môn luận bản Nyāyadvāratāraka-sāstra (s), Hetuvidyānyaya-dvāra-sāstra-mūla (s) • Chánh lý môn luận bản, Lý môn luận • Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên soạn.

Nhân minh luận Hetuvidyā sāstra (s).

Nhân minh nhập chính lý luận Nyāyapraveśa (s), Nyāyadvāratāraka (s) • Nhập Chánh lý luận • Do Thương Yết La Chủ biên soạn, môn đệ của ngài Trần Na biên soạn.

Nhân minh thuyết Hetuvidyā (s) • Đề cao luận lý học, bàn định chánh tà chơn nguỵ. Một trong ngũ minh: - tinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Nhân năng biến Hetu-pariṇāma (s) • Sinh biến, Nhân biến • Chung tử trong A lại da chuyển biến hiện khởi ra các pháp.

Nhân quả Hetu-phala (s) • Nguyên nhân và kết quả.

Nhân tánh Sivali (P).

Nhân tánh tự tánh Hetu-svabhāva (s) • Nhân tự tánh • Tánh thân nhân làm sanh khởi các pháp.

Nhân tế Puruṣamedha (s) • Việc tế lễ lấy người làm vật hy sinh.

Nhân thể Pudgala (s), Puggala (P).

Nhân thi thiết luận Puggalla-paññatti (s), Concepts of Persons • Nhân thị thuyết • Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Nhân thị thuyết • Xem Nhân thi thiết luận.

Nhân thừa Mānuṣayāna (s).

Nhân trung thuyết quả Satkaryavada (s).

Nhân trung vô quả Asatkaryavāda (s).

Nhân từ • Xem Bất nhuế.

Nhân tự tánh • Xem Nhân tánh tự tánh.

Nhân tự tướng Svahetulakṣaā (s).

Nhân vô ngã Pudgalanairātmya (s), Egolessness of person, Selflessness of person, • Chúng sinh vô ngã, Sinh không, Nhân không, Ngã không.

Nhân yết đà Aṅga-jāta (s) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Nhập A tỳ đạt ma luận Abhidhamāvātāra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhập A tỳ đạt ma luận Abhidhamavatāra śāstra (s), Book of Recitations • Tên một bộ luận kinh do ngài Tắc Kiên Địa La biên soạn vào thế kỷ thứ 5.

Nhập Bồ đề hạnh luận • Xem Bồ đề hạnh Kinh.

Nhập diệt Parinivati (s), Parinibbati (P).

Nhập hạ • Xem Hạ an cư.

Nhập Lăng già kinh • Xem Lăng già kinh.

Nhập lưu Stage of a Stream-Winner, Stream-enterer.

Nhập lưu quả • Xem Tu đà hườn.

Nhập Niết bàn Parinivāṇa (s), Parinibbāna (P), yongs su mya ngan las 'das pa (T), Complete Nirvana • Bát niết bàn, Bát nê hoàn.

Nhập pháp giới Dharmadhātu-praveṣa (s).

Nhập thất Kyol Che (K), Tight dharma • Xem Ân cư.

Nhập thất Bardo Bardo retreat.

Nhập thế Genso (J), Returning.

Nhập Thời luận Kālacakravātāra (s) • Do Abhayakaragupta biên soạn vào đầu thế kỷ XII.

Nhập Trung Luận Mādhyamakavatāra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhập trung luận thích Mādhyamakāvatāra-bhāṣya (s) • Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn.

Nhật • Xem mặt trời.

Nhật Bản Đạt ma tông Nihon daruma-shūn (J).

Nhật chủng Sūryaramsa (s) • Dòng giống mặt trời.

Nhật Liên Nichiren (J) • Nhật Liên tông • Nhật Liên Đại sư, giáo tổ Nhật Liên tông.

Nhật Liên tông Nichiren-shū (J) • Xem Nhật Liên.

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Cand-surya-pradīpa (s) • Đăng Minh Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật Candrasuryapradīpa Buddha (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Nhật Nguyệt Đăng Phật Sun Moon Lamp Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Nhật Quang Bồ tát Sūrya-Prabhā (s) • Vị Bồ tát hầu bên trái Dược Sư Như Lai.

Nhật Quang Minh Bồ tát Sūrya-Prabhāsana (s) • Tên một vị Bồ tát thuộc Viện Trụ Cái Chướng.

Nhật sanh Phật Sun Birth Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Nhật Thiên Adithya (s) • Tên một vị trời.

Nhật Thiên Sūryadeva (s) • Minh Nguyệt Thiên • (1) Tên một vị sư. (2) Minh Nguyệt Thiên: Một vị thiên dưới quyền vua trời Đế Thích ở Nguyệt Cung.

Nhẹ giọng Kala (s), Soft tone.

Nhiên đăng Phật Dīpaṅkara-buddha (s), Dīpaṅkara (s, P).

Nhiên Vương Phật • Xem Thế Tự Tại vương Phật.

Nhiều ích hữu tình giới • Xem Nhiếp chúng sanh giới.

Nhiếp căn Indriyaśamvara (s, P).

Nhiếp chánh pháp luận Saddharmasam-parigraha-śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Nhiếp Chân thật luận Tattva-saṃgraha (s) • Chân chính yếu tập • Tên một bộ luận kinh. Xem Như Lai.

Nhiếp chúng sanh giới Sattvarthakriya-śīla (s) • Nhiều ích Hữu tình giới.

Nhiếp đại thừa luận Mahāyānasamgraha-śāstra (s), Shodaijoron (J), Mahāyāna-sampa-rigraha-śāstra (s), Shodaijoron (J) • Nhiếp luận • Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Vô Trước biên soạn.

- Nhiếp Đại thừa luận Mahāyānāsamparigraha (s)** • Do ngài Vô Trước biên soạn.
- Nhiếp Đại thừa luận Shodajiron (J)** • Tên một bộ luận kinh.
- Nhiếp Đại thừa luận thích Māhāyānā-samparigraha sāstravyākhyā (s)** • Do ngài Thế Thân biên soạn.
- Nhiếp Đại thừa luận thích Mahāyāna-saṃgraha-upanibandhana (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Nhiếp hộ** • Xem Nhiếp thọ.
- Nhiếp hộ căn môn Indriyesu-gutta-dvāratā (s)**, *Guarding the sense-door.*
- Nhiếp luật nghi giới Saṃvara-śīla (s)**, *Moral restraint* • Luật nghi giới, Tự tánh giới, Cấm giới • Pháp môn đoạn trừ các điều ác.
- Nhiếp Nhập Bồ tát** • Xem Kim Cang Linh Bồ tát.
- Nhiếp phạ Sava (s)** • Thi thể người mới chết.
- Nhiếp thiện pháp giới Kuśala-dharma-saṃgrahaka-śīla (s)** • Pháp môn tu tập tất cả các pháp lành.
- Nhiếp thọ Parigraha (s)** • Nhiếp hộ • Phật A di đà nhiếp thọ và hộ niệm không sót một chúng sanh nào đã niệm Phật.
- Nhiễm ô Klista (s)** • Tạp nhiễm.
- Nhiệm vụ Kicca (P)**, *Duty.*
- Nhiệt tế Grīṣma-ṛtu (s)** • Mùa nóng.
- Nhĩ căn Śrotendriya (s)**, **Srotendriya (s)** • Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).
- Nhĩ giới Sota-dhātu (P).**
- Nhĩ mạn sa phái Mīmāṃsā (s).**
- Nhĩ môn thức Sota-dvaravajjana-citta (P).**
- Nhĩ thức Soto-viññāṇa (P)**, **Śrotra-vijñāna (s)**, *Hearing-consciousness*
- Nhị chướng Obscurations, two drippa nyi (T)**, **drippa nyi (T).**
- Nhị bất định Aniyada (s)** • Có 2 giới. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỷ kheo.
- Nhị đế** • Gồm: - Thế tục đế: sự tướng thế gian do mê tình thấy - Thắng nghĩa đế: tính chân thật do thánh trí thấy.
- Nhị đế Satyadvaya (s).**
- Nhị nguyên tính Dvaita (s)**, *Duality.*
- Nhị phiền não Kleśadvaya (s)**, *Two kinds of defilement.*
- Nhị thập bát chủng căn bản đạo đức Mūlaguṇa (s)** • Căn bản công đức chánh hạnh • Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara).
- Nhị thập duy thức luận Visamīka sāsātra (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Nhị thiền Dvītiya-dhyāna (s)**, *Second dhyana* **Dvītiya-jhāna (P)**, **Dvītiyādhyāna (s)** • Gồm 4 đức: Nội đẳng tịnh, Hỷ, Lạc, Tâm nhất cảnh trí.
- Nhị thiền Dvītiya Jhāna (P)**, **Second dhyāna** • Nền tảng là tâm phi.
- Nhị thiên thiên** • Trời Nhị thiên có 3 tầng trời: - Thiểu quang thiên - Vô lượng quang thiên - Quang âm thiên.
- Nhị thừa Dvīyāna (s)**, *Two Vehicles* • Thanh Văn - Duyên Giác thừa.
- Nhị vạn ngũ thiên chú Pañcavimsāti-sahasrīkabhisamayalamkaraloka (s).**
- Nhị vô ngã** • Gồm: - nhân vô ngã - pháp vô ngã.
- Nho gia Rujia (C).**
- Nho gia Ju-chia (C)**, **Rujia (J).**
- Nhỏ nhẹ Kalabhāṣaṇa (s)**, *In low voice.*
- Nhon** • Xem nhân.
- Nhon duyên Hetupaccaya (P)**, **Hetupratyaya (s)** • (Nhon: nguyên do, cơ hội. Duyên: yếu tố hỗ trợ nhon phát sinh ra quả.) Bởi nhon duyên hoà hợp nên sinh ra vạn pháp. Con người luân hồi trong tam giới vì 12 nhon duyên, ai tu tập diệt trừ 12 nhon duyên ấy thì dứt được đường luân hồi. Nhon duyên lớn mà Phật xuất thế là sự tế độ, truyền trao Phật Huệ cho chúng sanh. Ngài Địa Tạng Bồ tát, cùng Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền, Quan Âm, Di Lặc đều là những vị có nhon duyên lớn đối với cõi ta bà vì các

Ngài có thể nguyện lớn để độ tất cả chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi.

Nhơn duyên kinh Nidāna sūtra (s).

Nhơn Đà la Bạt đế • Xem Hỷ kiến thành.

Nhơn Yết Đà Ingata (s) • Tên một vị thiên. Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài.

Nhu Nhuyễn Địa • Xem Bạc Địa.

Nhu thuận nhẫn Anulomiki-dharma-kṣānti (s) • Tâm nhu nhuyễn tùy thuận được chân lý.

Nhuế • Xem Sân.

Nhuyễn • *soft* • Êm dịu, nhẹ nhàng.

Nhứt thiết Kinh • Xem Tam tạng.

Nhứt Eka- (s), Ekam- • Một.

Nhứt diên ca Ātyantika (s), Endless • Nhất xiển đề, Nhứt xiển đế, A xiển đề ca, A xiển đề, Xiển đề, A diên ca, Vô phá • 1- Kẻ tiêu diệt chúng tử Phật nơi mình 2- Không phá nổi vô minh, phiền não để đến cõi giải thoát. 3- Kẻ bất tín triệt để, kẻ ác tâm, kẻ không tin luân hồi nhân quả, kẻ chẳng gần thiện hữu, kẻ mà Phật tánh bị vô lượng tội bao bọc không thể hiển lộ được.

Nhứt Lai • Xem Tư đà hàm.

Nhứt nguyên luận Monism • Tên một bộ luận kinh.

Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát Eka-jati-pratibuddha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát Ekajatiprati Buddha (s), Ekajatipratibuddha (s) • Tên một vị Bồ tát. Vị Bồ tát có đầy đủ công hạnh còn chờ xuống cõi thế một lần chót thì thành Phật.

Nhứt soa curu vương Ikṣvāku (s).

Nhứt tâm Singleness of mind.

Nhứt thần giáo Monotheism.

Nhứt thiết chúng sanh • Xem Nhứt thiết hữu tình.

Nhứt thiết chúng sanh Hỷ kiến Bồ tát Sarvasattvapriya-darśana (s) • Nhứt thiết chúng sanh Hỷ kiến Như lai • Phật hiệu mà đức Thích ca

đã thọ ký cho bà Ba xà ba đề, thứ mẫu đức Phật, sau khi bà thờ phụng sáu vạn tám ngàn ức Phật, bà sẽ thành Bồ tát Ma ha tát hộ trì Pháp Phật, sau khi hành đủ hạnh Bồ tát, bà sẽ thành Phật có Phật hiệu này.

Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến Như Lai • Xem Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến Bồ tát.

Nhứt thiết chủng trí tuệ • Xem Toàn tri.

Nhứt thiết hữu bộ tông Hetavadinaḥ (P), Sarvastivadaḥ (P), Sarvastivada School • Tên một tông phái • Xem Hữu bộ tông.

Nhứt thiết hữu căn bản bộ Mūlasarvā-stivādaḥ (s), Mūlasarvāstivāda-vinya (P) • Căn bản Hữu bộ • Một bộ phái đạo Phật.

Nhứt thiết hữu tình Sarvasattva (s), All sentient beings, Sabbasatta (P), Sarva-bhuta (s) • Tất cả loài có tâm thức.

Nhứt thiết nghĩa thành • Xem Tất đạt đa.

Nhứt thiết trí • Xem Toàn tri.

Nhứt thời Ekamsamayam (s) • Một thuở nọ,... • Ở đầu các kinh đều có câu: "Nhu thị ngã văn, nhứt thời..." nghĩa là "Tôi nghe như vậy, một thuở nọ..."

Nhứt vãng lai quả • Xem Nhứt lai quả.

Nhứt xiển đế • Xem Nhứt diên ca.

Nhứt xoa curu Vương Ikṣaku (s) • Cam giá thị, Nhứt Chúng Thiện Sanh.

Nhục Chi Tukhāra (s) • Tên một vương khoảng thế kỷ I ở Ấn.

Nhục đoàn tâm Hri daya (s) • Chân thật tâm, Càn đà la, Hãn lật đà • Quả tim thịt của chúng sanh, tự tánh chân thật của chúng sanh • Xem Nhất tâm.

Nhục kế Uñhisa (P).

Nhục nhãn Māṃsa-cakṣu (s), Mamsa-cakkhu (P), Physical eye.

Nhục tâm Physical body • Xem Tâm.

Nhu Tatha (s) • Bản tánh chân thật bất biến của muôn vật. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Như ý Maṇi (s), Maṇika (s) • Ly cầu, Như ý châu.

Như ý bảo chân ấn • Xem Chân Đà ra ni Hào tướng ấn.

Như ý Câu lâu la vương Mahārddhiprāpta (s) • Một vị vua trong loài Câu lâu la (Kim sủy điều).

Như ý châu Sintamani (s), mani-gem • Xem như ý.

Như ý luân quan âm Bồ tát Cintamanicakra Bodhisattva (s).

Như ý ma ni Đà la ni kinh Padmacintamani-dhāraṇī sūtra (s) • Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh.

Như ý túc Iddhipāda (P), Rddhipāda (s) • (Tứ) Thần túc • Tứ thần túc: Gồm:.

Như ý túc Rddhipada (s), Vimamsā-samādhī (s), Iddhipāda (P) • Tứ thần túc, Tứ như ý túc • Tứ Như ý túc gồm bốn phẩm (Giục thần túc, Cẩn thần túc, Tâm thần túc, Quán thần túc) trong 37 phẩm trợ đạo, là bốn giai đoạn phát triển thần thông: - tập trung cao độ: lòng muốn đặng thần thông - nỗ lực cao độ: lòng thệ nguyện đạt đến niết bàn - nỗ lực trụ vào điểm đã đạt được: giữ gìn tư tưởng tinh tấn - nỗ lực thiên quán vào những nguyên lý còn tiềm ẩn: tham cứu đạo lý.

Như ý túc thị hiện Iddhi-pratihārya (P), Rddhipratihārya (s) • Thần thông thị hiện, Thần túc biến hóa thị hiện, Thần thông biến hiện • Khả năng dùng thần thông biến hóa, thực hiện theo như ý muốn mà không ngăn ngại.

Như ý túc thông • Xem Thần túc thông.

Như hóa Nirmita (s) • Hóa lạc thiên.

Như huyền Māyopama (s), Illusory • Xem Huyền.

Như huyền tam muội Māyopamasamādhī (s).

Như huyền tam muội thân Māyopama-samādhī-kāya (s).

Như Lai Niorai (J), Nyorai (J), dezhin shekpa (T), Tathāgata (S, P), Niorai (J), dezhin shekpa (T) • Đa đà a già đà, Đa đà a già độ, Thường trụ, Vô biên thân • Một trong 10 danh hiệu của Phật. Nghĩa là Người đã đến như vậy, người đã ra đi như vậy.

Người không do đâu mà lại, cũng không đi đâu. Như lai là tên mà đức Phật dùng để chỉ chính mình • Xem Tathagata

Như Lai ấn • Xem Chân Đà ra ni Hào tướng ấn.

Như Lai Bảo Bồ tát Sarva-tathāgata-manih (s) • Tên một vị Bồ tát.

Như Lai bí mật Tathāgata-guhyaka (s) • Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3.

Như Lai Bi Bồ tát Tathāgata-Kama (s) • Tên một vị Bồ tát.

Như Lai Hộ vương Tathāgatagupta (s) • Tên một vị vua Bắc Ấn thời xưa.

Như Lai Hỷ Bồ tát Tathāgata-muditā (s) • Tên một vị Bồ tát.

Như Lai ngũ phần pháp thân • Gồm: giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

Như Lai Ngũ Bồ tát Tathāgata-vaktra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Như Lai Nha Bồ tát Tathāgata-Damstra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Như Lai Phương tiện xảo kinh Sapta-Buddhaka sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Như Lai Sư tử hồng kinh Simha-nadira sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Như lai tàng • Xem Như lai tạng.

Như lai tạng Tathāgatagarbha (s), deshīn shekpaī nying po (T), Āmra-vijñāna (s), Deshīn shekpaī nying po (T), Nyorai-zō (J) • Thanh tịnh thức, vô cấu thức, chơn như thức, bạch tịnh thức, Như lai tàng, Am ma la thức • Cái thức của Như lai, Phật thức. Thức thứ chín, vốn trong sạch, không ô nhiễm, tức là chơn tâm thường trụ từ vô thủy của chúng sanh. A ma la thức là phần thanh tịnh của A lại da thức. (Pháp tánh tông gọi thức này là thức thứ chín, tức là Như Lai thức) • Xem Am một la.

Như Lai tạng tâm Tathāgatagarbha-hṛdaya (s), Gem of Tathāgata.

Như Lai thân Tathāgatakāya (s), Heart of Tathāgata.

- Như Lai Thiệt Bồ tát Tathāgata-jihva (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Như lai thức** • Xem Vô cầu thức.
- Như lai thừa Tathāgayāna (s).**
- Như Lai Tiên Bồ tát Tathāgata-hasa (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Như lai trang nghiêm trí huệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh Ju-lai chuang-yen chih-hui kuang-ming ju i-chieh fo-ching-chieh ching (c).**
- Như Lai trí** • Xem Phật huệ.
- Như Lai Từ Bồ tát Tathāgata-maitrī (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Như Lai Xả Bồ tát Tathagatopekṣa (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Như Lý Sư Yathārthasatṛ (s)** • Tên một vị sư.
- Như lu đạt Jyāroda (s)** • Một trưởng giả thành Xá vệ.
- Như như tính Citaprakṛtiprabhāsvara (P)** • (Thích Tâm Thiện, Tàng thức, Lotusnet).
- Như như trí huệ Nyo-nyo-chi (J).**
- Như thật Yathābhūtaṃ (s), *As it is*.**
- Như thị Evam (s), *Thus*** • Chỉ sự ấn khả, thừa nhận. Ở Thái các sư dùng từ này để kết thúc các thời khóa.
- Như thị Tadyathā (s), *Just as if*.**
- Như thị ngữ kinh Itivuttaka sūtra (s), Itivuttaka (P), Itivuttaka (s), Ityuktaka (s), *As it was said*** • Kinh Phật thuyết như vậy • Gồm 112 bài kinh ngắn khởi đầu bằng: "Tôi nghe như vậy...", ghi lại hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử • Bản sự kinh, Đề mục đa già.
- Như thực ấn Yathātathya-mudrā (s).**
- Như thực xứ kiến Yathābhūtārtha-sthānadarśana (s).**
- Như vậy tādī (s, P), *Such*.**
- Như ý luân Quán Âm Cintamanicakra Avalokiteśvara (s)** • Như ý luân Quán Thế Âm • Tên một vị Bồ tát.
- Như ý Luân Quán Âm Bồ tát Cintamanicakra (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Như ý Man Dụ Aradanakalpalata (s)** • Phật truyện bằng tiếng Phạn.
- Nhưong Ngu Lý đồng nữ Janguli (s)** • Tên một vị thiên.
- Nhưong Như Shanka (s)** • Tên vị Cghuyên luân thánh vương vào thời Di Lạc hiện thân ở cõi ta bà.
- Nhựt Chúng Thiện Sanh** • Xem Nhứt xoa cuu Vương.
- Nhựt Liên Bồ tát Nitchiren (J)** • Giáo tổ Nhựt Liên Tông ở Nhật, sanh năm 1222, mất năm 1282.
- Nhựt liên tông Nitchiren-shū (J)** • Do Nhựt Liên Bồ tát sáng lập, cũng gọi là Pháp hoa tông.
- Nhựt nguyệt Đẳng minh Như lai Tchandra-surya-pradīpa-buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Nhựt nguyệt Tịnh Minh đức Như lai Tchandra-vimala-surya-prabhā-saśī (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Nhựt sanh Phật Ādityasambhāva Buddha (s), *From-Sun Buddha*** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Nhựt triển Tam muội Sūryavarta (s), Sūryavarta-samādhi (s)** • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Ni Càn Đà Nhã Đề Tử Nirgrantha-jñātaputra (s)** • Xem Đại Hùng.
- Ni câu đà phạm chí Nyagrodha (s)** • Vô tiết, cây vĩa, cây ni câu luật đà, vườn Ni cư đà, Ni-câu-đà • 1- Hộ trái này ép lấy dầu trị bệnh lạnh. 2- Vườn thượng uyển của vua Tịnh Phạn, lúc thành đạo trở về đức Thích Ca cũng ngự ở vườn này mà thuyết pháp. 3- Tên một Phạm chí.
- Ni câu đà Tịnh xá Nyagrodharama (s), Nigrodharama (P)** • Ni câu đà viên • Tịnh xá gần thành Ca tỳ la vệ, quê hương đức Phật. Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.
- Ni câu đà viên** • Xem Ni câu đà Tịnh xá.

Ni câu luật đà • Tên một loại cây. Xem ni câu đà.

Ni cô Bhikṣunī (s), Bikuni (j), A fully ordained nun • Nữ tỳ kheo, tỳ kheo ni • Xem thêm Bhikṣu. Di của đức Phật, bà MahaPrjapati là người nữ đầu tiên được nhận vào tăng đoàn do lời cầu xin của Ngài A Nan.

Ni cư đà • Vườn Ni cư đà. Xem ni câu đà.

Ni dân đà la • Xem Trì biên.

Ni dạ da kinh Nyāya sūtra (s) • Tên một bộ kinh. Thánh điển của học phái Ni dạ da.

Ni Dân Đà La Sơn vương Nemindhara(-girāja) (s) • Trì Biên Sơn vương • Tên một vị thiên.

Ni đà na • Xem nhân • Xem Nhân duyên.

Ni đà na mục đắc ca • Xem Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đắc ca.

Ni kiên đà Xem Ni kiên Đề.

Ni Kiên Đề Nirgrantha-jñātiputra (s), Niraṇṭha-nātaputta (p) • Nhạ Đề Từ • Khai tổ Kỳ na giáo vào thế kỷ VI BC • Xem Ly hệ giả.

Ni Kiên tử • Xem Ly hệ giả.

Ni Kiều đà Nhã đề tử Nigantha-nataputta (s) • Giáo tổ Kỳ na giáo, đồng thời với đức Phật.

Ni la phù đà địa ngục Ninanbuda (s).

Ni liên thiên Nairāñjanā (s), Nerañjarā (p), Golden River • Sông Ni liên thiên chảy gần núi Tượng đầu (Gajasirsa) ở nước Ma kiệt đà, con sông Phật tắm lúc sắp thành đạo. Ngày nay có tên là Nilajana.

Ni lộc da luận Nirakta (s) • Tên một bộ luận Vệ đà.

Ni tát kỳ • Xem Ni tát kỳ ba dật đề pháp.

Ni tát kỳ ba dật đề Naiḥsargika-prāyaścittika (s) • Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.

Ni tát kỳ ba dật đề pháp Nissaggiyā-pācittiya (p), Naiḥsargika-pāṭayantika • Ni tát kỳ • Tỳ kheo và Tỳ kheo ni có 30 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Ni-câu-đà • Xem Ni câu đà phạm chí.

Niết Bàn Nehan (j), Hyakujo Isei (j), Nieh-pan (c), Hyakujo Isei, Nehan (j), Nibbānam (p),

Parinibbāna (p), Parinirvāṇa (s), Nibbāna (p), nyangde (t), Heaven • Nê hoàn, niết bàn na, tịch diệt, bất sanh, vô vi, an lạc, giải thoát, diệt độ • (Nir: ra khỏi, vana: rừng) Trạng thái chấm dứt hoàn toàn sự hiện hữu một cá thể, ngừng tái sinh và hưởng phúc lạc vô biên. Diệt độ có 2 thời kỳ: - thời kỳ thành đạo, đắc niết bàn mà còn tại thế, gọi là Hữu dư Niết bàn. - thời kỳ tịch diệt, lia bỏ thể xác, gọi là Vô dư Niết bàn.

Niết bàn bát vị • Tám pháp vị của niết bàn: thường trụ, tịch diệt, bất lão, bất tử, thanh tịnh, hư thông, bất động, khoái lạc.

Niết bàn cực lạc Nirvanic Bliss.

Niết bàn na • Xem niết bàn.

Niết bàn Tịnh độ Nirvanic Pure Land.

Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã • Xem Kiên Cố ý Bồ tát.

Niệm Sati (p), Smṛti (s), Nen (j), Mindfulness • Tát Đề • Nghĩa là nhớ, tưởng các cảnh duyên; một tư tưởng, một lúc nhớ tưởng. 1- Có 6 pháp niệm (=niệm cụ túc): - niệm Phật - niệm Pháp - niệm Tăng - niệm giới - niệm thiên - niệm xá. Có 3 cách niệm Phật: - xưng danh niệm Phật: chuyên niệm danh hiệu - quán tưởng niệm Phật: tưởng cho thấy hình ảnh trước mắt - Tham cứu niệm Phật: niệm trong tâm. 2- niệm lực nơi bản thân. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. 3- Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng ghi nhớ không quên. 4- Một trong ngũ căn, ngũ lực • Xem sát na. 1- Xem Smṛti. Xem Ksana. 2- Tát Đề: Tên vị thần ở Ấn độ

Niệm căn Smṛtindriya (s) • Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Niệm cụ túc • Là 6 pháp niệm: - niệm Phật - niệm Pháp - niệm Tăng - niệm giới - niệm thiên - niệm xá.

Niệm cụ túc • Xem niệm.

Niệm giác chi Śāṭisambojjhaṅga (s), Recollection, Smṛti-bodhyaṅga (s) • Một trong Thất giác chi.

Niệm giới Śīlamusmṛti (s).

Niệm huệ Sati-pañña (p).

Niệm lực Smṛti-bālani (s), Smṛti-bala (s), Sati-bāla (s).

Niệm niệm Kṣaṇa-kṣaṇa (S), Khaṇa-khaṇa (P) • Từ giây phút này tới giây phút khác, từ niệm này tới niệm khác.

Niệm pháp Mindfulness of mental states, Dhāmanusmṛti (S).

Niệm Phật Nembutsu (J), Buddhanusmṛti (S), Buddha recitation, Mindfulness of the Buddha, Buddha Recitation.

Niệm Phật Pháp Tăng giới Anuassāfi (S).

Niệm Phật Tam muội Nembutsu Samādhi (J).

Niệm tâm Mindfulness of the mind.

Niệm thân Mindfulness of the body.

Niệm thí Tyagamusmṛti (S) • Niệm xả.

Niệm Thiên Devanusmṛti (S) • Tên một vị sư.

Niệm thọ Mindfulness of feelings.

Niệm tụng Japa (S) • Tâm niệm, miệng tụng danh hiệu Phật.

Niệm tử Māraṇa-smṛti (S).

Niệm xả • Xem Niệm thí.

Niệm xứ Smṛti-upasthāna (S), Satipatthāna (P).

Niệm xứ Satipatthāna (P), Foundation of mindfulness Smṛty-upasthāna (S) • Niệm xứ. Gồm: - Thân niệm xứ (Kayanapassana): thân bất tịnh - Thọ niệm xứ (Vedanānupassana): thọ thị khổ (thọ cảm là khổ) - Tâm niệm xứ (Cittānupassana): tâm vô thường (tâm ý là vô thường) - Pháp niệm xứ (Dhammanupassana): pháp vô ngã (muôn vật đều không thiết có) • Xem Tứ niệm xứ.

Niệm xứ giác phần Tam muội Smṛti-saptabodhyaṅga-samādhi (S) • Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).

Nitha Nitha (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Noãn sanh Aṇḍaja (S), Egg-born, Jarāyuja (J).

Nói một lời Ghosha (S), Uttering a word • Cờ sa.

Nói nhảm Samphappalāpa (P), Nonsense speech.

Nổi tiếng nhờ các bài hát Gāthāsraṇas (S), Famous through songs.

Nỗ nhị mi minh phi Dombi (S) • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở tây nam cung.

Nội Abhyātma- (S), Internal • Tiếp đầu ngữ.

Nội chế Niyama (S) • Gồm các pháp Thanh tịnh, khổ hạnh và tu học. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Nội chứng Pratyātmādhigama (S), Internal realization • Tự nội chứng, Tự chứng nội chứng.

Nội công Nei-kung (C), Inner exercise.

Nội đan Nei-tan (C), Inner Alchemy.

Nội hoả Tam muội Tumo (T), Inner Heat Meditation, gTum-mo (T), Caṇḍa (S), Caṇḍalī (S), gTum-mo (T), Caṇḍa (S) • Nội nhiệt.

Nội không Adhyātma-sūnyatā (S) • 6 nội xứ (căn trong thân) không có ngã, ngã sở và các pháp.

Nội lục nhập • Xem Lục căn.

Nội minh Adhyātmatidya (S), Adhyatmavidya (S), Abhyātmavidyā (S) • Chuyên tâm học hỏi giáo lý Phật. Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Nội ngoại không Abhyātma-bahirdha-sūnyatā (S), Internal-external emptiness • Quán 6 căn trong, 6 cảnh ngoài, đều không có ngã cùng ngã sở • Lục căn trong thân và lục cảnh ngoài thân không có ngã, ngã sở và các pháp.

Nội nhiệt • Xem Nội hoả Tam muội.

Nội quán • Xem minh sát tuệ.

Nội quán thiền • Xem minh sát tuệ.

Nội y Antaravāsaka (S), Inner garment (S, P) • An đà hội, Xem An đà hội.

Núi Giri (S), Mountain.

Núi bao bọc Giriṇaddha (S), Enclosed with mountains.

Núi Tu di • Xem Tu di.

Nước Āpo (s), Apas (s), Jala (s), Water • Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja).

Nước phép • Xem Cam lồ.

Nước sông Hằng Gaṅgājala (s), Water of the Ganges.

Nước thánh Nectar.

Nước thơm Gandhajala (s), Fragrant water.

Nữ cư sĩ • Xem Ưu bà di.

Nữ Oa Nu-kua (c) • Vợ vua Phục Hy. Xem Phục Hy.

Nữ thần Devakanyā (s), Goddess Devi (s) • Nữ thần. Nam thần gọi là Deva.

Nữ thần Bình minh Usa (s).

Nữ thiên • Xem Thiên nữ.

Nữ thủy thần • Xem Thủy thiên hậu.

Nữ tỳ kheo • Xem Ni cô.

O

Oai Âm Vương Phật Bhichmagardjita-gochasvararadja (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Oai Âm Vương Phật Bhisma-gardjita-gochasvaradja Buddha (s), Bhisma-garjitasvara-rāja (s) • Đức Phật thời quá khứ kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành.

Oai đức Tedjas (s) • Oai thể và đức hạnh.

Oai lực của chú Acīntya-shakti (P), Devine force in mantra, Acīntya-Sakti (s).

Oai nghi Irya-patha (s), Bodily postures, Caturī-riyāpatha (P).

Oai như vương Kumbhīraba (s) • Kim Tỳ La Đá Ca Tỳ La, Kim Tỳ La Đà • Vị thần thân hình sắc trắng hồng, tay trái cầm bửu cung, tay mặt cầm bửu tiền.

Oai Quang thiên • Xem Ma dị chi Bồ tát.

Oai Thần Satagiri (s) • Sa đa kỳ lý • Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Báo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Oán gia Satru (s) • Người kết oán với ta.

Oán táng hội khổ Apriyasamparayoyga (P) • Kẻ thù thường hay gặp. Một trong bát khổ.

Oánh Sơn Thiệu Cẩn Keizan Jōkin (J) • Tên một vị sư.

Ô bà tam bát na • Xem Cụ túc giới.

Ô Cựu Wu Jiu (c), Ukyū (J), Wu-chiu (c), Wu Jiu (c), Ukyu (J) • (Thế kỷ 13-14) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Ô khu sa ma • Xem Uế tích Minh vương.

Ô khu sắt ma • Xem Uế tích Minh vương.

Ô Ma quỷ Unmada (s) • Tên một loài quỷ say.

Ô Ma Tử Phạt Thệ Umasvati (s) • Một trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo.

Ô nhiễm • Xem Lậu.

Ô Phàm Giã Uvanga (s) • 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

Ô Sa Tư • Xem Ô sá.

Ô sá Usas (s) • Thái Bạch tinh, Ô Sa Tư • Nữ thần buổi sáng cũng là vị nữ thần đẹp nhất.

Ô sô quân trà • Xem Uế tích kim cang.

Ô sô sáp ma • Xem Uế tích Minh vương.

Ô sô sát ma Minh vương • Xem Uế tích kim cương Bồ tát.

Ôm Om (s), Aum, Um • án.

Ôc Xá Giả Gah-karakam (c).

Ồn ào Kalakala (s), Confused noise.

Ở trên trời Gaganastha (s), Situated in the sky.

Ở trong núi Girikshit (s), Living in the mountain.

P

Pabbata Pabbata (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Padumuttara Padumuttara (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Panga Panga (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Paramartha • Xem chân đế.

Passi Passi (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Pha đà kiếp • Xem Hiền kiếp.

Pha lê Sphatika (S), Phatika (P) • Thủy tinh.

Phan • Xem phương.

Phan duyên Ālambana (S), Ālambana (P), Ārammaṇa (P) • Sở duyên, Năng duyên, Phan duyên • Tâm không tự khởi lên, cần có cảnh sở đối rồi nương vịn vào đó mà khởi • Xem Phan duyên.

Phá giới Duhśīla (S) • Phạm giới.

Phá Táo Đọa Po tsao to (C).

Phái Đại Toàn thiện Adi Yogā (S).

Phái mũ đỏ Dugpas (T).

Phái trung quán dbu ma pa (T) • Tên một tông phái.

Pháp Dhamma (P), Dharma (S), Dharmā (S), Hassu (J) • Đàm ma, Đàm mô • 1- Bất kỳ vật hay việc gì, dù lớn hay nhỏ, hữu hình hay vô hình, tốt hay xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng, những nguyên tắc hay luật chung của tôn giáo hay vũ trụ, đều gọi chung là pháp. 2- Còn dùng chỉ riêng đạo lý của đạo Phật. Pháp có 3 thời kỳ: - Thời Chánh pháp: lúc Phật nhập diệt cho đến 500 năm sau, nhờ ảnh hưởng thân lực của Phật nên người tu dễ đắc

đạo. - Thời Tượng pháp: kéo dài 1000 năm kể từ sau 500 sau khi Phật nhập diệt. Pháp còn tương tợ chứ không phải là chánh, dù khó nhưng cũng có nhiều người đắc đạo. - Thời Mạt Pháp: từ 1500 năm sau khi Phật nhập diệt trở về sau, thời kỳ này kéo dài 1000 năm. Người tu sanh giai đãi, sa ngã, ít người tinh tấn, ít người thành đạo. Pháp có 5 thứ: - giáo pháp (pháp để dạy) - hạnh pháp (pháp để hành) - - chứng pháp (pháp tu đắc) - nhiếp pháp (pháp giữ lấy) - thọ pháp (pháp lãnh thọ).

Pháp - Luật Dhamma-vinaya (P) • Giáo pháp và Luật nghi. Đức Phật đã đặt tên này cho giáo pháp của Ngài.

Pháp A dục Dharmāsoka (S) • Hiệu của vua A dục.

Pháp ái Dharma-priya (S) • Tên một vị sư Ấn độ đến Trung quốc khoảng năm 365.

Pháp ấn Yantra (S) • Ấn, Xem Ấn.

Pháp bảo Dharma-ratna (S) • Trong Tam bảo • Xem Đam Vô Đề.

Pháp Bảo Đàn kinh Fa-pao-t'an ching (C), Hobodan-gyo (J), Sutra of the High Seat of the Dharma Treasure Fabaotanjing (C), Hobodan-gyo (J) • Kinh điển ghi tiểu sử, lời giảng và những câu nói của ngài Huệ Năng • Tên một bộ kinh.

Pháp bảo tạng • Xem pháp tạng.

Pháp Chánh • Xem Trúc Pháp Hộ.

Pháp chiến Hossen (J), Dharma dueling.

Pháp chúng học Sekhiya (S) • 75 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Pháp Cú Kinh chú Dhammapadatthakatha (P).

- Pháp Cú Thí dụ kinh Dhammapadvadana sūtra (s)**
• Pháp dụ Kinh • Tên một bộ kinh.
- Pháp Cứu Darmatrata (s)** • Đạt ma đa la • Tên một vị sư.
- Pháp Cứu luận sư Dharmatrāta (s)** • Một trong tứ Luận sư.
- Pháp của Phật A di đà Amitābha-dharma (s).**
- Pháp Diễn Fa-yen (c)** • Tên một vị sư.
- Pháp Diễn Ngũ Tổ Fayen Wutsu (c), Hoyen Goso (j)** • Tên một vị sư.
- Pháp Dung Fa-jung (c), Farong (c), Hōyū (j)** • (594-657), còn được gọi là Ngu đầu, học trò của Đạo Tín.
- Pháp dụ Kinh** • Xem Pháp Cú Thí dụ kinh.
- Pháp đồng xá** • Xem chùa.
- Pháp Đà la ni Môn Dhāraṇī-Door.**
- Pháp Đăng Hoto (j)** • Tên một vị sư.
- Pháp ý Dharma-mati (s), Dharma idea.**
- Pháp giới Dhamma-dhātu (p), Realm of Dharma, chỗ ying (ṭ), Chos kyi dbyungs (ṭ), Dharmadhātu (s).**
- Pháp giới sở duyên Dhammarammāna (p).**
- Pháp giới tán Dharmadhātustava (s).**
- Pháp Hạnh Fa-hsing (c)** • Tên một vị sư.
- Pháp Hiền Dharmabhadra (s)** • An Pháp Hiền, Phật đà bạt đa la • Tên một vị sư.
- Pháp Hiền Fa-hsien (c)** • (337-422) Nhà sư Trung quốc người đầu tiên đã sang Tây vực qua ngã Đôn hoàng, Tuyết sơn rồi về Trung quốc bằng đường biển.
- Pháp Hiền Faxian (c)** • Tên một vị sư.
- Pháp Hiền Thiền sư Fa-Hien (c)** • Tên một vị cao tăng Trung Quốc thời xưa.
- Pháp Hoa Kinh Lotus sūtra (p), Lotus of Wonderful Dharma Sutra, Garland sūtra, Myoho Renge Kyo (j), Saddharma-puṇḍarīka-sūtra (s), Hoke-kyō (j)** • Tên một bộ kinh.
- Pháp Hoa Kinh Tán Saddharma-puṇḍarīka-stava (s)** • Tên một bộ luận kinh.
- Pháp hoa mạn trà la oai nghi hình thức pháp kinh Fa-hua man-t'o-lo wei-i hsing-se fa ching (c)** • Tên một bộ kinh.
- Pháp hoa Niết bàn kỳ Saddharma-puṇḍarīkam-nirvāṇa (s)** • Thời kỳ thứ năm trong 5 thời kỳ thuyết giáo.
- Pháp Hoa Tam muội Saddharma-puṇḍarīka-samādhi (s), Fahua sanmei (c), Hokke zammai (j)** • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Pháp Hoa tông Fa-hoa-tsong (c)** • Ban đầu người ta gọi là Pháp hoa Tông vì tông này lấy Kinh Pháp hoa làm kinh căn bản. Về sau, Thiên Thai Trí giả (531 - 579) có công lớn trong việc truyền kinh Pháp hoa nên các nhà tu học gọi là Thiên Thai Tông. Ở Nhật, Pháp hoa Tông khác với Thiên Thai Tông. Pháp Hoa Tông ở Nhật còn gọi là Nhựt Liên Tông vì Nhựt Liên Bồ tát dạy giáo lý và sự tu hành theo một cách riêng.
- Pháp hộ Dharmapala (s), chỗ chong (ṭ), Dharma protector**
- Pháp hữu lậu** • Lậu là rò rỉ, tên riêng chỉ sự phiền não. Sự vật hàm tàng phiền não gọi là hữu lậu. Hết thấy sự thể trong thế gian đều là pháp hữu lậu.
- Pháp hữu vi Saṅkhata dhamma (p), Saṅkṛta-dharma (s)** • Sự vật do nhân duyên tạo tác.
- Pháp Hỷ Fa Hi (s), Dharmanandin (s)** • Tên một vị sư. Xem Đàm ma nan đề.
- Pháp Ích Dharma-varadhan (s)** • Con vua A dục.
- Pháp kính** • Xem Gương chánh pháp.
- Pháp khởi Bồ tát Dharmodgata (s)** • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.
- Pháp Kinh Dhammdasa (p), Dharma sūtra (s)** • Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn, ghi chú pháp qui các thời cúng tế long trọng.
- Pháp Lan Dharma-aranya (s)** • Sư Ấn độ được vua Minh đế thỉnh sang Tàu đời Hậu Hán (25 - 250) vào

thế kỷ thứ nhất để dịch kinh, vào khoảng năm 65 hay 66, cùng với sư Ca Diếp Ma Đằng, trụ tại Bạch mã tự. Ca Diếp Ma Đằng tịch năm 67, Ngài Pháp Lan tịch năm 70. Xem Ming-ti.

Pháp Lăng Fa-lang (c) • (507-581), phái Tam luận, Trung quốc.

Pháp Loa Dharmśāikha (s) • Tên một vị sư.

Pháp long tự Horyuji (j) • Tên một ngôi chùa. Tên một ngôi chùa ở Nhật.

Pháp luân Dhammacakka (p), Dhammacakkam (p), Dharmacakra (s), Dhamma wheel • Xem Dharmacakra.

Pháp mạn đa la Dharmamāṇḍala (s).

Pháp mật bộ • Xem Đàm vô Đức.

Pháp Minh Dharmaprabhāsa (s) • - Pháp Minh Như Lai: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh. - pháp minh: tức ánh sáng của trí huệ ở tâm thanh tịnh của chúng sanh, có thể chiếu thấu vô lượng pháp tánh và thấy suốt các môn hành đạo của chư Phật.

Pháp Minh Như Lai • Xem Pháp minh.

Pháp môn Dharmaparyāya (s) • Pháp là lời nói của Phật. Môn là chỗ chung cho thánh nhân và chúng nhân. Phật đã dạy đến 84.000 pháp môn.

Pháp môn Amṛta-dvara (s), Hōmon (j), Dharma Gate.

Pháp ngữ Hōgo (j).

Pháp nhãn Dharmacakkhu (p), Eye of Dhamma.

Pháp nhãn tịnh Dharmacakṣuvyudha (s).

Pháp nhãn tông Fa-yen tsung (c), Fayangzong (c), Hōgen-shū (j) • Tên một tông phái.

Pháp Nhân Văn Ích Fa-yen Wen-i (c), Dosen Bin'eki (j), Fayan Wenyi (c) • (885-958). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của La hán Quế sâm, thầy của Thiên Thai Đức Thiên.

Pháp Nhân Văn Ích Dosen Bin'eki (j), Fayan Wenyi (c), Hōgen-Bun'eki (j), Fa-yen Wen-i (c) • Tên một vị sư.

Pháp Nhân Viên Thông Fa yun Yuan t'ung (c) • Tên một vị sư.

Pháp nhập Dharma-ayatna (s), Dharma receptor • Sự sáp nhập tất cả các tư tưởng vào ý mà sanh ra cái thức biết. Có Thập nhị (12) nhập: - Nội lục nhập: 6 căn trong (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), ví như nhà cửa xóm làng, nhập với 6 trần ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) ví như lục tặc, như bọn cướp. - Ngoại lục nhập: 6 trần ngoài nhập với 6 căn trong. Căn và 6 trần chỗ nào cũng có, nhưng nếu nhà cửa trống không, không tiền của thì lục tặc sẽ bỏ đi, làm gì có sàu khổ.

Pháp Nhiên Honen (j) • Tên một vị sư. Tổ Tịnh độ tông ở Nhật.

Pháp Nhiên Thượng nhân Honen Shonin (j) • Tổ sư Tịnh Độ tông ở Nhật.

Pháp niệm xứ Dhammanupassana (p), Contemplation of mind, Dharma-smṛty-upasthāna (s).

Pháp pháp tánh Phân biệt luận Dharmadarmatavibhaṅga (s) • Tên một bộ luận kinh.

Pháp Phong Sa môn • Xem Pháp Hộ.

Pháp quán tưởng mặt trời Method of concentration on visualizing the sun.

Pháp số danh tập kinh dị bản Dharmasaṃgraha (s) • Tên một bộ luận kinh.

Pháp sư Dharmabhanaka (s), Master of Discourse.

Pháp Sư Bồ tát Dharmika (s) • Tên một vị Bồ tát.

Pháp tánh Dharma-nature.

Pháp tánh tông Bhūtatatayāna (s) • Tên một tông phái.

Pháp Tạng Dharmakara (s), Fa-tsang (c) • (643-712) Ngài là người chính thức thành lập Hoa Nghiêm tông • Pháp bảo tạng, Đàm ma ca, Đàm ma ca lưu. Tiền thân của Phật A Di Đà.

Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka (s) • Dham-magutta (p), Đàm Vô Đức • 1- Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ. 2- Đàm vô Đức, tên của vị khai tổ

Pháp tạng bộ một trong Thượng tọa bộ.

Pháp Tăng Dharmavivardhana (S) • Pháp danh của Thái tử Câu na la.

Pháp tập luận Dhammasaṅgani (P) • Pháp tự • Một tập trong 7 tập của bộ Luận Tạng.

Pháp tính Hosshō (J), *Dharma nature*, **Dharmatā (S)**, *Suchness*, **chỗ nyi (T)**, **Bhuta-tathata (S)** • Chân như, Phật tính, Thực tướng, bản thể, thực thể; • Bản tánh mọi vật nhờ đó mà mọi vật phát sinh.

Pháp Thạnh Thiên sư Fa-chen (C) • Tên một vị sư.

Pháp Thắng Dharmaśrī (S), **Dharma-Sreathin (S)** • Luận sư phái Nhất Thiết Hữu Bộ.

Pháp thân Dharma-Body, Dhama-kāya (S), **Sabbāvakāya (P)**, **Hosshin (J)**, **Dharmakāya (S)**, **Svabhavikakāya (S)**, **chỗ ku (T)**, **Sabbāvakāya (P)**, *Dharma-body* • Tự tính thân. Thể tâm linh cốt yếu của Phật, không có sanh diệt, không hình sắc cũng không có không hình sắc, ngoài ba dục giới, chỉ có chư Phật mới có thể nhìn thấy.

Pháp thân của pháp tánh Dharmatā-dharmakāya (S), *Dharma-body of Dharma-nature* **Hossho hosshin (C)** • Một trong hai loại pháp thân. Pháp thân này là pháp thân thật và cần yếu đối với chư Phật và chư Bồ tát.

Pháp thân của pháp tánh Dharma-body of Dharma-nature, Hossho hosshin (J).

Pháp thân của pháp tánh

Pháp thể Svabhāva (S), *Self-nature*, **Sabbāva (P)** • Thực thể, Thể tánh, Tự tánh, Bản thể • Bản tánh của các pháp • Xem Giới.

Pháp thí Dharma Dāna (S), *Giving Dharma*.

Pháp Thiện Dharmapriya (S), **Fa chan (C)** • Đàm ma Ty • Tên một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương năm 400 • Tên một vị sư. Xem Dharmapriya.

Pháp Thiệt • Xem Đàm Đê.

Pháp thoại Dharma talk.

Pháp thời Dharmacala (S) • Đàm Ma ca la • Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương, Hứa Xương

năm 222 đến 250, đời Tam quốc, truyền trao giới luật, làm pháp yết ma. Đây là việc truyền giới độ tăng đầu tiên ở Trung quốc.

Pháp Thuận Fashun (C) • Tên một vị sư.

Pháp Thú Đại luận Patthana-mahāpakarana (S).

Pháp Thượng Dharmottara (S) • Tên một vị sư.

Pháp Thượng bộ Dharmottariyāh (S), **Dhammuntariya (P)**, **Dharmottariyā (S)**, **Dharmottarah (S)** • Một trong 11 bộ phái trong Thượng tọa bộ.

Pháp thực đồng xá • Xem chùa.

Pháp thực nhị đồng xá • Xem chùa.

Pháp toà Throne.

Pháp Tràng Dharmavaja (S) • Tên một đức Phật Như lai ở hạ phương.

Pháp tràng Phật Dharma Curtain Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Pháp trí Dhama-jñāna (S).

Pháp Trì Dharmadhāra (S) • Tên một vị Khẩn Na La vương.

Pháp truyền thống Dhammanvaya (P).

Pháp trụ ký Nandimitravādāna (S).

Pháp Tướng Bồ tát Dharmaketu (S) • Tên một vị Bồ tát.

Pháp Tú Fa Siou (C), **Dharmamitra (S)** • Đàm ma mặt đa, Vị Sa môn Afghanistan dịch kinh ở Tàu năm 424 - 442.

Pháp tự • Xem Pháp tự.

Pháp tự luận chú Atthasalini (P) • Luận Thủ Thắng Nghĩa • Tên một bộ luận kinh.

Pháp Tương Ứng bộ Dhamma-Yuttikanikāya (P).

Pháp tướng Dharmalakṣaṇa (S).

Pháp tướng Kinh Mayini sūtra (S) • Ma da ni Kinh • Tên một bộ kinh.

Pháp tướng tông Dharmalakṣaṇa School, Fa-siang-tsong (C), **Fa-hsiang tsung (C)**, **Faxiang-zong (C)**, **Hossō-shū (J)**, **Dharmala-kṣaṇayāna**

(s), *Hosso school* • Tên một tông phái thuộc Duy thức tông được ngài Huyền trang và đệ tử ngài là Khuê Cơ hệ thống hóa giáo thuyết. Còn gọi là Duy thức tông, Tứ ân tông vì lấy bộ kinh Duy thức luận và Thành duy thức luận làm kinh căn bản. Ngài Từ Ân đại sư (Khuy cơ), đệ tử ngài Huyền Trang, có công lớn trong việc truyền bá.

Pháp tự Hassu (s).

Pháp tự tại Bồ tát Dharmavikurvana (s) • Tên một vị Bồ tát.

Pháp Tự Tại Vương Bồ tát Dharmesvara (s) • Tên một vị Bồ tát.

Pháp uẩn Dharma-skandha (s) • Từng pháp môn nói riêng, Phật đã giảng 84.000 pháp uẩn.

Pháp Uẩn Túc Luận Dharmaskandhapada (s) • Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Mục Kiền Liên soạn • Xem A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận.

Pháp vân địa Dharmamegha-bhūmi (s), *Cloud of Dharma stage* • Trong Thập địa.

Pháp vận chí lược Fa-yiin chih-lueh (c).

Pháp vô vi • Xem Vô vi pháp.

Pháp vương Dharma-rāja (s), *Dharma king* • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Pháp vương Dhammassami (P), *King of Dharma* • Chúa của giáo pháp, tên mà người khác dùng gọi để tôn vinh đức Phật.

Pháp vương tử Kumārabhuta (s), *Dharma Prince, Kumāra (s)* • Đồng tử, Câu ma la vương, Câu ma la thiên, Câu ma la, Pháp vương tử • Một danh hiệu để gọi Văn thù Sư lợi Bồ tát. Tên một vị sư.

Pháp xứ Dharmayatana (s).

Pháp Xung Dharmayaśas (s), Dharmakīrti (s) • Pháp Xứng, Đàm ma da xá • Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Trường an năm 407 - 415 biên soạn quyển Thích Tượng luận. Năm 424 Ngài về Tây Vực.

Pháp Xứng • Xem Pháp Xung.

Pháp y Hō'e (J) • Cà sa.

Phát lồ Apatṭhi-pratidesānā (s), *Confession Apatṭhi-deśānā (s), Apatṭhi-desanā (P), Pratide-*

śāniya (s), Pāṭidesāniya (P), Pratidesānā (s) • Hương bĩ bôi, Phát lồ, Xung tội, Ba la đề đề xá ni • 1- Sám hối với người mình lỡ xúc phạm (có ghi trong Luận tạng). 2- Xung tội ra với người khác • Tỳ kheo có 4 điều, Tỳ kheo ni có 8 điều, trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Phát lộ • Xem Ba la đề đề xá ni.

Phát quang địa Prabhākari-bhūmi (s), *Radiant stage* • Trong Thập địa.

Phát sanh Phật đảnh • Xem Cao Phật đảnh.

Phát thú Kasina (P), Kṛṣṇapura (s), Kṛṣṇā (s) • Biện xứ • Thập phát thú, một trong Tứ thập vị tu chứng Bồ tát đạo.

Phát thú luận Patthama (P) • Một trong bảy tập của bộ Luận tạng • Xem Nhân duyên thuyết.

Phát trí luận Jñānaprasthāna (s) • Do ngài Kātyāyāniputra (Ca la Diễn Ni Tử) trước tác khoảng thế kỷ 2 BC • Xem A tỳ đạt ma phát trí luận.

Phàm nhân • Xem Phàm phu.

Phàm phu Bālapṛthagjana (s), Pṛthagjana (s), Puthujjana (P), Bompū (J), Bonpū (J), *Worldling, Foolish common people* • Phàm nhân, Ngu nhon, Ngu phu; Dị sanh, Ngu dị sanh • 1- Kẻ tầm thường, kẻ không tin đạo đức và ưa nhạo báng. 2- Người còn ở tại thế, còn lăn lộn trong phiền não. 3- Tăng chẳng ham tu học, hay phá giới (gọi là phàm phu hay phàm tăng). 4- Bậc chưa tu học, chưa đắc thành quả nào trong lục thông.

Phàm phu tánh • Xem Dị sanh tánh.

Phàm phu thiên Bonpu zen (J).

Phàm tâm • Xem Tâm thế gian.

Phần Châu Feng-chou (c).

Phần Châu Vô Nghiệp Feng chou Wu yeh (c) • Tên một vị sư.

Phần Dương Thiện Chiêu Funyō zenshō (J), Fenyang Shanzhao (c), Fenyang Shanzhao (c), Funyo Zensho (J) • 947-1024. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thủ sơn Tĩnh Niệm, dòng Lâm

Tế.

Phẩm Varga (S), Vagga (P), Vakya (S) • Phẩm, thiên, chương, bộ trong kinh • Một tập kinh có thể chia thành nhiều phẩm.

Phẩm Ba dật đề Pacittiya (S) • Tiêu giới • Tỳ kheo có 92 điều, Tỳ kheo ni có 166 điều, trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Phẩm Ba la di Pārājika (S) • Ba la di pháp, Căn bản giới • 1- Tên một trong 6 phẩm của Luật Tạng. 2- Trọng tội nếu vi phạm sẽ bị trục xuất khỏi tăng đoàn: Tỳ kheo giới có 4 tội (pháp) ba la di: đại dâm giới, đại đạo giới, đại sát giới, đại vọng ngữ giới. Tỳ kheo ni giới có 8 tội ba la di: dâm, đạo, sát, vọng ngữ, do ý dâm mà đụng cọ đàn ông từ nách tới gối, do ý dâm mà nắm tay hay áo hẹn hò đàn ông chỗ vắng, che dấu tội tỳ kheo ni khác phạm đại giới, tòng theo một tỳ kheo phạm giới mà không sám hối. Bồ tát giới có 10 tội ba la di: giết, trộm, dâm, nói láo, mua rượu, nói điều lỗi của tứ chúng, khen mình chê người, keo kiệt lại còn chê bai, lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, gièm chê tam bảo.

Phẩm Bỉ Ngạn đạo Parayānavagga (P), The Chapter on the Way to the Far Shore (chapter SN V) • Bỉ Ngạn Đạo Phẩm • Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 18 tiết.

Phẩm Bồ đề tâm hồi hướng Pariṇāmaṇa (S) • Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Bồ đề tâm nhẫn nhục Kṣānti-pāramitā (S) • Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la mật Một trong Thập Ba la mật. Dứt giận hờn, được từ tâm tam muội, không huỷ nhục chúng sanh. Khuyến người phát tâm vô thượng bồ đề.

Phẩm Bồ đề tâm thí cúng dường Papadesana (S) • Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Bồ đề tâm Tinh tấn Ba la mật đa • Xem Tinh

tấn Ba la mật. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Bồ đề tâm tĩnh lự bát nhã Ba la mật Dhyāna Pāramitā (S) • Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Hộ giới Samprājanarakṣana (S) • Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Loại Túc Luận Prākāraṇapada (S) • Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn • Xem A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận.

Phẩm Nghĩa Atthaka vagga (P), The Octet Chapter (chapter SN IV) • Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 16 bài kinh.

Phẩm Phổ Môn • Xem Quán Thế Âm Phổ môn phẩm.

Phẩm tán Bồ đề tâm Bodhi-citta saṃsa (S) • Tên một bộ luận kinh. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Phẩm Toát yếu Parivarga (S) • Một trong sáu phẩm của Luật Tạng.

Phẩm Vương Thọ ký Rājavāyākaraṇa-parivarta (S).

Phẩm Xà Uruga-vagga (P) • Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, gồm 12 kinh.

Phản nộ vương • Xem Kim Cang Dạ xoa.

Phát Bà La Ha • Xem Táng Chi đại tướng.

Phất La Bà • Xem Táng Chi đại tướng.

Phất Nhã Đa La Punyatrata (S) • Dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng với Đạt Ma Lưu Chi và Cư Ma La Thập.

Phất Sa Bồ tát • Xem Đề Sa Phật.

Phất Sa Mật Đa la vương Puṣpamitra (P), Puṣyamitra (S), Puspamitra (P).

Phất Sa Phật • Xem Đề Sa Phật.

Phất trần Vyajana (S), Vijani (P), Valavyajana (S), Vijani (P).

Phất tử Hossu (J).

Phất vu đại châu • Xem Đông thắng Thần châu •

Châu Phát bà đề, Đông Phát bà đề, Phát vu đại châu, Thắng thân châu. Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di.

Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ
• Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ tát.

Phạm âm Brahmaghosa (s) • Tiếng nói của Phạm thiên vương. Tiếng nói này có 5 đặc tính: thâm trầm như tiếng sấm, trong trẻo nghe rất xa và thấy sung sướng vui vẻ, ai cũng kính mến, giải đạo lý gọn ghẽ dễ dàng, nghe không chán. Do những công đức này, Phạm âm còn là tiếng nói của chư Phật hay chư Bồ tát.

Phạm Âm Phật Brahmaghosa-Buddha (s), Pure Sound Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Phạm âm tướng Brahma-svara (s), Brahmassara (P).

Phạm báii Bhāṣā (s) • Ngữ, Tiếng • Dùng khúc điệu để tụng kinh, tán thán công đức Phật.

Phạm Ca da thiên Brahma-kayika-deva (s) • Từ gọi chung các tầng trời Sơ thiên.

Phạm chí Brahamin (s) • Tịnh hạnh tôn giả, Tịnh hạnh giả, Phạm hạnh kỳ • 1- Tịnh hạnh tôn giả: Người tu sĩ Bà la môn đã 120 tuổi còn qui y thọ Tỳ kheo giới ngay ngày Phật nhập diệt, cũng là người đệ tử cuối cùng của đức Phật. Ông đắc A la hán ngay lúc thọ giới, ngay sau đó dùng hoả tam muội nhập Niết bàn trước Phật. 2- Phạm chí: người xuất gia theo Bà la môn giữ giới hạnh trong sạch, lia bỏ gia đình, vợ con. 3- Phạm hạnh kỳ: Giai đoạn từ 8 - 20 tuổi, một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế kỳ, Tuần thế kỳ.

Phạm chúng thiên Brahma-parisadya-deva (s), Brahmeparisajjadeva (P), Brahmapa-risadya (s) • Một trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Cõi trời này không có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên.

Phạm đàn Brahmaṇḍa (s).

Phạm giới • Xem Phạm thiên giới. Xem Pháp giới.

Phạm hạnh Brahma-caryā (s), Brahma-faring, Holy life, Brahmācārī (P) • Tịnh hạnh • Hạnh tu thanh tịnh của người xuất gia và người theo Bà la môn giáo.

Phạm hạnh kỳ • Xem Phạm chí.

Phạm luân Brahmācakra (s).

Phạm Ma Việt Tsang Denma (ṭ), Brahmavati (s), Youthful-looking One Tsang Denma (ṭ) • Mẹ của Bồ tát Di Lạc trong vị lai.

Phạm phụ thiên Brahmāparohita (s) • Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên.

Phạm phước Brahma-puṇyatva (s).

Phạm quốc Brahmakṣetra (s).

Phạm sát Brahma-kṣa (s).

Phạm Sư Bồ tát • Xem Tối Thánh Bồ tát.

Phạm tăng Brahmin (P).

Phạm thân Brahmākāya (s) • 1- = Phạm thân thiên: Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên. 2- Phạm thân: Thân thể thanh tịnh của đức Phạm thiên, tức là pháp thân Phật. 3- Tên chung của tất cả thiên thần ở cảnh thứ nhất trong bốn cảnh cõi sơ thiên.

Phạm thân thiên • Xem Phạm thân.

Phạm thế • Xem Phạm thiên giới.

Phạm thế giới Brahma-loka (s) • Xem Brahmāloka.

Phạm thiên Brahmadeva (s), Brahmā (s), Creator of the world • Phạm thiên vương, Ngọc Hoàng thượng đế • 1- Cõi của những người đã hoàn toàn ly dục. 2- Chính vị Phạm vương này khi Phật chưa xuất gia thì Ngài khuyên xuất gia, khi đắc đạo thì Ngài khuyên Phật nên chuyển pháp luân, khi Phật nhập diệt thì Ngài cũng hiện ra tỏ lời thương tiếc • 1- Phạm thiên: Cha tất cả chúng sanh, Hộ pháp của

Phật Pháp. 2- Phạm ma: Thiên thần thanh tịnh ở cõi trời sắc giới, miền sơ thiên. 3- Nghĩa là thanh tịnh, tịnh hạnh, như trong: phạm hạnh, phạm uyển. 5- Dùng trong Phạm tự, Phạm văn, chỉ chữ viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit).

Phạm thiên Sahampati (P) • Vị Phạm thiên là Ta bà Chủ.

Phạm thiên cõi *World of Brahma*.

Phạm thiên giới Brahmaloaka (S) • Phạm thế, Phạm giới.

Phạm Thiên hậu Brahmi (S).

Phạm thiên vương Brahma-king • Xem Phạm thiên.

Phạm thụ thiên Brahmapurohitadeva (S) • Một cảnh Phạm thiên trong 3 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Cõi này gồm các quan phụ tá Thiên chủ cõi Sơ thiên.

Phạm Thụ vương Brahma-datta (S).

Phạm thư Brāhmaṇa veda (S) • Kinh điển Vệ đà.

Phạm trú Brahmavihāra (S).

Phạm trừ Hara (S).

Phạm trụ thiên Heaven of Pure Abode.

Phạm võng Bồ tát Brahmajala (S) • Tên một vị Bồ tát.

Phạm võng kinh Brahmajāla sūtra (S), Brahma Net Sutra • Có ghi các giới luật gồm: - 10 giới trọng của đại thừa và 48 giới khinh - 58 giới của Bồ tát (10 giới trọng cùng 48 giới khinh).

Phạm võng Kinh Lur xá na Phật thuyết Bồ tát tâm địa Giới phẩm đệ thập • Xem Kinh Phạm võng.

Phạm Vương Brahma Sahampati (S).

Phần Krodha (S), Anger, Kodha (P) • Phần nộ, Sân • Sanh khởi sự giận dữ. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Phần Kodha (P).

Phạn Dự Brahadatta (S) • Tên một vị vua có nhắc trong kinh Bản sanh.

Phạn ngữ Sanskrit (S).

Phần nộ • Xem Sân.

Phần nộ Câu Quán thế âm Bồ tát Amoghakrodhāṅkuśa-rāja (S) • Tên một vị Bồ tát.

Phần nộ Trì Kim Cang Bồ tát Vajragra-Vajadhrāh (S) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Phần nộ vương Heruka (S), trak thung (T) • Hào lỗ ca Minh vương • Tên một vị thiên.

Phạt na bà tư Vanavasin (S) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Phạt tô bàn độ • Xem Thế Thân Bồ tát.

Phạt-xà-la-phát-đa-la Vajraputra (S) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Phân biện minh Bồ tát • Xem Thanh Biện Bồ tát.

Phân biệt Vibhāya (S, P), Vikappa (P), Vikalpa (S), Fumbetsu (J), Prativikalpa (S), Paṭivikappa (P), Vibhāga (S), Discrimination Vibhaṅga (S) • Suy lường tính toán.

Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận Ratnagotra-vibhago-mahāyanottara-tantra śāstra (S) • Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận, Bảo tánh luận • Tên một bộ luận kinh.

Phân biệt Công đức luận Puṇya-vibhaṅga (S) • Tên một bộ luận kinh.

Phân biệt Du già luận Vibhaga-yogā śāstra (S) • Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước.

Phân biệt duyên Vikalpapratyaya (S), Conditions of discrimination.

Phân biệt giả Vibhāyavadin (P), Follower of Vibhāyavāda.

Phân biệt khởi Parikalpa samutthita (S) • Câu sanh khởi.

Phân biệt thánh đế kinh • Xem Kinh Phân biệt về sự thật.

Phân biệt thuyết Vaibhāṣika (S) • Tỳ bà sa bộ, Tỳ bà

sa đệ tử.

Phân biệt thuyết bộ Vibhāṅgavāda (P).

Phân biệt thức Manovijñā (P).

Phân biệt trí Pratisamvid (S), Analytical knowledge.

Phân nghĩa Jalpa (S) • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Phân tích thân phần Dhātu-vavatthāna (P).

Phật Butsu-da (J), Butsu (J), Buddho (P), Buddha (S), Sangs Rgyas (T), Bul (K), Awakened One • Giác giả • Có 3 tính chất: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Thiếu một trong ba thì chưa là giác giả.

Phật A súc bệ Akkhobbha-buddha (P), mi bskyod pa (T), Akṣobhya (S), Imperturbable Buddha, Akkhobbha-Buddha (P) • Bất động Phật, Vô động Phật, Vô nộ Phật, Vô sân Phật, Đông Phật, A súc Bất động Như lai, Diệu Sắc Thân Như lai, A súc bà Phật • Ngự phương Đông Mạn đà la. Tượng trưng Đại viên cảnh trí. Một trong năm hoá thân của đức Thích ca. Tay trái có hình nắm tay, tay phải đưng mặt đất, da màu vàng kim (Tây tạng: da màu xanh da trời).

Phật A súc tỷ Hoan hỷ Quang • Buddha of Imperturbable-Joy Light.

Phật A-lợi-sá Arittha (P), Ariṣṭa (S) • A tức tra. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Phật ảnh Buddha-chāyā (S).

Phật Âm Buddhaghosa (P) • Phật Minh, Phật Đà Cồ Sa • Ngài Phật Âm, thế kỷ thứ V.

Phật Bào Cái Chiếu Không Tự Tại Vương • Buddha of Sovereign King of the Precious Canopy Which Illumines Space • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Bản hạnh tập kinh Abhiṅkramaṇa sūtra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản • Xem Đại sự kinh.

Phật bảo Buddha-ratna (S).

Phật Bất Động Trí Quang • Buddha of

Unshakable Insight • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật bốn hạnh tập kinh Fo-pen-hsing-chi ching (C) • Tên một bộ kinh.

Phật Chiên đàn Khót Trang Nghiêm Thắng • Buddha of Gloriously Adorned Excellence of the Sandalwood Cave • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Chiên đàn Quang • Buddha of Sandalwood Light • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật chủng • Xem Kinh Phật sự.

Phật chủng tánh chú sở Buddhavaṃ-satthakathatika (S) • Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Phật Di Lặc Mirokou (J).

Phật Di Lặc Tiên Quang • Buddha of Sagely Light of Loving Kindness • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Diệu Âm Thắng • Buddha of Sublime Sound.

Phật đà bạt đà la • Xem Giác Hiền.

Phật đà da xá Buddhayaśas (S) • Giác Danh, Giác Minh • Tên một vị sư.

Phật đà đa la Buddhatrāta (S) • Giác Cứu • Tên một vị sư.

Phật đà đề bà Buddhavaca (S) • Giác Thiên • Tên một vị sư.

Phật đà mật đa Tổ sư Buddha-mitra (S) • Giác Thân, Phúc-đa-mật-đa • Tổ thứ chín trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn, người chủ trì đại hội kết tập năm 150 tại xứ Tra lan đức cấp (Jalandhara) cùng ngài Hiếp Tôn giả (tổ thứ mười) làm phó chủ tọa.

Phật đà nan đề • Xem Nan đề Tổ sư.

Phật đà tăng ha Buddhasimha (S) • Sư tử Giác •

Tên một vị sư. Em ruột của Bồ tát Vô Trước.

Phật đà tự Budda-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Phật đàn Buddha-dāna (S) • Sự bố thí như hạnh Phật. Nơi thuyết pháp độ chúng.

Phật đàn Butsu-dan (J) • Bàn thờ Phật.

Phật dẫn Vesak (S), Vesākha (P).

Phật đánh Uṣṇīṣa (S), Uṇhīsa (P) • Cục thịt trên đỉnh đầu đức Phật hình như búi tóc. Tướng ấy do lòng kính ngưỡng sư trưởng mà mọc ra.

Phật đạo Buddhist path, lam (T), Butsu-dō (J)

Phật điện Buddha hall, Butsuden (J).

Phật đỉnh Butchō (J).

Phật địa • Xem Phật độ.

Phật địa Buddha land • Phật quốc.

Phật đồ tràng Buddhacinga (S).

Phật đồ trùng Buddha-janga (S) • Một vị A la hán gốc Thiên Trúc, năm 310 ngài sang Tàu ở thành Lạc dương để hoá độ vua chúa và triều đình. Ngài chuyên hoằng hóa bằng phép thần thông.

Phật độ Buddha-land, Buddha-kṣetra (S) • Phật quốc, Phật địa, Phật xá, Phật giới, cõi Tịnh độ của Phật • Cõi đất Phật, cõi nơi Phật giáo hóa chúng sanh • Quốc độ chư Phật, gồm có: Tịnh độ, Uế độ (cõi người), Báo độ và Pháp tính độ. Xem Brahma-ksha • Xem Phạm sát.

Phật đức Buddhaguna (S).

Phật Đa ma la bạt Chiên Đàn hương • *Buddha of Tamala Leaves and Sandalwood* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Đà Butsuda (J).

Phật Đà Ba Lợi • Xem Giác Hộ.

Phật Đà Bạt Đà La • Xem Giác Hiền.

Phật Đà Cô Sa • Xem Phật Âm.

Phật Đà Cù Hỷ Da Buddhaguhya (S) • Tên một vị sư.

Phật Đà Nan Đề Buddhānandī (S) • Tổ Nan đề • Tổ thứ 8 Phật giáo ở Ấn độ.

Phật Đà Phiến Đa Buddhasānta (S) • Giác Định • Tên một vị sư.

Phật Đà Thập Buddhājīva (S) • Giác Thọ • Tên một vị sư.

Phật Đại Bi Quang • *Buddha of Great Compassion Light* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh • *Buddha of Great Strength in Striving and Courage* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Đại Huệ Lực Vương • *Buddha of King with Great-Wisdom Force.*

Phật Đại Thông Quang • *Buddha of Great Universal Light.*

Phật Đại Tiên Buddhasena (S).

Phật Đăng Thủ Tuân Fo chien Fo kuo (C), Hui chin (J) • Tên một vị sư.

Phật Đăng Thủ Tuân Fo chien (C) • Tên một vị sư.

Phật Đăng Thủ Tuân Fo feng Sho hsun (C), Fo chien, Hui chin, Fo chien Fo kuo, Ke chin Fo kuo (C) • Khắc Cần Phật Quả.

Phật Địa kinh Luận Buddhābhūmi-sūtra śāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Phật Đồ Trùng Fo-t'u-teng (C) • Tên một vị sư.

Phật Đức Tỳ kheo • Xem Xà na quật đa tỳ kheo.

Phật gia Buddhakula (S).

Phật giáo Buddhāgama (S), Buddhasāsanam (P), Buddhasāsana (P), Buddha-śāsana (S), Bukkyō (J) • Giáo pháp của Phật.

Phật giáo Cổ sự tập • Xem Bồ tát mãn sanh man luận.

Phật Giáo nguyên thủy • Xem Thượng tọa bộ.

Phật giáo Trung quốc Buddhism in China • Phật giáo vào Trung quốc qua ngõ Ấn độ vào năm 67 sau

Công nguyên, do hai tỳ kheo người Ấn tên Kasyapa Matango và Dharmaraksha. Tu viện Bạch mã ngày xưa được dựng lên để hai ngài tá túc hiện nay cũng vẫn còn tồn tại. Phật giáo Trung quốc sau đó phát triển mạnh thành nhiều trường phái khác nhau nhưng mạnh nhất là hai trường phái Thiền tông (Ch'an hay Zen, Jap) và Tịnh độ.

Phật già da Bodh-gaya (s) • Bồ đề đạo tràng • Tên cảnh rừng trong núi Tượng đầu (Gajasirsa), bên bờ sông Ni liên thiên (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kế Calcutta), nơi đây ngày xưa có cây bồ đề lớn là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo. Nay chỗ ấy được cất một ngôi chùa lớn tên là Đại Bồ đề (MahaBodhi), toạ lạc ngay chỗ Phật Thích Ca thành đạo và cây bồ đề chỗ ấy nay được tín đồ Phật giáo và Ấn giáo gìn giữ và tôn thờ.

Phật giới • Xem Phật độ.

Phật Gô-ta-ma Buddha Gautama (s).

Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương • *Buddha of of the King Who Causes All Demons to Submit* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Hải Đức Quang Minh • *Buddha of Sea-Vast Virtue Radiance* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Pháp Hiền Buddhadrāssa (s).

Phật Hiền Thiện Thủ • *Buddha of Worthy and Excellent Leader* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật hoa nghiêm nhập như lai trí bất tư nghị cảnh giới kinh Fo-hua-yen ju ju-lai te-chih pu-ssu-i ching-chieh ching (c).

Phật Hoan hỷ tạng Ma ni Bảo Tích • *Buddha of Joyous Treasury of the Mani-Jewel Heap* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Hộ Buddhapālita (s) • Đệ tử ngài Tăng Hộ, sáng lập phái Trung quán (470 - 540).

Phật Hội Parsad-maṇḍala (s).

Phật huệ Tathāgata-jñāna-darsana (s) • Như Lai trí.

Phật Huệ Cự Chiếu • *Buddha of Ten-direction Wisdom Torch* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Huệ Oai Đẳng Vương • *Buddha of Awesome Lamp of Wisdom King.*

Phật Huệ Tràng Thắng Vương • *Buddha of the King of the Victorious-Banner Wisdom.*

Phật Hư Không Bảo Hoa Quang • *Buddha of Precious-Flower Light of the Void* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Kim Cang Lao cương Phổ tán Kim Quang • *Buddha of Universally Radiated Golden Light of Adamantine Firm Strength* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Kim Hải Quang • *Buddha of Golden-Sea Light.*

Phật Kim Hoa Quang • *Buddha of Golden-Flower Light* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật kinh Buddha-vacana (s).

Phật Long Chung Thượng Tôn Vương • *Buddha of Honoured King of the Supreme-Insight Nagas.*

Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương • *Buddha of the King Gloriously Adorned with Lapis Lazuli* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật lực Buddhavisaya (p), Buddha's power.

Phật Ma ni Tràng • *Buddha of Mani Banner* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Ma ni tràng Đẳng quang • *Buddha of Man-Banner Shining Lamp* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật mẫu Buddhamatrī (s), Butsumo (j), Butsumo (j) • Xem Buddhamatrī.

Phật mẫu Đại không tước vương kinh Mahāmāyūrī vidyārājini (s) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Phật Minh • Xem Phật Âm.

Phật Nha sử Dathavaṃsa (s) • Tên một bộ luận kinh.

Phật Nha tự Dalada-maligava (s) • Tên một ngôi chùa.

Phật Nhân phái Butsugen-ha (j) • Tên một tông phái.

Phật Nhân Phật mẫu Buddha-locani (s).

Phật Nhân Thanh Viễn Fo yen cheng yuan (c) • Tên một vị sư.

Phật Nhân thiên sư Butsugen zenji (j) • Tên một vị sư.

Phật Nhất Thiết Pháp Tràng Mãn Vương • Buddha of King of Eternal Completion of All Things.

Phật Nhất Thiết Thế Gian Nhạo kiến Thượng Đại Tinh Tiến • Buddha of Supreme in the Great Striving, Whom All the World Takes Joy in Seeing • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Nhật Nguyệt Châu Quang • Buddha of the Sun and Moon Gems.

Phật Nhật Nguyệt Quang • Buddha of the Sun and Moon Light.

Phật pháp Buddha dharma (s), Buddhism Butsudo (j), Buppō (j), Buppō daimeiroku (j) • Giáo pháp của Phật.

Phật Pháp Tăng Buddha dharma shanga (s).

Phật Pháp Thắng Vương • Buddha of Dharma-King Victory.

Phật pháp thân Buddhadharmakāya (s).

Phật phát Buddhakesa (s), Buddha's hair • Tóc của Phật.

Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang • Buddha of the Light of Universally Manifested Form • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Phổ Kiến Như Lai • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Phật Phổ Minh • Buddha of Universal Brilliance • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Phổ Quang • Buddha of Universal Light • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Phổ Tĩnh • Buddha of Tranquility • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Quan Thế Đăng • Buddha of Lamp that Observes the World.

Phật Quang Bukkho (j), Fokuang (c), Bukkho (j), Buddha ransi (s) • Quang minh của Phật, ánh sáng trong người Phật toát ra • Tên một vị sư.

Phật Quang phái Bukkō-ha (j) • Tên một tông phái.

Phật Quang Quốc Sư Bukko Kokushi (j) • Tên một vị sư.

Phật Quang thiên sư Bukkō Zenji (j) • Tên một vị sư.

Phật quả Buddhaphala (s).

Phật Quảng Trang Nghiêm Vương • Buddha of King Adorned by Vast Glory • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật quốc Buddha-bhūmi (s) • Xem Phật độ.

Phật sát • Xem Phật độ.

Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương • Buddha of Sovereign and Universal King of Mountains and Seas Wisdom.

Phật sở hành Buddha-carita (s) • Một trong những tác phẩm lừng danh của Bồ tát Mã Minh soạn theo lối thi ca chép rõ lịch sử đức Phật cho đến khi toàn giác.

Phật sở hành tán Kinh Buddha-carita sūtra (s) •

Tên một bộ kinh.

Phật Sư tử hồng Tụ tại Thăng Vương • *Buddha of King of the Sovereign Force of Lion Roar.*

Phật sử Buddha-vaṃsa (s).

Phật sự Buddhakiccaṃ (P), *Buddha's duty.*

Phật tánh Buddhatā (P), *Buddhahood*, **Busshō** (J), *Tathāgatagarbha* (s), *de shin shek pay nying po* (T), *de shin shek pay nying po* (T), *Buddha nature*

Phật tánh hiểu Busshō-u (J).

Phật tánh không Busshō-kū (J).

Phật tánh luận Buddhagotra śāstra (s) • Do ngài Thế Thân biên soạn.

Phật tánh vô Busshō-mu (J).

Phật Tài Quang • *Buddha of Adept Light.*

Phật Tài Quang Minh • *Buddha of Radiance of Adept Talent* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật tâm Buddha-mind.

Phật tâm pháp Busshin-hō (J).

Phật tâm tông Busshin-shū (J).

Phật tăng Bussō (J).

Phật tính • Xem Pháp tính.

Phật thân Buddha-kāya (s), *Busshin* (J).

Phật thân Buddhakāya (s), *sang gye chi cho* (T).

Phật Thế Tịnh Quang • *Buddha of Light Which Makes the World Serene* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Thế Tôn Buddha Bhagavat (s) • Một trong 10 Phật hiệu.

Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương • *Buddha of the King of Sublime and Honoured Insight, and Excellence Quiescent Lunar Sound* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Thiện ý • *Buddha of Excellent Mind* • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Thọ Buddha-datta (s), *Buddha-datta* (s) • Ngài Phật Thọ, thế kỷ thứ V.

Phật Thọ luận sư Buddhatta (s) • Tên một vị sư.

Phật thời Buddhatarāṃ (s), *Period of a Buddha.*

Phật thuyết bát đại cát tường chú vương kinh Fo-shuo pa-chi-hsiang shen-chou ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết Duy Ma Cật kinh Fo-shuo Wei-mo-chieh ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết Dược Vương Dược Thượng nhị bồ tát kinh Fo-shuo kuan Yao-wang Yao-shang erh-p'u-sa ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết Đại tập hi chánh pháp kinh Fo-shuo to-chi-hui cheng-fa ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết hoa thủ kinh Fo-shuo hua-shou ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết như vậy • Xem Như thị ngữ.

Phật thuyết Phật danh kinh Fo-shuo fo-ming ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết quán Di Lặc bồ tát thượng sanh Đâu Suất thiên kinh Fo-shuo kuan Mi-lo p'u-sa shang-sheng Tu-shi-t'ien ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết quán đảnh kinh Fo-shuo kuan-t'ing ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết quán Phật tam mui hải kinh Fo-shuo kuan-fo san-mei-hai ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết quán Phổ Hiền bồ tát hạnh pháp kinh Fo-shuo kuan Pu'-sien p'u-sa hsing-fa ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết tác phật hình tượng kinh Fo-shuo tso fo-hsing-hsiang ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết tôn thắng đà ra ni kinh Po-ting tsun-sheng t'o-lo-ni ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết vị tăng hữu kinh Fo-shuo wei-tseng

yu ching (c) • Tên một bộ kinh.

Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh Buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī-sūtra (s) • Vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh • Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh Buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadhara-sūtra (s) • Vô lượng môn vi mật trì kinh • Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh Buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhāraṇī sūtra (s) • Xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh • Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Phật thừa Buddhayāna (s), Buddha Vehicle • Phật thừa là giáo pháp đức Thế tôn dạy trước khi nhập diệt. Lúc đầu đức Thế tôn dạy Thanh văn thừa để đệ tử đắc quả A la hán. Kế đó Ngài dạy Duyên giác thừa để đưa đệ tử đến cảnh Niết bàn của bậc Duyên giác. Sau đó Ngài dạy Bồ tát thừa cho những vị tu trì quả vị Bồ tát. Cuối cùng ấy nầy đều thuận thực nên Ngài gom lại thành Nhứt thừa hay Phật thừa để dạy đệ tử tu thành Phật trong vị lai.

Phật Thường Quang Tràng (s), Buddha of Eternal-Light Banner.

Phật tổ Bosso (j) • Phật và những vị tổ, Đức Phật.

Phật Tổ tam kinh Busso sankyō (j).

Phật trí • Xem nhất thiết chủng trí.

Phật Trí Hoằng Tế thiên sư Butchi kōsai zenji (j) • Tên một vị sư.

Phật Trí Huệ Thắng • Buddha of Victorious Insight and Wisdom • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Tu Di Quang • Buddha of Mt Sumeru's Light.

Phật Tu ma na Hoa Quang • Buddha of Jasmine-Blossom Light.

Phật Từ Lục Vương • Buddha of King of Merciful Force • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật Từ Tạng • Buddha of Mercy Treasury • Tên một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản nguyện Công đức Kinh.

Phật tượng Buddhārūpa (s).

Phật tử Buddhist.

Phật tử Tịnh độ chơn tông Shin Buddhist.

Phật tự thuyết Kinh • Xem Vô vấn tự thuyết.

Phật Tỳ lô giá na Mahā-vairocana-buddha (s).

Phật Tỳ lô giá na Vairocana(-buddha) (s), Mahā-vairocana-buddha (s), nam par nang dze (ṅ) • Quang Minh biến chiếu, Phật Tỳ Lô Giá Na, Lưu Xá Na, Đại Nhật Như Lai • Ngự ở trung tâm. Ứng thân của Phật Thích ca để tuyên dạy Mật chú.

Phật Tỳ Lô Giá Na • Xem Phật Tỳ lô giá na.

Phật Tỳ lô giá na nam par nang dze (ṅ).

Phật Ưu đàm bát la hoa Thủ thắng Vương • Buddha of King of Extraordinary-Udumbara Blossom.

Phật Vô lượng Âm thanh Quang • Buddha of Limitless-Sound King.

Phép Tam ma địa • Xem đại định.

Phệ đà • Xem Vệ đà.

Phệ Đà thánh điển cương yếu Vedartha-saṃgraha (s) • Kinh điển Bà la môn.

Phệ Đàn Đa phái Vedanta (s) • Hậu Di Man Sai phái, Trí Di Man Sai phái • Học phái Phệ đàn đa, chủ trương phạm ngã nhất nguyên luận, khai tổ là Badarayana (Bà đạt la da na), kinh căn bản là Phệ đàn đa.

Phệ lam • Xem Tỳ lam.

Phệ thế sử ca phái • Xem Thắng Luận phái.

Phệ xá Vaiśya (s), Drha-pati (s), Vessa (P) • Tỳ xá

da • Giai cấp thứ ba ở Ấn độ, gồm: nông dân, công nhân, thương gia.

Phê xá ly • Xem Quảng nghiêm thành.

Phi Diệp Y Quan Âm Pālasambari (s) • Tên một vị Bồ tát.

Phi đắc Aprapti (s) • Các pháp lìa thân.

Phi hữu (s), non-existence • Xem Vô hữu.

Phi hữu tướng phi vô tướng thiên Naiva-samjñānā-nāsamjñā-āyatana (s), *Realm of neither-perception nor non-perception* • Phi tướng phi phi tướng xứ • Tầng thứ 4 cõi vô sắc giới. Luận trí độ gọi là Phi hữu tướng Phi vô tướng thiên, Luận câu xá gọi là Phi tướng Phi Phi tướng. Gọi tắt là Phi Phi tướng thiên hay Phi Phi tướng xứ.

Phi ngã Anātman (s), Anattā (P) • Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Phi nhân Amanusya (s), Amanussa (P), Analaya (s), Non-people • Một loại chúng sanh.

Phi pháp Adharma (s), Misconduct, Adhamma (P) • Pháp sai lệch.

Phi phạm hạnh Abrahma-caryā (s), Impure conduct • Bất tịnh hạnh.

Phi phước nghiệp Apunn'abhisankhāra (s), Apunya-karma (s).

Phi sở đoạn Aheya (s), Aheya-heya (s) • Người đã chứng quả A la hán, không còn lậu hoặc nào để đoạn.

Phi sở phan duyên Nirāmbana (s).

Phi tâm Acittā (s), Mindless.

Phi tâm trạng Acittata (s), Mindlessness.

Phi Thiên Apsara (s) • Nhạc Thiên. Xem A tu la.

Phi thời Akaliko (J).

Phi thường • Xem Vô thường.

Phi trạch diệt vô vi Apratisamkhyā-nirodha (s) • Pháp tịch diệt chẳng phải nhờ năng lực chọn lựa của chánh trí, chỉ nhờ thiếu sanh duyên mà hiện.

Phi trạch diệt vô vi Apratisamkhyā-

nirodhasamkṛta (s).

Phi tương phi phi tướng xứ • Xem Phi hữu tướng Phi vô tướng Thiên.

Phi ung tác Phi Bất Ứng tác nghiệp Nayogā-vihita-karma (s).

Phi... Na (s) • Naiv-, Naiva-, Nais-, Naisa- • Thành lập một danh từ ghép với hai lần phủ định: phi... phi.... e.g. -- Saiksa: Hữu học - Asaiksa: Vô học - Nasaiksa: Phi vô học - Naivasaiksa-nasaiksa: Phi học phi vô học.

Phiên chuyển • Xem Lưu chuyển.

Phiếm thần giáo Pantheism • Vạn hữu thân giáo.

Phiến để ca đồng tử • Xem Chế tra ca đồng tử.

Phiền lụy Upaddava (P).

Phiền não Kleśa (s), Kilesa (P), nyōn mong (T), nyōn yid (T), Śoka (s), Soka (P), Bonnō (J), Affliction, Defilement • Bất tịnh, Ô nhiễm • Kiến hoặc, tư hoặc (kiến giải và tư tưởng sai lầm), lo buồn, sầu khổ, nhiễu loạn sự yên tịnh của thân tâm chúng sanh. Một trong 5 loại Ma vương • Xem Triền cái, Xem Khát vọng.

Phiền não chướng Kleśāvaraṇa (s), Afflictive obstruction, Kilesavarāṇa (P) • Tất cả phiền não do 7 thứ tình cảm (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và 6 thứ dục vọng (của lục căn) sanh khởi đều là chướng ngại sự giải thoát cái khổ sanh tử, nên gọi là phiền não chướng.

Phiền não hoặc Mūlkleśa (s) • Căn bản hoặc, Bản hoặc, Căn bản phiền não.

Phiền não thức Kleśha consciousness, nyōn yid (T).

Phiền não trước Kleśa-kaṣāyaḥ (s), Living-being turbidity, Affliction turbidity • Một trong Ngũ trước.

Phiền não Disturbing emotion kleśa, nyōn mong (T).

Phỉ báng chánh pháp Saddharma-pratiksepa (s).

Phỉ báng và cố chấp Makkha thambha (s).

Phong Vāya (s), Wind • Phong Thiên, Gió.

Phong • Xem Gió. Xem Diệt.

Phong Can Bukan (J).

Phong đại Vāyo-dhātu (s), Vayu-dhātuh (s), Air element, Wind-element • Một trong tứ đại.

Phong Huyệt Diên Chiêu Fuketsu Ensh (J) • Tên một vị sư.

Phong Huyệt Diên Chiêu Fuketsu Enshō (J), Feng-Hsueh Yen-chao (c), Fengxue Yanzhao (c), Fuketsu Ensho (J) • (896-973) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Viện Huệ Ngung và là thầy của Thủ Sơn Tinh Niệm, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa huyền.

Phong luân Vayu-maṇḍala (s) • Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.

Phong Mẫu Vāyavi (s).

Phong nhã Fūga (J).

Phong Tài Bồ tát Bhogavati (s) • Tụ Tài Chủ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Phong thần Vāyava (s), God of Air.

Phong Thiên • Tên một vị trời. Xem Diệt.

Phó Đại Sĩ Fudaishi (J), Fu ta shih (c), Fudaishi (J).

Phó tự Fūsu (J).

Phóng dật Pramada (s) • Tâm buông lung, chạy theo dục vọng, không siêng năng tu tập các việc thiện. Một trong 6 Đại tùy phiền não pháp.

Phóng hào quang Emit bright light, to.

Phóng quang Bát nhã Ba la mật kinh • Xem Phóng quang Bát nhã kinh.

Phóng quang Bát nhã kinh • Xem Phóng quang Bát nhã Ba la mật đa Kinh. Xem Đại phẩm bát nhã.

Phóng quang kinh • Xem Phóng quang Bát nhã Ba la mật đa Kinh.

Phóng quang Phật đảnh • Xem Quang Tụ Phật đảnh.

Phóng quang Tam muội Raśmi-pramukta-samādhi (s).

Phọc dã phệ Vāyave (s) • Tên vị thần gió.

Phổ Samanta (s), Immense • Rộng lớn.

Phổ biến Kim cang Bồ tát • Xem Bất không kiến Bồ tát.

Phổ Chiêu Pu chao (c).

Phổ Chiêu Quốc sư ngữ lục Fushō kokushi goroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Phổ Chiêu Quốc sư pháp ngữ Fushō kokushi hōgo (J).

Phổ Diệu Kinh Lalitavistara sūtra (s) • Thần Thông Du Hý Kinh, Phương đẳng Bản khởi Kinh.

Phổ đà lạc già sơn • Xem Quang minh sơn.

Phổ Đà sơn P'u-to shan (c), Putoshan (c) • Một ngọn núi ngoài đảo ở tỉnh Chiết giang, một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất của Trung quốc • Xem Quang minh sơn.

Phổ Hiền Bồ tát P'u-hsien (c), Kuntuzangpo (T), Fugen (J), Samantabhadra (s), Samanta-bhadra Bodhisattva (s), Fugen (J); P'u-hsien (c), Kuntuzangpo (T), Vīśvabhadra Bodhisattva (s), All-over Beneficence Bodhisattva • Biến cái Bồ tát, Tam mạn đa bạt đà la, Biến Cái Bồ tát • Theo Kim Cang thừa, Phổ Hiền Bồ tát biểu tượng bằng hình một Bồ tát loã thể, da xanh tượng trưng tánh không, ôm nữ thân da trắng tượng trưng sự hợp nhất. Ngài có 10 hạnh nguyện: Kính lễ chư Phật, Ca tụng Như Lai, Rộng tu cúng dường, Sám hối nghiệp chướng, Tùy hỷ công đức, Thỉnh chuyển pháp luân, Luôn thuận chúng sanh, Hồi hướng cho tất cả chúng sanh • Tên một vị Bồ tát. Xem Samantabhadra.

Phổ Hiền Bồ tát Hạnh nguyện Tán Bhadrā-caripranidhāna-samantabhadra-caryā-pranidhara-rāja (s), Bhadrā-caripranidhāna (s) • Phổ Hiền Hạnh nguyện Tán • Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ.

Phổ Hiền Như Lai • Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ tát • Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Phổ Hóa P'u-k'o (c), Fuke (J), Puhua (c) • (?-860) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bàn Sơn Bảo Tích.

Phổ Hóa phái Puke School • Do ngài Phổ Hóa sáng lập vào thế kỷ thứ 9 và được Shinchi truyền vào

nước Nhật vào thời Kamakura.

Phổ Hóa tông P'u-hua tsung (c), P'u-hua ch'an (c), Puhachan (c), Fuke-shū (j) • Một trong những chi phái của dòng thei62n Trung quốc • Phổ Hóa tông • Tên một tông phái.

Phổ Hương thiên Samantagandha-deva (s) • Một vị tiên trong cõi lục dục thiên.

Phổ Hương thiên Samantagandha (s).

Phổ minh Bồ tát hội Pu-ming p'u-sa hui (c).

Phổ Minh Như lai Samantaprabhāsa (s) • - Danh hiệu Phật mà Phật Thích ca thọ ký cho Ngài A nậu lâu đà, Kiều trần Như và 500 A la hán. - Phổ Quang hoàng tử: con vua Đấng Chiếu, tiền thân đức Phật, vào núi tu lấy hiệu là Thiện Huệ. (Xem Soumedha).

Phổ môn Samanta-mukha (s) • Vô lượng môn • Pháp môn phổ cập tất cả.

Phổ môn phẩm • Xem Quán Thế Âm Phổ môn phẩm.

Phổ môn thiên Vaisramāna (s) • Tỳ sa môn, Tỳ sa môn thiên vương được tôn xưng là Đa văn Chủ, Đa văn Thiên • Vị thiên vương quản trị phương Bắc trong hàng Tứ thiên vương.

Phổ Môn tự Fumon-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Phổ Môn viện Fumon'in (j) • Tên một ngôi chùa.

Phổ Thủ Bồ tát Parigudha (s) • Tên một vị Bồ tát. Xem Văn thù sư lợi Bồ tát.

Phổ Từ Bồ tát • Xem Thường Đề Bồ tát.

Phổ văn thiên • Xem Dư Thiên vương.

Phu quân Ayyaputtaka (p).

Phú Mṛaksa (s), Makkha (p) • Che dấu tội lỗi vì sợ tổn thương danh dự. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Phú đơn na • Xem Xú nga qui.

Phú lan na ca Pūmajit (s) • Phú Na • Một vị Đại La hán, đại đệ tử Phật.

Phú lâu na Pūrna (s) • Mãn từ tử, Mãn nguyện tử, Mãn kiến tử; • Một trong thập đại đại đệ tử. Trọn tên là Purna Maitrayaniputra: Phú lâu na Di đa la ni tử. Ngài Phú la nậu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký

về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.

Phú lâu na Di đa la ni tử Pūma-maitrayaniputra (s) • Xem Purna.

Phú Na • Xem Phú lan na ca.

Phú na dạ xa Puṇyayaśa (s), Puṇyayasha • Tổ thứ 11 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Phú na dạ xa Tổ sư Puṇyagasa (s) • Tổ sư thứ 11 trong 28 vị Tổ sư Phật giáo tại Ấn.

Phú-La-Ca-Điếp, một nhân vật Phṛana Kassapa (p).

Phúc • Xem phước.

Phúc điền *Field of merit*, Fukuda gyōkai (j).

Phúc đức Puñña (p), Merit Puṇya (s).

Phúc lạc • Xem A nan đà.

Phúc lạc vô biên Vāsanānanda (s), Imperishable impression of bliss.

Phúc tế tự Fukusai-ji (j) • Tên một ngôi chùa.

Phúc tinh Fuxing (c), Fu-hsing (c), Lucky Star Fuxing (c).

Phúc Trạch Dụ Kiết Fukuzawa yukichi (j) • Tên một vị sư.

Phúc-đà-mật-đa • Xem Tổ Phật-đà-mật-đa.

Phúng tụng Peyyavajja (p), Gāthā (s, p), Verse • Kệ, Kệ ngôn, Cô khởi, Già tha • Phần kệ tụng độc lập, ghi chép giáo thuyết mà không lặp lại ý của văn trường hàng (ceya). Lấy 4 câu làm một bài. Bài thi tụng, vịnh để xưng tán công đức hay tỏ bày lòng cảm kích.

Phù Dung Đạo Khải Fuyo Dokai (j) • Tên một vị sư.

Phù đồ Buddha-stūpa (s).

Phủ Sơn Huyền Chuyết Fuzan Genshutsu (j) • Tên một vị sư.

Phụ lục • Xem Truyền giới.

Phụ nữ Itthī (p), Strī (s), Woman.

Phụ thuộc • Xem Hữu vi.

Phụ Trọng (núi) Vebhara (P).

Phụ tùy Parivāra (S) • Phụ lục, Hậu Thiên; Quyển thuộc • Một nội dung trong Luật tạng, gồm 19 phẩm và 19 chương.

Phục Hy Fu-Hsi (C) • Tên một vị sư. Cai trị từ 2952-2836 hoặc 2852-2737 BC, thời Tam Hoàng, chồng bà Nữ Oa.

Phục ma pháp sư Abhicāra (S) • Người hàng phục ma quái.

Phương Caturasra (S) • Vuông.

Phương đẳng • Xem Phương quảng.

Phương đẳng Bản khởi Kinh • Xem Phổ Diệu Kinh.

Phương đẳng Đại vân kinh • Xem Phương đẳng Đại vân kinh.

Phương Hội Fang-hui (C) • Tên một vị sư.

Phương Quảng Feng-kan (C), Vaipulya (S) • Phương đẳng, Tỳ Phật Lược Kinh • 1- Các kinh ấy nghĩa lý rộng lớn như hư không nên gọi là Phương quảng Kinh. 2- Phương đẳng kỳ là thời kỳ thuyết giáo chung cho tất cả chúng sanh. 3- Một thể loại trong 12 thể loại kinh mà Phật đã dùng để thuyết pháp, giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

Phương quảng đại trang nghiêm kinh Fang-kuang ta-chuang-yen ching (C) • Tên một bộ kinh.

Phương quảng kinh • Xem Đại thừa phương đẳng kinh. Xem Đại thừa phương đẳng kinh.

Phương Quảng Thập Luân kinh • Xem Đại Phương Quảng Thập Luân kinh.

Phương sĩ Fang-shih (C), Black magician.

Phương tiện Tap (S), Upāya (S), Means, tap (T).

Phương tiện Ba la mật Upāyapāramitā (S), Ārya-upāya-pāramitā (S) • Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ cách giúp ích chúng sanh. Không tiếc thân mạng. Coi chúng sanh bình đẳng. Nói pháp vì điều độ chúng sanh đến bờ giác.

Phương tiện định • Xem Cận phần định.

Phương tiện khéo Skillful means, Upaya (S), Thab (T).

Phương tiện pháp thân Upāya-dharmakāya (S).

Phương tiện tâm luận Upāyahṛdaya-śāstra (S).

Phương tiện trí Upāyajñāna (S).

Phương Trượng Hōjō (J), Fang-chang (C) • Phòng ở của hòa thượng trụ trì, ngang mg chỉ có mt trượng, nên gọi là phương trượng.

Phước Puṇyatva (S).

Phước đức Puṇya (S), Merit Puñña (P) • Phúc • Nhà tu hành có ba cách lập phước: - Bồ thí: cúng dường và nuôi dưỡng cha mẹ - Trì giới: giữ ngũ giới hay bát giới của hàng tại gia hay Thập giới và Cụ túc giới của hàng xuất gia. - Tu định: đọc tụng kinh điển, ngồi thiền hay niệm Phật. Người tu hạnh Bồ tát muốn mau thành Phật nên tu cả phước và huệ. Tu phước là làm công đức tế độ chúng sanh. Tu huệ là dùng thiền định mà diệt trừ phiền não, phá tan vô minh.

Phước đức và công đức Merit and virtue.

Phước Điền Bồ tát Puṇyakṣetra (S) • Tên một vị Bồ tát.

Phước nghiệp Puṇya-karma (S), Good karma, Puññakamma (P) • Nghiệp lành.

Phước sanh thiên Puṇyaprasava (S) • Tên một cõi trời của những người tu phước đức thù thắng. Một trong 3 cõi thuộc Tứ thiên thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên.

Phước Pātākā (S) • Phan.

Phước chủ Bōzu (S).

Phước • Xem Hệ phước.

Phước • Xem Kết. Trói buộc, cố chấp không biết lia bỏ.

Phước Nhật La Kiện Đà • Xem Kim Cang Đồ Hương Bồ tát.

Piyadassi Piyadassi (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Pomodrupa Pomodrūpa (S), phag mo grub pa (T) • Đệ tử Gampopa, khai tổ trường phái Kagyu ở Tây tạng.

Q

Quan Âm Kannon (J), Kanzeon (J), Kwannon (J), Avalokitesvara (S), Kuan-yin (C), Guanyin (C), • Tên một vị Phật hay Như Lai • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

Quan Âm Cấm Avalokiteśvara (S) • Đệ tử của Thanh Biện Bồ tát.

Quan Âm kinh Phổ môn phẩm • Xem Quán Thế Âm Phổ môn phẩm.

Quan Âm Phật Kouan Yin (C) • Tên một vị Phật hay Như Lai. Xem Avalokiteśvara.

Quan Đế Kuan-Ti (C) • Được dân chúng sùng bái gọi là Phục Ma Đại Đế.

Quan Hữu Vô Đẳng Kuan yu Wu tang (C).

Quan Sơn Huệ Huyền Kanzan Egen (J) • Hàn Sơn Huệ Huyền • Xem Hoa Sơn.

Quan Thế Âm • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

Quan tinh Guanxing (C).

Quang Prabhāsa (S), Ray • Suffix, e.g.-Tu di quang Phật = Meruprabhasa-Buddha • Xem Vô phiên thiên.

Quang âm cung Ābhāsvara-vimāna (S) • Cục quang tịnh thiên cung • Tên một cõi giới.

Quan tinh Kuan-hsing (C), Star of State Officials Guanxing (C).

Quan Vũ Kuan Yu (C) • Là một đại tướng

Quang âm thiên Abhassara (P) • Xem Cục quang tịnh thiên.

Quang âm thiên cõi Ābhassaraloka (P), Realm of the Radiant Gods • Tên một cõi giới.

Quang minh Prabhāsvara (S), Pabhasa (P), Jvāla (S), Halo (S, P) • Xà phạ la, Quang minh.prabha: ánh sáng, svara: chói lọi. • Xem Quang minh.

Quang Minh Chiếu • Xem Địa tạng Phật.

Quang Minh cõi Avabhāṣā (S) • Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.

Quang Minh Đại Phạm Djyotichprabhā-Brahma (S) • Bậc Đại tiên ở cõi trời sắc giới (sơ thiên thiên).

Quang Minh giáo Mithraism • Mật đặc la giáo • Hệ phái của Hiên giáo (*Zoroastrianism*).

Quang Minh Như Lai Ramiprabhāsa Tathāgatha (S) • Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.

Quang minh sơn Potalaka (S) • Hải đảo sơn, Tiểu hoa thụ sơn, Phổ đà sơn, Phổ đà lạc già sơn.

Quang Nghiêm Bồ tát Prabhāvvyūha (S) • Tên một vị Bồ tát.

Quang Tộ Kuang-tsu (C), Guangzi (C) • Tên một vị sư.

Quang Tụ Phật đánh Tejorāśi (S), Uṣṇīṣatejorasi (S) • Đề Thù La Thí, Hỏa tụ Phật đánh, Phóng quang Phật đánh, Hỏa quang Phật đánh • Hỏa Tụ Phật Đánh.

Quang tụ Phật đánh luân vương • Xem Quang Tụ Phật đánh Bồ tát.

Quang Tụ Tán Cái Phật đánh Bồ tát

- Tejorāśyusnisah (s), Usnisatejorasi (s)** • Hoả tụ Phật đánh, Quang tụ Phật đánh luân vương • Tên một vị Bồ tát.
- Quang tướng Bồ tát Prabhāketu (s)** • Minh Tướng Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.
- Quang Vãng Bồ tát Jaliniprabhākumarā (s)** • Quang Vãng đồng tử • Một trong 25 vị trong Viện Văn thù, cũng là một trong tám vị đại đồng tử của Ngài Văn thù • Xem Minh Vãng Bồ tát.
- Quá Diệt Tịnh Địa** • Xem Càn Huệ Địa.
- Quá khứ Atīta (p), Atikkanta (p), Atikranta (s), Atita (s)** • đã qua.
- Quá khứ tạng Atīta kośa (s).**
- Quá mạn Atimāna (s)** • Tự cho mình hơn người hay bằng mình.
- Quách Ma Kakuan (j), Kuoan (c), Kakuan (j).**
- Quách Tượng Guo Xiang (c)** • Tên một vị sư.
- Quán Āyāna (s), Vipāśyanā (s), Vipassanā (p), Vimāṃsā (s), Visualization** • (1) Quán (trong Quán chiếu, Quán đạo, Quán đạo) (2) Nhập, chứng hội • Tỳ bà xá na, Quán chiếu, Minh sát tuệ • Còn dùng chỉ pháp thiền Nội quán.
- Quán Âm kinh** • Xem Quán Thế Âm Phổ môn phẩm.
- Quán chiếu** Xem Quán. Xem Minh sát tuệ.
- Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh** • Xem Di Lặc thượng sanh Kinh.
- Quán đánh Mūrdhajata (s), Abhisluka (s)** • Lễ rưới nước lên đầu truyền giới, truyền Pháp, truyền quả Phật gọi là quán đánh. Từ khi thọ quán đánh, giới từ chính thức vào trong Phật pháp. Phật cũng ban lễ quán đánh cho Bồ tát nhất là để trao truyền đạo pháp hoặc để thọ ký quả Phật.
- Quán đánh Abhiṣecanī (s), Initiation** • Quán đánh Bồ tát.
- Quán đánh Bồ tát** • Xem Quán đánh.
- Quán đánh Tam muội Vilokita-murdha-samādhi (s).**
- Quán đĩnh** • Xem quán đảnh.
- Quán đĩnh Vismamsa-samādhi (s)** • Quán Tam ma địa Đoạn hành thành tựu thần túc • Đĩnh thứ tư trong Tứ Thần túc.
- Quán Hư Không Tạng bồ tát kinh Kuan Hsu-k'ung-tsang p'u-sa hui (c)** • Tên một bộ kinh.
- Quán Khê Kuan chi (c).**
- Quán Kinh** • Xem Kinh Quán Vô lượng thọ Phật.
- Quán kinh nghĩa số Commentary on the Contemplation sūtra** • Tên một bộ luận kinh.
- Quán niệm hơi thở Ānāpānasmṛti (s), Ānāpānasati (p), Mindfulness of In- and Out-breathing, Mindfulness of breathing.**
- Quán Phật Tam muội kinh Buddha-dhyāna-samādhiśāgāra sūtra (s)** • Quán Phật kinh • Tên một bộ kinh.
- Quán sát tha tâm thần túc** • Xem Chiên niệm thị hiện.
- Quán sở duyên duyên luận Āmba-napaṅkṣā śāstra (s), Ālambanapṛtyaya dhyāna śāstra (s)** • Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên soạn.
- Quán Tam ma địa Đoạn hành thành tựu thần túc** • Xem Quán đĩnh.
- Quán tha tâm** • Xem Chiên niệm thị hiện.
- Quán thần túc Vimāṃsā-samādhi (s), (s, p).**
- Quán thân Kāyanupassana (s).**
- Quán thế Âm** • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.
- Quán thế âm Bồ tát Tchenrezig (ṭ), Guan Shr Yin (C), Avalokiteshvara (s), Avalokitecvara (s), Avaloki-teśvara (s), Chenrezi (ṭ), Chenresi (ṭ), Kwan Seum Bosal (κ), Great Compassionate One, Mahākaruna (s); Kouan Yin (c); Kouan-non (j); Lokecvara (s), Avalokitesvara (s); Guan Yin, Guan Shr Yin (c), Byakue-Kannon (j), Kwan Um (κ), Quán Tự Tại, Từ tâm bát sát, Quán Tự Tại Bồ tát, Quán Âm, Quán thế Âm, Quán Thế Kwan Seum Bosal (κ) Âm; A na bà lâu cát để du, A lê gia bà lâu cát, A phạ lư tích để thấp phạ la, A bà lư cát • để xá bà la, A phạ lư tích để thấp phạ la • 1-**

Quán Thế Âm Phật: Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật Thích Ca rằng: "Thế tôn,! Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hàng hà sa số kiếp có một đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm. Tôi đối trước đức Phật ấy, phát Bồ đề tâm, Ngài dạy cho tôi ba phép: Văn, Tu, Tư mà vào cảnh Tam ma địa..." 2- Quán Thế Âm Bồ Tát: Có 32 hoá thân khác. Trong Kinh Bát nhã Ba la mật thì Ngài hiện thân là Quán Tự tại Bồ tát, ở Mật giáo thì hiện thân là Đức Phật mẫu Chuẩn đề thiên thủ thiên nhãn, có khi hiện thân là Quán thế âm tứ thủ, Mã đầu Quán thế âm đề trừ tà ma,... Là một trong ba vị Phật quan trọng của tông Tịnh độ. Phật Quán thế âm được giới thiệu vào Trung quốc ở thế kỷ thứ 5, đầu tiên là hình tượng Bồ tát ngàn tay ngàn mắt, sau là Phật mẫu. Có rất nhiều huyền thoại về xuất xứ của Phật mẫu. Đền thờ Phật mẫu được xây dựng khắp nơi ở Trung quốc cũng như những nơi khác tại Châu á. Tại Tây tạng Phật Quán thế âm còn gọi là Phật Tara. Chenrezi là một hình tượng khác của Phật Quán thế âm ở Tây tạng. Ngài có đồng một từ tâm với Như Lai cho nên Ngài ứng hiện 32 thân vào các quốc độ khác nhau mà độ thoát chúng sanh, cùng với 14 công đức thí vô úy để độ chúng sanh khỏi nạn tai.

Quán Thế Âm Bồ tát đặc đại thế chí thọ ký kinh Avalokiteśvara-bodhisattva-mahā-sthāma-prāpta-bodhisattva-vyākaraṇa-sūtra (s) • Quán Thế Âm Bồ tát thọ ký kinh.

Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh • Xem Như ý ma ni Đà la ni kinh.

Quán Thế Âm Bồ tát Thọ ký kinh Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāma-prāpta-bodhisattva-vyākaraṇa sūtra (s) • Xem Quán Thế Âm Bồ tát đặc đại thế chí thọ ký kinh.

Quán Thế Âm kinh • Xem Quán Thế Âm Phổ môn phẩm.

Quán Thế Âm Phổ môn phẩm Samantamukhaparivarto-nāma-avalokiteśvara-vikurvana-nirdeśa (s) • Quán Thế Âm kinh, Quán Âm kinh, Phổ môn phẩm, Phẩm Phổ Môn, Quán Âm kinh Phổ môn phẩm.

Quán Thế Âm quán kinh Kuan-shih-yin kuan ching (c) • Tên một bộ kinh.

Quán tổng tướng luận tụng Sarvalakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā (s) • Do ngài Trần Na biên soạn.

Quán triệt Parinna (s), *Full understanding* • Xem Liễu tri.

Quán Tương thuộc luận Saṃbandha-pariksa (s) • Tên một bộ luận kinh.

Quán tưởng danh hiệu Phật Buddha remembrance.

Quán tưởng hình ảnh utpattikrama (s), *Visualization stage.*

Quán tử thi Sīvathikā (s), **Aśubha-bhāvanā (s)**, *Meditation on dead body.*

Quán Tự Tại • Xem Bồ tát Quán thế âm.

Quán Tự Tại Bồ tát • Xem Quán Thế Âm Bồ tát.

Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già Avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogādharma-mahārtha (s) • Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp • Tên một bộ kinh.

Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp • Xem Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già.

Quán vô lượng thọ kinh Amitāyurdhyāna-sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh Kuan Wu-liang-shou-fo ching (c) • Tên một bộ kinh.

Quần Gaṇa (p), *Flock* • Từ 4 người trở lên gọi là tăng già, từ ba người trở xuống gọi là "quần".

Quần manh • Xem Quần sanh.

Quần sanh Bahu-jana (s) • Quần manh • Manh là cây cỏ mới nhú, chưa rõ hình dáng. Chỉ chúng sanh mới phát đạo tâm, giống như hạt giống chưa nức.

Quả Phala (p), *Fruits of kamma* • Chủng quả, kết quả.

Quả báo Karmic retribution.

Quả báu • Xem Dị thực.

Quả chứng Fruition.

Quả năng biến Phala-pariṇāma (s).

Quả Ngịch lưu • Xem Tu đà hườn.

Quả Nhập lưu • Xem Tu đà hườn.

Quả sanh y Upādhi-vepakka (P).

Quả tích Kashaku (J).

Quảng Bác thân Như Lai Vipulakāya-Tathāgata (S) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Quảng bác tiên nhân Vyāsa (S).

Quảng Bách luận Śata-śāstra vaipulya (S) • Tên một bộ luận kinh.

Quảng bách luận bản Śatasāstravaipulya (S) • Tên một bộ luận kinh.

Quảng Bách Luận Bốn Catuḥśataka (S) • Bách Luận, Tứ Bách tán • Tức quyển Bách Luận do Bồ tát Thánh Thiên sáng tác.

Quảng đại phát nguyện tụng Mahāpranidhānotpāda gāthā (S) • Tên một bộ luận kinh.

Quảng Giám Anh Kuang chien Ying (C).

Quảng Lợi tự Kōri-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Quảng Mục Thiên vương Virūpaksa (S), Virupakkha (P) • Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc).

Quảng Mục Thiên vương Virūpakka (P), Virūpākṣa (S).

Quảng nghiêm thành Vaiśālī (S), Vesālī (P) • Tỳ xá lý, Tỳ lý, Phệ xá lý, Duy da lý, Xá lý • Một đô thị lớn ở xứ Vrji hồi Phật sanh tiền. Nơi tổ chức đại hội kết tập 100 năm sau khi Phật nhập Niết bàn, triều vua Ca la A Dục (Calasoka). Nay là Basarh, cách Patna 40km về phía Tây bắc, giữa sông Hằng và Hi mã lập sơn.

Quảng phá kinh Vaidalya-sūtra (S) • Phương đẳng kinh, Kinh Phương đẳng • Tên một bộ kinh.

Quảng phá luận Vaidalyaprakaraṇa (S) • Tên một bộ luận kinh.

Quảng Phổ, núi Vepulla (P).

Quảng Phúc Đàm Chương Kuang fu Tan chang

(C) • Tên một vị sư.

Quảng quả thiên Vṛhatphala (S), Bṛhatphala (S), Vehapphala (P) • Cực Diệu Thiên, Đại Quả thiên, Mật quả thiên • Một trong các cõi thuộc Tứ thiên thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên. Quả báo của chư thiên vô cùng rộng lớn, không đầu bằng.

Quảng Sanh Phật Đảnh • Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh. Xem Cao Phật đảnh.

Quảng trí bất không Amoghavajro (S) • Bất không kim cang • Học trò Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng cùng thầy sang trung quốc truyền Mật pháp, dịch (10) bộ kinh gồm 143 quyển. Ngài là một đại dịch sư sau Ngài Huyền Trang.

Quân Noa Lợi • Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân đồ bát thán Kundapadhaniyaka (P) • Một trong bốn vị đại Thanh văn hộ pháp trụ thế.

Quân đồ lệ • Xem Thủy bình.

Quân Đồ Lợi Minh Vương Kuṇḍali-rāja (S) • Quân Trà Lợi, Quân Noa Lợi • Tên một vị thiên.

Quân Trà Lợi • Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân trì • Xem Thủy bình.

Quật Cư bộ • Xem Kê Dẫn bộ.

Quật đa • Xem Cúc đa.

Quế Thâm Kuei-Ch'en (C) • Tên một vị sư.

Quý Apatrapya (S) • Sợ quả báo tội lỗi, biết xấu hổ với người khác. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

Qui mạng • Xem Nam mô.

Qui mạng hiệp chưởng Prāṇama (S) • Ấn thứ 7 trong 12 hiệp chưởng. 10 đầu ngón phải và trái đan chéo nhau, ngón phải để trên ngón trái. Biểu thị tín tâm kiên cố, tâm cung kính cúng dường.

Qui mệnh bình đẳng chư Phật Namaḥ Samanta Buddhānām (P) • Năng mô Tam mãn đà một đà năm.

Qui mệnh Tam bảo • Xem Quy mạng tam bảo.

Qui ngưỡng Bhakti (S), Surrender to.

- Qui ngưỡng Du già Bhakti-yogā (s).**
- Qui ngưỡng đạo Bhakti mārga (s),** *The path of Bhakta.*
- Qui ngưỡng luận Bhakti-sāstras (s).**
- Qui ngưỡng tông •** Xem Qui sơn tông.
- Qui Sơn Linh Hựu Kuei-shan Ling-yu (c), Guishan Lingyu (c), Wei-shan Lingyu (c), Isan Reiyu (j) •** (771-853) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Ngài là một nhà sư Phật giáo nổi tiếng ở Nam Trung quốc vào thời ấy.
- Qui sơn tông Igyō-shū (j), Kuei-yang tsung (c), Igyo-shu (j) •** Qui ngưỡng tông • Qui là chữ đầu của tên Qui Sơn (Linh Hựu), Ngưỡng là chữ đầu trong tên Ngưỡng sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Qui Sơn). Từ giữa thế kỷ thứ 10, trường phái này kết hợp với Lâm tế tông và từ đó không còn được xem là một trường phái riêng nữa.
- Qui Tông Trí Thường Kishō Chijō (j), Kisu Chijo (j), Wei tsung Chih Chang (c) •** Tên một vị sư.
- Qui ước •** Xem Thế tục.
- Qui y •** Xem Nam mô, Xem Quy y.
- Quĩ nhập tràng Chamanda (s).**
- Quĩ tử mẫu •** Xem Ha ly đế.
- Quốc độ Kṣetra (s), Khetta (p).**
- Quốc độ A du đà Ayodhyā (s).**
- Quốc sư Kokushi (j).**
- Quy mạng •** Xem Nam mô.
- Quy mạng tam bảo Namō-Ratna-trayāya (s), Namō Ratnatrayaya (s) •** Nam mô hát ra đá la dạ da.
- Quy ngưỡng Adhigamāniya (s).**
- Quy Ngưỡng tông •** Xem Qui sơn tông
- Quy Sơn Linh Hựu •** Xem Qui Sơn Linh Hựu.
- Quy Sương Kuśana (s) •** Một triều đại tồn tại khoảng đầu công nguyên.
- Quy Tông Chí Chi Kuei tsung Chih chieh (c) •** Tên một vị sư.
- Quy Tông Đạo Thuyên Kuei tsung Tao chuan (c) •** Tên một vị sư.
- Quy ước •** Xem Thế tục.
- Quy y Skyabs (T), Saraṇagāmāna (P), Kyabdro (T), Saraṇa (P),** *Take a refuge in.*
- Quyển thuộc •** Xem Phụ tùy.
- Quyển thuộc Như Lai Tathāgatas' Family.**
- Quyết Nimaya (s) •** Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Quyết định Niscaya (s), Samcetana (s),** *Decision.*
- Quyết định tạng luận Vinimita-piṭāka sāsra (s).**
- Quyết ý Ba la mật Aditthana pāramitā (s).**

R

Ra đất nấng mô nại ra hạ đất đa • Xem Bảo ấn thủ Bồ tát.

Ra hầu la • Xem La hầu la.

Rakkhita Rakkhita (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Ramakrishna Ramakrishna • (1936-1886) Shri Ramakrishna, nhà lãnh đạo tinh thần người Bengal được rất nhiều người Ấn độ giáo tôn thờ.

Ramanamaharshi Ramanamahārshi • (1879-1950) Shri Ramanamaharshi, một trong những nhà lãnh đạo tinh thần vĩ đại của Ấn độ ngày nay. Ngày sanh ngày 29-12-1879 ở Tiruchuli, Tamil Nadu (miền nam Ấn độ).

Ramanuja Ramanuja • (Vào khoảng 1055-1137) Một vị thánh và cũng là một triết gia miền nam Ấn

độ, tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng như: Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Vedartha-Samgraha, Vedantadipa,...

Rangjung Dorje Rangjung Dorje (s), 1284-1339 C.E..

Rangton phái Rangton School.

ròng • Xem long.

Rom Pala (s), *Straw*.

Rùng chư Thiên Devavana (P).

Rùng Hạnh phúc Subhaga (P) • Tên một bộ kinh.

Rùng sa la song thụ Sālavana (s) • Sa la lâm, rừng cây sala • Rùng cây sa la nơi Phật nhập diệt.

Rượu nếp Chang (s).

S

Sa bà bà Sahassakkha (S) • Tên khác của trời Đế Thích, đứng đầu cõi trời Đạo lợi.

Sa di Śrāmaṇera (S), Shami (J), Sami(K), Sāmaṇera (P), pabbajja (P), Novice monk • Cần sách • Phái nam xuất gia đã thọ 10 giới. Khi thọ giới Sa di (10 giới), Tăng Ni phải ở chùa được 5 năm.

Sa di ni Sramaṇerika (S), Novice nun, Sāmaṇeri (P) • Sa di nữ • Phái nữ xuất gia đã thọ 10 giới.

Sa da bà ha vương • Xem Dẫn Chánh vương.

Sa da kỳ lý • Xem Oai Thần.

Sa Hữu • Xem đường đi • Xem Chỉ Đa Mật.

Sa khả đế Sakti (S) • Tên một vị thiên. Bà phi của ngài Phần nộ vương.

Sa kiệt la • Xem Biển.

Sa Kiệt La long vương Śāgāra-nāgarāja (S).

Sa La Ba Sha-lo-pa (C).

Sa la ca lân đề Sarasa-karanda (S) • Sa la sa điển Ca lân đề, Sa la ca lân đề • Tên một loài chim.

Sa la ca lân đề • Xem Sa la ca lân đề.

Sa la lâm • Xem Sa la song thụ.

Sa la sa điển Ca lân đề • Xem Sa la ca lân đề.

Sa la song thụ Sāla (S), (S, P) • Tên một loại cây có một gốc nhưng hai thân. Tương truyền Phật nhập diệt trong rừng cây sa la, giữa bốn cây sa la song thụ.

Sa La thọ vương Salendrarāja (S).

Sa ma đế • Xem Chánh lượng bộ.

Sa ma Phệ đà Sama-veda (S) • Vệ đà phái.

Sa Ma Tha • Là thiên quán cực tịnh, quán các pháp

đều không như gương soi các tướng.

Sa ma tha • Xem chỉ.

Sa môn Śramaṇa (S), Monk, Shamon (J), Samaṇa (P), Samano (P), Śravana (S), Śramani (S), Sāmaṇeri (P) • Bàn tăng, Bàn đạo, Cần tức • Là thầy tu xuất gia theo đạo Phật. Sa môn có nghĩa là người cần cù tu thiện pháp, ngưng dứt các ác pháp, người chịu thiếu nghèo không giữ của cải riêng, không có gì là riêng của mình.

Sa môn (nữ) Sramaṇī (P), Sāmaṇī (P), Samaṇī (S), Nun.

Sa môn Cồ đàm Samaṇa Gotama (S) • Tên một số người khác dùng để gọi đức Phật.

Sa na li ca Samagrika (S) • Mật lâm sơn bộ • Một trong 18 bộ Tiểu thừa.

Sa thạch tập Shaseki-shū (J).

Sa yết đà • Xem Thiện Lai.

Saccanama Saccanama (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Sai biệt Vivesa (S) • Tính chất riêng biệt của mọi vật.

Sai lâm Vitatha (S) • Hư ngục.

Sakyapa Sakyapa Sa-skyapa (T) • Trường phái Sakyapa • Tên một trường phái Phật giáo ở Tây tạng, đặt theo tên tu viện Sakya ở Nam Tây tạng. Tu viện này được xây dựng từ năm 1073, các viện trưởng đều xuất thân từ gia đình Khon. Họ là những người dành trọn đời mình cho việc truyền dạy giáo lý Kim Cang thừa, còn được gọi là giáo lý Lamdre và được công nhận là hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ.

San Desa (S).

San Mātsara (s) • Khan • Bỏ xén. Không chịu bỏ thí tài thí, pháp thí,... Một trong 10 tiêu tùy phiền não.

San Đâu xuất đà Saṃtushita-devarāja (s) • Vua cõi trời Đâu suất.

San kỳ đại tháp Sanchi (s) • Tên một tháp lớn ở Bắc Ấn.

San tham Matsarā-rāga (s) • Khan tham • Bỏ xén, tham lam, không bỏ thí, tham cầu không biết đủ. Nuối tiếc vật chất không muốn bỏ thí: khan; bụng tham lam không chán: tham.

Sanh Saṃbhāvati (P), bhava (s, P), Spring from, Becoming, Prabhāva (s) • Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.

Sanh Jāti (s), Birth • 1- Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- Làm các pháp sanh khởi. 3- Tránh luận: Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Sanh báo nghiệp Upapadya-vedaniya-karma (s) • Nghiệp đời này, đời sau thành thực.

Sanh chân như • Xem Lưu chuyển chân như.

Sanh Chủ • Xem Đại Tiên.

Sanh chủ Pajṃpati (P) • Tên một vị thiên.

Sanh chủ thần • Xem Ba xà ba đề.

Sanh diệt Utpāda-nirodha (s), Uppāda-nirodha (P).

Sanh đắc Upapatti-pratilambhika (s) • Thọ sanh đắc, Bẩm sanh • Sanh ra đã có sẵn.

Sanh hỷ tâm Hasituppada-citta (s), Rootless mirth-producing mind.

Sanh khởi Uppāda (P), Rising, Arising, Jāta (s) • Các pháp hữu vi khởi lần gọi là sanh khởi. Sanh khởi là nhân duyên thứ 11 trong Thập nhị nhân duyên.

Sanh khởi chân thật • Xem Lưu chuyển chân như.

Sanh lực • Xem khí.

Sanh nhân Janana (s) • Một trong ngũ nhân.

Sanh Niệm Xứ Bồ tát • Xem Úc Niệm Bồ tát.

Sanh pháp Prasava-dharma (s), Prasavadhamim (s).

Sanh sanh điều • Xem cộng mạng điều.

Sanh tử hà River of birth-and-death.

Sao La Hầu • Xem La hầu vương.

Sao Trấn • Xem Thổ tinh.

Sao Tuế • Xem Bội lợi cấp tư phạm đế.

Saraha Saraha (s) • Một thành tựu giả Ấn độ.

Sau Công nguyên C.E. • *Christian Era.*

Sau công nguyên A.D. • *anno Domini AD* • A.D. được viết trước năm (A.D. 1622 = vào năm 1622 sau công nguyên), B.C. viết sau năm (1622 B.C. = vào năm 1622 trước công nguyên).

Sám Jñānabhadra (s) • Trí Hiền • Hối hận lỗi đã làm.

Sám hối Kṣamaya (s), Parīśuddhi (s), Kṣamayati (P), Kṣama (s), Kṣamā (P), Khama (P), Khamāpanā (P), Confession • (Suddha = Thanh tịnh) • Sự ăn năn xưng tội trước một vị tăng, tượng Phật hay giáo hội. Sám là bày tỏ lỗi ác trước. Hối là cải bỏ những lỗi trước, tu tỉnh những việc sau. Thường thiện nam tín nữ và chư Tăng tụng Hồng Danh Sám vào tối 14 hay 29, 30 âm lịch mỗi tháng. • Xem Sám ma.

Sát Kṣa (s), Ksha (s) • Độ • Đất, ruộng (Thí dụ: Phật sát = Phật quốc, Tịnh sát = Tịnh độ).

Sát đế lợi Śāstriya (s) • Giai cấp vương tộc, chiến sĩ thời Trung cổ ở Ấn độ • Xem Sát ly.

Sát hại tướng Vihimsa-saṃjñā (s).

Sát ly Kṣatriya (s), Khattiya (P) • Sát đế lợi • Giai cấp vua chúa, vương quyền, võ sĩ, giai cấp thứ hai ở Ấn ngày xưa • Xem Sát đế ly.

Sát na Kṣaṇa (s), Khanika (P), Setsuna (J) • Niệm • Khoảng thời gian bằng một ý tưởng thoáng qua. 90 sát na bằng một niệm (đơn vị thời gian). Một sát na có 900 lần sinh diệt.

Sát na đặng khởi Tatksaṣa-Samutthana (s) • Tâm sở và nghiệp khởi trong cùng một sát na khi tạo nghiệp.

Sát na định Khanika-samādhi (P), Kṣanika-samādhi (s), Kṣaṇabhaṅga (s), Khaṇabhaṅga (P), Momentary concentration.

Sát sanh giới Prāṇātipāta (s), Pāṇavadha (P), Pāṇatipāta (P) • Sát sanh.

Sáu Ba la mật • Gồm đàn na (bố thí), thi la (trì giới), xiển đề (nhẫn nhục) tý lê da (tinh tấn), thiên na (thiền định) bát nhã (trí tuệ), cũng gọi là lục độ.

Sáu cảnh trời • Xem Lục dục thiên.

Sáu cõi (luân hồi) rikdruk (ṛ), Six realms of Samsar, Six worlds of existence • Gồm: - địa ngục (naraka-gati) - quỷ đói (preta-gati) - cõi súc sanh (tirayoni-gati) - cõi người (mausya-gati) - cõi a-tu-la (asura-gati) - cõi trời (deva-gati) • Xem Lục dục thiên.

Sáu cõi luân hồi Six realms of samsara

Sáu giác quan Six sense-organs.

Sáu loài gia súc Six kinds of domestic animals.

Sáu Mười Hai Kiến Chấp • Tứ cú x ngũ uẩn = 20; 20 x tam thể = 60; 60 + hữu vô = 62. Tất cả kiến chấp đều chẳng ra ngoài 62 kiến này. Như chấp sắc là có, là không, là chẳng có chẳng không, là cũng có cũng không; hoặc quá khứ không, hiện tại có, vị lai không, hoặc quá khứ có, hiện tại có, vị lai không, hoặc tam thể đều có, hoặc tam thể đều không v.v... cng chung thành 62 thứ kiến chấp.

Sáu phương pháp tu tập thần bí của ngài Naropa • Gồm: - giáo lý về hoá hầu tam muội (=tummo, Tib) - giáo lý về thân giả huyền - giáo lý về tình trạng mộng - giáo lý về tri giác - giáo lý về thân trung âm sau khi chết - giáo lý về chuyển di tâm thức.

Sáu thứ chấn động • Chia làm ba: 1. Sáu thời chấn động: Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn. 2. Sáu phương chấn động: Đông nổi Tây chìm, Tây nổi Đông chìm, Nam nổi Bắc chìm, Bắc nổi Nam chìm, Biên nổi Trung chìm, Trung nổi Biên chìm. 3. Sáu tướng chấn động: tướng động, tướng nổi, tướng chấn, tướng kích, tướng rỗng, tướng nổ. Những chấn động kể trên đều tượng trưng triệu chứng tốt đẹp, nhưng người có thiên nhãn mới được thấy.

Sàn đề • Xem nhẫn nhục.

Sàn đề Ba la mật • Xem Nhẫn nhục Ba la mật.

Sấm sét Zeus.

Sắc Rūpa (s, P), Form, Matter • Hình sắc, Sắc tướng
• Sắc là một trần trong lục trần. Sắc đối với Tâm, vô sắc. Thọ Tưởng Hành Thức thuộc tâm. Tứ Đại: đất nước gió lửa thuộc sắc.

Sắc ái kết Rūparāga (s), Desire for fine material existence • 1- Trong hai thăng thức: dây trôi buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới. 2- Lòng còn thích hưởng phước ở cảnh tiền sắc giới. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trôi buộc mà người đắc quả A la hán trừ dứt được là không còn thích hưởng phước cõi tiền hay sắc giới nữa.

Sắc cảnh Rūpa-visaya (s).

Sắc căn Vatthurūpa (P).

Sắc cứu cánh thiên Akṣanirtha (s), Akaniṣṭha (s), Akanittha (P), Akanitthadeva (P), Highest Heaven of the world of form • Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên, Tịnh phạm địa, cõi cuối cùng trong Tứ thiên thiên = A ca ni trá thiên, A cá ni trá • Chư thiên cõi này quán xét rõ ràng đến chỗ vi tế các trần.

Sắc Duy Đặc Lợi Savitṛ (s) • Nghĩa: hoạt động của mặt trời.

Sắc giới Rūpa-bhūmi (P), Rūpavacara (s), Rūpaloka (s, P), Rūpa-dhātu (s), zuk kham (ṛ), Rūpa-brahma plane, World of form, Form realm • Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Sắc giới là miền của các đấng không còn ưa muốn, song còn hình thể, các đấng này đều đắc quả từ sơ thiên đến tứ thiên, chia thành 20 tầng trời: tứ thiên thiên chiếm 13 tầng, còn 7 tầng thuộc Tịnh phạm địa • Có 20 cõi: - Sơ thiên thiên: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên. - Nhị thiên thiên: Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm thiên - Tam thiên thiên: Thiểu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên - Tứ thiên thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên. - Tịnh phạm thiên: Vô tưởng thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên.

Sắc giới thiên Rūpabrahmaloka (P) • Tên một cõi giới.

Sắc Kim Cang Bồ tát Rūpavajra (S) • Tên một vị Bồ tát.

Sắc mạng căn Rūpa-jīvitindriyā (S, P).

Sắc sở duyên Rūparammāna (S), *Visible object*.

Sắc sử môn Chokushimon (J).

Sắc thân Rūpakāya (S), *zūk kyī ku (T), kāyas, Form body, zūg ku (T)*.

Sắc tướng • Xem Sắc.

Sắc uẩn Upadarūpa (P), **Rūpa-khandha (P)**, **Rūpa-skandha (S)**, *Aggregate of form Rūpa-khandha (P)* • Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Sần Đề Ba la mật • Xem Kiên nhẫn Ba la mật.

Sần Đề Đề Bà Śāntideva (S) • Tịch Thiên.

Sần Đề Đề Bà Kṣānti-vadīrsi (S), **Kṣāntideva (S)** • Thầy dạy võ Thái Tử Tất Đạt Đa thuở nhỏ = Đồng Thần, Nhẫn nhục Thiên • Thầy dạy võ của Thái tử Tất Đạt Đa.

Sâm lâm thư • Xem A luyện nhã.

Sân Dosa (S), **Dveṣa (S)**, **Dosa (P)** • **Pratigha (S)**, **Paṭigha (P)**, **Pratigha (S)**, *Anger, Aversion* • Sân nhuế, hận, ghét, giận dữ đối với nghịch cảnh. Một trong Thập sử • Não hại; Nhuế • 1- sân 2- Sân kết: Mỗi trói buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được là không còn bị ràng buộc vào sự giận, oán, thù, ghét nữa.

Sân kết • Xem não hại.

Sân nhuế Vyāpāda (S), *Ill-will Anger* • Giận hờn. • Xem Sân.

Sân nhuế cái Pratigha-āvaraṇa (S) • Một trong ngũ cái.

Sân nhuế tướng Vyāpāda-saṃjñā (S).

Sân phược Dveṣa-bandhana (S) • Một trong tam phược.

Sân tâm Dosa-mūla-citta (P).

Shanghata • Xem Chúng hiệp địa ngục.

Si Moha (S), **Mogha (P)**, *Stupidity, Delusion* • Vô trí, Vô kiến, Vô minh, Ngu si • Chẳng rõ thực tướng của sự vật, vốn không thật mà chấp cho là thật. Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp. Một trong Thập sử. Trong tam độc Gồm: tham (*desire*), sân (*anger*), si (*stupidity*).

Si Độn Không Tính Chidon Kūshō (J) • Tên một vị sư.

Si Ngốc Đại Huệ Chigotsu Daie (J) • Tên một vị sư.

Si phược Moha-bandhana (S) • Một trong tam phược.

Sidari Sidari (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Siêu Giới Vikramaśīla (S) • Tên một vị sư.

Siêu nhân Uttari-manussa (P), *Superman* • Xem Đại sĩ.

Siêu Nhật Vương Vikramāditya (S).

Siêu nhiên Lokottara (S), *Supramundane Lokuttara (P)* • Xuất thế, Siêu thế.

Siêu thần Atidesa (P).

Siêu thế Lokuttara (P), *Supramundane* • Xem Siêu nhiên.

Siêu thế đạo Lokuttaramagga (S).

Siêu thế gian tán Lokatitastava (S).

Siêu thế gian trí Jñānam-laukottarataman (S).

Siêu thế pháp Lokuttara dhammas (P).

Siêu thế trí Lokuttara citta (P).

Siểm khúc Vanka (S), **Kuhana (S)** • Lừa dối quanh co để thuận theo ý người.

Siểm Khúc Kuhana (S) • Tên một vị sư.

Sinh biến • Xem Nhân năng biến.

Sinh hòa hợp tịnh Amathitakappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Sinh khí Prāṇa (S), *Vital energy bindu (T)*, **Pāṇa (P)** • Sanh lực, Luồng thần lực • Cái sức tiềm ẩn mà nhân đó sinh vật sống được và tăng trưởng.

Sinh không • Xem Nhân vô ngã.

Sĩ dụng quả Puruṣakāra phala (s) • Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả).

Sĩ đạt đa • Xem Tất đạt đa.

Sobhita Sobhita (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Song luận Yamaka (P), Book of Pairs • Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Song nhập Yuganaddha (s).

Song nhập thứ đệ Yuganaddha-krama (s).

Song Trì Yugarjadhara (s), Yugamdhara (s) • Du cần đà la • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 12.000 do tuần • Tên một con sông.

Sorata Sorata (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Sô ha • Xem ta bà ha.

Số luận Kinh Saṃkhyā sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Số luận phái Sankha (P), Sāmkhyā (s), Sankha (P) • Tăng khur sư, Tăng khur đa, Tiến hóa nhị nguyên luận • 1- Học phái Tăng khur đa (Học phái Số luận), một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên Trúc hoạt động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khur đa. 2- Tăng khu luận trong Vệ đà.

Số luận tụng • Xem Tăng Khur tụng.

Số mệnh Niyati (s), Fate • Số phận, Xem Số mệnh.

Sống không gia đình Anagāriya (P), Homelessness.

Sống ở miền núi Giriśanta (s), Inhabiting in the mountains.

Sóng sông Hằng Gaṅgālaharī (s), Wave of the Ganges.

Sông A-trí-la-phạt-đề Aciravati (P, s).

Sông Diêm Phù Jambū River.

Sông Hằng Ganges River.

Sổ tức Paranayama (s), Ānāpāna (s).

Sổ tức quán Ānāpāna (s), Ānāpāna-smṛti (s), Breathing • An ban, An na bát na • Phép thiền định hành giả tập trung vào sự đếm hơi thở ra và vào của mình.

Sơ địa • Xem Cực hỷ địa.

Sơ quả Śrota-apatti-phala (s), First fruit, Śrotanni (s), Sotapanna (P), Quả Nhập lưu, quả Ngịch lưu. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Quả vị đầu tiên của người bước chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết bàn • Xem Tu đà hườn.

Sơ Sơn Quang Nhân Sozan kōnin (J).

Sơ tâm Nava-yāna-samprasthita (s).

Sơ thiền Pathama-jhāna (P), Prathama-dhyāna (s) • Nền tảng là tâm an trụ.

Sơ thiên thiên • Trời Sơ thiên có những tầng trời: - Phạm thân thiên - Phạm chúng thiên - Phạm phụ thiên - Đại Phạm thiên.

Sơn đông Shantung (c) • Tên một tỉnh của Trung quốc.

Sơn hải huệ Tự tại thông vương • Xem Sơn hải huệ Tự tại thông vương Phật.

Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai Śāgāvaradharabuddhi-vikreditabhijñā (s) • Sơn hải huệ Tự tại thông vương Phật, Sơn hải huệ Tự tại thông vương • Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn.

Sơn môn Sammon (J).

Sơn tăng Sansō (J).

Sơn Thiệu Kỳ Tsu yin Chu ne (s), Chu ne, Chu shan Shao chi (c).

Sơn tướng khích Bồ tát Giryagrapra-mardirāja (s) • Tên một bộ kinh.

Sơn vương King of mountains, Giricakra-vartin (s), Girirāja (s).

- Sở tác nhân** • Xem Năng tác nhân.
- Sở duyên Ārammaṇa (P)**, *Preoccupation* • Xem Phan duyên.
- Sở duyên duyên Ālambana pratyaya (S)**.
- Sở duyên thọ Alamana-vedaniyata (S)**.
- Sở đoạn Heya (S)**.
- Sở hành tạng Cariyata (S), Cariya Pitaka** • Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 35 chuyện kể về tiền thân của Phật Thích ca theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi Phật..
- Sở hành tạng, Nhược dụng tạng Cariya-piṭāka (S)**, *The Basket of Conduct*.
- Sở lập** • Xem Thành tựu giả.
- Sở lượng Prameya (S)** • Đối tượng nhận biết. Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Sở lưu Phật Nisīyandabuddha (S)**.
- Sở Tác Biện Địa** • Xem Dĩ Tác Địa.
- Sở tri chướng Jñeyāvaraṇa (S), shes sgrib (T)**, *Cognitive obscurations, Knowledge hindrance* • Chấp trước pháp sở chướng, làm chướng ngại trí chân.
- Sở tri y** • Xem A lại da thức.
- Sở y Āsraya (S), Basis, Asaya (P)** • Điều được/bị nương tựa; căn bản.
- Sở y đế** • Xem Thật.
- Sợ hãi Bhaya (S), Fear** • Khủng bố.
- Sợi dây ràng buộc Bandha (S), Bondage**.
- Sudassan Sudassan (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Sudatha Sudatha (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Sumangala Sumangala (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Sundara Sundara (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Supatitthita Supatitthita (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Sutava Sutava (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Súc sanh Tiracchāna (P), Tiraścīna (S)**.
- Súc sanh** • Xem Cõi súc sinh.
- Súc sanh Tiraścīna (S)**.
- Súc sanh đạo Tirayoni-gati (S)**.
- Súc sinh** • Xem Súc vật.
- Súc vật Paśu (S), Animals Pasu (P)** • Súc sinh.
- Súc vật Pasu (P)**.
- Sứ giả Ceti (S), Cetaka (S); Duti (S); Duta (S)**.
- Sứ giả Dūti (S), Messenger**.
- Sùng bái** • Xem Lễ bái.
- Sư phra (S), Monk (Thai); Bhikkhu (S)**.
- Sư Bị** • Xem Huyền sa.
- Sư khổ hạnh Ascetic monk**.
- Sư Ma Úy Simhanada (S)** • Tổ tiên đời thứ sáu của dòng họ Thích Ca.
- Sư Nhan Jui-yen (C), Zuigan (J), Shih-yen (C), Jui-yen (C), Zuigan, Shigen (J)** • Tên một vị sư khoảng TK thứ 9.
- Sư phụ Satthu (S), Upadhaya (S), Sastṛ (S); Satthar (P), Satthu (P)** • Sư trưởng.
- Sư phụ Master**.
- Sư trưởng** • Xem Sư phụ.
- Sư trưởng Rinpoche (T)**.
- Sư Tử Bồ Đề Shishibodai (J)** • Tên một vị sư.
- Sư tử Bồ tát** • Xem Đạo sư Bồ tát.
- Sư tử Du Hý Tam Muội Simha-vikridita-Samādhī (S)**.
- Sư tử ý Bồ tát Simhamati (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Sư tử Giác Buddha-simha (S)** • Tên một vị sư.
- Sư tử Giác vương Simhanu (S)** • Em của vua Tịnh Phạn.

- Sư tử Giáp *Siṃhasannaha* (s)** • Tổ tiên đời thứ ba của dòng họ Thích Ca.
- Sư tử Giáp** • Xem Ha ly bạt ma.
- Sư tử Hiền *Haribhadra* (s)** • Tên một vị sư.
- Sư tử Hồng** • Khi Phật thuyết pháp, bọ ma nhiếp phục, ý dụ cho khi sư tử rống thì bá thú đều phục.
- Sư tử hồng Bồ tát *Siṃhanadanadin* (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Sư tử hồng kinh** • Xem Thắng Man kinh.
- Sư tử Khải** • Xem Ha ly bạt ma.
- Sư tử Nhẫn *Kṣāntisiṃha* (s)** • Tên một vị sư.
- Sư tử Phát *Harikeśa* (s)** • Yết lí li xá • Tên một vị sư. Tên một loại quý Dạ xoa.
- Sư tử Phấn chân Tam muội *Siṃha-Vijmbhit-Samāhi* (s).**
- Sư tử Phật Y Tu Na Phật phái *Śrīvaisnava* (s)** • Tên một tông phái.
- Sư tử Phật *Siṃha-Buddha* (s)** • Tên một vị Phật thời vị lai.
- Sư tử Phật Lion Buddha.**
- Sư tử Quang *Siṃha-rasmi* (s), *Siṃhaprabha* (s)** • Tên một vị sư.
- Sư tử quốc đảo** • Xem Lãng già đảo.
- Sư tử tòa *Siṃha-sana* (s).**
- Sư tử Tỳ kheo *Siṃha-bhikṣu* (s)** • Sư tử tôn giả • Tên vị tổ sư đời thứ 24 trong 28 vị Tổ sư Phật giáo Ấn độ.
- Sư tử vô úy quan âm** • Xem Mã đầu quan âm Bồ tát.
- Sư-tử Bồ Đề *Siṃhabodhi* (s).**
- Sử Man nhĩ thập phái *Smartha* (s)** • Một tông phái Bà la môn Ấn độ khoảng 400 - 200 BC.
- Sửa áo ngay thẳng *Arrange one's robe, to.***
- Sự chấm dứt sinh tử *Bhavanirodha* (s), *Extinction of life-death circle.***
- Sự giải thoát *Vimutti-kkhandā* (P).**
- Sự Hỏa Bà la môn *Aggikabrahmāna* (s).**
- Sự Hỏa Loa phái *Aggikajātita* (s)** • Một tông phái Bà la môn.
- Sự kiện *Vastu* (s), *Vatthu* (P)** • Dữ kiện.
- Sự nghiệp anh hùng** • Xem Thí dụ. Xem Kinh Thí dụ.
- Sự nghiệp nghiên cứu *Ganthadhura* (s), *Career of study.***
- Sự phấn chấn *Ubbilla* (P).**
- Sự phân biệt thức *Vastuprativikalpa-vijñāna* (s), *Knowledge of discrimination.***
- Sự ràng buộc của nghiệp *Karmic bondage.***

T

Ta bà Saha (s), *Human world*, **Sahaloka (s)** • Đại nhân thế giới, Kham nhẫn, Năng nhẫn, Nhẫn độ • Chính là cõi giới chúng ta vì đau khổ rất nhiều, vì chúng sanh rất độc ác, đất đai chẳng yên tịnh, chúng sanh gây 10 điều ác mà chẳng chịu lìa bỏ.

Ta bà ha Svāhā (s, P), **Soha (T)** • Tát bà ha, ta bà ha, tá hát, tá ha, số ha, xóa ha • Nghĩa là Thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, kính giác chư Phật chứng minh công đức • Xem Ta bà ha.

Ta bà thế giới Mi-jied 'jig-rten-gyi kham (T), **Sahalokadhātu (s)**, *Human world*.

Ta bà Thế giới chủ Brahma-sanamku (s) • Một tên khác của Phạm Thiên.

Ta già la Long vương • Xem biển.

Ta ha đề bà Sahadeva (s) • Câu sanh thần • Tên một vị quan trong triều vua TịnhPhạn.

Ta la chỉ Saketa (s).

Ta la thất phật đề • Xem Biện Tài thiên.

Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phu Phật • Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Ta la thọ vương Phật Sāladrarāja (s), **Sāladrarāja-buddha (s)**, **Calendrarāja (s)**, *Sala Tree King Buddha* • Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí có thọ ký cho vua Diệu Trang nghiêm vương về sau sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca Hoa đức Bồ tát la hậu thân của Diệu Trang Nghiêm vương.

Ta thán Parideva (s).

Tagarasikhi Tagarasikhi (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Tam Tri- (s), **Trini-**, **Trayo-**, **Traya-**, **Tisro-**, **Tisra-**.

Tam ác đạo Aparāgati (s), *Three evil paths* • Ba đường ác.

Tam ác hạnh Tini-duccaritani (P), **Trini-duscaritani (s)**, **Tini-duccaritani (P)** • Gồm: Thân ác hạnh, Ngũ ác hạnh, ý ác hạnh.

Tam bảo Tiratna (P), **dkon mchog gsum (T)**, **Tiratna (s)**, **Tiratanattaya (P)**, **Tiratanam (P)**, **Ratnatraya (s)**, **Ratnattaya (P)**, **Sambō (J)**, *Three Treasures, Triple Jewels, Triple Gem, Three Jewels, Three Precious Ones* • Gồm: Phật, Pháp, Tăng.

Tam bất thiện căn Tini-akuśala-mūlani (P), **Triny-akuśala-mūlani (s)**, *Three Unwholesome Roots* • Gồm: tham, sân, si.

Tam bạt chí Samṃparti (s) • Tam bạt đề.

Tam bạt đề • Xem Tam bạt chí.

Tam bạt la • Xem cấm giới.

Tam Bình Nghĩa Trung Sampei Gichū (J).

Tam bồ đề Sambodhi (s), *Perfect enlighten-ment* • Chánh đẳng chánh giác, Chánh giác.

Tam bốn căn • Xem Tam luận tông.

Tam chuyển thập nhị hành tướng Tri-parivartadvaśakaradhama-cakra-pravartana (s).

Tam chướng Triny-āvaraṇani (s), **Tayokincana (P)**.

Tam da tam bồ • Xem Tam miếu Tam Phật đà.

Tam da Tam Phật • Xem Tam miếu Tam Phật đà.

Tam diệu hạnh Trini-sucaritani (s) • Gồm: Thân diệu hạnh, Ngũ diệu hạnh, ý diệu hạnh.

Tam đại kỳ kiếp • Kỳ kiếp quá khứ là Trang nghiêm kỳ kiếp. Hiện tại kiếp là Hiền kiếp. Vị lai kiếp là Tinh tú kiếp.

Tam đại tam thiên thế giới *Triple-thousand great-thousand worlds*.

Tam đỉnh viện *Three Pillars, The*.

Tam đoạn luận *Syllogism*.

Tam độc duk sum (ṭ) • *Three defilements, Three poisons* • Gồm: tham (*desire*), sân (*anger*), si (*stupidity*). Xem ba độc.

Tam Giải Thoát Môn Trini-vimoksa-mukhani (s),

• Gồm: Không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện môn • Ghi trong kinh Đại-Bát-Nhã, tức là Không, Vô Tướng, Vô Nguyện. Tên gọi dù có ba, nhưng thể vốn là mt. Chư pháp thể Không, có tướng đều vọng, nguyện là mong cầu. Người sơ tâm phát nguyện chỉ là phương tiện tạm thời. Phật là người vô cầu, nếu chấp tướng, chấp nguyện, thì chẳng thể từ Không hiển dụng mà lại chướng ngại sự giải thoát vì họ có sở trụ vậy.

Tam giới Triloka (s, p), Traidhātuka (s), Tibhāva (p), Tiloka (p), Trailokya (s), Tribhāva (s), Tibhava (p), Three Realms, Three worlds • Tam hữu • Ba cõi sinh tử: dục, sắc, vô sắc • Dục-giới (có nam nữ dâm dục), Sắc-giới (không có nam nữ dâm dục), Vô-sắc-giới (không có sắc thân, chỉ có thần thức).

Tam giới duy tâm Tribhāvacittamātra (s).

Tam Hạnh nghiệp • Xem Tam nghiệp.

Tam hiền thập tánh • Thập trụ + thập hạnh + thập hồi hướng.

Tam Hoàng San-huang (c), Sanhuang (c) • Ba vị hoàng đế huyền thoại của Trung quốc: Phục Hy, Thần Nông và Viêm Đế cai trị từ 2852-2697 hay 2952-2490 B.C.E.

Tam hóa Trini-nirmanani (s) • Ba cách giáo hóa gồm: Nghiệp hóa, Tùy hóa, Thượng hóa.

Tam học Tisrah-sikṣah (s), Tissosikkha (p), Tisso-sikkhā (p), Trisikṣa (s) • Ba môn học: giới, định, huệ.

Tam huệ Tisrah-prajñāh (s) • Gồm: Văn huệ, Tư

huệ, Tu huệ.

Tam hữu • Xem tam giới.

Tam khổ Tisro-dukkhatah (s) • Khổ-khổ, hoại-khổ, hành-khổ. Khổ-khổ là lúc thân tâm đang chịu thống khổ. Hoại-khổ là cái khổ vì sự vật vui thú bị mất đi. Hành-khổ là cái khổ chuyển biến chẳng yên định. Dục giới có đủ ba khổ; Sắc-giới chỉ có hoại-khổ, hành-khổ; Vô-Sắc-Giới chỉ có hành-khổ • Gồm: - khổ khổ: khổ là khổ - hoại khổ: khổ vì hư hoại - hành khổ: lòng khởi nổi khổ. Khổ có 2 đường: thanh khổ (hay hạnh khổ, chí nguyện thành đạo tu hành chẳng sá gian khổ) và trực khổ.

Tam kiệt Trini-samyojanani (s).

Tam lậu Tayo-asara (p), Traya-asravah (s), Tayo-asara (p) • Gồm: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu.

Tam Luận phái San-lun (c).

Tam luận tông San-lunn-tsong (c), Sanron school, Sanron-shū (j) • Tam bản căn • Một tông phái Đại thừa, tổ sư là ngài Long thọ, ngài Cưu ma la thập dịch sang chữ Hán vào thế kỷ 5, truyền sang Nhật vào thế kỷ 7. Tông này có 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Tông này chủ trương không nhận có là có, không nhận không là không, có và không không chi phối được mình. Thiên định thấu lý này thì thành Phật.

Tam ma bát đề • Xem Chánh thọ. Xem Đăng chí.

Tam ma đế • Xem đại định.

Tam Ma Đề • Là thiền quán tùy duyên biến hiện, quán các pháp đều giả như lúa mạ huyền hóa mà dần dần tăng trưởng.

Tam Ma Địa Vương Kinh Samādhirāja sūtra (s) • Tên một bộ kinh.

Tam ma hý đa • Xem Đăng dẫn.

Tam mạn đa bạt đà la • Xem Phổ hiền Bồ tát.

Tam mật Trini-guhyani (s) • Gồm: Thân mật, Khẩu mật, ý mật.

Tam Mật Gia Trì • Thân, ngữ, ý là tam mật. Đại Nhựt Như Lai bản thể khắp thời gian không gian là thân mật, tiếng nói khắp thời gian không gian là ngữ

mật, thức đại khắp thời gian không gian là ý mật. Bàn tay kiến ân là thân mật, miệng tụng chú là ngữ mật, tâm quán tưởng là ý mật. Thân, ngữ, ý đồng thời thực hành gọi là tam mật gia trì.

Tam miệng Tam Bồ đề Samyak-sambodhi (s) • quả vị Chánh đẳng chánh giác • Samyak: chánh nhơn, hoàn toàn (Sam: biến, khắp cả); Bodhi: giác ngộ.

Tam miệng Tam Phật đà Samyak-sambuddha (s), Sammā-sambuddha (P) • Chánh biến tri, Tam miệng Tam bồ đề, Tam da tam bồ, Tam da Tam Phật, Chánh biến tri, Chánh biến giác, Chánh đẳng Chánh giác • Bậc giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả.

Tam minh Trīvidyā (s), Ti-vijjā (P) • Gồm: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh.

Tam minh Tisrovidyā (s), Te-vijja (P), Zammai (J), *Three-fold knowledge* • Xem đại định.

Tam muội da Samaya (s), dam sig (T) • Cảnh trí nhà tu quyết đắc Phật huệ. Từ này gồm những nghĩa:
- Tam bình đẳng: thân - khẩu - ý như nhau. - Thệ nguyện: lập nguyện giữ giới. - Cảnh giác: làm thức tỉnh cái giác ngộ. - Trừ cấu chướng: diệt trừ phiền não chướng ngại đối với thân tâm.

Tam muội da Mạn đa la Samaya-maṇḍala (s).

Tam muội hỏa tummo (T), Subtle heat.

Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân Samādhī-sukhasamāpatti-manomayakāya (s).

Tam muội vương an lập Tam muội Samādhī-rājasupratisthita-samādhī (s) • Thiện lập định vương Tam muội.

Tam năng biến Trividha-pariṇāma (s).

Tam nghiệp Trividha-dvara (s), Trini-karmani (s), *Three karmas* • Ba Hạnh nghiệp, ba nghiệp báo, ba việc làm. 1- Tam nghiệp là: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Trong tam nghiệp, ý nghiệp là quan trọng hơn hết 2- Tam nghiệp là: phước nghiệp, phi phước nghiệp (tội nghiệp), bất động nghiệp (hạnh nghiệp không liên hệ dục giới, do thiện định mà thấu tới saṃsāra giới và vô sắc giới). 3- Tam nghiệp là: thiện nghiệp, ác nghiệp (bất thiện nghiệp), vô ký nghiệp (hạnh nghiệp không có phước hoặc tội). 4- Tam nghiệp là: lậu nghiệp (hữu lậu nghiệp), vô lậu

nghiệp (hạnh nghiệp của hàng Thanh văn, Duyên giác, quyết dứt trừ phiền não luân hồi), phi lậu phi vô lậu nghiệp (hạnh nghiệp chơn thật của hàng Bồ tát).

Tam nhãn nhân Trilochana (s), *Three-eye person*.

Tam niệm trụ Trini-Smṛty-Upasthānani (s) • Tam niệm xứ • Ba niệm chú Phật thường an trụ.

Tam niệm xứ • Xem Tam niệm trụ.

Tam Pháp Ấn • Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, niết bàn tịch tịnh, thực pháp ấn chứng của tiểu thừa.

Tam pháp độ luận Tri-dharmika sāsra (s).

Tam pháp nhãn Tisrah-ksantayah (s).

Tam phạt nghiệp Trini-danḍani (s) • Ba thứ ác nghiệp: Thân phạt nghiệp, Khẩu phạt nghiệp, ý phạt nghiệp.

Tam phước nghiệp sự Trini-punya-kriya-vastuni (s).

Tam quan San-kuan (C) • Trong Đạo gia, là Trời, Đất và Nước.

Tam qui • Xem Qui y tam bảo.

Tam qui y Trisāraṇa-gamāna (s), Tisaranāgamāna (P), Tisaraṇa (P), Trisāraṇa (S), *Three refuges* • Buddham Saranam Gacchami: Tôi xin qui y Phật Dhammam Saranam Gacchami: Tôi xin qui y Pháp, Shangam Saranam Gacchami: Tôi xin qui y Tăng • Xem Tisarana

Tam sinh Trijāti (s), Tijāti (P).

Tam sự tính tướng • Xem Tam tính.

Tam Tam muội Trayah-samadhyah (s).

Tam Tánh • Là thiện, ác, vô ký (phi thiện phi ác) gọi chung là tam tánh. Còn tam tánh của Duy-thức tông là biến-kế-chấp (chấp trước), y-tha-khởi (nhân duyên), viên-thành-thật (Phật tánh).

Tam tạng Tripiṭaka (s), Tipitaka (P), denō sum (T) • Như thiết Kinh, Đại tạng Kinh • Tạng Kinh: chỉ chung tất cả kinh điển Phật giáo; 3 tạng kinh: - Kinh tạng (Sutra-pitaka) - Luật tạng (Vinaya-pitaka) - Luận tạng (Sastra-pitaka) Kinh điển có 12 thể

loại: khế kinh, trùng tụng, thọ ký, phúng tụng, vô vấn tự thuyết, nhơn duyên, ví dụ, bốn sự, bốn sanh, phương quảng, vị tăng hữu và luận nghị.

Tam Tạng kinh Piṭakatraya (s), Piṭakattaya (p).

Tam tạng kinh điển Tipiṭāka (p), Tripiṭaka (s).

Tam tạng pháp sư Tīpeṭaka (p), Master of Tipitaka, Tripiṭāka master, Tīpeṭaki (p).

Tam tạng Pháp sư Cương lương da xá • Xem Cương lương da xá.

Tam tạng sư Tipiṭākadhara (p) • Nhà sư tinh thông Tam tạng kinh điển.

Tam tạng Thiện vô úy Śubhākara-siṃha (p) • Dù bà ca la, Tịnh Sư từ • Một nhà sư Thiên Trúc, đến kinh đô Trường An năm 716, Ngài chuyên về Mật giáo với những môn pháp ấn và chú.

Tam tính Trayah svabhāvaḥ (s), Svabhāva-lakṣaṇa-traya (s) • Tam sự tính tướng.

Tam tính ngũ pháp • Xem Ngũ pháp.

Tam thanh San-ch'ing (c), Three Pure Ones Sanqing (c) • Gồm Tam thiên và Tam thánh.

Tam Thánh • - Hoa Nghiêm Tam Thánh: Phật Thích Ca (Tỳ lô giá na) ở giữa, bên hữu là ngài Phổ Hiền, bên trái là ngài Văn Thù. - Di Đà Tam Thánh: Phật A di đà ở giữa, bên hữu là Đại thế Chí, bên tả là Quan Âm. - Thích Ca Tam Thánh: Phật Thích Ca ở giữa, ngài A Nan bên hữu, ngài Ca Diếp bên tả.

Tam Thánh Huệ Nhiên San sheng Hui jen (c), Sansho Yenen (j), Sansho Enen (j), San-sheng Hui-jan (c), Sansheng Huiran (c), Sanshō Enen (j) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Tam thần lực Three supernatural powers.

Tam Thân • Pháp thân (bản thể Phật tánh), báo thân (thân tự thọ dụng và tha thọ dụng), ứng hóa thân (vì đ chúng sanh mà biến hiện những thân thích ứng với mọi chúng sanh).

Tam thân Trāyah-kāyah (s) • Ba thân Phật • Gồm: pháp thân, báo thân, ứng thân.

Tam thập duy thức • Xem Duy thức Tam thập luận

tụng.

Tam thập tam thiên Trāyastriśas (s), Tāvatiṃsa (p), Tridaśas (s), Heaven of Thirty-Three Gods, Thirty three realms of Gods • 33 cảnh trời. Bốn phương, mỗi phương 8 cảnh, hiệp với phương trung ương một cảnh thành 33 cảnh trời Đạo lợi. Tất cả đều dưới quyền tổng lãnh của đức Đế Thích. Các vị trong 33 cảnh trời này đều được hưởng đủ mọi sự khoái lạc về ngũ dục nhờ công tu phước lúc ở cõi người • Xem Đạo lợi thiên, Đạo lợi thiên cõi.

Tam thập thất Bồ đề phần pháp Satta-tiṃsa-bodhipakkhiyā-dhammā (p) • Tam thập thất đạo phẩm, Tam thập thất phẩm, Tam thập thất Bồ đề phần pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập thất trợ Đạo chi pháp. Gồm: - từ niệm xứ - tứ chánh cần - tứ như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - thất giác chi - bát chánh đạo • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất đạo phẩm • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất giác chi • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất phẩm • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất phân pháp • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất trợ Bồ đề pháp • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thập thất trợ Đạo chi pháp. • Xem Ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Tam thế Traidhātuka (s), Three worlds • Xem Ba cõi.

Tam thế gian Chinh phục Thế tự tại Thành tựu pháp Tralokya-vaśaṃkara-lokesvara-sadhana (s).

Tam Thế phái San-chieh p'ai (c), San-chieh chiao • Một học phái Phật giáo ở Trung quốc do Tín Hành khai sáng và phát triển ở đời Tùy và Đường.

Tam thế pháp Tilokiyadhamma (p).

Tam thế nguyện Three vows.

Tam thiền Trīṭīya-dhyāna (s), Tṛṭīya-dhyāna (s), Tatiya-jhāna (p), Tatiya-jhāna (p) • Nền tảng là tâm lạc, gồm 4 đức: Hành xả, Chánh niệm, Chánh huệ, Thọ lạc và Tâm nhất cảnh tánh.

Tam thiện căn *Three Wholesome Roots* • Gồm: - Không tham - không sân - không si.

Tam thông Tevijjā (p).

Tam thừa Trini-yānani (s), Trīyāna (s), Trīyāna (s), *Three vehicles* • Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thừa (trung đương Tiểu thừa, Trung luận thừa và Đại thừa) • - Gồm: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. - Tam thừa còn chỉ: Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa.

Tam tụ tịnh giới Trividhani-śīlani (s).

Tam tướng • Xem Ba tính • Xem Ba tự tính.

Tam tự tính • Gồm: - biến kế sở chấp tự tính - y tha khởi tự tính - viên thành thực tự tính.

Tam tự tính tướng Pariniśpana (s), Svabhāvalakṣaṇatraya (s), Pariniśpana (s) • Gồm: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính, Viên thành thực tính.

Tam y Tricīvara (s), Ticīvara (p), Ticīvara (p).

Tá ha • Xem Ta bà ha.

Tá hát • Xem Ta bà ha.

Tác Kriya (s).

Tác bạch Ānatti (p), Jñapti (s), *Announcement Ānatti (p)* • Tác cử.

Tác bình Thiên tử Śuddhāvāsa (s) • Vô nhiệt thiên
• Một vị trời hiện xuống dùng nhiều phương thiện khuyến khích thái tử Tất đạt đa xuất gia.

Tác cử • Xem Tác bạch.

Tác ý Manasikara (p), *Attention*, Manaskara (s), Cetani (s) • ý muốn • Động cơ phát xuất hành động. Tác dụng khiến tâm, tâm sở nhận biết đối tượng. Một trong 10 đại địa pháp.

Tác nghiệp Sameitanikakamma (s) • Cố tư sở tạo nghiệp • Nghiệp do thân miệng cố ý tạo ra.

Tác nghiệp căn Karmīndriya (s).

Tác pháp tiền cụ • Xem Cụ túc giới.

Tác sự trí • Xem Thành sở tác trí.

Tái sanh Paṭisandhi (s), *Rebirth*, Pratisaṃdhi (s), *Re-birth*.

Tái sanh nghiệp Janaka-kamma (p), *Regenerative karma*.

Tái sanh nghiệp Janaka-karma (s).

Tái sanh tâm Paṭisandhicitta (p), *Rebirth consciousness* • Tâm luân hồi sanh tử.

Tám công đức • Gồm: lắgsạch, trong mát, ngon ngọt, nhẹ dịu, nhuần trơn, an hoà, uống thì trừ được đói khát, uống rồi bỏ khoẻ các căn • - trùng tịnh: lắg, sạch - Thanh lắnh: trong mát - Cam mỹ: ngon ngọt - Khinh nguyện: dịu dàng - Nhận trạch: thấm nhuần - An hoà - Khi uống khỏi đói khát - Uống rồi thì nuôi lớn các căn và thân tứ đại thêm lợi ích.

Tám đường địa ngục *Eight hells*.

Tám đường giải thoát tel wa gye (ṅ), *Eight freedoms*, Aṣṭakṣana (s), tel wa gye (ṅ).

Tám hoàn cảnh buồn *Eight sad conditions* • Bát nạn • Tức là hoàn cảnh khó gặp Phật hay nghe pháp: - làm loài quỷ đói - làm thú vật - sanh ở Bắc Cu lư châu (Uttarakuru, một nơi cực lạc mà chúng sanh không có cơ hội nghe pháp) - sanh nơi cõi trời (nơi thọ mạng lâu dài, nhàn cảnh nhưng chúng sanh không hề nghĩ đến giáo pháp) - bị điếc, đui, câm - làm triết gia khinh mạn Phật pháp - sanh giữa thời đức Phật hiện tại và đức Phật vị lai.

Tám loại chúng sanh *Eight classes of beings* • Có tám hạng chúng sanh nghe Phật thuyết pháp: Chư thiên (devas), rồng (nagas), Dạ xoa (yaksas), Càn thất bà (gandarvas), A tu la (asuras), Ma hầu la đà (mahoragas), Khẩn na la (kinnaras).

Tám loại Chư thiên và Thiên long *Eight divisions of Gods and Dragons*.

Tám mươi tùy hình hảo *Eighty secondary marks* • Bát thập hảo tướng.

Tám pháp • Gồm: giáo (=giáo lý), lý (=chân lý), trí (=quán giải), đoạn (=đoạn phiền não), hành (=hành pháp), vị (=vị thứ), nhân (=nhân thể của quả chúng đắc), quả, thánh quả.

Tám pháp về cõi cực lạc Eight Dharmas for Pure Land • Tám phương pháp để tái sinh vào cõi Cực lạc: - thi ân bất cầu báo - nhẫn chịu đau khổ thay tất cả chúng sanh và hồi hướng công đức cho họ - công bằng đối với tất cả chúng sanh mà không kiêu ngạo hay ngã mạn - kính ngưỡng Bồ tát như chư Phật, không phân biệt Bồ tát với Phật - không lòng nghi ngờ khi mới nghe kinh - không nghịch với các tông phái khác (cùng trong Phật giáo) - tự răn không phân biệt việc nhận cúng dường và tặng vật nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân - tự nghiêm xét mà không cần biện giải nhằm đạt nhất tâm để hồi hướng công đức.

Tám tài năng tối thượng của Thành tựu giả • - Trí làm cho cái hữu sắc tan biến vào trong cái vô sắc - Trí thấy biết cảnh tượng khách quan không có thực tại - Trí thâm nhập tất cả, biến đổi nghiệp thành sự giải thoát đối với thế giới hiện hữu - Trí thông suốt cái chân thật hay Niết bàn - Trí thành tựu trí giác cho tha nhân - Trí thành tựu cái vĩnh cửu hay thể hiện Tâm - Trí làm chủ sự vật - Trí thành tựu sự biến đổi.

Tán Stotra (s), Stava (s), Sataka (P), Stava (s), Sataka (P) • Bài kệ tụng khen ngợi kinh điển • Tụng, Kệ • Bài tán.

Tán chi ca • Xem Bán chi ca.

Tán dương Đa la Bồ tát Nhất tách bát danh tán Ārya-tārā-nāmastottarasataka-stotra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Tán dương thánh đức Đa la Bồ tát Nhất bách bát danh kinh Ārya-tārābhattachāyā-nāmastot-tārā-satakā (s) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Tán không Anavakara-sūnyatā (s) • Bất xả không, Bất xả ly không • Các pháp giả hoà hợp, cuối cùng đều là tướng tan diệt.

Tán loạn Viksepta (s).

Tán noa lý minh phi Caṇḍalī (s) • Nội hóa tam muội • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hộ Kim Cang, minh phi này ngự ở tây bắc cung.

Tán pháp giới tụng Dharmadhātu stotra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Tán-nhã-di Tỳ-la-phê-phát Sanjaya Belathiputta (P).

Táng Chi đại tướng Puṣparaha (s) • Phát La Bà, Phát Bà La Ha, Thực Xoa • Một trong 8 vị Dược xoa đại tướng.

Tánh Pakati (P), Nature • Xem Định tánh

Tánh Địa Gotra-bhūmi (s) • Chủng tánh địa, Chủng địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Tánh không Tongpanyi (T), Prakṛti-sūnyatā (s), Voidness • Tự tánh các pháp là không.

Tánh Lực phái Sakṛtah (s) • Tánh lực phái, một tông phái Bà la môn khoảng 400 BC • Xem Sa khả đế.

Tánh thấy Cakḥkarani (P), Leading to vision.

Tánh Tĩnh Bồ tát • Xem Trí Tràng Bồ tát.

Tánh tự tánh Bhāva-svabhāva (s) • Tánh tự nhiệm từ các pháp.

Tát Bát La Da Na Pippalayāna (s) • Tên khác của ngài Ca Diếp. Ngài có tên này vì sinh ra dưới cội cây mang tên này.

Tát bà đa bộ • Xem Hữu bộ tông.

Tát bà đa sa bộ • Xem Hữu bộ tông.

Tát bà ha • Xem Ta bà ha.

Tát bà nhã = nhưt thiết trí • Cái trí biết tất cả mọi sự, hữu vi, vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của Phật. • Xem Toàn tri.

Tát bà tát đỏa • Xem Nhưt thiết hữu tình.

Tát Ca da kiến • Xem Hữu thân kiến.

Tát đỏa Sattva (s), Being, Satta (P) • Hữu tình, hữu thức, hàm sanh, chúng sanh; • Vật có sanh mạng, chúng sanh trong thập đạo, trong lục giới.

Tát la tát phạt để • Xem Biện Tài thiên.

Tát la tư phạt đề Sarasvī (s) • Thần sông ngài.

Tát lý pha mật đất ra • Xem Đạo sư.

Tà Miccha (P), Mithyā (s), Micchā (P) • Thiên lệch, không đúng đường chánh.

Tà dâm Adultery, Kamesu-micchacara (P), Kāma-mithyacara (s), Kāmamithyācāra (s), Kāma-micchācāra (P), Kāmamicchācāra (P) • Tà hạnh.

Tà đạo Mithyā-marga (s), *Wrong path*, **Micchā-magga (P)**.

Tà định Miccha-samādhī (s).

Tà hạnh Duṣkṛta (s), *Wrong doing*.

Tà hạnh chân như Mithyāpraptipatti-tathatā (s) • Tà hạnh như • Tức Tập Thánh đế.

Tà hạnh như • Xem Tà hạnh chân như.

Tà kiến Micchā-ditṭhi (s), *Wrong view*, **Mithyā-drṣṭi (s)** • Không tin nhân quả, tội phúc, báo ứng. Một trong Thập sử • Cho rằng tất cả đều không có nhân quả, kiến giải này gọi là tà kiến.

Tà kiến lưu Ditṭhasava (P), *The taint of wrong views*.

Tà mạn Mithyā-māna (s) • Không có đức mà tự cho là là mình tài cao đức trọng.

Tà mạng Ajirika (s), **Mithyā-jiva (s)**, **Micchā-jiva (P)** • Nuôi sống thân mạng bằng những hành vi không đúng chánh pháp. Cách sống không ngay chánh

Tà Mạng giáo Ajivivaka (s) • Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

Tà ngữ Dubbhasita (s), *Wrong speech*.

Tà thủ Śīlabbatādāna (s).

Tà tư duy Ditṭhi-carita (P), *Tendency of thinking*.

Tài Huệ • Xem Địa Huệ đồng tử.

Tài sản dhāna (s, P) • Của cải.

Tài vật bố thí Dakṣinā (s), **Dakkhina (P)**.

Tầm Vitakka (P), *Directed thought*, *Applied thought*.

Tàm Hī (s), **Hriḥ (s)**, *Shame* • Tự biết hổ thẹn những lỗi mình đã tạo ra. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp. Tâm Tàm - quý (Hri - Apatrapya).

Tàm Vitarka (P), **Vitakka (P)** • Tìm cầu, suy tư về sự lý thô tháo.

Tần bà Bimbā (s) • Trái cây Tần bà giống trái bưởi, đỏ và bóng láng. Cũng còn là tên của Da du đà la.

Tần bà sa la • Xem Bình sa vương.

Tần Bà Sa La vương Bimbisāra-Pratyudgammna (P), **(S, P)** • Vua xứ Magadha thời đức Phật, xây dựng thành phố Rajagrha. Ông theo đạo Phật và cúng dường Bamboo Grove, ông bị con là Ajatasatru giết để đoạt ngôi.

Tần già • Xem Ca lãng tần già.

Tần già la Piṅgala (s) • Bãng Yết la thiên, Bãng Ca la thiên • Con trai của bà La sát Ha ly đế.

Tần Thúc Bảo Qin Shufao (c) • Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà Đường.

Tần Thủy Hoàng Ch'in Shih Huang (c).

Tần triều Ch'in dynasty.

Tần triều Ch'in (c).

Tàng thức • Xem A lại da thức.

Tào động tông Soto school.

Tào Động Ts'ao Tung (c), **Soto (J)** • Tru-ông phái này đặt tên theo tên của người khai sáng: ngài Động Sơn Lương Giới và truyền nhân của ngài là Tào Sơn Bản Tịch. Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện còn hoạt động ở Nhật.

Tào Động tông Soto shū (J), **Ts'ao-tung tsung (c)**, **Caodongzong (c)**.

Tào Khê Tsao-chi (c), **Ts'ao-ch'i (c)**.

Tào Ngụy triều Ts'ao-Wei dynasty • Ngụy triều do Tào Tháo khai sáng.

Tào Quốc Cửu Ts'ao Kuo-chiu (c), **Cao Guoju (c)** • Một trong bát tiên.

Tào Sơn Bản Tịch Sozan Honjaku (J), **Caoshan Benji (c)**, **Ts'ao-shan Pen-chi (c)**, **Sozan Honaku (J)** • (840-901) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới • Xem Tào Sơn Bản Tịch.

Tào Sơn Bản Tịch Tsao shan Pen Chi (c), **Sozan Honjaku (J)**, **Sozan Honaku (J)** • Tên một vị sư.

Tả đạo Tánh lực phái Vamacara-sakta (s) • Một tôn phái ở Ấn vào thế kỷ 11.

Tả truyện Ta-chuan (c).

Tần Nguru Gr̥ṣṭi (s) • Tên một vị thiên. Tên của vị thần mây.

Tần xuất Pravrajana (s), Dismiss, Pabbajana (P) • Trục xuất khỏi giáo đoàn.

Tầm phan Pennant.

Tần căn Viryendriya (s) • Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Tần triều Chin dynasty (c).

Tất ba la Pippala (s) • Cây bồ đề, Tất bát la • Xem bodhidruma.

Tất bát la Vaibhara (s) • Tì bát la quật • Hang đá nơi ngài Ca Diếp và 500 A la hán kiết tập kinh điển lần thứ nhất • Xem Tất ba la.

Tất cánh không Atyanta-sūnyatā (s) • Dùng hữu vi không, vô vi không phá tất cả các pháp.

Tất cả tội chướng All offense-obstacles.

Tất đất tha bát đất ra Sitatapatrobnisa (s), Sitatapatra (s) • Bách tán cái Phật đánh, Bạch tán Phật đánh, Bạch tán cái Phật đánh luận vương.

Tất đạt Đa Sarvarthasiddhartha (s) • Tên gọi đầy đủ của Thái tử Tất đạt Đa.

Tất địa • Xem Thành tựu giả.

Tất định • Xem Bất thoái chuyển.

Tất Đạt Đa Siddhārtha (P), Siddhattha (P), Sarva-Siddhārtha (s) • Sĩ Đạt Đa; Tất Bà Tất Đạt • Nghĩa là Người được toại nguyện. 1- = Sĩ đạt đa, Nhứt thiết nghĩa thành 2- Bốn phép tất đàn = bốn phép thành tựu cho chúng sanh: - thế giới tất đàn: Phật tùy thuận chỗ vui thích của chúng sanh mà nói pháp khiến người nghe vui lòng đẹp dạ. - Các vị nhơn tất đàn: Tùy căn cơ chúng sanh mà thuyết pháp. - Đối trị tất đàn: dùng sự đối trị mà trị tốm bệnh chúng sanh. - Đệ nhất nghĩa tất đàn: Khi cơ duyên thuận thực, Phật thuyết Thật tướng của các pháp giúp họ tới chỗ chơn chúng.

Tất Đạt Đa Cồ Đàm Siddhārtha Gautama (s), Siddhattha Gotama (P).

Tất lạc xoa • Xem Vô Ưu.

Tất lạc chi để ca Phật • Xem Duyên Giác.

Tất lãng già Bà ta • Xem Dur Tập A la hán.

Tất lợi xoa • Xem cây vô ưu.

Tất nhập biện tài Tam muội Nirukti-niyata-pravesa-samādhi (s).

Tất pháp tánh Tam muội Dhama-djatu-niyata-samādhi (s).

Tất sĩ la mặt thể • Xem Kiên Huệ Bồ tát.

Tất thích xoa • Xem Vô Ưu.

Tất tràng tướng Tam muội Niyata-dhvaja-ketu-samādhi (s).

Tại gia Gahattha (P), Gr̥hastha (s), Gahattha (P) • Gia trụ kỳ • Giai đoạn ở nhà cưới vợ sinh con. Một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế kỳ, Tuân thế kỳ.

Tạng Piṭāka (s), Storage • 1- Nội dung giáo pháp. 2- Hộp, rương, kho. sự thành tựu đầy đủ.

Tạng Garbha (s), Gabbha (P) • 1- Cái tổ. 2- Đại bi.

Tạng Kinh • Xem Tam tạng.

Tạng Luận Abhidhamma Piṭāka (P), Basket of Special Teaching, Abhidhamma Pitaka (s) • Đại pháp, Đối pháp, A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vô tỳ pháp • - Một trong tam tạng kinh điển: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng. Do ngài Maha Ca Diếp đọc lại trong kỳ kết tập thứ nhất. Từ Luận Kinh, Luận tạng (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải đích thân Phật nói ra. Từ Luận (Sastra) chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa những điểm quan trọng trong kinh điển. Luận Kinh của Nam Tạng có 7 bộ, bằng tiếng Pali. Luận Kinh của Bắc Tạng có 7 bộ viết bằng tiếng Sanskrit, có khác biệt với Luận Kinh của Nam Tạng. - Thường được gọi là Abhidharma thay vì Abhidharma-pitaka.

Tạp A hàm Sammā-vāyāma (s).

Tạp A hàm Kinh Saṃyuktāgama (s), Saṃyuttanikāya (s), Sammā-vāyāma (P) • Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - Ekottaragama: Tạp A hàm - Saṃyuktagama: Tạng nhứt A hàm.

- Tạp A tỳ đàm tâm luận Samyukta-abhidharma-hṛdaya śāstra (s)** • Tạp Tâm luận • Do ngài Pháp Cứu biên soạn.
- Tạp Bảo Tạng kinh Samyukta-ratna-piṭāka sūtra (s)** • Tên một bộ kinh.
- Tạp đức *Miscellaneous acts of virtue.***
- Tạp hành *Miscellaneous practices.***
- Tạp hạnh *Miscellaneous acts.***
- Tạp nhiễm Sankilesa (P), Saṃkleśa (s), Sankilesa (P), Sankilessana (P)** • Hữu lậu pháp • Xem Nhiễm ô.
- Tạp Phẩm Samyuktavarga (s)** • Một trong hai phần Phụ lục của Tạng Luận.
- Tạp quái Tsa-kua (c), *Miscellaneous Notes*** • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Tạp sắc bảo hoa nghiêm Phật Ratnakusumasānpuchpitagatra-Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật Ratnakusumasānpuchpitagatra Buddha (s), *Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body Buddha*** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tạp Tâm luận** • Xem Tạp A tỳ đàm tâm luận.
- Tạp uế ngữ** • Xem Vô nghĩa ngữ.
- Tắc Kiên Địa La Skandila (s)** • Tên một vị Pháp sư ở thế kỷ thứ 5.
- Tắm trên sông Hằng Gangasnāna (s), *Bathing in the Ganges.***
- Tâm Hṛdaya (s), Hadaya (s)** • Lật đà, Nhục đoàn tâm, Nhục tâm • 1- Thực thể của chân như. 2- Chỗ nương của ý căn.
- Tâm Hadaya (s).**
- Tâm an trụ Ekaggatī (s).**
- Tâm ảnh Nimitta (s), *Mental image*** • Thụy, Tượng • 1-Tượng (dùng trong Kinh Lăng già) 2- Điềm tốt lành.
- Tâm ấn Busshin-in (J), Shin-in (J).**
- Tâm bất thiện Akusāla citta (s), *Unwholesome consciousness.***
- Tâm bất tương ứng hành pháp Cittaviprayuktasāṃskāra (s)** • Một trong 4 pháp của hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp.
- Tâm bi Karuṇā (s), *Compassion (s, P), nying je (T)*** • Lòng thương xót của chư Phật, chư Bồ tát đối với sự khổ của chúng sanh và muốn giúp họ hết khổ. Trong Tứ vô lượng tâm. Gồm: từ (maitri), bi (karuna), hi (mudita), xả (upeksa).
- Tâm cấu nhiễm Afflicted consciousness nyōn yid (T).**
- Tâm căn Hadaya-vatthu (P), *Physical base of mind.***
- Tâm đại lạc Mind of Great Joy.**
- Tâm địa giác tâm Shinchi kakushin (J).**
- Tâm định Saṃdhikkhanda (s).**
- Tâm giải thoát Vimokṣatraya (s), Vomokkhattaya (P), Citta-vimukti (s)** • Là tâm: Không, Vô tướng, Vô nguyện • Nhờ thiền định mà giải thoát được định chướng.
- Tâm hỷ Muditā (s), *Sympathetic joy, boundless joy.*** Trong Tứ vô lượng tâm Gồm: từ (maitri), bi (karuna), hi (mudita), xả (upeksa).
- Tâm học Shingaku (J).**
- Tâm hỷ Anumodāna (P), *Thanksgiving Anumodana (P).***
- Tâm không quán *Contemplation of emptiness heart.***
- Tâm không tạp loạn *Unconfused heart.***
- Tâm kiên định *Steadfast mind.***
- Tâm kinh *Heart sūtra, Prajñāparamita Hridaya Sūtra (s)*** • Xem Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh.
- Tâm lạc** • Xem Lạc.
- Tâm luận** • Xem A tỳ đàm tâm luận.
- Tâm luyện ái sắc giới Rūpavacara-citta (P).**

- Tâm nhất cảnh tánh Cित्तेकaggata (S), Cittaikagrata (S), One-pointedness of mind** • Chất đa ế ca yết; Cित्तेकaggata (S) • Một loại định, trong đó tâm nhiếp vào một cảnh duy cảnh.
- Tâm niệm thuyết giới Adhiṭṭhāna-Uposatha (P), Observance of determination.**
- Tâm niệm xú Cittanupassana (SP), Contemplation of states of mind, Citta-smṛty-upasthāna (S)** • Một trong Tứ niệm xú.
- Tâm phi** • Xem Hỷ.
- Tâm sát** • Xem Tứ.
- Tâm sở Cetasika (S, P), Mental conducts, Caitasika (S), Caitta (S), Mental state** • Có đến 52 tâm sở = trạng thái tâm, còn gọi chung là hành.
- Tâm sở hữu pháp Aitta (S)** • Một trong 4 pháp của hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp.
- Tâm tán loạn Viksepta-citta (S).**
- Tâm tầm Santirana-citta (P), Investigating-consciousness.**
- Tâm thanh tịnh Clarity, selwa (T).**
- Tâm thanh tịnh bản nhiên Cittapakṛti-parabhasvara (P).**
- Tâm thần túc Citta-samādhi (S, P).**
- Tâm thành thật Sincere mind.**
- Tâm thể gian Lokiya citta (P)** • Phàm tâm.
- Tâm tịch tịnh Santacitta (S)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Tâm từ Avyāpada samkappa (S).**
- Tâm vô ngại Bồ tát Suvinita (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tâm vô nhiễm trước Undeified and unattached heart.**
- Tâm vô vi Unconditioned heart.**
- Tân đầu lưu Piṇḍola (S), Piṇḍola-bhāradvāja (P, S)** • Tân đầu lưu Phả la đọa, Bất động tôn giả • Một trong 16 đại A la hán đệ tử của Phật, được Phật phái ra nước ngoài truyền đạo. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Tân đầu lưu Phả la đọa** • Xem Tân đầu lưu.
- Tân đô la Pundra (S)** • tên một ngọn núi ở Bắc Ấn.
- Tân Đà La Na Đà thi Saṃdrarananda (S)** • Phật truyện bằng tiếng Phạn.
- Tân Nhật vương Bālāditya (P)** • Ấu Nhật vương • Vua nước A du xà, thống trị Ấn độ thời ngài Thế Thân.
- Tây du ký Hsi-yu chi (C), The Journey to the West** • Do Ngô thừa Ân sáng tác.
- Tây Đường Trí Tạng Seidō Chizō (J)** • Tên một vị sư.
- Tây giang Hsi chi'ang (C).**
- Tây Hành Saigo (J).**
- Tây lai ý Seirai-no-i (J).**
- Tây Ngưu Hóa châu Aparagodāna (S), Aparagodāniya (S), Aparāgaudāni (S)** • Tây Cù đà ni • Tên một cõi giới • Xem Ngưu hoá châu.
- Tây phương cực lạc** • Xem Cực lạc.
- Tây sơn trụ bộ Aparasailā (S), Aparaseliya (P)** • A la thuyết bộ • Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ • Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.
- Tây thiên** • Xem Ấn độ.
- Tây trúc** • Xem Ấn độ.
- Tây Viện Tư Minh Hsi-Yuan Ssu-ming (C), Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J)** • Thiền sư thế kỷ thứ 9.
- Tây Viện Tư Minh Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J).**
- Tây vương mẫu Hsi wang-mu (C), Royal Mother of the West** • Tên một vị thiên.
- Tây vực** • Xem Ấn độ.
- Tận nghiệp Kamakṣaya (S), Kammakkhaya (P).**
- Tận tâm Cetovimutti (S), Deliverance of heart.**
- Tận thọ Āyukṣaya (S), Āyukkhaya (P),**
- Tận trí Kṣaya-jñāna (S), Khayañāna (P).**

- Tăng ca lan đa bộ Sankrantivāda (P), Sutravadatika (S), Suttavāda (P), do dī pe (T), Sankrantivada (S)** • Kinh lượng bộ, Thuyết chuyển bộ • Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ do ngài Câu ma la la đa (Kumārālabdhā) sáng lập.
- Tăng ca lan đa tông Sutravadatika school.**
- Tăng chúng** • Xem Tòng lâm.
- Tăng đoàn Sāvakaśaṃgha (P), Congregation of disciples, Saṅgharama Body** • Xem Tòng lâm, Xem tăng già.
- Tăng ý Visichamati (S).**
- Tăng ích pháp Zoyakoho (J).**
- Tăng già Saṅgha (P), Assembly, gen dun (T), Saṃgha (S)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Tăng Già Bạt Đà la Saṃghabhadrā (S)** • Chúng Hiền • Tên một Luận sư Ấn độ vào thế kỷ thứ 5, đệ tử ngài Tắc Kiên Địa La.
- Tăng Già Bạt Ma Saṃghavarman (S)** • Chúng Khải.
- Tăng Già Bạt Trùng Saṃghabhūti (S)** • Sư người Ấn, thế kỷ IV • Xem Chúng Hiền.
- Tăng già da xá** • Xem Gia da đa xá.
- Tăng già Đề bà Saṃghadeva (S)** • Chúng Thiên • Sư người Ấn, thế kỷ IV.
- Tăng già la** • Nước Tích Lan ngày nay. Xem Tăng già quốc.
- Tăng Già La sát Saṃgharakṣa (S)** • Tên một vị sư. Sư người Ấn, thế kỷ I.
- Tăng già lam** • Xem Già lam • Xem Tịnh xá.
- Tăng già lam ma** • Xem Già lam.
- Tăng già lê** • Xem Đại y.
- Tăng già mật đa Saṃghamitta (S)** • Xem Mahindra. Con gái vua A Dục, sáng lập giáo đoàn Tỳ kheo ni Tích Lan.
- Tăng Già Nan Đề tổ sư Saṃghanandi (S)** • Chúng Hà • Tổ thứ 17 dòng thiền Ấn độ.
- Tăng già quốc Siṃha (S)** • 1- Sư tử quốc, nước Tích Lan ngày nay. 2- sư tử 3- Sư Tử Tỳ Kheo, tổ đời thứ 24 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Xem Sinhā Bhikṣu (Sư tử Tỳ kheo). 4- Sư Tử Bồ tát.
- Tăng già tra kinh Seng-chia-che ching (C)** • Tên một bộ kinh.
- Tăng giới học Adhisita (S)** • Giới học • Một trong tam học.
- Tăng Hàm Seng-han (C).**
- Tăng Hộ Saṃgharaksita (S)** • Tên một vị sư. Đệ tử Xá lợi Phật.
- Tăng Hộ Bồ tát Saṃgharaksita (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tăng huệ học Adhiprajñā (S)** • Huệ học, Tăng thượng huệ • Một trong tam học.
- Tăng Hữu Saṃghamitra (S)** • Tên một vị sư.
- Tăng Ích pháp Pustika (S)** • Pháp tu cầu sống lâu.
- Tăng khứ sư** • Xem Số luận phái.
- Tăng khừ đa** • Xem Số luận phái.
- Tăng Khư tụng Saṃkhyā-kārikā (S)** • Số luận tụng.
- Tăng kỳ Saṃghika (S)** • Chúng số • 1- Của tăng kỳ là của thường trụ, của chung, của tăng chúng. 2- Ma ha Tăng kỳ bộ, Đại chúng bộ (Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa).
- Tăng kỳ mâu đà ta ha** • Xem Tịnh Sư Tử.
- Tăng nhất a hàm** • Xem Tăng nhứt A hàm.
- Tăng nhất bộ kinh** • Xem Tăng nhứt A hàm.
- Tăng nhứt A hàm Ekottarikāgama (P), Ekottarāgama (S), Anguttara nikāya (S), Single-Item Upwards Collection** • Tăng chi bộ kinh, Tăng nhất bộ kinh • Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 9.550 bài kinh, chia thành 11 tiểu phẩm từ một đến mười một dựa trên số tiểu mục có đề cập trong kinh.
- Tăng nhứt A hàm Ekottarikāgama (P).**
- Tăng tàn Saṃghadisesa (P), Saṃghavaśeṣa (S), Saṃghadidesa (P)** • Tăng già bà thi sa • Tỳ kheo có 13 điều (Tỳ kheo ni có 17 điều) trong 227 điều

của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga). • Tội thứ 13 ghi trong Luận tạng, nếu phạm thì bị tẩn xuất một thời gian.

Tăng tàn giới Trayodaśa saṅghādesesa (P) • 13 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Tăng tâm học Adhicitta (S) • Định học, Tăng thượng tâm • Một trong tam học.

Tăng thống Saṅgharāja (P), Saṅgharāja (S).

Tăng thượng Adhipati (S) • Tăng cường năng lực giúp các pháp tiến triển mạnh • Thủ thắng

Tăng thượng Adhi- (S), (Dùng làm tiếp đầu ngữ).

Tăng thượng duyên Adhipati-pratyaya (S), *Influence of one factor.*

Tăng thượng giới Adhiśīla (S).

Tăng thượng huệ • Xem Tăng huệ học.

Tăng thượng mạn Adhimāna (S) • Chưa chứng quả mà cho là đã chứng quả.

Tăng thượng quả Adhipati-phala (S), *Dominant effect, Fruit of dominant effect.* • Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sử dụng, tăng thượng quả).

Tăng thượng tâm Adhi-citta (S) • Xem Tăng tâm học.

Tăng thượng tâm học Adhicitta-sikkha (S).

Tăng thượng tâm kinh • Xem Kinh An trú tâm.

Tăng Triệu Shengzhao (C), Seng-chao (C), Shengzhao (C) • (374/378-414) Thuộc trường phái Tam luận trong hệ Trung luận ở Trung quốc.

Tăng Triệu Seng-tchao (S) • Đệ tử của Ngài Cưu ma la Thập.

Tăng viên • Xem Tịnh xá.

Tăng Xán Seng tsan (C), Sōsan (J), Sengcan (C), Seng-tsang (C).

Tăng Xúng Sanghakīrti (S) • Tên một vị sư.

Tăng y Uttarasaṃgha (S) • Y mặc ở giữa (ngoài là tăng già lê, trong là an đà hội).

Tập Saṃudāya (S), origination • Nhân • 1- Nguyên

nhân (Thí dụ: dukkhasamudaya: nguyên nhân sự khổ). 2- Còn gọi là Tập, trong Tứ diệu đế: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.

Tập đế Saṃudāya-āriya-satya (S), Saṃudāya-āriya-sacca (P), Saṃudāya-āriya-satya (S) • Tập thánh đế

Tập khí Saṃudāya-vāsanā (S), Vāsanā (S), *Hidden motives, Pravṛiti (S), Abhaya (S) • Huân tập • Những tập tánh, phần hình thành nơi tâm do tư tưởng và hành vi tương tục hiện hành huân tập vào, dần dần kết chặt vào tâm, trải qua thời gian dài tích tập thành tánh, khó phá trừ.*

Tập khởi • Xem ý.

Tập loại trí nhãn Saṃudāya-jñāna-kṣānti (S) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Tập lượng luận Pramāṇa-samuccaya śāstra (S), Samuccayapramāṇa śāstra (S), Shuryoron (J) • Một bộ luận về Đại thừa của Pháp tướng tông, do ngài Trần Na trước tác.

Tập nghiệp Acinnakamma (P), Habitual kamma.

Tập nhứt thiết công đức Tam muội Sarvaṇya samutthchaya (S), Sarva-punya-samutthchaya-samādhi (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Tập pháp Saṃudāya-dhamma (P), Origination-factors.

Tập pháp trí Saṃudāya-dharma-jñāna (S) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Tập pháp trí nhãn Saṃudāya-dharma-jñāna-kṣānti (S) • Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Tập tánh tự tánh Saṃudāya-svabhāva (S) • Tập tự tánh • Tánh nhóm họp thiện ác thành tự pháp nhiễm tịnh.

Tập thánh đế • Xem Tập đế.

Tập trí Saṃudāya-jñāna (S) • Trí vô lậu do quán Tập đế.

Tập tỵ tánh • Xem Tập tánh tỵ tánh.

Tật Irsya (s) • Ghen ghét sự thành tựu của kẻ khác.
Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Tế An Chi An (c) • Tên một vị sư.

Tế nghi thư Brahmanas (s).

Tích Lan Tăng Già phái Sihala-saṃghanikāya (s)
• Tích Lan tông phái • Thành lập năm 1192 ở Miến
điện.

Tích Lan tông Sihala-saṃgha (s).

**Tích tượng Khakkhara (s), Khama (P),
Khamāpana (P).**

**Tín Prāsāda (P), Layana (s), Śraddhā (s), Saddhā
(P), Faith** • Đường, Giảng đường • 1- Lòng tin sâu
sắc. 2- Đường: Ngôi nhà thờ Phật (e.g: Thích Ca
Phật đường) • Tín tâm • Khiến cho tâm, tâm sở lắng
trong thanh tịnh. Một trong 10 Đại thiện địa pháp.
Một trong ngũ căn, ngũ lực.

Tín căn Vissasa (P), Śraddhendriya (s) • Một trong
5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Tín đồ Ấn độ giáo Hindu (s).

Tín độ hà • Xem Thiên Trúc.

Tín độ quốc • Xem Thiên Trúc.

Tín đức Abhimukti (s), Implicit faith.

Tín đức Bồ tát Saddhādhika (s) • Tên một vị Bồ tát.

Tín giải • Xem Thắng giải.

**Tín lực Saddhā-bala (s), Śraddhā-balā (s), Energy
of belief, Force of faith**

Tín nữ • Xem Ưu bà di.

Tín tâm Shinjin (J) • Xem Tín.

Tín tâm minh Shinjinmei (J).

Tính Shō (J).

**Tỵ căn Ghānappasada rūpa (s), Organ of
smelling sense, Ghranendriya (s)** • Một trong
ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).

Tỵ giới Ghāna-dhātu (s), Nose element.

Tỵ thức Ghāna-viññāṇa (P), Smelling-

consciousness.

Ti đế la • Xem qui đối • Xem Nga qui.

Ti ma la xoa pháp sư • Xem Vô cầu nhãn sư.

Tia sáng Raśmi (s), Ray.

Tiên Rṣi (s), Isi (P) • Trong kinh Lăng Nghiêm, đức
Phật bảo ngài A nan có 10 hàng tiên: Địa hành tiên,
Phi hành tiên, Du hành tiên, Không hành tiên, Thiên
hành tiên, Thông hành tiên, Đạo hành tiên, Chiếu
hành tiên, Tinh hành tiên, Tuyệt hành tiên. Mười
hàng tiên này khi mãn kiếp cũng thác sanh vào luân
hồi.

Tiên Isi (P), Rṣi (s).

Tiên Nhai Nghĩa Phạm Sengai Gibon (J) • Tên một
vị sư.

Tiên Nhân Tục Lạc tinh xá Rṣigrama-Vihāra (s).

Tiên thiên Xiantian (c), Hsien-t'ien (c), Xiantian (c).

**Tiên thiên nguyên khí Adya-sakti (s), Primal
power, Adya-shakti (s)** • Bốn nguyên khí, bốn
nguyên lực, lực tạo dựng trời đất.

Tiêu diệt • Xem diệt.

Tiến hóa nhị nguyên luận • Xem Số luận phái.

Tiến sĩ Phật học Geshe (T).

Tiến trình giác ngộ • Xem Bồ đề đạo thứ đệ luận.

Tiếng • Xem Phạm báii.

Tiếng súc vật Tiracchāna-katha (P).

Tiếp tâm Sesshin (J).

Tiết chế Abstention.

Tiết đà luận • Xem Vệ đà.

Tiền Đạo Rudrayāna (s) • Vua thành Thăng Âm
(Roruka), nước Tô duy lạp (Sovira) trong kinh Đại
Điển tôn.

Tiền Kê Nghi Chien chi I (c).

**Tiền kiếp Pūrvakalpa (s), Pubbakappa (P),
Previous life**

Tiền kiếp Pubbakappa (P).

Tiền sảnh • Xem Viễn Công.

Tiền sử Pūrvayoga (s), *Prehistory*.

Tiền tế Pūrvanta (s) • Quá khứ.

Tiền Tông Marammasamghanikāya (s) • Chi phái Thượng tọa bộ ở Miền điện từ thế kỷ II.

Tiểu A hàm Khuddaka Nikāya (P), *Collection of Little Texts* • Tiểu bộ kinh • Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng.

Tiểu bộ tập Khuddakapatha (s), *Sutra of Little Reading* • Tiểu tụng • Một tập trong 15 tập của Kinh Tiểu bộ.

Tiểu đề bà Culadeva (P).

Tiểu định Culagata-samādhī (s) • Định ở cõi Dục.

Tiểu giới • Xem Phẩm Ba dật đề.

Tiểu hoa thụ sơn • Xem Quang minh sơn.

Tiểu kinh Smaller sūtra • Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh.

Tiểu Kinh dấu chân voi Culahatthipadopamasutta (P).

Tiểu Kinh đoạn tận ái Culatanhasankhava sutta (P), (MN37).

Tiểu kinh giáo giới La hầu la Cula-rahulovada sutta (P), *The Smaller Sutra of Advice to Rahula*, (MN147) • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh khổ uẩn Culadukkhakkhandha sutta (P), *The Smaller Sutra on the Mass of Suffering* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh Malunkya Malunkyasutta (P).

Tiểu kinh Malunkyaputta Culamalun-kyovada sutta (P), *Sutra on The Shorter Instructions to Malunkya* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh mãn nguyệt Culapunnama sutta (P), *The Shorter Sutra on the Full-moon Night* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh nghiệp phân biệt Culakamma-vibhaṅga sutta (P), *Sutra on The Shorter Exposition of Kamma* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh người chăn bò (MN34).

Tiểu kinh pháp hành Cula-dhamma-samadana sutta (P), *The Shorter Sutra on Taking on Practices* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh pháp hạnh Culadhamma-samadanasutta (P).

Tiểu kinh phương quảng Culavedalla sutta (P), *Sutra on The Shorter Set of Questions-and-Answers* • Tên một bộ kinh.

Tiểu Kinh Phương quảng Culavedalla-sutta (P).

Tiểu Kinh rừng sùng bò Culagosinga-sutta (P).

Tiểu kinh Saccaka Culasaccaka sutta (P), *The Smaller Sutra to Saccaka* • Tên một bộ kinh.

Tiểu Kinh Saccaka Culagopalakasutta (P).

Tiểu kinh Sakuludayi (MN79).

Tiểu Kinh Sư tử hống Culasihana sutta (P), *The Shorter Sutra on the Lion's Roar* • Tên một bộ kinh.

Tiểu kinh Sư tử hống Culasihanasutta (P).

Tiểu Kinh Thí dụ lõi cây Culasaropamasutta (P).

Tiểu kinh Thiện sanh Ưu đà di Culasakuludayasutta (P).

Tiểu kinh ví dụ dấu chân voi (MN27).

Tiểu kinh ví dụ lõi cây (MN30).

Tiểu Kinh Xóm ngựa Cula-assapurassutta (P).

Tiểu kinh Xóm ngựa (MN40).

Tiểu kỳ kiếp Smaller kalpa.

Tiểu Phẩm Culavagga (s), *Sutra on The Lesser Chapter* • Một trong sáu phẩm của Luật Tạng.

Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā (s) • Tiểu phẩm Bát nhã kinh, Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh, Đạo hành Bát nhã Ba la mật kinh, Đạo hành bát nhã kinh • Gồm 10 quyển có 28 phẩm, là phẩm thứ 4 (từ quyển 538 đến 555) trong bộ Đại Bát nhã. Nội dung xiển minh về pháp Bát nhã Ba la mật.

Tiểu sử Culavaṃsa (J).

Tiểu tăng Dahrah (s) • Sơ tăng • Sư thọ cụ túc chưa đủ 10 năm. Nếu đủ 10 năm thì gọi là Trụ vi (Sthavira).

Tiểu thế giới Cakkavala (P).

Tiểu thiên thế giới Sahasilokadhātu (P), Culalokadhātu (P).

Tiểu Thiên thế giới the Small Chilocosm • Núi Tu di và bảy lục địa bao quanh, tám biển và một vòng núi sắt tạo thành một thế giới. 1.000 thế giới thành một tiểu thiên thế giới, 1.000 tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới = 1.000.000.000 thế giới.

Tiểu thừa Hīnayāna (P), tek pa chung wa (T), Shōjō (J), Shōjō-zen (J), Small Vehicle, The lesser Vehicle.

Tiểu tùy phiền não Pañita-kleśa-bhumikadhamah (s) • Các phiền não trung ung một phần nhỏ tâm nhiễm ô mà hiện khởi riêng biệt, gồm 10 thứ: Phẫn, Phú, San, Tật, Nã, Hại, Hận, Siêm, Cuồng, Kiêu.

Tiểu tụng Kṣudrakadhyaya (s) • Một phần trong Luận tạng của Đại chúng bộ.

Tiểu Vô lượng thọ Kinh Sukhāvati-vyūha-sūtra (s), The Smaller Sukhavativyuha Sutra • Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở hộ niệm, Tiểu Kinh, Tứ chỉ Kinh, Kinh Chư Phật Sở Hộ niệm • Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 1 quyển.

Tiệm Giáo • Pháp tu của giáo môn từ thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa cho đến đấng giác, diệu giác, từng bước dần dần tiến lên, cũng gọi là pháp thiền gián tiếp • Đồi Tấn, ẩn sĩ núi Vũ đô là Lưu Cầu phân giáo pháp ra làm 2 khoa: đôn (vấn tất) và tiệm (lần lượt), lấy Kinh Hoa Nghiêm làm Đôn giáo còn ngoài ra đều là Tiệm giáo.

Tiệm ngộ Zengo (J), Gradual enlightenment.

Tiệm Nguyên Chien yuan (C) • Tên một vị sư.

Tiệm Nguyên Trọng Hưng Zengen Chūkō (J) • Tên một vị sư.

Tiệt tật quý • Xem Dạ xoa.

Tilopa Tilopa (T), Ti-lo-pa (T) • (989-2069) Một trong

những đại giác giả nổi tiếng nhất của Tây tạng, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa Đại thủ ấn và là thầy của Naropa.

Tinh Ching (C), Essence • Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.

Tinh độ Kinh Sukhāvativyuha sūtra (s) • A di đà Kinh • Tên một bộ kinh.

Tinh Hộ Santa-Raksita (s) • Người Ấn độ, cùng sư Liên Hoa Sanh vào Tây tạng vào thế kỷ VIII truyền Du già pháp quán.

Tinh linh sùng bái Animism.

Tinh tấn Virya (s), Vāyāma (s, P), Viriya (P), Vyāyāma (s), Endeavour, Striving, Energy • 1- Tinh tấn thì trừ được giải đãi. Hành tinh tấn pháp thì phải: - Tinh tấn lánh xa phiền não, tội lỗi và việc dữ khi chưa phát khởi. - Tinh tấn lướt khỏi phiền não, tội lỗi khi đã phạm. - Tinh tấn rộng mở đức lành chưa có. - Tinh tấn duy trì, tăng trưởng đức lành hiện có. 2- Căn: Tâm dũng mãnh tu thiện dứt ác. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ • Một trong ngũ căn, ngũ lực.

Tinh tấn Ba la mật Ārya-vīrya-pāramitā (s), Vīrya-pāramitā (s), Vīrya-pārami (P), Perfection of Energy • Tỳ lê da Ba la mật, Phẩm Bồ đề tâm Tinh tấn Ba la mật đa • Một trong Thập Ba la mật. Tấn tới chẳng ngừng, liều bỏ thân mạng vì đạo. Nói pháp tối thắng khiến người nghe được tới cõi Chánh giác. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la mật • Tỳ lê gia Ba la mật.

Tinh tấn giác chi Viriyayaṅga (s) • Một trong Thất giác chi.

Tinh tấn giác phần Tam muội Virya-saptabodhyaṅga-samādhi (s) • Một trong Thất giác phần Tam muội.

Tinh tấn lực Vīrya-bāla (s), Vīrya-bala (P).

- Tinh tú** • Xem Ki bà đa.
- Tinh Tú kiếp Nakṣatra-kalpa (s)** • Kỳ kiếp kế tiếp sau Hiền kiếp, kiếp này.
- Tinh Tú vương Nakṣatra-rāja (s)**.
- Tì bát la quật** • Xem Tất bát la.
- Tì bà Thi Phật Vibhāṣā (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tử Duệ sơn Mt. Hiei, Hiei-zan (J)** • Được gọi là mẫu sơn vì là nơi phát sanh ra các tông phái Tịnh Đ, Mật tông, và Nhật Liên của Nhật). Đây là tổng đàn của Thiên Đài (Tendai) tông Nhật.
- Tì kheo tăng chúng Bhikkhusaṃgha (P), The order of fully ordained monks**.
- Tì la tiện na** • Xem Dũng quân vương.
- Tì lam Vairambhā(ka) (s), Veramba (P)** • Phệ lam, Tì lam bà, Tùng lam, bạo phong • Tên một con gió dữ, con gió này đến đâu chỗ ấy tan tác.
- Tì lam bà** • Xem Tì lam.
- Tì lê gia Ba la mật** • Xem Tinh tấn Ba la mật.
- Tì lễ đa** • Xem qui đỏi.
- Tì ma na Kinh** • Xem Tỳ ma túc Kinh.
- Tì mạt la mật đa la** • Xem Vô cầu hữu luận sư.
- Tì na dạ ca thiên** • Xem Chương ngại thân.
- Tì ni** • Xem Luật.
- Tì Ni Đa Lưu Chi Vinitaruci (s)** • Diệp Hỷ thiên phái, Tì Ni Đa Lưu Chi thiên phái • Năm 574 qua Trung hoa, không may gặp nạn Châu vũ, đến Hồ nam gặp tổ Tăng Xán, được truyền tâm ấn. Năm 580 qua Việt nam trụ trì chùa Pháp vân. Ngài là tổ Thiên tông đời thứ nhất của VN. Năm 594 Ngài truyền cho Pháp Hiền. Pháp hệ này truyền 28 đời từ 626 đến 1216.
- Tì Ni Đa Lưu Chi thiên phái** • Xem Tì Ni Đa Lưu Chi.
- Tì ni tạng** • Xem Luận tạng.
- Tì sa môn thiên** • Xem Dur Thiên vương.
- Tì-Bà-Thẩm-Sá, ǎn sĩ Vessm̐mitta (P)**.
- Tĩnh giác Sampajaṣṣa (s)**.
- Tĩnh thức Sata (s), Mindfulness** • Viên, Tròn.
- Tĩnh thương Maithuna (J)**.
- Tĩnh trưởng Tse Drung (T)**.
- Tĩnh công Jinggong (C), Ching-kung (C)** • Bài tập khí công thụ động.
- Tĩnh lự** • Xem Tư duy tu, Xem Thiền định.
- Tĩnh lự luật nghi Dhyāna-saṃvara (s), Dhyana rules**.
- Tịch Śānta (s)** • Tịch tịnh • Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.
- Tịch căn Bồ tát Santendriya (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tịch chiếu Minh Tĩnh** • Xem định huệ.
- Tịch chiếu thần biến tam ma Địa kinh Chi-chao shen-pien san-mo-ti ching (C)** • Tên một bộ kinh.
- Tịch diệt Jakumetsu (J)** • Xem niết bàn.
- Tịch diệt chi pháp** • Xem Tịch diệt tuệ.
- Tịch diệt định** • Xem Tịch diệt Tam muội.
- Tịch diệt tuệ Viviktadharma-matibuddhi (s), Viviktadhamma (P), Viviktadharma (s)** • Tịch diệt chi pháp.
- Tịch diệt vi lạc Vupasama-sukha (s)**.
- Tịch ý Bồ tát Santi-mati (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tịch Hộ Śāntarakṣita (s)** • (700 - 760). Sáng lập Du già Trung quán, biên soạn Luận Nhiếp Chân thật.
- Tịch Lưu Minh Bồ tát Sivavahavidyā (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tịch mặc Mauneya (s), Mauna (s), Mauni (s), Mauna (s)**.
- Tịch Nhiên Kim cang Vajramuni (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Tịch Thất Nguyên Quang Jakushitsu Genko (J)** • Tên một vị sư.
- Tịch Thiên Śamathadeva (s), Shantideva (s), Santideva (s)** • Phái Trung quán • Xem Sa môn.
- Tịch tĩnh Jakujō (J)** • Xem Chi.

Tịch tịnh Vivitta (P), Vivikta (S), Vivitta (P), Santi (S),
Quiet, Secluded • Vắng lặng • Còn là tên Tịch
Tĩnh Mẫu, một vị thiên • Xem Tịch, Xem Vô cầu.

Tịch bình • Xem Thủy bình.

Tịch chiếu minh Tam muội Alarṅkārasurā (S).

Tịch chỉ Samatha (S), shinay (T), *Tranquility meditation,*

Tịch chỉ định Appana samādhi (S), *Absorption concentration.*

Tịch chỉ thiền shinay (T), *Samatha meditation* • *Tranquility meditation*

Tịch cư Retreat • Nhập thất, Ẩn cư, Tịch cốc, Nhập cốc.

Tịch Danh • Xem Duy ma Cát.

Tịch Diệu Mâyādevī (S) • Tên của Mẹ đức Phật.

Tịch đẳng chí Śuddha-samāpatti (S).

Tịch độ Pure Land • Xem Cực lạc quốc.

Tịch độ chân tông Jōdō Shinshū (J) • Tên một tông phái • Xem Chơn Tông.

Tịch độ đạo Pure Land Path.

Tịch độ hạnh Pure Land practices.

Tịch độ pháp môn Pure Land School.

Tịch độ Tây phương xứ • Xem Cực lạc.

Tịch độ thật tông Shin-shū (J), Shin school Jodo-shin shu (J) • Còn gọi là Tịnh độ Thật tông. Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Thân Loan (1173-1262) sáng lập. Môn đồ tông phái sống như những người thế tục, họ không muốn tạo dựng sự ngăn cách giữa họ với thế giới chung quanh.

Tịch độ thiền Jo do (J), Pure Land meditation, Amidism • Tên một tông phái.

Tịch độ tông Jodo-shin shū (J), Jodo-shū (J), Pure Land School • Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Honen (1133-1212) sáng lập • Tịnh độ tông được hệ thống hoá ở Trung quốc do các Ngài T'an-luan (*Donran*), Tao-ch'o (*Doshaku*) và Shan-Tao (*Zendo*), còn ở Nhật do các Ngài Honen (người thành lập tông Jodo) và Sinran (người thành lập tông

Jodo-Shin) cùng với Ippen (người thành lập tông Ji).

Tịnh đức Tam muội

Tịnh đức Tam muội Vimaladatta-samādhi (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội • Xem Tịnh Đức phu nhân.

Tịnh Độ Buddha-land of Peace and Bliss • *Pureland.*

Tịnh Đức phu nhân Vimaladatta (S) • Tiền thân của Quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ tát trong hội Pháp hoa, vợ vua Diệu Trang Nghiêm.

Tịnh Hạnh Visuddhacaritra (S) • Tên một vị sư • Xem Phạm hạnh

Tịnh Hạnh Bồ tát Visuddhacaritra (S) • Tên một vị Bồ tát cùng vô số Bồ tát khác đến núi Kỳ sà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.

Tịnh hạnh giả • Xem Phạm chí.

Tịnh hạnh tôn giả • Xem Phạm chí.

Tịnh hoa Túc vương trí Như lai Kāmaladala-vimalanakchatraradja-samkusu-mita-bhidjña (S) • Một vị Phật đồng thời với Phật Thích Ca, thế giới của Ngài ở phía đông cõi ta bà, tên là Tịnh quang Trang nghiêm cõi.

Tịnh luân Visuddhacakra (S).

Tịnh lự • Xem định.

Tịnh Minh Cú Mūlamadhyamakavatti prisannapada nāma (S) • Tên một vị sư. Sách chú thích Bộ Trung Luận của ngài Long Thọ.

Tịnh nghiệp Pure karma.

Tịnh Nguyệt Śuddhacandra (S) • Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Tịnh Nhân hoàng tử • Xem Tịnh Thân Như Lai.

Tịnh Nhân Như Lai • Xem Tịnh Thân Như Lai.

Tịnh nhân Pure Person.

Tịnh Nhiên Tọa Kiến Hiện Nhập Địa • Xem Càn Huệ Địa.

Tịnh pháp *Pure dharma*.

Tịnh pháp nhãn *Pure dharma-eye*.

Tịnh Phạm Suddhodāna (P) • Phụ thân của Thái tử Tất đạt Đa.

Tịnh quang minh Tam muội Vimalaprabhā-samādhī (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Tịnh Quang Phật Śuddharasmiprabhā-buddha (S), *Pure Light Buddha*.

Tịnh quang tam muội Vimalanirbhāsā (S).

Tịnh quang tâm sở Sobhana cetasika (S).

Tịnh quang Trang nghiêm cõi Vairocanarami-pratimandita (S) • Cõi giới của Tịnh hoa Túc vương trí Như lai, phía đông cõi ta bà.

Tịnh Quán Địa • Xem Càn Huệ Địa.

Tịnh Sư Tử Suddhasiṃha (S) • Tầng kỳ mậu đà ta ha • Xem Tam tạng Thiện vô úy.

Tịnh Tạng Bồ tát • Xem Tịnh tạng Như lai.

Tịnh Tạng Như lai Vimalagarbha (S) • Tịnh tạng Tam muội, Tịnh Tạng Bồ tát • 1- Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. 2- Tịnh Tạng: Tên một vị hoàng tử con vua Diệu Trang nghiêm thời Vân Lô Âm Túc Vương HoaTrí Phật, bỏ ngôi theo Phật tu trì mà thành đạo. Phật hiệu của Dược Thượng Bồ tát.

Tịnh tạng Tam muội Vimalagarbha-samādhī (S) • Xem Tịnh tạng Như lai.

Tịnh tâm Visuddha-citta (S).

Tịnh Thắng ý Lạc Địa Suddhy-Adhyasaya-Bhumi (S) • Tịnh Tâm Địa.

Tịnh Thân Như Lai Vimalanetra (S) • Tịnh Nhân Như Lai • Tịnh Nhân hoàng tử: Tiền thân của Dược Vương Bồ tát, một vị hoàng tử con vua Diệu Trang nghiêm thời Vân Lô Âm Túc Vương HoaTrí Phật bỏ ngôi theo Phật tu trì và thành đạo.

Tịnh Thân Phật Vimalanetra-Buddha (S).

Tịnh thí Vikalpana (S) • Sự bố thí trong sạch.

Tịnh Thiên Sudhavaśa (P), *Pure Abodes* • Tên một vị sư.

Tịnh thổ *Land of Nirvāṇa*.

Tịnh thừa Śamathayāna (S).

Tịnh tự tâm hiện lưu Svaccitadṛśya-dhārāvisuddhi (S).

Tịnh xá Tarama (S), **Vihāra (S)**, *Monastery (S, P)*, **Tarama (S)**, **Samgharama (S)** • Tầng già lam, Tầng viên, Đại tự • đại tự, là ngôi nhà thanh tịnh nơi các sư học đạo và tham thiền. Ngoài Kỳ thọ cấp cô độc là tịnh xá do ông Cấp cô độc mua cúng dường giáo hội, còn có những tịnh xá khác của vua quan cúng dường đức Phật vào thời ấy như: - Trúc lâm Tịnh Xá gần thành Vương xá do vua Tần bà sa la cúng dường. - Ni câu đà Tịnh xá, gần thành Câu tỳ la vệ, là quê hương của Phật. - Tịnh xá Ghosavati-arama gần thành Câu đàm di. - Tịnh gần ao Nhĩ hầu thành Tỳ xá lý - Tịnh xá Đông viên phía đông thành Vương xá. - Lộc dã Tịnh xá gần thành Ba la nại.

Tịnh xá Cấp Cô Độc Anāthapiṇḍika vihāra (S) • Tên một ngôi chùa.

Toàn tri • Xem Nhất thiết trí.

Tonglen *Sending and taking, practice tong len (ṁ)* • Một phương pháp hành thiền của tổ Atisha, hành giả quán tưởng nhận hết những tiêu cực của tha nhân và trả lại bằng những điều tích cực.

Tốc hành tâm Javana (S).

Tốc tạt Kim cang Vajravega (S) • Tên một vị thiên.

Tối cao Para (S), *Other shore* • Bỉ ngạn, Tha.

Tối cao hiển quang nhãn tạng Như lai • Xem Đại nhật Như lai.

Tối cao Phật đánh • Xem Cao Phật đánh.

Tối Thánh Bồ tát Parama-caryā (S) • Phạm Sư Bồ tát, Thượng Quỹ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Tối Thắng Vasistha (S) • Bà tư Tra • 1- Một trong những đệ tử của đức Phật. 2- Một trong bảy đại tiên. Một trong mười đại tiên hay một trong hai mươi tám bộ chúng của Quán Thế Âm Bồ tát.

Tôi Thắng Sambara (s).

Tôi thắng âm Phật *Most Victorious Sound Buddha, Dundubhisvranir-ghosha-Buddha (s)* • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tôi Thắng Chân Tử Bồ tát • Xem Tôi Thắng Tử.

Tôi Thắng Chiếu Minh Bồ tát *Utamadyuti (s)* • Tên một vị Bồ tát.

Tôi Thắng Cừu *Jinatrāta (s)* • Tên một vị sư.

Tôi Thắng Điện *Vejayanta (p)*.

Tôi Thắng học phái • Xem Thắng Luận phái.

Tôi Thắng Hữu *Tathāgatamitra (s)* • Tên một vị sư.

Tôi Thắng Kim Cang • Xem Kim Cang Điều Phục thiên.

Tôi Thắng Kim Cang Bồ tát • Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.

Tôi Thắng Mạnh nha Bồ tát *Jinakura (s)* • Tên một vị Bồ tát.

Tôi thắng Nhậm trì Bồ tát *Jinadhara (s)* • Tên một vị Bồ tát.

Tôi thắng Phật *Ādi-Buddha (s), Primordial Buddha* • Bốn sơ Phật, Tôi thượng thắng Phật, A đề Phật, Bốn sơ giác giả, Bốn sơ bốn Phật, Đệ nhất giác, A đề Phật đà • Thường dùng ở Tây tạng và Nepal để gọi Bốn sơ Phật (*Primordial Buddha*). Trong Kim Cang thừa cũ, *Ādi-Buddha* là *Samantabhadra*, một hoá thân khác của Phật Thích Ca. Trong Kim Cang thừa sau này, *Vajradhara* (Kim Cang Thủ Bồ tát) là hoá thân Phật. Trong PG đại thừa nguyên thủy, đức Đại Nhật Như Lai chính là *Ādi-Buddha*. Ngài thống lãnh tất cả Thiên na Phật và Thiên na Bồ tát.

Tôi Thắng Phật Đảnh *Uṣṇīṣavyaya (s)* • Tên một vị Bồ tát. Xem Cao Phật đảnh.

Tôi Thắng Quang Bồ tát • Xem Kim Cang Quang Bồ tát.

Tôi Thắng Thân *Janabandhu (s)* • Tên một vị sư.

Tôi Thắng Tử *Jinaputra (s)* • Tôi Thắng Chân Tử Bồ tát, Thần Na Thất Đa La • Tác giả quyển Du già Sư địa Thích luận. Một trong 10 Đại Luận sư chủ thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Tôi thượng thắng Phật • Xem Tôi thắng Phật.

Tôi thượng thiên *Nihsreyaśa (s)*.

Tôn Sun (c) • Quẻ thứ năm trong bát quái.

Tổng Bà • Xem Hàng Tam Thế Ma vương.

Tổng lạt Ba *Tsongkhapa (s), Tso-kha-pa (ṅ), Je Tsongkhapa* • Tông cấp ba, Tôn Khách Ba • Nhà cải cách đạo Lạt ma giáo Tây tạng (1357 - 1419), đồng thời cũng là người sáng lập phái mũ vàng (*Gelugs-pas*), hóa thân của Văn thù Sư Lợi Bồ tát. Chính đức Phật cũng đã tuyên đoán sự hiện diện của Ngài ở Tây tạng. Tổ Tổng lạt Ba đã hồi phục tinh túy Phật giáo và tỏ rõ hiệu năng của phương cách thực hành Phật học chính thống.

Tổng lạt Ba *Je Tsongkhapa (p), Tso-kha-pa (ṅ)* • Tên một vị sư.

Tổng triều *Sung dynasty*.

Tổng Vân Song Yun (c) • Sa môn Trung quốc thế kỷ thứ 6.

Tổng Vân Đại sư *Song-yun (c)* • Nhà sư người Tàu, được phái đi Tây vực thỉnh kinh năm 518, về nước năm 523, thỉnh 170 quyển kinh. Ngài đi sau ngài Pháp Hiền (cuối thế kỷ thứ tư) và trước ngài Huyền Trang (đầu thế kỷ thứ 7). Khi Ngài Tổng Vân về nước thì Ngài Bồ Đề Đạt Ma đã tịch tại núi Tung sơn (năm 529).

Tổng Văn Minh *Sung wen-ming (c), Song Wenming* • Một nhà văn và cải cách của Đạo gia vào thế kỷ thứ 6, đã truyền bá tư tưởng độc thân của Phật giáo trong hàng Đạo chúng.

Tông lâm *Samgha (s), Saṅgha (p)* • Tăng già, Tăng đoàn, Tăng chúng • Chỗ tăng và tục nhóm họp để dạy hay học đạo.

Tọa cụ *Niṣīdāna (s), Zafu (j), Meditation cushion*.

Tọa pháp *Āsana (s)* • Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Tọa thiền *Zazen (j), Meditation*.

Tô bà hô đồng tử • Xem Diệu Tý Bồ tát.

Tô bạt đà la • Xem Thiện Hiền.

Tô dạ ma thiên • Xem Dạ Ma.

Tô duy lạc quốc Sovira (S).

Tô dần đà Suvinda (S) • Tô dần đà • Một trong 16 vị Đại La hán được Phật cử ra nước ngoài hoằng pháp.

Tô đạt đa • Xem Cặp Cô Độc.

Tô đạt lê xá na • Xem Thiện kiến.

Tô Đông Pha Su Tung Po (C), Sotoba (J).

Tô lộc gia • Xem Minh Nguyệt thiên tử.

Tô ma na Tô ma na Sumanas (S) • Một loại hoa cõi trời.

Tô môn đáp lạc Sumatra (S) • Đảo Sumatra của Nam dương ngày nay.

Tô phụ • Xem qui đới.

Tô Tần Đà Subinda (S) • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp • Xem Tô dần đà.

Tô Tất Địa Bồ tát Susidhi (S) • Tên một vị Bồ tát.

Tô yết đà • Xem Thiện Lai.

Tôi được nghe như vậy Evam mayā sūtram (S), Evam me sutam (S), Thus have I heard • Như thị ngã văn.

Tôn Cảnh Phong Sun Ching-feng (C).

Tôn đà la nan đà • Xem Bạt nan đà.

Tôn đà la nan đà Sundarananda (S) • Diễm Hi • Một vị ti kheo, em trai út Thái tử Tất đạt Đa.

Tôn đà la nan đà • Xem Bạt nan đà.

Tôn giáo Religion.

Tôn giáo dân gian Civic religion.

Tôn giả Ārya (S), Ariya, Ayya (P), phag pa (T), Saint • A lê da, Thánh • Từ dùng chỉ bậc A la hán, bậc Đại sư, bậc tu lâu năm, bậc có đức hạnh và trí huệ, là từ mà bậc dưới dùng gọi bậc trên.

Tôn giả Ayya (P), Ariyo (P), phag pa (T) • Xem Arya.

Tôn giả Đại hiệu • Xem Ma nam câu ly • Xem Ma ha nam.

Tôn kính Abhisamkaroti (S), Treat with respect.

Tôn Khách Ba • Xem Tống lạt Ba.

Tôn Thắng bồ tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn đà ra ni kinh Tsun-sheng p'u-sa so-wen i-ch'ieh chu-fa ju-wu-liang-men to-lo-ni ching (C).

Tôn túc sơn • Xem Linh thú sơn • Xem Kê Túc sơn.

Tông Shin (C), Shū (J), School.

Tông Bà Tu Mật Bồ tát sở tập luận Ārya-vasumitra-bodhisattva-samcitta-sāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Tông cáp Ba Tsong-Kapa (T).

Tông kính lục Shūkyōroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Tông Mật Tsung mi (C), Zongmi (C), Shūmitsu (J) • (780-841) Tổ thứ 5 và là vị tổ cuối cùng của Hoa Nghiêm tông, đệ tử của ngài Trùng Quán.

Tông phái đạo Phật Buddhism school • - Ấn độ: chia làm 2 tông phái chánh: Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa chia làm 20 bộ. Đại thừa chia làm Trung quán tông và Du già tông. - Tại Nhật: Có 12 tông phái như sau: - Luật tông (Ritsou-shū) - Pháp tướng tông hay Từ ân tông (Hosso-shū) - Tam luận tông (Sanron-shū) - Hoa nghiêm tông (Kegon-shū) - Thiên thai tông (Tendai-shū) - Chơn ngôn tông hay Mật tông (Singon-shū) - Thiền tông hay Phật tâm tông (Zen-shū) - Pháp hoa tông hay Nhật liên tông (Nitchiren-shū) - Tịnh độ tông (Zodo-shu) - Chơn tông hay Tịnh độ Chơn tông (Shin-shū) - Câu xá tông (Koucha-shū) - Thành thật tông (Jo-Jitsou-shū).

Tông Phong Diệu Siêu Shūhō myōchō (J) • Tên một vị sư.

Tổ Patriarch.

Tổ Đạo Tín Tao-hsin (C), Doshin (J), Daoxin (C) • (580-651) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tăng Xán. Tên tộc của ngài là Tư Mã, người tỉnh Hà nam.

Tổ Khâm Tsu chin (C) • Tên một vị sư.

Tổ Nan đề • Xem Phật Đà Nan Đề.

Tổ sư Soshigata (P), Busso (J), Patriarch • Phật giáo Ấn độ có 28 vị tổ như sau:

1- Ma ha Ca Diếp (Mahākāśyapa)

2 - A Nan (Ānanda)

- 3- Thương na hoà tu (Sānavāsin)
 4- Ưu ba cúc đa (Upagupta)
 5- Đề đa ca (Dhṛitaka)
 6- Di già Ca (Mīsaka, Micchaka)
 7- Bà tu Mật (Vasumitra)
 8-Phật đà nan đề (Buddhanandi)
 9- Phật đà mật đa (Buddhamitra)
 10- Hiệp Tôn Giả (Pārśva)
 11) Phú na dạ xa (Puṇyayaśa)
 12- Mã Minh (Aśvaghōṣa)
 13- Ca tỳ ma la (Kapimāla)
 14-Long Thọ (Nāgārjuna)
 15- Ca na đề bà (Kāṇadeva) hay Thánh Thiên (Āryadeva)
 16- La hầu la da (Rahulabhadra)
 17- Tăng già nan đề (Saṃghanandi)
 18- Tăng già da xá (Saṃghayathata)
 19- Cưu ma la đa (Kumāralāta)
 20- Xà dạ đa (Śayata)
 21- Thế Thân Bồ tát (Vasubandhu)
 22- Ma nô la (Manotata)
 23- Hạc lạc na (Haklenayaśa)
 24- Sư tử Tỳ kheo (Siṃhabodhi)
 25- Bà xá tư đa (Baśaṣita)
 26- Bất như mật đa (Puṇyamitra)
 27- Bát nhã đa la (Prajñadhāra)
 28- Bồ đề đạt ma (Bodhidharma).
 Thấy Phật giáo Ấn độ không còn đứng vững được, Tổ Bồ đề đạt ma đem Phật giáo truyền vào Trung hoa. Ngài đến Trung hoa năm 520, thành lập Thiên tông và làm sơ tổ Thiên tông. Từ đó Thiên tông Trung Hoa có 6 vị Tổ:
 - Bồ Đề Đạt Ma
 - Huệ Khả (Hoei-Keu)
 - Tăng Xan (Seng-tsan)
 - Đạo Tín (Tao-sinn)
 - Hoàng Nhẫn (Houng-Jenn)
 - Huệ Năng (Hoei-Neng).
 Huệ Năng có hai đệ tử đại danh: Hoài Nhượng Thiên Sư và Hạnh Tư Thiên Sư. Đệ tử hai vị này chia làm 5 phái: Lâm tế, Tào động, Vĩ ngưỡng, Vân môn, Pháp nhơn. Từ đời này về sau Thiên tông chia thành 5 phái.
Tổ Tăng xán Seng-t'san (c), Sengcan (c), Sosan (J) • Tổ thứ ba dòng thiên Trung quốc, mất vào

khoảng năm 606 (?). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huệ Khả và là thầy của Đạo Tín.

Tổng đế • Xem Đồng.

Tổng kệ Sagāthā (s).

Tổng nguyện • Xem Tứ hoàng thế nguyện.

Tổng tập thần chú Arthava Veda (s) • Kinh điển Vệ đà.

Tổng Trì Tsung Chih (c) • Tên một vị sư. (Đệ tử của Đạt Ma) • Xem đà la ni.

Tổng trì Vương Bồ tát Uniting and Holding King Bodhisattva • Tên một vị Bồ tát.

Tổng tướng đế • Xem Đồng.

Tội Varjya (s), Vajja (P) • Phạm điều tà ác, tổn người, hại vật, phá giới hạnh. Các thứ tội đều qui về tội ngũ nghịch hay Thập ác.

Tội lỗi Accaya (P), Sin.

Tra chỉ vương • Xem ái Nhiễm vương.

Tra lan đức cấp Jalandhara (s) • Tên một vương quốc quê hương của Ngài Phật đà mật đa Tổ sư, một vị tổ của Phật giáo Ấn độ.

Trai Chai (c), Fasting feasts.

Trai nhật Day of abstinence • Theo Tổ Long Thọ, trai nhật trong một tháng có 6 ngày: mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 cùng 45 ngày sau ngày Đông chí.

Trang hoàng Maṇḍana (s), Adorning.

Trang nghiêm Vyūha (s).

Trang nghiêm Bảo vương kinh • Xem Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương Kinh.

Trang nghiêm chứng đạo Abhisamayā-lankāra (s)
 • Trang nghiêm cho sự chứng đạo.

Trang Nghiêm Kinh luận Vajrasuci (s) • Luận Kim Cang Thân, Đại lực Kim Cang Châm Bồ tát, Kim Cang Châm Bồ tát • Tên một bộ kinh dDo Mã Minh Bồ tát biên soạn • Xem Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận.

Trang Nghiêm luận • Xem Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận.

Trang nghiêm Tịnh Độ Sukkhavati-vyūha (s).

Trang nghiêm vương Bồ tát Vyūharāja-bodhisattva (s) • Tên một vị Bồ tát.

Trang nghiêm vương Tam muội Vyūharāja (s), Vyūharāja samādhi (s) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Trang Tử Chuang-tzu (c), Chuang Chou (c) • Một nhà hiền triết Đạo gia, còn gọi là Trang Chu.

Tranh luận Phật pháp *Dharma Dual*.

Tranh lụa thangka (T), *Scroll* • Hoàn.

Trái A-ma-la Amalā (s) • Dùng trị bệnh cảm.

Trái có mùi thơm Gandhaphala (s), *Fragrant fruit*.

Trà cần Cha-kin (J).

Trà đạo Chado (J), *Tea ceremony*.

Trà đạo Cha-dō (J).

Trà đình Cha-tei (J).

Trà hoa Cha-bana (J).

Trà nhân Cha-jin (J).

Trà nhập Cha-ire (J).

Trà thất Cha-hitsu (J).

Trà tiêu Cha-shaku (J).

Trà tỳ Jhāpita (s), Jhāpana (P), Ādahati (P), Jhāpeti (P), Dahati (P), *Cremation* • Xà tỳ, hỏa táng.

Trà yến Cha-wan (J).

Trầm luân Asava (s), *Effluent*

Trầm luân Āsavas (P), *Group of defilements* • Bốn pháp trầm luân: Gồm: dục, hữu, tà kiến, vô minh.

Trầm tư mặc tưởng Anupassana (P), *Contemplation*.

Trần • Xem dục.

Trần Gocara (s) • Cảnh giới, sở hành.

Trần *Dusts*.

Trần Visaya (s), Visaya (P), *Dust* • bụi, dơ. Trong Ngoại lục nhập, ngoại trần, Nội lục nhập, nội trần.

Trần là bụi. Lục trần hay lục ngoại nhập là sáu cảnh bụi dơ có thể ô nhiễm thân tâm như: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Còn có ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc có thể làm nhơ bản ngũ căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.

Trần Bāhyu-āyatana (s), Visaya (P) • (Lục) trần.

Trần cảnh Āyatana (s), *Sense-fields, kye che* (T) • Thập nhị xứ • Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý.

Trần Đoàn Ch'en Tuan (c), Chen Tuan • Một Đạo giáo nho sĩ nổi tiếng sống ẩn dật trên núi Hoa sơn (906-989).

Trần Na Dignāga (s), Māha-dignāga (s), Diñnāga (s) • Đồng Thụ, Vực Long • 1- Trần Na phái: Từ phái Du già tách ra. 2- Ngài Trần Na, khai tổ Trần Na phái, hoàn thành môn học Nhân Minh Lý luận và tuyên dương A lại da duyên khởi luận.

Tràng đẳng Minh hộ kinh Dhajagga sutta (P), *Sutra on The Top of the Standard* • Tên một bộ kinh.

Tràng đẳng Minh hộ kinh Dhajaggaparitta sutta (P) • Tên một bộ kinh.

Tràng hạt Malya (s), Akṣamālā (s), *Rosary* • Xem Chuỗi niệm Phật.

Tràng Huệ Sơn vương • Xem Kế Độ Mạt Để Sơn vương.

Tràng phan Ketu (s, P), Dhvajā (s), Patākā (s, P), Dhaja (P) • Phướn, Cờ, Phan.

Trả quả *Karmic transgressions*.

Trạch • Xem Từ.

Trạch Am Tông Bành Takuan sōhō (J) • Tên một vị sư.

Trạch diệt vô vi so sor brtags 'gog (T), Pratisamkhyā-nirodhasaṅkṛta (s), Prati-samkhyā-nirodha (s), *Analytical cessation, so sor brtags 'gog* (T) • Pháp tịch diệt có được do năng lực chọn lựa của chánh trí.

Trạch pháp Dharma-vicaya (s), Dhamma-vicaya (P), *Investigation, Distinguishment* • phân biệt Phân biệt pháp lý nơi mình Một trong thất bồ đề

phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.

Trạch pháp giác chi Dharma-pravicayaṅga (s),
Dharma factor • Một trong Thất giác chi.

Trạch pháp giác phần Tam muội Dharma-saptabodhyaṅga-samādhī (s) • Một trong Thất giác phần Tam muội.

Trạch thức • Xem A lại da thức.

Trạo cử Anuddatya (s), Uddhacca (p), *Agitation, Haughtiness, Restlessness* • Xao động • Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp có tác dụng khiến tâm xao động.

Trạo hối Anuddatya-kukṛtya (s), Uddhacca-kukkucca (p), *Restlessness and worry* • Xao động, buồn rầu.

Trạo hối cái Uddhacca-kukkucca-āvaraṇa (s) • Một trong ngũ cái.

Trạo kết Uddhachcha (s) • Lòng bồi rối, xao động. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết.

Trâu Diễn Tsou-yen (c), Zou Yan (c) • (Thế kỷ thứ 3 B.C.E.) người đại diện quan trọng nhất của Âm Dương phái.

Trăng rằm Pūṃacandra (s), *Full moon.*

Trật tự của nghiệp quả Kamma niyama (p), *Karmic order* • Một trong 5 loại trật tự.

Trật tự của tâm thức Citta niyama (p), *Mental order* • Một trong 5 loại trật tự.

Trật tự của vạn pháp Dhamma niyama (p), *Dharmic order* • Một trong 5 loại trật tự.

Trật tự vật thể hữu cơ Bija niyama (p), *Physical organic order* • Một trong 5 loại trật tự.

Trật tự vật thể vô cơ Utu-niyama (p), *Physical inorganic order* • Một trong 5 loại trật tự.

Trẻ Bāla (s), *Young.*

Trí • Xem Tỳ bà sa luận, Xem huệ.

Trí ấn Djñānamudrā (s), Jñāna-mūdra (s) • Huệ ấn.

Trí ấn Tam muội Djñānamudrā samādhī (s), Jñānamudrā samādhī (s) • Một trong những phép

tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Trí Ba la mật Jñānapāramitā (s) • Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo: không chán sanh tử, không ham Niết bàn, có đại xả tâm, thương xót chúng sanh, nói pháp Nhứt thừa khiến chúng sanh đắc Phật đạo.

Trí căn Jñānendriya (s), Nāṇa-indriya.

Trí Chánh giác • Xem Thế gian giải.

Trí cự • Xem Huệ cự.

Trí Di Man Sai phái • Xem Phệ Đàn Đa phái.

Trí Dược Chih yueh (c) • Giới đàn Huệ Năng.

Trí độ luận Prajñāpāramitā śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Trí Đôn Chih-Tun (c), Chih Tao-lin (c) • Một trong những nhà sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 9 ở Trung quốc.

Trí Đôn Chih Tao-lin (c).

Trí Giả Chih Che (c), Chisha (j), Chih-I (c), Chih-che (c), Chigi (j) • Người sáng lập Thiên Thai tông ở Trung quốc (538-598) • Trí Khải.

Trí Giả Đại sư Chih che Taishi (c).

Trí Hiền Prajñābhadrā (s) • Tên một vị sư. • Xem Sám.

Trí Hoàng Chih huang (c) • Tên một vị sư.

Trí huệ (thế gian) Nāṇa (p), Jñāna (s, p), Buddhatā (p), Pañña (p), Buddhi (j), Prajñā (s), she rab (ṭ) • *Wisdom, Intelligence* • Ban-na, Bát nhã, tuệ • Ban-na: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo • Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng chọn lựa pháp thiện, ác. Cái đức dụng sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều lầm lạc mê muội, có lòng quyết định, hết sở nghi. Phật có 9 thứ huệ khác nhau. Người tu học có 3 cách phát huệ: - Văn huệ: nhờ nghe kinh, nghe thầy bạn mà phát huệ. - Tư huệ: nhờ suy xét mà phát huệ - Tu huệ: nhờ thiền định mà phát huệ • Xem xà na.

Trí huệ Ba la mật Paññāpāramitā (p), *Perfection of Wisdom* • Bát nhã Ba la mật.

Trí huệ bát nhã All-knowing wisdom.

Trí huệ Bồ tát Tannadhika (s), *Bodhisattva of Wisdom.*

Trí huệ Thành tựu pháp Janana-siddhi (s) • Do Indrabhuti soạn khoảng thế kỷ VIII.

Trí Hy • Xem Bát nhã Lưu chi.

Trí Khải Chigi (j), Tcheu-K'ai (c) • Thiên Thai Trí giả • (531-597) Tổ sư Thiên Thai Tông Trung quốc, thọ 67 tuổi, Ngài tu tại núi Thiên Thai, chuyên trì kinh Pháp Hoa. • Xem Trí Giả.

Trí luận • Xem Đại Trí độ luận.

Trí Môn Chih men (c).

Trí Môn Quang Tộ Chih-Men Kuang-Tsu (c), Zhimen Guangzi (c), Chimon Koso (j) • Thuộc phái Vân môn, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hương Lâm Trùng Viễn.

Trí Môn Quang Tộ Zhimen Guangzi (c), Chimon Kōso (j)

Trí năng Jñeya (s), *Knowledge capacity.*

Trí Nghiễm Chih-yen (c) • (602-668) cùng Đỗ Thuấn, là hai vị tổ đầu tiên của Hoa nghiêm tông.

Trí Nguyệt Jñānacandra (s) • Huệ Nguyệt • Ngài viết bộ Thang tông thập cú nghĩa luận. Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Trí pháp thân Ye shes chos sku (ṅ), Jñānadharmakāya (s).

Trí Quan Chih-Kuan (p), Samatha-vipasyana (s), Shikan (j) • Phương pháp thiền định của phái Thiên thai.

Trí Quang Jñānapada (s), Jñānaprabhā (s), Śamatha-vipasyāna (s) • Sư Ấn độ vào thế kỷ 14, soạn Hoà lố ca Thành tựu pháp.

Trí Tạng Chih tsang (c), Jñānakaragarbha (s), Chi-tsang (c) • 539-623, một thiền sư phái Tam Luận, đệ tử ngài Pháp Lăng.

Trí Tạng Tâm Đường Hsi-tang Chih-tsang (c), Xidang Zhizang (c), Seido Chizo (j) • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Trí tâm sai biệt trí tác chúng thông • Xem Tha tâm

thông.

Trí Tích Bồ tát Prajñākuta Bodhisattva (s) • Huệ Tích Bồ tát • Một vị Bồ tát theo hầu Phật Đa Bảo. • Xem Huệ Tích Bồ tát • Xem Biện tích Bồ tát.

Trí Tràng Bồ tát Jñānaketu (s) • Thường hành giả, Tánh Tịnh Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Trí tuệ (Phật) Jñāna (s), *Wisdom (of Buddha), Nāṇa (p), ye she (ṅ) •* Có: Thế gian trí, Xuất thế gian trí, Xuất thế gian thượng thượng trí.

Trí tuệ sáng suốt Pannaveyyattiyam (p).

Trí uẩn Paññakkhanda (s), *Group of wisdom.*

Tri Khách Shika (c) • Người tiếp đãi tân khách, có quyền nhận chúng. Người cầu nhập chúng phải qua tri khách thăm vấn, nếu tri khách không chấp thuận thì không được ở lại.

Tri Khố • Người quản lý tiền tài, vật chất, lương thực của tông lâm.

Tri Liều • Người quản lý các liêu phòng, trông coi chỗ ở của tăng chúng.

Tri sự • Người quản lý, điều động nhân sự trong tông lâm • Xem Yết ma.

Tri sự thanh qui Chiji shingi (j).

Tri Tạng • Người quản lý về kinh sách của tông lâm.

Tri thiết Túc Luận Prajñātipada (s) • Tên một bộ luận kinh do Ngài Ca chiên điện soạn.

Tri túc Samtusta (s) • Đối với vật đã được không chê là ít, không sanh hối hận.

Tri túc thiên • Xem Đâu suất thiên cung.

Tri Viên • Người trông coi vườn tược trồng trọt, cũng gọi là viên đầu.

Triết học Philosophy.

Triết học tánh không Philosophy of Voidness.

Triền • Xem Triền cái.

Triền cái Payavasthāna (s), Nīvaraṇa (p), Hindrance • Cái, Chướng, Ngăn, Che lấp, Phiền não • Phiền não ngăn che thiện tâm. Có 5 thứ phiền não: tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử, nghi. 1-

Ngũ cái (5 cái nắp che đậy = 5 thứ phiền não che lấp tâm tính). Gồm: tham dâm, sân nhuế, thuy miên, trạo hối, nghi pháp. 2- Ngũ ác, gồm: sát sanh, du đạo, tà dâm, vọng ngữ.

Triều đại Trung quốc *Chinese Dynasties*

- Châu (1027 - 221BC),
- Xuân Thu (770 - 475BC),
- Chiến quốc (475 - 221BC),
- Tần (221 - 207)
- Tiền Hán (206BC - 8AD)
- Hán (9 - 23)
- Hậu Hán (24 - 220)
- Tam quốc (220 - 439)
- Tùy (581 - 618)
- Đường (618 - 906)
- Tống (960 - 1279)
- Nguyên (1215 - 1368)
- Minh (1368 - 1662)
- Thanh (1662 - 1911).

Triển chuyển • Xem Lưu chuyển. Sanh tử liên tục không gián đoạn.

Triệt ngộ Abhisambodhati (s), Abhisam-budhyati (s), Abhisambodha (s), Abhisam-bodhi (s), Abhisambodhana (s), Abhisambud-dhati (s), Perfectly enlightened.

Triệt Thông Nghĩa Giới Tettsū Gikai (j) • Tên một vị sư.

Triệu Biện Chao pien (c).

Triệu Châu Chao-chou (c).

Triệu Châu Tông Thẩm Zhaozhou Congshen (c), Chao-chou Ts'ung-shen (c), Joshu Jushin (j), Chao-chou (c) (778-897) Người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyên.

Triệu Nhập Bồ tát • Xem Kim Cang Linh Bồ tát.

Trì Anh Lạc La sát nữ Mahā-dhari (s) • Trì Hoa La sát nữ • Tên một vị thiên.

Trì biên Ninimdhara (s) • Ni dân đà la • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 1.200 do tuần.

Trì Biên Sơn vương • Xem Ni Dân Đà La Sơn vương.

Trì cú Dharaoi (s) • Một câu trì, một câu đà la ni, một câu chon ngôn, một câu chú • Xem đà la ni.

Trì địa Bồ tát Dhāraṇīndhara (s) • Tên một vị Bồ tát.

Trì Địa thần • Xem Kiên Lao địa thiên.

Trì giới Ba la mật Śīla-pāramitā (s), Perfection of Morality, Silapāramitā (p) • Thi la Ba la mật, Giới hạnh ba la mật, Giới Ba la mật Bồ tát • Một trong Thập Ba la mật. Giữ giới, không hại sanh mạng, không tiếc mình để giữ giới. Khuyên người phát tâm Vô thượng Bồ đề. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajña-paramita: bát nhã ba la mật.

Trì Hoa La sát nữ • Xem Trì Anh Lạc La sát nữ.

Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát • Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Trì luật giả • Xem Luật sư.

Trì minh • Xem Minh Trì.

Trì Minh Kim Cang • Xem Diêm Mạn Uy nộ vương.

Trì Minh quán đánh Vidyādhara-abhiṣeka (s).

Trì Minh Tạng Vidyādhara-piṭāka (s) • Đái trí tạng kinh • Trong Đà la ni kinh.

Trì nhân Upastambha (s) • Một trong ngũ nhân.

Trì pháp Druma (s) • Tên một vị thiên. Một vị vua loài Khẩn nala.

Trì Pháp Phật Dhamadara (s), Dharma Maintaining Buddha • Tên một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương hạ so với cõi ta bà.

Trì pháp Túc sanh truyện Dhammapala-Jātaka (p) • Tên một bộ luận kinh.

Trì Quốc thiên vương Virūdhaka (s), Dhṛtarāstra (s) • Tỳ lưu ly, Lưu ly vương, Thích ca vương, Tỳ Lưu Lạc Xoa vương • 1- Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông),

Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương(bắc). 2-Tên một trong 4 vị Tứ thiên vương. 3-Vua Tỳ Lưu Ly, cùng cha khác mẹ với Kỳ Đà Thái tử, giết chết Kỳ Đà Thái tử • Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương(bắc).

Trì Song Sơn vương • Xem Do Càn Đà Sơn vương.

Trì thế Đà la ni kinh Vasudhāradhāraṇī (s) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Trì thực Isadhara (P) • Y sa đà la, Tự tại trì • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 21.000 do tuần.

Trì Trượng mẫu Daṇḍa dhāraṇī (s) • Tên một vị thiên.

Trị thiên bệnh bí yếu kinh Chih-ch'an ping pu-pi yuo-fa (c) • Tên một bộ kinh.

Trói buộc Ganthas (P), Bonds.

Tròn • Xem Tĩnh thức.

Trọng nghiệp Garuka kamma (P), Serious kamma.

Trọng Nguyên Chōgen (J).

Trọng Tánh • Xem Bạc câu La.

Trọng thần • Xem Đạt thần.

Trọng tội • Xem Đại tội.

Trộm cắp • Xem Thâu đạo. Xem Thâu.

Trộm cắp (giới) Adattādāna (s), Adinnadana (P) • Thâu đạo • Xem Trộm cắp.

Trời ma vương Devaputta (P), Demon king • Một trong 5 loại Ma vương.

Trời vô sắc thiên Arūpa-brahma plane, Immaterial realm Arūpadhātu (s).

Trung Majjhimā (P), Middle • Ở giữa.

Trung A hàm Majjhimā nikāya (s), Mādhyam-āgama (s), Middle Length Collection • Trung bộ kinh • Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 152 bài kinh.

Trung A hàm • Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - Ekottaragama: Tăng nhưt A hàm - Samyuktagama: Tập A hàm.

Trung ám Bardo (T), Antarābhava (s) • Bạt đô • Thời kỳ chuyển tiếp của giai đoạn thoát ly thân xác giữa lúc chết và tái sinh.

Trung biên phân biệt luận Mādhyānta-vibhaga śāstra (s), Benchubenron (J) • Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước.

Trung biên Phân biệt Luận số Mādhyāntavibhaga-tika (s).

Trung bốn • Xem Trung quán luận.

Trung bộ châu Aṣṭadvipa (s) • Mỗi bộ châu có hai châu nhỏ gọi là Trung bộ châu hợp thành 8 trung châu:.

Trung Dung Chung-yung (c), Application of the Center • Một phần trong học thuyết của Không Tử.

Trung đạo Mādhyamā-pradipadā (s), Majjhimāpaṭipadā (P), u ma (T), Chūdō (J), The Middle, Middle Path, Middle-way.

Trung Hỷ tỷ kheo • Xem Luận nghị.

Trung khu Mūlādhāra-cakra (s), Maṇipūra-cakra (s), Ajñā-cakra (s), Anāhata-cakra (s).

Trung luận Mādhyamaka śāstra (s) • Trung quán luận • Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông do Long Thọ Bồ tát soạn • Xem Trung quán luận.

Trung luận bản tụng Mādhyamaka kārikā (s) • Do ngài Long Thọ biên soạn.

Trung luận thích Mādhyamikavrtti (s), Mādhyamika doctrine. • Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn.

Trung Nham Viên Nguyệt Chugan Engetsu (J) • Tên một vị sư.

Trung Phong Minh Bản Chūhō Myōhon (J) • Tên một vị sư.

Trung Phong phái Chūhō-ha (J) • Tên một tông

phái.

Trung quán Cự duyên phái Mādhyamika-prasanghika (s) • Tên một tông phái.

Trung quán luận Mādhyamaka (s), u ma (T), Mādhyamika (s), Mādhyamika-śāstra (s) • Trung luận, Trung bản • Gồm 496 câu kệ, chia làm 27 phẩm: 25 phẩm đầu phá mê chấp của Đại thừa, 2 phẩm sau phá mê chấp của Tiểu thừa, do Ngài Long Thọ Bồ tát soạn, Ngài Thanh Mục Bồ tát và Cưu ma la thập dịch sang chữ Tàu • Xem Trung luận.

Trung quán luận tụng Mulā-madhyamaka-śāstra (s), Mādhyamakākārikā (s) • Do ngài Ling Thọ biên soạn • Xem Căn bản Trung quán luận tụng.

Trung quán minh cú luận thích Mādhyamakavṛtti-prasannapadā (s), Prasannapadā (s) • Minh cú luận • Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn • Xem Minh cú luận.

Trung quán tâm luận tụng Mādhyamaka-hṛdaya-kārikā (s) • Tác phẩm của ngài Thanh Biện.

Trung quán thích luận • Xem Đại thừa Trung quán thích luận.

Trung quán tông Mādhyamika (s), dbu ma pa (T), School of the Middle.

Trung Quốc sư Chū Kokushi (c).

Trung tế Madhyānta (s) • Hiện tại.

Trung thiên thế giới Dvīśahassilokadhātu (P), Majjhimalokadhātu (P).

Trung thừa Mādhyamayāna (s), Middle Vehicle.

Trung Tông Chung-tsung (c).

Trung tuyến Suṣumṇā-nāḍī (s), Central channel, Avadhūti (s), Suṣumṇā-nāḍī (s) • Bắt nguồn từ đốt xương sống cuối chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm trung khu lên đến đỉnh đầu.

Truyết Đậ Trùng Hiễn Setcho Juchen (J).

Truyền bá giáo pháp Dissemination of the dharma.

Truyền chân đạo Chuan-chen tao (c), Ch'uan-chen tao (c) • Tên một tông phái.

Truyền Đăng Lục Ch'uan-teng-lu (c), Chuandenglu (c) • Tên một bộ sưu tập • Tên một bộ sưu tập.

Truyền Giáo đại sư Saichō (J), Dengyō dai shi (J) • Người sáng lập Thiên Thai Tông ở Nhật • Tên một vị sư.

Truyền nhân giáo pháp Dharma successor.

Truyền pháp Shihō (J).

Truyền quang lục Denkō roku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Truyền tâm pháp yếu Denshin hōyō (J) • Tên một bộ luận kinh.

Truyền thông thần • Xem át nễ la thần.

Truyền thừa Dharma heir.

Truyền thừa công đức Eko (J).

Truyền y bát Den'e (J).

Trúc Veṇu (s), Bamboo (s, P), Veḷ u (P).

Trúc Lâm Bamboo Grove, Veḷ uvana (P), Veṇuvana (s).

Trúc Lâm Thất Hiền Chu-lin Ch'i-Hsien (c), Seven Sages of Bamboo Grove • Nhóm học giả và nghệ sĩ thế kỷ thứ 3, họ tìm đến nhau để thanh đàm và tìm kiếm sự hài hòa với thế giới cũng như sự hợp nhất với Đạo trong men rượu.

Trúc Lâm Tĩnh Xá • Xem Trúc Lâm Tĩnh Xá, Xem Ca lan đà viên.

Trúc Lâm Tĩnh Xá Veḷ uvanarama (P), Veṇuvana (s), Veṇuvana-vihāra (s), Bamboo grove, Veḷ uvana (P); • Ca lan đà viên, Thước phong lâm • Vườn tre bắc thành Vương xá, do vua Tần bà sa la cúng dường • Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.

Trúc Pháp Hộ Dharmarakṣa (P) • Đôn Hoàng Bồ tát, Đàm ma la sát, Nguyệt Chi Bồ tát, Pháp Chánh, Đàm vô Lan, Đàm ma La sát, Đàm vô Sấm, Pháp Phong Sa môn. • Trúc Pháp Hộ (A.D. 223 - 300) người Hoa, gốc Ba tư định cư ở Tây Trung quốc nhiều thế hệ. Ngài dịch kinh Pháp Hoa vào năm 286.

Trùng Các đường • Xem Đại Lâm tinh xá.

Trùng tụng • Xem Ứng tụng.

Trụ Sthiti (s) • Thật pháp khiến các pháp không dời đổi.

Trừ Cái Chương Bồ tát Sarvapayajaha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Trừ Chương Phật Đảnh Uṣṇīṣavikīra (s) • Xả Trừ Phật Đảnh • Tên một vị Bồ tát.

Trừ giác phần Tam muội Praśrabdhī-saptabodhyaṅga-samādhī (s) • Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).

Trừ Hoạn đại thần Bhiru (s).

Trụ kiếp Tretā-yuga (s).

Trừ nghi ý Vimatisamudghatin (s).

Trụ trì Abbot

Trụ tử bộ Puggalavāda (P), Vātsīputrīya (s) • Độc tử bộ • Tên một tông phái.

Trừ Ưu ám Bồ tát Sarvasokatamo-nirghatana (s) • Tên một vị Bồ tát.

Trụ Vô Hý luận Bồ tát • Xem Ly Hý luận Bồ tát.

Trụ xứ tịnh Avasakappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Trùng Quán Ch'eng-kuan (c) • Thầy của Tông Mật, thế kỷ 8 - 9, phái Hoa Nghiêm.

Trư Đầu thiên • Xem Kim Cang Câu Bồ tát.

Trương Bá Đoàn Chang Po-Tuan (c), Zhang Boduan • Một Đạo gia nổi tiếng đã có công trong việc tổng hợp Đạo giáo với Phật giáo và Khổng giáo.

Trương Chuyết Chang cho (c) • Tên một vị sư.

Trương Chuyết Tú Tài Chōsetsu Yūsai (J).

Trương Đạo Lăng Zhang Daoling (c), Chang Ling (c), Chang Tao-Ling (c), Zhang Daoling (c), Chang Ling (c) • Một trong những Đạo gia nổi tiếng.

Trương Giác Chang Chue (c), Zhang Jue (c) • Tên một vị sư.

Trương Hạng Chang Heng (c) • Một trong những người kế vị thủ lãnh của Ngũ cốc mẽ đạo.

Trương Lão Quả Chung Li-chuan (c) • Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.

Trương Lão Chang Lu (c) • Một trong những người kế vị thủ lãnh của Ngũ cốc mẽ đạo.

Trương Lương Zhang Xiong (c), Chang Liang (c), Zhang Xiong (c), Choyu (J).

Trương Minh Viễn Chang Minh yuan (c).

Trương quốc Lão Chang Kuo-lao (c), Zhang Guolao (c) • Một trong bát tiên.

Trương Thắng Ôn Chang Sheng-wen (c).

Trương Tiên Chang Hsien (c), Zhang Xien (c) • Tên một vị sư.

Trương Tổng Yên Chang Tsung-yen (c), Zhang Zongyen (c).

Trương Trung Nguyên Chang Chuang-yuan (c) • Tên một vị sư.

Trương Tú Chang Hsiu (c), Zhang Xiu • Tên một vị sư.

Trước Công nguyên B.C.E. • Trước công nguyên, trước Thiên chúa giáng sinh. Thường viết là B.C. Xem thêm C.E.

Trước ngữ Jakugo (J).

Trường Dīgha-, Dirgha (s) • Dài.

Trường A hàm Dīghāgama (s), Dīghāgama (P), Long Collections • Kinh A hàm có 4 bộ: - Dīghagama: Trường A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - Ekottaragama: Tạp A hàm - Samyuktagama: Tăng nhưt A hàm. • Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 34 bài kinh dài.

Trường an Ch'ang an (c), Tch'ang-nan (c) • Kinh đô xưa của Trung quốc.

Trường Bộ kinh chú • Xem Luận Kiết Tường duyệt ý.

Trường hàng • Xem Kinh.

Trường Khánh Đại An Ch'ang-ch'ing Ta-an (c), Chokey Daian (J) • Vào thế kỷ thứ 8 - 9.

- Trường Khánh Hoài Huệ Zhangjing-huaihui (C), Shōkyō Eki (J), Chang-Ching Huai-Hui (C), Zhangjing-huaihui (J), Shokyo Eki (J)** • (756/59-815/18) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Mã Tổ Đạo Nhất • Chương Kính Hoài Huy.
- Trường Khánh Huệ lãng Chang Ching Hui leng (J) • Chōkei Eryō (J)** • (854/64-932) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Trường Lạc Tự Chōraku-ji (J)** • Tên một ngôi chùa.
- Trường phái Sakyapa** • Xem Sakyapa.
- Trường Sa Cảnh Sầm Chang sha Ching chen (C), Ch'ang-Sha Ching-Ts'en (C), Chang sha Ching tsin (C), Changsha Jingcen (C), Chosha (J), Chosha Keijin (J), Chosa Shin (J)** • Mất năm 868, người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyên.
- Trường sinh** • Xem đạo quả Vô sanh bất diệt.
- Trường Thắng tự Chōshō-ji (J)** • Tên một ngôi chùa.
- Trường Thuận Ch'ang-shun (C)** • Tên một vị sư.
- Trường Viên tự Chōen-ji (J).**
- Trường giả Dṛha-pati (S)** • Xem vaisya.
- Trường làng Gamani-samyutta (P), Village headmen** • Tên một bộ kinh.
- Trường lão Chōrō (J).**
- Trường lão bộ Sthāvirā (S), Thera (P)** • Tha tì lị, Thê tì lị, Thượng tọa, Trụ vị • Bậc Tỳ kheo xuất gia tu hành lâu năm, đức hạnh đầy đủ (thọ cụ túc giới từ 10 năm trở lên) • Xem Thượng tọa.
- Trường lão ni Therī (P).**
- Trường lão ni (tăng) kệ Therigāthā (P), Verses of the arahat nuns** • Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, do các Tỳ kheo ni cảm tác từ đời sống tu hành của mình, nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ.
- Trường lão Tăng kệ Theragāthā (P), Verses of the arahat monks** • Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, gồm 1360 bài kệ do các Tỳ kheo cảm tác từ đời sống tu hành của mình, nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ.
- Trường lão Vangisa Vangisa-samyutta (P), Ven.**
- Vangisa* • Tên một bộ kinh.
- Trường thượng Buddhātā (P), Buddhātara (P), Senior, Seniority.**
- Trượng Daṇḍaka (S), Staff** • Gậy.
- Trượng Lâm Yaśṭivana (S)** • Thân sắt tri (lâm), Già việt lâm, Từ tự lâm, Duệ sắt tri lâm • Rừng gậy.
- Trực chỉ nhân tâm Pointing-out instruction, ngo troe chi dama pa (T)** • Chỉ thẳng.
- Trực giác Buddheparatah (J), Intuition.**
- Trực nhận Sanditṭhika (S).**
- Tu bà hầu** • Xem Diệu Tý Bồ tát.
- Tu bạt đà** • Xem Thiện Hiền.
- Tu bạt đà la Subhadda (P)** • Xem Thiện Hiền.
- Tu bồ đề Subhūti (S, P)** • Tu phù đề, Tu phù đề, Thiện hiện, thiện cát, thiện nghiệp. • Một trong thập đại đại đệ tử. Ngài được Phật khen là đệ nhất về sự ở vào cảnh trí Tĩnh lạc, không tịch. Được Phật thọ ký về đời sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Phật, cõi giới của Ngài tên là Bảo Sanh giới, kỳ kiếp của Ngài tên là Hữu Bảo Kỳ kiếp.
- Tu chúng Bhāvana (S).**
- Tu Dạ Ma thiên** • Xem Viêm ma thiên.
- Tu Dạ ma thiên vương Suyāmadevarāja (S)** • Vị Dạ Ma vương cai quản cõi trời Dạ Ma.
- Tu di Sumeru (S), Meru (P)** • Núi Tu di, Diệu Cao, Diệu quang, An minh, Thiện tích, Tu mê lư, Tu di lâu • Một toà núi đứng giữa bốn bộ châu và do bốn chất báu tạo thành, mỗi hướng là một cõi giới, trên đỉnh là cảnh tiên của đức Đế Thích: - Phía đông: màu bạc, đông bắc vàng lợt. Phía đông có cõi Đông thắng thần châu, có Trí quốc Thiên vương cai quản. - Phía tây: san hô đỏ. Phía Tây có cõi Tây ngưu hoá châu, có Quảng mục thiên vương cai quản. - Phía nam: màu xanh, Tây nam màu xanh dợt. Phía Nam có cõi Nam thiệm Bộ châu tức cõi giới chúng ta đang sống, có Tăng trưởng thiên vương cai quản. - Phía bắc: vàng, Tây bắc vàng sậm. Phía Bắc có cảnh tiên Bắc Cu lư châu, có Đa văn Thiên vương cai quản.

- Tu di đấng Phật Merupradīpa-Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở hướng Nam cõi Ta bà.
- Tu di đấng Phật Sumeru Lamp Buddha** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tu di lâu** • Xem Tu di.
- Tu di quang Phật Meruprabhāsa-Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở phương đông cõi ta bà.
- Tu di quang Phật Sumeru Light Buddha** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tu Di sơn Mount Sumeru.**
- Tu Di Sơn Phật Sumerukalpa-Buddha (s)** • Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương thượng đối với cõi ta bà.
- Tu Di Sơn vương Sumeru(-gīrājā) (s)** • Diệu Cao Sơn vương.
- Tu di tướng Phật Merudvaja-Buddha (s) Sumeru Appearance Buddha** • Tên một vị Phật hay Như Lai. Cõi giới của Ngài ở phương đông cõi ta bà.
- Tu đa la luận** • Xem Kinh lượng bộ.
- Tu đà già** • Xem Tu đà hoàn.
- Tu đà hoàn Sotapatti (P), Stream-entry.** Xem Tu đà hườn.
- Tu đà hoàn (người) Sotāpañña (P), Stream-enterer, Śrotāpanna (S.)** • Quả Nhập lưu, Quả Ngịch lưu, Sơ quả • Người đắc quả Tu đà hoàn. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán thì quả Nhập lưu là quả vị đầu tiên của người bước chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết bàn. • (Xem thêm Sotapanna) Xem Thiện Lai.
- Tu đà hoàn đạo Sotapatti-magga (P)**
- Tu đà hoàn quả Sotapattiphala (P).**
- Tu đà hườn Śrotāpañña (s), Sotapanna (P), Rgyn Zhugs (T)** • Quả dự lưu • Người đắc quả Tu đà hườn, bậc đã vào dòng Thánh.
- Tu đà hườn quả vị Śrotāpaññi (s), Sotapatti (P)** • Quả Nhập lưu, quả Ngịch lưu, Sơ quả.
- Tu đạt Đa Sudatta (s), Sudatta Anatha-pindika (s)** • Thiện Thí.
- Tu đới thiên Sudassana (P)** • Tu trệ thiên, Thiện kiến thiên, Thiện quán thiên, Thiện kiến thiên.
- Tu Hành Đạo Địa Kinh** • Xem Đạt Ma Đa la thiên kinh.
- Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh** • Xem Đạt Ma Đa la thiên kinh.
- Tu huệ Bhāvana mājāpana (P), Bhāvanamayiprajñā (s)** • Một trong Tam huệ.
- Tu luyện và điều phục căn tánh Vivṛddhi (s).**
- Tu ma đề Bồ tát** • Xem Thiện ý.
- Tu Mạt Na Dīghasumāna (P)** • Tên một vị sư • Xem Hỷ.
- Tu mê lư** • Xem Tu di.
- Tu nghiệm đạo phái Shugendo (s).**
- Tu niết mật đà** • Xem Hoá lạc thiên.
- Tu Phạm Ma Subramāna (s), Great-Compassion Brahmin, Tsang rab (T), Tramze Tsang rab (T)** • Cha của Bồ tát Di Lạc trong vị lai.
- Tu phiến đa Phật Susanta (s)** • Tu phiến đầu Phật • Xem Tu phiến đa Phật.
- Tu phù đề** • Xem Tu bồ đề.
- Tu sĩ khổ hạnh tóc rối Jatiya (P), Jaṭila (P).**
- Tu sở đoạn Bhāvana-heya (s)** • Người ở giai vị tu đạo đoạn 81 phẩm tư hoặc và các pháp câu hữu.
- Tu sở đoạn nghiệp Bhāvana-heya-karma (s)** • Thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, vô ký nghiệp chiêu cảm đường lành.
- Tu trệ thiên** • Xem Tu đới thiên.
- Tu trị** • Xem Đầu đà.
- Tu viện Monastery.**
- Tu xà đa Sujata (s)** • Thiện Sanh, Tù xà Đa, Thi ca la việt. • Thôn nữ dâng thức ăn cứu Phật khi ngài kiệt sức, trước khi ngài chứng đắc. Cô thôn nữ làng Nan đà (Nanda) xứ Ưu lâu tân loa (Uruvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau

đó Ngài tham thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có hai người cúng dường thức ăn được phước báu nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn trước khi Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Đà dâng cơm lần cuối trước khi Phật nhập diệt.

Tụ lạc gian tịnh Gamantarapappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Tuần thế kỷ Samnyasin (S) • Dứt bỏ thế gian, đi du hành khắp nơi. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế kỷ, Tuần thế kỷ.

Tuần Tử Hsun-tzu (C).

Tục đế tính • Xem Thế đế tính.

Tục đế kun sop (T), *Conventional truth, Relative truth* • Chân lý tương đối • Tự tánh bất nhị chẳng thể diễn tả, nay vì muốn đ người thế tục nên miễn cưỡng chia làm hai mặt (bề mặt và bề trái) để diễn tả. Việc dùng lời nói phương tiện diễn tả bề trái như ẹ bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm phi hữu, phi vô v.v...ế gọi là tục đế.

Tục nhân Gṛhin (S), Gihin (P), Gihī (P) • Cư sĩ.

Tuệ giải thoát Pañña-vimutti (P), Prajñā-vimukti (S), Prajñā-vimukti (S).

Tuệ học Adhiprajñā-sikṣa (S), *Formation of Wisdom Adhipaññā-sikkhā*.

Tuệ lực Prajñā-bala (S), *Force of wisdom*.

Tuệ tri Pajñānti (S), *knowledge*.

Tuệ vô lậu Jñānam-anāsravam (S).

Tung sơn Sūsan (J), Sūzan (J), Songshan (C), Suzan (J) • Ngọn núi thuộc tỉnh Hà nam, nam Trung quốc, nơi có chùa Thiếu Lâm và Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ nhất dòng thiền trung quốc, đã trú ngụ tại đó.

Tụng Juko (J), *To recite, To chant* • Kê, Xem phúng tụng, Xem Tán. Thí dụ: Tụng kinh, tụng chú.

Tụng Geyya (S), *a verse*.

Tuổi Ấy (P), *Age*.

Tuổi đạo Vassagga (S), *Seniority*.

Tuyên Giám Senkan (J) • Tên một vị sư.

Tuyệt Đâu Trùng Hiễn Seccho (J), Xuedou Chongxian (C), Setchō Jūken (J), Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C) • (980-1052) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trí Môn Quang Tộ.

Tuyệt lãnh • Xem Ma la da.

Tuyệt Nham Hsueh yen (C) • Tên một vị sư.

Tuyệt Phong Hsueh-feng (C), Seppo Gison (J), Hsueh-feng (C) • Tên một vị sư. Có đến 56 đời truyền thừa giáo pháp. • Tên một vị sư.

Tuyệt Phong Nghĩa Tồn Seppō Gison (J), Hsueh-feng Hs'un (C), Xuefeng Yicun (C) • (822-908) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Đức Sơn Tuyên Giám • Tên một vị sư.

Tuyệt sơn Himadri (S) • Núi Tuyết sơn. Xem Ma la da.

Tuyệt sơn bộ Haimavatāḥ (P) • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Còn gọi là Tuyết sơn bộ (Sthvira) hay Thượng tọa bộ.

Tuyết Sơn Quỳnh Tien shan Chiung (C) • Tên một vị sư.

Tuyết Sơn Vương Himālaya-girirāja (S) • Tên một vị thiền.

Tuyết Thôn Hữu Mai Sesson Yūbai (J) • Tên một vị sư.

Tuyệt • Xem diệt.

Tuỳ Cầu Túc Đắc Chân ngôn • Xem Đại Tuỳ Cầu Đà la ni.

Tuỳ chuyển phương tiện • Xem Đồng sự nhiếp.

Tuỳ miên Anusaya (P), Proclivity Anusaya (S) • Khuynh hướng.

Tuỳ triều Sui Dynasty • Triều đại nhà Tùy.

Tú vương Phật King-of-Past-Lives Buddha • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Túc duyên Abhilāṣa (S) • Đủ duyên • Đủ túc duyên để đầu Phật.

Túc mạng thông Pubbenivāsānussati-jñāṇam (P), Purvānivāsānasmṛti-jñāṇā (S), Remembrance of previous lives • Tuệ hiểu biết tiền kiếp, đây là tuệ giác đầu tiên mà đức Phật chứng đắc vào canh một đêm thành đạo. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông • Túc mạng minh.

Túc Mục Akṣapada (S) • Tên một vị sư. Khai tổ của phái Cổ Nhân Minh.

Túc nguyện • Xem Bản nguyện.

Túc Tông hoàng đế Su-tsung (C), Suzong (C) • Một vị hoàng đế nhà Đường.

Túc vương hý Tam muội Nakchatra-radjavikridita (S), Nakchatraradjavikridita Samādhi (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Túc vương hoa Bồ tát Natchatrarāja (S), Natchatrarāja Samkusumitabhidjñā.

Túc vương Phật Natchatrarāja-Buddha (S) • Một đức Phật quốc độ của Ngài ở phương thượng đối với cõi ta bà.

Tùng Dung lục Congronglu (C) • Tên một bộ sưu tập.

Tùng Duyên Hiển Liễu Tông • Xem Di Man Sai phái.

Tùng lam • Xem Tì lam.

Tùng Lâm tinh xá Piṇḍavana-Vihāra (S).

Tùng Nguyên Sùng Nhạc Shōgen sūgaku (J) • Tên một vị sư.

Tùng Vĩ Ba Tiêu Matsuo bashō (J) • Tên một vị sư.

Tùy ý tịnh Anumatikappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa lý (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Tùy hóa Upapatti (S) • Một trong Tam hóa.

Tùy niệm Anussati (P).

Tùy niệm phân biệt Anusmarana-vikalpa (S).

Tùy pháp Anudhamma (P).

Tùy pháp hành Dhammānusārin (P), Dharmānussarin (S).

Tùy pháp hành Dharmānussarin (S).

Tùy tín hành Saddhānusārin (P), Śraddhānusārin (S).

Tùy tín hành Śraddhānusārin (S).

Tứ Vicāra (S), Vicāra (P), Vicaya (P), Investigation, Sustained thought • Tâm sát, Trạch • Quán sát sự lý vi tế.

Tứ A la hán quả Four Fruits of the Arhat.

Tứ ân tông • Xem Pháp tướng tông.

Tứ Bách tán Catuhsataka Stotra (S) • Phật truyện bằng tiếng Phạn • Xem Quảng Bách Luận Bản.

Tứ bát nhã trí Four wisdom.

Tứ bảo Four kinds of jewels, Four jewels • Phật Pháp Tăng Tôn sư.

Tứ Bất Khả Khinh • 1. Thái tử dù nhỏ sẽ làm quốc vương, nên bất khả khinh. 2. Con rắn dù nhỏ, đc hay giết người, nên bất khả khinh. 3. Ngọn lửa dù nhỏ hay sanh hỏa hoạn, nên bất khả khinh. 4. Sa di dù nhỏ hay chứng thánh quả là rất bất khả khinh.

Tứ bất tư nghì Four inconceivables.

Tứ Bồ tát hành Catuḥ-saṃgraha-vastu (S) • - dana: cho người khác những gì họ thích nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - priyavacana: nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý, - arthakṛtya: làm lợi lạc người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - samanarhata: hợp tác với người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý.

Tứ bộ kinh Four Discourses.

Tứ chánh cần Sammāppadhana (P), Samyak-prahāṇa (S), Four Right Exertions, Four right endeavours, Catvari-samyak-pradhanani (S) • Điều ác đã sinh, cần siêng năng đoạn diệt. Điều ác đã sinh, cần siêng năng đừng để sinh thêm. Điều thiện đã làm, phải tinh tấn làm thêm. Điều thiện chưa sinh, cần siêng năng làm cho mau sinh.

Tứ chánh đoạn • Xem Tứ chánh cần.

Tứ chánh thắng • Xem Tứ chánh cần.

Tứ chỉ Kinh • Xem Tiểu Vô lượng thọ Kinh.

Tứ chon đế • Xem Tứ diệu đế.

Tứ chúng Fourfold assembly *Four groups of followers of the Buddha*. • Gồm chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di.

Tứ chủng sanh • Xem tứ sanh.

Tứ công đức *Four bases of virtue, Four virtues*.

Tứ cú Catushkotika (s) • Là có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không. Phạm tương đối đều ở trong tứ cú như chân, giả, nói, nín v.v... (chân, giả, chẳng chân chẳng giả, cũng chân cũng giả; nói, nín, chẳng nói chẳng nín, cũng nói cũng nín). Tất cả tri kiến tư tưởng của người đời đều chẳng ra ngoài tứ cú này.

Tứ cú phân biệt Catuskotikā (s), Shiku fumbetsu (P).

Tứ diệu đế Catvāri-āryasatyāni (s).

Tứ diệu đế Āryasatyāni (s), Four Noble Truths Aryasacca (P) • Thánh đế, Chơn đế • Gồm: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Tứ diệu đế Fourfold Noble Truth.

Tứ diệu đế Cravaka (s), Four Noble Truths, pak pay den pa shi (T), Catvāri-āryasaccāni (P), Catvāri-āryasatyāni (s) • Khô (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga).

Tứ diệu đế Catvariāryasacca (P).

Tứ diệu đế Catvariāryasatyanu (s), Catvariāryasacca (P) • Tứ thánh đế, Tứ chơn đế • Xem Aryasatyani.

Tứ đại • Xem Đại chủng.

Tứ đại Four elements • Đất, nước, lửa, gió.

tứ đại Mahā-bhūta (s), Pañcamahābhūta (s) • Gồm: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja).

Tứ đại Bồ tát Four Great Bodhisattva • Tiêu biểu 4 đặc tính của Bồ tát gồm: Bồ tát Văn thù, Bồ tát Phổ

Hiền, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Quán Thế Âm.

Tứ đại châu *Four continents*.

Tứ đại hải *Four great oceans*.

Tứ đại thiên vương Tchatur-mahārājakyikas (s) • Xem Catumamaharajukas.

Tứ đại Thiên vương Caturmahārājas (s), Catumamahārājikas (P), *Four Great Deva Kings*.

Tứ Đại Thiên Vương thiên Caturmahārājakayika-deva (s), Caturmahārājakayikas (s), Four Great Deva Kings • Tứ Thiên Vương • Gồm: Trí Quốc, Tăng Trưởng, Quảng Mục, Đa Văn. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên gồm: - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên.

Tứ đại tướng Mahā-bhūta-rūpas (s) • Ngũ đại chủng tướng.

Tứ đế • Xem Tứ diệu đế.

Tứ đề xá ni Desaniya (s) • Có 4 giới. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.

Tứ gia hạnh pháp • tứ thiện căn • Gồm: Noãn, đỉnh, nhãn, thế đệ nhất pháp.

Tứ hồng thệ nguyện • Tổng nguyện • - Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. - Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. - Pháp môn vô biên thệ nguyện học. - Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Tứ hồng thệ nguyện Shiguseigan (J), Four immeasurable vows, Four fows, Four great vows, Four universal vows • Bốn đại nguyện của tất cả Bồ tát là: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện hành.

Tứ hướng • Gồm: Tu đà hoàn hướng, tu đà hàm hướng, A na hàm hướng, A la hán hướng.

Tứ kiếp • Bốn thời kỳ trong một kỳ kiếp: - thành kiếp - trụ kiếp - hoại kiếp - không kiếp.

Tứ luận tông *Four-discourse school*.

Tứ lục vương Maitribalarāja (s).

Tứ ma • Gồm: - ma phiền não - ma ngũ âm - tử ma - thiên ma.

Tứ Mẫu *Four Mothers* • Là bốn vị Phật nữ: Địa Tạng Phật đi cùng Phật Tỳ lô giá na, Mamaki Phật đi cùng Phật Bảo sanh, Bensarahi Phật đi cùng Phật A di đà và Tara Phật đi cùng Phật Bất Không Thành Tựu (TT).

Tứ Nhiếp Pháp • 1. Bồ thí nhiếp: đối với người ham tài thì bồ thí tài, người ham pháp thì bồ thí pháp. 2. ái ngữ nhiếp: dùng ngôn ngữ ôn hòa từ ái khiến người sanh tâm hoan hỷ. 3. Lợi hành nhiếp: dùng hành vi tổn mình lợi người để cảm hóa người. 4. Đồng sự nhiếp: tự hạ địa vị mình vì độ kẻ hạ tiện thì đồng sự với kẻ hạ tiện, vì độ kẻ ăn xin thì đồng sự với kẻ ăn xin, cho đến vì độ chó, heo thì đồng sự với chó, heo (đầu thai thành chó, heo).

Tứ như ý túc *Catvari-riddhipadah (s)* • Gồm: Dục như ý túc, Niệm như ý túc, Tiến như ý túc, Tuệ như ý túc.

Tứ như ý túc • Xem Như ý túc.

Tứ niệm xứ *Catvari-smṛtiupasthānani (s)* • Gồm: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ. Gồm: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

Tứ phần luật *Dharmagupta-vinaya (s)* • Ngài Đàm vô Đức soạn bộ Tứ phần luật phân làm 4 quyển: tỳ kheo pháp, tỳ kheo ni pháp, tư tứ đấng pháp (cách đứng, ngồi, ăn, ngủ, an cư, xưng tội), phòng xá đấng pháp (phép về cất am thất, chùa).

Tứ phần luật Đàm vô đức bộ *Dahma-gupta-vinaya (s)* • Kinh căn bản của phái Luật tông bên Tàu.

Tứ quán đảnh *Catur-bhisheka (s), Fourth initiation.*

Tứ quả *Four fruits* • Gồm: quả Tu đà hoàn, quả tu đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán.

Tứ sanh *Caturyoni (s), Tứ chủng sanh* • Gồm bốn cách sanh sản: - thai sanh - noãn sanh - thấp sanh - hoá sanh Xem cửu sanh.

Tứ sự cúng dường *Four requisites, Four kinds of offering* • Gồm: y phục, thức ăn, đồ nằm, và thuốc men.

Tứ Tâm Tư Quán • 1. Danh tự tâm tư: truy cứu danh tự của tất cả pháp đều chẳng thật. 2. Sự tướng tâm tư: truy cứu mỗi mỗi sự tướng hiện tượng trên thế giới đều do tâm thức biến hiện, nhân duyên sở thành lia thức chẳng có. 3. Tự tánh giả lập tâm tư: truy cứu tự tánh của danh tự và sự tướng, chỉ là phương tiện giả lập, tánh đc lập đều bất khả đắc. 4. Sai biệt giả lập tâm tư: truy cứu các tướng sai biệt của danh hoặc sự cũng đều giả lập chẳng thật.

Tứ thánh • Gồm: Thanh văn (La hán), Duyên giác, Bồ tát, Phật.

Tứ thánh đế • Xem Tứ diệu đế.

Tứ thánh tích • Gồm: - Nơi Bồ tát đản sanh (*Lumbinī*) - Nơi Phật thành đạo (*Buddha Gaya*, 10 km cách nhà ga Gaya) - Nơi Phật chuyển pháp luân (*Isipatana*, nay là *Sarnath*) - Nơi Phật diệt độ (*Kusinara*, nay là Kasi, 40 cây số cách nhà ga *Gorakhpur*).

Tứ thánh thật • Xem Tứ diệu đế.

Tứ thánh thật • Xem Tứ diệu đế.

Tứ thần túc *Iddipada (P), Rddipada (s)* • Xem Như ý túc.

Tứ thập nhị chương kinh *Dvācatvāriṃśat-khanda sūtra (s), Sutra of Forty-two chapters* • Tên một bộ kinh.

Tứ thiên hạ • Gồm: Đông thắng thân châu, Nam thiên bộ châu, Tây ngưu hoá châu, Bắc câu lô châu.

Tứ thiên vương *Catum-mahārājikas (s), Catummahārājayikas (s) Catummahārājaka-devaloka (P), Heaven of the Four Kings, Four Great Kings* • Tứ đại thiên vương • Bốn vị cai quản bốn cõi trời dục giới miền trời Đao lợi (33 cảnh trời) thuộc quyền vua trời Đế Thích: - Trì quốc thiên vương: cai quản phương đông. - Quảng Mục thiên vương: cai quản phương tây. - Tăng trưởng thiên vương: cai quản phương nam. - Đa văn thiên vương: cai quản phương bắc.

Tứ thiên vương tự *Shitennoji (J)*

Tứ thiên vương tự *Shitennoji (J)* • Một ngôi chùa nổi tiếng của Nhật do Thánh Đức Thái tử cất năm 587.

Tứ thiền Caturtha dhyāna (S), Catuttha jhanna (P), Cetuttha (S) • Gồm 4 đức: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thọ, Tâm nhất cảnh tánh.

Tứ Thiền Bát Định • Là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; là bốn lớp thiền của cõi trời sắc giới. Tứ thiền cũng là tứ định, cộng thêm tứ định của cõi trời tứ không (vô sắc giới) thành bát định, gọi chung là tứ thiền bát định.

Tứ thiện căn • Xem tứ gia hạnh pháp.

Tứ thư Ssu-chu (C), Four books.

Tứ tinh tấn • Xem Tứ chánh cần.

Tứ Tịnh độ Four Pure Lands.

Tứ trọng cấm giới Four major prohibitions • Bốn giới cấm: dâm dục, trộm cắp, sát giới, vọng ngữ.

Tứ tượng Ssu-hsiang (C), Four images.

Tứ uy nghi Caturiyāpatha (P).

Tứ vô lượng tâm Catvari apramanani (S) • Gồm: từ (maitri, *boundless kindness*), bi (karuna, *boundless compassion*), hỉ (mudita, *boundless joy*), xả (upeksa, *limitless indifference*).

Tứ vô lượng tâm Brahma-vihāra (S), Four Sublime States.

Tứ vô lượng tâm Four divine abidings.

Tứ vô lượng tâm Four immeasurables, Apramāṇani (S), tse me shi (T).

Tứ vô lượng tâm Apramāṇani (S).

Tứ vô lượng tâm tse me shi (T).

Tứ vô úy Four fearlessnesses, catvaravai-sharadya (S), mi jig pa (T).

Tù xà Đa • Xem Thiện Sanh.

Tứ Xuyên Szechwan (C).

Tứ y chi pháp • Xem Tứ y pháp.

Tứ y pháp Pamsukala (S) • Tứ y chi pháp, Tứ y trụ, Hành tứ y • Bốn pháp phải theo: áo nạp, khát thực, ngồi gốc cây, thuốc cũ hư.

Tứ y trụ • Xem Tứ y pháp.

Tứ ý đoạn • Xem Tứ chánh cần.

Tứ yết xuất bảo kinh Ratana sutta (P) • Tên một bộ kinh.

Tức cấm • Xem ba la di pháp.

Tức tai pháp Sokusaiho (J).

Từ Akṣara (S), Syllable Akkhara (P) • Chữ.

Từ ân tông • Xem Pháp tướng tông.

Từ Ba la mật Mettā Pāramitā (S).

Từ bi Maitrī-karuṇā (S), Mettā-karuṇā (P), Compassion, Karuṇā (P), nying je (T) • Phẩm hạnh cao quý của tất cả chư Phật và Bồ tát. Lòng từ bi trải rộng không phân biệt chúng sinh. Lòng từ bi phải luôn đi đôi với trí bát nhã (prajña). Đại thừa rất chú trọng đến vấn đề phát triển lòng từ.

Từ bi đạo tràng sám pháp • Bộ kinh sám hối đời Lương do vua Võ Đế thỉnh chư tăng soạn để cầu siêu cho vợ ông ông bị đạo làm một con trăn.

Từ bi quán Maitrīsmṛti (S).

Từ bi Thủy sám pháp • Bộ Kinh Sám do ngài Ngô Đạt thiền sư đời Đường soạn, trọn bộ 3 quyển.

Từ bỏ Abhisamhāra (S), Abandoned.

Từ định Maitreya-samādhi (S) • Từ tâm tam muội • Khi nhập định, lòng từ trở nên một sức mạnh vô biên có thể điều phục những chúng sanh bạo ác cực điểm.

Từ Huyền Tzu Hsuan (C), Chosui (J), Chosui (J)

Từ kỳ Śitā (S) • Tên một con sông ở cõi Diêm phù.

Từ Luận Kinh • Xem Luận Kinh.

Từ lực vương Maitrībāla (S).

Từ Minh Tzu Ming (C), Jimyo (J), Ch'i-ming

Từ ngữ Akkharapadani (P).

Từ Phước Tzu fu (C), Shifuku (J).

Từ tâm Mettā (P), Maitrī (S), Kṛpātma (P), Pity, Loving kindness Mettā (P) • Lòng thương chúng sanh mà muốn giúp họ được an vui. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitrī), bi (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa).

- Từ tâm Ba la mật **Mettāpāramitā** (P), *Perfection of Loving Kindness*.
- Từ tâm bất sát • Xem Bồ tát Quán thế âm.
- Từ Tâm Bất sát Bồ tát **Lokevara** (S) • Xem Avalokitevara.
- Từ tâm tam muội • Xem từ định.
- Từ trí • Xem ý.
- Từ trời xuống **Gaganacārin** (S), *Coming from sky*.
- Từ **Cetanā** (S), *Volition* • Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng tạo tác các nghiệp.
- Từ bà • Xem Hạnh phúc.
- Từ duy •
- Từ duy Cintana (S) **Samkalpa** (S), *Conceits Sankappa* (P), *Sintana* (S), *Sabhaganimitta* (S), *Sabhaga-nimitta* (P) • Xem Sintana, Xem Mặt na
- Từ duy hữu ngã luận **Egocentricism**.
- Từ duy tu Dha (S), *Meditation* • Tĩnh lự, Đà nam, Đà diển na.
- Từ đà hàm **Sakaḍāgāmi** (S), *Once-returner Sakḍāgāmi* (S) • Từ đà hàm quả, Nhứt vãng lai quả, Nhứt lai quả • Quả vị Từ đà hàm. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Từ đà hàm, A na hàm, A la hán. Sakadagamin = người đắc quả Từ đà hàm. Quả vị Tu đà hàm, có nghĩa là bậc chỉ còn một lần trở lại thế gian mới siêu thoát luân hồi.
- Từ đà hàm (người đắc quả) **Sakḍāgāmi** (S).
- Từ đà hàm (người đắc quả) **Sakaḍāgāmin** (S), **Sakḍāgāmin** (S) • Người đắc quả Từ đà hàm. Xem sakadagami.
- Từ đà hàm đạo **Sakaḍāgānimagga** (P)
- Từ đà hàm quả **Sakadagamiphala** (S), *Fruit of once*.
- Từ huệ **Cintamayi-prajñā** (S) • Một trong Tam huệ.
- Từ Ích phạm thiên sở vấn kinh **Ssu-i fan-t'ien so-wen ching** (C) • Tên một bộ kinh.
- Từ lợi **Ātmahita** (S), *Personal benefit*.
- Từ lương **Mañña** (P).
- Từ Mã Thiên **Sima Qian** (C), **Ssu-ma Ch'ien** (C).
- Từ Mã Thiên **Ssu-ma Ch'ie** (C).
- Từ Phúc Như Bảo **Shifuku Nyohō** (J) • Tên một vị sư.
- Từ trạch **Tarka** (S), *Reasoning*, **Takka** (P) • Suy tưởng, Suy lý • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Tương tùy **Sambandha** (S), *Subordination* (S, P).
- Tương hợp • Xem Đạo lý.
- Tương Sơn Pháp Tuyên **Chiang shan Fa ch'uan** (C) • Tên một vị sư.
- Tương tục **Sarītatī** (S), *Continuity*, **Santati** (P).
- Tương ứng • Xem Đạo lý.
- Tương Ứng A hàm **Samyutta nikāya** (P), *Connected Collection Samyuktāgama* (P) • Tương Ứng bộ kinh • Một trong 5 phẩm của Kinh tạng, gồm 7.762 bài kinh, chia thành 56 tiểu phẩm.
- Tương ứng A-nan-dà **Ānāpāna-samyutta** (P), *Mindfulness of breathing* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng ác Ma **Mārasamyutta** (P), *Mara (chapter SN4)* • ác ma Tương ứng • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng Bà la môn **Brāhmaṇa-samyutta** (P), *Brahmins* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng Ca Diếp **Kassapa-samyutta** (P), *Kasspa-samyutta* • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tương Ứng Càn thất bà **Gandhabbakāya-samyutta** (P), *Gandhabba devas* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng Dạ xoa **Yakkha-samyutta** (P), *Yakkha demons* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng giới **Dhātu-samyutta** (P), *Elements* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng Kiến **Ditṭṭhi-samyutta** (P) • Tên một bộ kinh.
- Tương Ứng Kim xí điều **Supañña-samyutta** (P), *Garudas* • Tên một bộ kinh.

- Tương Ưng Kosaka Kosala-samyutta (P)**, *King Pasenadi of Kosala (Chapter SN3)*.
- Tương Ưng La hầu la Rahula-samyutta (P)**, *Ven. Rahula (chapter SN XVIII)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Lakkhana Lakkhana-samyutta (P)**, *Ven. Lakkhana (chapter SN XIX)*.
- Tương Ưng loài rồng Nāga-samyutta (P)**, *Nagas (chapter SN XXIX)*.
- Tương Ưng lợi đắc cung kính Labhasakkara-samyutta (P)**, *Gains and tribute*.
- Tương Ưng Minh kiến Abhisamayā-samyutta (P)**, *Realization* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Nhân duyên Paṭicca Samuppāda-samyutta (P)**, *Dependent co-arising (chapter SN12)*.
- Tương Ưng nhập Okkantika-samyutta (P)**, *Recurring* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Phạm Thiên Brahma-samyutta (P)**, *Brahma deities* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng phiền não Kleśa-samyutta (P)**, *Defilements* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Radha Radha-samyutta (P)**, *Sutra on Ven. Radha (chapter SN XXIII)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng rừng Vana-samyutta (P)**, *The forest (chapter SN 9)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Sakka Sakka-samyutta (P)**, *Sakka (the Deva king)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng sanh Uppada-samyutta (P)**, *Arising* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Sariputta Sariputta-samyutta (P)**, *Ven. Sariputta (chapter SN XVIII)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng thí dụ Opamma-samyutta (P)**, *Comparisons* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Thiên Tử Devaputta-samyutta (P)**, *Sutra on Sons of the Devas* • Tên một bộ kinh.
- Tương ung thọ Saṃprayukta-vedaniyata (S)**.
- Tương ung Tu đà hoàn Sotapatti-samyutta (P)**, *Sutra on Stream-entry* • Tên một bộ kinh.
- Tương ung tứ chánh cần Sammāppadhana-samyutta (P)**, *The Four Right Exertions*.
- Tương Ưng tỳ kheo Bhikkhu-samyutta (P)**, *Monks (chapter SN XXI)* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng Tỳ kheo Ni Bhikkhuni-samyutta (P)**, *Nuns* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng uẩn Khaṇḍa-samyutta (P)**, *The aggregates of clinging/becoming* • Tên một bộ kinh.
- Tương Ưng vô thủy Anātamagga-samyutta (P)**, *The unimagined beginnings of samsara and transmigration (chapter SN XV)*.
- Tương ung vô vi Asañkhata-samyutta (P)**, *The unfashioned (Nibbana)* • Tên một bộ kinh.
- Tướng** • Xem Tâm ảnh.
- Tướng chân như** • Xem Thật tướng chân như.
- Tướng hy hữu Rare and undearing appearance**.
- Tướng không** • Xem Tự tướng không.
- Tướng núi Girinādi (S)**, *Mountain chief*.
- Tướng tánh tự tánh Lakṣaṇa-svabhāva (S)** • Tướng tự tánh • Tánh sai khác giữa các tướng trạng các pháp.
- Tướng trạng sự vật Lakṣaṇa (S)**, *Mark* • Lặc xoa na, Hộ Dã.
- Tướng tự tánh** • Xem Tướng tánh tự tánh.
- Tướng ứng nhân Saṃprayukta-hetu (S)**.
- Tướng Saññā (S)**, *Samjñā (S)*, *Perception* • Tướng uẩn. Tác dụng trông tượng sự vật. - Trong ngũ uẩn: sắc, thọ tướng, hành, thức. - Một trong 10 đại địa pháp. *One of the 10 mahabhumikas*.
- Tướng địa ngục** • Xem hoạt địa ngục.
- Tướng uẩn Saññā-kkhandha (P)**, *Aggregate of perception Saṃjñā-skandha (S)*.
- Tướng vô thường Anicca saññā (P)**.
- Tượng Gaja (S)**, *Elephant*.

- Tượng đầu sơn Gayāsīras (S), Gajaśīra (S), Gajasira (P), Gayāsikkara (P)** • Núi Tượng đầu, bên bờ sông Ni liên thiên (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kê Calcutta), nơi đây ngày xưa là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo.
- Tượng Đầu đại tướng** • Xem Kim Cang Điều Phục thiên.
- Tượng Đầu thiên** • Xem Kim Cang Điều Phục thiên.
- Tượng pháp *Semblance Dharma (age of), Pratiṛupakadharma (S)***.
- Tượng Phật Daibutsu (J), Buddha statue** • Tên người Nhật dùng gọi những hình tượng Phật hay Bồ tát có kích thước lớn. Tượng nổi tiếng nhất là tượng Phật A di đà ở Kamakura, dù nhỏ hơn tượng ở Nara, cao 49ft 7 dụn năm 1252.
- Tượng Tích dụ Đại kinh Mahāhatthi-padopama sutta (P)** • Tên một bộ kinh.
- Tuu lý minh phi Cauṇī (S)** • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở nam cung.
- Tử Cuti (S), Maraṇa (S), Dying, Death** • Chết • Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana).
- Tử Hồ Lý Tông Tzu-hu Li-tsung (C), Zihu Lizong (C), Shiko Rishō (J)** • Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Tuyên Phổ Nguyên.
- Tử Hồ Tzuhu (C), Shiko (J)**.
- Tử ma vương Maccu (S)** • Một trong 5 loại Ma vương.
- Tử tâm Cuti-citta (S), Dying-consciousness**.
- Tử Tâm Ngộ Tân Shishin goshin (J)** • Tên một vị sư.
- Tử thần Namuci (S), God of death Nāṇa (P)**.
- Tử thư Bardo thodol (T), Book of the death**.
- Tự chứng Siddhanta (S), Svasiddhānta (S)** • Tất đà • Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.
- Tự chứng nội chứng** • Xem Nội chứng.
- Tự chứng pháp Pratyātmādharma (S), Dharma** *self-recognition*.
- Tự chứng pháp tánh Pratyātmādharmata (S), Self-recognition on dharma nature**.
- Tự chứng sở hành cảnh giới Pratyātmāga-tigocara (S), Pratyātmāyājñāna-gocara (S)**.
- Tự chứng thánh trí sở chứng Svapratyāt-maryajñānadhigama (S)** • Xem Tự chứng trí.
- Tự chứng trí Svapratyātmajñāna (S)** • Tự giác trí.
- Tự chủ Danti (P), Self-control**.
- Tự đề cao thái quá Attukkam sana paravambhana (P)**.
- Tự giác tính Svabuddhabuddhatā (S)**.
- Tự giác trí Avadhi (S)**.
- Tự lực Self-power, Jiriki (J)**.
- Tự mình thể nghiệm Ehipassiko (S)**.
- Tự ngôn trị Paṭiññātakarana (P)**.
- Tự ngộ Svartha (S)**.
- Tự nhiên thành tựu chơn ngôn Arṣagāthā (S)** • A lý sa kê.
- Tự nhiên thân Ngo bo nyid sku (T), Svabhāvikakāya (S)** • Tự tính thân.
- Tự quái Hsu-kua (C), Sequences of Hexagrams** • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Tự tánh Self-nature** • Xem Pháp thể, Xem Tánh.
- Tự tánh đế** • Xem Tánh.
- Tự tánh giới** • Xem Nhiếp luật nghi giới.
- Tự tánh không** • Xem Hữu pháp không.
- Tự tánh phân biệt Svabhāva-vikalpa (S)**.
- Tự tánh thọ Svabhāva-vedaniyata (S)**.
- Tự Tài Chủ Bồ tát** • Xem Phong Tài Bồ tát.
- Tự tại Attahita (P), Vaśavartana (S), Self-control Vasavattati (P), Welfare, Free, Independent, Comfort**.
- Tự Tại Bồ tát** • Xem Tự tại thiên.
- Tự Tại Nhân Phật** • Xem Tự Tại Thanh Phật.

Tự Tại Thanh Phật Ísvaravana (s) • Tự Tại Nhân Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tự tại thiên Ísvara (s) • Tự Tại Bồ tát • 1- Vị tiên trưởng ở cảnh cao hơn hết trong cõi dục giới. 2- Cảnh trời tự tại thiên.

Tự Tại thiên vương Vasavattati-devarāja (P), Vaśavartana-devarāja (s) • Vị vua trời cai quản cõi trời Tha Hóa Tự Tại thiên.

Tự tại trì • Xem Trì thực.

Tự tại vương Phật • Xem Thế tự tại vương Phật.

Tự tâm Svacitta (s).

Tự tín Vaiśaradya (s).

Tự tính Jishō (J).

Tự tính thanh tịnh • Xem Bản nhiên thanh tịnh.

Tự tính thanh tịnh tâm Jishō-shōjō-shin (J).

Tự tính thân • Xem Pháp thân.

Tự thiêu Self-immolation.

Tự trí Svabuddhi (s).

Tự tứ Pavārāna (P), Prāvarāṇa (s) • Lễ tự tứ • Ngày 15 tháng 7, ngày cuối mùa An cư. Ngày ra hạ. Ngày giải hạ.

Tự tướng Svalakṣaṇa (s).

Tự tướng không Svalakṣaṇa-sūnyatā (s) • Tướng không • Tướng tổng biệt, đồng dị của các pháp là không.

Tỳ bà sa • Xem Phân biệt thuyết.

Tỳ bà sa bộ • Xem Phân biệt thuyết.

Tỳ bà sa luận Vibhāṣā-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Tỳ bà sa luận bộ Vaibhāṣika school (s), je trak ma wa (T), Saravastivadin (s).

Tỳ bà Thi Phật Vipasyin-buddha (s), Vipassin-buddha (P), Vipacyi (P), Vipasyin (s), Vipassi (P), Vipassin-buddha (P) • Vị Phật thứ 998 trong một ngàn đức Phật trong kỳ kiếp vừa qua, thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp. Ngài dạy: 'Kiên nhẫn mà chịu những sự thống mạ, ấy là giới đầu tiên mà chư Phật

đã ban ra. Bậc xuất gia mà còn hờn giận người khác thì không đáng mang tên là bậc xuất gia vậy.' Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Tỳ bà Thi Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lạc là Phật thứ năm.

Tỳ bà xá na • Xem Huệ • Xem Quán.

Tỳ Đà Lê Sơn vương Vaidhari(-gīrāja) (s) • Chủng Chủng Trì Sơn vương.

Tỳ già la na • Xem Thọ ký kinh.

Tỳ kheo Bhikkhu (P), Bhikṣu (s), gelong (T), Bhikṣu (s), A fully ordained monk Bhikkhu (P), gelong (T), Pigu (K), Biku (J) • Nghĩa đen là thầy sãi ăn xin. Tu sĩ nam trong tăng đoàn, thoát ly gia đình và nhận lễ qui y toàn diện. Xưa, nhiệm vụ chính của tỳ kheo là thiền định và là hình ảnh tiêu biểu cho Phật pháp, họ không được phép làm việc, dứt hết nghề nghiệp sinh nhai, xin ăn ở người khác đặng nuôi sắc thân. Xin ăn ấy có nghĩa là xin cái đạo, cái pháp để nuôi lấy cái huệ mạng. Ngài Tao-An (Trung quốc, thế kỷ 4 AD) là tỳ kheo đầu tiên tự dùng họ Thích (*Shih*, TQ, *Shaku*, Jap), một cách gọi tắt của từ Sakya Muni để chỉ đệ tử của Phật Thích Ca. Kinh An Lạc chép sự khát thực của đức Phật đem lại 10 lợi ích cho chúng sanh: - dứt khổ - đặng vui - dứt kiêu ngạo - nguyện đầy bát - cúng thí phân phát - những chúng sanh bị ngăn ngại được gặp Phật pháp - năng trì bát - làm nghi thức cho chúng sanh - dứt sự chê bai - trừ sự tham ái.

Tỳ kheo giới • Muốn thọ giới Tỳ kheo, Tăng Ni phải thọ giới Sa di 5 năm, phải qua kỳ khảo hạch giới, luật, kinh điển.

Tỳ kheo giới bản Bhikṣupratimoksa (s).

Tỳ kheo ni Bhikkhuni (P), A fully ordained nun Bhikṣuni (s) • Xem Ni cô.

Tỳ kheo ni chúng Bhikkhunisamgha (P), The order of fully ordained nuns.

Tỳ kheo ni kiên độ Bhikṣunī-khandha (s).

Tỳ kheo ni phần Bhikṣunivibhaṅga (s) • Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho Tỳ kheo ni.

Tỳ kheo phần • Xem Đại phần.

Tỳ la trưởng lão Kapimāla (s) • Cà lý ma la • Tổ thứ 13 trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn. Tương truyền, lúc đầu ngài tu theo ngoại đạo, có tới ba ngàn đệ tử, do đàm luận với Mã Minh, tổ thứ 12, ngài bị khuất phục nên theo làm đệ tử.

Tỳ lam bà La sát nữ Vilamba (s) • Ly kiết La sát nữ
• Tên một vị thiên.

Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn Vairasana (s) • Tỳ Sa Môn, Đa văn thiên vương.

Tỳ Lâu Lạc Xoa vương • Xem Trì quốc thiên vương.

Tỳ lăng già bảo • Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo.

Tỳ lăng già ma ni bảo • Xem Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo.

Tỳ lê da • Xem Tinh tấn.

Tỳ lê da Ba la mật • Xem Tinh tấn Ba la mật.

Tỳ lê da Ba la mật • Xem Tinh tấn Ba la mật.

Tỳ Lô Giá Na Như Lai Vairocana-Tathāgata (s) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tỳ Lô Giá Na Thành đạo kinh Vairocana-bhisambodhitānta-pindartha (s) • Tên một bộ kinh.

Tỳ lô giá na Thành Phật kinh • Xem Đại Tỳ lô giá na Thành Phật thân biến gia trì kinh.

Tỳ lư giá na • Xem Đại nhật Như lai.

Tỳ lưu ly • Xem Trì quốc thiên vương.

Tỳ ly • Xem Quảng nghiêm thành.

Tỳ ly da • Xem Tinh tấn.

Tỳ ma chất Đa la A tu la Vương Vematchitra (s) • Một vị vua trong loài A tu la.

Tỳ ma na • Xem Thiên cung sự.

Tỳ Ma Túc kinh Vekkhānasa-sutta (P) • Tỳ ma na Kinh • Tên một bộ kinh.

Tỳ na đa ca • Xem Kiền Dũ.

Tỳ nại da • Xem Luật.

Tỳ nại da tạng • Xem Luật tạng.

Tỳ nại da Tỳ bà sa Vinaya-vibhāṣā (s) • Có 100.000 bài tụng để giải thích Luật tạng.

Tỳ nu nô bà Vaisnava (s) • Nghĩa: Sự di chuyển của mặt trời.

Tỳ nữ nữ thiên Vaisnavit (s).

Tỳ nữ thiên Viṣṇu (s) • Vi Nữ • Một trong ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữ thiên và Đại tự tại thiên.

Tỳ nữ thiên đạo Vaishnavism, Vishnuism.

Tỳ nữ thiên đạo Vishnuism.

Tỳ pháp giả Dharmikasa (s) • Chử khắc trên đồng tiền do vua Di lan đã phát hành.

Tỳ Phật Lược Kinh • Xem Phương quảng.

Tỳ Phú La Đại thừa Phương đẳng kinh • Xem Đại thừa phương đẳng kinh.

Tỳ Sa Bà Phật • Xem Tỳ Xá Phù Phật.

Tỳ Sa Mật Đa La Vīśvāmitra (s) • Thê Quang Giáp • Một vị thầy dạy kinh Vệ đà cho thái tử Tất đạt đa từ lúc 8 tuổi.

Tỳ Sa Môn • Xem Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn. • Xem Phổ môn thiên.

Tỳ sa môn thiên • Xem Dục Thiên vương.

Tỳ sê sa • Xem Mật Ngưu cung.

Tỳ xa mật đa la Vicvāmītra (s) • Thầy dạy của Thái tử Tất đạt Đa.

Tỳ xá Veśā (s) • Giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn ngày xưa.

Tỳ xá cà • Xem Đam tinh qui.

Tỳ xá da • Xem Phệ xá.

Tỳ xá khư • Xem Đại Mãn.

Tỳ xá la bà nô • Xem Dục Thiên vương.

Tỳ xá lý Vaicāli (s) • Tên một thành phố ngày xưa nơi có Phật đến hoằng pháp. • Xem Quảng nghiêm thành.

Tỳ Xá Phù Phật Veśabhū (s), Vessabhū (P),

Viśvabhū-buddha (s), Vessabhu-buddha (p) • Tỳ Sa Bà Phật • Một vị Phật quá khứ thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp.

Tỳ xá xà • Xem Tỳ xá cà.

Tỳ-nại-da Tối thắng Pháp Thuyết Vinaya-samukase (s) • Tên một bộ luận kinh.

Tỷ mạn Unamāna (s) • Đối với người quá ưu việt thì cho rằng mình chỉ là hơi kém

TH

Tha • Xem Tối cao.

Tha Duyên giác tâm • Xem Tha hoá Tự tại Thiên.

Tha hoá thiên • Xem Tha hoá Tự tại Thiên.

Tha hoá Tự tại Thiên Paramimmita-vaśavatti (P), Paramimmitavaśavartin (S), Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations, Paranimita-vasavattidevaloka (P), Vaśavartin (S), Tha hoá thiên • Một trong 6 cõi trời Dục giới, đứng đầu là vua trời Tự Tại: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên • **Tha Duyên giác tâm** • (1) Tên một cõi giới. (2) Tha Duyên giác tâm cùng Giác tâm bất sinh tâm là hai trong mười trụ tâm.

Tha hóa Tự tại Thiên tử ma • Xem Thiên ma.

Tha lực Tariki (S), External power, Other-power.

Tha lực tín Faith of the other-power • Tín tâm được tha lực khơi dậy; chúng ta được Phật A Di Đà truyền tâm cho.

Tha tâm luân • Xem Chiên niệm thị hiện.

Tha tâm thị hiện • Xem Chiên niệm thị hiện.

Tha tâm thông Paracetah-paryayajñāna-saksat-kriyabhijñā (S) • Biết được tâm của tất cả mọi chúng sanh. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông • Trí tâm sai biệt trí tác chứng thông.

Tha tâm trí Paracittā-jñāna (S), Knowing the other's mind, Cetopariyañāna (P) • Tha tâm thông • Xem Huệ trí.

Tha thọ dụng thân Body for the sake of beings.

Tha từ lệ • Xem Trưởng lão.

Tha từ • Xem Tha từ lượng.

Tha từ lượng Pararthanumāna (S) • Tha từ, Vi tha từ lượng • Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người vắn nạn.

Thai sanh Jarāyuva (S), Born from foetus Jalābuja (P).

Thai tạng giới Gaibhakośa (S), Garbhadhātu (S), Gabbadhātu (P) • Thai tạng giới mạn đà la • Gồm 5 phương với 5 đức Phật: - trung ương: Phật Tỳ lô Giá na - Đông phương: đức Bửu Phan Như lai - Nam phương: đức Khai Phu hoa vương Như lai - Tây phương: đức A di đà Như lai - Bắc phương: đức Thiên cổ âm Như lai.

Thai tạng giới mạn đà la • Xem Thai tạng giới.

Tham Lobha (S), Abhidya (S), Abhidyaḷu (S), Kāma (S), Abhijhālu (P), Abhijhā (P), Kāmacchanda (P), Sensual enjoyment, Sensuous desire, Greed, Greediness • Dục, ái thân • Một trong 4 pháp trầm luân • Xem tham.

Tham dục cái Vaga-āvaraṇa (S), Rāga-āvaraṇa (S) • Một trong ngũ cái.

Tham mê Rāga (S), Greed, Lobha (S), Tanhā (S).

Tham muốn Rati (S), Lust.

Tham phược Rāga-bandhana (S) • Một trong tam phược.

Tham sanh Upādhi (S), Clinging to rebirth.

Tham vọng Vedayita (S).

Thanh Śabda (S), Sound, Sadda (P) • Âm thanh.

Thanh Nīla (S) • Màu xanh, một trong 12 loại hiển sắc

mắt thường có thể thấy được.

Thanh Biện Bồ tát Bhāvaviveka (S) • Phân biện minh Bồ tát, Bà ti phệ già • Đệ tử Tăng Hộ Bồ tát.

Thanh Bình Linh Tuân Ching ping Ling tsun (C).

Thanh cảnh Śabda-visaya (S) • Thinh cảnh.

Thanh Cảnh Quan Âm • Xem Thanh Cảnh Quán Thế Âm.

Thanh Cảnh Quán Âm Bồ tát Nīlakantha (S), Nīlakanthi (S) • Tên một vị Bồ tát.

Thanh chơn giáo Mahometism • Xem Islamism • Xem Hồi giáo

Thanh Cư Seikyo (J) • Tên một vị sư.

Thanh Dung phu nhân Priyadarsika (S).

Thanh Hiền luận Abhivyakti-vada (S) • Một tông của Phệ đà giáo.

Thanh liên Upala (S), Cyan lotus • Uất ba la.

Thanh Liên Long vương Utpalaka (S) • Ưu ba la Long vương • Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Thanh minh Śabdavidyā (S), Subdavidyā (S) • Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh • Đề cao về ngôn ngữ, văn tự. Một trong ngũ minh: - thính minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Thanh minh luận Śabdavidyā śāstra (S) • Xem Thọ ký.

Thanh Mục Piṅgalanetra (S) • Tỳ kheo thế kỷ IV.

Thanh Nguyên Duy Tín Seigen Ishin (J), Ching yuan Wei hsin (C) • Seigen Ishin (J) • Tên một vị sư.

Thanh Nguyên Hành Tư Ching yuan Hsing szu (C) • Seigen Gyoshi (J) • Tên một vị sư.

Thanh Nguyên Hành Tư Seigen Gyōshi (J), Ching-yuan Hsing-ssu (C), Qingyuan Xingsi (C),

Seigen Gyoshi (J) • Đệ tử và kế thừa giáo pháp của Tổ Huệ Năng.

Thanh thái quốc • Xem Cực lạc quốc.

Thanh Thường Trú Mimansaka (S) • Một tôn phái ngoại đạo thời thế kỷ VII.

Thanh tịnh Visuddhi (S), Purity, Subha (P), Śuddha (S) • Tịnh • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili. • Xem vô cầu.

Thanh Tịnh đạo Visuddhi-magga (P), Way of Purity • Thanh tịnh đạo luận • Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali.

Thanh tịnh đạo luận • Xem Thanh Tịnh đạo.

Thanh tịnh giới Śīla-visuddhi (S).

Thanh Tịnh Huệ Bồ tát Visuddha-mati (S) • Tên một vị Bồ tát.

Thanh tịnh Tam muội Prāsādvati (S), Prāsādvati samādhi (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Thanh tịnh tâm Purification of mind.

Thanh Tịnh thành Sobhavati (S) • Vương thành nơi gia đình Phật Kim Tịch lúc chưa xuất gia đã từng lưu ngụ..

Thanh tịnh thức • Xem Như lai tạng.

Thanh tịnh trí Śuddha-jñāna (S).

Thanh tịnh tri kiến Purification of Knowledge.

Thanh Trượng vương Niladaṇḍa (S) • Nễ la nan noa vương • Một trong Thập Phần nộ vương.

Thanh văn Voice hearer, Nyan thos (T), rāvaka (S), Sāvaka (P), Nyan thos (T), Śrāvika (S), Sāvika (P) • Đệ tử xuất gia nghe âm thanh Phật mà chứng ngộ. Xá la bà ca. Bậc nghe pháp. Những đệ tử theo Phật nghe pháp, tham thiền đoạn diệt phiền não đắc các quả vị khác. Quả vị cao nhất của hàng Thanh văn là quả vị A la hán, thấp hơn quả vị Duyên giác, Độc giác Phật, Bồ tát và Phật. Có 4 bậc Thanh văn: -Thâu tịch Thanh văn: bậc nghe pháp rồi, tìm chỗ thanh vắng tịch tu thành La hán, nhập Niết bàn. - Thối Bồ đề tâm Thanh văn: Ban đầu tu theo hạnh Bồ tát, trở

lại tu Tứ diệu đế rồi nhập diệt. - Ứng hóa Thanh văn: Vốn là Bồ tát hay Phật thuở xưa, hóa thân thành Thanh văn hay Bồ tát để hỗ trợ Phật. - Tăng thượng mạn Thanh văn: Bậc tu hành tuy có thân thông nhưng chưa đắc quả La hán mà cũng tự xưng là Thanh văn La hán.

Thanh văn (nữ) Sāvika (P), Śrāvika (S).

Thanh văn giác Śrāvaka-bodhi (S).

Thanh văn thừa Sāvakayāna (P), Śrāvaka-yāna (S) • Một trong Ngũ thừa. Giáo pháp dạy về Tứ đế, độ người tu học đắc quả La hán. Là một trong tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là Tiểu thừa.

Thác bác Piṇḍapata (P), Going for almsfood • Khất thực.

Thác thai Garbhāvakranti (S), Gabbhāvakkanti (P)
• Thác sinh vào thai mẹ.

Thái Âm tinh • Xem Tô ma.

Thái Bạch tinh • Xem Ô sá • Xem Kim Tinh.

Thái Bình đạo Tai-ping tao (C) • Do Trương Giác sáng lập.

Thái Cực Tai-chi (C), Supreme Ultimate Energy.

Thái cực đồ Tai-chi-đồ (C).

Thái Dương Cảnh Huyền Taiyō Keigen (J) • Tên một vị sư.

Thái Dương tinh • Xem Mặt trời.

Thái Hư Tai-hsu (C), Taixu (C) • (1889-1947) Ngài là một nhà sư Trung quốc đã giữ vai trò quan trọng trong việc phục hưng và cải cách Phật giáo Trung quốc. Ngài cũng là người khai sáng Hội Phật Học trung quốc mà vào năm 1947 có đến 4 triệu hội viên.

Thái Hư Taixu (C).

Thái Nguyên Phu Tai yuan Pu (C) • Tên một vị sư.

Thái sơn Tai-shan (C), Mount Tai.

Thái Sơn Nương Nương Tai-shan Niang-niang (C), Taishan Niangniang (C).

Thái Thượng Lão Quân Tai-shang Lao-chun (C).

Thái Tông hoàng đế Tai-tsung (C), Daizong (C) • Một vị hoàng đế nhà Đường.

Thái tử Kỳ đà Jita (S) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili • See Jeta.

Tháng Vaisakha Vaisākha (S), Vesākha (P) • Tháng 4, 5 ở Ấn độ.

Thánh Ariyan (P), Asekha (P), Aśaikṣa (S), Aśaikṣa (S), Saint • Xem Tôn giả.

Thánh bảo Shobo (S) • Sơ tổ phái ĐỀ HỒ, Mật tông Nhật bản.

Thánh ca Samhita (P), Dohā (S), gur (T), Spiritual song • Bài hát của những bậc Đại giác ở Tây tạng do các sư Kim cang thừa sáng tác, mỗi câu có 9 vần.

Thánh cầu Ariya-pariyesa (P) • Sự xuất gia cầu đạo.

Thánh Cứu độ Phật mẫu • Xem Đa la Bồ tát.

Thánh diệu mẫu Đà la ni Ārya-grahamatrīkadhāranī (S).

Thánh Diệu mẫu Đà la ni kinh Grahāmātrikā (S) • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Thánh Dũng Āryasūra (S) • Tên một vị sư Ấn độ. Tỳ kheo, thế kỷ VI, biên soạn Phật giáo Cổ sự tập (Jatakamala).

Thánh đạo Āryamārga (S), Ariya-magga (P), Path of Sages • Nền đạo lý của chư thánh.

Thánh đế Ārya-satya (S), Ariya saccani (P), Ariya-sacca (P), Noble truth • Chân lý của bậc Thánh. Diệu đế • Xem Đệ I nghĩa đế. Xem Diệu đế.

Thánh điển A hàm • Xem A hàm.

Thánh điển Ngũ bộ • Xem Thánh điển.

Thánh Đa la Bồ tát • Xem Đa la Bồ tát.

Thánh Đa la Trì quan tán Ārya-tārā-sragdhara-stotra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Thánh Đức Thái tử Shotoku-taishi (J) • Ngài có công dựng ngôi chùa vĩ đại ở Nhật năm 587.

Thánh giáo Sasanakaro (P) • Xem A hàm.

Thánh Giáo hội Ārya-samaj (S).

Thánh giả Ariya-puggala (P), Ārya-pudgala (S),

Sage, Enlightened one

Thánh giới Ārya-śīla (s).

Thánh kinh học Hermeneutics.

Thánh Mẫu Sheng-mu (c), Holy Mother • Tên khác của Bích hà Nguyên Quân.

Thánh ngữ Ārya-bhāṣā (s).

Thánh Nhất ngữ lục Shōichi goroku (j).

Thánh Nhất phái Shōichi-ha (j).

Thánh nhân Ariyaka (s), Nobleman.

Thánh pháp ấn kinh Acalā-dharma-mudrā (s) • A già đàm ma văn đồ.

Thánh Quan Âm Ārya-valokiteśvara (s) • Thánh Quán Thế Âm • Tên một vị Bồ tát.

Thánh Quán âm Bồ tát Āryavalokiteśvara (s) • Thánh Quán Tự Tại • Xem Thánh Quan Âm.

Thánh Quán Tự Tại • Xem Thánh Quán âm Bồ tát.

Thánh sư Gurūdeva (s), Sacred master Gurudeva (p).

Thánh sự tự tánh Āryāvastusvabhāva (s).

Thánh tánh tự tánh Nispatti-svabhāva (s) • Thánh tự tánh • Thật tánh các pháp.

Thánh Tào Aryavarman (s) • Tên một vị sư.

Thánh thai Sheng tai (c), Holy embryo.

Thánh Thanh văn Ariya-savaka (p) • Đệ tử bậc Thánh.

Thánh Thiên Deva-ārya (s) • Xem Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên • Xem Ca na Đề bà. Xem Đề bà.

Thánh thủy • Xem Cam lồ.

Thánh trí Ariya-pañña (p), Ariyañāṇa (p), Noble knowledge.

Thánh trí Tự giác Pratyātmāyājñāna (s).

Thánh trí tự tánh sự Aryājñāna-svabhāva-vastu (s).

Thánh Trụ Chí Shengg Chou Chi (c).

Thánh tuệ nhân Āryaprajñācakṣu (s),

Ariyapaññācakkhu (p).

Thánh tự tánh • Xem Thánh tánh tự tánh.

Tháp Thūpa (p), Chorten (j), Stūpa (s), chỗ ten (t), Pagoda • Bảo tháp.

Tháp chuông Bell tower.

Tháp sử Thūpavamsa (s) • Do Tỳ kheo Vacissara người Tích Lan, thế kỷ 13, biên soạn.

Tháp thờ xá lợi Cetiya (p), Caitya (s), Stupa • Thánh điện.

Tháp Viên Thūparama (s).

Thần Shen (c), Spirit • Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.

Thần Tiglī (s) • Xem Thần lực.

Thần biến Vikurvana (s).

Thần biến Iddhi (p), Wondrous gift Rddhi (s).

Thần biến gia trì Vikrinitadhista (s) • Vì giáo hóa chúng sanh, Bồ tát thị hiện đủ các loại biến hóa, không thể nghĩ bàn.

Thần Châu Deha (p) • Đề ha • Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu.

Thần đạo Shintō (j), Shintoism • *Way of the Gods Shinto (j)* • Thần giáo • Thần đạo là một tôn giáo thờ cúng các thần linh tự nhiên, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Khổng giáo. Từ năm 1868 đến 1945, Thần đạo được công nhận là quốc giáo và hoàng đế được xem như thần thánh.

Thần giáo • Xem Thần đạo.

Thần Hải lộ • Xem A tu vân.

Thần học Theology.

Thần hộ thủ Prajapati (s).

Thần Hội Shen hui (c) • Tên một vị sư.

Thần Kim Cương Vajra god.

Thần linh học Spiritism.

Thần lực Rddhibala (s), Rddhi (s), Iddhi (p), Adhiṣṭhātī (s), Iddhibala (p), Bindhu (s), tiglī (t) • *Supernatural powers, Magic power, Psychic*

energy • Gia trì, Gia bị, Thần, Thần thông, Thần sắc, Thần khí. Trong: Tinh, Khí, Thần • Xem Sanh lục.

Thần ngã Puruṣa (S), Purisa (P) • Nguyên thần.

Thần ngôn Atharva-veda (S) • A thát bà phê đà kinh.

Thần tài Siri (P).

Thần thiên giới Dyans (S).

Thần thông Abhijñā (S), Supernatural powers Abhiññā (P), Abhijñānā (S, P) • - Một vị A la hán đắc ngũ thông (tức Hữu lậu thông: Abhijñā riddhi) gồm: thiên nhãn thông (dibbacakkhu), thiên nhĩ thông (dibbasotam), túc mạng thông (pubbenivasanussatinanam), tha tâm thông (paracittavijananam) và thần túc thông (iddhividha). Một bị Phật có lục thông (tức Vô lậu thông: Abhijñā asrava) gồm ngũ thông thêm lậu tận thông (asavakkhayakaran-nanam). - Ngũ thông và lục thông được cả Tiểu thừa và Đại thừa công nhận • Xem Thần lục.

Thần thông biến hiện • Xem Như ý túc thị hiện.

Thần thông biến hoá Rddi (S) • Thí dụ: thần túc thông (Iddhividha).

Thần Thông Du Hỷ Kinh • Xem Phổ Diệu Kinh.

Thần thông du ký Tam muội Rddhivikridita (S) • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Thần thông lục Sappatihariyam (P).

Thần thông thị hiện • Xem Như ý túc thị hiện.

Thần trí học Theosophy.

Thần Trí huệ học vấn Ganesa (S).

Thần Tú Chang Shuo (C), Jinshū (J), Shenxiu (C), Shen-Hsiu (C) • (?-706) Đệ tử của Hoàng Nhẫn, khai sáng dòng thiền Bắc phương Trung quốc.

Thần túc • Xem Như ý túc.

Thần túc biến hóa thị hiện • Xem Như ý túc thị hiện.

Thần túc thông Iddhividhā (P), Rddhi-sāksākrya (S) • Phép đi khắp nơi và biến hoá. Trong lục thông

gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Thần vật đồng thể luận Spinozism • Vạn vật giai thần luận.

Thần Y dược • Xem A tu vân.

Thành bất nhị luận Advayasiddhi (S) • Tên một bộ luận kinh.

Thành Chiêm-ba Campā (P).

Thành duy thức luận Vijnāptimātrata-siddhi-śāstra (S), Vijnāptimātra-siddhi-śāstra (S) • Do ngài Pháp Hộ biên soạn • Xem Duy thức Tam thập luận tụng.

Thành đạo Jōdō (J) • Đắc đạo • 1- Đắc đạo 2- Thượng đường.

Thành hoàng Ch'eng-Huang (C), Chenghuang (C) • Một vị thần bảo hộ.

Thành kiếp Vivarta-kalpa (S), Kṛta-yuga (P), Satya-yuga (S) • Một trong 4 đại kiếp: thành, trụ, hoại, không.

Thành nhất đạo Cheng-i tao (C), Way of Right Unity.

Thành Phật Jōbutsu (J), Buddho-bavati (S) • Bồ tát tu hành trong nhiều kiếp, đầy đủ nhân hạnh, hoàn thành công đức tự lợi, lợi tha, đạt đến cảnh giới cứu cánh.

Thành phố trên núi Giurinaraga (S), A mountain city.

Thành phố trên trời Gagananagara (S), Town in the ky.

Thành sở tác trí Kṛtyanuthana-jñāna (S) • Tác sự trí.

Thành tín Śraddha (S), Conviction Saddha (P) • 2- Lòng thành tín 2- Lễ cúng thực cho người chết.

Thành thật luận Satyasiddhi-śāstra (S) • Do ngài Ma lê Bạt ma biên soạn vào thế kỷ thứ 4 BC.

Thành thật tông Satyasiddhi School, Tch'eng-cheu Tsoung (C), Jōjitsu-shū (J) • Tông phái tiêu thừa, truyền qua Nhật hội thế kỷ 7, hiện không còn phổ biến nữa.

Thành thực luận Satyasaddhi sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thành tựu Samarvagama (s), Samannagama (p), Sampana (s) • Đầy đủ, ngay đó được tự tại • Sự tồn tại của một pháp • Xem Thành tựu giả.

Thành Tựu Giác huệ Bồ tát Dhimat (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thành tựu giả Siddhi (p), Accomplished One drup top (ṭ), ngodrup (ṭ) • Tát địa, Thành tựu • Người trì tụng chân ngôn để tâm mật tương ứng mà thành tựu các diệu quả thế gian và xuất thế gian.

Thành tựu pháp man Sādhana-mala (s), Sadhana-samuccaya (p) • Bộ biên soạn tổng hợp các luận về Thành tựu pháp, được biên soạn vào thế kỷ XI.

Thành tựu pháp tập Sādhana-samuccaya (p).

Thành tựu sự mong cầu Fulfil one's longings, to.

Thành vô úy luận Abhayasiddhi-sāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thầy Acaryā (s), Śastā (s), Guru (s), Ajam (Thai), Ajahn (Thai), Acariya (p), lo pon (ṭ), sensei (j), Master • A xà lê • Bậc thầy có đủ giới hạnh hạnh, đạo đức và nghi thức để truyền dạy đạo lý.

Thần Nhiên Tan jan (c) • Xem Xà.

Thảo Diệu Pháp Hành Saddhammacara (p) • Tỳ kheo Tích Lan.

Tháp Bà phái Saiva (s).

Tháp Bà thiên • Xem Hạnh phúc.

Thấp sanh Saṁsedaja (p), Saṁsvedaja (s), Saṁsedaja (p), Jalaja (s), Birth from moisture, Moisture- or water-born.

Thất báu • Gồm: kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, mã não, san hô.

Thất bảo Sapta-ratnani (s), Sapta-ratna (s) Seven treasures. • Bảy món báu: kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não.

Thất bồ đề phần Sapta-bodhyaṅgani (s), Seven factors of enlightenment, Sattabojjhaṅga (p), Saptabuddhividhya (s) • Thất giác chi, Thất giác

phần, giác chi, giác ý, Bồ đề phần • Bảy phần để hiệp thành quả bồ đề. Gồm: niệm xứ, chánh căn, như ý, căn, lực, giác chi, chánh đạo. Thất giác chi, là bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ. Gồm: - niệm (*recollection*): trí thường niệm định và huệ - trạch pháp (*distinguishment*): trí lựa chọn chánh pháp, phân biệt chánh tà - tinh tấn (effort): trí tinh tấn mạnh mẽ mà tu hành chánh pháp - hỷ (*delight*): trí hoan hỷ tiếp nhận chánh pháp - khinh an (*calmness*): trí nhẹ nhàng trừ bỏ các chướng ngại - định (*contemplation*): trí thường đại định không tán loạn - xả (*equanimity*): trí xả bỏ không bám víu.

Thất Câu Chi Phật Sapta-koṭi-buddha-matṛ (s) • Thất Câu Chi, Mẫu Tôn, Thất câu đệ Phật mẫu tôn • (1) Hoá thân của Bồ tát Quán Thế Âm, cũng là tên khác của Chuẩn Đề Quán Thế Âm Bồ tát. (2) Mẹ của chư Phật.

Thất chân như Sapta-vidhah-tathatāh (s).

Thất chi luận pháp Sapta-bhangi-naya (s) • Bảy hình thức phán đoán của chủ nghĩa bất định trong triết học Kỳ na giáo Ấn độ.

Thất chủng Tam muội • Xem Thất giác phần Tam muội.

Thất Cú nghĩa luận Sapta-padarthi (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thất Diệp quật Sapta-pamaguha (s) • Hang Thất Diệp • Hang nằm trong núi Tỳ bà la (*Vebhara*) gần thành Vương xa, là nơi Phật thuyết pháp, nơi Ca Diếp nhóm họp 500 hiền Thánh kiết tập kinh điển trong 3 tháng.

Thất diệt tránh Sapta-dhikarana-samathā (s) • Bảy phương pháp để chấm dứt các tranh luận trong tầng ni.

Thất diệt tránh giới Sapta-dhikkārasamathā (p), Adhikārasamathā (s, p) • Gồm 7 giới, là đoạn chót trong 8 đoạn ghi 250 giới của tỳ kheo trong quyển Giới luật Tỳ kheo, phần thứ nhất của Luật Tạng. Là bảy phép dùng giải hoà khi có sự cãi lầy giữa chư Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni • 7 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Thất Đại sư Seven Masters.

Thất giác chi • Xem Thất bồ đề phần.

Thất giác phần Tam muội Sapta-bodhyaṅga-samādhi (s) • Thất chủng Tam muội • Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc Thất Bồ đề phần hiệp thành quả Bồ đề. - Niệm xứ giác phần Tam muội: quán tưởng về sức niệm nơi mình. - Trạch pháp giác phần Tam muội: quán tưởng về sự phân biệt pháp lý. - Tinh tấn giác phần Tam muội: quán tưởng về sự tinh tấn nơi mình. - Hỷ giác phần Tam muội: quán tưởng để đắc sự hỷ lạc nơi mình. - Trừ giác phần Tam muội: quán tưởng để thân tâm được nhẹ nhàng yên tịnh. - Định giác phần Tam muội: nhập định phép chánh định. - Xả giác phần Tam muội: quán tưởng cho đắc lẽ xả để tâm được bình đẳng không tranh đua, đắc Bồ đề, thấy Phật tánh.

Thất la phiệt thành • Xem Xá vệ.

Thất lý la • Xem xá lợi.

Thất niệm Musita-smṛita (s).

Thất Phật Seven Buddhas • Có 7 đức Phật ra đời trước đây kể cả đức Thích Ca, gồm: - Tỳ bà Thi Phật, đức Phật thứ 998 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Thi Khí Phật, đức Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Tỳ xá Phù Phật, đức Phật thứ 1000 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Ca la tôn đại Phật, đức Phật thứ nhất thuộc Hiền Kiếp. - Câu na hàm Mâu ni, (Kim Tịch Phật) đức Phật thứ nhì thuộc Hiền Kiếp. - Ca Diếp Phật, đức Phật thứ ba thuộc Hiền Kiếp. - Thích Ca Mâu ni Phật, đức Phật thứ tư thuộc Hiền Kiếp.

Thất Phật Chân Thất luận Tattva-saptati (s) • Tên một bộ luận kinh. Do Bồ tát Thiên Thân soạn.

Thất Phật Phạm tán • Xem Thất Phật Tán Bái Già Bà kinh.

Thất Phật Tán Bái Già Bà kinh Sapta-jinastava (s)
• Thất Phật Phạm tán, Thất Thắng Giả tán • Tên một bộ kinh.

Thất tài Sapta-dhanāṇi (s).

Thất thánh tài Seven riches • Gồm: Lòng tin (*faith*), giới hạnh (*discipline*), sự nghe pháp (*listening to Dharma*), biết xấu hổ (*shame*), lòng nhiệt thành (*zeal and devotion*), xả bỏ

(*abnegation*), trí huệ (*meditation*) • Bảy món báu tinh thần, gồm: - tín: đức tin, lòng chánh tín - giới: giới hạnh trong sạch - tâm: lòng hỷ thẹn - quý: lòng quá thẹn - đa văn: nghe nhiều, biết rộng - trí huệ - xả ly: xả bỏ, rời các sự triu mến, ràng buộc.

Thất Thắng Giả tán • Xem Thất Phật Tán Bái Già Bà kinh.

Thất thập không tính luận Śūnyatāsapati (s), Śūnyatāsapativṛtti (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thất thức trụ Sapta-vijñāna-sthitayah (s) • Thất thức xứ • Bảy chỗ mà thân thức loài hữu tình thích dùng trụ.

Thất tình Seven sentiments • Gồm: - Hỷ (mừng) - nộ (giận) - ái (đau đớn) - cụ (sợ sệt) - ái (yêu) - ó (ghét) - dục (muốn).

Thất tông Shichi-shū (s).

Thất Tổ Seven patriarches, tarab dun (ṭ).

Thất vọng • Xem Gian truân.

Thất Vô tận Saptaksara (s).

Thấu triết Prativedha (s), Attainment Pativedha (P)
• Chứng ngộ. Xem Liễu tri.

Thấy như thật Yathābhūtarṇnanadarśana (s), Knowing or seeing as they are • Hiểu như thật.

Thạch Ốc Thanh Hồng Shih wu Ching hung (c) • Tên một vị sư.

Thạch Cung Shih kung (c).

Thạch Cung Huệ Tạng Sakkyō ezō (J) • Tên một vị sư.

Thạch Đầu Shih-t'ou (c).

Thạch Đầu Hi Thiên Shih-t'ou Hsi hsien (c), Sekitō Kisen (J) • (700 - 790). Một vị thầy nổi tiếng cùng thời ngài Mã Tổ (thế kỷ thứ 8) ở Trung quốc, người thừa kế của ngài Thanh Nguyên Hành Tụ • Tên một vị sư. (700-790).

Thạch Điền Pháp Huân Shih tien Fa hsun (c) • Tên một vị sư.

Thạch Khanh Shih fan (c).

Thạch mật Phāṇita (s) • Đường phèn.

- Thạch Môn Thông Shih men Tsung (C)** • Tên một vị sư.
- Thạch nữ Vanjha (P).**
- Thạch nữ Vandhya (S), Vanjha (P)** • Người nữ làm bằng đá.
- Thạch nữ nhi** • Xem Bàn đại tử.
- Thạch Sương Khánh Chư Shih-shuang Ch'ing-chu (C), Sekisō-keishō (J)** • (807-888/889) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đạo Ngô Viên Trí.
- Thạch Sương Sở Duyên Shih-shuang Ch'u-yuan (C), Shishuang Chuyuan (C), Sekiso Soen (J), Ch'i-ming (C)** • (986-1039) Còn gọi là Từ Minh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Phần Dương Triệu Châu.
- Thạch Sương Sở Duyên Shishuang Chuyuan (C).**
- Thạch Sương Sở Viên Shih-huang Ch'u-yuan (C), Sekisō Soen (J)** • Tên một vị sư.
- Thạch Sương Tánh Không Shih shuang Hsing K'ung (C)** • Tên một vị sư.
- Thắng Biện châu Kurava (P)** • Cu lạp ba • Một trong hai Trung châu của Bắc cầu lô châu.
- Thắng định** • Xem Đẳng dẫn.
- Thắng giải *Strong inclination* Adhimutti (P), Abhibhu (P), Adhimokkha (P), Adhimukti (S), Adhimokṣa (S), mos pa (T)** • Hiện tiền, Đối diện, Tín giải • Nương vào tín mà thắng giải. Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng nhận biết rõ ràng sự lý.
- Thắng Hữu Visesamitra (S), Jinamitra (S)** • Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.
- Thắng Kim Châu** • Xem Diêm phù đề.
- Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ kinh Mañjuśrī-vikrīḍita sūtra (S)** • Đại Trang nghiêm Pháp môn kinh • Tên một bộ kinh.
- Thắng Lạc quốc Ramswaranta (S).**
- Thắng Luận Vaiśeṣika-śāstra (S)** • Thắng Tông.
- Thắng Luận kinh Vaiśeṣika sūtra (S)** • Tên một bộ kinh.
- Thắng Luận phái Vaiśeṣika (S)** • Vệ thế sư phái, Tối Thắng học phái, Đa nguyên thực tại luận phái, Phệ thế sử ca phái • Một trong 6 học phái ra đời vào khoảng thế kỷ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để nói về những hiện tượng. Tổ là ngài Kiệt na đà (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.
- Thắng Man Hoàng hậu Śrīmālā (S).**
- Thắng Man kinh Śrīmala-simha-nada sūtra (S)** • Sư tử hồng kinh, Thắng Man Sư tử hồng Nhất thừa phương tiện Phương quảng kinh • Xem Thắng man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh.
- Thắng Man Sư tử hồng Nhất thừa phương tiện Phương quảng kinh Śrīmālādevī-sūtra (S)** • Thắng Man kinh • Tên một bộ kinh.
- Thắng Mạn phu nhân Malyāśrī (S).**
- Thắng Mật** • Xem Cát Hộ. Xem Đức Hộ.
- Thắng Miêu Ngưu Châu Vara-camara (P)** • Một trong 2 Trung châu của Nam Thiệm Bộ châu.
- Thắng nghĩa đế Paramārtha-satya (P), Paramattha-sacca (P)** • Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế.
- Thắng nghĩa không** • Xem Đệ nhất nghĩa không.
- Thắng Niên** • Xem Ba tư nặc vương.
- Thắng pháp Paramattha-dhamma (P), Paramātha-dharma (S).**
- Thắng pháp tạng** • Xem Luận Kinh.
- Thắng Pháp tập yếu luận Abhidham-mattha samghata (P)** • Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali do ngài Anuruddha viết vào giữa khoảng thế kỷ thứ 8 đến 12.
- Thắng Phật Đảnh Uṣṇīṣajaya (S), Jayosnisa (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Thắng Quang** • Xem Ba tư nặc vương.
- Thắng Quân Jayasina (S)** • Xem Ba tư nặc vương.
- Thắng Tam thế Kim Cang** • Xem Thắng Tam Thế Minh vương.
- Thắng Tam Thế Minh vương Trelokavijaya (S)** •

Hàng Tam thể Minh vương, Thắng Tam thể Kim Cang.

Thắng Tát Đỏa Bồ tát • Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Thắng tấn đạo Visesa-mārga (s).

Thắng Thần Châu Videha (P), Pūrvavideha (s), Pubbavideha (P) • Đông Tì Đề Ha châu, Đông Đại châu • 1- Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu. 2- Tỳ đề ha, tên một vương quốc Ấn độ có chủng tộc tên bạt kỳ (Vrji) • = Châu Phát bà đề, Đông Phát bà đề, Phát vu đại châu, Thắng thần châu. Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di • Xem Đông thắng Thần châu.

Thắng Thiên Vương Bát nhã Ba la mật kinh Suvikrantavikrami-prajñāpāramitā (s) • Xem Thắng Thiên Vương kinh.

Thắng Thiên Vương kinh Pravara-deva-rāja-pariproccha (s) • Thắng Thiên Vương Bát nhã Ba la mật kinh • Tên một bộ kinh.

Thắng Tông • Xem Thắng Luận.

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa luận Vaiśeṣika-daśapadārtha-prakarana (s), Vaiśeṣikani-kāya-daśapadārtha-śāstra (s) • Do ngài Huệ Nguyệt biên soạn.

Thắng Tràng Tỷ Ấn Đà la ni kinh • Xem Thắng Tràng Ấn kinh.

Thắng xứ Abhibhāvāyatana (s).

Thằng thúc • Xem Hệ phược.

Thâm tâm Ajjhāsaya (P), Adhyāsaya (s), Mental disposition, Adhyāsaya (s).

Thâm tuệ Bồ tát Ghambhīramatī (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thân Kāya (s), Body • Thân căn.

Thân bình đẳng Kayāsamatā (s).

Thân căn Kāyendriya (s) • Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).

Thân chứng Kāya-saksin (s), Kaya-sakkhin (P),

Kāya-sakkhin (P).

Thân diệu hạnh Kāya-sucarita (s) • Một trong Tam diệu hạnh.

Thân Giáo Sư • Còn gọi là Hòa thượng, nghĩa là bôn sư xuống tóc cho người xuất gia trong Phật Giáo gọi là hòa thượng • Xem Hoà thượng.

Thân giới Kāyadhātu (s).

Thân hành Kāyasamkāra (s), Kāyasankhāra (P) • Tác động của thân thể.

Thân hành niệm Kāyagatāsmṛti (s), Kāyagatāsati (P), Kāyagatāsati (P).

Thân khẩu ý Kāya-vak-citta (s), Body, words and thoughts.

Thân kiến • Xem Kiến kết.

Thân Loan Shinran (J) • Chân Loan • Tổ sư phái Chơn tông ở Nhật.

Thân mạng Jīvātman (s).

Thân mật Kāya-guhya (s) • Một trong Tam mật.

Thân nghiệp Kāya-kamma (s), Kāya-kamma (P), Bodily action

Thân niệm xứ Kāyānapassana (s), Kāya-smṛty-upasthāna (s).

Thân phần Kāya dhātu (s).

Thân phật nghiệp Kāya-daṇḍa (s) • Một trong Tam phật nghiệp.

Thân quang Bandhu-prabhā (s), Prabhā-mitra (s).

Thân sắt tri • Xem Trượng Lâm, Xem Thiện Kiến Lập Chi đề.

Thân sắt tri lâm • Xem Thân sắt tri.

Thân Thắng Bandhusī (s) • Một trong 10 đại luận sư của Tông Duy thức.

Thân thức Kāya-vijñāna (s), Kaya-vinñāna (P), Body-consciousness.

Thân xứ Kāyayatana (s).

Thâu đạo Adinnadanam (P), Theft • du, trộm cắp • Xem Trộm cắp (giới).

Thâu lan giá • Xem Đại tội.

Thâu lan giá da • Xem Đại tội.

Thậm Khả Bồ Úy Bồ tát • Xem Kim cang Nha Bồ tát.

Thậm xét nghĩa lý Artha-darśimant (s), *Having insight into meanings*, **Attha-dassimant (P)** • Truy xét nghĩa lý.

Thận Na Thất Đát La • Xem Tội Thắng Tử.

Thăng Âm thành Roruka (s).

Thập Daśa- (s), *Ten Evil Deeds, Ten dark evil acts, Ten faults, Ten Evil Acts, Ten Sins* • Mười.

Thập ba la mật Daśapāramitā (s), *Ten perfections*
• Thập Ba la mật gồm: Bồ thí Ba la mật - Trí giới Ba la mật - Nhẫn nhục Ba la mật - Tinh tấn Ba la mật - Thiền định Ba la mật - Bát nhã Ba la mật - Phương tiện Ba la mật - Nguyện Ba la mật - Lực Ba la mật - Trí Ba la mật.

Thập bát bát cộng pháp • Xem Mười tám thượng căn của đức Phật.

Thập bát giới Aṣṭadaśa-dhatavah (s).

Thập bát không Aṣṭadaśa-suntyatah (s).

Thập Bát Không luận Aṣṭadaśākasa śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thập bát nguyện Eighteenth vow.

Thập bất thiện nghiệp Daśakuśala-karma-pathani (s), *Ten unwholesome karmas*.

Thập bất tịnh Daśa-aśubha (s).

Thập biến xứ Daśa-kṛtsnayatanani (s).

Thập cát tây minh phi Pukkasi (s) • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở đông nam cung.

Thập chủng pháp hành Daśa-dharma-caryāh (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thập cú nghĩa Daśa-padarthah (s).

Thập Dực Shih-i (c), *Ten Wings* • Mười biên khảo về Kinh Dịch. Theo truyền thuyết, Thập Dực là do Khổng Tử san định, nhưng các học giả ngày nay cho

thấy tác phẩm này có từ thời Chiến quốc, thuộc triều Tần hay Hán.

Thập đại nguyện Ten great vows.

Thập đạo chương Daśabhūmikā (s), *Ten Stages Chapter* • Thập trụ kinh, Thập địa kinh • Là chương thứ 26 trong kinh Hoa nghiêm và cũng là phần quan trọng nhất vì phần này chỉ rõ 10 giai đoạn hay 10 thứ bậc cuối cùng mà một vị Bồ tát phải trải qua trước khi đạt giác ngộ. 10 giai đoạn đó là: - Hoan hỷ địa (*Joyful stage*: pramudita-bhumi) - Ly cấu địa (*Immaculate Stage*: vimala-bhumi) - Phát quang địa (*Radiant stage*: prabhakari-bhumi) - Diễm huệ địa (*Blazing stage*: arcismati-bhumi) - Cực nan thắng địa (*Hard-to-Conquer stage*: sudurjaya-bhumi) - Hiện tiền địa (*Face-to-face stage*: abhimukhi-bhumi) - Viễn hành địa (*Going-Far-Beyond stage*: durangama-bhumi) - Bất động địa (*Immovable stage*: acala-bhumi) - Thiện huệ địa (*Good-Thought stage*: sadhumati-bhumi) - Pháp vân địa (*Cloud of Dharma stage*: dharmamegha-bhumi).

Thập địa Daśabhūmi (s), *Ten Bodhisattva-stages, Ten Stages of a Bodhisattva's Progress*.

Thập địa Bồ tát Daśabhūmi bodhisattva (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thập địa kinh luận Daśabhūmika sūtra śāstra (s)
• Tên một bộ luận kinh do ngài Thế Thân biên soạn.

Thập địa Luận Daśabhūmi śāstra (s), **Jujiron (J)** • Thập trụ luận • Kinh căn bản của phái Địa Luận tông giảng về 10 địa vị tu chứng • Xem Dasabhumi Sastra.

Thập đức Ten acts of virtue, Ten elements of virtue, Ten virtues.

Thập Địa phẩm Daśabhūmīśvara (s) • Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ.

Thập giới Daśaśīla (s), **Daśaśīlamata (s)**, **Jūjū-kai (J)**, **Daśa-sīlam (P)**, **Daśa-śīla (S)**, *Ten precepts*.

Thập giới Ưu bà di Daśaśīla upasika (s), *Ten precepts for lay women*.

Thập Hạnh • Quá trình tu chứng của giáo môn từ

ngôi sơ hạnh đến ngôi thập hạnh, thực giai đoạn thứ nhì của tam hiền.

Thập hiệu *Ten epithets*.

Thập Luân kinh • Xem Đại Phương Quảng Thập Luân kinh.

Thập lục Sodaśa (s).

Thập Lục Đế Sodaśa-padarthah (s) • 16 nhận thức và phương pháp luận chứng suy lý do học phái Chánh lý ở Ấn lập ra.

Thập lục quán Kinh • Xem Kinh Quán Vô lượng thọ Phật.

Thập lực Daśabāla (s), Dasabāla (P), Ten powers, Ten fearless powers • Mười điều không sợ hãi:

1. Trí lực biết sự hợp lý, bất hợp lý.
2. Trí lực biết nghiệp báo của tam thế.
3. Trí lực biết thiên định, giải thoát.
4. Trí lực biết các căn hay, dở.
5. Trí lực biết về kiến giải.
6. Trí lực biết về cảnh giới.
7. Trí lực biết nhân quả hành đạo.
8. Trí lực thiên nhãn thông.
9. Trí lực túc mạng thông.
10. Trí lực biết tất cả sự vật đúng như thật tế.

Thập Lực Ca Diếp Vappa (s), Vāṣpa (s), Daśabāla-Kasyapa (s) • Bà sa bà • Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đặc A la hán trước nhất. • Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều Trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bê (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quả A la hán đầu tiên của đức Phật.

Thập mục ngưu đồ Jugyu-zu (c), Ten Oxherding Pictures.

Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ tát Ekadaśa-mukha (s) • Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Thập Nhất Diện Quan Âm Ekadaśa-mukha-avalokiteśvara (s) • Thập Nhất Diện Quán Thế Âm • Tên một vị Bồ tát.

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm • Xem Thập Nhất

Diện Quan Âm.

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần chú kinh Mukhadaśaikavidyā-mantra-hṛdaya (s) • Tên một bộ kinh.

Thập nhân Daśa-hetavah (s) • 10 nguyên phát sinh các hiện tượng vật chất và tinh thần.

Thập nhị Dvādaśa (s), Twelve • Mười hai.

Thập nhị bộ kinh Dvādaśanga-buddha-vacana (s).

Thập nhị danh hiệu Twelve epithets • 112 danh hiệu.

Thập nhị địa • Gồm:

- Hoan hỉ địa
- Ly cấu địa
- Phát quang địa
- Diệm tuệ địa
- Nam thắng địa
- Hiện tiền địa
- Viễn hành địa
- Bất động địa
- Thiệu tuệ địa
- Pháp vân địa
- Đăng giác địa
- Diệu giác địa.

Thập nhị môn luận Dvādaśamukha-śāstra (s), Svasanikāya śāstra (s), Dvādaśa-nikāya śāstra (s), Dvādaśadvāra-śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh. Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận của phái Tam luận tông. Bộ này do Tổ Long Thọ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Tàu.

Thập nhị nhân duyên Prañīyasamutpāda (s), Dvādaśa Nidanas (s), Dvādaśamgha prañīyasamutpadah (s), Patīcasamuppada (P), Twelve dependent originations • Nghĩa là Nhân duyên, nhưng hay được dùng chỉ Thập nhị nhân duyên. Gồm: Vô minh (Avidya, Ignorance), Hành (Samskara, formations), Thức (Vijñāna, Consciousness), Danh sắc (Namarupa, Name and Form), Lục nhập (Śadayatana, Six bases), Xúc (Sparśa, Contact), Thọ (Vedana, Sensation), ái (Trishna, Craving), Thủ

(Upadana, *Clinging*), Hữu (Bhava, *Becoming*), Sanh (Jati, *Birth*), Tử (Jara-maranam, *Old age and Death*).

Thập nhị nhân duyên • Chiều thuận: Do Vô minh (avijja), Hành (samkhara) phát sinh. Do Hành, Thức (Vinnana) phát sinh. Do Thức, Danh Sắc (Nama-Rupa) phát sinh. Do Danh Sắc, Lục căn (Sadayatana) phát sinh. Do Lục căn, Xúc (phassa) phát sinh. Do Xúc, Thọ (Vedana) phát sinh. Do Thọ, Ái dục (Tanha) phát sinh. Do ái, Thủ (Upadana) phát sinh. Do Thủ, Hữu (Bhava) phát sinh. Do Hữu, Sanh (Jati) phát sinh. Do Sanh, phát sinh Bệnh (jara), Tử (Marana), Phiền não (Soka), Ta thán (Parideva), Đau khổ (Dukkha), Buồn rầu (Domanassa) và Thất vọng (Upayasa). Chiều nghịch: Chấm dứt Vô minh, Hành chấm dứt. Chấm dứt Hành, Thức chấm dứt. Chấm dứt Thức, Danh Sắc chấm dứt. Chấm dứt Lục căn, Xúc chấm dứt. Chấm dứt Xúc, Thọ chấm dứt. Chấm dứt Thọ, ái chấm dứt. Chấm dứt ái, Thủ chấm dứt. Chấm dứt Thủ, Hữu chấm dứt. Chấm dứt Hữu, Sanh chấm dứt. Chấm dứt Sanh thì Bệnh, Tử, Phiền não, Ta thán, Đa khổ, Buồn rầu, Thất vọng chấm dứt. • Xem Duyên khởi quán.

Thập nhị xứ Dvādaśa-āyatana (s), Twelve bases • Là sáu căn và sáu trần.

Thập Phật lực Ten powers of the Buddha.

Thập phương Daśa-disah (s), Daśadīśa (s), Ten directions.

Thập phương hiện tại Phật Tắt tại tiền lập định kinh • Xem Bát chu Tam muội kinh.

Thập sử Sanyojanas (s) • Mười đại phiền não (chướng ngại) cho sự tu hành gồm: thân kiến, nghi, giới cấm thủ kiến, tham dục, sân nhuế, tam sắc giới, tham vô sắc giới, mạn, kiến thủ kiến và vô.

Thập sử Ten bonds • Mười trằng thức.

Thập tâm Ten minds.

Thập thiện Daśākūśala (s), Ten whole-someness.

Thập thiện Ten good acts.

Thập thiện Daśākūśalakarmāṇi (s), Ten

wholesomeness.

Thập thiện • không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói lời xấu, không thù dật, không đem pha, không hung bạo, không tham, không giận, không si mê.

Thập thiện đạo • Gồm:

- + Nghiệp của Thân: - không sát sanh (sát) - không trộm cắp (đạo) - không tà dâm (dâm)
- + Nghiệp của Khẩu: - không nói láo - không nói lời ác độc - không nói hai lưỡi (nói lời xúc xiểm) - không vọng ngữ (bịa đặt, vu khống, thù dật)
- + Nghiệp của Ý: không tham, sân, tà kiến.

Thập thiện nghiệp Daśākūśala-karmāṇi (s), Ten wholesome karmas.

Thập tội Ten sins.

Thập trai nhứt Phật • Mười ngày chay của 10 vị Phật trong tháng.

- Mùng 1: Đỉnh quang Phật.
- Mùng 8: Dược Sư Phật
- Ngày 14: Phổ Hiền Bồ tát
- Ngày 15: A di đà Như Lai
- Ngày 18: Quan Âm Bồ tát
- Ngày 23: Đại Thế Chí Bồ tát
- Ngày 24: Địa Tạng Vương Bồ tát
- Ngày 28: Tỳ Lư Giá Na Phật
- Ngày 29: Dược Vương Bồ tát
- Ngày 30: Thích Ca Như Lai.

Thập trụ kinh • Xem Thập đạo chương.

Thập trụ luận • Xem Thập địa Luận.

Thập trụ Tỳ bà sa luận Daśabhūmika-vibhāṣā-śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thập Trụ Tỳ bà sa luận Daśabhūmī vibhāṣā śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh.

Thập úy Ten fears • Mười điều lo sợ.

Thập vương pháp Daśarājadharmā (p), Ten royal dharmas.

Thập Xứ • Cũng gọi thập hoặc, tức là tham, sân, si, mạn, nghi (ngũ đn xứ) và thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến (ngũ lợi xứ), gọi chung là thập xứ. (kiến thủ kiến: chấp cái thành kiến

cho là chân lý; giới thủ kiến: chấp cái tà giới cho là chánh giới).

Thật chứng luận Positivism.

Thật cú nghĩa Draya (s) • Chủ đề, Sở y đề • Một trong Lục cú nghĩa, chỉ thực thể các pháp. Có 9 thứ: Địa, thủy, hoả, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

Thật cú nghĩa Dravya-padarthah (s) • Thật thể của pháp.

Thật Lợi luận Arthasāstra (s) • Luận của Vệ đà..

Thật ngữ Satya-vada (s), Bhuta-vadi (s), Sacca-vada (p).

Thật tánh • Xem Chân như.

Thật tế Bhūtakoṭi (s), Reality-limit • Chân thật tế cực, chỉ Niết bàn thật chứng lia hẳn hư vọng.

Thật trí • Xem Căn bản trí.

Thật tướng chân như Lakṣaṇatathatā (s) • Tướng chân như, Không tướng như • Thật tướng do Nhân vô ngã và Pháp vô ngã các pháp hiển bày.

Thèm khát Greed.

Thê Hiền Trí Nhu Chi hsien Cinh jou (c) • Tên một vị sư.

Thế • Xem Cảnh giới.

Thế chủ Loka-nātha (s) • Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Thế đạo Worldly path.

Thế đế tính Prajñāptisatyatā (s) • Tục đế tính.

Thế gian Lokiya (s), Mundane • Xem Cảnh giới.

Thế gian đạo Lokiyamagga (p).

Thế gian giải Lokavid (s) • Rõ biết 2 thứ thế gian. Một trong 10 Phật hiệu.

Thế gian giải Lokavit (s), Knower of the World Lokavid • Thế gian tri, Trí Chánh giác • Đáng hiểu rõ tất cả thế gian từ loài hữu tình đến loài vô tình. Một trong 10 danh hiệu Phật.

Thế gian giải Knower of the World • Xem Lokavid.

Thế gian pháp Loka-dharma (s).

Thế gian thiên Lokiya-samādhī (s).

Thế gian trí Laukika-jñāna (s), Jñānam-laukikam (s) • Tâm chấp trước hữu-vô, không ra khỏi thế gian. • Xem Thế gian giải.

Thế giới Loka-dhātu (s) • Giới • Xem giới.

Thế giới vương Phậ • Xem Thế Tự Tại vương Phậ.

Thế Hộ Lokarakṣa (s) • Chi Câu La Sám.

Thế Hữu • Xem Bà tu mật.

Thế luân Bhavacakra (s).

Thế Nhiên Vương Phậ • Xem Thế Tự Tại vương Phậ.

Thế phát Mundāna (s), Teihatsu (j), Muṇḍa (s), Muṇḍaka (s), Shaving Muṇḍa (s) • Lễ cắt tóc, Thế trừ tu phát

Thế Thân Bồ tát Vasubandhu (s), yik nyen (m) • Bàn tu bàn đầu, Phật tô bàn độ, Thiên Thân Bồ tát, Bà tâu thiên, Bà tâu bàn đầu • Thế kỷ thứ tư AD. Tổ thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa ngoã (Peshawar), Bắc Ấn, em ruột ngài, Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước và Thế Thân là con của quốc sư Kiền thi Ca nước Phú lân sa phú la, Bắc Ấn.

Thế tốc Java (s) • Sự biến hóa hay động tác mau chóng.

Thế tôn Bhagava (s), Bhagavant (s), Bhagavatī (s), Bhagavān (s), Bhāgavat (s), Lokanātha (s), Lokamatha Bagavat (s), Sugata (s), Buddha-lokānātha (s, p), Bhagavato (p), Perfected One, Blessed One, Exalted one, The World-Honoured One • Phật Thế Tôn, Chí tôn, Thánh, Bạc già phạm, Bạc già thỉnh, Bà già bà, Bà già phạm • (Bhaga: phá, vat: phiền não). Xem Lokanatha. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. • Một trong mười danh hiệu Phật. • (Loka: thế giới, natha: được tôn trọng) Người đáng được tôn trọng hơn hết trong các bậc chúng sanh

Thế trừ tu phát • Xem Thế phát.

Thế tục Samisa (s), Worldly, Sammuti (p), Saṃvṛti (s), Sammuti (p) • Qui ước.

Thế tục trí Saṃvṛti-jñāna (S).

Thế Tự Tại vương Phật Lokeshvararāja (P), Lokeśvara (S), Lokeśvara-Buddha (S) • Tự tại vương Phật • Một vị Phật quá khứ chứng minh cho Pháp Tạng tỳ kheo (tiền thân Phật A di đà) phát 48 điều đại nguyện thanh tịnh để độ chúng sanh về cõi cực lạc • Thế Nhiên Vương Phật, Nhiên Vương Phật • Thế giới vương Phật.

Thế Quang Giáp • Xem Tỳ xa mật đa la.

Thế tánh • Xem Pháp thể.

Thế thao trên trời Gaganavihārin (S), Sporting in the sky.

Thế tì lí • Xem Trường lão.

Thệ đa lâm • Xem Kỳ Đà tinh xá.

Thệ nguyện Usitavrata (S), Prani (S) • Thệ: đem lòng chí thành, cầu Phật chứng minh, quyết theo đuổi mục đích không thối bước. Nguyện: Trong lòng mong cầu đạt những chỗ quyết định của mình vì chúng sanh • Xem Nguyện.

Thệ nguyện giác ngộ Prañidhāna-bodhichittopada (S), Aspirational mind of enlightenment.

Thệ nguyện giữ giới hạnh Prātimokṣa (P), VOWS, so sor tar pa (T).

Thệ nguyện thứ mười bảy Seventeenth Vow.

Thi Bà Đàn Ni Sītāpāni (S) • Một Đại luận sư phái Hữu bộ.

Thi ca cung đình Kavya (S).

Thi ca la việt • Xem Thiện Sanh.

Thi ca la việt Bồ tát Sigalavada (S) • Thiện Sanh Bồ tát • Một vị Bồ tát tại gia.

Thi ca la việt Kinh Sigalovāda-sūtra (S), Sigalovāda-sutta (P) • Bài Kinh Phật giảng về lễ lục phương tức là tôn trọng sáu cái bổn phận đối với: cha mẹ, thầy dạy học, vợ chồng, bằng hữu, tôi tớ, thầy dạy pháp cho hàng cư sĩ tại gia.

Thi đà lâm Sitavana (S) • Khu rừng rậm bắc thành Vương Xá, nơi dân trong thành bỏ tử thi người chết.

Thi Hoa La sát nữ • Xem Hoa Sĩ La sát nữ.

Thi Hộ Dānapāla (S) • Tên một vị sư. Tỳ kheo thế kỷ X, đời Tống, sang Trung quốc dịch kinh.

Thi Khí Sikhi (S) • Là Đại Phạm Thiên vương, còn gọi là Phạm vương, hay Thế Chủ (Prajapati).

Thi Khí Đại phạm Sikhi-brahman (S).

Thi Khí Phật Śikhin (S), Sikhi-buddha (S) • Đức Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm kiếp.

Thi khí thiên • Xem Đại Phạm thiên.

Thi la • Xem Giới.

Thi la Ba la mật • Xem Trì giới Ba la mật.

Thi la bạt đà la • Xem Giới Hiền Luận sư.

Thi lợi sa Sirisa (P) • Gốc cây nơi Phật Câu lưu tôn thành đạo.

Thi phệ đa ba nga phược đễ • Xem Bạch thân quán tự tại Bồ tát.

Thi Thiết luận Prajñāpti-sāstra (S) • Tên một bộ luận kinh.

Thi thiết Luận bộ • Xem Thuyết giả bộ.

Thi thu Ma la sơn thôn Sisumāragira (S), Simsumaragira (P).

Thi thu Ma la sơn thôn Simsumāragira (P).

Thi Tỳ vương Sibi (S), Sivi (P).

Thí • Xem Bồ thí.

Thí chủ Dānapati (S) • Noble giver • Đàn việt, Đàn chủ, Công đức chủ • Người cho nhiều giữ ít, cho phần tốt giữ lại phần xấu.

Thí chủ Dānasahāya (P), Giver • Người bố thí tài sản bằng số giữ lại.

Thí chủ Dānadāsa (P), Giver • Người cho ít, giữ lại nhiều.

Thí dụ Avadāna (S) • A bà đa na • Dùng thí dụ để nói pháp nghĩa • Những thí dụ làm dẫn chứng hay hình ảnh tượng trưng trong kinh.

Thí dụ sư Distantika (S).

Thí dụ tập Avadāna-kalpalata (S) • Tên một bộ kinh.

Thí nguyện ấn Varada-mudrā (s).

Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ tát • Xem **Thí Vô Úy Bồ tát**.

Thí vô úy Abhaya dāna (s), Abhayapradāna (s), Fearlessness giving • Vô úy thí • Thí cho chúng sanh cái đức tánh chẳng sợ sệt. Một trong tam thí: tài thí, pháp thí, vô úy thí.

Thí Vô Úy ấn Abhaya mudrā (s).

Thí Vô Úy Bồ tát Abhayaṃdāna (s), Abhayaṃdada (s), Fearlessness-Giving Bodhisattva • **Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ tát** • Một trong những danh hiệu của Quan Thế Âm Bồ tát vì Ngài ban phát cho những ai cầu nguyện Ngài 14 phép vô úy để người ta không bị lo sợ khổ - nạn.

Thích ca Sakiya (P), Śākya (s), Sakka (P), Sakiya (P)
• Thiên chủ, Thích Đề Hoàn.

Thích Ca Đề bà • Xem **Đế Thích thiên**.

Thích Ca Đề Hoàn nhân • Xem **Đế Thích thiên**.

Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la • Xem **Đế Thích thiên**. Xem **Đế thích**.

Thích ca Mâu ni Shakya tubpa (T), Sakkamuni (P), Buddha Śākyamuni (s) • Năng nhơn, Năng tịch, Năng mãng, đức Phật tổ, đức Như Lai, đức Thế tôn • Sakya: tài năng, năng lực, anh hùng, một họ ở Ấn độ ngày xưa; Muni: nhơn từ. 1- Tên đức Phật trong hiện đại kỳ kiếp: Nguyên tên có nghĩa là Bậc Tịch tĩnh trong dòng họ Thích. Ngài hạ sanh ngày 8 tháng 4 năm 563 trước Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi (ngày 8 tháng 2), năm 35 tuổi thành đạo (ngày 8 tháng 12), nhập diệt năm 84 tuổi (ngày 15 tháng 2 năm 479 trước Tây lịch), thuyết pháp 49 năm. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn (Sudhodana), vương quốc Ca tỳ la vệ. Mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Da (Maya), sanh Ngài được 7 ngày thì qua đời, Ngài được người dì ruột cũng là kẻ mẫu tên Ba xà ba đề nuôi dưỡng đến trưởng thành. Vợ Ngài là Công chúa Da du đà la (Yasodhara) con gái vua Thiện giác vương (Suprabuddha). Ngài có một con trai tên La hâu La (Rahula). 2- Tên một cỗ Phật thời quá khứ cách nay vô lượng kiếp, cũng tên Thích Ca Mâu Ni và cõi thế cũng tên là Ta bà. Theo kinh Niết bàn quyển 22, thườ ấy đức Như lai của chúng ta ngày nay là một

người nghèo, vì muốn cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni nên bán mình lấy tiền, do không ai mua thân mạng nên cuối cùng phải bán cho một người mắc bệnh nan y cần mỗi ngày ăn 3 lượng thịt người. Do trí óc ám độn nên Ngài chỉ còn nhớ bài kệ 4 câu. Sau khi nghe pháp Ngài đến với người ấy, mỗi ngày lóc 3 lượng thịt như đã hứa. Nhờ oai lực bài kệ mà vết thương không còn, người bệnh cũng hết bệnh. Do đó Ngài nguyện cầu thành Phật: *"Ta nguyện rằng về sau, chứng thành Phật, ta cũng tên là Thích Ca Mâu Ni và cõi thế giới của ta cũng kêu là cõi Ta bà."*

Thích Ca Như Lai Śākyamuni-Tathāgata (s).

Thích Ca Sư tử Śākyasiṃha (s).

Thích Ca Thi Khí Phật • Xem **Kế Na Thi Khí Phật**.

Thích Ca Tỳ Lăng già Ma ni bảo Sakrabhilagmani-ratna (s) • Đế Thích Trì, Tỳ lăng già bảo, Tỳ lăng già ma ni bảo • Vật trang sức trên cổ của trời Đế Thích.

Thích ca vương • Xem **Trì quốc thiên vương**.

Thích danh tự Tam muội Adhivacana-pravesa-samādhī (s).

Thích danh tự tam muội Adhivacana-pravesa (s).

Thích Duyệt Kim Cang nữ • Xem **Kế Lị Cát La Bồ tát**.

Thích đề hoàn nhân • Xem **Đế Thích thiên** • Xem **Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la**.

Thích Đạo Thái Tao Tai (c) • Tên một vị Sa môn Trung quốc hồi thế kỷ 5.

Thích Đế Hoàn Nhơn • Xem **Đế thích**.

Thích Đề Hoàn Nhân vấn kinh • Xem **Kinh Đế thích Sở vấn**.

Thích ý hoa • Xem **Mạn đà la hoa**.

Thích Khí Phật Sikkin (s) • Một vị Phật quá khứ thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp.

Thích luận • Xem **Đại Trí độ luận**.

Thích Lượng luận Pramāṇa-varṭtika (s) • Tên một bộ luận kinh do ngài Pháp Xung (Dharmakīrti) sáng lập.

- Thích mùi thơm Gandhalubdha (s)**, *Desirous of odours*.
- Thích nghĩa Arthavāda (s)** • Cội nguồn, công đức của tế lễ.
- Thích ở trên trời Gaganapriya (s)**, *Fond of the sky*.
- Thích tử Śākyaputta (s)**, *Son of the Sakyas*.
- Thính giác Sāvaka-kicca (P)**, *Function of hearing*.
- Thiên Deva (s, P)**, **Tien (c)**.
- Thiên ái Devanāriṃpriya (s)**, *Preferred by Devas* • Điều chư thiên ưa thích.
- Thiên ái Đế Tu vương Devanāriṃpriya-tissa (s)** • Vị vua Tích Lan đầu tiên tiếp nhận Phật giáo và tận lực hoàng truyền.
- Thiên Bình Tien-P'ing (c)**, **Tianping (c)**, **Tempyo (J)** • (Vào thế kỷ 8 - 9) Đế tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Thiên Bình Tempyo (J)**, **Tianping (c)**.
- Thiên chủ** • Xem Thiên vương Bồ tát. • Xem Đại thánh • Xem Đế Thích thiên.
- Thiên có kệ Devatā-samyutta (P)** • Tên một bộ kinh.
- Thiên Cổ Lôì Âm Phật Divyadundubhi-meghanirghoṣa (s)** • Cổ Âm Như Lai, Cổ Âm Phật • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Thiên cung Deva-pura (s)**.
- Thiên cung sự Vimāna (s)** • Gọi tắt của Vimānavatthu • Xem Chuyện thiên cung.
- Thiên dũ** • Xem Đê bà đạt đa.
- Thiên đài tông Tien tai tsung (c)**, **Tendai-shu (J)** • Một tông phái ở Nhật do ngài Truyền giáo Đại sư sáng lập hồi thế kỷ thứ 9, theo giáo lý Thiên thai tông ở Tàu. = Thiên thai tông ở Trung quốc.
- Thiên đài tông Tendai School, Tendai-shū (J)** • Thiên thai tông ở Trung quốc.
- Thiên dẫn phái Ekamsika (s)** • Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19.
- Thiên đạo Deva-gati (s)**, **Devasoppāna (s)** • Đường trời; cõi trời (1) Sáu cảnh tiên dục giới (2) Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu thân Đê bà đạt đa (3) thiên lý, lễ công bằng thiêng liêng • Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu thân ngài Đê bà đạt đa.
- Thiên đạo giới** • Xem Thiên đạo, Xem Thiên vương Bồ tát.
- Thiên đức Đại long vương Great Dragon King Heavenly Virtue, The** • Tên một vị thiên.
- Thiên đường Svarga (s)**, **Svarga (s)**, **Sagga (P)**, **Devakhan (s)**, *Paradise, Heaven*.
- Thiên Dẫn phái Ekamsikanikāya (s)** • Tên một chi phái Thượng tọa bộ ở Miến điện vào thế kỷ 18.
- Thiên Đế Thích** • Xem Đế Thích thiên.
- Thiên Đồng Như Tịnh Tendō Nyojō (J)** • Tên một vị sư.
- Thiên Đồng sơn Tendō-zan (J)**.
- Thiên giới Heaven**.
- Thiên hoa Deva-puppha (P)**, **Divya-puspa (s)** • Diệu hoa • Hoa cõi trời.
- Thiên Hoàng Đạo Ngô Tien huang Tao wu (c)**, **Tennō Dōgo (J)**, **TianhuangDaowu (c)** • Tên một vị sư. (748-807) đệ tử của Thạch Đầu Hi- thiên.
- Thiên hỏa Cosmic fire**.
- Thiên Hữu** • Xem Bà tu mật.
- Thiên khải Kinh Sruta sūtra (s)** • Kinh Bà la môn giáo.
- Thiên Kiến Luận chú Samantapasadika (s)** • Nhật Thiết Thiện Kiến luật chú.
- Thiên Kỳ Thụy Tien chi Shui (c)**.
- Thiên La quốc Devala (s)**.
- Thiên Long Tien lung (c)**, **Tenryu (J)**.
- Thiên Long Bát Bộ** • Thiên, Long, Dạ Xoa (quỷ dưng mãnh), Càn-Thác-Bà (huơng thần), A-Tu-La (phi thiên), Ca-Lâu-La (Kiêm-Xí-Điều), Khẩn-Na-La (phi nhơn), Ma-Hầu-La-già (Đại-mãng-Xà) • Xem bát bộ.
- Thiên ma Deva-putra-māra (s)** • Thiên tử ma, Tha hóa Tự tại Thiên tử ma • Ma vương và quyền thuộc

ở tầng thứ 6 cõi Dục, chuyên làm chướng ngại thiện pháp, ghét thanh hiền, gây não loạn không cho thành tựu thiện căn xuất thế. Thiên ma là ngoại ma duy nhất trong Tứ ma • Xem Ma ba tuần.

Thiên ma Ba tuần Sreshtha (s) • Tên của chúa loài Thiên ma thường thử thách Phật và người tu Phật.

Thiên Mục Mãn Tien mu Man (c) • Tên một vị sư.

Thiên nga Hamsa (s), *Mythical swan*.

Thiên nghiệp thí dụ Divyavadāna (s) • Tác phẩm được biên soạn vào thế kỷ III.

Thiên nhãn Divine eye.

Thiên nhãn minh Cyuty-upapada-jñānasak-satkriya-vidyā (s), *Cutupapatañāṇa (P)* • Trí tuệ biết các tướng trạng của sanh tử • Sự tri giác hiện tượng diệt sanh của chúng sinh. Đây là tuệ giác thứ nhì mà đức Phật chứng đắc vào canh giữa đêm thành đạo.

Thiên nhãn thông Dibbacakku (P), *Divyacakṣu (s)*, *Devine hearing*, *Divya-cakṣus-jñānasak-satkriya-bhijñā (s)* • Thấy mọi vật trong vũ trụ không kể xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông • Năng lực thần thông thấy rõ các cõi • Xem thần thông.

Thiên nhân sư Most Honoured One among human and heavenly beings, Śastā-deva-manusyānam (s), *Teacher of devas and men* • Một trong 10 danh hiệu Phật.

Thiên nhiệt • Xem Đề bà đạt đa.

Thiên nhĩ thông Dibbasota (P), *Dibbasotam (P)*, *Divine ears*, *Divyaśrotra (s)*, *Divya-śrotra-jñānasak-satkriyabhijñā (s)* • Nghe mọi thứ tiếng trong vũ trụ bất kể xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Thiên nhĩ trí Divya-śrotra-bhijñā (s)

Thiên nonh sư • Một trong 10 danh hiệu của đức Phật, nghĩa là Bậc thầy của cõi trời và người.

Thiên nonh viên Rṣipātana (s), *Isipātana (P)* • Lộc uyển, Lộc dã viên, Chư thiên đọa xứ • 1- Vườn cây

của các vị tiên. 2- Gần thành Ba la nại (Benares), nay là Sarnath, có một khu vườn gọi là Thiên nonh viên vì có các vị tiên thường đến tu hành, trong vườn có nhiều hươu nên còn gọi là Lộc uyển hay Lộc dã viên, là nơi Đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân.

Thiên Như Duy Tắc Tien ju Wei tse (c) • Tên một vị sư.

Thiên Ninh Tự Tien ning (c) • Tên một ngôi chùa.

Thiên nữ Devī (s), *Goddess* • Nữ thiên • Nam gọi là Deva.

Thiên nữ Biện tài Sarasvatī (s).

Thiên Phật Buddha-sahasra (s).

Thiên Quan Quán Tự Tại • Xem Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại.

Thiên Quan tự Makutabandhanacetiya (s) • Tên ngôi chùa của dòng họ Mạt la (Malla) nơi di thể đức Phật được an trí để hỏa táng.

Thiên sứ Dūta (s), *Deva messenger*.

Thiên tí Quán thế âm Sahasrabhujasa-harenetra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thiên Thai Đức Thiệu T'ien-T'ai Te-shao (c), **Tendai Tokushō (J)** • (891-972) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Pháp Nhãn Văn ích.

Thiên Thai sơn Mt. T'ien-t'ai.

Thiên Thai tông Tendai (J), **T'ien-t'ai (c)**, **T'ien-t'ai Tsung (c)**, **Tendai shū (J)** • Tên một tông phái.

Thiên Thân Bồ tát • Xem Thế Thân Bồ tát.

Thiên thọ • Xem Đề bà đạt đa.

Thiên thú • Xem Thiên đạo.

Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại • Xem Thiên thủ Thiên nhãn Quán âm.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Sahasrabhūjāry-Āvalokiteśvara (s), **Sahasrabhūjāsahasraneta (s)**, **Sahasrabhūjāsahasraneta (s)**, *One-thousand Arms and Eyes World Listener* • Xem Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại.

Thiên thủ Thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà la ni kinh

Ch'ien-shou ch 'ien-yen kuan-shih-yin p'u-sa kuang-ta t 'u-man wu-ai ta-fei-hsin t'o-lo-ni ching (c), Mahā-karuṇā-dhāraṇī (s) • Thiên Thủ kinh • Xem Đại bi Tâm Đà la ni.

Thiên thủ Thiên nhân Quán Tự tại Bồ tát Avalokiteśvara-sahasrabhuja-locana (s) • Thiên Thủ Thiên nhân Quán âm, Thiên Quan Quán Tự Tại • Tên một vị Bồ tát.

Thiên thừa Devayāna (s) • Một trong Ngũ thừa.

Thiên tiên Deva-ṛṣi (s).

Thiên Tịch • Xem Hiền Tịch.

Thiên Trí Devaprajñā (s) • Đề vân bát nhã • Tên một vị sư.

Thiên trung thiên Devārideva (s).

Thiên trúc Sindhu (s), Tenjiku (j) • Tín độ quốc, Tín độ hà • Nước Ấn độ • Xem Ấn độ.

Thiên Trụ Sùng Huệ Tien chu Chung hui (c) • Tên một vị sư.

Thiên trước • Xem Ấn độ.

Thiên từ Deva-kula (s) • Đền thờ trời.

Thiên tử Cù Bà Già Gopaka (s).

Thiên tử ma • Xem Thiên ma.

Thiên tửu • Xem cam lộ.

Thiên Vương Tennō (j), Devaloka-rāja (s), Deva King, King of the devas. • Tứ thiên vương ở cõi trời dục giới.

Thiên vương Bồ tát Devarāja (s) • Thiên chủ, Thiên đế, Thiên vương Phật • Ông Đề bà đạt đa dù đó kị và ác tâm nhưng nhờ công đức vô lượng cũng được Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo.

Thiên vương Phật • Xem Thiên vương Bồ tát.

Thiên xứ hà Mandākinī (s) • Tên một con sông ở cõi trời.

Thiên Y Huệ Thông Tien i Hui tsung (c) • Tên một vị sư.

Thiên y phái Digambara (s) • Loã Thể phái • Thuộc

Kỳ na giáo, Ấn độ.

Thiên Chích địa ngục • Xem Viêm nhiệt địa ngục.

Thiết chủy giác Tesshikaku (j), Tich tsui Chiao (c), Tesshikaku (j).

Thiết lập Samāropa (s).

Thiết lý la • Xem xá lợi.

Thiết phược lý minh phi Sobari (s) • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở đông bắc cung.

Thiết vi Vimalasvabhāva (s), Cakravāla (s), Sumeru (s), Cakravāḍa (s), Adamantine Mountains, Mount Sumeru, Iron Mountain • Tu di sơn. Thiết vi sơn, Thước ca la, Chước ca bà la • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Vòng núi bằng sắt bên ngoài cùng bao bọc cõi giới chúng ta, núi này cao 600 do tuần • Xem Thiết vi.

Thiếu Lâm Shao-lin (c), Shaolinsi (c), Shōrin-ji (j), Shao-lin ssu (c) • Tu viện Phật do hoàng đế Hiếu Văn triều Bắc Ngụy xây trên núi Tung sơn vào năm 477, nơi Bồ Đề Lưu Chi đã ở để dịch kinh điển vào đầu thế kỷ thứ 6. Cũng nơi đây Bồ Đề Đạt Ma đã ẩn tu trong nửa đầu thế kỷ ấy.

Thiền Sơn (k), Meditation, Ch'an (c), Zen (j), Dhyāna (s), Jhāna (p) • Viết tắt của từ Zenna hay Zenno, lối phiên âm của người Nhật dùng cho từ Ch'anna (hay Ch'an) của Trung quốc. Từ Ch'an lại phiên âm từ tiếng Phạn là dhyana.

Thiền Bardo Bardo meditation • Intermediate State Meditation.

Thiền bản Kyosaku (j), Zemban (j), Meditation plank.

Thiền Bắc tông Beizongchan (c), Hokushū-zen (j), Pei-tsung ch'an (c), Beizongchan (c).

Thiền buổi tối Yaza (j), Evening meditation.

Thiền chỉ Serenity meditation.

Thiền chứng • Xem Đẳng chí.

Thiền đầu • Xem Thiền đầu.

Thiền đầu Jantu (s) • Thiền đầu, Thức thân • - Thức thân: Loài có sinh mạng.

Thiền định *Absorption, Meditation, Dhyāna* (S), **Jhāna** (P), **Jhānam** (P) • Thiền na, định, định tâm, tĩnh lực, tĩnh lực • 1- Tâm quan sát chuyên chú về một cảnh (sự, hay ý) mà không lìa tán. Định là một sở tu học trong ba sở tu học là giới - định - huệ. 2- Định thông thường gọi là thiền na. Định cao hơn gọi là đại định. 3- Tĩnh lực: Sau khi định tâm (Dharana) thì tập trung quán niệm. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Thiền định ba la mật *Dhyāna-pāramitā* (S), *Dhyana Perfection* • Thiền độ • Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajñā-paramita: bát nhã ba la mật Ba hạnh của thiền định Ba la mật là: - an trụ tĩnh lực: các loạn tưởng chẳng khởi lên, vào sâu trong thiền định. - dẫn phát tĩnh lực: Nhờ tĩnh lực, trí huệ phát sinh, sanh ra công đức. - biện sự tĩnh lực: công hạnh thanh tịnh tốt đẹp, dung thiền định mà làm lợi ích chúng.

Thiền định và trí huệ • Xem Thiền huệ.

Thiền độ • Xem Thiền định ba la mật.

Thiền đường • Xem Viên Công.

Thiền Đà Ca vương **Jñātaka** (S).

Thiền hành Cankamāna (S), **Cankamana** (P) • Đi quanh một nơi theo một chiều nhất định, đi một cách thông thả để giữ cho thân tâm an tĩnh.

Thiền hành Cankamāna (S), **Cankama** (S), **Kinhin** (J).

Thiền huệ *Dhyāna-Prajñā* (S), *Dhyana wisdom* • Thiền trí, Thiền định và trí huệ.

Thiền Kinh Tu Hành Phương tiện • Xem Đạt Ma Đa la thiền kinh.

Thiền lâm Zenrin (J), *A forest for meditation*.

Thiền Minh sát Vipassāna meditation • Xem Minh sát tuệ.

Thiền na *Meditation, Zenjō* (J), **Zenna** (J), **Dhyāna** (S), **Jhāna** (P), **Ch'an na** (C) • Xem định.

Thiền na Phật Jina (S), **Dhyāna Buddha** (S), *Conqueror* • Kỳ Na • Tên một vị Phật hay Như Lai. 1- Thiền na Phật. 2- bậc Đại hùng • Xem Ngũ Phật Tại Định.

Thiền Nội quán Vipassanā-bhāvana (S), *Insight-meditation, Vipassāna* (S), **lhak tong** (T), **Vipassana** (P).

Thiền quán A di đà *Amitābha meditation*.

Thiền sắc giới Rūpa-jhāna (P), **Rūpa-dhyāna** (S).

Thiền sắc giới Rūpa-dhyāna (S).

Thiền sư *Dhyana master, Zen master, Dyayin* (S), **Jhayin** (P), **Butto Kokushi** (J), **Jakuhitsu Genko** (J), **Zenji** (J), **Son** (K), **Ch'an shi** (C), **Chanshī** (C).

Thiền tam muội *Dhyāna meditation, sam ten* (T), **Dhyana-Samadhi** (S) • Thiền na Tam muội, Thiền Tam muội, Thiền định: tham thiền và nhập định.

Thiền tập • Xem Thành tựu pháp.

Thiền thiên Dhyāna Heaven (S) • Có bốn cõi trời thiền trong cõi trời sắc giới.

Thiền Tông Zenshū (J), **Ch'an-tsung** (C), **Changzong** (C), *Chan School, Zen sect, Zen School*.

Thiền tông trú thuật Tch'an-tsoung Tchou-chou (C) • Một trong hai bộ kinh căn bản của Thiền tông Trung hoa: Thiền tông trú thuật và Thiền tông ngữ lục do chú tổ và đại đức Tàu biên tập do gom góp trong nhiều triều đại từ nhà Tống, Nguyên, Minh đến Thanh.

Thiền trí • Xem Thiền huệ.

Thiền tự • Xem Thiền viện.

Thiền viện Zenke (J), **Zen-en** (J), *Zen monastery, Zen temple* • Thiền tự.

Thiền vô sắc **Arūpa-jhāna** (S), *Immaterial absorption*.

Thiểm Syamaca (S) • Thiểm Ma, Thiểm Ma Ca, Thương Mạc Ca • Tên của đức Thế Tôn khi còn tu hạnh Bồ tát.

Thiểm Ma • Xem Thiểm.

Thiêm Ma Ca • Xem Thiêm.

Thiểu dục Alpecha (s) • Đối với vật chưa được thì khởi tâm tham dục quá phần.

Thiểu quang thiên Parinimmitavasavatti-deva (s), Paritābha (s) • hào quang hạn lượng • Một trong 3 cõi trời Nhị thiên. Tầng này ánh sáng rất ít.

Thiểu thiện căn Avaramatraka-kuśalamūla (s).

Thiểu tịnh thiên Paritāsubha (P), Paritāsubhadeva (P) • Một trong 3 tầng trời cõi Tam thiên. Sự lạc thọ trong ý thức của chư thiên cõi này là thanh tịnh • Một trong 3 cõi trời Tam thiên.

Thiêm ba Sona (s) • Một chi nhánh của sông Hằng vùng hạ lưu.

Thiêm bộ • Xem Nam Thiêm Bộ Châu.

Thiêm bộ châu • Xem Diêm phù đề • Xem Diêm phù châu.

Thiện Kuśala (P), Wholesome.

Thiện An trụ tháp • Xem Thiện Kiến Lập Chi đề.

Thiện Biến Nhất Xứ Bồ tát • Xem Kim Cang Nghiệp Bồ tát.

Thiện cát • Xem Tu bồ đề.

Thiện căn Kuśala-mūla (s), Good roots.

Thiện Chí • Xem Cặp Cô Độc.

Thiện Chi • Xem Đại Mãn.

Thiện dung • Xem Bạc câu la.

Thiện Đạo Shan tao (C).

Thiện Đạo tông Shan-tao School.

Thiện ý Bồ tát Dantamati (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thiện giác vương Supra-Buddha (s), Suppabuddha (s) • Một vị vương họ Thích thành Ca tỳ la vệ, phụ thân công chúa Da du đà la.

Thiện giác vương Suprabuddha (s) • Cha của công chúa Da du đà la.

Thiện giác vương Suppabuddha (s), (s, P).

Thiện giới Good realms.

Thiện Hiền Śubhadrā (s), Subhadda (P) • Tu bát đà

la, Tu bát đà, Tô bát đà la, Thiện Hiền • Vị đệ tử cuối cùng của đức Phật, người ngoại đạo, đã 120 tuổi, được qui y tam bảo ngày Phật nhập diệt. Ngay sau đó đắc A la hán, do không nở nhìn Phật nhập Niết bàn, được đức Phật đồng ý, ông dùng Tam muội chân hỏa nhập Niết bàn trước Phật.

Thiện Hiền • Xem Tu Bồ Đề.

Thiện hiện thiên Sudassadeva (P), Sudarśana (s), Sudassi (P), Sudassana (P), Sudassa (P), Sudṛsa (s) • Thiện kiến thiên • 1- Tên một trong 9 tầng trời Tứ thiên thiên. Cõi này không có chướng ngại. 2- Thiện kiến sơn: Tên một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 6.000 do tuần. (3) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili • Thiện kiến thiên • Chư thiên ở cõi Thiện Hiền thiên.

Thiện Hoan Hỷ • Xem Bát nan đà.

Thiện Hóa thiên vương Sunimita-devarāja (s) • Vị vua trời cai quản cõi trời Hóa Lạc thiên.

Thiện Huệ Bồ tát Sujñāna (J).

Thiện Huệ địa Sadhumati-bhūmi (s), Good-Thought stage • Địa thứ 9 trong 10 Bồ tát địa.

Thiện Hữu • Xem Đạo sư.

Thiện Kiến • Xem A xà Thế.

Thiện Kiến Lập Chi đề Suppatittha-cetiya (s) • Thiện An trụ tháp, Thân sắt tri lâm • Rừng gậy, nơi có lần Phật thuyết pháp cho vua Tần bà sa la và quần thần.

Thiện Kiến thiên Sudṛsa (s), Sudassana (P), Sudassideva (P), Sudassi (P) • Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Chư thiên thấy được thế giới trong 10 phương, không có bụi nhơ • Thiện Hiền thiên • Chư thiên ở cõi Thiện Hiền • Xem Tu đối thiên.

Thiện Kiến vương Piyadasi (P) • Túc vua A dục.

Thiện Lai Susyagata (s), Svāgata (s), Sagata (P) • Sa yết đà, Tô yết đà, Tu đà già • Tên một vị sư.

Thiện lập định vương Tam muội • Xem Tam muội vương an lập Tam muội.

Thiện luật nghi • Xem Cẩm giới.

Thiện nam • Xem Ưu bà tắc.

Thiện nam tử Kulaputri (S).

Thiện nghiệp Kuśala kamma (P), **Kuśala-karma** (S)
• Xem Tu bồ đề.

Thiện Nha Sudāna (S), (S, P).

Thiện nữ nhân Kuladhita (S), **Kuladhita** (S).

Thiện pháp Kuśala-dharma (S), **Kusala-dhamma** (P).

Thiện pháp dục Kuśalo-dharma-cchanda (S) •
Tham dục khởi lên do duyên theo pháp vô lậu.

Thiện Pháp phái Saddhammaikāya (P) • Một tông
phái Phật giáo ở Miến điện từ giữa thế kỷ 18.

Thiện quán thiên • Xem Tu đối thiên.

Thiện Sanh Singalaka (S) • Con một trưởng già thời
Phật tại thế • Xem Tu xà đà.

Thiện Sanh Bồ tát • Xem Thi ca la việt Bồ tát.

Thiện Sanh Kinh Sujata sūtra (S) • Tên một bộ
kinh.

Thiện tai Sadhu (S) • Lành thay • Quý hóa thay! Lành
thay!.

Thiện Tài đồng tử Sudhana-sresthi-daraka (S),
Sudhana (S), *Good Wealth*.

Thiện tâm Kuśala citta (P), **Suhada** (S), *Good-
hearted*.

Thiện tích • Xem Tu di.

Thiện Thanh Tịnh Bồ tát • Xem Kim Cang Pháp Bồ
tát.

Thiện Thí • Xem Tu đạt Đa.

Thiện thệ Well-gone, Sugata (S) • Một trong những
danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Thệ: đi luôn
không trở lại, đi tới nơi tới chốn. Nghĩa là bậc đã đi
đến bờ bên kia, bậc đã làm xong những việc phải
làm, không còn trở lại cõi thế, không còn vào vòng
luân hồi sanh tử.

Thiện thệ tạng Sugatagarbha (S), **der sheg nying
po** (T), **Tathāgatagarbha** (S).

Thiện Thủ Bồ tát • Xem Hiền Hộ Bồ tát.

Thiện Tinh Zensho (J), **Shan hsing** (J),
Pradhanaśūra (S), **Shan hsing** (C), **Zensho** (J),
Suna-kkhatta (P), **Suna-ksatra** (S) • Tên một vị sư.

Thiện Tinh Ly-xa Tử Sunakkhatta Licchaviputta
(P).

Thiện Tịnh cõi giới Suvisudda (S) • Ngài Phú la nâu
(Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành
Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh,
kỳ kiếp là Bảo Minh.

Thiện tri Vibhavana (S, P).

Thiện tri thức Kalyāṇamitta (P), **Maitrayani** (S),
Zen-chishiki (J), *Good friend Kalyāṇamitta* (P) •
Đạo hữu. • Di đa la ni.

Thiện trụ Supratisthita (S) • An định, an trụ.

Thiện Tú • Xem Thiện Tinh.

Thiện túc Upavasa (S) • Cận trụ nam, Cận trụ nữ, Ưu
ba bà sa, Ưu ba bà bà • 1- Xa lánh những nơi bất
thiện. 2- Cư sĩ thọ trì bát trai giới.

Thiện túc Upavasath-posadha (S) • Chỉ trú ngụ ở
điều thiện.

Thiện Túc Bồ tát Madrajyotis (S).

Thiện Vô Úy Sa môn Śubhakarā (S).

Thiện vô lậu pháp Kuśalanāsravāḥ (S).

Thiện xảo phương tiện Upāya-kuśala (S), **Upāya-
kuśala** (P), *Skillful means*.

Thiện ý Bồ tát Sumati (S) • Tu ma đề Bồ tát, Tu ma
na Bồ tát, Diệu ý Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Thiệt Tật • Xem Dạ xoa.

Thiệt căn Jihvendriya (S) • Một trong ngũ căn (nhãn,
nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).

Thiệt thức Jihvā-vijñāna (S).

Thiệt tướng Prabhūtatanu-jihvata (S), **Pahuta-jihva**
(S), **Prabhūta-jihvata** (S), **Prabhutatanu-jihvata** (S),
Pahuta-jihva (P) • Tướng chân thật.

Thiệt uẩn Jivha-viññāna (P), *Tasting-
consciousness*.

Thiệu Loan Shao-luan (C) • Tên một vị sư.

Thiệu Minh Shōmyō (J) • Tên một vị sư.

Thịnh cảnh • Xem Thanh cảnh.

Thịnh danh bất chánh • Xem Da Xá trưởng lão.

Thịnh Vận Tinh Nghĩa kinh Saddaśaratthajalini (S) • Tên một bộ kinh.

Thỉnh Vũ Kinh • Xem Đại Van luân Thỉnh vũ Kinh.

Thị Giả Antevasin (S), Personal attendant • Trong Phật giáo, những bậc cao tăng vì cần phương tiện cho sự hoằng pháp, nên đều có một hay hai người bên cạnh hầu hạ ngày đêm, người hầu hạ bên cạnh gọi là thị giả • Mỗi đức Phật khi đi hóa độ đều có một đệ tử, một vị Bồ tát, theo hầu. Những thị giả của các chư Phật trong quá khứ là: - A Thúc Ca, thị giả Phật Tỳ bà Thi. - Sai Ma Ca La, thị giả Phật Thi Khí Như Lai. - Ưu Bà Phiến Bà, thị giả Phật Tỳ Xá Phù. - Bạt Đề, thị giả Phật Ca La Cư Thôn Đại. - Tô Trì, thị giả Phật Ca Na Mâu Ni. - Diếp Bà Mật Đa, thị giả Phật Ca Diếp.

Thị hiện Vidarsana (S), Pratiharya (S).

Thị trấn miền núi Giripura (S), Mountain town.

Thị vô Bồ tát • Xem Vô trước Bồ tát.

Thoái pháp Parihana-dharman (P).

Thoán truyện Tuan-chuan (C), Commentary on the Decision • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Thoại đầu Hau tou (C), Watō (J).

Thối Ẩn Tui yin (C) • Tên một vị sư.

Thối Canh Tui keng (C) • Tên một vị sư.

Thối chuyển Vaivarti (S) • Tỳ bạt trí • Thụt lui, quay trở lại, chẳng tu tập thêm.

Thọ Vedaniya (S).

Thọ • Xem Thủ.

Thọ Ayus (S), Life time • Thời gian chấp trì noãn (hoi âm) và thức của thân thể con người trong một kiếp.

Thọ Vedanā (S), Feeling (S, P), Vedaniya (S) • Một trong những tâm sở sanh khởi tất cả tâm. Tác dụng lãnh nạp 3 cảnh: Khổ, Vui, Xả.

Thọ dụng Saṃbhoga (P), Enjoyment • Thọ hưởng.

Thọ dụng thân Saṃbhogakāya (S), long chỗ dzok ku (T) • Báo thân • Thân đầy đủ công đức thọ dụng pháp lạc.

Thọ đề Tejas (S) • Hỏa, lửa • Tên một đũa trẻ sinh ra trong đám lửa.

Thọ giả tướng Jivasamjñā (S) • Tướng pháp bảo tồn cá thể (Jiva) có sinh mạng.

Thọ giới Śīla-samadhana (S).

Thọ hạ tọa Rukkha-mūla-senasana (P), Viksa-mūla (S).

Thọ hưởng • Xem Thọ dụng.

Thọ ký Vyākaraṇa (S), Veyyakarana (P), Prediction • Hoà ca la na, Thọ ký kinh, Ký biệt, Thanh minh ký luận • 1- Thọ ký 2- Tỳ gia la luận của Vệ đà • Xem Thọ ký.

Thọ ký kinh Vyākaraṇa sūtra (S) • Tỳ gia la na • Loại kinh trong đó có đoạn đại khái như : "...về sau ông sẽ thành Phật...", ghi lời ấn chứng trước của Phật đối với đệ tử.

Thọ mệnh Jivita (S).

Thọ niệm xứ Vedanānupassana (S), Contemplation of feelings.

Thọ sanh đắc • Xem Sanh đắc.

Thọ thai lễ • Xem Cầu tự.

Thọ tinh Shou-hsing (C), Star of Long Life Shouxing (C).

Thọ trì Udgrahana (S) • Lãnh thọ vào tâm, ghi nhớ không quên.

Thọ uẩn Vedanākkhandha (P), Vedanā-skandha (S), Vedanā-skandha (S), Aggregate of feeling, Aggregate of sensation • Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị nhân duyên.

Thọ Xúc Kim Cang • Xem Uế tích Minh vương.

Thọ y ca-thi-na • Xem Dâng Y cà ca.

Thô lỗ Parusāvācā (S), Evil words Pharusāvācā (P) • Cục cần.

- Thông Huyền Tịch Linh Tsūgen Jakurei (J)** • Tên một vị sư.
- Thông Kiên phái Parūpana (S)** • Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19.
- Thông Lãnh sơn Hindukush (S), Tsung ling shan (C)**
- Thông Lĩnh sơn** • Xem Thông lĩnh sơn.
- Thổ tinh Sanaiscara (S)** • Sao Trấn.
- Thơ ca ngợi sông Hằng Gaṅgāmāhātmya (S), Poems in praise of the Ganges.**
- Thờ phượng** • Xem Kính lễ.
- Thời khắc giải thoát Gotrabhū (S), Maturity moment.**
- Thời khoá công phu** • Trong chùa có 4 thời: - Thời cúng Ngọ: 11 - 12g trưa - Thí thực cô hồn: 5g chiều - lễ Tịnh độ: 7 hay 8g tối - công phu khuya: 5g sáng.
- Thời luân Kālacakra (S), du kyi khor lo (T), the Wheel of Time,**
- Thời luân giáo Kālacakra-tantra (S), Kalapakka (P).**
- Thời Luân Mật pháp Paramadibuddhod-dhṛtaśrīkalacakra-nāma-tantrarāja (S), Kalacakra-tantra (S).**
- Thời thủy** • Xem Ca lưu đà già.
- Thời tông Ji (J).**
- Thrisong Deutsen Thrisong Deutsen (T).**
- Thu Kim Cang Bồ tát Sarada-vajrah (S)** • Tên một vị Bồ tát.
- Thù thắng** • Xem Tăng thượng.
- Thủ Upādāna (S), Clinging (S, P)** • Thọ • Chi thứ 9 trong 12 nhân duyên: chấp trước vào cảnh sở đối.
- Thủ An Shuan (J), ShouAn (C), Shuan (J)** • Tên một vị sư. (Nam Đài).
- Thủ ấn Muddāhattha (P), Mudrāhastā (S), Muddāhattha (P).**
- Thủ Bí Mật Chủ** • Xem Kim Cang Tát Đỏa.
- Thủ đà la Sūdra (S)** • Thủ đà la • Giai cấp thứ tư trong xã hội Ấn thời xưa còn gọi là người nô lệ, chỉ làm thuê, làm mướn.
- Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh Ārya-mahā-sahasra-pramardini sūtra (S)** • Tên một bộ kinh.
- Thủ Hộ đạo Nāṭa-mārga (S)** • Tên một giáo đoàn ở Đông Ấn vào thế kỷ XI.
- Thủ hộ Đại thiên quốc độ kinh Mahāsahasrapra mardanā (S)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Thủ kiết Paramarsa-samyojana (S)** • Phiền não trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử.
- Thủ lăng già ma Śūraṅgama (S)** • Thủ lăng nghiêm • Một phép thiền định.
- Thủ lăng già ma Kinh** • Xem Kinh Thủ Lăng nghiêm.
- Thủ lăng nghiêm** • Xem Thủ lăng già ma.
- Thủ Lăng Nghiêm Tam muội** • Xem Lăng Nghiêm Tam muội.
- Thủ lăng nghiêm tam muội Śūraṅgama-samādhi (S)** • Lăng Nghiêm Tam muội • Phép đại định rốt ráo. Nhập và đắc Thủ lăng Nghiêm định bậc Bồ tát thấy rõ Phật tánh nơi mình, nhờ đó thành tựu quả Phật Như Lai.
- Thủ lăng nghiêm tam muội kinh Shou-leng-yen san-mei ching (C), Śūraṅgama-samādhi-nirdeśa-sūtra (S)** • Tên một bộ kinh.
- Thủ Môn thiên Dvārapala (S)** • Vị trời gác cửa.
- Thủ Môn thiên nữ Dvārapali (S).**
- Thủ Nhất Thiết Tinh La sát nữ** • Xem Đoạn Nhất Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ.
- Thủ nhân giả thiết luận Prajñāpti-hetu-sangraha śāstra (S)** • Do ngài Trần Na biên soạn.
- Thủ Sơn Tĩnh Niệm Shou-shan Sheng-nien (C), Shūzan Shōnen (J), Shou-shan Hsing-nien (C)** • (926-993) Thuộc dòng thiền Lâm Tế Nghĩa huyền, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Phong Huyệt Diên Chiếu.
- Thủ tả Lekhana (S)** • Vết chép kinh điển.

- Thủ uẩn** *Upādāna-kkhandha* (P), *Upādāna-skanda* (S), *Aggregate* • Sự thủ trước các pháp hữu lậu.
- Thuần Đà Cunda** (S) • Người thợ rèn xứ Pava cúng dường Phật và chư Tăng một bữa cơm. Đó là bữa cơm cuối cùng của đức Phật, nhờ đó mà được hưởng vô lượng công đức, trọn vẹn đạo Bồ tát. Thời Phật Ca Diếp, Thuần Đà là đệ tử Phật Ca Diếp, khi Phật Ca Diếp thọ ký người thành Phật kế tiếp là Thích Ca Mâu Ni, ngài Thuần Đà có phát nguyện 'phụng thí ẩm thực lần cuối cùng'.
- Thuần lý chủ nghĩa** *Rationalism*.
- Thuần Shun** (S) • Vua Thuần (2255-2205/ 2233-2184 B.C.E.) Một trong năm vị vua huyền thoại (Ngũ đế) và là nối ngôi vua Nghiêu. Người nối ngôi ngài là vua Đại Vũ.
- Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp** *Aduḥkha-sukha-vedaniya-karma* (S) • Bất khổ bất lạc báo nghiệp.
- Thuận chánh lý luận** *Abhidhamanyā-yānusāra* (S) • Tên một bộ luận kinh.
- Thuận chánh luận** • Xem A tỳ đạt ma Thuận chánh luận.
- Thuận hỷ thọ nghiệp** *Saunanasya-vedaniya-karma* (S).
- Thuận khổ thọ nghiệp** *Dukha-vedaniya-karma* (S)
• Khổ báo nghiệp.
- Thuận lạc thọ nghiệp** *Sukha-vedaniya-karma* (S) • Lạc báo nghiệp.
- Thuận lưu** *Anusrotogamin* (S), *Anusot-agamin* (P)
• Tùy thuận theo dòng sanh tử trôi lăn trong cõi mê.
- Thuận quyền** *Phương tiện kinh Strivi-vartavyākaraṇa sūtra* (S) • Chuyển Nữ thân Bồ tát kinh, Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh • Tên một bộ kinh.
- Thuận thế phái** *Lokayatika* (S) • Phái ngoại đạo tu hành theo thế tục, không có tính xuất thế và giải thoát.
- Thuận ưu thọ nghiệp** *Daurmanasya-vedaniya-karma* (S).
- Thuận xả thọ nghiệp** *Upekṣā-vedaniya-karma* (S).
- Thuy miên** *Thīnamiddha* (P), *Dullness and drowsiness* • Hôn miên cái, Hôn trầm đã dượt • Biếng nhác, mê ngủ, hôn trầm.
- Thung dung lục** *Shōyō roku* (J) • Tên một bộ sưu tập.
- Thuốc** *Agadas* (P).
- Thuộc về nghiệp** *Karmic*.
- Thuyết Chuyển bộ** *Samkantikah* (P), *Samkrantivadah* (S) • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa • Xem Kinh lượng bộ.
- Thuyết chuyển bộ** *Samkrantivadah* (S), *Samkantikah* (P) • Xem Tăng ca lan đa bộ.
- Thuyết độ bộ** • Xem Kinh lượng bộ.
- Thuyết giả bộ** *Trajñaptivadinaḥ* (S), *Paṇṇat-tivāda* (P), *Paṇṇattivādin* (P), *Prajñāptivada* (S), *Prajñāptivadinaḥ* (S), *Prajñāptivadin* (S) • Đa văn Phân biệt bộ, Thi thiết Luận bộ, Giả Danh bộ, A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa hồi thế kỷ thứ II B.C.
- Thuyết giới kiền độ** *Uposatha-khandaka* (S) • Bồ tát kiền độ.
- Thuyết Mạn Đà la** *Pháp kinh Dharma-maṇḍala sūtra* (S) • Tên một bộ kinh.
- Thuyết nhất thiết hữu bộ** *Saivastivāda* (S) • Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ, còn gọi là Thuyết nhân bộ (Hetuvada).
- Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ** *Giới Thân Túc Luận* • Xem A tỳ đạt ma Giới Thân Túc Luận.
- Thuyết Nhất Thừa** *kinh Ekayāna-nirdeśa* (S) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.
- Thuyết nhân bộ** *Hetuvidyāh* (S), *Hetuvāda* (S), *Hetuvādapūva*, *Sthavirāḥ* (S) • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa hay 11 bộ phái của Thượng tọa bộ.
- Thuyết Quái** *Sho-kua* (C), *Discussion of the Trigrams* • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Thuyết xuất thế bộ** *Lokottaravāda* (S), *Lokottaravavadina* (S), *Lokottaravadinaḥ* (S) • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa hay 9 bộ phái của

Đại chúng bộ.

Thuyền Tử Đức Thành Senu Tokujō (J) • Tên một vị sư.

Thùy miên • Xem Thủy miên.

Thủy thần Nāgavajra (S) • Xem Bà lâu na Long vương. Ở phương Tây.

Thủy tinh • Xem Thủy diệu.

Thủy trung nguyệt dụ Udaka-upama (S) • Thí dụ chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước.

Thú bác ca Svaka (S) • Một trong 16 vị La hán được Phật phái đi hoằng pháp nước ngoài.

Thú Chủ ngoại đạo Parūpata (S).

Thúy Nham Ts'ui-yen (C) • Một nhân vật trong thí dụ 8, Bích Nham Lục.

Thúy Nham Khả Châu Tsui yen Ke Chen (S) • Tên một vị sư. (Khoảng giữa TK thứ 9 và 10) • Xem Thúy Nham Linh Nham.

Thúy Nham Linh Nham Ts'ui-yen Ling-ts'an (C), Suigan Reisan (J) • (Thế kỷ 9 - 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn • Xem Thúy Nham Khả Châu.

Thúy Vi Vô Học Tsui wei Wu hsiao (C), Suibi Mugaku (J) • (khoảng đầu thế kỷ thứ 9). Đệ tử của Đôn Hà Thiên Nhiên.

Thủy • Xem Thủy đại.

Thủy bình Kuṇḍi (P), Kuṇḍikā (P), Kuṇḍa (S), Kuṇḍikā (P), Kuṇḍi (P) • Quân trì, Tịnh bình, Quân đồ lệ.

Thủy diệu Budha (S) • Thủy tinh.

Thủy đại Water-element, Āpo-dhātu (P), Āpo (P) • Thủy • Một trong tứ đại.

Thủy luân Jala-maṇḍala (S) • Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.

Thủy quán đảnh Kalābhisheka (S), Vase initiation.

Thủy Tạng Phật Mamaki (P), Water-Element Buddha • Ma Ma Kê Bồ tát, Mang Mãng Kê Bồ tát, Ma Mạc Chi Bồ tát • Một vị nữ Phật hóa thân địa đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Bảo sanh

(TT).

Thủy thiên hậu Varunani (S) • Nữ thủy thần.

Thủy thiên thần • Xem Bà lâu na Long vương.

Thủy tinh • Xem Pha lê.

Thủy tịnh Jalogokappa (P) • Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Thủy trần Arājas (S).

Thủy trung nguyệt Udaka-candra (S), Jalacandra (S), Moon reflection on the water • Mặt trăng dưới nước.

Thụ giới Jukai (J).

Thụ vô ký Adukkhamasukhā-vedanā (P), Indifferent feeling.

Thục đế sa luận Jyotisa (S) • Tên một bộ luận kinh. Vệ đà.

Thụy cảnh phái Shwegyin • Một tông phái Phật giáo Miến điện.

Thụy miên Middha (S), Torpor, Thina-middha • Thụy miên; Miên • Sự tối tăm bản hữu trong tâm, ở vào trạng thái lười mỏi, lơ là, một trong những bất định địa pháp, tác động vào tinh thần làm cho tâm ám muội, mất sự tri giác, ham ngủ, hay mê, thân tâm hôn ám.

Thụy miên cái Styāna-middha-āvaraṇa (S), Hindrance by torpor-languor • Chướng sanh bị phiền não ngủ nghỉ che lấp tâm thức nên không thể nào tiến lên được.

Thụy miên hôn trầm Styāna-middha (S), Torpor-languor Thīna-middha (P) • Hôn trầm thùy miên cái, Hôn miên cái • Hai món phiền não: hôn trầm và thùy miên. Một trong ngũ cái, thân tâm tối tăm, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ.

Thụy Nham Sư Ngạn • Xem Đoan Nham Sư Nhan.

Thụy tướng Pūrva-nimitta (S), Pubba-nimitta (P) • Điềm lành.

Thư Cừ Kinh Thanh Chu-sha-ching-sheng (C) • Tên một vị sư.

Thư đạo Shodō (c), *Way of writing* • Một cách rèn luyện tâm linh ở Nhật.

Thư thái • Xem Khinh an.

Thứ đệ Anukrama (s), **Vihārapāla (P)** • Thứ lớp trước sau của pháp hữu vi • Người coi chùa • Xem Yết ma.

Thừa thek pa (s), **Yāna (s)**, **thek pa (T)** • cỗ xe, như Đại thừa (mahāyāna), Tiểu thừa (hinayāna) Khởi đầu đức Phật dạy Tứ diệu đế để từ đấng A la hán nên gọi là Thịnh văn thừa hay Tiểu thừa. Kế đó Ngài dạy Duyên giác thừa cũng có thể gọi là Trung thừa, dạy Thập nhị nhân duyên để đấng quả Duyên giác (Bích chi Phật). Tấn lên nữa, Ngài dạy Bồ tát thừa, tức Đại thừa, dạy lục độ để thành Bồ tát Ma ha tát. Sau cùng Ngài gom tam thừa thành một thừa (Nhứt thừa), cũng gọi là Đại thừa, Phật thừa, Thượng thừa, Thắng thừa, Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa, Vô đẳng đẳng thừa.

Thức Vijñāna (s), **nam shī (T)**, **Vijñāna (s)**, **Viññāṇa (P)**, *Consciousness* • Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị nhân duyên • Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Thức căn Ājñendriya (s), **Aññindriya (P)**, **Viññāna-dhātu (P)**.

Thức giới Vijñāna-dhātu (s), **Viññāṇa-dhatu (P)**.

Thức thần • Xem Thiên đầu.

Thức Thân Túc Luận Vijñānakāyapada (s), **Vijñānakāya-śāstra (s)** • Do Ngài Đề Bà Thiết Ma soạn • Xem A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận.

Thức thực Vijñāna-ahara (s), **Viññāṇa-ahara (P)** • Lấy tinh thần làm thức ăn.

Thức uẩn Viññāna-khandha (P), **Vijñāna-skandha (s)**, **Rnam shes kyi phung po (T)**, *Aggregate of consciousness*.

Thức uống Pāṇa (s), *Sinh khí*.

Thức uống có rượu Surāmaireya (s), **Surāmeraya (P)**.

Thức vô biên xứ Vijñānanantyaayatana (s) • Tên một cõi giới.

Thức vô biên xứ định Vijñānanantya-ayatana-Samādhi (s) • Vô biên thức xứ giải thoát, Vô biên thức xứ định, Thức vô biên xứ định • Xem Thức vô biên xứ định.

Thức xoa luận Śikṣā (s) • Vệ đà.

Thức xoa ma na Sikhaimānā (P) • Phái nữ xuất gia phải 2 năm chuẩn bị hạp giới trước khi thọ tỳ kheo ni.

Thực Fact.

Thực chứng pháp Dharma of realization, tog pay chō (T).

Thực hành pháp Patipatti (P).

Thực Lạc • Xem Nguyệt Quang.

Thực phẩm Āhāra (s), *Food*.

Thực tại luận Ontology, Realism.

Thực thể Dravya (s), **Dabba (P)**, **Dabba Malaputtra (P)**, **Draya Mallaputra (s)**, *Object* • Đà bà, Đà la phiền, Đạt la tỳ • Tên một vị đệ tử của đức Phật đã đấng A la hán, gọi đủ là Draya Mallaputra (s), hay Dabba Mullaputta (P) • Xem Pháp tánh • Xem Pháp thể.

Thực trí Bồ đề The knowledge of enlightened Reality (s).

Thực tướng • Xem Pháp tánh.

Thực vật Bijājatani (P), **Bhutāgama (P)**, *Plants, Vegetation*.

Thực Xoa • Xem Táng Chi đại tướng.

Thực xoa nan đà • Xem Học Hỷ sư.

Thương hại Kṛpā (s), *Pity* • Tội nghiệp.

Thương Mạ Ca • Xem Thiểm.

Thương na Sana (s) • Xa na • Tên một loài cỏ.

Thương Na Hoà Tu Śāṇavāsa (s), **Śanaka-vāsa (s)**, **Śāṇavāsin (s)** • Tổ thứ 3 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ.

Thương triều Shang Dynasty (c) • Triều đại nhà Thương, do Thang đế lập ra.

Thương yết la chủ Bồ tát Śaṅkarasvāmin (s) • Cốt

tòa chủ Bồ tát • Môn đệ của ngài Trần Na.

Thước ca la • Xem Thiết vi.

Thước phong lâm • Xem Trúc lâm Tịnh xá.

Thước viên Veṇuvana-karandaka-nivapa (s) • Vườn trúc Ca lan đà.

Thường Bất Khinh Bồ tát Sadaparibhūta (s) • Tiên thân Phật Thích Ca. Khi tại thế gặp ai trong tứ chúng Ngài đều bái mà nói: 'Tôi chẳng dám khinh Ngài vì Ngài sẽ thành Bồ tát', cho dù có người đánh chửi Ngài cũng chỉ nói thế. Thường Bất Khinh Bồ Tát nhờ nghe kinh Pháp hoa nên đắc quả Phật.

Thường bất tư nghi Nityam-acintyam (s).

Thường Bi Bồ tát • Xem Thường Đề Bồ tát.

Thường Đề Bồ tát Sadaprurudita (s) • Thường Bi Bồ tát, Phổ Từ Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Thường hành giả • Xem Trí Tràng Bồ tát.

Thường kiến Śāsvatadr̥ṣṭi (s), Sassata-dit̥ṭhi (p), Nityadr̥ṣṭi (s), Sasvatadr̥ṣṭi (s).

Thường lập thặng phan Anavanamita-vaidjayanta (s) • Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thặng Phan, kỳ kiếp là Diêu âm biên mãn.

Thường nghiệp Āciṇṇa-kamma (p), Bahula kamma (p), Habitual karma.

Thường tinh tấn Bồ tát Nityodhyukta (s), Nityodhyukta-bodhisattva (s), Viriyarabdika (s), Satasamitabhiyukta (s), Joshōjin (j), Joshōjin-Bosatsu (j), Bosatsu (j) • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Thường trụ Nitya-sthita (s) • Xem Như Lai.

Thường trụ Niết Bàn Pratiṣṭhita-nirvāṇa (s).

Thường Túy thiên Sadamatta (s) • Hỷ Lạc thiên • Tên một vị thiên.

Thường tùy ma • Xem Chương ngại thân.

Thưởng ca la • Xem Bát bộ lực sĩ.

Thượng Chủ Bồ tát Sarthavaha (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thượng giới Mahādevaloka (s).

Thượng hạnh Bồ tát Vicishtachritra (s) • Tên một vị Bồ tát.

Thượng Hạnh Bồ tát Visistacaritra (s) • Chúng Chủng Hạnh Bồ tát, Thượng Hạnh • Tương truyền vào thế kỷ 13, Thượng Hạnh Bồ tát giáng sinh ở Nhật lấy tên là Nhứt Liên Bồ tát, giáng kinh Pháp hoa và sáng lập Pháp hoa tông. Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quật ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa • Xem Thượng Hạnh ý Bồ tát.

Thượng hóa Uttama-nimāna (s) • Một trong Tam hóa.

Thượng Nghi châu Uttamantrina (s), Uhara-Mantrina (p) • Một trong hai Trung châu của Tây Ngưu hoá châu.

Thượng nhân Puruṣar-sabha (s).

Thượng Phương Kim Cang Vãng Bồ tát • Xem Kim Cang Vãng Bồ tát.

Thượng Quĩ Bồ tát • Xem TỐI Thánh Bồ tát.

Thượng thi la bộ • Xem Bắc sơn trụ bộ.

Thượng thủ Pramukha (s), Most Seniority.

Thượng Thủ Bồ tát • Xem Kim Cang Tát Đòa.

Thượng tọa Thera (p), Sthavira (p) • Trưởng lão.

Thượng tọa bộ Sthāvīrānikāya (p), Sthavira (p), Sthāvīrāvāda (s), Sthāvīrā (s), Ārya-sthāvīrā (s), Theravāda (p), neten depa (T), Sthāvathah (s), Supreme Vehicle. The school of the elders • Phật Giáo nguyên thủy • Nghĩa gốc là "đạo của người xưa". Danh hiệu của trường phái tiêu thừa duy nhất còn tồn tại. Còn gọi là Phật giáo Nam tông.

Thượng tọa bộ, học thuyết Theravada Buddhism.

Thượng tọa bộ, người theo Theravadin (p), Theravada follower.

Thượng tọa bộ, trường phái Theravada School.

Thượng truyện Hsiang-chuan (c), Commentary on the Images • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Thượng Túc • Xem Đâu suất thiên cung.

Thượng y • Xem Uất đà la tăng.

Thứ phong sơn • Xem Linh thứu sơn.

Thượng Yết na • Xem Cốt tóa Thiên.

U

U-ba-vac-ta-na Upavartana (s) • Tên một khu rừng gần thành Câu thi na thuộc vương quốc Mạt La, đây là chỗ đức Thích Ca Mâu ni đã nhập diệt.

Uẩn Khaṇḍa (P), Aggregate, Skandha (s), phung po nga (ṅ) • Vi-đa, Âm, Kiên độ, Âm, Uẩn ma vương. • 1- = Âm: Nghĩa là trái lẽ dương (= negative). 2- = Uẩn: Tích tập, kết hợp lại. Sắc Thọ Tướng Hành Thức là năm uẩn. Năm món tích tụ ấy làm người mê muội, mê nhiễm vật dục.; 3- Vi-đa, tên một vị Thần Hộ pháp

Uẩn Saṣṣa (s) • Âm.

Uẩn ma vương • Xem Uẩn.

Uẩn Minh hộ kinh Khaṇḍa-paritta sutta (P) • Tên một bộ kinh.

Uẩn tính Skandhātā (s).

Uất ba la • Xem Thanh liên.

Uất đà ca la la Ārāḍa-Kālāma (s), Ālāra-Kālāma (P), Alārāma Kālāma (P), Arāda-Kālāma (s) • A lam, A la la, A la ra ca lam. • Tên vị đạo sĩ, thầy dạy thứ nhất của đức Phật, tu đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ thiên.

Uất đà già • Xem Uất đà la.

Uất đà la Udraka-Rama-Putral (s), Rudraka (s) • Uất đà già, Uất đầu lam Phát • Bạc tu hành thứ nhì mà đức Phật gặp gần thành Vương xá và có thọ học theo người này sau khi rời ngài A la lá, thọ pháp Phi tướng phi phi tướng, pháp cao nhất thời ấy • Xem Udraka.

Uất đà ca la la Ālāra-Kālāma (P).

Uất đà la tăng Uttarāsaṅgha (P), Upper robe • Thượng y, áo Uất đà la tăng, áo Thất điều • Một trong ba loại áo cà sa của Nam phương Phật giáo.

Uất đầu lam Phát • Xem Uất đà la.

Uất Đà Ca La Ma Tử Udraka-Ramaputra (s), Uddaka-Ramaputta (P) • Vị thầy thứ hai ma Thái tử Tất Đạt Đa có học đạo sau khi xuất gia • Vị thầy thứ nhì, nhờ đó đức Phật đắc Đệ bát thiên vô sắc, thuộc cảnh giới phi tướng phi phi tướng, không còn tri giác mà cũng không có không tri giác. Vào thườ này không ai đắc quả thiên nào cao hơn.

Uế Asuddha (s), Asubha (P) • Xem Bất tịnh.

Uế tặc Kṣināsrava (s) • Lậu tận.

Uế tích kim cang Ucchuṣṣa Angusa (s) • Ô sô quân trà • Tên của một mình vương thần có công đức chuyển uế thành tịnh. Vị thần này đầu và khắp lỗ chân lông đều phun ra lửa, mặt mày phấn nộ, có bốn cánh tay cầm các vũ khí: gươm, dây, roi, xoa hoặc phúc câu (có hình như câu móc) • Xem Uế tích Minh vương.

Uế tích kim cương Bồ tát Ucchuṣṣa (s) • Ô khu sa ma, Ô sô sập ma, Ô khu sát ma; Ô su sa ma Minh vương, Thọ Xúc Kim Cang; Uế Tích Kim Cang, Bất Tịnh Kim Cang • Tên một vị Bồ tát.

Uế tích kim cương vương • Xem Uế tích kim cương Bồ tát.

Ujjaya Ujjaya (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Upakala Upakala (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Upanemi Upanemi (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Upanita Upanita (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Upasabha Upasabha (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

- Upasidari Upasidari (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Usabha Usabha (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Uy âm vương Phật Bhisagarjitasvararāja (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Uy lực** • Xem Gia trì.
- Uy-nhã-quốc Ujunnā (P)**.
- úng cúng** • Xem A la hán.
- úng cúng quả** • Xem A la hán.
- Ước nguyện Aspiration**.
- Ứng châu Ying-chou (C)**.
- Ứng quật ma la Aṅgulimālya (S), Aṅgulimāla (S)** • Ứng quật ma la, Ứng quật ly ma la, Chi Man • Tên một người Bà la môn giết 999 người chặt ngón tay xo thành râu đội làm tóc, tin rằng giết được 1000 người thì được sanh lên trời cao. Vì không tìm được ai, y rượt mẹ mà giết. Phật hiện ra, cảm hóa và cho y qui y thọ phép xuất gia, sau đắc A la hán • Xem Ứng quật ma la.
- Ứng quật ma la Aṅgulimāla (S)** • Xem Ương quật ma la.
- Ứng quật ma la Kinh Aṅgulimālya sūtra (S)** • Ứng quật na Kinh, Chi Man kinh • Tên một bộ kinh • Xem Ứng quật ma la Kinh.
- Ứng tác nghiệp Yogā-vihita-karma (S)**.
- Ứng thuận Patisantharo (P), Courtesy**.
- Ương già** • Xem Bộ loại.
- Ương-già Bắc Phương Thủy, địa danh Anguttarapa (P)**.
- Ưu ba bà bà** • Xem Thiện túc.
- Ưu ba cúc đa Upagupta (P), (S, P), Moggaliputta-Tissa (P)** • Vị tổ thứ tư, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Tên khác của Mục Kiền Liên Tử Đê Tu.
- Ưu ba đà da** • Xem Hoà thượng.
- Ưu ba đề xá** • Xem Luận nghị • Xem Đại Quang A la hán.
- Ưu ba la Long vương** • Xem Thanh Liên Long vương.
- Ưu ba li Upāli (S, P)** • Một trong thập đại đại đệ tử. Người thợ cạo tóc, vị trì luật hạng nhất.
- Ưu ba nan đà tỳ kheo** • Xem Luận nghị.
- Ưu ba ni sa đà Upaniṣad (S)** • áo nghĩa thư • 1- Một trong những đệ tử Phật đắc A la hán (một trong những thượng thủ) 2- Tên một bộ kinh Vệ đà.
- Ưu ba phiến đa tỳ kheo Upassanta (S)** • Tên một vị sư.
- Ưu bát la Utpala (S), Uppala (P)** • Âu ba la địa ngục • 1- Tên một vị Long vương. 2- Hoa sen màu vàng, một loại hoa cõi trời 3- Tên của một trong 8 loại ngục lạnh.
- Ưu bà di Upāsikā (S, P)** • Tín nữ, nữ cư sĩ, cận sự nữ • Người đàn bà tu Phật tại gia.
- Ưu bà đế tu Upatissa (P)** • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Ưu bà ly Oupali (S)** • Một đệ tử Phật, trước làm nghề cạo tóc, giai cấp hạ tiện, theo 6 ông hoàng dòng họ Thích đi xuất gia, sau đắc quả A la hán, được Phật khen là Trì luật đệ nhất.
- Ưu bà nan đà** • Xem Bạt nan đà.
- Ưu Bà Phiến Đà Upasānta (S)** • Tên một vị Đại luận sư.
- Ưu bà tắc Upāsaka (P)** • Thiện nam, Nam cư sĩ, Cận sự nam • Cư sĩ tu tại gia.
- Ưu đà di Udāyi (S)** • Ưu-đa-di • Một Thanh văn đệ tử của Phật.
- Ưu đà diên vương Udayāna (S), Udena (P)** • Ưu đà diên vương • Cai trị xứ Câu đàm di thời đức Phật.
- Ưu đà la Uttala (S)** • Tổ tiên đời thứ năm của dòng họ Thích Ca • Xem Vô vấn tự thuyết.
- Ưu đàm ba la** • Xem Hoa ưu đàm.
- Ưu Đà Di Udāyin (S)** • Tên một vị đệ tử của đức Phật đã đắc A la hán.
- Ưu Đàm Yu-tan (C)**.
- Ưu lâu tần loa Uruvila (S)** • Tên một vùng có ngôi

làng Nan đả, có sông Ni liên thiên, quê hương cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài thành đạo. Thị trấn xứ Senani, bên cạnh dòng sông Niranjara (Ni liên thiên). Cảnh vật tại đây xinh đẹp, đức Phật đã cùng Kiều trần như (Kondanna) và bốn người khác: Bhaddiya, Vappa, Mahanama và Assaji cùng tu khổ hạnh.

Ưu lâu tần loa Ca diếp Uruvilva-kasyapa (S) • Một Thanh văn đệ tử của Phật, ông là huynh trưởng trong ba anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kāśyapa, Gaya Kāśyapa, Nadi Kāśyapa.

Ưu thọ Daurmanasya-vedanā (S) • Một trong ngũ thọ.

Ưu-đà-di-bạt-đa Udāyibhadda (P).

Ưu Niệm Bồ tát Smṛitisajatyah (P) • Sanh Niệm Xứ Bồ tát.

Ưu niệm tỳ ni luật Sati-vinaya (S).

Ưu đối trị Payattika (S) • Ba dật đề • 90 giới linh tính của tỳ kheo. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới

tỳ kheo.

Ưu hóa thân Transformation body • Xem Hóa thân • Xem Hóa Phật.

Ưu Niệm Himavanta (S) • Hi ma phạ đa • Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ưu Niệm, Đại Mãn, Vô tử lực, Mật Nghiêm.

Ưu thành tông • Xem Cụ Duyên tông.

Ưu thân Nirmānakāya (S), Nirmāṇa-kāyah (S), Accommodated Body, Transformed body, Ōjin (J), Tulku (T) • Ưu hóa thân, Biến hóa thân, Hóa thân • Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện. Nếu ứng hiện Phật hình là ứng thân, nếu ứng hiện khác với Phật hình thì gọi là hóa thân. Pháp thân là tự tính thân.

Ưu tụng Geya (S), Singing (S, P) • Trùng tụng, Kỳ dạ • Kệ giải thích giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

Ưu ba bà sa • Xem Thiện túc.

V

Valmiki Valmiki • Tác giả tập trường thi nổi tiếng Ấn độ viết bằng tiếng Sanscrit. Ngài được công nhận là nhà thơ mà tên tuổi được người ta biết đến trước nhất trong văn học Ấn độ.

Vạn • Xem kết tường.

Vassa • Xem Hạ An cư.

Vàng ở cõi Diêm phù đàn *Jambū gold*.

Vàng tía Purple-gold • Vàng ở cõi Diêm phù.

Vạn Dân Đức Dụng Banmin tokuyō (J) • Tên một vị sư.

Vạn hạnh Sabba-kuśala-kamma (S).

vạn hữu thân giáo • Xem phẩm thân giáo.

Vạn niên tự Mannen-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vạn pháp • Xem Nhất thiết pháp.

Vạn quốc Bankoku (J).

Vạn Thọ Sùng Quán Wan shou Chung kuan (C) • Tên một vị sư.

Vạn trung Banzui (J).

Vạn vật giai thần luận • Xem thần vật đồng thể luận.

Văn huệ Srutanmayu-prajñā (S) • Một trong Tam huệ.

Văn minh Trung ương Medhyadesa (S) • Nền văn minh xuất hiện ở Trung á vào thế kỷ thứ 9, thứ 10 trước Công nguyên.

Văn ngôn Wen-yen (C), *Commentary on the Words of the Text* • Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Văn Súc tôn giả • Xem Ca chiên diên.

Văn thân Vyanjana-kāya (S) • Sự nương tựa của Danh và Cú.

Văn Thù Monju (J).

Văn Thù Kim Cang Sư Lợi Śrīmanjuvajra (S) • Tên một vị Bồ tát.

Văn thù sư lợi Bồ tát Mañjuśrī Bodhisattva (P), **Mondjou-bosatu (J)**, **Jampeian (T)** • Man thù thất ly, Diệu Đức Bồ tát (Vô lượng thọ kinh và Niết bàn Kinh), Diệu Kiết tường Bồ tát (Đại Nhứt Kinh), Diệu Thủ Bồ tát (Vô hạnh Kinh), Phổ Thủ Bồ tát (Đại tịnh Pháp môn Kinh). Ngài Văn thù là một vị cổ Phật. Trong quá khứ, Ngài đã là Long chường thượng tôn vương Như Lai. Về vị lai, Ngài sẽ là Phật Phổ Kiến Như Lai (= Phổ Hiền Như Lai). Đức Văn thù có 108 tên, Ngài tượng trưng cho trí huệ.

Văn thù Sư lợi Bồ tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác tú diệu kinh Mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṣṇirdeśa-puṇyā-puṇyākalanakṣatra-tārā-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Văn Thù Sư Lợi Pháp vương Bồ tát Mañjuśrīkumarabhūta (S) • Tên một vị Bồ tát.

Văn thù Sư lợi Pháp vương tử Dharma Prince Manjuri • Tên một vị Bồ tát.

Văn thù sư lợi Phật độ trang nghiêm kinh Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhāṅkāra-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

Văn Thù Sư Lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh Wen-shu shih-li so-shuo pan-jo t'o-lo-mi ching (C) • Tên một bộ kinh.

Văn thù Sư lợi sở thuyết bát tư nghị Phật cảnh giới kinh Acintya-Buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (S) • Tên một bộ kinh.

- Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh** • Xem Ma Nghịch kinh.
- Văn thù vấn Bát nhã kinh Mañjuśrīpucchaprajñā (S)** • Tên một bộ kinh.
- Văn trí Sruta (S).**
- Văn tự Monji (J).**
- Văn tự pháp Dharma of statements lung gi chö (T)**
• lung gi chö.
- Văn tự pháp lung gi chö (T).**
- Văn Vũ Thiên hoàng Monmu (S)** • 697 - 700.
- Văn vương Wen Wang (C).**
- Văn Xương Wenchang (C), Wen-ch'ang (C), Wenchang (C)** • Thần văn chương của Đạo gia.
- Vãng lạng** • Xem Tịch tịnh.
- Vân Abhra (S), Cloud** • Mây, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.
- Vân bản Umban (J), Umpan (J).**
- Vân Cái Chí Ngung Yung kai Chih yung (C)** • Tên một vị sư.
- Vân Cấp Thất Tiêm Yunji Qipian (C), Yunchi Ch'i-ch'ien (C), Cloud Book Cassette and Seven Strips of Bamboo Yunji Qipian (C)** • Bách khoa tự điển Đạo giáo hồi thế kỷ 11 gồm 122 tập.
- Vân Cư Đạo Ứng Yun Chu Tao yin (C), Yun-chu Tao-ying (C), Yunzhu Daoying (C), Ungo Doyo (J)**
• (901-902) Đề tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới.
- Vân Cư Đạo Ứng Ungo Dōyō (J), Yunzhu Daoying (C).**
- Vân Cư Tích Yun Chu hsi (C)** • Tên một vị sư.
- Vân hàng Phục** • Xem Di Già.
- Vân lời âm tức vương hoa trí Phật Djaladhara-gardjitaghochasusvaranakhataradjasamkusumitabhidjñā (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vân lời Âm vương Như lai Meghadundubhisvara-rāja (S)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vân Môn Đạo Tín Yun men Tao hsin (C)** • Tên một vị sư.
- Vân môn tông Ummon-shū (J)** • Tên một tông phái.
- Vân Môn Văn Yển Ummon Bunyen (J), Yun men Wen Yen (C), Ummon Bun'en (J), Ummon Bunyen (J)** • Tên một vị sư. (864-949).
- Vân Nham Đàm Thanh Yun yen Tan Cheng (C), Ungan Donjō (J).**
- Vân Phong Yun feng (S), Umpo (J).**
- Vân Phong Văn Duyệt Yun feng Wen yueh (C)** • Tên một vị sư.
- Vân Thê tự Yun-chi Temple** • Chùa ở Hàng châu do ngài Châu Hoàng xây dựng.
- Vân thủy Unsui (J).**
- Vấn đáp Mondō (J), Parihā-vyākaraṇa (S), Question-answer.**
- Vật dùng trong việc thờ cúng Caityaka (S), Object of veneration cetika (S), Caitya (S), Cetika (S).**
- Vật để bố thí Dānavatthu (P), Object for a gift.**
- Vệ đà Veda (S)** • Phệ đà, Tiết đà luận • Kinh điển của Bà la môn có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig-veda) = Thọ minh: giải thích về số mạng, dạy cách bảo tồn thiện pháp, cách giải thoát. - Dã thọ Tiết đà (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo chư thiên chư thần... - Sa ma Tiết đà (Sama-veda) = Bình minh: dạy cách chiêm quẻ, binh pháp, việc ở đời, phép ở đời... - A đạt Tiết đà (Atharva-veda) = Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y...
- Vệ đà lục luận Veda-anga (S), Supplementary texts of Vedas** • Gồm: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la luận, Thức đễ sa luận, Xiển đà luận, Ni lộc da luận.
- Vệ thế sư phái** • Xem Thắng Luận phái.
- Vi Côn** • Xem Hộ pháp thần.
- Vi Diệu Pháp** • Xem Luận Kinh.
- Vi diệu pháp** • Xem Luận Kinh.
- Vi diệu pháp luân Wheel of the wonderful Dharma.**

Vi đà thiên • Xem Hộ pháp thần.

Vi đề hy Vaidehi (s) • Vợ vua Tần bà sa la (Bimbisara).

Vi Nữu • Xem Tỳ Nữu thiên.

Vi Phác Dương Wei P'o-yang (c) • Năm 140 ông viết quyển Chu Dịch tham đồng khế, được xem là tác phẩm luyện đan cổ nhất.

Vi tế Sukṣma (s), Sukhuma (s), Subtle (s, P), Suhuma (P), Sukhama (s), Sukṣma (s).

Vi tha tỷ lượng • Xem Tha tỷ lượng.

Vi trần Anurāja (s) • 7 vi trần = 1 kim trần. 7 kim trần = 1 thủy trần. 7 thủy trần = 1 thổ mao trần. 7 thổ mao trần = 1 dương mao trần. 7 dương mao trần = 1 ngu mao trần. 7 ngu mao trần = 1 kích du trần (là hạt bụi nhỏ thấy lãng xãng trong tia nắng xuyên qua khe hở, lớn hơn vi trần 117.649 lần). Lúc vi trần tập hợp thành vật chất cụ thể phải có đủ tứ đại (đất nước gió lửa) và tứ trần (sắc hương vị xúc).

Vi trần • Xem A nậu.

Vi-dà • Xem Uẩn.

Vi-đê-ba Videba (s) • Thành phố Bắc Ấn thế kỷ thứ 7 trước C.N. nay là Sahet Mahet ở hữu ngạn sông Rapti.

Viêm Ma giới • Xem Diêm Ma giới.

Viêm ma thiên Suyāmadeva (s) • Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La, Diêm ma thiên, Tu Dạ Ma thiên • 1- Vị thiên tử quyết đoán nghiệp lành dữ của chúng sanh. 2- Tầng trời cắt đứt tất cả những thiện ác của chúng sanh.

Viêm nhiệt địa ngục Tapa (s), Tāpana (s), Tapanā (P), Tarana (s) • Thiêu Chích địa ngục.

Viên Dava (s), Garden • Xem Tĩnh thức.

Viên Châu Tuyết Nham Yuan-chou Hsueh yen (c) • Tên một vị sư.

Viên Dung tự Enyū-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Viên Giác Engaku (J) • Là giác ngộ bản thể tự tánh vốn viên mãn, cùng khắp thời gian không gian.

Viên Giác kinh Engaku-kyo (J) • Xem Đại phương

đẳng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh.

Viên Giác Tự Engake-ji (J), Engaku-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Viên giáo Engyō (J).

Viên mãn Puṇṇa (P), Puma (s), Completeness Puṇṇa (P) • Xem Phú lâu na.

Viên mật thiên giới Enmitsu-Zenkai (J).

Viên Minh Emmyō (J) • Tên một vị sư.

Viên Năng Ennō (J) • Tên một vị sư.

Viên Ngộ Khắc Càn Engo Kokugon (J), Yuan-wu K'o-ch'in (c), Engo Kokugon (J) • (đầu thế kỷ 12) Tác giả tập Bích Nham lục.

Viên Nham Đàm Thạch Yun-yen Tan-sheng (c), Ungan Donjo (J), Yun-yen Tan-sheng (c) • (Thế kỷ 8 - 9) Thầy của Động Sơn Lương Giới.

Viên Nhân Ennin (J) • Tên một vị sư.

Viên Nhĩ Biện Viên Enni ben'en (J) • Tên một vị sư.

Viên thành thực tính Pariniṣpanna (s).

Viên Thông Đại Ứng Quốc sư ngữ lục Enzū dai-ō kokushi goroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Viên Thông tự Entsu-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Viên tướng Enso (J), Round shape • Hình tròn.

Viễn Công Zendō (J), Shan-tao (c) • Thiên đường, Tiên cảnh • Giáo tổ Tịnh độ tông ở Trung quốc.

Viễn hành địa Durangama-bhūmi (s), Going-Far-Beyond stage • Trong Thập địa.

Viễn ly Vivarjita (s), Vivajitta (P), Vivarjana (s), Naiṣkrāmya (s), Nekkhamma (P), Abstainment, • Viễn trần, ly cầu.

Viễn ly nhất thiết chư phân biệt Sarva-kalpanāvirahitam (s), Free from discrimination.

Viễn ly sở duyên Ālambanavigata (s).

Viễn trần • Xem Viễn ly.

Việt Châu Càn Phong Eshū Kempō (J) • Tên một vị sư.

Việt Khê Thôn Khiêm Ekkei shuken (J) • Tên một

vị sư.

Việt Nan • Xem Duy để nan.

Vijita Vijita (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Vinh dự Sakkara (S).

Vinh Tây Minh Am Eisai myōan (J) • Tên một ngôi chùa.

Vinh Tây Thiên sư Eisai Zenji (J) • Tên một vị sư. Người truyền Lâm Tế tông vào Nhật bản.

Vinh Triều Eichō (J) • Tên một vị sư.

Vitaraga Vitarāga (P) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Vĩ cận nan đắc ca vương • Xem Hàng Phục Chấn Động Giá.

Vĩ đa lý minh phi Vetali (S) • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở tây cung.

Vĩnh Bảo tự Eiho-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Bình quang lục Eihei kōroku (J) • Tên một bộ sưu tập.

Vĩnh Bình thanh qui Eihei shingi (J).

Vĩnh Bình tự Eihei-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Bình tự bản Eihei-ji-han (J).

Vĩnh Bình tự tam tổ hành nghiệp ký Eihei-ji sanso gyōgōki (J) • Tên một bộ luận kinh.

Vĩnh cữu Akṣaya (S), Akkhaya (P), Akkhara (P), Aksara (S), Dhruva (S), Long-lasting, Eternal • Vô tận tạng • Từ • Xem đạo quả Vô sanh bất diệt.

Vĩnh cữu chủ nghĩa Sassatavāda (P), Śāśvatavāda (S), Eternalism Sassatavāda (P).

Vĩnh Gia Huyền Giác Yongjia Xuanjue (C), Yungchia Hsuan-chueh (C), Yongjia Xuanjue (C), Yoka Genkaku (J) • (665-713) Người ta tin rằng Ngài là đệ tử của ngài Huệ Năng.

Vĩnh Hưng tự Eiko-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Minh Diên Thọ Yang ming Yen shou (C), Yōmyō Enju (J), Yung-ming Yen-shou (C),

Yomyo Enju (J), Yomeiji (J) • (904-975) Đệ tử của Thiên Thai Đức Thiệu • Tên một vị sư..

Vĩnh Nguyên tự Eigen-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Phúc am Eifuku-an (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Phúc tự Eifuku-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh Tường tự Eishō-ji (J) • Tên một ngôi chùa.

Vĩnh viễn Abhithiti (S), Long lasting.

Vị bản sư tsa way lama (S), Root lama, tsa way lama (T).

Vị cảnh Rasa-visaya (S).

Vị Dục Địa • Xem Bạc Địa.

Vị đẳng chí Asvadana-samāpatti (S).

Vị giác Rasa (S), Sayāna-kicca (P), Taste, Function of tasting.

Vị lai Anāgata (S).

Vị lai tạng Anāgata kośa (S).

Vị lai Tinh Tú kiếp thiên Phật danh kinh Wei-lai hsing-hsiu-chieh ch'ien-fo-ming ching (C) • Tên một bộ kinh.

Vị sanh Oán • Xem A xà Thế.

Vị tầng hữu Adbhūta (S), Wonderful.

Vị tầng hữu hi pháp • Xem A phù đạt ma.

Vị tầng hữu Kinh • Xem Kinh Vị tầng hữu pháp.

Vị tầng hữu pháp Adbhūta-dharma (S), Collection of the Description of marvellous phenomena •

Vị tầng hữu pháp, A phù đà đạt ma, Hy pháp • Kinh văn nói về thần lực của Phật và thánh tăng.

Vị thầy tâm linh Good Spiritual Advisor.

Voi Danṭī (S), Elephant.

Vòm trời Gaganatala (S), Vault of the sky.

Vòng hoa • Xem Hoa man.

Vòng sanh tử Bhāva-cakra (S).

Võ sĩ đạo Bushidō (J).

Võ Tắc Thiên Wu-tse-t'ien (C).

- Võ Xá Varsakara (s)** • Một vị đại thần triều vua A xà thế (Ajatasatru).
- Võng minh Phật *Net Brightness Buddha*** • Một đức Phật vị lai cõi giới ở phương bắc cõi Ta bà. Xem Minh Võng Bồ tát. • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vọng Mūṣa (s), Mṛṣa (s), Mṛṣā (s), Musā (p)** • Hư dối.
- Vọng ngữ Mṛṣāvāca (s), Musāvāca (p), Micchāvāca (p), Mithyāvācā (s), Musāvado (p)** • Hư cuồng ngữ, Vọng ngôn, Hư vọng • Xem Vọng ngữ.
- Vọng tâm sở thủ danh nghĩa Parikalpitābhidhāna (s).**
- Vô biên Anantat (s).**
- Vô biên Hạnh Anantacāritra (s)** • Vô biên hạnh Bồ tát • Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.
- Vô biên hư không xứ định** • Xem Không vô biên xứ định.
- Vô biên hư không xứ giải thoát** • Xem Không vô biên xứ định.
- Vô biên minh Anantaprabhā (s)** • Vô biên quang.
- Vô biên quang** • Xem Vô biên minh.
- Vô biên thân** • Xem Như Lai.
- Vô biên thức xứ định** • Xem Thức vô biên xứ định.
- Vô biên thức xứ giải thoát** • Xem Thức vô biên xứ định.
- Vô biên thức xứ thiên Viññānacayatana (p).**
- Vô biểu sắc Avijgapti-rūpa (s).**
- Vô cấu Amala (s), Purity, Vimāla (s), Unstained** • Tịnh, A ma la • 1-tịnh, thanh tịnh 2-Vô cấu Tôn giả, đại đệ tử của đức Phật, Tỳ ma la, Vô cấu tôn giả (tên một La hán đệ tử đức Phật). 3- ly cấu địa: địa vị thứ hai trong mười địa vị tu hành của Bồ tát, đứng sau Hoan hỷ địa.
- Vô cấu hữu luận sư Vimalamitra (s)** • Tỳ ma la mật đà la.
- Vô cấu nhãn sư Vimalakṣa (s)** • Tỳ ma la xoa pháp sư.
- Vô cấu thức Amala vijñāna (s), Consciousness of Purity** • A mật la thức, Như lai thức, Yêm Ma La thức • Thức thứ 9 • Xem A lại da thức • Xem Như lai tạng.
- Vô cấu Tôn giả** • Xem vô cấu.
- Vô cấu xung** • Xem Duy ma Cật.
- Vô Chuẩn Wu-chun (c)** • Tên một vị sư.
- Vô Chuẩn Sư Phạm Bushun shiban (j), Wuzhun Shifan (c)** • Thiền sư Trung quốc, tông Lâm Tế, thầy của ngài Vô Học Tổ Nguyên.
- Vô công dụng hạnh Anabhoga caryā (s).**
- Vô duyên quán Bồ tát Nirāmbanadhyāna (s)** • Tên một vị Bồ tát.
- Vô duyên Tam muội Anilambha samādhi (s)** • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Vô dư Niết bàn Anupadhisesa (s), Anupadisesa-nibbāna (p), Nirūpadhiseṣa-nirvāṇa (s), Anapadisesa nibbana dhātu (s) Final nibbana** • Trạng thái Niết bàn đạt được lúc không còn thân ngũ uẩn. • Vô dư y Niết bàn.
- Vô dư y Niết bàn** • Xem Vô dư Niết bàn.
- Vô đẳng Asama (s), Unequal.**
- Vô đẳng đẳng Asamasama (s), Equal to matchlessness** • Ở đẳng cấp hơn hẳn (vô đẳng: đạo Phật là đạo siêu tuyệt không đạo nào sánh kịp; đẳng: chỉ có Phật mới ngang hàng với Phật), được dùng làm tôn hiệu của chư Phật.
- Vô đoạn nghiệp Aheya-karma (s).**
- Vô động Phật** • Xem Phật A súc bệ.
- Vô ý Bồ tát Akṣayamati Bodhisattva (s).**
- Vô gián Ānantariya (s), Disinterruption** • Trục tiếp.
- Vô gián đạo Ānantarya-mārga (s), Disinterruption path.**
- Vô gián địa ngục Hell of incessant pain, Avici Hell** • Xem A tỳ địa ngục

- Vô già Đại hội Mokṣa-Mahāpariśad (s), Pañcāpariśad (s), Pañcavarṣika (s), Pañcavarṣika-pariśad (s).**
- Vô hại độc Amagadha (s) • A ma yết đà • Một cõi giới của ngài Đế Thích tu nhân thời quá khứ.**
- Vô hạn không • Xem Vô thủy không.**
- Vô hiệu nghiệp Ahoṣi-kamma (p), Ineffective karma • Một trong 5 loại nghiệp.**
- Vô học Aśaikṣa (s) • Thánh.**
- Vô học đạo Aśaikṣa-mārga (s) • Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát.**
- Vô hữu Abhāva (p), Non-existence • Vô thuyết, Phi hữu, Không tồn tại.**
- Vô ký Avyākṛta (s).**
- Vô ký nghiệp Avyākṛta-karma (s).**
- Vô kiến • Xem Si.**
- Vô kiến đỉnh tướng • Xem Đỉnh tướng.**
- Vô lậu Anasrāva (s), Anāsava (p), Anasvara (s) • Không lậu tiết, không còn các mối phiền não. Bậc Vô lậu là bậc Thánh vì không còn phiền não • Không có tập khí phiền não là vô lậu • Pháp xa lìa phiền não.**
- Vô lậu căn Anasravendriyani (s).**
- Vô lậu đẳng chí Anasrava-samāpatti (s).**
- Vô lậu thông Abhijñā āsrava (s).**
- Vô lượng Apamañña (p), Avatāra (s), Apramāṇa (s), Immeasurable Apamañña (p).**
- Vô lượng biên Anantapratibhāna (s) • Vô biên biên.**
- Vô lượng biện tài tam muội Ulimited samādhis and eloquence.**
- Vô lượng ý Anantamati (s).**
- Vô lượng lực Bồ tát Anatavikramin (s) • Tên một vị Bồ tát.**
- Vô Lượng Lực Bồ tát Anantavikramin (s) • Tên một vị Bồ tát.**
- Vô lượng môn • Xem Phổ môn.**
- Vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh • Xem Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh.**
- Vô lượng môn vi mật trì kinh • Xem Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh.**
- Vô lượng nghĩa Kinh Mahānirdeśa (s) • Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.**
- Vô lượng nghĩa xứ tam muội Anantanirdeśapratisthāna-samādhi (s).**
- Vô lượng quang Appamāṇābha (p), Infinite light, Apramāṇābha (s).**
- Vô lượng quang cõi Land of Immeasurable Light.**
- Vô lượng Quang Như Lai Boundless Light.**
- Vô Lượng Quang Như Lai Tathāgata of Infinite Life Amitaprabhā (s) • Cam lộ quang Như Lai.**
- Vô Lượng Quang Phật Buddha of Inconceivable Light • Tên một vị Phật hay Như Lai.**
- Vô lượng quang thiên Apramāṇābha (s), Infinite Light Appamāṇābha (p) • Một trong 3 tầng trời cõi Nhị thiên thiên. Tầng này có ánh sáng vô hạn lượng.**
- Vô lượng quang thiên Appamāṇābhadeva (p), Realm of Infinite light.**
- Vô Lượng Quang Thọ Phật Buddha of Infinite Light and Life.**
- Vô lượng tâm Appamāṇā (p), Amita, Ananta (s).**
- Vô lượng tâm Mettābhāvana (s), sublime abodes.**
- Vô lượng thọ Infinite Life.**
- Vô lượng Thọ hội Sukhāvāṇi-vyūha-sūtra (s) • Kinh A di đà, Vô lượng Thọ kinh, Kinh Tiểu Vô lượng thọ • Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ.**
- Vô Lượng Thọ kinh Wu-liang-i ching (c) • Tên một bộ kinh.**
- Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá Amitāyus śāstropadesa (s) • Do ngài Thế Thân biên soạn.**
- Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sanh kệ Discourse on the Pure Land with Hymn of Birth • (kinh số 1524 trong Đại Chánh Tân Tu).**
- Vô Lượng Thọ Như Lai Amitays-Amitābha-**

- Tathāgata (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vô Lượng Thọ Phật Amitāyus (s)**, *Infinite Lifespan Buddha of Infinite Life, Measureless Life* • Là tên hiệu khác của A di đà Phật.
- Vô Lượng Thọ Quang Infinite Life and Light.**
- Vô Lượng Thọ quyết định vương Đà la ni Aparimitāyur-dhāraṇī (s)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh** • Xem Đại thừa Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh.
- Vô lượng tinh tấn Phật Anataviya Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai. Một đức Phật vị lai, cõi giới ở phương bam cõi ta bà.
- Vô lượng tịnh Apramāṇasubha (s)**, *Boundless Purity Appamāṇasubha (P)* • Một trong 3 cõi trời Tam thiên. Sự thanh tịnh ở cõi này không thể tính lường.
- Vô lượng tịnh thiên Appamāṇasubhadeva (P)**, *Inhabitant of the Realm of Boundless Purity.*
- Vô lượng tràng Phật Amitadhvaga Buddha (s)** • Một đức Phật vị lai quốc độ ở phương tây cõi ta bà.
- Vô lượng tràng Phật Measureless Curtain Buddha** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vô lượng tướng Phật Measureless Appearance Buddha Amitaskanda Buddha (s)** • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vô Minh Avijjā (P), Avidyā (s)**, *Delusion, Ignorance*, • Trái nghĩa với Minh (vidya), cũng gọi là si, tà kiến
1- Một trong 4 pháp trầm luân. 2- Sự mê tối. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A la hàm dứt được là không còn bị vô minh chi phối nữa. • Một niệm chưa khởi là vô thủy vô minh, một niệm mới khởi liền thành nhất niệm vô minh. Tiền niệm diệt, hậu niệm sanh, sanh diệt tương tục thì thành sanh tử luân hồi • Không nhận ra được thực tánh hay Phật tánh của sự vật, hay thực tánh của vạn pháp.
- Vô minh kinh Avijjā sutta (P)**, *Sutra on Ignorance* • Tên một bộ kinh.
- Vô minh lậu Avidyāsrava (s)**, *The defilement of ignorance.*
- Vô môn Huệ Khai Wu-men Hui-k'ai (c)**, **Mumon Ekai (J)** • (1183-1260) Thiền sư phái Dương Kỳ, dòng Lâm Tế.
- Vô môn quan Wu-men-kuan (s)**, **Mumonkan (J)**, **Mumon (J)** • Tên một sư tập công án Thiền.
- Vô một thức** • Xem A lại da thức.
- Vô nan Bunan (J).**
- Vô năng cú nghĩa Asakti-padarthah (s)** • Hòa hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để không quyết định nhân tạo quả.
- Vô năng kiến giả** • Xem Bất khả việt thủ hộ.
- Vô năng Thắng Aparājita (s)** • Thiên nữ. Xem A dật Đa.
- Vô Năng Thắng Phan vương Như Lai trang nghiêm Đà la ni Dhvajāgrakayūri-dhārani (s)** • Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Vô Năng Thắng Tướng Ajitasena (s)** • Một nhà sư Ấn dịch kinh sách ở Trung quốc khoảng năm 713-741.
- Vô ngã Anattāniya (P)**, **Anattāta (P)**, **Anattā (P)**, **Anātman (s)**, **Nirātmana (s)**, **bdag-nyid (T)**, **dag me (T)**, *Egolessness, selflessness* • Ngã không.
- Vô ngại giải đạo Patisambhida magga (P)**, *The path of discrimination* • Con đường đưa đến trí huệ
• Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm phân tích một số điểm giáo lý bằng hình thức hỏi đáp.
- Vô ngại trí Asaṅga-jñāna (s).**
- Vô nghĩa ngữ Saṃbhappalapo (P)** • = tạp uế ngữ, dâm ngữ, lời trêu trúa. Tội thứ năm trong thập ác, thuộc khẩu nghiệp.
- Vô Ngôn Bồ tát** • Xem Kim Cang Ngữ Bồ tát.
- Vô nguyên** • Xem Vô nguyên.
- Vô nguyên tam muội Apranihita-samādhi (s).**
- Vô nguyện Apranihita (s)**, *Desirelessness Appanihita (P)* • Vô tác, Vô nguyên.
- Vô nhiễm Aklista (s)** • Bất nhiễm.

Vô nhiễm A ma lặc Āmalaka (S).

Vô nhiệt • Xem A na bà đạt đa Long vương.

Vô nhiệt não Long vương • Xem A nâu đạt.

Vô nhiệt thiên Sudsa (S) • Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên.

Vô nhiệt thiên Atapas (S), Atappa (P) • Quang • 1- Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Cõi này quán xét tâm cảnh thì vô y vô xứ, mát mẻ tự tại, không nóng bức. 2- Quang: ánh sáng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. 3- ánh sáng mặt trời, ánh sáng từ thân Phật hay Bồ tát phát ra.

Vô nhiệt thiên Atappa (P) • Xem Tác bình Thiên tử.

Vô nhiệt trì Anavatāpa (S), Anātattha (P) • = ao Vô nhiệt Xem A na bà đạt đa Long vương • Xem A na bà đạt đa Long vương.

Vô nhị Advika (P), Non-duality.

Vô Niệm • Tức là bản niệm sẵn có, chẳng nổi mt niệm nào khác. Nghĩa là nơi thể lưu bố tướng chẳng sanh ra trước tướng. Chẳng phải trăm điều chẳng nghĩ, nếu trăm điều chẳng nghĩ, hoặc cho là niệm tuyệt đều chẳng phải bản ý của vô niệm.

Vô nộ Phật • Xem Phật A súc bệ.

Vô pháp Ātyantika (S), Endless.

Vô pháp hữu pháp không Abhāva-svabhāva-sūnyatā (S) • Vô tánh tự tánh không • Tất cả pháp sanh diệt và vô vi trong ba đời đều không thật có.

Vô pháp không Abhāva-sūnyatā (S) • Vô tánh không • Các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh.

Vô phân biệt Nirvikalpa (S).

Vô phân biệt tâm • Xem Vô phân biệt trí.

Vô phân biệt trí Nirvikalpa-jñāna (S) • Vô phân biệt tâm.

Vô phân biệt trí Labdha-jñāna (S).

Vô phiền thiên Avraha (S) • Aviha (P) • Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Cõi này không có phiền não.

Vô phiền thiên Atappadeva (P) • Tên một cõi giới.

Vô phiền thiên Aviha (S).

Vô quý Anapatrapya (S) • Không biết hổ thẹn với người khác.

Vô sanh Anutpañña (P), Anutpatti (S, P), Non-Birth, No-Birth.

Vô sanh bất diệt giới Amatadhātu (S), The deathless realm.

Vô sanh pháp nhẫn Anutpattikā-dharma-ksānti (S).

Vô sanh tánh Utpatti-Nihsvabhāva (S).

Vô sanh trí Anutpāda-jñāna (S).

Vô sắc Formlessness.

Vô sắc Arūpa- (S), Formless.

Vô sắc ái kết Arūparāga (S), Desire for immaterial existence • 1- Trong hai thặng thức: dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Sắc giới (Rūpaloka) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới (Arūpaloka). 2- Lòng còn luyến tiếc cảnh tiên vô sắc. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được là không còn bị ràng buộc vào cảnh tiên cõi vô sắc giới.

Vô sắc giới Arūpadhātu (S), Arūpaloka (S, P), Immaterial realm • Có 4 cõi: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ.

Vô sắc giới Immaterial realm.

Vô sắc giới Arūpa-bhūmi (S), Arūpavacaro (P), Aruppa (P), Arūpadhātu (S), Zuk me (T), Arūpavacara (S), Formlessness, Immaterial realm, World of non-form • Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Vô sắc giới Arūpaloka (S), Zuk me kham (T), Immaterial realm (S, P), Immaterial realm,

Vô sắc giới cảnh Arūpa bhāva (S), Scene of Immaterial realm.

Vô sân • Xem A vĩ xả pháp.

Vô sân Adresa (S), not angry.

Vô sân Adesa (S) • Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí.

Vô sân • Xem A vĩ xả pháp.

Vô sân Adveṣa (S), *Not angry* • Tác dụng không giận dữ đối với nghịch cảnh.

Vô sân Phật • Xem Phật A súc bệ.

Vô si Amoha (S), *Non-delusion*.

Vô song Anupameya (S).

vô số • Xem A tăng kỳ.

Vô sở hữu xứ định Akiñcanyāyatana-Samādhi (S)
• Diệt định • Khi vào phép Diệt định thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới.

Vô sở hữu xứ thiên Akiñcannayatana (S), **Akiñcancayatana (P)**, *Sphere of nothingness* • Cảnh Tiên thứ ba trong cõi vô sắc giới (cõi vô sở hữu xứ).

Vô sở úy • Xem Vô úy.

Vô sở úy, A bà gia • Xem Vô úy.

Vô sở hữu vọng tịch diệt pháp Vikalpa-vivikta-dharma (S).

Vô tác • Xem Vô nguyện.

Vô tánh Asvabhāva (S) • Vô tự tánh • Tên một vị sư.

Vô Tánh Bồ Tát Agotra (S) • Tên một vị Bồ tát.

Vô tánh luận Asvabhāva-prakarana (S) • Tên một bộ luận kinh.

Vô tâm Ahṛkata (S), **Ahṛka (S)**, *Unshameful* • Không biết hổ thẹn với chính mình. Làm việc ác mà không thấy xấu hổ.

Vô tâm tam muội Nisacinta (S).

Vô tận Akchaya (S), **Aniṣṭhita (S)**, *Endless, Limitlessness* **Aniṣṭhita (P)**.

Vô tận huệ vô lượng ý Bồ tát • Xem Vô Tận ý Bồ tát.

Vô tận tạng • Xem Vĩnh cửu.

Vô Tận ý Bồ tát Akṣayamati (S) • Vô tận huệ vô lượng ý Bồ tát • Tên một vị Bồ tát.

Vô tham Alobha (P), *Non-greed* • Tác dụng không tham trước thuận cảnh. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

Vô thần giáo Atheism.

Vô thượng du già tông Anuttara yogā tantra (S), **nal jor la na me pay jū (Ṭ)**.

Vô thuyết Abyakata (S), *Unexplained* • Xem Vô hữu.

Vô thuyết cú nghĩa Abhāva-padattha (P) • Nguyên lý phi tồn tại.

Vô thủy không Anavaragra-sūnyatā (S) • Vô hạn không, Vô tiền hậu không • Các pháp tuy sanh khởi từ vô thủy nhưng cũng xa lìa tính chấp thủ đối với pháp này.

Vô thủy vô minh • Xem Căn bản vô minh.

Vô thường Anitya (S), **Anicca (P)**, **Aniccata (P)**, *Impermanence* **Anicca (P)** • Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Vô thường tánh Aniccata (P), *Impermanence*.

Vô thượng • Xem vô lượng.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác Anuttara-samyas-saṃbodhi (S) • A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Vô thượng du già Anuttara-yogā (S).

Vô thượng du già Tan-tra Hevajra tantra (S), **kye dorje (Ṭ)** • Hộ Kim cang Tan-tra.

Vô thượng đạo Unsurpassed Way.

Vô thượng giới Supreme shila • Giới hạnh cao nhất.

Vô thượng Niết bàn Unsurpassed Nirvāṇa.

Vô Thượng Sĩ Anuttarapurusa (S), *Supreme One, Unsurpassed* • Xem Đại sĩ.

Vô thượng sư • Xem A nậu đa la.

Vô tiết • Xem ni câu đà.

Vô tiền hậu không • Xem Vô thủy không.

Vô trí Ajñāna (S), **Añāṇa (P)**, *Unknowledge, Mindlessness*.

Vô trí • Xem Si.

Vô trí Ajñāna (S).

Vô tri Anava (S).

Vô tri tán Nirūpanastava (s).

Vô Trứ Bồ Tát • Xem Vô trước Bồ tát.

Vô Trụ Đạo Hiểu Mujū Dōkyō (j) • Tên một vị sư.

Vô trụ niết bàn Apratiṣṭhita-nirvāṇa (s).

Vô Trước Mujaku (j), Asaṅga (s), thok may (s), Wu-cho (c), Wuzhuo (c), Mujaku (j) • (821-900) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nguỡng Sơn Huệ Tịch.

Vô Trước Asaṅga (s), Non-attachment thok may (ṭ) • Thị vô Bồ tát, Vô Trứ Bồ Tát, A tăng khư, A tăng, Vô Trước Bồ tát • (310 - 390). Tổ thứ hai của trường phái Du già (Yogacara). Sinh trong gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ông theo tông phái Mahisasaka và xuất gia. Ông được đích thân Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển, sau đó ông chuyển qua Đại thừa.

Vô Trước Bồ tát Asaṅgha (s) • Tên một vị Bồ tát. • Xem Vô Trước.

Vô tướng Animitta (s) Aristaka (s) • A Lê Tra • Không có tướng mạo, hình dạng.

Vô Tướng • Tên một vị sư.

Vô tướng kinh • Xem Đại Phương Đẳng Vô tướng Đại vân kinh.

Vô tướng tam muội Animitta-samādhi (s).

Vô tướng trạng Alakkhaṇa (p), Alakṣaṇa (s), Without characteristics.

Vô tướng tư trần luận Anākāra cintā rājas śāstra (s) • Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên soạn.

Vô tướng định Asamjñi-samāpatti (p) • Định đoạn diệt 6 thức tâm vương, 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, toàn bộ 22 pháp. Định vô tâm tu đắc do chứng được Vô tướng quả.

Vô tướng quả Asamjñika (s) • Thật pháp trong cõi Trời Vô tướng khiến cho tâm, tâm sở đều diệt.

Vô tướng thiên Avihadeva (p), Asannasattadeva (p), Realm of Thoughtless devas.

Vô tự bảo khiếp kinh Wu-tzu pao-ch'ieh ching (c) • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Vô tự tánh Niḥsvabhāva (s), Niḥsvabhāvata (s), No-self nature • Xem Vô tánh.

Vô tự tính Abhāvasvabhāva (s), Absence of the substance of existence.

Vô tự tướng Lakṣaṇam (s).

Vô tử lực Aṭavika (s) • A tra phạt ca; A tra bà câu, Khoáng Dã thần • Một trong 16 Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tử lực, Mật Nghiêm. Đây là vị thần giữ gìn đất nước, tiêu diệt chướng nạn.

Vô tử pháp • Xem Luận.

Vô Úy Bồ tát • Xem A ma đề Bồ tát.

Vô Úy Sơn tự Abhayagiri-vihāra (p) • Tên một ngôi chùa.

Vô úy thí • Xem Thí vô úy.

Vô úy Abhaya (p), Fearlessness • Vô sở úy, A bà gia • Lòng chẳng sợ, đức dạn dĩ. Cũng còn là tên của một vị Phật và Bồ tát, tên một người con của Bình sa vương.

Vô úy chú • Xem Căn bản Trung quán luận thích vô úy chú.

Vô úy địa Abhaya-bhūmi (s), Fearlessness position • Ở vào chỗ không còn sợ sệt đối với Tham Sân Si, Sanh Lão Bệnh Tử, ba nẻo ác, chúng sanh ác,...

Vô Úy sơn Abhayagiri (s), Mt Fearless.

Vô Úy Sơn Trụ Bộ Abhayagiri-vasinah (p) • Tên một tông phái.

Vô Úy Sơn Trụ Bộ Abhayagirivāsin (s), School of Abhayagiri • Một chi phái đạo Phật nhận Ngài Ca chiên Diên (Katyayana) là Tổ, lập ra khoảng năm 246 BC. Vô Úy sơn là tên một ngọn núi ở Tích Lan.

Vô Úy vương Mattabhaya (s) • Vua Tích Lan, thời vua A Dục.

Vô Ưu Vilaksa (s), Asoka (p) • A du ca, Tất lạc xoa, Tất thích xoa • Phật ra đời dưới gốc cây này • - cây Vô ưu.

Vô Ưu tử Phương Ứng • 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn

vuông năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỳ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ứng.

Vô vấn tự thuyết Udāna (s), *Verses of Uplift* • Phật tự thuyết Kinh, Cảm hứng ngữ, Ưu đà na • 80 bài kinh do Phật tự khai thị giáo thuyết mà không đợi có thưa hỏi.

Vô vân thiên Anabhraka (s), Asannasattadeva (p) • Tên một cõi giới. Một trong 9 cõi thuộc Tứ thiên thiên. Tâm chư thiên trong cõi này không hoạt động.

Vô vi Asaṃskṛta (s), Asaṅkhata (p), Mu-i (j), Unconditioned • Bất duyên sanh • Không tạo tác, không có nguyên do tạo tác, không có ý tạo tác.

Vô vi không Asaṃskṛta-sūnyatā (s) • Không chấp trước pháp niết bàn.

Vô vi pháp Asaṃskṛta-dharma (s), Asaṅkhata dhamma (p), Unconditioned dharma, Unconditioned reality • Pháp vô vi.

Vô vi tạng Asaṃskṛta kośa (s).

Vô Yểm Túc La sát nữ • Xem Bất động Tôn Bồ tát.

Vu Đạo Thúy Yu Tao-sui (c).

Vu Điền Khotan (s) • Tên một xứ đầu kỷ nguyên.

Vu lan bồn Ullambana (s) • Đảo huyền • Ullambana là 'đảo huyền', chỉ nỗi khổ bị treo ngược ở địa ngục. Để cứu vong linh thân nhân thoát cảnh khổ này, thân quyến chuẩn bị lễ vật cúng tế rằm tháng bảy để cầu siêu.

Vu Pháp Khai Yu Fa-k'ai (c).

Vua các bài hát Geyarājan (s), King of songs.

Vua của loài A tu la Balī (s) • Ba Trĩ • Tên một vị thiên.

Vuông • Xem Phương.

Vũ tế Varsa-rtu (s) • Mùa mưa.

Vụ Mahika (s) • Suong mù, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Vương Rajā (s), King • Dùng làm tiếp vĩ ngữ.(e.g: Thiên vương = Devaraja).

Vương Bật Wang-pi (c) • (226-249) Một trong những nhà bình giải quan trọng về Đạo Đức Kinh và Kinh Dịch.

Vương sơn trụ bộ Rawagiriya (s) • Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Vương Thiếu Dương Wang Hsiao-yang (c) • Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.

Vương triều Bình an Heian period.

Vương triều Tư na Sena (s) • Tồn tại trong khoảng thế kỷ X, XI, XII ở Ấn độ. Cuối thế kỷ XII vương triều này bị tín đồ Hồi giáo tiêu diệt đưa đến sự tiêu diệt của Đất Đặc La giáo ở Ấn độ (*Tantric Buddhism*).

Vương Trùngng Dương Wang Ch'un-yang (c) • Người sáng lập phái Truyền chân đạo.

Vương xá thành Rājagaha (p), Rajagrha (s), Rajagriha (s) • Thủ đô xứ Ma kiệt đà, trung tâm văn hóa thời đức Phật. Bồ đề đạo tràng đầu tiên của Phật giáo do trường lão Kalanda và vua Bình sa vương xứ Ma kiệt đà xây dựng tại thành Vương xá. Thành này cũng là nơi 500 vị A la hán tổ chức kết tập kinh lần thứ nhất.

Vườn Bồ Tát Uposatharama (s).

Vườn Lộc dã • Xem Mạn Trục lâm.

Vườn trúc Ca lan đà • Xem Thuốc viên.

Vực Long • Xem Trần Na.

XY

Xa di thôn kinh Sāmagāmasuttanta (s) • Tịnh bát động đạo kinh • Tên một bộ kinh.

Xa lợi Phật Śarīradhātu (s), *Relics of the Buddha*, shari pu (ṭ).

Xa lợi tháp Dhātucetiya (P).

Xa na • Xem Thương na.

Xa Nặc Candaka (s), **canna (s)** • Tên người đánh xe ngựa trung thành của đức Phật. Xa nặc dùng con ngựa tên Kiên Trắc (Kanthaka) đánh xe đưa Ngài trốn ra khỏi hoàng cung Kapilavastu để đi tu • Người giữ ngựa của Thái tử Tất đạt đa.

Xá bà đề • Xem Xá vệ thành.

Xá cứu ni Sakuni (s) • Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Xá dạ đa Shayata (s) • Tổ thứ 20 giòng Ấn.

Xá Kiệt quốc Sagala (s).

Xá la bà ca • Xem Thanh văn.

Xá lợi ringsel (ṭ), **Śarīra (s)**, **Relic Sarira (P)** • Thất ly la, Thiết ly la • Tro tàn, thân cốt còn lại của Phật sau khi tịch diệt và hoả thiêu. Là vô lượng công đức lục độ hợp thành, là do sự huân tu của giới đĩnh tuệ mà thành. Xá lợi có 3 màu: trắng là xá lợi bằng xương, đen là xá lợi bằng tóc, đỏ là xá lợi bằng thịt. Có 2 loại xá lợi khác nữa: toàn thân xá lợi như xá lợi Phật Đa bảo trong Kinh Pháp hoa, Toái thân xá lợi là do thân đốt vụn ranhư xá lợi đức Thích ca. Lại có 2 thứ nữa: Sinh thân xá lợi: Như Lai sau khi tịch diệt lưu lại thân cốt để Trời Người được phúc cúng dường, Pháp thân xá lợi: hết thầy kinh sách để lại.

Xá lợi Sarira (P).

Xá lợi phát Sāriputta (P), **Sāriputra (s)**, shari pu (ṭ) •

Một trong thập đại đệ tử của đức Phật.

Xá lợi phát chi sở thuyết Sariputra-prakarūṇā (s) • Tên một bộ luận kinh.

Xá lợi Phật Đà la ni kinh Śāriputra-dhāraṇī-sūtra (s) • Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Xá lợi tháp Śarīrastūpa (s), **Śāiraka (s)**, *Stupa of relics Dhātucetiya (P)*.

Xá ly • Xem Quảng nghiêm thành.

Xá vệ Śrāvāsti (s), **Sāvātthi (P)** • Thất la phiệt thành, Xá bà đề • 1- Kinh đô nước Câu tát la (Kosala). Trong thành Xá vệ này, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc là nơi đức Phật thường ngự đến để giáo hóa tín đồ và cứu độ chúng sanh. Chính nơi này ngài Xá lợi Phật viên tịch và người ta có xây tháp thờ ngài, mỗi nam có kỷ niệm công đức ngài.

Xá vệ quốc • Xem Xá vệ thành.

Xá vệ thành Sāvātthi (P), **Śrāvāsti (s)**.

Xà da đa Jayata (s) • Xà-đa-già • Tổ thứ 20 trong hàng 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Xà đà già • Xem Bồn sanh. Xem Bồn sanh truyện.

Xà đề Satha (P) • Xiêm Châu, Xiêm châu • Một trong hai Trung châu của Tây ngưu hoá châu.

Xà na quật đa tỳ kheo Jñānagupta (P) • Đức Chí, Chí Đức, Phật Đức Tỳ kheo • Tên một vị sư.

Xà pha lạ • Xem Quang minh.

Xà tỳ • Xem Trà tỳ.

Xà-đa-già • Xem Xà da đa.

- Xả Upeksā (s), Equanimity Upekkhā (P), Upekkhā (P)** • Thản nhiên • Tha thứ cho chúng sanh, lia bỏ ý niệm chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi (karuna), hi (mudita), xả (upeksa).
- Xả Tyāga (s), Upeksā (s), Equanimity** • 1- Một trong tứ vô lượng tâm (từ bi hỷ xả) 2- Hộ hay hành xả. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.
- Xả Let-go Cāga (P).**
- Xả bỏ thân mạng Pariccaga (s), Self-sacrifice.**
- Xả đọa Nihsargika (s)** • Một trọng tội ghi trong Luận tạng: tội thủ đắc trái phép.
- Xả đọa giới Trimsan naisargita (P)** • 30 trong số 250 giới của Tỷ kheo.
- Xả giác chi Upeksāyaṅga (s), Upeksā-sambodhyaṅga (s)** • Một trong Thất giác chi.
- Xả giác phần Tam muội Upeksā-Saptabodhyaṅga-Samādhi (s)** • Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga-Samadhi).
- Xả tâm Ba la mật Upekkhā-pāramitā (P), Perfection of Equanimity.**
- Xả thọ Upeksā-vedanā (s)** • Một trong ngũ thọ.
- Xả Trừ Phật Đảnh** • Xem Trừ Chương Phật Đảnh.
- Xe trâu Goratha (s).**
- Xí ma Khemanama (P).**
- Xích Lohita (s)** • Màu đỏ, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.
- Xích châu Red pearl.**
- Xích ngọc Kirīsuka (s).**
- Xiêm Châu** • Xem Xà đề.
- Xiển đà luận Chandas (s)** • Vệ đà.
- Xiển đề** • Xem Nhứt điện ca.
- Xin lỗi Kāmayati (s), Excuse.**
- Xóa ha** • Xem ta bà ha.
- Xuất Nairyanika (s)** • Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.
- Xuất chur pháp Tam muội Sarva-dharmodgata-samādhi (s).**
- Xuất gia Nekkhamma (P), Pravrajyā (s), Pravrajyāta (s), Pabbajjā (s), Pabbajjāta (P), Pabbajati (P), Abhiniskramaṇa (s), Abhinikkhamaṇa (P), Nekkhamma samkappa (P), Renunciation, Away from home to be a monk, Entrance into ascetic life** • Cạo râu tóc, đắp y vàng, qui y tam bảo, thọ 10 giới • Xem Lễ xuất gia.
- Xuất gia (người) Renunciant.**
- Xuất gia chánh hạnh Samacara (s)** • Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara).
- Xuất gia, người Pabbajitena (s).**
- Xuất gia, việc Pabbajjāta (P), Pravrajyāta (s).**
- Xuất ly Ba la mật Naiṣkrāmya-pāramitā (s), Perfection of Renunciation.**
- Xuất ly Ba la mật Nekkhamma-pāramitā (P), Perfection of Renunciation.**
- Xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh** • Xem Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh.
- Xuất tam tạng ký tập Ch'u san-tsang chi-chi (c)** • Tên một bộ luận kinh.
- Xuất thế** • Xem Siêu nhiên.
- Xuất thế gian thượng thượng trí Lokottaratama-jñāna (s)** • Trí Bồ tát, Phật.
- Xuất thế gian trí Lokattara-jñāna (s)** • Trí hàng Thanh Văn - Duyên Giác, có nhàm chán sanh tử, có Niết bàn để mong cầu.
- Xuất thế gian trí Jñānam-laukottaram (s).**
- Xuất yếu tướng Naiṣkrāmya-saṃjñā (s)** • Xuất ly tướng • ý tướng thoát ly.
- Xuân hòa thần** • Xem Chủ dạ thần.
- Xuân Kim Cang nữ** • Xem Kế Lị Cát La Bồ tát.
- Xuân Thu kinh Ch'un-chiu ching (c), Spring and Autumn Annals** • Do Khổng Phu Tử san định.

Xuyên Lão Chuan lao (c).

Xú nga quĩ Putana (s) • Phú đơn na • 1- Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quĩ: Càn thất bà, Đam tinh quĩ, Cưu bàn trà, Nga quĩ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- Một trong Thập ngũ quĩ thần thường nã loạn trẻ em.

Xúc Sparśa (s), Contact.

Xúc Sparśa (s), Contact Phassa (p) • Đụng, đụng chạm, 1- Nhon duyên thứ sáu trong Thập nhị nhon duyên. 2- Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng đối cảnh.

Xúc Phassa (p), Contact, Sparśa (s).

Xúc cảnh Sprastavya-visaya (s).

Xúc Kim Cang nữ • Xem Kế Lị Cát La Bồ tát.

Xúc sở duyên Phottabbarammāna (p).

Xứ Āgāra (s), Dwelling • Nhà.

Xứ • Xem Lục căn.

Xứ Mạt-lê-viên Mallikā (s) • Mạt ly lợi • - Vợ vua Ba tư nặc, thành Xá vệ, có qui y tam bảo. - Mạt ly còn là tên một thứ hoa rất thơm ở Thiên trúc.

Xung hô • Tăng: - chú tiểu - chú: dành cho Sa di - Đại đức: dành cho Tỳ kheo - Thượng toạ - Hoà thượng: cấp bậc cuối cùng bên Tăng.

Xung tội • Xem Ba la đề đề xá ni • Xem Phát lồ.

Y

Y An đà hội • Xem y mặc trong.

Y bá nạp • Xem áo bá nạp.

Y của chư tăng • Xem nạp y.

Y cửu điều • Xem nạp y.

Y dược thần • Xem A tu vân.

Y đế mục đa • Xem Bốn sự.

Y để ha bà luận Itihasa (s) • Tên một bộ luận kinh. Vệ đà.

Y lan Eravana (s) • Một loại hoa đẹp nhưng mùi rất thối xa đến hàng chục dặm, tượng trưng cho phiền não (đối nghĩa với hoa chiên đàn).

Y mặc trong Antarvāsaka (s) • Y An đà hội.

Y ngoại khổ Adhibhautika-dukkhata (s).

Y ngũ điều • Xem áo ngũ điều.

Y nhân Nirraya (s) • Một trong ngũ nhân.

Y nội khổ Adhytmika-dukkhata (s).

Y pháp E-hō (j).

Y phương minh Sikitsavidyā (s), Cikitsavidyā (s) • Đề cao về thuốc trị bệnh. Một trong ngũ minh: - thính minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh • Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Y sa đà la • Xem Trì thực.

Y tha khởi tính Paratantra (s) • Duyên khởi tính.

Y thất điều • Xem áo thất điều.

Y thiên khổ Adhidaivika-dukkhata (s).

Y tự khởi Phái Svatantrika (s) • Do Ngài Thanh

Biện (Bhavaviveka) sáng lập vào thế kỷ IV - V.

Y tự khởi tông Svātāntrika (s).

Y-sa-na Isāna (p).

Yasassi Yasassi (p) • Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Yêm Ma La thức • Xem Vô cấu thức.

Yên Dhuma (s), Smoke • Khói, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Yên tịnh • Xem An.

Yêu kính thần thánh Prema-bhakti (s), Ecstatic love of God..

Yêu thần Ahura-mazda (s) • Vị chúa tể yêu đạo.

Yết dăng yết la Kajangala (s).

Yết kê đô Karketana (s) • Một loại ngọc hay thủy tinh.

Yết La Ha thần Graha (s) • Nga la ha, Nghiệt la ha • 1- Thần ngang ngạch, bướng bỉnh. 2- Loài quỷ gá vào thân người không chịu xa.

Yết lí li xá • Xem Sư tử Phát.

Yết ma Karmadāna (s) • Kiết ma, Duy na, Thứ đệ, Kiết ma đà na, Duy Na Yết Ma, Trì sự • Vị tam sự, có nhiệm vụ thi tác nghi lễ, phép tắc. Cũng còn gọi là Duy na sư Kiết ma, là một trong am cương: Thượng tọa, Duy na, Diễn tọa.

Yết Ma Ba la mật Bồ tát • Xem Nghiệp Ba la mật Bồ tát.

Yếu nguyện Sarvasa (s) • Lời nguyện quan trọng.

Yểm mị quỷ • Xem Kiết bàn trà.

Yếu mệnh Mandayus (s), *short-lived*.

Ý citta-uppada (s), **Citta (s)**, *Thought* • Tập khởi • ý tưởng hiện tại (tham, sân, si,...).

Ý Mati (s) • Từ trí • ý muốn, ý định.

Ý Mana (s), **Manas**, **Mano**, **Manah (s)** • Mạt na.

Ý căn Mana-īndriya (s), **Manindriyā (s)**, **Mana-īndriya (s)**.

Ý diệu hạnh Manah-sucarita (s) • Một trong Tam diệu hạnh.

Ý lạc Manobhrama (s) • Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiên Liên về sau Mục kiên Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Ý mật Mano-guhya (s) • Một trong Tam mật.

Ý nghiệp Manakarma (s), **Manokamma (P)**.

Ý phật nghiệp Mano-danḍa (s) • Một trong Tam phật nghiệp.

Ý sanh Kim cang Bồ tát • Xem Dục Kim cang Bồ tát.

Ý sinh thân Manomaya (s), **Mano-mayakāya (s)**, *Mentally created* • Thân do ý sinh ra. Thân của các vị Bồ tát do ý thụ sinh.

Ý Thanh Mano-jñāghosa (s) • Tên một vị sư.

Ý thức yid kyi namshe (ṁ), *Mental consciousness*.

Ý tướng Sañña (s), *Perception* • ý phân biệt (nhận trắng, đen, dài, ngắn...).

Ý xứ Manayatana (s).